



SCAN ME



BÁC SĨ HOCQUARD

Thanh Thư dịch

MỘT CHIẾN DỊCH Ở BẮC KỲ

⊕ MEGA+



NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG



TBOOKS PRO 2022



SCAN ME

- HOÀN TOÀN MIỄN PHÍ
- Kho data ebook lớn nhất Việt Nam
- Hơn 30.000 ebook nhiều thể loại
- Giao diện đơn giản - Không quảng cáo
- Nhiều định dạng file AZW3/EPUB/PDF/MOBI
- Đa dạng thiết bị hỗ trợ:



link download : <https://bit.ly/tbookspro>

MỘT CHIẾN DỊCH Ở BẮC KỲ

Tác giả	Bác sĩ Hocquard
Dịch giả	Thanh Thư
Phát hành	MEGA
Nhà xuất bản	Đà Nẵng

LỜI NGỎ

Trước hết, chúng ta cùng đi qua một số niên biểu quan trọng về chính sách đối ngoại và chính sách thực dân của Pháp ở Việt Nam để làm rõ hơn bối cảnh khơi nguồn cho tác phẩm *Une campagne au Tonkin* (Một chiến dịch ở Bắc kỳ) của bác sĩ Hocquard năm 1884.

Ngày 20 tháng Mười một năm 1873: Francis Garnier hạ thành Hà Nội, cuộc công thành dẫn đến cái chết của Khâm mạng Bắc kỳ, Tổng thống quân vụ đại thần Nguyễn Tri Phương. Đúng một tháng sau, Francis Garnier bị giết (ngày 21 tháng Mười hai) khi lọt vào ổ phục kích của quân Cờ Đen. Ngày 15 tháng Ba năm 1874: ký Hiệp ước Philastre, tức Hòa ước Giáp Tuất. Hòa ước dựa trên cơ sở thỏa thuận giữa một bên là Philastre (còn gọi là Hoắc Đạo Sanh) đại diện cho chính quyền thực dân Pháp; một bên là Lê Tuấn và Nguyễn Văn Tường, đại diện cho triều đình Huế. Hòa ước Giáp Tuất công nhận chủ quyền của Pháp tại Nam kỳ lục tỉnh (lãnh thổ đã bị Pháp chiếm đóng, theo điều 5). Ngoài ra, Hòa ước còn công nhận việc tự do theo đạo Thiên Chúa đối với người Việt Nam; quyền tự do đi lại và buôn bán đối với thương nhân Pháp; và lần đầu tiên, mô hình ngoại giao phương Tây được áp dụng tại Việt Nam. Hòa ước không mang lại sự yên bình ở Bắc kỳ và Trung kỳ khi mà nạn cướp bóc và giặc giã vẫn tiếp tục hoành hành; sự bất mãn và chống đối của quan lại, sĩ phu; sự hoạt động mạnh mẽ của quân Cờ Đen do Lưu Vĩnh Phúc lãnh đạo... Tại Pháp, Chính phủ Freycinet quyết định tiến hành cuộc tấn công quân sự do đại tá

hải quân Henri Rivière chỉ huy, mục tiêu là chiếm đóng và lập cơ sở của Pháp ở thượng lưu sông Hồng. Ngày 25 tháng Tư năm 1882, Henri Rivière công thành và chiếm được thành Hà Nội, sau đó chiếm thành Nam Định vào tháng Ba năm 1883, Henri Rivière bị giết ngày 19 tháng Năm năm 1883 trong khi truy đuổi quân Cờ Đen. Tại Paris, Chính phủ thứ hai của Jules Pérry* quyết định tiến hành cuộc bình định, viễn chinh Bắc kỳ bằng một chiến dịch quân sự quy mô trên diện rộng. Ngày 25 tháng Tám năm 1883: ký Hòa ước Quý Mùi đặt chế độ bảo hộ ở Trung kỳ, hay còn gọi Hòa ước Harmand (lấy theo tên của Frangois Jules Harmand - đại diện ngoại giao của nước Cộng hòa Pháp), công nhận quyền bảo hộ (thuộc địa hóa) của Pháp trên toàn cõi Việt Nam. Ngày 30 tháng Ba năm 1885: Chính phủ Jules Férry sụp đổ vì vụ Lạng Sơn. Quân Pháp thất bại trước quân Thanh trong trận đánh Lạng Sơn (Pháp rút quân đêm 28 tháng Ba năm 1885), tin thất trận được cấp báo về Paris, Chính phủ Jules Férry sụp đổ sau cuộc bỏ phiếu bất tín nhiệm. Ngày 13 tháng Bảy năm 1885, Phụ chánh Tôn Thất Thuyết nhân danh vua Hàm Nghi ra chiếu cần Vương, kêu gọi sĩ phu, văn thân và toàn dân đứng lên kháng chiến chống Pháp. Tại Việt Nam, Paul Bert có khoảng thời gian ngắn ngủi làm Tổng Trú sứ Bắc Trung kỳ từ tháng Tư đến tháng Mười một năm 1886, ông là "người được ủy thác mọi quyền lực của nước Cộng hòa" và "nắm quyền ra lệnh cho Tư lệnh thủy quân và lục quân, Tư lệnh hạm đội và tất cả các cơ quan của chính quyền bảo hộ"*.

Có thể thấy khoảng thời gian trước khi ký Hòa ước Harmand (1883) cho đến khi có chức Tổng Trú sứ (1886) là giai đoạn bình định Bắc kỳ của người Pháp trước các lực lượng người Việt, quân

Cờ Đen, quân Thanh... Hành trình của vị bác sĩ quân y Hocquard (từ ngày 11 tháng Một năm 1884 - ngày ông rời cảng Toulon, cho đến ngày 19 tháng Tư năm 1886 - ngày trở về Pháp) diễn ra đúng vào thời điểm này. Tổng cộng, ông ở Việt Nam khoảng hai mươi sáu tháng (giữa tháng Hai năm 1884 đến giữa tháng Tư năm 1886).

Ký sự hành trình *Une campagne au Tonkin* (Một chiến dịch ở Bắc kỳ) xuất hiện lần đầu, bằng tiếng Pháp, trên tạp chí *Le Tour du Monde* (Vòng quanh thế giới) với nhan đề "Trente Mois au Tonkin" (Ba mươi tháng ở Bắc kỳ), được chia làm năm phần đăng từ năm 1889 đến năm 1891. Năm 1892, tác giả sửa nhan đề thành *Une campagne au Tonkin* (Một chiến dịch ở Bắc kỳ) để nhà xuất bản Hachette (Paris) in toàn bộ tác phẩm và 229 tranh khắc, bản đồ tuyệt đẹp về Việt Nam.*

Ngay từ bìa sách, tác giả đã định danh mình là thiếu tá quân y, tham gia vào chiến dịch Bắc kỳ nhưng không trực tiếp tham chiến, chính vì vậy mà ông chỉ điểm sơ qua các chiến dịch quân sự và ít đi sâu vào chi tiết của nó. Qua những cuộc hành trình quân sự, ông tường thuật lại những điều mắt thấy tai nghe một cách chân thực và lô cuốn nhất có thể trong vai trò người quan sát, người kể chuyện và nhà phân tích.

Hocquard là một bác sĩ quân y, nhà nhiếp ảnh và là người thích phiêu lưu; không được xem là học giả như Gustave Dumoutier nhưng không vì thế tác phẩm của ông thua kém so với *Essais sur les Tonkinois* (Tiểu luận về dân Bắc kỳ)* của người đồng hương. Cùng thời gian đó, một công chức Pháp là Camille Paris phụ trách việc xây dựng đường điện báo nối Nam kỳ và

Bắc kỳ công tác tại Huế, những quan sát và ghi chép của ông được xuất bản tại nhà xuất bản Ernest Leroux (Paris, 1889) với nhan đề *Voyage d'exploration de Hué en Cochinchine, par la route mandarine* (Chuyến thám hiểm từ Huế đến Nam kỳ bằng đường cái quan), bao gồm mười hai ảnh khắc và sáu tấm bản đồ về Việt Nam, thuật lại những điều trải nghiệm từ phía nam thành Huế đến Bình Thuận. Nếu đặt hai tác phẩm của Camille Paris và Hocquard cạnh nhau, chúng ta có một bộ sách giá trị mô tả sống động Việt Nam qua các tỉnh thành từ Bắc vào Nam: Hà Nội, Hải Phòng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hòa Bình, Ninh Bình, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, Phan Rang và Bình Thuận. Mỗi người mỗi phương pháp, mỗi điểm nhìn, nhưng qua các tác phẩm của họ độc giả ngày nay có cơ hội tiếp cận nhiều thông tin quan trọng về đời sống thường nhật của người dân Bắc kỳ nói riêng và Việt Nam nói chung hồi cuối thế kỷ XIX.

Quay trở lại với *Une campagne au Tonkin* (Một chiến dịch ở Bắc kỳ) và Hocquard, vì là một quân nhân và đam mê viết lách, lại không hề nhắc đến vai trò nhiếp ảnh gia quân sự đo đạc địa hình ở Bắc và Trung kỳ, Hocquard có lẽ muốn đặt mình ra bên lề của quân đội. Ông tham gia chiến dịch quân sự một cách tự nguyện nhưng không tham chiến và chỉ kể về các cuộc hành trình của người bác sĩ cứu thương một cách khách quan nhất có thể.

Hành trình của Hocquard như đã nói, qua tám tỉnh thành từ Bắc đến Trung kỳ; từ vùng châu thổ đến các bản làng miền núi, thị trấn đồng bằng; từ các con lộ đến đường mòn, các lối dọc ven sông; từ đồi trọc đến những cánh đồng lúa bát ngát. Là một bác

sĩ, quân nhân, ông có điều kiện đi đó đây để chụp hình những nơi ông đặt chân đến, những người ông gặp ven đường, hoặc diện kiến...

Con người và nhiếp ảnh chiếm vị trí trung tâm của tác phẩm và kết cấu của nó, chính vì vậy mà trong 225 ảnh trên toàn cuốn sách thì có hơn 40% số lượng ảnh chụp người: những nhạc công, cô bán hàng chợ, người bán thịt rong, thợ khảm, thợ cạo, thợ cày, cô bán than, ông lão mù, phu phen, người nông dân xay lúa, thợ gốm, thợ rèn, tổng đốc, sứ thần, đốc học, trưởng làng, sĩ quan Pháp, tù nhân, thổ phỉ, lính khổ đờ... Bên cạnh những bức tranh và mô tả về đời sống lao động, chân dung cá nhân... Hocquard cũng dành một phần không nhỏ cho các nghi thức tôn giáo và tập tục (đám ma, thờ cúng tổ tiên...), giải trí (trò chơi, âm nhạc...). "Hocquard bộc lộ tài năng nhất và cho thấy trải nghiệm của ông là quý giá nhất chính ở những đoạn mô tả cảnh sinh hoạt đời thường và mô tả những công cụ của nền văn minh vật chất."

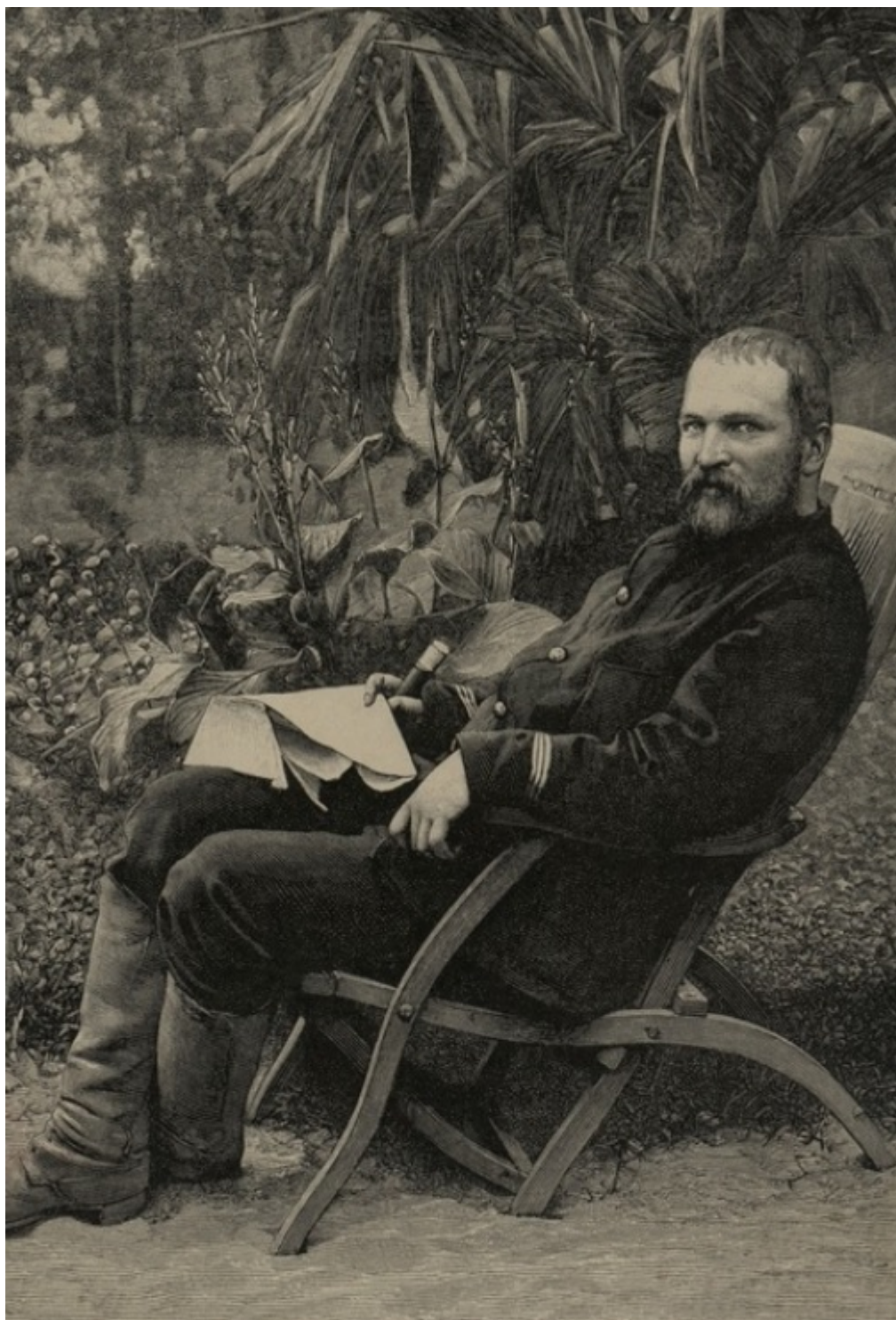
Hocquard là con người hiếu kỳ, vì hiếu kỳ nên ông tự tìm tòi để nâng cao vốn hiểu biết. Vì khao khát hiểu biết và thích quan sát, cộng thêm tài năng của một chuyên gia nhiếp ảnh, Hocquard đã mang đến cho chúng ta một tác phẩm tuyệt vời và độc đáo.

Une campagne au Tonkin (Một chiến dịch ở Bắc kỳ) là một tác phẩm lớn, có giá trị sử liệu về con người, xã hội và phong tục Bắc kỳ, và cả Trung kỳ; một trong những công trình quan trọng nhất về văn hóa - lịch sử, về cách vận hành xã hội Việt Nam nói chung vào một thời đoạn. Nhan đề cuốn sách chưa cho thấy hết

tâm quan trọng của giá trị nội dung: tìm hiểu/hiểu biết về lịch sử - văn minh - văn hóa vùng đất Bắc - Trung kỳ Việt Nam cuối thế kỷ XIX qua góc nhìn của một chuyên gia nhiếp ảnh nước ngoài - bác sĩ Hocquard, thiếu tá quân y.

Trong quá trình chuyển ngữ, biên tập ấn bản tiếng Việt này, chúng tôi gặp không ít khó khăn khi dịch các chức danh, tra cứu địa danh và nhân danh... Với những địa danh chưa tra cứu được hoặc tồn nghi, chúng tôi sẽ đánh máy theo nguyên bản tiếng Pháp. Dù đã rất cố gắng nhưng những sai sót là điều khó tránh khỏi, rất mong nhận được góp ý của bạn đọc để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn trong những lần tái bản sắp tới.

NGUYỄN QUANG DIỆU



Bác sĩ Hocquard

CHƯƠNG I

**TỚI BẮC KỲ. - VỊNH HẠ LONG. - HẢI PHÒNG. - LÍNH KHỐ ĐỎ
NAM KỲ VÀ BẮC KỲ. - BỆNH VIỆN HẢI QUÂN. - TỪ HẢI
PHÒNG ĐẾN HÀ NỘI. - HÀ NỘI. - BẾN THUYỀN. - NHƯỢNG
ĐỊA. - BA VÀ NHỮNG CHÚ BỒI AN NAM. - THỢ MAY BẢN XỨ. -
THỢ KHẮM VÀ NGHỀ KHẮM. - MỘT CON LỢN RỌ MỠM. -
HÀNG THỊT RONG. - TRANG PHỤC, TRANG SỨC VÀ KIỂU
TÓC PHỤ NỮ AN NAM. - TRẺ EM.**

Ngày 3 tháng Một năm 1884, một bức điện của bộ* báo rằng, theo thỉnh nguyện cá nhân, tôi được chỉ định với vai trò bác sĩ cứu thương đồng hành cùng binh lính chi viện tới Bắc kỳ, dưới sự chỉ huy của thống tướng Millot.

Tôi tới Toulon ngày 9, và ngày 11 lên *Annamite*, một tàu lớn của nhà nước, chở theo một tiểu đoàn bộ binh phòng tuyến 23, hai đơn vị pháo binh, khoảng sáu mươi sĩ quan đủ mọi cấp bậc, chưa kể thiết bị chất đầy khoang tàu và ba mươi con ngựa buộc trên boong.

Về hành trình giữa Toulon và Bắc kỳ, tôi sẽ không nói thêm. Tôi chỉ theo hải trình cố định đã có từ lâu mà tàu lớn của hãng *Messageries Maritimes* vẫn thường đi. Các tàu đó chuyên chở thư tín của Trung Quốc và Nhật Bản, và các bến đỗ của họ bây giờ đã nổi tiếng như những trạm dừng của một tuyến đường sắt lớn Âu châu. Vả lại, chúng tôi được lệnh hành quân gấp: những sự kiện liên tục nổ ra ở Bắc kỳ trong giai đoạn này đòi hỏi phải có

một biện pháp cấp thiết. Chúng tôi chỉ dừng lại trên đường để chất thêm than đốt dự phòng: ngày 15 tháng Hai, chúng tôi tiến vào vịnh Bắc bộ và trông thấy bờ biển An Nam. Rất nhanh sau đó, chúng tôi gặp *Château-Renard*,* một tàu hộ tống của hạm đội trên biển Đông mà đô đốc hải quân Courbet, hiện đang có mặt ở vịnh Hạ Long, phái tới hướng dẫn tàu chúng tôi băng qua các con lạch hiểm trở để đi vào vịnh.

Château-Renard ném sang mạn tàu chúng tôi một dây cáp lớn để các thủy thủ buộc vào mũi của *Annamite*, và chúng tôi được kéo đi qua những bãi ngầm nhô lên mặt nước bủa vây tứ phía.

Chúng tôi lướt sát những đỉnh đá nhọn phủ một lớp bột trắng xóa. Ngồi gần thang lên xuống nơi boong tàu, rất gần với mặt nước, tôi không thể ngăn mình nghĩ tới việc chỉ cần hoa tiêu lơ dềnh chút thôi là chúng tôi văng xuống bãi đá ngầm ngay lập tức, bởi con tàu lớn chạy sát rạt những khối đá lổm chổm nhọn hoắt.

Chúng tôi càng tiến sâu vào vịnh thì những bãi đá ngầm càng dâng cao. Giờ đây chúng là những khối đá granit khổng lồ, xám thẫm, cao chừng tám đến mười mét trên mặt nước. Những khối đá ấy có hình thù đa dạng và đáng kinh ngạc: hình trụ, hình tháp, hình nón, hình kim tự tháp với những đường nét quái dị. Chỉ có trên đỉnh núi đá là phủ một lớp thực vật gồm rêu và dây leo; còn phía dưới bị nước biển ăn mòn. *Château-Renard* kéo chúng tôi đi không chút do dự giữa một ma trận đá, đôi khi con tàu đó còn biến mất phía sau những khối đá vì đường quá ngoằn ngoèo. Sau chừng một giờ di chuyển khó nhọc, chúng tôi thả

neo giữa vịnh Hạ Long, ở nơi đó chúng tôi được chiêm ngưỡng một cảnh tượng tuyệt diệu.

Xung quanh và trải dài nhiều dặm, những khối đá xám mà chúng tôi vừa đi qua tạo thành một vành đai granit. Trong vùng vịnh rộng lớn núi đá bao bọc ấy, nước biển xanh màu lục nhạt, phẳng lặng như gương. Phía xa xa, biển gợn lên một đường bọt trắng mảnh mai dưới chân những khối đá granit chắn lối đường chân trời.

Giữa vùng nước lặng, tám tàu chiến của hạm đội thả neo một hàng chờ đón chúng tôi. Đứng trước là thiết giáp hạm của đô đốc, phía đuôi treo cờ tam tài và cột buồm lớn treo một dải cờ chiến nhỏ. Đô đốc Courbet đang đứng trên boong, vờ những con tàu sơn trắng lóa, nổi bật trên nền xám của núi đá. Chạy xung quanh chúng là tàu tuần tra hơi nước của hạm đội có nhiệm vụ truyền mệnh lệnh, ca-nô mái chèo của các sĩ quan hải quân, thuyền con bản xứ với cánh buồm no gió trông như những cánh bướm.

Ở vịnh Hạ Long chúng tôi phải rời *Annamite* để lên *Dracq*, một tàu hộ tống hạm đội nhỏ có mớn nước bé hơn, cho phép chúng tôi cập bến Hải Phòng. Việc chuyển quân giữa hai tàu diễn ra vào ngày 18 tháng Hai. Tất cả các ca-nô tàu chiến của hạm đội được huy động; sáu chiếc một cặp mạn tàu *Annamite*. Binh lính mang theo hành lý và vũ khí xuống; khi đủ người thì sáu chiếc ca-nô được một tàu tuần tra nhỏ chạy hơi nước kéo đi một hàng.

Dracq nhỏ neo vào bốn giờ chiều; chúng tôi rời vịnh Hạ Long không đem theo ngựa, thuốc men, và mọi thiết bị y tế vì chúng

sẽ được vận chuyển sau. Trong vòng nửa giờ, chúng tôi di chuyển giữa những núi đá. Hoa tiêu phải quen đường lắm mới giúp chúng tôi tránh được đầy rẫy những bãi ngầm và băng qua những con lạch nhỏ hẹp. Để làm khó thêm cho cuộc hành trình, mây đen ùn ùn kéo tới và bủa vây chúng tôi bằng một màn sương mù dày đặc đến nỗi không thể nhìn thấy xung quanh nữa. Thỉnh thoảng chúng tôi lại bị mưa rào tấn công khiến cả người ướt như chuột lột dù được trang bị đồ cao su.

Chúng tôi vào sông Hồng lúc đêm* xuống. Đi lại ở đây còn gian nan hơn cả trong vịnh Hạ Long. Gần cửa sông, cát và bùn dày đặc; tới nỗi độ sâu bị thay đổi liên tục; tàu vấp phải một bãi cát ngay ở chỗ ngày hôm trước nước vẫn sâu chừng sáu đến bảy mét. Chúng tôi hiểu rằng trong những hoàn cảnh như vậy thì cần phải trực gác. Ngay cả chỉ huy tàu và hoa tiêu cũng trực trên cầu tàu; liên tục thay đổi hướng đi theo chỉ dẫn của la bàn bởi vì chúng tôi không còn nhìn thấy gì nữa.

Đáng lý phải tiếp tục tới Hải Phòng, nhưng cái đêm đen kịt này buộc chúng tôi phải thả neo giữa dòng sông; sóng tàu đã ngập trong bùn sâu mười sáu centimét, không thể mạo hiểm đi tiếp.

Ngày hôm sau, chúng tôi nhổ neo lúc rạng đông. Sương mù đã tan, và lần đầu tiên tôi nhìn thấy một góc của xứ Bắc kỳ vốn được nhắc đến rất nhiều ở Pháp. Ấn tượng ban đầu không đẹp mấy: nước sông Hồng đục ngầu, bề rộng con sông lên tới hơn tám trăm mét, nước chảy giữa hai bờ đất sét thấp lè tè, dưới một bầu trời xám xịt và âm u; đồng quê thì phẳng lặng tuyệt đối,

chấn ở đường chân trời là những rặng núi cao xanh nhạt ẩn mình dưới những làn sương bông bành.

Con sông bất ngờ bẻ hướng, và đột nhiên chúng tôi nhìn thấy phía xa một dãy nhà màu trắng chạy dọc bờ sông: đã tới Hải Phòng rồi.

Đi trên sông, nhìn từ xa thì dễ tưởng Hải Phòng là một đô thị lớn. Ngay sát bến thuyền là bệnh viện, nhà của ủy viên [bộ] hải quân, nơi ở của công sứ Pháp, các kho cảng và nhiều ngôi nhà gỗ nhỏ một tầng trang trí hoa mỹ như khách sạn. Những tòa nhà xinh đẹp đó được bố trí trên một đường thẳng duy nhất, hướng ra sông và tất cả đều có vườn cây tươi mát bao quanh. Ngay cạnh đó, dọc theo bờ sông là vô số ca-nô, ghe và sà-lan neo đậu. Những thuyền con chạy hơi nước và thuyền có mái chèo ngược xuôi trên sông đủ mọi hướng. Chúng tôi tưởng như đang ở trong một bến cảng sầm uất. Nhưng lên tới bờ rồi thì ảo tưởng đó tan biến; sau một vài ngôi nhà với vườn cây xanh mát là vùng đất mờ mịt tiếp giáp với thành phố của người An Nam. Nước sông tràn bờ đã biến vùng đất này thành một bãi đầm lầy khổng lồ, một nửa chìm trong nước khi thủy triều lên và bốc mùi hôi thối nồng nặc.

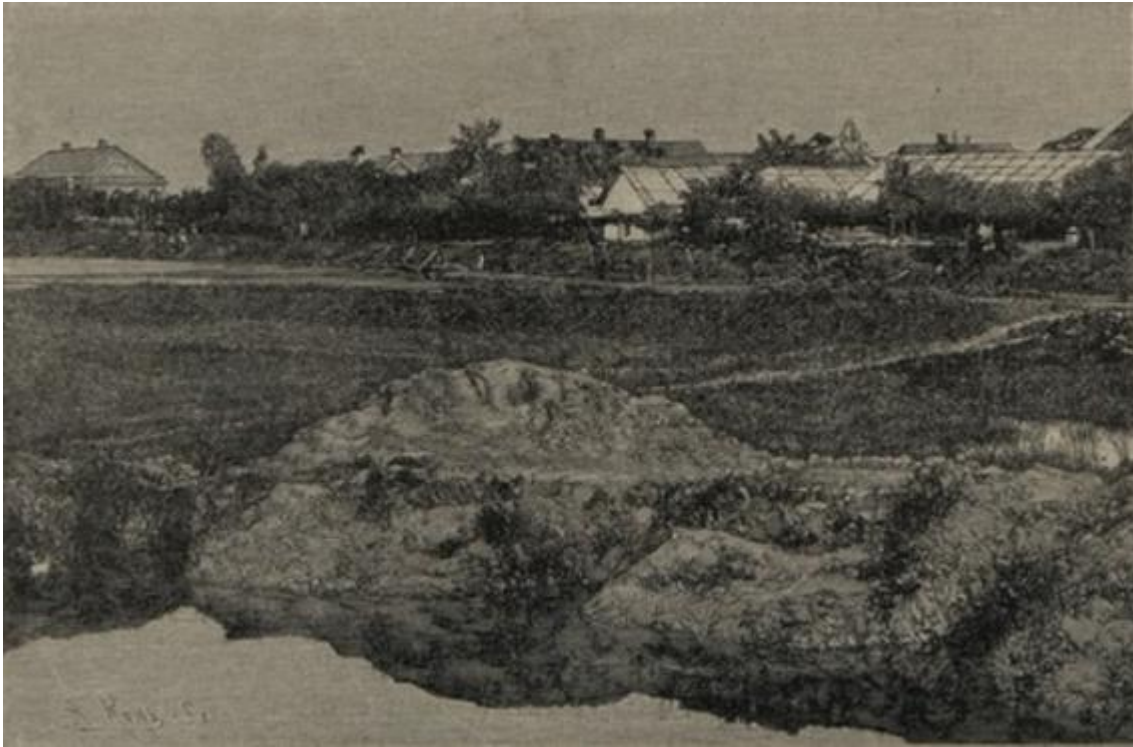


(Ảnh:Ngôi nhà và trẻ con bên hai bờ sông Hồng)

Làng của người An Nam* gồm khoảng một trăm túp lều thấp bé, tồi tàn, lợp mái tranh, tường bằng cọc tre giăng ở hai đầu và trát đất, trông xiêu vẹo. Đường phố đầy rác rưởi, nhỏ hẹp và chỉ chít những vũng nước hôi hám. Một bầy lợn con Bắc Hà xấu xí, mập như chó bulldog, cái bụng lủng lảng, cái lưng trĩng xuống, nghênh ngang giữa đường cùng với những con chó gặm gù trông giống với chó chăn cừu xứ ta. Dân chúng là những phu khuân vác nghèo khổ làm những việc nặng nhọc ngoài bến cảng, họ chỉ mặc một manh áo rách vá chằng vá đụp không lấy gì làm sạch sẽ; và phần lớn đều có vẻ đầy chấy rận.

Bệnh viện Hải Phòng nơi chúng tôi tới thăm có thể chứa được hai trăm giường. Bệnh viện được đặt trong tổ hợp tòa nhà lớn xây bằng gạch chỉ gồm một tầng trệt. Sàn nhà của các phòng được xây cách mặt đất sáu mươi centimét trên các cột trụ xi măng; theo lối này, không khí lưu thông giữa mặt đất và sàn

nhà sẽ làm giảm đi ẩm ướt. Chạy quanh mỗi tòa nhà là một hàng hiên rộng được chống đỡ bởi một hệ thống cột. Hàng hiên này tạo thành lối đi dạo cho người bệnh, lại vừa ngăn được ánh nắng mặt trời thiêu đốt tường của các căn phòng.



(Ảnh: Hà Nội, khu nhượng địa của Pháp năm 1884)

Mỗi bệnh nhân có một giường sắt với giát giường, đệm, gối ôm, tấm ga và màn. Các bác sĩ hải quân và các bà xơ đảm nhiệm việc chăm sóc. Bệnh viện trang bị cả phòng tắm bồn và hoa sen và một quầy dược phẩm với đủ loại thuốc cần thiết.

Trong số các thương binh của những trận chiến gần đây, chúng tôi thấy rất nhiều lính khổ đỏ Nam kỳ từ Sài Gòn ra và rất nhiều người đã hy sinh trong trận đánh Sơn Tây.* Những binh lính bản xứ này là một đội quân trong lực lượng thuộc địa ở Nam kỳ tương tự như các trung đoàn lính tập Algérie.* Và cũng như vậy, họ chịu sự chỉ huy của các sĩ quan Pháp, các cán sự hạ

sĩ quan được mộ tuyển một phần là người Pháp, một phần là người bản xứ. Quân phục của họ khá đởm dáng: một áo cánh vải đen dài không quá hông, một chiếc quần dài và rộng cùng màu, một dây lưng đỏ thắt nơ phía trước và hai dải rủ xuống đến giữa đùi. Họ đội một chiếc mũ tròn và dệt bằng tre đan, quét sơn và tô điểm hoa văn bằng đồng. Cũng như mọi người An Nam, họ để tóc dài, túm một búi nhỏ phía sau gáy và cố định bằng lược đồi mồi hoặc lược gỗ. Trên mũ có hai sợi dây vải màu đỏ để buộc ra phía sau đầu hoặc thắt lại dưới cằm. Kiểu mũ này khiến cho binh lính An Nam trông giống như các nữ kỹ sĩ, hơn nữa họ lại còn không có râu như phần lớn đồng bào của họ.

Lính khố đỏ Nam kỳ đã được gửi từ Sài Gòn ra để tham gia cuộc chinh phạt Sơn Tây. Họ đã sát cánh chiến đấu cùng với những tiểu đoàn lính tập Algérie đầu tiên được phái tới Bắc kỳ. Khi đám lính turco cao lớn, da màu đồng của chúng ta thoát trông thấy những người lính bản xứ tóc búi nhỏ thó chiến đấu, họ đã phá lên cười và hò hét: "*Melé, melé* (hay lắm, hay lắm!) Các tiểu thư chiến binh!"

Các "tiểu thư chiến binh" đã cho thấy khả năng của họ trong trận Sơn Tây và số thương binh được chăm sóc ở bệnh viện Hải Phòng đã chứng tỏ họ không ngại ngần xung trận.

Ngay từ khi bắt đầu cuộc chiến ở Bắc kỳ, ta đã cố gắng làm theo mô hình lính khố đỏ Nam kỳ để thành lập một lực lượng lính Bắc kỳ với một kiểu quân phục khác. Lính Bắc kỳ mặc áo cánh vải trắng với lai tay màu đỏ, quần xanh dương chỉ dài tới giữa cẳng chân, đội mũ chóp nhọn vẽ những đường tròn đồng tâm sơn lần lượt các màu xanh, trắng, đỏ. Số đăng ký của họ

được ghi bằng màu đen trên một miếng vải trắng và đính vào bên ngực trái của áo cánh. Cũng như lính Nam kỳ, họ được trang bị kiếm thẳng của lục quân và súng trường. Họ đi chân đất và để cẳng chân trần.



(Ảnh: Lính khố đỏ Nam kỳ)

Chúng tôi không lưu lại lâu ở Hải Phòng; ngay hôm sau chúng tôi nhận lệnh khởi hành đi Hà Nội bằng tàu *Pélican*, một tàu kéo chạy hơi nước lớn bằng nửa chiếc du thuyền ở Paris. Mệnh lệnh tới lúc tám giờ; chúng tôi phải lên tàu lúc mười giờ. Không còn thời gian để chần chừ; chúng tôi người thì chuẩn bị lương thực, người thì lo vận chuyển hành lý. Đội cứu thương phải chia tách ra; con tàu quá nhỏ để có thể chứa hết tất cả chúng tôi; chỉ có năm người có chỗ trên tàu. Một tiếng còi hiệu, và chúng tôi lên đường, kéo theo một chiếc ghe An Nam chở hành lý. Trước đó,

các ghe lớn này đã được trang trí mỗi bên mũi một con mắt to sơn trắng khiến chúng trông như những con cá mắc cạn.

Chúng tôi tiến vào sông Tam Bạc, một phụ lưu của sông Hồng chảy qua ngoại ô Hải Phòng và lập tức nhìn thấy trước mắt là những cánh đồng lúa, mía, khoai lang và ngô trải dài tít tắp. Những khóm lúa hẫng còn xanh, nửa thân cây ngập dưới một lớp nước xâm xấp. Để giữ được lượng nước vốn rất quan trọng đối với cây lúa này, người ta phải be một bờ đất cao chừng ba mươi, bốn mươi centimét xung quanh ruộng, đồng thời nó cũng chính là đường ranh giới phân chia chủ quyền. Ruộng được chia ra rất nhỏ, mỗi mảnh không quá hai đến ba hécta. Trái lại, không một tấc đất nào lại không được tận dụng cho nông nghiệp, khắp nơi đất được đào xới như những vườn rau lớn vùng phụ cận Paris vậy.

Đất ở đây là đất sét đỏ, không lẫn sỏi. Con sông khơi sâu dòng ở đất này, chảy giữa hai bờ thấp, đến nỗi cả vùng bằng phẳng thường xuyên bị lũ lụt. Mùa nước lớn, tất cả đồng ruộng đều ngập úng. Khi đó cũng chẳng thấy đường làng nữa mà chỉ còn thấy những con đê lớn cao từ một mét đến một mét rưỡi so với mặt đất. Những con đê này là những con đường duy nhất mà người dân bản xứ đi lại từ làng này qua làng khác; chúng rất hẹp, và con đê lớn nhất cũng rộng không quá bốn mét rưỡi.

Bờ sông rất đông đúc; cứ một đoạn lại gặp một ngôi làng với những ngôi nhà nhỏ vuông vắn lợp tranh vách nứa. Dân chúng hầu như mặc quần áo rách rưới, ngồi xổm trước nhà, hai cánh tay thông bên thân người. Nhìn từ xa, cái dáng điệu ấy khiến họ giống khỉ hơn là người. Nhà cửa được dựng giữa những vườn

cau nhỏ và bao quanh là hàng rào tre gai um tùm. Mỗi lần chúng tôi đi qua một ngôi làng là chó chạy ra sủa thuyền, và một đám trẻ con ăn mặc xinh đẹp gào lên inh ỏi:

"Ong quan! ong quan! sinon sapèque!" (Ông quan! Ông quan! Xin ông một xu!)"

Những vùng lân cận con sông có vẻ nhiều muông thú. Chốc chốc, con tàu lại làm từng bầy chim dễ giun, vịt trời và cò bạch bay lên tán loạn. Những con cò bạch có kiểu bay rất lạ: chúng duỗi đôi chân dài và cái cổ trên một đường thẳng, đến nổi, nhìn từ xa trông như một cây gậy trắng điểm thêm cặp cánh hai bên.

Thủy thủ đoàn trên thuyền chúng tôi chỉ gồm một hạ sĩ hải quân và một hoa tiêu An Nam chỉ huy. Dòng sông trở nên rất quanh co, hoa tiêu tỏ ra lo lắng. Anh ta cứ đứng ở mũi thuyền và dùng một cây tre dài đo độ sâu.

Chúng tôi vừa vượt qua hai chiếc ghe lớn chở lính và đạn dược bị kẹt trong bùn. Họ đang đợi thủy triều thường mỗi ngày lên rất cao để tiếp tục lên đường. Việc mắc kẹt trong bùn là thường xuyên ở xứ này.

Đêm xuống rất nhanh. Ở Bắc kỳ không có hoàng hôn, chỉ nửa giờ trời đã tối đen. Sau khi thả neo chắc chắn, chúng tôi năm người nhồi nhét nhau trong một lán rộng không quá hai mét vuông, nằm trong chăn trải trên sàn, chúng tôi cố gắng ngủ.

Ngày hôm sau, chúng tôi thức dậy mệt nhoài và rét cóng; trời đổ một cơn mưa phùn lạnh buốt xuyên thấu thịt da và khiến chúng tôi đông cứng. Không nhìn thấy gì trong tầm hai bước chân. Trên đầu chúng tôi là bầu trời xám chì, dưới chân là nước

sông đỏ ngẫu. Tất cả gọi lên một nỗi buồn ngao ngán. May sao mưa cũng ngừng và mặt trời ló dạng, sưởi ấm cho chúng tôi, đem lại chút niềm vui. Mực nước còn xuống thấp hơn hôm qua và hoa tiêu lo thuyền mắc cạn; anh ta chậm rãi tiến lên một cách tuyệt vọng, dừng lại ở mỗi khúc quanh để hỏi người dân ven sông về những đoạn nguy hiểm. Thật may là suốt dọc bờ sông, chúng tôi gặp được những dân chài bản xứ lội dưới bùn, họ đang nạo vét lòng sông để tìm tôm lớn và cua đồng. Những loài giáp xác này có nhiều trong các dòng sông ở đồng bằng Bắc kỳ: chắc chắn chúng được thủy triều đẩy từ biển vào.

Chúng tôi dự tính đến Hà Nội lúc sáu giờ tối: nhưng tới mười một giờ chúng tôi mới thả neo. Chúng tôi đã mất trọn hai ngày để đi từ Hải Phòng tới Hà Nội. Khi đó đã quá khuya để vào thành phố: chúng tôi đành ngủ thêm một đêm và là đêm cuối cùng trong lán thuyền chật chội.

Trời vừa sáng là chúng tôi dậy để lên boong ngắm cảnh bên cảng.

Sông Hồng, với chiều rộng lên tới một cây số nằm đối diện Hà Nội, nhìn từ góc này là một bờ cao hai đến ba mét, rất khó tiếp cận. Trên bờ đó, song song với dòng sông là một con đường nhỏ trồng cây bàng, phía sau là những tòa nhà của khu nhượng địa Pháp nằm cạnh nhau và gần như trên cùng một đường thẳng. Xuôi theo dòng sông, đầu tiên là doanh trại cũ của thủy quân lục chiến, một tòa nhà xây hai tầng dùng làm bệnh viện, rồi tới những mái nhà tranh nhỏ làm kho lương. Bên cạnh là ba tòa nhà hai tầng bề thế, nơi ở của tổng tư lệnh, và giám đốc dân sự vụ. Xa hơn, phía trên vùng nhượng địa, bờ sông lúp xúp những

túp lều tranh nhếch nhác. Thảng hoặc là một mái chùa nhỏ xây bằng gạch, tường quét vôi trắng và mái chạm trổ đối lập với những túp lều tồi tàn. Xa hơn nữa, vẫn theo dòng nước và ở tận cùng dãy nhà tranh của người An Nam chạy dọc bờ sông, ta thấy công trình lớn vuông vức có sân thượng hoành tráng hơn cả một biệt thự Pháp: đó là tòa nhà Hải quan, nằm cách vùng nhượng địa gần một cây số rưỡi và là điểm mút của thành phố nhìn từ con sông.*

Sông Hồng rất sâu. Tàu thuyền có thể neo đậu lại bến, nhưng không có gì được bố trí để lên bờ, đến nỗi sau khi lội trong bùn đen và nhào ngập tới bắp chân, chúng tôi mấy lần suýt chết vì trèo lên bờ bằng những bậc thang đất sét dẻo bằng xẻng, vô cùng khó khăn.

Bến đỗ khi đó cực kỳ náo nhiệt: hơn ba trăm cu-li bản địa được huy động bốc dỡ tàu thuyền từ vịnh Hạ Long tới, chở theo binh lính hoặc khí tài. Trên tấm áo rách mặc ngoài của họ là một mảnh vuông vải nhỏ màu trắng có đánh số và ghi chú bộ phận quản lý (quân nhu, bộ tham mưu, cứu thương, v.v...) Mỗi cu-li khuân vác có một đòn gánh dài và mang một sợi dây thừng. Để nhấc được một kiện hàng thì cần tới hai cu-li; họ buộc hành lý bằng dây thừng treo giữa đòn gánh, mỗi người gánh một đầu. Nếu kiện hàng quá nặng thì sẽ huy động đến bốn người khuân vác, họ bắt treo hai đòn gánh thành chữ X và móc kiện hàng ở điểm treo đó.

Mọi công tác vận chuyển đều diễn ra trên lưng người: xe hơi tuyệt đối xa lạ. Mặt khác những con đê nhỏ đắp cao vút lại là

những con đường duy nhất của người bản địa trong vùng thôn quê, chúng quá hẹp để chạy xe bốn bánh.

Vùng nhượng địa Pháp được quây kín mọi bề bằng một hàng rào đất cao hai mét cắm cọc nhọn. Trên tường rào bố trí các lỗ châu mai nhỏ, cách đây không lâu lính canh gác vẫn từ đó giám sát cả vùng quê.*

Trước khi diễn ra vụ binh biến ở Sơn Tây cách đây chừng một tháng, quân Cờ Đen đã đổ về Hà Nội sau cái chết của đại tá Rivière, ngay trong đêm chúng cướp phá và đốt cháy nhà dân sát khu nhượng địa. Đội quân đồn trú Pháp ít ỏi không được phép ra khỏi khu vực một khi trời tối; khi cần mang lương thực đến đồn hoàng thành ở phía đầu kia thành phố thì các cu-li tải lương được một nửa đại đội lính vũ trang hộ tống vì sợ bị tấn công.

Khu nhượng địa dài không quá một cây số và rộng chừng ba trăm hoặc bốn trăm mét. Một cổng lớn hai cánh dành để ra vào và ban đêm thì đóng lại. Cổng này có một bớt canh do mười lăm đến hai mươi người phụ trách, họ ở ngay cạnh đó, trong một nhà tập thể của lính gác xây bằng gạch. Những bức tường của tòa nhà này cũng trở lỗ châu mai y hệt tường rào khu nhượng địa, trên sân thượng dựng một vọng gác lợp lá cọ. Ban đêm, khi cửa ngõ đã đóng lại, một lính canh sẽ giám sát từ vọng gác này; anh ta sẽ chất vấn người đến từ đằng xa và chỉ ai có mật khẩu mới được lại gần.

Bước qua cổng khu nhượng địa, chúng tôi liền thấy một lối đi rộng trồng cây, chạy song song với sông Hồng. Bên trái là dãy

nhà mà chúng tôi đã thấy khi còn ở dưới sông, bên phải là một dãy công trình giản dị hơn và lợp mái rạ.

Một trong những ngôi nhà nhỏ đó là nơi trú ngụ của bốn bác sĩ hải quân, họ đã tới định cư ở Bắc kỳ từ hồi đầu cuộc chiến để phục vụ cho bệnh viện Hà Nội. Những quý ông này đón tiếp chúng tôi rất nhiệt tình. Họ nói rằng khu nhượng địa và trong hoàng thành đã đầy rẫy quân lính và họ không biết phải cho các sĩ quan ở đâu. "Bác sĩ trưởng trạm quân y và viên quản đốc quân đoàn viễn chinh đã tới từ một ngày trước nhưng vẫn phải cắm trại dưới một cầu thang. Các bạn chỉ còn một cách thôi, người đồng nghiệp ân cần nói, đó là vào ở trong nhà tranh với chúng tôi."



(Bản đồ bao quát Bắc kỳ, tỷ lệ 1/2.000.000, theo tài liệu của sĩ quan đo vẽ địa hình thuộc binh đoàn viễn chinh)



(Ảnh: Hà Nội, đồn lính canh lối vào nhượng địa)

Chúng tôi nhận lời, càng biết ơn hơn nữa vì nhờ những vị chủ nhà giàu kinh nghiệm này mà chúng tôi sắm được những vật dụng thiết yếu để sinh hoạt. Vừa mới đến, chúng tôi đã hỏi họ dồn dập: "Làm sao mà sống được đây? Chúng tôi có phải tự nấu ăn không? Cái giường ở đâu? Chúng tôi có chăn màn để ngủ đêm nay không?"

"Rất đơn giản," một trong số những người bạn mới của chúng tôi nói. "Lấy thằng bồi* của tôi đi, nó bập bõm được vài chữ tiếng

Pháp; nó sẽ đưa các anh vào thành phố để mua sắm."

Vừa nói, anh ta vừa gõ một tiếng coong lên chiếc công Trung Hoa đặt trong một góc nhà, và ngay lập tức một thằng bé bản địa chừng mười hai đến mười lăm tuổi chạy tới đồng dục chào chúng tôi "*bonjour; cap'taine*" theo kiểu nhà binh.

"Tôi phải nói trước với các anh là," anh bạn vừa cười vừa nói, "người An Nam gọi sĩ quan từ thiếu úy cho tới tướng tá đều là quan ba* tuốt. Nào, Ba, mày chuẩn bị đi. Đưa các ông này ra phố..."

"Rõ, thưa quan ba," và nó biến mất.

"Thằng bồi của tôi," bác sĩ X. lại nói, "nó tên là Ba, có nghĩa là 'số ba' trong tiếng An Nam. Dân bản địa không có tên; cha mẹ gọi con theo thứ tự ra đời. Ba là đứa con thứ ba. Cha mẹ nó tên là Nguyen-Van-Xi, nhưng nó luôn giấu kỹ họ tên như mọi thằng bồi An Nam khác."

"Kỳ lạ nhỉ."

"Không có gì lạ cả, các anh sẽ hiểu một khi quen với phong tục đất nước này. Bọn bồi phục vụ người Âu phần lớn là những đứa du thủ du thực cần phải luôn để mắt cảnh giác. Chúng không ngủ ở nhà, mà ngủ trong phố, xong việc là chúng lo đi chơi bài hoặc chơi bacouën* bởi đó là trò mà người An Nam mê nhất. Chúng sẽ ăn cắp của ta bất cứ thứ gì có thể ăn cắp được, và, khi bị phát hiện thì chúng sẽ bỏ trốn không bao giờ quay lại. Một khi chúng đã trốn thì khó mà bắt lại lắm; bọn người bản địa đứa nào cũng giống đứa nào: đồ mà tìm được thằng ăn cắp trong

đám đông! Và anh chỉ còn biết than trời vì anh đâu hay họ tên nhà nó! Chính bởi vậy mà chúng che giấu họ tên rất kỹ."

"Sao anh lại dùng mấy thằng trẻ ranh như vậy?"

"Đơn giản vì chúng tôi không thể làm khác được. Thật khó để nói: nhưng mấy thằng nhóc vô lại mà chúng tôi đối xử như bọn man di đó, chúng học tiếng Pháp đủ để hiểu chúng tôi trong thời gian nhanh nhất đồng thời giúp chúng tôi hiểu ngôn ngữ của chúng. Cách đây ba tháng, cái thằng tên Ba mà các anh vừa gặp đó, nó không biết một từ tiếng Pháp nào và tuyệt đối không thể phục vụ tôi cái gì. Bây giờ thì không những nó hiểu tôi, mà nó còn nấu ăn như một đầu bếp trứ danh và là áo sơ-mi, cổ cồn như một cô thợ may xuất sắc. Nó là một thằng ma lanh, nhưng tôi không thể đuổi nó được, nếu có bắt gặp nó trộm đồ trong tủ thì tôi thề là tôi cũng sẽ nhắm mắt bỏ qua, để không tống khứ nó vì tôi rất cần nó."

Vừa lúc đó thằng Ba trở lại. Nó đội một chiếc mũ nan lớn hình nón che khuất cả gương mặt nhỏ bé. Hai dải lụa đỏ rộng bằng bàn tay được đính trên nón và thắt lại thành một chiếc nơ to trước ngực. Phía ngoài chiếc áo veste trắng ban nãy, nó khoác một áo choàng lụa óng ánh như vải tuyn; chiếc áo này xẻ tà như áo sơ-mi và ống tay thì rất hẹp, cổ áo dựng đứng có nút cài phía trước. Ba thắt một dải dây lưng lụa đỏ, ngang hông buộc một cái túi thêu hạt cườm và sợi chỉ vàng; chân đi tất trắng tinh và giày sản xuất ở Pháp. Nó cầm một chiếc ô lớn cũng là hàng Pháp quốc.



(Ảnh: Bồi phục vụ cho người Pháp)

Phía sau Ba, một thằng bé chừng bảy, tám tuổi đứng bẽn lễn, nó mặc sơ sài một tấm áo nâu và xách theo một chiếc giỏ lớn trống không.

"Ba mặc đồ đẹp để đón tiếp các anh đấy", anh bạn X. nói; "Nó mặc như một ông quan vậy, nếu chúng ta không phải là chủ nhân của đất nước này và nếu luật pháp An Nam vẫn còn tồn tại thì hành động của nó đáng bị phạt ít nhất là một trăm roi."

"Vậy ư!" Chúng tôi kêu lên, "Ở đây người ta không có quyền mặc thứ đồ người ta muốn sao?"

"Không!" chủ nhà đáp, "Cách ăn mặc được luật pháp An Nam quy định một cách rất nghiêm ngặt, rồi các anh sẽ thấy."

Một thằng bồi vớ vẫn không được mặc áo dài lụa kiểu này và nhất là dài như thế. Thằng con nhà cu-li này hiện đang vênh

vào trong một bộ quan phục đầy.* Nhẽ ra nó phải mặc *kéo** giản dị như thằng cu tội nghiệp đi theo nó kia kìa. Nó đáng phải bị đòn theo quy định như ở Pháp một tên nông dân phải ăn đòn nếu mặc y phục của tỉnh trưởng. Nhưng luật pháp xứ này đã bị xóa sổ vì chiến tranh, và thằng bồi của tôi cũng phù phiếm như đồng bào của nó, đã lợi dụng hoàn cảnh để khoác một bộ cánh mà nó vốn không có quyền, nhưng lại khiến cho kẻ thô tục thêm muốn. Chính vì thế mà các anh thấy nó mang theo chiếc ô to tướng. Chiếc ô ở đây thể hiện quyền uy: khi một ông quan xuất hiện giữa công chúng thì số lọng che mang theo sẽ tỏ rõ cấp bậc của ông ta, y hệt vạch sao trên ve áo sĩ quan ở ta vậy*."

Chúng tôi ra khỏi khu nhượng địa với thằng Ba lanh lợi làm hoa tiêu và khúm núm theo sau ba bốn bước chân là chú bé áo nâu, chân đất, đầu đội cái giỏ, chạy lon ta lon ton. Chúng tôi đi đường đê lớn ngăn cách một bên là những ngôi nhà tranh vách đất tồi tàn và một bên là vũng nước phủ đầy lá súng.

Khu nhượng địa ở ngay cạnh thành phố nhưng không nằm trong trung tâm. Xưa kia Hà Nội có tường thành và một hào nước bao quanh. Giờ đây bên sông chỉ còn lại một cửa ô với hai cột bằng gạch, trên đỉnh đắp hình lân, là bản mẫu của các pháo đài nửa thôi.*

Đi qua cửa ô này sẽ thấy một đại lộ lớn trồng cây hai bên cùng những dãy nhà tranh: đó là phố Thọ Khảm.*

Những người thợ may trong vùng mở cửa hàng trên phố này; họ là những người đầu tiên mà chúng tôi đến thăm, và vì: khi chúng tôi rời Pháp, chúng tôi chỉ có những khái niệm rất mơ hồ về Bắc kỳ; tôi không biết tại sao, chúng tôi đã hình dung rằng

khí hậu xứ này giống với Nam kỳ và chúng tôi sẽ phải chịu cái nóng dữ dội suốt cả năm; cho nên chúng tôi chỉ mang theo ngoài bộ quân phục Pháp không mấy tiện lợi là vài bộ quần áo rất nhẹ. Ngay khi tới vịnh Hạ Long, hồi tháng Hai, chúng tôi đã bị choáng váng vì mưa và lạnh. Mùa đông ở Bắc kỳ không bao giờ băng giá, nhưng có những ngày nhiệt kế xuống hai hoặc ba độ. Quần áo bằng vải thô mang từ châu Âu sang thành ra không đủ ấm. May rằng khi tới Hà Nội, chúng tôi thấy các bạn đồng nghiệp hải quân mặc những bộ complet rất đẹp bằng vải flanelle do thợ may An Nam chế tác, và chúng tôi liền vội vàng bắt chước họ.

Cửa hàng của một thợ may trông giống như cửa hàng của mọi tiểu thương ở Hà Nội: hàng hóa bày trong một căn nhà tranh nhìn không khác gì một cái lán mở ra đường phố: căn nhà được chia làm hai ô theo chiều dọc và ngăn bằng một tấm phen tre. Cửa hàng và xưởng nhìn ra phố; phía bên kia vách ngăn là chỗ sinh hoạt của gia đình.



(Ảnh: Lối đi chính của khu nhượng địa)

Chúng tôi thấy các nghệ nhân đang ngồi xếp bằng trên bàn làm việc, như mọi thợ may trên thế giới này. Ba giải thích cho họ điều chúng tôi muốn và để lại một bộ quần áo của chúng tôi làm mẫu. Họ nói với Ba là trả bảy piastre* (khoảng ba mươi franc) thì họ sẽ may trong vòng hai ngày một bộ complet cùng kiểu, bằng vải flanelle Sài Gòn. Thật sự quá rẻ, và tôi khuyên các bạn đồng nghiệp chuẩn bị đi Bắc kỳ hãy đợi khi nào tới đây rồi mới may đồ vì các bạn luôn có thể bàn bạc với một thợ may Hà Nội.

Phố Thợ Khảm mang tên một trong những nghề thủ công chính của xứ này là khảm xà cừ trên gỗ quý. Những người thợ miệt mài với nghề này thực sự là những nghệ sĩ. Ở Pháp người

ta đã bắt đầu biết đến một vài tác phẩm của họ; nhưng thứ mà ta không hình dung được khi chưa chứng kiến họ thao tác, đó chính là sự kiên trì, thời gian, sự khéo léo buộc phải bỏ ra để làm nên những đồ dùng khảm óng ánh, những tráp phủ đầy hoa lá duyên dáng và những đường trang trí tuyệt vời chỉ với dụng cụ thô sơ mà họ có.

Nghề khảm đòi hỏi nhiều loại thợ và mỗi thợ lại có sở trường riêng của họ. Những bộ phận khác nhau của bàn ghế hoặc một vật cần khảm nào đó trước tiên được các chuyên gia thợ mộc gia công và lắp ráp lại. Các miếng gỗ được lắp ráp với nhau không cần đinh mà bằng một hệ thống lồng ghép tương hỗ và một loại keo dán trộn sơn mài. Gỗ dùng để khảm có hai loại: hoặc là họ gỗ từ đàn (cắm lai) mà ở xứ này gọi là trắc, hoặc là thứ gỗ mun rất hiếm được lấy từ núi rừng Thượng-Bắc kỳ. Gỗ mun được ưa thích hơn để làm khảm bởi vì thớ gỗ mịn nên giữ được xà cừ tốt hơn. Thêm vào đó, màu đen như mực của gỗ mun làm nổi bật những ánh khảm hơn là màu tím của gỗ trắc. Vì vậy, ở Bắc kỳ, đồ khảm trên gỗ mun đắt gấp ba lần so với khảm trên gỗ trắc.

Sau khi được thợ mộc lắp ráp rồi thì vật dụng cần khảm được chuyển tới thợ vẽ. Người này phác thảo hoa văn trang trí xà cừ trên những tấm giấy trong mờ và gửi chúng cùng với vật dụng nọ tới thợ khảm. Bảy giờ thợ khảm đồ lại bản vẽ trên các mặt gỗ của vật dụng và chọn xà cừ cần thiết để thực hiện.

Xà cừ dùng để khảm được lấy từ vỏ ốc lớn có kích cỡ tầm một cái đầu trẻ con. Ốc được đánh bắt ở các bãi của Côn Đảo và đưa về Hà Nội thì có giá chừng sáu mươi, bảy mươi xu một con. Thợ khảm dùng rìu chẻ vỏ ốc thành từng mảnh nhỏ từ hai tới năm

centimét vuông, vỏ ốc có nhiều màu sắc óng ánh, từ xanh ngọc cho tới hồng. Phải thực sự có tài năng thì họ mới phối hợp được trong tác phẩm khảm những màu sắc khác nhau và từ sự tương phản đó tạo nên những hiệu ứng kinh ngạc. Sự khéo léo của một người thợ được thể hiện trên hết là ở cách mà họ phân bố các mảnh xà cừ.

Ngoài những vỏ ốc vừa nói ở trên, thợ khảm còn sử dụng xà cừ của một loại trai vỏ lớn đánh bắt trong một vài con sông ở tỉnh Thanh Hóa. Xà cừ của loại trai này có màu óng ánh rất kỳ diệu: xanh dương, đồng, tím, vàng, v.v...; và có giá rất cao.

Xà cừ chọn xong sẽ được tạo hình để trang trí cho vật dụng, các mảnh xà cừ được sắp xếp liền nhau, giống như một bức mosaic, để chúng được cắm vào trong gỗ. Mảnh xà cừ thô trước tiên phải được mài bằng đá để tước bỏ hết các phần đục che mất ánh phản chiếu, sau đó đặt vào một mỏ cặp được cố định trên một khối gỗ to. Người thợ, ngồi xổm bên cạnh khối gỗ đó, giữa mảnh xà cừ sao cho nó đạt được hình dạng như ý.

Chúng kiến những người An Nam sử dụng công cụ thô sơ để thực hiện công việc tinh tế này, ta mới tự hỏi làm sao họ có thể đẽ gọt những đường nét dài trên xà cừ có độ dày không quá nửa milimet và xoắn như tua cuốn của cây nho bằng những chiếc giũa to như đầu bút chì. Những chiếc giũa này chất lượng rất kém; chúng thường xuyên bị hỏng, và người thợ liên tục dừng lại để chỉnh bằng cách dùng con dao lớn nện lên chiếc giũa đặt trên một cái đe.

Gọt xà cừ xong thì phải đục gỗ để khảm nó vào. Công đoạn này phần lớn được bọn trẻ con từ mười đến mười hai tuổi làm.

Tranh phác thảo đã được đồ trên gỗ trước đó; những người thợ nhỏ dùng cái đục tạo những rãnh sâu chừng một milimét, theo đúng chỉ dẫn của bức hình. Để rạch những đường này thì bàn tay phải chắc chắn; bởi nếu rãnh quá sâu hoặc quá rộng thì xà cừ có thể sẽ không khít và tác phẩm sẽ chẳng ra gì.



Ảnh: Thợ khảm chỉnh lại giữa

Khi bức tranh đã được đục xong, người ta cố định vào đó những mảnh cắt xà cừ bằng một thứ keo nhựa thông; ngay sau đó họ hơi nhẹ tẩm gỗ trên lửa để keo chảy ra và lấp đầy mọi chỗ trống. Cuối cùng người ta mài nhẵn mặt gỗ bằng một miếng vải và tác phẩm như thế đã hoàn thành.

Ra khỏi căn nhà tranh của thợ khảm, chúng tôi hướng về khu phố Tàu. Những con phố vô cùng náo nhiệt và dân chúng thì ồn

ã. Cu-li đi sát bên chúng tôi, họ gánh ở đầu đòn gánh những con lợn Bắc Hà nhỏ nhỏ bị trói chặt, núng nính, mồm vùi trong một cái rọ tre thuôn nhọn.

Xa hơn một chút là người bán thịt lợn rong đang rao hàng. Anh ta gánh mọi thứ trên vai, ở hai đầu một thanh tre dài; một đầu là chiếc bàn nhỏ để đặt thịt thà lên cắt, đầu kia là một hộp lớn đựng dụng cụ: cân, dao phay, dao thường, v.v... Cân thường dùng ở Bắc kỳ là loại cân một đĩa kiểu La Mã cổ. Cán cân được chia vạch tương ứng với trọng lượng khác nhau và đánh dấu bằng những chiếc đinh đồng nhỏ xíu.

Lúc đó có hai người trung lưu đi tới, một đàn ông và một phụ nữ. Cả hai ăn mặc gần như giống nhau. Điều khiến tôi kinh ngạc nhất khi tới đất nước xa lạ này, chính là rất khó phân biệt được nam nữ nếu chỉ thoáng nhìn. Cả hai phái đều để đầu tóc như nhau. Y phục cũng gần như giống hệt nhau. Phụ nữ cũng như đàn ông, họ đội khăn xếp, mặc áo dài, quần rộng lưng thùng và dây lưng sắc sỡ với những dải bông xuống đầu gối. Diện mạo của họ cũng tương tự nhau, bởi vì đàn ông không có râu và cũng búi tóc như phụ nữ. Tuy vậy, vẫn có những phần khác nhau trên y phục để phân biệt; phái nữ đeo bông tai rủ xuống và nhẫn. Bông tai có dạng nút lớn ở hai đầu; phụ nữ bình dân thì dùng bông tai thủy tinh sắc sỡ; chỉ con gái và vợ quan lại mới được mang bông tai kim loại quý. Nhẫn được làm bằng sợi dây vàng buộc xoắn lại; họ thích chiếc nhẫn phải thít chặt lấy ngón tay và được đẩy lên thật cao. Một vài phụ nữ thượng lưu cũng đeo dây chuyền vàng hoặc bạc với những hạt ngọc trai bằng kim loại to như hạt đậu.



(Ảnh: Người bán thị rong)

Nón của những người Bắc kỳ thật hoành tráng. Nó có hình dáng như cái nắp đậy tròn, đường kính khoảng sáu mươi bảy mươi centimét. Mỗi bên dính một chùm sáu hoặc bảy dây lụa thô, dày như ống đựng bút, và thắt lại ở giữa ngực tạo thành

dây quai nón dài xuống ngực. Ở chỗ buộc dây lụa và hai bên chiếc nón là hai quả tua bằng lụa đen hoặc vải mộc rất to, trông như hai cái tai khổng lồ vậy. Một số nón được làm khéo léo bằng lá cọ, phía trong lót một lớp lưới mắt cáo mỏng bằng cói, giá thành rất đắt, nhất là khi chúng được trang trí hai móc bấm bằng bạc chạm trổ để treo quả tua bằng lụa.

Rất nhiều phụ nữ dán trong chiếc nón một mảnh gương tròn nhỏ để soi mỗi khi họ bắt đầu ra phố và khi cần sửa sang lại khăn đội đầu. Chiếc nón còn là một phần phục trang mà những cô gái thanh lịch chăm chút nhất. Một số nón có giá không dưới mười đến mười lăm piastre (bốn lăm đến năm mươi franc).

Khi người An Nam bình dân không đi chân đất thì họ sẽ mang một loại xăng-đan đế da với quai da buộc vào cổ chân. Quai được trang trí nhiều miếng đệm nhỏ bằng vải tạo thành một chữ V ôm lấy mu bàn chân, trong đó một điểm cố định ở đế dép giữa ngón cái và các ngón khác, hai điểm còn lại kéo dài tới tận hai bên rìa xăng-đan rồi dính vào phía dưới của ngón cái và phía sau của bốn ngón còn lại. Người An Nam mang loại xăng-đan này rất buồn cười: họ giữ chiếc dép bằng sợi dây luôn giữa ngón thứ nhất với ngón thứ hai và khi di chuyển phải siết hai ngón ấy lại như chúng ta kẹp một vật gì giữa ngón tay cái và ngón tay trỏ vậy. Cách vận động ngón chân cái như vậy, nhất là khi nó choãi ra so với những ngón còn lại, tạo thành một đặc điểm thể chất của giống nòi An Nam. Người Trung Quốc gọi dân bản địa này là Giao Chỉ, nghĩa là "chân tõe ra".

Phụ nữ mang xăng-đan đẹp hơn xăng-đan của đàn ông. Đế của chúng bằng gỗ phủ sơn đen và cong lên ở phía trước. Phần

cong lên đó thường được trang trí hoa văn. Đi những đôi dép gót rời ra như vậy rất khó và mỗi bước chân lại vang lên kêu lạch cạch; nhưng phụ nữ ở đây lại có một dáng đi rất uyển chuyển.



(Ảnh: Trú sở của Pháp tại Hà Nội)

Loại dép mà tôi vừa nói tới là dép truyền thống của người An Nam; ở Bắc kỳ chỉ có người bình dân còn đi loại ấy. Tầng lớp trung lưu và quan lại thì đi giày vải hoặc giày Trung Quốc đế dày và mồm nhọn, hoặc là hài bằng da màu đen, thậm chí cả giày Tây nữa. Phụ nữ thượng lưu thì có loại giày hở gót, mũi nhọn và cong giống như giày Mã Lai hoặc Cao Miên. Họ ưa thích những đôi giày ngắn và hẹp hơn bàn chân, để khi xỏ vào thì lộ hết những ngón chân; họ bước đi loẹt quẹt khiến cho dáng người núng nính như phụ nữ Trung Quốc. Họ để chân trần đi giày; chỉ vào mùa đông thì người Bắc kỳ mới mang tất len, và

trong những đôi tất ấy, ngón cái bị tách ra khỏi những ngón khác.

Người An Nam vóc dáng nhỏ bé. Chúng tôi không gặp ai cao hơn 1m60 cả; cơ thể họ mảnh mai, cơ bắp ít phát triển khiến cho họ có vẻ yếu ớt. Gương mặt của họ to bè; gò má nhô cao và cằm ngắn trông như hình thoi. Hình dáng to bè của gương mặt còn được tô đậm thêm bằng dải vấn đầu ở phụ nữ và khăn xếp phủ xuống giữa trán ở đàn ông, che hết hai bên thái dương. Cả đàn ông và phụ nữ đều có chiếc mũi bè và tẹt, lông mày thưa và mắt xếch. Ở những người này, vì mí mắt bị kéo lên phía thái dương nên đuôi mắt của họ gần như lúc nào cũng ti hí. Họ lắng nghe và hấp háy mắt như thể bị cận thị. Đó là giống người An Nam phổ biến nhất theo như bạn bè của tôi đã sống lâu năm ở xứ này khẳng định.

Tuy vậy, người An Nam sinh ra đã có thị lực tốt và những đôi mắt đen rất biểu cảm, rất đẹp. Tiếc rằng họ thường xuyên bị viêm mắt: cứ mười lăm người An Nam tôi gặp trên phố thì ít nhất một người bị chột hoặc bị lác. Kia là một bà già đi qua: phía trước đôi mắt bệnh tật của bà là một lá chuối to buộc trên đỉnh đầu như một dải khăn pháp phối; bà đi sát những ngôi nhà vì sợ nắng; trên thái dương dán hai miếng thuốc bằng vôi. Đó là thuốc chữa mọi thứ bệnh rất được phổ biến: tôi đã từng gặp ba người đi đường dán thứ này trên trán, ngay phía trên đôi mắt. Theo Ba, đó là để chữa chứng nhức đầu.



(Ảnh: Phụ nữ Hà Nội)

Người An Nam có nhiều sắc da tùy theo địa vị: người bản địa thượng lưu thì da trắng như sáp vì họ chỉ ra phố khi có kiệu đưa,

cu-li hay nông dân thì da đỏ như gỗ gụ vì họ không ngại dầm mưa dãi nắng hàng giờ. Dù màu da thế nào thì cũng hiếm khi được nguyên vẹn. Ở quan lại giàu có cũng như ở tầng lớp bình dân, bệnh ghẻ thường xuyên xuất hiện; ghẻ tha hồ hoành hành mà chẳng ai buồn diệt nó; người bản địa coi ghẻ như một người bạn tất yếu phải có vì sự hiện diện của nó chứng tỏ một sức khỏe tốt. Nhiều loại ký sinh trùng khác cũng sinh sôi trên đầu tóc đen mượt của họ. Khi nào bất tiện lắm thì người An Nam mới tìm cách diệt chúng. Họ tụ tập đông người, giữa trời nắng trước cửa nhà để bắt chấy rận cho nhau.



(Ảnh: Phụ nữ Hà Nội và phía trong một chiếc nón ba tầm)

Tóc người Bắc kỳ rất đẹp và rất dài: không hiếm khi thấy phụ nữ thả tóc xuống tận gót chân. Họ chăm sóc tóc rất cẩn thận, gọi

đầu thường xuyên với một loại nước sắc có bột, và sau đó buộc phải ngồi xổm ngoài nắng phơi tóc cho khô.

Đàn ông An Nam mọc râu khá muộn; họ không có râu dài và rậm như người Âu châu nên cảm luôn nhăn nhui và tuổi tác khó đoán.

Tôi chắc chắn rằng bộ râu dài của người Pháp là một thứ gì đó đáng sợ đối với người bản địa; đó là một trong những lý do mà những nhà truyền giáo của chúng ta không bao giờ cạo râu. Trái lại, cũng vì lý do đó, người Bắc kỳ dường như luôn trẻ hơn so với tuổi thật. Tôi cứ cho những người bản địa hơn hai mươi tuổi chỉ chừng mười hai đến mười lăm.

Người Bắc kỳ hiếm khi mập mạp như người Trung Quốc, nhưng họ cảm thấy ngưỡng mộ những người béo tốt mũm mĩm. Một kiều dân Pháp tới đây ngay sau đội quân viễn chinh và bụng của anh ta bắt đầu phình ra đáng kể, mỗi lần anh ta xuất hiện trên phố liền khiến cho người An Nam phải ngoái nhìn. Người nông dân đi chợ phải dừng lại để nhìn anh ta đi qua, và các bà mẹ vừa chỉ trỏ cho đứa con một cách khâm phục vừa nói: "*Ong ké boum leunl* (Ông kẹ bụng lớn kìa!)".

Phụ nữ bản địa nhỏ bé nhưng khỏe mạnh; tay chân thanh mảnh, và gương mặt họ sẽ duyên dáng hơn nhiều nếu không có hàm răng nhuộm đen. Trẻ em thì xinh đẹp cho tới bảy, tám tuổi; từ độ tuổi đó mũi của chúng bắt đầu bè ra, gò má nhô lên và đôi mắt xéch hằn và chúng mang hết mọi đặc điểm của giống nòi An Nam.

Ở Hà Nội có nhiều trẻ em là con của người Hoa và phụ nữ An Nam: những đứa trẻ lai này rất thông minh và mạnh mẽ.

Thương nhân Trung Quốc tới Bắc kỳ đều vội vàng cưới một hoặc nhiều phụ nữ bản địa nếu điều kiện cho phép. Ở Viễn Đông, tục đa thê được chấp nhận. Người Trung Quốc cưới vợ vì tính toán hoặc vì ưa thích: mỗi người đàn bà họ cưới sẽ giúp họ buôn bán. Họ cũng cần phụ nữ bản địa vì ngôn ngữ; mỗi người vợ giữ hoặc kiểm soát một quầy hàng chi nhánh mà ông chồng lập ra khắp nơi trên đất Bắc kỳ. Họ cũng tự lập thành viên với chi phí rất thấp và hưởng lãi không đáng kể nhưng chắc chắn tận tụy với lợi ích của gia đình. Nhiều thương nhân còn có vợ con ở Trung Quốc nhưng họ chỉ trở về khi đã có của cải. Lúc ra đi, họ sẽ để lại cho người vợ bản địa sản nghiệp mà họ đã gây dựng.

Ở Bắc kỳ, phụ nữ không bế con trên tay mà kẹp trên hông; thói quen này thật tai hại về mọi phương diện: nó làm lệch cơ thể người mẹ và bẻ cong đôi chân của đứa bé. Trẻ sơ sinh được cho bú tới hai, ba tuổi, nhưng lên hai tuổi thì đứa bé đã được cho ăn cơm nhai. Đứa bé được bón ăn một cách khá lạ lùng: người mẹ cho cơm vào miệng và nhai kỹ, sau đó ghé miệng sát miệng con và đẩy hết vào cho tới khi đứa bé không chịu nuốt nữa.

Cha mẹ không bao giờ ôm hôn con cái: khi họ muốn tỏ sự âu yếm, họ ghé mặt sát mặt đứa bé và hít hà như một con chó hửi chó con. Lính ta thường muốn ôm hôn những đứa bé thơm tho trắng hồng ấy. Bọn trẻ bỏ chạy vì sợ, và mẹ chúng quở mắng:

"Sao-lam!" (Xấu lắm!).

Hồi đầu cuộc chinh phạt, quan lại loan tin trong làng rằng chúng tôi ăn thịt người và chúng tôi nhai ngấu nghiến trẻ con, nhưng những việc mà tôi kể đây chứng tỏ đầu óc những con

người bình dân, ngây thơ và câu nệ này không tin vào mấy chuyện phi lý đó.

Người ta không quan tâm tới áo quần của lũ trẻ lắm. Mùa hè chúng đi lại trên phố gần như trần truồng hoặc chỉ mặc một chiếc áo đơn sơ dài tới đầu gối. Cha mẹ chúng luôn buộc vào cổ chúng mấy đồng bạc hoặc bùa hộ mệnh để xua đuổi tà ma hoặc tránh bệnh tật. Những đứa bé xiu cạo trọc đầu. Đến mười tuổi thì chúng mới để mọc một chòm tóc trên đỉnh đầu hoặc rủ xuống giữa trán. Đôi khi chúng buộc hai túm tóc lủng lẳng hai bên thái dương như tai của giống chó Spaniel.

Người Bắc kỳ rất yêu con, nhất là con trai thì họ tỏ ra cực kỳ tự hào. Khi chúng tôi vào một túp lều, nếu bọn trẻ không cực cần quá và nếu chúng tôi có thể ôm chúng để vuốt ve thì cha mẹ chúng lập tức mỉm cười chạy tới cảm ơn, bức rào cản vì thế được dỡ bỏ.



(Ảnh: Ba trong trang phục quý phái)

CHƯƠNG II

HÀ NỘI. - KHÓ KHĂN TRONG ĐIỀU TRA DÂN SỐ. - PHỐ PHƯỜNG. - PHÍA TRONG MỘT NHÀ GIÀU AN NAM: BÀN GHẾ, GIƯỜNG. - THỢ THÊU VÀ NGHỀ THÊU. - NGHỀ ẢNH: BỨC BIẾM HỌA Ở BẮC KỲ. - NGHỆ SỸ ĐƯỢC ĐỐI XỬ RA SAO. - NHÀ BUÔN ÁO QUAN VÀ ĐỒ CÚNG CHO NGƯỜI CHẾT. - PHỐ TÀU. - TIỆM MỨT VÀ TIỆM BÁNH NGỌT. - RƯỢU GẠO. - KẸO VÀ BÁNH GA-TÔ. - NHỮNG NGHỀ VẶT TRÊN PHỐ: NHÀO LỘN, HÁT RONG, LẤY RÁY TAI VÀ MÁT XA.

Hà Nội, thủ đô của Bắc kỳ có chu vi đến mười cây số và dân số hơn một trăm nghìn người, cần phải nói rằng số liệu này không có cơ sở chắc chắn: dù được quan lại giúp đỡ, chúng ta vẫn chưa thể tiến hành điều tra chính xác dân số; mỗi lần thử ta lại thu được một kết quả tuyệt đối vô nghĩa. Dân chúng sợ hãi lẫn tránh: "Tại sao chúng lại đếm người," họ nói vậy, "nếu không phải để đàn áp ta bằng thuế má bất thường, thì cũng là để biến ta và con cái ta thành cu-li, thành lính?"

Hà Nội được chia thành nhiều khu phố, mỗi khu lại có một nghề riêng. Những thợ thêu tập trung vào một phố; những người làm mứt và bánh, thợ mộc, nhà buôn vải... cũng vậy.



(Ảnh: Những nhạc công mù)

Trong những khu phố giàu, như là phố Cờ Đen* - nơi tập trung tất cả các cửa hàng buôn bán nhỏ do người Hoa nắm giữ, con phố được giữ gìn sạch sẽ và san sát những ngôi nhà gạch xinh xắn. Mặt đường lát đá lớn, gồ ghề; hai bên là hai con rãnh nhỏ và sâu để thoát nước mưa và nước cống.

Nhà của người Bắc kỳ đều giống nhau. Để hiểu sự sắp đặt bên trong thì chỉ cần biết phương châm của người An Nam: *muốn sống hạnh phúc thì ở sâu trong nhà, quây quần cùng gia đình; tránh kể nhiều chuyện và tránh người dòm ngó như tránh dịch hạch.*

Nhà cửa An Nam hẹp và sâu; nhìn mặt tiền nhỏ trên phố ta sẽ không ngờ rằng phía sau là một tòa không gian lớn chia cắt bởi nhiều khoảng sân. Mái lợp bằng ngói tráng men* trên một hệ thống rầm xà. Điểm mút của những xà nhà được chạm khắc nếu

gia chủ thuộc hàng quan lại cấp cao. Nếu gia chủ chỉ đơn thuần giàu có thì xà nhà được trang trí chữ An Nam* viết bằng mực đen và đỏ những câu "phúc lộc và an khang", hoặc là "trường sinh và trường thọ", hoặc có thể là một lời chúc dành cho gia chủ.

Thông thường, mái nhà rất dốc và vươn khá xa ra ngoài phố. Mái nhà tựa trên hai bờ tường bên hông, tường này dưng cao hơn mái mỗi bên ít nhất là hai mét và kết thúc bằng những bậc thang. Không ai có thể giải thích cho tôi tại sao lại có cách bố trí kỳ lạ này. Tôi khá tin rằng mục đích là để bảo vệ mái nhà trước bão tố, ở Bắc kỳ vào lúc giao mùa thường có nhiều bão.

Để che giấu những căn hộ riêng của mình tốt hơn, chủ nhà thường cho thuê căn mặt tiền, nhìn ra phố để một tiểu thương mở cửa hàng ở đó. Phía sau cửa hàng là một cái sân trải dài, rồi tới một cái lán dùng làm kho dự trữ hàng hóa hoặc, hiếm hoi hơn, làm chỗ ở cho nhà buôn và gia đình của họ.

Sau khi đi qua sân của căn nhà thuê đó, chúng ta sẽ tới một cái sân khác, rộng hơn, khang trang hơn, thường được biến thành một sân vườn nội thất nhờ vào những cây cảnh hiếm có trồng trong chậu sứ. Thường đó là một khu vườn nguyên sơ, một cây đào dại, mấy chiếc lá rụng trên mặt hồ nhỏ có đàn cá bơi tung tăng.

Căn hộ riêng của gia chủ giàu có An Nam nhìn ra chính khu vườn nội thất này. Căn hộ trước tiên gồm một phòng lớn, dạng phòng tiếp khách nơi chủ nhà đón tiếp người lạ, người cung ứng, tất cả mọi cuộc viếng thăm không có tính chất riêng tư. Căn phòng này trở cửa rất lớn trông ra vườn, khung cửa thường

được trang trí bằng tượng gỗ quý chạm trổ, hoặc trang trí bằng tranh vẽ hoa, lá, chim muông màu sắc sống động.

Phòng tiếp khách là phòng lớn nhất và trang trí công phu nhất của ngôi nhà. Chính tại đây người ta tiếp đãi, mời trà bạn bè, tổ chức yến tiệc, coi kịch. Trên tường treo những bức hoành phi lớn bằng gỗ trắc, khảm chữ viết bằng xà cừ có độ lớn từ mười đến mười hai centimét, đó là những câu cách ngôn lấy từ sách cổ, hoặc hình chim, hoa gậy ấn tượng đẹp hơn cả. Nếu gia chủ là quan, thì nơi đây sẽ bày lọng, phù hiệu phẩm hàm của ông ta, và những cây kiếm lớn có vỏ khảm trai, chuôi bằng đồng khảm men huyền mà ông ta đeo trong mỗi dịp nghi lễ chính thức. Cũng trong căn phòng này người ta bày bàn thờ tổ tiên, trên đó luôn thắp những ngọn nến Trung Hoa nhỏ màu hồng, hoặc những thếp hương cắm trong một lư đồng khiến căn phòng tràn ngập một mùi thơm.



(Ảnh: Rue des Pavillons-Noirs, nay là phố Mã Mây)

Phía sau phòng tiếp khách là các phòng của phụ nữ, nhà phụ, bếp và cuối cùng là một sân sau với một cổng thông ra một con phố hẻo lánh. Mọi ngôi nhà An Nam đều có một lối ra thứ hai ẩn giấu trong bức tường đối diện với cổng chính.

Nhà của họ chỉ có một tầng. Chỉ một vài căn nhà có mái khuất dưới một gác xép do một cầu thang dốc đứng dẫn lên. Chính trên căn gác này chủ nhà dùng để nghỉ ngơi hoặc hút thuốc phiện.

Luật pháp cấm tư nhân và quan lại xây nhà tầng; chỉ cung điện nhà vua và chùa chiền mới được phép.

Nội thất của một người giàu An Nam hoàn toàn sơ sài: ta thấy trong phòng tiếp khách những băng ghế gỗ với lưng ghế chạm trổ đẹp đẽ, những ghế bành cùng kiểu, một vài ghế đẩu nhỏ kiểu Tàu với mặt ngồi làm bằng đá hoa cương, một hoặc hai chiếc bàn, một vài chiếc giường treo màn chống muỗi.

Không có gì khó chịu hơn một chiếc giường ngủ An Nam: nó gồm một tấm giát dài hai mét và rộng hai mét đặt trên bốn chiếc chân chạm trổ cao chừng hai mươi centimét so với mặt đất. Trên giát giường trải một tấm chiếu cói, thỉnh thoảng có lót đệm Cao Miên dày chừng hai lóng tay và cứng như một tấm gỗ. Người bản địa đặt dưới đầu một chiếc gối dạng hình hộp đan bằng cói và bọc da, hoặc nhiều gối nhỏ dài bốn mươi centimét, rộng năm mươi centimét như một cuốn sách gấp lại, và họ đặt chồng lên nhau. Ở bốn góc giường cố định bốn cây gậy lớn dùng để chằng màn; thứ màn này làm bằng vải lụa đỏ hoặc trắng, phần đỉnh màn thêu hoa văn trên một tấm nỉ đỏ rất ấn tượng.

Tôi đã nói rằng mỗi một ngành nghề ở Hà Nội có một khu phố riêng. Điều này khiến cho các cuộc dạo chơi trong thành phố thêm bổ ích và đặc biệt hấp dẫn đối với người mới đến: chỉ cần mỗi ngày khám phá một con phố bằng cách thăm thú từ nhà này sang nhà khác cũng đủ thấm nạp một lượng kiến thức sâu sắc về những phương pháp tinh xảo mà người An Nam sử dụng trong các ngành nghề khác nhau.

Một trong những ngành thương mại chính của Hà Nội là thêu thùa trên lụa. Thợ thêu tập trung trong một khu phố lớn cạnh thành An Nam [tức hoàng thành Thăng Long], trên đường từ khu nhượng địa tới hoàng thành. Họ đều mở cửa hàng trên phố và bày ra trước xưởng chế tác các sản phẩm: thảm, màn, hài, áo choàng lính và tấm lót ngực, tất cả những gì có thể thu hút khách qua đường.

Người ta thêu trên nỉ hoặc vải lụa Tàu có màu sắc khác nhau; đồ thêu trên lụa có màu sắc rực rỡ và thường được điểm xuyết với chỉ vàng. Lụa để thêu được sản xuất tại Trung Quốc hoặc ở Bắc kỳ; lụa ở Bắc kỳ chất lượng thấp hơn, thường dùng cho đồ thêu rẻ tiền.

Mỗi xưởng thêu có nhiều thợ. Ông chủ nhận đơn hàng, kích cỡ vải, bố trí hình vẽ và phối hợp màu lụa để tiến hành công việc.

Miếng vải được căng ra trên một khung tre đặt trên hai cột chống, như trong nghề dệt thảm của ta vậy. Đường viền của bức tranh được tô bằng mực trên một tấm giấy Tàu, mảnh và mềm. Tấm giấy này được áp lên miếng vải, phía bên kia mặt cần thêu; người ta giữ căng nó nhờ một vài điểm khâu tạm lại. Sau đó ông

chủ phân công công việc theo khả năng và sự tinh xảo của thợ, mỗi người một góc làm việc và chỉ cho họ màu sắc cũng như cách thêu đối với mỗi phần của bức tranh.

Những người thợ ngồi xúm xung quanh khung thêu và bắt đầu làm. Họ thêu theo hình tấm giấy Tàu ép phía sau miếng vải, vừa thì bàn tay không được sạch lắm lên miếng vải đó. Thêu xong, họ cẩn thận giặt những phần không thêu của tấm giấy ra.

Khi mảnh vải thêu hơi dài thì cần tới sáu đến bảy thợ thêu cùng một tác phẩm. Có phụ nữ, trẻ em, đôi khi cả những thợ già vì tuổi tác nên mắt phải mang kính lớn, dày và tròn giống như kính của những người bị thong manh.

Nốt thêu An Nam thực hiện theo nhiều cách khác nhau: có cái theo lối cũ, lại có những cái theo kiểu mắt cá; nhiều cái nữa dựa theo những mảnh vải màu sắc khác nhau để đạt được hiệu ứng nổi.

Chốc chốc ông chủ lại quan sát tác phẩm và la lối thợ. Vừa thêu họ vừa trò chuyện, hoặc đôi khi ca hát, theo một điệu đơn giản và bằng giọng mũi, một bài vè nào đó mà đến điệp khúc thì tất cả đồng thanh hợp xướng.

Những bức tranh thêu không quá đa dạng: chúng thể hiện hoa lá, chim muông và thường là bốn linh vật mà người An Nam tôn thờ, và ta cũng thấy những hình ảnh đó trên tường của mọi ngôi chùa. Bốn linh vật là: *phượng*, một giống đại bàng lớn với đôi cánh giăng ra, mỏ ngậm một dải băng buộc mấy cuốn kinh thư; *lân*, *quy*, mang trên lưng những thánh thư; *long*, có hình dạng như con bò. Người An Nam cho thấy một sự khéo léo tài tình trong việc phối hợp giữa chúng những màu sắc vô cùng

rực rỡ của vải lụa, để tạo thành một tổng thể hài hòa mà không hề lòe loẹt.

Phần lớn đồ thêu chế tác tại Bắc kỳ được xuất sang Trung Quốc, nơi rất ưa chuộng món hàng này. Tôi thường tự hỏi, khi nhìn người An Nam làm việc, rằng sản phẩm của họ có thể nào được đánh giá cao hơn trong các cửa hàng ở Âu châu hay không. Tôi cho rằng để đạt được kết quả đó cũng không phải quá khó khăn. Chỉ cần thay những tấm vải màu sắc lòe loẹt (đỏ chói, xanh lục đậm) mà họ dùng làm thảm, bằng vải màu nhã nhặn hơn là chúng ta có thể xuất sang Âu châu được.

Bên cạnh phố thợ thêu là phố thợ vẽ; những người này phần lớn ở trong những lán tranh nhỏ mở toang ra phố. Họ làm việc trước một cái bàn đặt mọi kiểu lọ và mọi loại màu. Mọi thứ sơn đều được dùng làm hồ dán nếu đó là bột không tan trong nước, hoặc được dùng như màu nước nếu đó là aniline. Màu nước rất thông dụng ở Bắc kỳ; người An Nam dùng loại này không chỉ để vẽ mà trên hết là để nhuộm vải. Màu aniline không bền và nhanh phai dưới ánh nắng; nhưng người Bắc kỳ không bận tâm lắm. Mỗi cửa hàng đều để trong một góc nhà nhiều gói aniline; khi một chiếc áo dài, một khăn quấn đầu, một dây lưng bị bạc màu, họ nhanh chóng nhúng vào trong một bồn thuốc nhuộm, dễ dàng như giặt quần áo vậy. Lượng muối aniline tiêu thụ ở Bắc kỳ rất lớn. Tất cả muối này đều lấy từ Anh quốc, và nhất là Đức; các hãng Pháp phải nỗ lực lắm mới chịu được cạnh tranh.

Họa sĩ treo tranh lên các bức tường của xưởng vẽ, từ trần nhà cho tới sàn nhà; chúng cũng được dùng như là biển hiệu. Những bức tranh này thể hiện, hoặc là những cảnh lấy từ các truyền

thuyết cổ An Nam, hoặc là hoa lá chim chóc, nhiều nhất là hình thú vật tưởng tượng, như hiện thân là con hổ lớn lấy đà nhảy lên, đối với người An Nam là hiện thân của vị hung thần. Những con hổ này được vẽ với màu sắc huyền hoặc nhất; có những con màu đỏ, màu tím, màu trắng và xanh lá cây nữa với những sợi ria mép lớn và những móng vuốt ánh bạc. Bên cạnh mỗi con hổ, họa sĩ vẽ một thanh gươm đặt trên chiếc gối màu đỏ, biểu tượng của quyền lực. Phía sau thanh gươm này là một lá cờ tam giác nhỏ giống với những lá cờ xung phong của quan võ lúc ra trận, bên trên cờ ghi chữ "Ông Cọp" bằng Hán tự. Hậu cảnh là những đám mây lớn bao quanh một vầng trăng đỏ như máu.

Người An Nam rất ưa chuộng thể loại tranh này, và hình ảnh ông Cọp hiện diện trong rất nhiều ngôi nhà ngay phía dưới bàn thờ nhỏ trong phòng tiếp khách. Đối với người bản địa, đó là một vị hung thần, có thể làm tất cả mọi điều, do đó phải xua đuổi những bản năng xấu của nó bằng cách cầu nguyện và cúng bái.

Phần lớn tranh An Nam chỉ là những chữ trang trí không có thẩm mỹ và không màng tới phối cảnh hay màu sắc, học theo các mẫu mượn từ người Trung Quốc hay người Nhật Bản. Thợ thêu hay thợ vẽ An Nam đều không có khả năng sáng tạo một tác phẩm hoàn chỉnh. Họ chỉ sao chép một cách ít nhiều lệ thuộc vào một khuôn mẫu có sẵn, và hầu như không có ngoại lệ, họ sao chép khá kém cỏi. Họ không có sáng kiến nào và không phải là nghệ sĩ như thợ Trung Quốc và nhất là như thợ Nhật Bản. Tôi không muốn nói rằng họ không thể làm tốt như những người thợ ngoại quốc kia; tôi tin là họ không muốn lao tâm bởi vì quá giỏi thì họ sẽ chỉ có thiệt thòi. Ở Nhật Bản, nghệ nhân sau

nhiều năm nỗ lực, cho ra được một tác phẩm đẹp thì được đồng bào đánh giá cao, coi như một bậc thầy trong nghệ thuật của anh ta. Ở Bắc kỳ, trái lại, người thợ tạo ra một sản phẩm đáng chú ý thì ngay lập tức bị quan huyện báo cho quan tỉnh; quan tỉnh liền bẩm lên nhà vua. Một ngày đẹp trời, theo lệnh của triều đình Huế, người thợ tài hoa bị bắt khỏi gia đình một cách tàn nhẫn và giải lên kinh. Anh ta bị giam giữ trong một cung điện: suốt cuộc đời còn lại phải làm việc cho triều đình, với một mức thù lao ít ỏi, thi thoảng lại bị quát roi mây. Ta hiểu rằng với những phong tục như vậy, nghệ sĩ Bắc kỳ phải cẩn thận che giấu tài năng trong khi nghệ sĩ ở nước khác được thỏa sức sáng tác.

Họa sĩ An Nam không phải luôn sao chép tranh mẫu Trung Quốc hay Nhật Bản. Đôi khi họ cũng tái hiện những cảnh đời thực, và chính chúng ta đã từng làm đề tài cho họ. Sau khi Sơn Tây bị chiếm, chúng tôi thấy xuất hiện ở Hà Nội, trong những cửa hàng tranh, những bức họa lớn trên vải trúc bâu vẽ cảnh người Pháp vào thành phố. Bức họa có thể còn hơi non nớt; nhưng màu sắc rất đáng ngợi khen: thành trì được vẽ trong một góc của bức tranh với tường vàng chạy giữa núi hồng; nhưng điều thực sự thành công, đó là sự khắc họa các sĩ quan thủy quân lục chiến cưỡi ngựa dẫn đầu đoàn quân. Ta biết rằng các sĩ quan hải quân thường không có kinh nghiệm cưỡi ngựa. Họa sĩ đã vẽ họ trong tư thế gập cong người, đầu rạp xuống, những chiếc đỉnh thúc ngựa cày nát bụng con vật, trông họ như đổ máu lẫn mồ hôi để giữ vững yên cương.

Những bức tranh này thành công tới mức ngay lập tức xuất hiện nhiều bức khác, nhưng lần này mô tả đời sống riêng tư. Ta thấy tranh vẽ một sĩ quan bản xứ ôm hôn một cô gái trẻ An Nam

mang nhiều trang sức. Người *con gái** cười ranh mãnh rút từ túi áo viên sỏi quan đẹp trai một nắm đồng piastre song anh này quá bận tâm nên không hề hay biết.



(Ảnh: Tiêu bản vật phẩm của những nghề khác nhau ở Hà Nội) 58

Khi chúng tôi men theo bờ sông Hồng đi dạo trong Hà Nội, ở cuối phố Hàng Tre bày bán đồ gỗ là một một con phố vuông góc với sông, là nơi nung nấu một trong những nghề độc đáo nhất Bắc kỳ - nghề bán quan tài.* Đây là một nghề cực kỳ thu lợi ở An Nam! Vả chăng người ta gần như không bao giờ sống tới già lão ở xứ này, nên nhất thiết phải giữ một bộ áo quan rất lâu từ trước, đặt trong một góc nhà. Một món quà đẹp để mà con trai hiếu thảo có thể làm cho cha mẹ vào ngày sinh nhật họ, đó là tặng họ một chiếc quan tài trang nhã.

Ta thường thấy trên con phố không mấy hấp dẫn với người Âu châu này một gia đình An Nam dừng lại trước một quầy hàng đám ma. Họ bàn luận; họ xem xét; cuối cùng họ bước vào. Những người già sờ mó vào mỗi áo quan, kiểm tra chất lượng gỗ, độ dày của tấm gỗ, miệng vẫn luôn cười đùa như thể đó chỉ là một đồ vật bình thường.

Quan tài của người An Nam có dạng hộp chữ nhật lớn và rất hẹp; chúng được làm từ các tấm gỗ vô cùng dày dặn và tốt nhất là không có máu; các tấm gỗ phải ráp lại với nhau một cách hoàn hảo. Đây là điều kiện tiên quyết, bởi vì một gia đình sẽ có thể giữ thi hài người chết trong nhà hai đến ba tháng.

Người An Nam đối với người chết vô cùng kính cẩn. Con cháu phải có nghĩa vụ tổ chức tang lễ long trọng nhất có thể cho ông bà cha mẹ. Nhưng mai táng luôn đòi hỏi sự hợp tác của rất đông người (bê hòm, khóc tang, v.v...), và rất đắt đỏ. Thay vì tổ chức tang lễ linh đình cho cha mẹ như một bổn phận cần thiết thì người Bắc kỳ lại giữ thi thể bên trong quan tài bên cạnh họ, cho tới khi nào có đủ tiền để thực hiện nghĩa vụ tối cao kia.

Bên cạnh những người đóng hòm là nơi cư ngụ của những người bán đồ trang trí cho người chết. Người bản địa tìm thấy trong những cửa hàng này các vật dụng để bỏ vào quan tài: những chiếc gối hình tam giác bằng giấy xám để kê chân tay, những mảnh vải cắt theo tang chế để liệm thi hài, những cuộn giấy Tàu mỏng mịn để chèn vào chỗ trống, nhựa nhai đen để trám kỹ mọi khe hở của ván gỗ.



(Ảnh: Cổng một khu phố cổ)

Các khu phố của Hà Nội hoàn toàn chia cách với nhau bởi những cánh cổng lớn choán cả chiều rộng phố và đến đêm thì đóng lại. Mỗi bên cổng dán điều lệ của cảnh binh và nghị định của quan tổng đốc.

Các cửa ngàm giới hạn khu phố cổ có kiểu đóng đặc biệt: một bức tường đá chạy từ bên này sang bên kia hè phố; bức tường được trở một ô cửa chữ nhật, đóng lại chắc chắn bằng bốn thanh xà gỗ chéo vuông.

Xà trên cùng và dưới cùng được khoan những lỗ cách đều để đút những thanh gỗ tròn song song với nhau. Những lỗ trên cùng rất sâu để có thể nâng mỗi thanh gỗ từ dưới lên trên sao cho đủ một người qua. Hệ thống này cho phép hoặc mở hẳn cánh cổng bằng cách dỡ hết các thanh gỗ, hoặc chỉ mở một lối hẹp bằng cách chỉ nâng lên một hay hai thanh gỗ.

Những cánh cổng dẫn tới phố Tàu được trở lỗ châu mai như tường thành; chúng vô cùng vững chắc, và người ta đã dựng phía trên một vọng lâu cho người lính gác và canh tuần đứng. Không thể vào khu phố Tàu một khi những cổng này đã đóng; cách bố trí này là một phương cách hay giúp cho các thương nhân hồi đó tránh được cuộc xâm lược của quân Cờ Đen vào Hà Nội. Trong lúc thành phố chìm trong máu lửa, chỉ người Trung Quốc biết giữ gìn phố phường của họ trước sự đột nhập của những tên cướp tảo tợn này. Các cánh cổng luôn được khóa suốt ngày đêm, lính canh đứng gác trên những vọng lâu vòng tròn, con mắt sục sạo phía sau những lỗ châu mai để có thể phòng bị, các thương nhân vốn là đám dân quân và được vũ trang tận răng.

Người Trung Quốc ở khu phố đẹp nhất của Hà Nội; họ quản lý những cửa hàng quan trọng nhất và phong phú nhất. Trước khi chúng ta đến đất nước này thì tất cả thương mại đều nằm trong tay họ. Dân Trung Quốc vui lòng tha hương để làm giàu; mỗi

tỉnh của Trung Quốc đều có một xứ xuất khẩu ưa thích vì lý do thương mại và địa lý: ngay cả người từ Phúc Kiến hay Quảng Đông cũng sẵn lòng tới Bắc kỳ mở chi nhánh. Điều này dẫn tới, như ở Hà Nội chẳng hạn, có hơn năm trăm thương nhân Hoa kiều xuất thân từ hai tỉnh này.

Ở nước ngoài, người Trung Quốc có thói quen lập hội hoặc phường; các phường mang tên thành phố hoặc vùng miền xuất thân của hội viên. Những hiệp hội này gần giống với tổ chức các phòng thương mại của ta: đứng đầu là một thủ lĩnh chịu trách nhiệm, người này được bầu bởi tất cả các thành viên hội đồng, nắm cương vị trong một thời gian nhất định; hội phường có các thành viên trong mọi thành phố lớn của đất nước mà họ sinh sống, và có hội viên thông tấn ở Trung Quốc lẫn nước ngoài.

Mục tiêu trước hết của họ là tạo điều kiện cho đồng bào mới đến được an cư lập nghiệp trong xứ. Họ giúp những người này chọn nơi cư trú, cung cấp mọi thông tin cần thiết về vùng miền, cung cấp vốn và nhu yếu, thậm chí còn cho mượn tiền, chỉ cần một lời nói là họ san bằng tối đa mọi trở ngại ban đầu.

Phường hội còn có một vai trò quan trọng khác: khi một thành viên được nhượng quyền cung ứng đáng kể và anh ta cần một khoản vốn lớn, thì mọi thành viên quyên góp tiền để có được khoản cần thiết. Sau khi công việc hoàn tất, lợi nhuận được chia sòng phẳng cho tất cả những người đã góp tiền, theo tỷ lệ đã đóng góp của mỗi người.

Người Trung Quốc cực kỳ thông minh. Họ có tài buôn bán tuyệt vời: gọi họ là người Do Thái của vùng Viễn Đông quả không sai. Không ai biết cách kiếm lợi từ mọi thứ như họ. Đến

nơi nào, họ lập tức học ngôn ngữ và tập quán của nơi ấy. Việc gì họ cũng coi là tốt, miễn sao đem lại lợi nhuận. Tùy theo nhu cầu, họ làm đầu bếp, thợ giặt, thậm chí cả cu-li. Không gì làm họ chán nản lúc khởi đầu. Họ biết lợi dụng người An Nam, những người bắt chước nên văn minh, phong tục, tập quán của họ và coi Trung Quốc như là một nước được trời ưu ái và dân Trung Quốc là thượng đẳng. Người An Nam nào cũng dành một tình cảm khâm phục sâu sắc và tự nhiên cho người Trung Quốc và kính trọng gọi họ là "anh cả". Mặc dù hai giống người này có vẻ như chung một gốc, nhưng họ vẫn có sự khác biệt sâu xa, những khác biệt đó xác nhận ở một vài điểm cái ý thức nhược tiểu của người An Nam.

Người Trung Quốc nhìn chung cao lớn, hoạt bát; thân thể và áo quần luôn được chăm chút sạch sẽ; họ chu đáo, điềm tĩnh, đủ khả năng hoạt động thương mại lớn và có tầm nhìn xa; họ hám lợi, tiết kiệm, kiên trì, có thể hy sinh mọi thứ để làm giàu.

Người An Nam trái lại thường nhỏ bé, ốm yếu, vẻ bạc nhược; họ bản thủ, ôn ào; về tính cách họ chỉ là một đứa bé lớn xác ham thích mọi thứ và thậm chí sống ngày nào hay ngày đó, không bao giờ suy tính tương lai. Thực tế là điều kiện sống khổ sở kéo dài ở phương diện nào đó tạo nên tính vô lo của họ: tiết kiệm để làm gì, chắt bóp cho tuổi già làm gì, nếu như quan lại và cướp bóc sẽ lột hết của bạn trước khi bạn có thời gian tiêu xài? Tiếng An Nam có một câu tục ngữ tương tự như cách ngôn của Beaumarchais: "Chúng ta hãy cười lên đi để không phải khóc."*

Chúng ta thấy ở Hà Nội và Hải Phòng, hồi đầu chiến dịch, bốn trăm đến năm trăm người Hoa tụ tập thành bang hội, sở hữu tài

sản lớn và gần như nuốt trọn tất cả thương mại của vùng châu thổ. Chính họ đã đón tiếp và cho đoàn quân viễn chinh ăn ở bởi khi đó chúng ta vẫn chưa thể nhờ cậy được hai hay ba thương nhân Âu châu quyết tâm đến nước này thử vận may. Những thương nhân này chỉ có một số vốn vô cùng nhỏ bé và không hề biết hơn chúng ta về ngôn ngữ, phong tục của người bản địa, không có nơi trông cậy nào ngoài việc dựng sập bên trại lính một quầy bán rượu và đồ hộp. Những ngày đầu, thương nhân Âu châu buôn bán khá tốt: nhưng Hoa kiều, với sự nhanh nhạy quen thuộc đã lập tức nhận thấy một nguồn lợi mới trong loại hình buôn bán này. Họ liền mở quầy hàng Trung Quốc ngay cạnh quầy của đồng bào Âu châu chúng ta, bày bán đủ mọi loại hàng hóa của các hãng Pháp nổi tiếng nhất.

Người Trung Quốc rất tiết kiệm và bằng lòng với thực phẩm bản địa; họ không cần thu lợi nhuận khổng lồ từ sản phẩm như người Âu châu; quả tình người Âu châu buộc phải dùng lương thực chở từ xa tới và vì thế giá cả đắt đỏ. Sự cạnh tranh vì thế bất khả: đồng bào của chúng ta hầu như tất cả phải đóng cửa hiệu.

Chính vào thời điểm đó xuất hiện những lời phàn nàn của thương nhân Pháp buôn bán tại Bắc kỳ đối với người Trung Quốc; và kể từ đó họ phàn nàn chỉ càng gay gắt hơn. Đến nỗi người ta buộc tội chính phủ thuộc địa ưu ái sự bành trướng của Hoa kiều bằng cách cho phép họ bao thầu các công trình công cộng; một vài kiều dân của ta thậm chí đòi trục xuất tất cả Hoa kiều ra khỏi thuộc địa Bắc kỳ, viện dẫn sự việc diễn ra tại Úc làm ví dụ.* Dĩ nhiên những yêu sách này là quá đáng, ít nhất là đối với thời điểm đó, bởi lẽ: ở Bắc kỳ chúng ta không thể kêu gọi

nhân công Pháp khai thác thuộc địa; người An Nam cần cù, rất khéo léo không chỉ trong kỹ nghệ mà cả trong nông nghiệp, dân chúng Bắc kỳ lại vô cùng đông đúc; không còn chỗ cho công nhân Pháp ở vùng thuộc địa mới này. Nơi này không mang thêm cơ hội thành công cho nhà buôn nhỏ Âu châu muốn tới đây lập nghiệp; bởi lẽ tất cả lợi nhuận anh ta có thể kiếm được sẽ tiêu tốn hết vào những nhu cầu ăn ở của chính anh ta, như tôi đã nói ở trên.



(Ảnh: Cổng trên phố Quảng Đông [tức phố Hàng Ngang])

Nếu muốn thành công ở Bắc kỳ thì phải có một nguồn vốn đáng kể cho phép sử dụng nhân công bản địa giá rẻ nhằm tạo ra một ngành nghề vững vàng hoặc một hãng buôn tầm cỡ. Nhưng người Âu châu tới vùng Viễn Đông với mục tiêu này lại không biết ngôn ngữ, phong tục bản địa; họ buộc phải sử dụng một trung gian am tường mọi thứ để có thể khai thác các tài

nguyên của xứ này; trung gian đó chính là người Trung Quốc, thông minh, buôn bán giỏi và, nếu họ không biết tiếng Pháp thì ít nhất cũng nói trôi chảy tiếng Anh. Như vậy, chừng nào chúng ta chưa áp đặt phong hóa và ngôn ngữ của ta cho người An Nam - đó là một quá trình lâu dài và khó khăn -, cũng như chừng nào chúng ta chưa học được ngôn ngữ và tập quán của thuộc địa mới này - một quá trình lâu dài hơn nữa -, thì người Trung Quốc sẽ là trung gian bắt buộc phải dùng cho việc khai thác vùng chiếm đóng. Và, quả thực, những hãng buôn lớn từ bấy giờ bắt đầu đi vào hoạt động ở Bắc kỳ đều dùng thương gia trung gian và quản lý chi nhánh là người Trung Quốc.

Bên cạnh khu người Hoa là một con phố nhỏ mà lũ trẻ con thường ngây ngất đứng trước các cửa tiệm: đó là phố Hàng Đường của những người làm bánh kẹo và mứt. Một loạt quà bánh An Nam được bày trên các tấm gỗ kê trên giá. Có những núi đường nâu đặt trong những rổ tròn. Đường này là đặc sản của vùng: ở Bắc kỳ người ta trồng nhiều mía; nhưng người bản địa không biết làm đường tinh luyện mà chỉ làm ra đường hạt và có hai loại. Loại chất lượng kém hơn có màu sắc và mùi vị đúng như tên gọi của đường nâu; trong khi đường An Nam hạng nhất hoàn toàn trắng và hạt nhỏ.

Cửa hàng mứt kẹo còn bán cả đường phèn trắng hoặc vàng, hoa quả dầm, kẹo nougat nâu có đậu phông thay cho hạnh nhân [mè xừng], hạt sen bọc đường, v.v... Họ cũng bán rượu gạo từng chum theo định lượng, nghĩa là bằng một gáo dừa cán tre.

Thứ rượu này, như tên gọi của nó, là một sản phẩm chưng cất từ gạo; rượu màu trắng, mùi hơi khó chịu, nồng độ từ hai mươi

lăm tới hai sáu độ. Người ta chưng cất rượu này với những dụng cụ rất tồi tàn nên cùng với rượu thì có cả mọi tinh chất khét lẹt; những chất này tạo cho rượu gạo một mùi vị ghê tởm; không một người Âu châu nào có thể uống mà không nhăn mặt. Tuy nhiên, đó lại là thức uống lên men duy nhất phổ biến của người An Nam.

Có nhiều loại rượu gạo. Người ta chọn ra loại thượng hạng, tinh lọc qua nhiều lần chưng cất liên tiếp rồi đem ngâm với hạt sen. Thứ rượu này có mùi dễ chịu hơn, nhưng đắt đỏ; chỉ xuất hiện trên bàn của quan lại giàu có hoặc nhà vua.*

Thứ rượu gạo bán ở cửa hàng kẹo mút rất bẩn và vì vậy rất có hại cho sức khỏe; nó khiến người ta say một cách kỳ lạ và khủng khiếp. Nhiều lần chúng tôi gặp trên phố những người bình dân say khướt vì rượu gạo kém chất lượng. Mặt họ đỏ bừng, tương phản với làn da tái nhợt của người An Nam xung quanh nên dễ phát hiện từ đằng xa. Đôi mắt họ tóe lửa, lồi ra, và họ bước lù đù như người máy. Thường họ sẽ lăn lóc vào một xó nào đó, bọ sùi trên mép và ngủ suốt một đêm. Nhiều khi họ điên lên hoặc có biểu hiện động kinh. Nhưng phải nói rằng người bản địa đáng khen vì những cảnh này khá hiếm ở Bắc kỳ.

Lính của chúng ta, những người luôn tò mò, rất muốn thử thứ rượu tồi tệ này. Gần như tất cả những ai uống một lượng vừa đủ cũng bị mê loạn, đòi tự sát.

Phố Hàng Đường có vài cửa hiệu bánh ngọt khá tuyệt, kể cả đối với khẩu vị Âu châu. Mọi thứ đều có ở "chez le bon faiseur"* như bên Pháp.

Bánh quy An Nam hảo hạng; chúng được làm từ bột gạo và đường, tán ra bằng một con lăn gỗ, sau đó nướng trên lửa nhỏ. Bánh được cắt thành từng miếng hình vuông nhỏ nhắn và bán theo gói chùng bốn đến sáu miếng trong một tấm giấy trắng ghi tên và khẩu hiệu của nhà sản xuất bằng chữ lớn màu đỏ.

Ở tiệm bánh có một vài loại ga-tô tròn, lớn bằng một đồng piastre, làm từ bột gạo và táo Tàu rất ngon. Người An Nam còn sản xuất cả mạch nha, kẹo thơm berlingot và kẹo nougat đậu phông trắng rất giống với nougat hồ trăn của Montélimar.

Mỗi cửa hàng có một biển hiệu treo cao, phía trên chỗ bày hàng hóa. Hoặc đó là một tấm gỗ vuông, sơn son và ghi tên nhà sản xuất bằng chữ vàng, hoặc là hai quả thanh yên tạc bằng gỗ rồi treo lên bằng một ruy băng đỏ hoặc xanh lá cây, đôi khi lại là hình Phật hoặc một vị thánh nào đó. Tất cả những biển hiệu này được tô điểm bằng khẩu hiệu đẹp viết chữ lớn bao xung quanh đối tượng chủ đạo. Ví dụ: *Vạn Phúc*; hoặc là: *Hữu Hảo*; và nhiều câu khác hấp dẫn tương tự.

Nhưng trong một cuộc dạo chơi ở Hà Nội, không chỉ có những ngôi nhà và cửa hiệu là đáng để ngắm nghía. Các con phố và quảng trường tập trung một đám đông thợ nghề làm việc giữa thanh thiên bạch nhật khiến cho cố đô Bắc kỳ trở thành một trong những thành phố thú vị nhất thế giới. Chiếm hàng đầu trong những người nay đây mai đó này, tôi sẽ nói về những người bán thuốc dạo và những người hát rong.



(Ảnh: Mặt tiền cửa hàng mút kẹo)

Vừa qua khỏi ngã tư, một đám đông hiếu kỳ xếp thành vòng tròn. Giữa vòng tròn này là một tấm chiếu vuông vức, một người chơi trống ngồi xổm trên đó. Hai đứa bé chừng mười tuổi,

ăn mặc như các chú hề xiếc bên ta, chạy quanh cúi chào rất linh hoạt.

Xa hơn một chút, phía trước túp lều vách đất, mái tranh thoải xuống che chắn và bảo vệ họ khỏi ánh mặt trời, ba người hát rong nghèo ngồi trên đất, chân khoanh lại theo lối thợ may. Đó là hai người đàn ông mù lòa và một phụ nữ. Hai người mù, một người chơi độc huyền cầm cho những âm thanh khá du dương, người còn lại dùng một cặp sênh súa để gõ nhịp. Tiếng đàn của sênh súa xen kẽ với âm thanh của hai chiếc trống có sắc điệu khác nhau do một trong hai nhạc công dùng một đoạn tre rỗng gõ lên. Người phụ nữ, người duy nhất mắt sáng, đóng vai trò dẫn đường và canh chừng thu nhập. Âm nhạc phụ họa cho một thể loại như là ngâm thơ với nhịp điệu chậm rãi, đều đều và gồm không quá ba nốt. Thỉnh thoảng, một tiếng kim loại vang lên giữa bộ ba nhạc cụ: một đồng xu rơi vào chiếc giỏ tre, đặt trước nhóm người hát rong.

Những người hát rong, được kích thích bởi số tiền bố thí, rống lên càng lúc càng hăng. Người vui nhộn nhất trong số ăn mày đó là một anh hề mà tài năng bắt chước của anh ta suýt phải chịu một kết cục buồn thảm. Anh này nhỏ bé, trán hói, đầu nhỏ và nhọn hoắt, tóc húi cua, trờ hai chỏm lớn rủ xuống hai thái dương giống như bọng trẻ con An Nam. Đôi mắt bé tí nhấp nháy liên tục, tập trung vào mũi và dường như mất hút phía sau đôi mi đút xiên xẹo. Các sĩ quan biết rất rõ anh ta, anh ta thường làm mặt hề với họ và mỗi tối đều xuất hiện trên đường họ đi. Người An Nam gọi anh ta là Con Gà, vì anh ta bắt chước y hệt tiếng gà trống gáy, tiếng gà mái cục tác và tiếng gà con chiêm chiếp. Anh ta còn diễn kịch câm các công trạng nhà binh,

nhại thái độ và dáng đi cà tưng của quan lại. Không có gì vui hơn là xem anh ta phùng má, ưỡn bụng và lé mắt xấu tệ để bắt chước Pou-TAi*, vị thần đem lại sung túc ấm no như các bức tượng trong chùa chiền vẫn thể hiện. Trước khi đất nước này bị Pháp chiếm đóng, tài năng của anh ta đã làm lu mờ các nho sĩ; những người này buộc anh ta bị tống giam trong ngục thành với một chiếc gông trên cổ. Anh ta ở trong ngục đó nhiều năm, chắc chắn sẽ chết thảm nếu không được người Pháp phóng thích vào lúc Hà Nội bị chiếm.

Bên cạnh những khu ổ chuột* này là những cửa hàng kỹ nghệ địa phương nhỏ bé khiến cho thành phố Hà Nội vô cùng thơ mộng.

Trong số các cửa hàng mở ngay trên phố đó, lý thú nhất là hàng thợ cạo và hàng đấm bóp.

Những người buôn bán cùng khổ này thường chọn một góc phố, trước một cửa hiệu đông khách để dựng hàng. Họ đứng đó, như những kẻ ăn bám, dưới mái hiên lớn của ngôi nhà và che mát quây hàng của người ta. Đồ đạc của họ rất đơn sơ: trước tiên là một chiếc dao cạo bằng sắt, bản ngắn nhưng rộng, với phần sống dao dày, lưỡi dao rất sắc, được gắn vào một mẫu tre; sau đó là những dụng cụ nhỏ khác để trong một ống tre rỗng và dùng để ngoáy tai; bàn chải bông gắn trên sợi dây thép, một thìa nạo kiểu Âu châu, một cây đồng thau phía đầu gắn nùm thủy tinh nhỏ được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau.

Người thợ cạo khô và rất nhanh gọn, bởi vì công việc dễ dàng, khách hàng đều giống nhau chỉ có vài sợi râu lơ thơ. Thợ và khách ngồi kiêu cưỡi ngựa trên ghế băng, mỗi người một đầu

ghế. Họ đối mặt với nhau, và, trong khi chiếc dao cạo lướt đi trên mặt thì người khách quan sát hành trình của nó trong một tấm gương tròn nhỏ cầm trên tay trái.

Bộ râu nhanh chóng được giải quyết. Người thợ đi thêm một đường cạo nữa ở hai bên thái dương để kết thúc, và tiến hành bước thứ hai. Đây là bước quan trọng nhất; phải xem cách người thợ dùng các dụng cụ của anh ta cẩn thận thế nào, thử chúng trên ngón tay, chỉnh tư thế cho khách, kiểm tra lỗ tai, vành tai, nhanh chóng nhận biết những chi tiết nhỏ nhất của bộ phận mà anh ta sẽ tiến hành công việc. Anh ta bắt đầu dùng thìa nạo tỉ mỉ, sao đó dùng bàn chải nhỏ phủ hai ba cái; cuối cùng anh ta đưa cây đồng thau gắn núm thủy tinh vào sâu tới tận màng nhĩ, nhẹ nhàng xoay đi xoay lại; đây chính là bước dễ chịu nhất nếu ta đánh giá qua nét mặt của người khách đang khép hờ đôi mắt và tỏ một vẻ thỏa mãn khoan khoái.

Bổ trợ cho người thợ cạo chính là người đấm bóp trên phố. Thợ cạo và thợ đấm bóp sống hòa thuận với nhau, và khách thường xong hàng này sẽ sang hàng kia; sau khi cạo râu và lấy ráy tai thì phải đấm bóp, đó là quá trình trang điểm của người An Nam.

Người thợ đấm bóp sẽ bắt đầu từ khuôn mặt khách: anh ta di ngón tay cái nhẹ nhàng trên mỗi phần của gương mặt, lắc nhẹ chiếc mũi, bóp da chỗ lông mày nhiều lần bằng ngón trỏ và ngón cái. Khẽ ấn thùy tai cho máu lên, xoa bóp chậm rãi bằng đầu ngón tay hai hốc mắt dưới đôi mi khép lại. Rồi anh ta tìm xuống đôi bàn tay khách, cầm từng ngón và bẻ răng rắc các khớp, sau đó chuyển sang da cánh tay, thân mình, chân thì xoa

bóp mạnh hơn. Xong xuôi anh ta đập nhẹ một cái vào hai bên má người khách đang thiu thiu ngủ khiến cho khách giật mình tỉnh dậy.

Bây giờ bạn thử nói xem, quá trình trang điểm của người An Nam hết sức tinh tế như vậy, tỉ mỉ đến cả gần nửa giờ như vậy thì có giá bao nhiêu? Tôi đã thấy người ta dúm vào tay thợ tất cả là sáu sapèque (khoảng năm xu), và thợ tỏ ra rất hài lòng với số tiền công đó. Các bạn nghĩ sao, hỡi các đồng nghiệp Âu châu?



(Ảnh: Người thợ cạo)

CHƯƠNG III

BỔ TRÍ CHỖ Ở TRONG HOÀNG THÀNH HÀ NỘI. - ÔNG HAI, ĐẦU BẾP CỦA CHÚNG TÔI. - GIÁ CỦA MỘT ĐỒ NỘI THẤT. - CHIẾC BÀN TÍNH. - NHỮNG CHÚ BỒI KHUÂN VÁC. - BẾP NGOÀI TRỜI. - KHÔNG SỮA KHÔNG BƠ. - NGƯỜI AN NAM THÍCH TRỨNG RA SAO. - ĐẦU BẾP TÍNH TOÁN CHI TIÊU. - ƯU THẾ CỦA ĐẦU BẾP BẢN ĐỊA. - HOÀNG THÀNH HÀ NỘI. - ĐIỆN KÍNH THIÊN. - MỘT GÓC TRUNG TÂM. - MỘT CHÚT LỊCH SỬ. - ĐÓN TIẾP ĐẠI SỨ VUA AN NAM ĐẾN GẶP TƯỚNG MILLOT. - SỨ ĐOÀN AN NAM. - TẶNG PHẨM CỦA NHÀ VUA. - BÓNG BAY. - CHUYẾN THĂM TỔNG ĐỐC HÀ NỘI. - NGOẠI GIAO BẮC KỲ. - NHÀ TÙ. - PHÒNG ĐỢI. - CHÂN DUNG TỔNG ĐỐC. - RĂNG NHUỘM. - CÁI NHÌN CỦA MỘT ÔNG QUAN VỀ NGƯỜI PHÁP - KIỂU NGỒI KỲ LẠ CỦA GIỚI THƯỢNG LƯU BẮC KỲ. - LÀM SAO ĐỂ CHẶT HÒN ĐÁ LÀM HAI.

"Quan ba, muốn bồi nấu ăn không?"

"Mày biết nấu gì?"

"Quan ba, con biết bifteck, trứng, gà, cá, biết rõ ẩm thực Lang Sa."

"Thế mày muốn gì?"

"Quan ba, trả cho con tám piastre một tháng."



(Ảnh: Các chú bồi khuân vác.)

Cuộc đối thoại khó tin này diễn ra ngày 1 tháng Ba năm 1884, trước một căn lều nhỏ dùng làm chỗ ở cho các bác sĩ cứu thương của lữ đoàn I trong hoàng thành Hà Nội. Bếp trưởng vui vẻ của chúng tôi, bác sĩ L. đã thuê một cặp dưỡng.

Chúng tôi rời khỏi khu nhượng địa ngay buổi sáng để tới ở trong hoàng thành cách đó một dặm, về phía bên kia của thành phố. Cuộc dọn dẹp diễn ra không thể dễ dàng hơn: đúng giờ đã định, một đám cu-li bần thủ tới dỡ đồ đạc của chúng tôi, bốc lên và chở đi trong nháy mắt, dưới sự chỉ đạo của chúng tôi, về nơi ở mới.

Ở đây chẳng có gì ngoài bốn bức tường. Họ cấp cho chúng tôi một chỗ tạm bợ trong lúc chờ khởi hành đi Bắc Ninh, đó là một túp lều dài mái tranh vách đất mà công binh ngày xưa đã xây dựng để che chở cho một đại đội thủy quân lục chiến. Những lỗ

hổng đục xuyên tường để làm cửa ra vào và cửa sổ; nhưng các cửa này chỉ được đóng bằng một cánh gỗ sồi. Không có bàn, không cả một chiếc ghế đầu, không gì hết! Chúng tôi phải tự sắm sanh, tự xoay xở đúng như lính tráng vẫn thường nói.

Trong khi bữa ăn được sắp xếp dưới sự chỉ đạo của cấp dưỡng, tức ông Hai - người được giữ lại ở đoạn trên, thì các chú bồi đưa chúng tôi đi đến các xưởng mộc trong thành phố. Chúng tôi tìm thấy mọi thứ vật dụng cần thiết được thợ xứ này chế tác theo mẫu phương Tây.

Một chiếc bàn làm việc, một chiếc ghế bành, một chiếc bàn, mỗi thứ giá một piastre (bằng 4,75 franc); một chiếc giường hay chiếc tủ giá ba piastre; một chiếc ghế đầu giá nửa piastre. Mọi vật dụng bằng gỗ ở xứ này đều sơn đen hoặc đỏ, tùy theo thị hiếu; ghế và ghế bành đan bằng mây.

Ở phố Hàng Đào* chúng tôi mua những cái màn chống muỗi đẹp, gối, đệm, chăn len bọc vải bông của Anh hoặc Đức. Rồi chúng tôi qua khu chợ lớn người Hoa, ở đó chúng tôi mua đèn dầu và bác để dành. Quả thật ở Hà Nội ta có thể tìm thấy mọi thứ như trong một trung tâm mua sắm lớn ở châu Âu.

Trong khi chúng tôi thanh toán ở quầy, thì một người Hoa bụng to ghi từng món đồ bán đi vào quyển sổ hàng của ông ta bằng một cây bút lông nhúng trong mực Tàu; rồi ông ta dùng bàn tính nhanh chóng cộng số tiền. Cái bàn tính đó ta thường bắt gặp ở quầy hàng của mọi nhà buôn Trung Quốc, nó gồm những viên gỗ cắm lại bé xíu xâu lại thành hàng và song song với nhau trong một khung gỗ. Phương pháp sử dụng thì y hệt

như phương pháp mà người chơi billard ở châu Âu dùng để tính điểm vậy.

Thu ngân, trước khi trả lại tiền thừa, đã dùng một hộp gỗ lắc lắc tiền xu của chúng tôi để chắc chắn rằng chúng không phải là giả.

Từ khi chúng tôi bắt đầu mua sắm thì có một lũ oắt con ăn mặc lam lũ bám theo, mỗi đứa mang một chiếc rổ tròn nhỏ đan bằng tre buộc một sợi dây đeo vào cổ.

Mỗi khi chúng tôi mua hàng, chúng lại la hét ồn ã:

"Quan ba, con mang cho ạ!"

"Quan ba, đưa cho con ạ!"

Ban đầu chỉ có hai đứa, rồi bốn đứa theo chúng tôi. Bây giờ thì có tới hai mươi đứa bám đuôi chúng tôi. Một đứa đội chiếc ghế trên đầu, đứa khác mang nệm; có hai đứa biến mất giữa bốn chân của chiếc bàn làm việc.

Chúng tôi để chúng đi giữa các sĩ quan tùy tùng và mấy chú bồi vì sợ chúng mang đồ đạc của chúng tôi tẩu thoát. Đoàn người của chúng tôi hùng hậu tới mức khi về đến hoàng thành, người lính gác vung lưới lê chặn lại vì anh ta nghĩ chắc chắn đang đụng độ với một băng cướp. Phải đến khi trung sĩ trưởng điểm canh can thiệp thì anh ta mới tránh đường cho chúng tôi.

Về tới trại, chúng tôi thấy bữa tối đã sẵn sàng. Hai đã dựng một cái bếp ngoài trời với bốn cây tre và mấy mảnh chiếu. Anh ta đào một cái hố, đặt hai viên gạch và thế là có một bếp lò. Một thằng bồi ngồi bệt trên đất, lấy rác trong một thùng cũ cho vào lò lửa, phía trên là nồi gà hầm đang tỏa mùi thơm.

Bác sĩ L. đang say sưa đánh lòng trắng trứng trong một cái cà mèn lính để làm một món ngọt theo phương thức của ông; ông quấn một chiếc khăn quanh hông thay cho tạp dề; đi ủng lớn và đội mũ kepi, điệu bộ của những người vui vẻ nhất trên đời.

"Cười đi! Cười đi!" - từ đằng xa ông ấy đã hét lên với chúng tôi. "Các bạn chết chắc rồi! Ôi, các bạn, cái xứ Bắc kỳ mới lạ làm sao! Khắp cõi An Nam chẳng có lấy một mẫu bơ nào, trong Hà Nội này cũng chẳng có lấy một giọt sữa. Người ta có bò, nhưng người ta không lấy sữa; người An Nam không biết tới thứ đó. Chúng ta buộc phải nấu ăn với sữa đặc này và thứ bơ mặn tôi không biết ở đâu ra nữa, đựng trong những hộp thiếc hàn có giá cắt cổ. Và cả trứng nữa! Một câu chuyện nan giải khác! Ngoài chợ không thiếu trứng nhưng chẳng có một quả nào tươi! Tất cả đều chứa dòi bọ! Những kẻ man rợ này thích trứng như vậy. Hai phải tìm mãi mới ra một người bán trứng ăn được. Buồn cười nhất là, tôi mua chúng rẻ hơn một nửa: một quả trứng lộn thì một xu! Trứng tươi thì một xu hai quả. Ôi bọn An Nam này thật là ngu xuẩn!"

Trong lúc chúng tôi nói chuyện thì Hai, được các tùy tùng và các chú bồi phụ giúp, đã dựng một bàn ăn dưới mái hiên, trước nhà. Chúng tôi ngồi trước món canh bốc khói, và bếp trưởng tiếp tục kể chuyện bếp núc.

"Các bạn biết rằng chúng ta có khẩu phần ăn.

Tôi đã lấy ở ban quản lý cho mỗi người trong chúng ta một phần thịt tươi, một phần thịt hộp, một phần đường, cà phê và rượu, là tất cả những thứ chúng ta không thể mua ở đây. Tôi đưa cho Hai, cấp dưỡng của chúng ta, mỗi tháng bảy piastre, cộng

thêm hai xâu tiền chợ mỗi ngày ông ta sẽ dùng hai xâu tiền đó để cung cấp cho chúng ta trứng, gà vịt, cá, nói chung là tất cả những gì có thể thay đổi món ăn hàng ngày của chúng ta. Thêm nữa, tôi đã thuê một thằng bồi nhỏ hai piastre một tháng để nó kiếm củi và nước: Ông Hai đã lớn tuổi để làm những chuyện nhỏ nhặt này. Tất nhiên người của chúng ta sẽ theo chúng ta khắp nơi với đúng mức lương như vậy, và trong quân đội, chúng ta cũng sẽ được đối xử như ngày hôm nay."

Quả thật đúng như vậy, vì bữa tối của Hai rất tuyệt vời!

Người An Nam, giống như người Trung Quốc rất có năng khiếu bếp núc. Theo ý tôi, họ vượt hẳn các đầu bếp trứ danh người Pháp ở chỗ họ sử dụng rất ít vật dụng. Với một cái chảo và một cái nồi chúng tôi mua cho Hai, ông ấy đã chế biến được ba đến bốn món cho mỗi bữa ăn, trên một cái lò đặt ngoài trời xây bằng ba viên gạch.

Tôi đã nói rằng người ta gửi chúng tôi đến ở trong hoàng thành Hà Nội. Nếu muốn hình dung một cách chính xác thành lũy thời chúng tôi đến ra sao, thì đó là một khoảng đất bằng, hình chữ nhật, cạnh dài nhất gần năm cây số. Khoảng đất này được bao quanh mọi phía bởi một tường lũy cao và dày xây bằng gạch. Tường lũy được bọc thêm ở phía ngoài bằng một con hào sâu ngập nước tù đọng.*

Bức tường bao quanh được trở sáu cổng* hoành tráng mà mỗi cổng lại dẫn ra phía ngoài bằng một cầu gạch bắc qua con hào. Đặt trên mỗi cổng đó là một chòi canh nhỏ có mái che, lối lên chòi canh là bậc thang bố trí phía trong tường thành. Trong chòi canh có lính được giao nhiệm vụ gác cổng.



(Ảnh: Cửa Nam [Bắc] thành Hà Nội)

Ở trung tâm khoảng đất mà tường thành giới hạn này lại có một khu vực kín thứ hai; khu vực này cũng được che chắn mọi phía bởi một bức tường gạch: đó chính là trung tâm hoàng thành, bao gồm cả Điện Kính Thiên.*

Điện Kính Thiên là một công trình đồ sộ, chiều dài lớn hơn chiều rộng; được xây trên một mảnh đất vuông vức, bốn mặt có tường bảo vệ kiên cố. Một bậc thềm lớn dẫn lên sân; giới hạn mỗi bên của bậc thềm là lan can bằng đá granit chạm trở tinh xảo những khối hình cuộn mà người An Nam cho là mây. Bậc thềm chia thành ba lối, một lối trung tâm và hai lối hai bên, bằng hai con rồng dài ít nhất hai mét và mỗi con được chạm trở trong một khối đá granit xám duy nhất.



(Ảnh: Hoàng thành Hà Nội - thêm rồng)

Phía trong bức tường của khu trung tâm hoàng thành đối diện với thêm rồng này là một kiến trúc trở ba cửa cạnh nhau. Đối với người hiểu phong tục An Nam thì cách sắp đặt này đủ để chỉ ra rằng đây là cung điện của nhà vua. Quan lại và các nhân vật của tiền triều không bao giờ được phép bước qua cửa chính, cửa này chỉ dành riêng cho vua, họ chỉ đi bằng cửa bên trái hoặc bên phải. Dưới thời vua Tự Đức, việc đi qua cửa dành riêng cho vua bị coi là khi quân phải chịu hình phạt xử tử.



(Ảnh: Điện Kính Thiên ở Hà Nội)

Trung tâm hoàng thành có lịch sử riêng của nó. Đó là nơi vị vua trẻ của An Nam, sau khi lên ngôi ít lâu đã tới minh thệ với hoàng đế Trung Hoa, tôn chủ của ngài, trước mặt sứ bộ triều đình Bắc Kinh được gửi đến để sắc phong cho vua An Nam quyền cai trị các tỉnh phía Bắc. Đây cũng chính là nơi lính của Francis Garnier lánh nạn sau khi vị chỉ huy này bỏ mạng. Để bảo vệ vành đai ngoài của hoàng thành cần số lượng lớn nhân sự do vành đai này có chu vi nhiều dặm; vì vậy trước tiên họ phải rút vào trung tâm hoàng thành; và họ sớm buộc phải từ bỏ phòng tuyến thứ hai này vì vẫn quá rộng; họ đã vội vã xây quanh điện Kính Thiên một tường bao bằng gạch có trở lỗ châu mai, cho đến nay vẫn còn tồn tại.

Phía trước trung tâm hoàng thành là một khối lập phương bề thế, bên trên vươn lên một tòa tháp cũng được xây bằng gạch và

cao chừng sáu hoặc bảy mét. Tháp này có sáu mặt; phía trong bố trí cầu thang hình xoắn ốc đón ánh sáng qua các ô cửa sổ nhỏ trở ra ở những độ cao khác nhau, cầu thang này dẫn tới một bề mặt nằm trên đỉnh tháp và từ đó có thể bao quát miền quê phụ cận.*

Không xa nơi này là những tòa nhà lớn bằng gạch lợp mái ngói; đó là những kho gạo. Chính nơi đó ngài tổng đốc cất giữ sản phẩm thu thuế thường niên được người An Nam đóng một phần lớn bằng hoa màu thu hoạch. Bên cạnh các kho gạo là nơi ở của quan lại cấp cao của tỉnh, gồm tổng đốc và hai quan coi sóc tài chính và luật pháp (quan bố chánh và quan án sát). Hiện nay, chỉ có tòa nhà của quan bố chánh là còn đứng nguyên.

Từ khi thành Hà Nội thất thủ vào tay Francis Garnier, quan lại An Nam phải ra ngoài thành sinh sống. Ngăn cấm họ vào kinh thành nghĩa là chúng ta triệt phá được ảnh hưởng của họ. Đối với dân chúng thì trong vòng thành kiên cố này phải là nơi ở của người có quyền lực; khi chúng ta đuổi quan lại ra khỏi nơi đó thì có nghĩa là chúng ta mạnh hơn họ.

Vùng đất mênh mông được giới hạn ở trung tâm bởi Điện Kính Thiên, ở ngoại vi bởi vòng thành ngoài, hầu như khắp nơi đều bị bỏ hoang và không người ở. Đó là một vùng quanh quẽ bao la, khiến cho kinh thành mang một vẻ buồn bã và hoang phế.

Xưa kia nơi đây mọc lên rất nhiều nhà tranh là doanh trại của lính An Nam. Ước tính quân số của quân đội đồn trú Hà Nội là ba nghìn người, tất cả họ đều ở trong kinh thành. Nếu ta nghĩ rằng mỗi một người lính đó sống với gia đình, thì ta có thể hình

dung sự náo nhiệt khủng khiếp ngự trị trong đồn lũy mênh mông này, mà ngày nay đã bị bỏ hoang và hủy hoại.

Người ta đã đốt cháy hoặc phá hỏng tất cả nhà tranh của lính, nhưng vẫn còn thấy đây đó những ngôi nhà gạch xinh xắn là nơi các võ quan từng sinh sống.

Rất nhiều trong số những ngôi nhà ấy được dựng lên giữa những khu vườn rộng lớn có tường bao quanh. Mái nhà được trang trí bằng các hình điêu khắc cực kỳ đẹp; cửa chính được đắp cột chạm trổ; một phần cửa khuất sau mảng tường cao chừng một mét, rộng hơn cửa, và phía sau tường được bố trí sao cho có thể đi qua lối ngăn cách tường và cửa, từ bên trái hoặc bên phải. Bức tường đó nhằm để che chắn con mắt tò mò của người qua đường, nó được trang trí ở mặt ngoài bằng những hình vẽ màu xinh đẹp, hoặc một con rồng, hoặc một con hổ giương nanh vuốt, hoặc một biểu tượng quân sự nào đó.

Hà Nội có hoàng thành rộng lớn nhất khắp Bắc kỳ. Thành được xây khoảng năm 1804, dựa theo sơ đồ và dưới sự chỉ huy của các sĩ quan

Pháp tới Nam kỳ năm 1789, họ là những người theo chân Đức Giám mục Pigneau de Béhaine tới giúp vua Gia Long khôi phục lại vương triều. Gia Long đã sử dụng đồng hương của chúng ta vào việc xây dựng các thành, không chỉ ở Hà Nội, mà ở mọi thủ phủ của các tỉnh: ở Bắc Ninh, Sơn Tây, Nam Định... Tất cả các công trình đó đều được dựng từ một bản vẽ; mỗi thành có một tường bao ngoài cùng trổ cổng canh gác và đặt đại bác bảo vệ, tường bao thứ hai chạy quanh Điện Kính Thiên, các kho lẫm và

một tòa tháp trung tâm. Quan viên đầu não của tỉnh và các kho lúa thu thuế của dân cũng được bố trí ngay trong khu vực đó.

Sau này người ta triển khai cách xây thành này cho cả các quan phủ, và thậm chí cả các chánh tổng. Các tuần phủ, tri phủ và ngay cả tri huyện cũng có pháo đài riêng để ở và cất giữ sản vật sưu thuế.

Những nhà tiên phong của nền văn minh Pháp không hề nghi ngờ rằng họ đã cung cấp cho người An Nam vũ khí chống lại đồng hương của họ và, trước khi thế kỷ này khép lại, máu của người Pháp sẽ đổ tràn lan để lấy lại những thành này cho người kế vị vua Gia Long.

Sáng hôm đó, ngày 5 tháng Ba năm 1884, khu nhượng địa Pháp náo nhiệt bất thường; tướng Millot trước khi lên đường đi Bắc Ninh sẽ đón tiếp trọng thể khâm sai của triều đình An Nam cử đến như là một bằng chứng của tình hữu nghị tốt đẹp. Một phần quân đội đồn trú được tạm gác nhiệm vụ để làm hàng rào danh dự đón sứ thần triều đình.

Chúng tôi từ hoàng thành xuống để xem đoàn người, và, vì chúng tôi không muốn bỏ lỡ một điều gì, nên chúng tôi đã đứng phía sau một trong những lùm cây trong khu vườn lớn bao quanh ngôi nhà của tướng Millot.

Sự xuất hiện của các quan khâm sai được báo hiệu bằng mười phát đại bác liên tiếp, cách nhau mười giây một.

Trước tiên ta thấy lính chạy An Nam, mặc một loại áo dài đỏ cổ thêu, chân cẳng để trần, họ huơ một cây gậy mây dài buộc tua rua bằng lụa đủ màu sắc; nhiệm vụ của họ là dẹp đám đông

trên đường đi của quan viên. Trước mắt họ, người dân An Nam xếp hàng cẩn thận hai bên đường và cúi mũ xuống. Những ai không tránh đường kịp sẽ bị ăn gậy vào đầu hoặc vào lưng, những cú đánh đó buộc họ phải lập tức chấn chỉnh lại lễ nghĩa.

Phía sau lính chạy vài bước chân là lính mặc đồ đỏ và vàng, đội nón. Mỗi một người lính gài sau lưng một thanh đao dài chừng năm mươi đến sáu mươi centimét, lưỡi đao bành ra về phía mũi đao; cũng như những lính chạy, họ để bàn chân và cẳng chân trần. Một số mang trên vai giáo mác có hình dạng phong phú, tra cán bằng đoạn tre dài; những người khác mang cờ hiệu và phướn nhiều màu.

Theo sau lính là ba nhạc công cùng đi trên một hàng ngang. Một người thổi một loại như kèn trompette đục lỗ có âm thanh từ xa nghe giống với kèn ô boa, một người nữa chơi sáo, và người thứ ba kéo một loại nhạc cụ như đàn violon nhỏ với hai dây và hộp đàn được làm từ da rắn thuộc.

Âm nhạc khá đơn điệu: đó là một hành khúc điệu thứ với một câu duy nhất gồm ba hoặc bốn khuông nhịp lặp đi lặp lại không ngừng.

Các nhạc công đi trước một cái hòm lớn bằng gỗ chạm trổ, sơn son thếp vàng. Hòm do bốn người An Nam lực lưỡng khênh trên vai, họ mặc đồ giống lính với vải màu đỏ và vàng; hòm được bốn người bản địa cầm ô lớn màu vàng che. Chính trong hòm này chứa vật phẩm vua An Nam gửi tặng cho tổng thống nước Cộng hòa Pháp; những món quà này gồm có ngà voi, tráp gỗ khảm xà cừ, vải lụa nhiều màu khác nhau.

Phía sau hòm tặng phẩm là ba sứ thần. Họ mặc lễ phục; một chiếc áo dài vải the màu xanh dương, ống tay rộng thông xuống, đầu quấn khăn bằng vải kép Trung Hoa màu đen. Họ đeo trên cổ một dây lụa buộc lưng lẳng một tấm biển hình chữ nhật bằng ngà voi, bên trên ghi tên tuổi và cấp bậc của họ; đôi chân trần của họ bôi trong những chiếc hài bằng da. Đi trước họ là một ông quan hạ cấp cầm một chiếc cán gươm cao tám bằng ghi hai chữ An Nam.



(Ảnh: Sứ đoàn do vua An Nam phái đi gặp tướng Millot)

Cả đoàn người trông khá rệu rã; những người lính có vẻ là cu-li tầm thường ngoài phố giả trang cho hợp cảnh; trông họ bần thủ, quân phục thì nhếch nhác, cờ đuôi nheo và cờ xí đều bạc phếch.

Nhưng các sứ thần lại nổi bật giữa đám người khuân vác tồi tàn đó. Nhất là vị sứ thần đầu tiên, một ông già rất gầy, làn da

nhợt nhạt và gân như trắng bệch, trông thực sự có khí khái.* Nét mặt của ông thanh tú, và con mắt sáng quắc quét từ phải qua trái không bỏ sót một thứ gì xung quanh. Chòm râu dài và ria mép của ông hoàn toàn bạc trắng và rậm rì hơn nhiều so với những người bản địa chúng ta thường thấy. Ông vừa bước vừa nhún nhảy, hai khuỷu tay khuỳnh ra, đây có lẽ là đỉnh cao của sự duyên dáng ở triều đình An Nam. Bất chấp dáng điệu có đôi chút lố bịch, người ta vẫn cảm thấy ở ông một đại diện của nền ngoại giao An Nam nhẵn nại và xảo quyết vốn từ lâu rất coi thường chúng ta.

Tướng Millot đón các sứ thần dưới hiên nhà. Lính tráng và tùy tùng ở lại bên ngoài, trong khi đó sứ đoàn của vua vào trong phòng tiếp khách, nơi đó nước giải khát đã được bày ra mời họ. Người ta nâng cốc chúc mừng cho ngài tổng thống Cộng hòa Pháp và vua An Nam.

Cuộc viếng thăm của sứ thần kết thúc bằng một màn khá tiêu khiển. Đội quân viễn chinh có một đại đội phi công khinh khí cầu đến từ Pháp với hai khinh khí cầu khổng lồ. Trong một vùng đất bằng phẳng như đồng bằng Bắc bộ [vùng châu thổ Bắc kỳ], những khinh khí cầu này là một sự hỗ trợ đắc lực đối với các cuộc hành quân của quân đội viễn chinh nhằm khám phá các vùng lân cận trong bán kính nhiều cây số. Thống tướng rất hy vọng vào đại đội này; trước khi lên đường đi Bắc Ninh, ông muốn chắc chắn rằng các khí cầu không bị quá hư hại trong quá trình vượt biển. Đúng ngày sứ thần An Nam tới thì trong một góc khu nhượng địa người ta đang thả bơm các khí cầu.

Để mở mang cho sứ thần của vua An Nam về kỹ thuật đỉnh cao của Âu châu, tướng Millot muốn cho họ thấy các khí cầu này. Một sĩ quan tham mưu dẫn các quan viên tới chỗ người ta bơm khí cầu. Những người này không thực sự hiểu ta muốn gì, đã tỏ ra lúng túng; họ quen với cách phản ứng vùng Viễn Đông, tự hỏi phải chăng thống tướng ra lệnh đưa họ tới chỗ hoang vắng này là để chặt đầu thủ tiêu họ.

Sự sợ hãi của họ càng lộ rõ hơn nữa khi họ trông thấy những cỗ máy khổng lồ đã được bơm lên một nửa và lơ lửng trên trời với những sợi dây níu lại. Thông ngôn đã giải thích với họ cỗ máy đó là gì, và rồi họ không tỏ ra khiếp sợ nữa.

Nhưng khi người ta đưa họ lên giỏ hành khách và ra lệnh cho họ "thả lỏng" thì tình hình tệ hơn nữa. Khí cầu chỉ được níu giữ bằng một sợi dây do một đội phi công kéo rất nhẹ, đã từ từ bay lên, mang theo các sứ thần hoàn toàn ngơ ngác. Những viên quan tội nghiệp đó tưởng như họ sắp chết vì một khổ hình lạ lùng và khủng khiếp; và khi trải nghiệm kết thúc, chiếc giỏ hành khách đáp mặt đất, thì họ liền vội vã nhảy xuống với một dáng điệu hấp tấp rất buồn cười, khiến cho tất cả những ai đứng xem, kể cả người An Nam, cũng phá lên cười dù biết như vậy có nguy cơ bị ăn đòn roi.



(Ảnh: Ba sứ thần An Nam)

Buổi lễ kết thúc, tôi lững thững trở về hoàng thành qua phố Thọ Khảm thì gặp một đồng hương, ông Garien, thông ngôn của bộ tham mưu. Ông Garien đã ở Viễn Đông được hai mươi lăm năm; nhờ vào sự quen thuộc đối với xứ sở này và sự hiểu biết sâu sắc ngôn ngữ An Nam nên ngày nào ông cũng giúp đỡ đặc lực cho binh đoàn viễn chinh. Ông nói với tôi: "Chắc anh vừa dự lễ đón tiếp các sứ thần, nếu anh muốn xem những điều lạ lùng hơn nữa, thì để tôi dẫn anh đi. Tôi sẽ đi xin ông tổng đốc vài cu-li cho chuyến đi Bắc Ninh. Đi theo tôi, anh sẽ thấy một ông quan lớn ở nhà ông ta và tôi sẽ đưa anh đi thăm thú cả ngôi nhà của ông ấy."

Tôi vội vàng nhận lời, và đi theo người dẫn đường dễ thương.

Kể từ khi bị cấm vào hoàng thành, quan tổng đốc Hà Nội ở trong một ngôi nhà lớn, hay đúng hơn là một dãy các tòa nhà được ngăn cách với nhau bằng những khoảng sân và nằm trong một con phố nhỏ thuộc khu người An Nam, rất gần với trụ sở hội truyền giáo Công giáo.* Khu nhà này được che kín phía mặt phố bởi một tường cao hai mét. Trên tường trổ một cổng lớn hai cánh, trước cổng có lính canh; không phải là một trong những vệ binh bản xứ vũ trang giáo mác và đi chân trần, mà là một lính turco đầu đội mũ nổi trắng đang trong tư thế nghiêm chờ đợi để bồng súng chào khi tôi đi qua.

Ý nghĩ đầu tiên của tôi là quan tổng đốc bị tướng Pháp cho người canh giữ.

Người dẫn đường của tôi nói:

"Anh không phải băn khoăn: chính viên quan đã yêu cầu canh gác như vậy; ông ta thậm chí còn đánh đổi để có được anh lính đó. Lý do rất là kỳ khôi, tôi phải kể cho anh nghe.

Quan lại mà chính quyền An Nam phái đến các tỉnh bị quân đội ta chiếm đóng đã nhận lệnh từ triều đình Huế phải chống đối bằng mọi biện pháp có thể sự bình định của ta. Lệnh đưa ra thì dễ hơn là thi hành, bởi chúng ta mạnh hơn và chúng ta không cảm thấy sẵn sàng khuất phục. Tổng đốc rất muốn tuân lệnh chính quyền của ông ta; một mặt, ông ta biết các biện pháp nhanh gọn thường sử dụng ở Huế để chế ngự những kẻ rắn mặt, và mặt khác với con mắt tinh tường, ông ta không thấy có một uy thế nào lớn mạnh khiến cho thanh thế và quyền lực của ông ta tất yếu phải suy giảm. Nhưng, là một người An Nam chính hiệu, ông ta nhanh chóng hiểu rõ rằng triều đình Huế thì ở quá

xa, trong khi người Pháp lại ở rất gần, và trong hai mối nguy hiểm nghiêm trọng ngang nhau, phải nên tránh cái nhiều đe dọa hơn. Chính vì vậy, bất chấp những lời than phiền của chính quyền An Nam, ông ta vẫn luôn đáp ứng điều chúng ta đòi hỏi. Chỉ có điều ông ta phải coi chừng thị vệ, ông ta càng tỏ ra khả nghi thì càng bị giám sát chặt chẽ hơn.

Những thị vệ này là gián điệp được tuyển mộ, trong số đó có những viên đội (sergent) thông minh và được đào tạo làm cận vệ. Nhà vua đã gửi những người đó tới nhiều tỉnh khác nhau để họ báo cáo cho ngài về hành vi của quan lại và hoạt động của người ngoại quốc. Những mật thám này rất có thể lực, và nhờ vào tư cách sứ giả của vua, họ được hưởng một sự tôn kính đáng kể ở mọi nơi mà họ xuất hiện. Họ ở trong nhà quan lại mà họ có trách nhiệm phải giám sát, trà trộn vào những người thân cận của viên quan và tham dự tất cả mọi cuộc đón tiếp. Tổng đốc Hà Nội mang theo một hoặc hai thị vệ trong đoàn tùy tùng của ông ta, và anh có thể chắc chắn rằng bất kỳ một nhượng bộ nhỏ nhất nào của chúng ta đối với họ vì lý do khiếp sợ cũng nhanh chóng được loan tin và bình luận ở triều đình.

Đã nhiều lần quan tể tướng [ở đây có lẽ chỉ quan phụ chánh] tỏ thái độ bất bình với ông: tổng đốc là viên quan hàng đầu, theo lẽ có quyền dùng bốn chiếc lọng; ban đầu người ta tước mất của ông một chiếc, rồi hai chiếc, đến nỗi bây giờ ông quan đáng thương đó quá hổ thẹn, không thể nào để người ta khênh kiệu đi trong phố phường Hà Nội mà chỉ có một chiếc lọng che.

Nhưng chưa hết: cách đây mấy ngày, ông ta nhận được lệnh về Huế để báo cáo hoạt động; tuy rằng ông biết rất rõ tuân theo

một cái lệnh như vậy nghĩa là tự kết án tử hình. Vì mặt khác ông không thể công khai kháng lệnh, ông đã xin tướng Pháp đặt một lính gác trước cửa để có thể viết cho nhà vua rằng: "Thần rất muốn tuân lệnh Bệ hạ, nhưng thần không thể ra khỏi nhà; thần bị giặc ngoại xâm Tây phương giam lỏng, chúng không cho phép thần ra ngoài và cho một lính canh có vũ trang giám sát thần cả ngày lẫn đêm/"

Vừa nói chuyện, chúng tôi vừa bước qua cổng và tới một khoảng sân phía trong, một căn nhà tranh mở ra khoảng sân đó. Joseph Lai, thông ngôn của tổng đốc ở trong căn nhà này, đó là một người An Nam đến từ Sài Gòn đã quy đạo Thiên Chúa và đã học hết chương trình Pháp ngữ ở trường của các giáo sĩ truyền giáo. Anh cho chúng tôi hay tổng đốc vắng nhà, nhưng ông sẽ trở về trong vòng nửa tiếng nữa; được biết mục đích chuyến thăm của tôi, anh liền sẵn sàng đưa tôi đi xem căn nhà trong lúc chờ đợi.

Chúng tôi bước vào một khoảng sân sau rộng rãi, ở giữa sân đào một bể to chứa đầy nước. Bên phải, khoảng sân được che chắn bởi một bức tường, sau đó là những phòng ốc của tổng đốc và thê thiếp; bên phải, đối diện với bức tường trên cùng một đường thẳng là ba túp lều tranh không cửa sổ, vuông vắn và có vẻ tồi tàn: đó là nhà giam. Tổng đốc giam giữ tại đây những thành phần bất hảo mà người ta đưa tới từ khắp tỉnh, trong lúc chờ đợi chúng bị xét xử.

Trước chiến tranh, tổng đốc Hà Nội, cũng như tổng đốc mọi tỉnh An Nam, có quyền xét xử sơ cấp tới cao cấp trong toàn địa hạt họ quản lý. Tổng đốc có thể kết án tử hình, trong trường hợp

này, bản án chỉ được thi hành sau khi nhà vua phê chuẩn. Một bản sao của bản xét xử sẽ được gửi về Huế nhằm mục đích này. Kể từ khi Pháp chiếm đóng, tổng đốc vẫn luôn có quyền tuyên án tử hình, nhưng án chỉ được thi hành khi công sứ Pháp đóng dấu ký tên phía dưới bản xét xử.

Thời điểm tôi tới thăm, có cả trăm người khốn khổ bị nhồi nhét trong nhà giam. Tôi khom lưng để bước vào một trong những nhà giam đó, bởi lối đi quá hẹp. Bốn bức tường trơn bao quanh một không gian vuông vắn, dài năm mét và rộng chừng bốn hoặc năm mét. Nền nhà làm từ đất nhào và đầm xuống như sân kho thóc, mười hai thanh tre lớn cắm vào nền nhà tạo thành cột chống sườn mái. Sườn mái này không dựa lên tường: trái lại nó ngăn cách với tường bằng một khoảng không cao chừng hai mươi đến năm mươi centimét, dạng như khe hở chạy vòng quanh căn nhà cho gió và ánh sáng đi vào.

Giữa các cột tre và cách mặt đất năm đến sáu mét, người ta cố định những tấm ván lớn để xích tù nhân lại nhờ vào một cách bố trí tài tình. Những tấm ván này được đục những lỗ tròn cách nhau chừng một mét, thẳng hàng theo chiều dọc và cách đều hai cạnh dài. Mỗi tấm ván được bố trí phạm vi sao cho một trong những cạnh lớn của nó phải song song với mặt đất; ván được xẻ thành hai mảnh theo chiều dọc và như thế đường xẻ trùng với đường kính nằm ngang của mỗi lỗ tròn. Nửa ván phía dưới cố định; nửa ván phía trên ngược lại, có thể trượt lên xuống trong hai rãnh khoét trên cột tre đỡ sườn mái và như vậy ván vẫn sẽ chiếm khoảng giữa của các cọc tre đó. Khi muốn gông một tù nhân, người ta nhấc nâng nửa tấm ván trên bằng cách trượt nó trên rãnh và tách ra khỏi nửa tấm ván dưới; người ta

tra vào lỗ hoặc bàn tay, hoặc bàn chân của tội phạm, và đóng ván chốt khóa lại.

Những cột tre đỡ sườn nhà nằm trên hai đường thẳng chạy dọc căn nhà; như vậy có hai hàng ván, và ở mỗi hàng là một đống phạm nhân bị xích lại. Người thì bị xích chân, hoặc nằm hoặc ngồi; kẻ thì bị xích tay, nằm dài trên đất trống. Trên lối đi chính giữa hai hàng ván, hai người lính gác tay cầm roi mây đi đi lại lại.



(Ảnh: Phạm nhân đi tiêu)

Nhiều tù nhân trong số này có gương mặt hung dữ và là những tay trộm cướp thực sự. Người An Nam thường có vóc dáng nhỏ bé, song một vài trong số tội phạm này lại to con và vạm vỡ. Thông ngôn cho tôi biết nhiều thông tin lý thú về họ,

trong khi ông dùng đầu chiếc quạt mà trở vào họ như người ta trở những con thú dữ trong sở thú vậy.

"Thằng to xác mắt long sòng sọc kia là một trong những tên cướp nguy hiểm nhất: mình nó đã cắt cổ hơn hai mươi mạng. Người ta buộc phải chở nó về Hà Nội trong một cái cũi tre, mà bao lần nó làm đủ mọi cách để thoát khỏi; người ta phải để nó một mình trong góc đó bởi vì nó không thân thiện. Nó bị xích bằng quả cầu sắt ở tay và chân; không thể đánh bạn cùng xà lim được nữa, nó vẫn tìm cách cắn chân lính gác. Tên đó đã từng được trao vũ khí trong một trận càn quét quân cướp; người ta tìm thấy trong dây lưng của nó ba cái tai trái mới bị cắt."

Tất cả tù nhân đều mang trên trán một chữ Hán viết bằng mực đen nhằm để nhận biết họ; tất cả đều mang một cái gông, làm từ hai thanh tre dài sáu mươi đến bảy mươi centimét, và nối với nhau bởi hai thanh ngang. Cái đầu bị giữ giữa hai thanh cứng chắc này, một thanh ở phía trước và một thanh phía sau cổ, trong khi đó hai thanh tre đặt trên hai vai. Thiết bị này có thể so sánh với một chiếc thang nhỏ mà cái đầu của phạm nhân lọt giữa hai bậc thang còn thanh nẹp thì đè lên hai vai của hắn.

Gông mà tù nhân đeo được làm bằng gỗ xanh khá nhẹ; thường gọi là gông áp tải, bởi vì tội phạm sẽ phải đeo gông để di chuyển từ nhà tù này tới nhà tù khác. Ngoài mẫu này thì còn có ba mẫu gông khác được mô tả trong bộ luật An Nam ở chương hình phạt, dưới các tên: gông nhỏ, gông vừa và gông lớn. Gông lớn rất nặng; nó được gia cố thêm những vòng sắt to dày ở hai đầu.

Khi chúng tôi bước ra khỏi nhà giam, một đầy tớ tới báo rằng tổng đốc đã về và ông đợi chúng tôi trong phòng xét xử; căn phòng này chiếm trọn chiều dài của tòa nhà, ba mặt có tường gạch che chắn và mặt thứ tư hoàn toàn mở rộng nhìn ra một khoảng sân lớn lát những viên đá to. Ở mặt thứ tư đó, mái nhà lợp ngói lưu ly phản lấp lánh ánh mặt trời, vươn dài chừng một đến hai mét ra sân, được đỡ bằng những cột trụ gỗ tẻch chạm khắc trên đỉnh. Chúng tôi bước lên bốn bậc thêm đá để vào căn phòng đó; viên quan đang đợi chúng tôi ở bậc cao nhất, lưng gập xuống và bàn tay chìa ra.



(Ảnh: Quan tổng đốc)

Ôi! Cái bàn tay của viên quan ấy! Tôi sẽ chẳng bao giờ quên được ấn tượng của lần tiếp xúc đầu tiên với nó. Đó là những

ngón tay gãy guộc, trơ xương, khớp phình lên như những cành nho, những ngón tay lạnh lẽo như xác ướp lại càng có vẻ dài hơn nữa với những móng chùng bốn đến năm centimét. Kể từ bàn tay ấy, tôi đã chạm vào rất nhiều bàn tay quan lại: tất cả đều cho tôi một cảm giác y hệt, đó là cảm giác của một bàn tay xương xẩu.

Quan tổng đốc mặc thường phục: áo dài rộng bằng vải tuyen đen, quần lụa dài màu trắng, đôi chân trần xỏ trong hài bằng da.

Tất cả gia nhân vây xung quanh ông, họ mang quạt, tẩu thuốc, hộp thuốc, ống nhổ...; ông còn đem theo hai viên quan thuộc cấp phò tá ông trong việc cai trị tỉnh: đó là quan bố chánh và quan án sát, hai viên chức phụ trách tài chính và pháp luật.

Giữa phòng xử án bày một chiếc bàn lớn gỗ đen, không khăn trải. Chúng tôi được mời ngồi quanh chiếc bàn, trên những băng ghế gỗ trắc chạm trổ. Quan tổng đốc để tôi ngồi bên phải và ông Garien ngồi bên trái ngài; quan bố và quan án thì ngồi đối diện nhau; những quan chức An Nam khác thì nghiêm cẩn đứng cách vài bước chân phía sau chúng tôi.

Người ta nhanh chóng mang trà tới. Họ dâng cho chúng tôi những tách sứ trắng nhỏ xíu điểm họa tiết xanh dương trên một khay gỗ khảm trai. Mỗi tách chỉ lớn bằng ly uống rượu mùi của ta. Trà, thức uống đến từ Trung Quốc, thoát tiên được dâng lên không có đường; nhưng theo lệnh của tổng đốc, một gia nhân đã vội chạy ra ngoài và trở lại ngay với một lọ đường kính có nguồn gốc Trung Quốc.

Những người hầu liên tục đi lại xung quanh chúng tôi, mang theo những ấm trà bằng kim loại chứa nước trà nóng. Tách trà

của chúng tôi vừa mới vơi đi là lại được rót đầy tới miệng, bởi lẽ, theo phong tục An Nam, sẽ là một điều lãng nhục thậm tệ đối với quan khách nếu tách trà trước mặt người đó bị để vơi cạn trong chỉ một giây lát. Trong khi đó, người mang tẩu thuốc của tổng đốc dâng lên mỗi người chúng tôi những điều thuốc vè nhọn một đầu, được làm từ thuốc lá trộn với thuốc phiện thu hoạch trong nước.

Vừa hút thuốc vừa nhấp từng ngụm trà, tôi quan sát căn phòng đang ngồi. Cuối phòng, trên một bàn thờ có hai bậc thang đi lên, một bức tượng Cộng hòa nhỏ - món quà tướng Millot tặng cho tổng đốc An Nam, được đặt giữa hai con rồng biểu tượng lớn bằng gỗ chạm khắc đang há miệng rất to. Tôi đưa ngón tay trở vào bức tượng hỏi tổng đốc, ông nghiêng người đáp: "*la, Ong Quan-Leun Lang-Sa* (Dạ, ông quan lớn Lang Sa)."

Thông ngôn bạn tôi vừa cười vừa nói: "Ông ấy tưởng đó là vua nước Pháp. Không bao giờ có thể làm cho những người Bắc kỳ này hiểu được thế nào là Cộng hòa. Từ trăm năm nay quan lại đã quen bắt dân chúng phục tùng bằng roi vọt; có thêm một trăm năm nữa trôi qua thì cái dân tộc u mê vì một chế độ như vậy cũng chỉ có thể vùng lên để hiểu được cái nguyên lý của Cộng hòa chứ không thể áp dụng tư tưởng chính thể của mọi người và do mọi người như ta. Và anh cứ tin chắc rằng quan lại sẽ không làm gì để giúp chính thể đó, mà ngược lại."

Phía trước bàn thờ nhỏ xếp mấy cái lọng che và thanh kiếm mà người ta cầm phía trước tổng đốc khi ông ra phố. Bên phải và bên trái, hai bức tranh liễn bằng giấy dó họa cảnh chim, cá với

nét bút rất sống động và hoàn hảo trong từng chi tiết mà tôi chưa từng gặp trong các tác phẩm An Nam.

Quan tổng đốc vóc người tầm thước; ông có vẻ đã hơn năm mươi tuổi; gương mặt vẫn còn trẻ như thường thấy ở người An Nam, nhưng những sợi bạc đã bắt đầu nổi lên giữa bộ tóc đen dày được búi cẩn thận phía sau gáy, phía dưới khăn đội đầu bằng vải kép Trung Hoa. Ông có nước da trắng tái phảng phất màu vàng của những người An Nam thượng lưu, trán gồ, mũi tẹt, hàm và gò má lộ xương; đôi mắt đen, xếch, ánh nhìn sắc sảo mà mỗi khi không muốn để lộ tâm tư thì ông che giấu dưới hàng mi cụp xuống. Ông để râu và ria mép đen khá rậm; hàm răng mọc rất đều đặn tuyệt vời, sẽ hoàn hảo nếu như không bị nhuộm đen bóng, đó là thị hiếu đương thời ở An Nam. Thị hiếu này đã biến miệng của người An Nam thành như một cái khe đen ngòm mà các sĩ quan của binh đoàn viễn chinh đã so sánh giống như một lỗ cống; cái mốt này đã từng khiến chúng tôi kinh ngạc tột độ hồi mới đến, song nó đã tồn tại lâu đời và trở thành phổ biến ở xứ này.

Nếu như người Âu châu cảm thấy ghê tởm bộ răng đen, thì dân An Nam cũng chẳng chịu nổi hàm răng trắng của chúng ta. Trong một buổi tiệc tổ chức ở Dinh Thống đốc Sài Gòn, một sĩ quan Pháp đã tiếp cận một quan chức cấp cao An Nam khi ông này đang xem các vị khách khiêu vũ.

Sĩ quan nọ thì thâm vào tai người đó: "Thưa quan lớn, ông thấy phụ nữ Pháp chúng tôi thế nào?"

"Tôi thấy họ đẹp, chỉ có điều răng họ như răng chó vậy." - Người An Nam trả lời.

Câu chuyện giữa tổng đốc Hà Nội và ông Garien trở nên rất sôi nổi. Chúng tôi vẫn cần khoảng một trăm cu-li vận chuyển lương thực cho quân đội trong cuộc viễn chinh tới Bắc Ninh; trong khi đó, tổng đốc đã huy động cho chúng tôi hơn 1.200 người, và ông e rằng không thể tìm thêm cu-li được nữa. Ông Garien nhấn mạnh: mệnh lệnh của tướng Pháp là không thể thay đổi. Quan tổng đốc rất bối rối; ông đưa những ngón tay xương xẩu xoa chòm râu và nhìn hai thuộc hạ của mình, quan bố và quan án, bằng con mắt tuyệt vọng, hai người đó thì cụp mắt xuống, tay giấu trong ống áo thùng thình, tỏ thái độ ngây thơ nhất trần đời để không phải liên lụy bản thân.

Quan tổng đốc gập cẳng chân phải dưới đùi, sát tới nổi gót chân tựa trên mặt ghế đang ngồi; một lần nữa tôi lấy làm ngưỡng mộ sự linh hoạt của khớp xương người An Nam. Lâu lâu ông lấy móng tay dài gãi sột soạt lên chân, rồi lại đưa những ngón tay đó xoa bộ râu. Chừng vài phút sau, gương mặt ông sáng rỡ: ông đã tìm ra giải pháp. Ông nói gì đó với quan bố, người này liền ra đi; mười lăm phút sau một toán lính mang giáo xuất hiện trong sân; họ vây quanh chừng một trăm kẻ nghèo khổ ăn mặc rách rưới, mặt mày vô cùng thảm hại: đó là đám cu-li được yêu cầu.

Ông Garien hoàn toàn mừng rỡ, từ biệt tổng đốc. Chúng tôi được ông tiễn ra tận cửa. Lúc đi qua đám cu-li mới, tôi phải thốt lên kinh ngạc: trong số họ tôi nhận ra rất nhiều tù nhân đã thấy lúc nãy. Quan tổng đốc đã làm một việc nhất cử lưỡng tiện: vừa tống khứ được cả trăm phạm nhân gây khó dễ và tốn tiền nuôi,

lại vừa làm hài lòng tướng Pháp. Sau vụ này ai dám nói rằng dân Bắc kỳ không phải là những nhà ngoại giao thâm trầm!



(Ảnh: Tranh thêu Bắc kỳ)

CHƯƠNG IV

SỬA SOẠN LÊN ĐƯỜNG ĐI BẮC NINH. - BÃI CU-LI. - MUA SẴM. - TIẾP PHẨM QUÂN ĐỘI GẶP KHÓ KHĂN. - VƯỢT SÔNG HỒNG. - TRẠM QUÂN Y LƯU ĐỘNG LỮ ĐOÀN I. - SƠ ĐỒ CHIẾN DỊCH. - HÀNH QUÂN GIAN KHỔ QUA ĐỒNG LÚA. - BAY LÊN BẰNG KHÍ CẦU. - NHỮNG CON ĐÊ. - NGỰA VÀ KỸ BINH BẢN XỨ. - ĐÓNG QUÂN TRONG MỘT LÀNG.

Cuối cùng, chúng tôi cũng sắp sửa khởi hành đi Bắc Ninh! Từ tám ngày nay, các nhóm quân của lữ đoàn I có bản doanh tại Hà Nội đã tập trung trong thành phố và vùng phụ cận. Họ đến từ mọi ngả cùng một lúc: trên bộ thì có hàng đoàn dài bộ binh hành quân sóng đôi trên những con đê hẹp, và phía sau là một đội cu-li mang vác quân trang hành lý; trên những đại pháo thuyền bọc thép do hãng Claparède sản xuất tại Paris và từng bộ phận được tàu bè chuyển tới đây mới lắp ghép, ta thấy xuất hiện quân lực từ Pháp. Những pháo thuyền này giống như sà-lan khổng lồ chạy bằng hơi nước; chúng rất rộng rãi và có thể vận chuyển tới năm trăm người nhờ vào độ mớn nước thấp nên ít bị mắc cạn trong những dòng sông quá nhiều cồn cát ở Bắc kỳ.



(Ảnh: Ghe và thuyền tam bản bên bờ sông Hồng.)

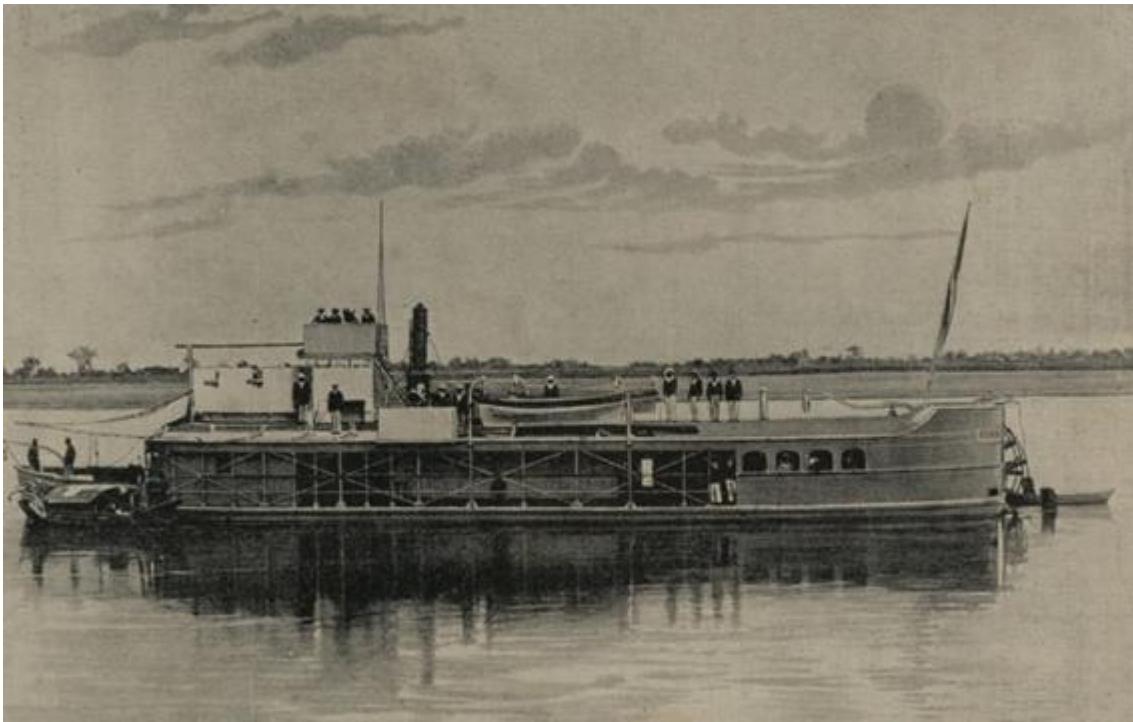
Hoàng thành và khu nhượng địa đã đầy lính; người ta buộc phải bố trí chỗ cho người mới đến ở vùng lân cận thành phố, trong những chùa lớn dựng giữa đồng quê xa ngoài ngoại ô.

Sự xuất hiện của những binh lính này khiến cho phố phường Hà Nội náo nhiệt lạ thường: lính chạy việc phi ngựa liên hồi trên phố Thọ Khảm nối khu nhượng địa với hoàng thành, những đoàn cu-li đông đảo khuân vác hòm và ba-lô, kéo pháo, chạy tới chạy lui theo sự hướng dẫn của những người lính mang vũ khí vừa hô hào vừa chỉ trở: "*Mao! Maolen!* (Mau! Mau lên!)"

Các sĩ quan thì chạy đi mua sắm: cần phải dự trữ lương thực, quần áo đầy đủ để lên đường, trang bị satlako - một loại mũ sắt lớn bọc vải trắng có vành rộng để bảo vệ gáy và thái dương khỏi nắng, che cổ khỏi mưa rào vốn thường xuyên xảy ra ở xứ này.

Tất cả những sự mua sắm đó đã tiêu tốn không biết bao nhiêu tiền bạc khi mới bắt đầu chiến dịch!

Chúng tôi từng nhóm chia nhau vào tất cả các cửa hàng với sự dẫn đường của một thằng bồi mà chúng tôi đã kiểm chứng là đỡ láu cá nhất. Cần phải dè chừng tất cả lũ An Nam này: chúng có tuyệt chiêu ăn cắp rất tinh vi! Lái buôn trong xứ không ngại ngần bán cho chúng tôi những mặt hàng đắt gấp bốn lần so với bán cho người bản địa, và bọn bồi của chúng tôi còn có cách ăn tiền trên các món hàng chúng tôi mua nữa.



(Ảnh: Pháo thuyền CLAPARÈDE ÉCLAIR)

Ban đầu, chúng tôi không hề ngờ vực, và đám ranh con này dẫn chúng tôi đến các cửa hàng mà chúng đã thông đồng trước. Vì chúng tôi chưa biết ngôn ngữ của họ; nên chính bọn bồi hỏi và trả giá cho mỗi món hàng. Chúng tôi ngây thơ trả tiền, và thường chúng tôi tin tưởng vào bồi nên luôn trả hớ năm mươi centimes hoặc một franc cho mỗi lần mua sắm. Vào cuối ngày,

đây tớ bản xứ của chúng tôi quay lại cửa hàng một mình và người chủ sẽ sòng phẳng đưa lại cho hẳn phần chênh lệch giữa cái giá phải trả và cái giá thỏa thuận.

Hơn hai nghìn cu-li đã được huy động để tải lương thực và quân trang trong chuyến viễn chinh Bắc Ninh; ở chương trước tôi đã nhắc tới việc tuyển mộ cu-li này. Trong khi đợi khởi hành, họ được quây lại trong những nhà tranh vách nứa rộng mênh mông, do công binh dựng vội ngay cạnh cổng khu người Pháp, đầu con phố Thọ Khảm.

Một lính khố đỏ Nam kỳ mang vũ khí canh chừng trước mỗi túp lều để ngăn chặn mọi sự đào tẩu. Cu-li đợi chờ kiên nhẫn; họ dành cả ngày nằm dài, hút thuốc hoặc nhai trầu; khi không ngủ thì họ chơi hoặc ăn; hai lần một ngày họ được phát gạo để thổi cơm, cùng một chút nước và muối, trong những nồi đồng đặt trên hai viên đá.

Hàng đồng lương thực được chất trong kho của khu nhượng địa và hoàng thành; nhưng lương thực này phải vận chuyển bằng sức người; nên trước tiên phải chia nhỏ những rương hòm lớn và phân chia tải trọng. Tất cả thợ mộc và thợ kim hoàn tìm thấy trong quân ngũ được trưng tập làm việc này; họ có nhiệm vụ chế tạo các thùng đựng vừa nhỏ để mỗi thùng không vượt quá năm mươi đến năm mươi hai kilogam: đó là trọng lượng tối đa mà hai phu khuân vác với một đòn gánh tre có thể đảm đương. Ta dễ thấy việc chế tạo thùng hàng như vậy đòi hỏi công sức và vất vả thế nào.

Cũng cần phải nói rằng vấn đề cung cấp thực phẩm cho quân đội là cấp thiết và là mối bận tâm nhất của bộ chỉ huy, ngay khi

chúng tôi đặt chân tới Bắc kỳ: dưới một thời tiết khiến con người suy nhược, không thể chỉ nghĩ đến việc nuôi quân bằng đồ hộp mặn và bánh bích quy mang từ Pháp sang; một chế độ ăn như vậy chắc chắn sẽ gây hại cho sức khỏe của họ nhanh hơn, bởi lẽ họ vừa mới đổ bộ và chưa có thời gian thích nghi nhưng lại bị ném vào một cuộc viễn chinh mỗi mệt mà sự tấn công càng lúc càng ác liệt của quân Trung Quốc không cho phép họ trì hoãn.

Vấn đề cung cấp thực phẩm tươi sống cho quân đội vốn dĩ rất khó khăn trong thời chiến ở Âu châu, nay càng khó khăn gấp bội khi ta ở một đất nước hoàn toàn xa lạ, nơi người bản xứ có thói quen dùng thực phẩm mà binh lính của ta không thể dùng. Người An Nam quen ăn cá, gà vịt hoặc lợn; họ ăn cơm thay bánh mì và chỉ uống nước; họ hoàn toàn không biết tới lúa mì và rượu vang. Cừu không thể sống được ở xứ nóng ẩm này; mọi nỗ lực du nhập các loài dê cừu đều không thành công. Ở Trung kỳ và Bắc kỳ, có bò u và trâu, nhưng những con vật này chỉ được dùng trong cày bừa; và ở đồng bằng Bắc kỳ rất hiếm gia súc này, nhất là vào thời kỳ ta chiếm đóng; thịt trâu mặt khác ít dinh dưỡng và dai.

Vì chúng tôi vừa mới đến, chưa quen nơi này, không biết những nguồn lương thực mà nó có thể cung cấp, cho nên càng bối rối hơn trong việc giải quyết những khó khăn lớn đó, thời điểm đó kẻ buôn bán Âu châu ở Hà Nội còn hiếm hoi. Nhiều nhà buôn trong số họ nhẽ ra có thể trông cậy được thì lại là những người tới cùng lúc với chúng tôi; họ còn chưa có thời gian để tạo lập mối quan hệ thương mãi và chẳng thể giúp được gì.

May thay gần chúng tôi có những hội đoàn Hoa kiều tại Hà Nội và Hải Phòng, những tổ chức đã tồn tại từ lâu ở Bắc kỳ và duy trì đại diện ở khắp mọi miền và ở cả Trung Quốc. Các hội đoàn này, và bang chủ của họ là A. Yan, đã giúp đỡ chúng tôi giải quyết khó khăn về việc tiếp phẩm cho binh lính buổi ban đầu.

Ngày 7 tháng Ba năm 1884, sáu giờ tối, tất cả binh lính của lữ đoàn I, vốn tập hợp dưới sự chỉ huy của tướng Brière de l'Isle và đồn vào thành phố từ nhiều ngày nay, đã dàn quân trên bờ sông Hồng, từ khu nhượng địa của Pháp cho tới tòa nhà Sở Thuế quan, trên một quãng đường hơn ba cây số. Chín ngàn con người náo động giữa những đại bác, xe tải đạn, súng ống xếp ngay ngắn. Những bộ quân phục xanh dương nhạt của lính turco nổi bật trên màu quân phục tối của pháo binh; quần đỏ của lính bộ binh điểm một nét vui tươi sống động giữa những túp lều tranh tối tàn cạnh bờ sông.



(Ảnh: A. Yan, thủ lĩnh các bang hội Hoa kiều)

Người dân bản địa, ngồi chồm hổm dọc bờ sông hoặc trước cửa nhà, sững sờ nhìn cả đội quân ấy.

Phía trước chúng tôi, dòng sông yên ả chảy một màu đỏ gạch giữa hai bãi thấp và lầy bùn; bờ sông bên kia hiện ra như một nét mỏng manh màu vàng và lục, xa tít phía chân trời. Mọi ánh nhìn đều đổ về hướng đó; chính là vùng đất xa lạ mà ngày mai chúng tôi sẽ đặt chân tới; nơi quân thù đang chờ đợi chúng tôi vượt bốn nghìn dặm biển đến tìm.

Hành trình trên sông bắt đầu: binh lính lên ghe bản địa, hình dáng của chúng giống với thuyền đi trên kênh đào ở Pháp, còn trên những chiếc thuyền tam bản không thể chở quá một tá người. Ghe và thuyền tam bản được ca-nô chày hơi nước lái dẫn trên sông.

Trong những điều kiện đó, hành trình vượt sông của binh lính thật dài. Khi hành trình đó còn chưa kết thúc thì mặt trời đã lặn phía sau dòng sông, và đêm tối bất thần buông xuống, không cả hoàng hôn: một đêm đen kịt làm gián đoạn mọi sự. Chúng tôi đợi ngày mai để tiếp tục lên đường; trong khi đó thì mọi người cắm trại ngay trên bãi sông.

Chúng tôi kê đầu trên đá mà ngủ và thân thể cuộn trong chăn và trong áo măng-tô.

Thuyền bè bắt đầu qua lại khi trời sáng. Tôi lên một trong những ghe cuối cùng, vào lúc sáu giờ, cùng với con ngựa và viên tùy tùng của tôi; hai mươi phút sau, chúng tôi cập bờ bên kia.

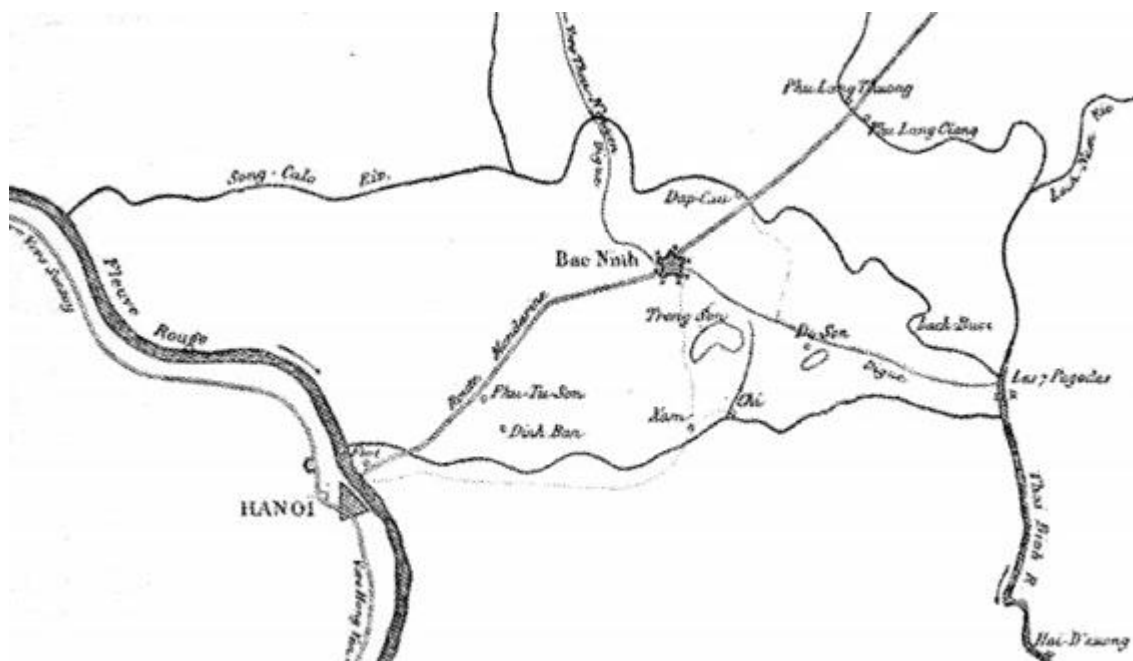
Tôi thấy trạm quân y lưu động đã đầy đủ thành phần và sẵn sàng lên đường theo sự chỉ huy của thủ trưởng, thiếu tá quân y Gentit.

Cạnh đó là một trăm ba mươi cu-li ngồi chồm hổm thành hai hàng trên bờ cát, phía trước những rương hòm thuốc men, băng ca và chăn chiếu. Ngày hôm trước họ đã được phát mỗi người một thanh tre rắn chắc và một dây thừng mới coong: nhưng họ đã làm mất hết cả. Họ cũng đã được chia mỗi người hai nắm cơm to nấu bằng nước muối để ăn trong một ngày; và họ đã ngấu nghiến sạch. Viên sĩ quan hành chính, ông Robby, đã mất

hai ngày hai đêm lên kế hoạch và chuẩn bị mọi thứ, giờ rất lo lắng chạy từ người này qua người khác. Ông ta hỏi bằng tiếng Pháp và được trả lời bằng tiếng An Nam: "Thanh tre của mày đâu? - *Konko biet*. (Kon không biết) - Thế cơm của mày! - *Konko biet*." Anh bạn của chúng tôi phải than trời. "*Konko biet*, anh rên rỉ, lúc nào cũng *konko biet*! Các anh xem, thế này thì làm sao khởi hành được!"

Tuy vậy, chúng tôi vẫn lên đường không quá gian nan vào lúc chín giờ sáng. Chúng tôi được xếp phía sau đội quân, ngay sau đại đội khinh khí cầu, hai quả khí cầu lớn của họ bay lơ lửng trên đầu chúng tôi cách chừng một trăm mét, được nối với những sợi dây dài mà pháo binh thay phiên nhau hàng giờ kéo đi.

Dẫn đầu đoàn cứu thương là một anh lính cầm cờ công ước Genève* bay phấp phới; nối theo sau là các bác sĩ cuỡi ngựa, rồi tùy tùng của họ. Sau tùy tùng là cu-li khuân vác đồ đạc và trang thiết bị; các y tá bọc hai bên để ngăn cu-li chạy trốn. Bác sĩ trưởng [thiếu tá Gentit] có một thông ngôn An Nam biết chút ít tiếng Pháp đi theo bên cạnh; thông ngôn này chịu trách nhiệm truyền mệnh lệnh cho nhân sự bản xứ. Hành trang của chúng tôi, đầu bếp Hai và hai phụ tá của anh ta chốt đoàn. Hai tiến lên khó nhọc vì vác theo cái ô to đùng mà anh ta chẳng bao giờ chịu rời ra.



(Bản đồ: Chiến dịch Bắc Ninh - Lộ trình của hai lữ đoàn được thể hiện bằng nét vẽ chấm. (Theo đại úy Carteron))

Hai chú phụ bếp nhỏ của anh ta, hai nhóc con đi chân đất, đầu tóc bù xù và gương mặt nhem nhuốc bụi oằn mình dưới sức nặng của nồi niêu xoong chảo. Trên người chúng mỗi nơi buộc một cái, nào vai, nào cổ và cả trên lưng. Mỗi bước đi chúng lại nhún nhảy trên cát và tạo thành một tiếng leng keng. Một trong hai đứa mang tréo trên vai cả một xâu chảo; đứa kia thì đầu đội một cái xoong đồng phản chiếu ánh mặt trời như một cái mũ sắt.

Đoàn cứu thương được một trung đội thủy quân lục chiến bảo vệ hai bên sườn. Gương mặt hồng hào của các y tá từ Pháp sang đối lập hẳn với những gương mặt vàng vọt của lính thủy đã tham gia chiến dịch Sơn Tây* và, từ một năm nay sống ở xứ này, đã bị chứng thiếu máu hành hạ. Chúng tôi đi dọc bờ sông, mỗi bước chân giắt sâu vào lớp đất đỏ dẻo quẹo; đó là đáy sông xưa kia.

Hà Nội nối với Bắc Ninh bằng một đường thẳng tắp, xây trên một con đê lớn chắc chắn. Quân Trung Quốc đã sắp đặt từng quãng trên đường này các công trình phòng thủ đáng kể. Thay vì đối mặt với những chốt phòng thủ đó và có nguy cơ bị tiêu hao lực lượng, thống tướng quyết định làm hỏng sự chờ đợi quân địch bằng cách dồn đội quân viễn chinh vào giữa sông Đuống và sông cầu. Như vậy, ông có thể đánh úp tất cả các đồn lũy do quân Trung Quốc dựng lên và dễ dàng chiếm giữ chúng.

Để thực hiện mục tiêu này, ông ra lệnh như sau: lữ đoàn I, trong đó có tôi, phải vượt qua đồng và ruộng lúa tới sông Đuống, rồi băng qua sông tới chợ Chi nhằm tránh con lộ thẳng tới Bắc Ninh nằm bên trái với đầy rẫy những đồn lũy của quân Trung Quốc. Lữ đoàn II tập hợp tại Hải Dương, dưới sự chỉ huy của tướng de Négrier, họ gồm khoảng bảy nghìn người, phải lên thuyền tại điểm gần với thành phố ấy; từ đó sẽ đi tới chỗ hợp lưu của sông cầu và sông Đuống; họ sẽ đổ bộ ở hữu ngạn con sông, đối diện với làng Phả Lại, sau đó hội quân với lữ đoàn I để cùng nhau tiến chiếm các đồn lũy Bắc Ninh.

Chúng tôi vừa mới rời khỏi bờ sông để tiến vào ruộng lúa. Từ trên ngựa, tôi thấy cánh quân của chúng tôi nhấp nhô trên đồng ruộng như một con rắn khổng lồ.

Đây đó, ở những khúc quanh, chúng tôi thấy những túp lều tranh vách đất nằm dưới bóng những bụi chuối. Phải khổ sở lắm mới ngăn được cu-li không chạy khỏi hàng ngũ để lẩn trốn trong những ngôi nhà đó.



(Ảnh: Đội cứu thương hành quân)

Không phải nông dân nào cũng bỏ chạy, chúng tôi thỉnh thoảng lại gặp từng tốp ba hoặc bốn người bản xứ đi qua làng bên bán rau quả. Hàng hóa của họ đựng trong những rổ tròn lớn đặt trên giỏ mây tròn và treo vào hai đầu đòn gánh, giống như hai chiếc đĩa của một cái cân ở hai đầu đòn cân. Chính giữa đòn gánh được đặt lên vai, sao cho một chiếc rổ nằm phía trước, một chiếc nữa ở phía sau người gánh.

Mang nặng như vậy, nhưng người An Nam vẫn bước uyển chuyển và nhanh nhẹn, giống như bước chạy thể dục của ta vậy. Họ đi rất nhanh, người dúi về phía trước, hông đánh sang hai bên ngược với chiều lắc lư của hai chiếc giỏ treo trên quang gánh.

Những ai đi cùng đường với chúng tôi liền lập tức băng qua đồng ruộng ngay khi trông thấy đoàn quân. Họ đứng trong

ruộng lúa, ở một khoảng cách kha khá, sẵn sàng bỏ chạy nếu có nguy hiểm gì; họ cưỡi những chiếc mũ to và để đầu trần như vậy suốt thời gian binh lính đi qua; đám trẻ con chắp hai tay lên trán như thể cầu nguyện để chào chúng tôi, và gập người xuống tận ngang lưng. Những quả khinh khí cầu giữ lơ lửng khiến họ kinh ngạc; họ chỉ trỏ cho nhau và thì thầm: "*Tod, tod, ké-dên!*" (Tốt, tốt, cái đèn!)

Chúng tôi vừa bước vào một cánh đồng rộng lớn phủ đầy cây lúa hút tầm mắt và lấp xấp nước. Cánh quân bước chậm lại; sự di chuyển trở nên khó khăn. Ruộng lúa như một chuỗi những ô vuông bốn phía bao bọc bởi một con đê nhân tạo bằng đất; toàn bộ cánh đồng lúa với bờ ruộng y hệt một khay nước tráng phim lấp xấp nước; nếu tưởng tượng nhiều khay xếp cạnh nhau, mép kề mép sao cho không mất một chút diện tích nào, hai mép khay nằm kề tượng trưng cho những bờ đê mà người nông dân bản địa đi từ ruộng này sang ruộng khác. Những bờ đê đó không rộng và cao quá năm mươi hoặc sáu mươi centimét; chúng được đắp nhờ công sức chung của những người chủ có ruộng nằm kề nhau.

Ngoài những bờ quai nhỏ mà tôi gọi là con đê ngăn cách vì chúng xác định ranh giới sở hữu của từng chủ ruộng, thì giữa các làng mạc và trên tuyến đường nhộn nhịp nhất có những con đê cao từ một tới hai mét, rộng rãi, được dựng lên bằng kinh phí của làng và tạo thành những con đường liên xã của vùng đồng bằng. Cũng có những con đường rộng hơn, dễ đi hơn, chất lượng tốt hơn mang tên là đường cái quan* và nối các tỉnh khác nhau với những thành phố lớn bậc nhất. Một trong những con đường cái quan đó có thể đưa chúng tôi từ Hà Nội thẳng tới Bắc Ninh;

nhưng như tôi đã nói, rằng kẻ thù giăng rất nhiều đồn lũy quan trọng trên con đường đó nên thiếu tướng [Brière de l'Isle] đã chọn đi đường vòng và băng qua đồng ruộng để hạn chế tổn thất của quân Pháp.

Hành quân trong ruộng lúa, trên những bờ đê nhỏ hẹp, bùn lầy, trơn trượt khiến cho binh lính của ta vô cùng mệt mỏi: họ chỉ có thể hai người một tiến lên phía trước, và còn phải dùng vũ khí chống đỡ. Mưa làm cho mọi con đường nhão nhoẹt và mặt đất dẻo quẹo không sỏi đá này trở nên trơn tuột. Ngựa của chúng tôi luôn chực ngã và chúng tôi buộc phải xuống đi bộ để nắm dây cương dẫn chúng đi; đoàn quân kéo dài như vô tận; chúng tôi đi với tốc độ không quá một kilomet trên giờ. Chốc chốc chúng tôi phải dừng sững lại: để lắp một đoạn đê bị lở, để bắc một cây cầu qua suối. Chúng tôi nhọc nhằn tiếp tục lên đường trong mười phút rồi lại phải dừng. Lần này là một khẩu đại bác trượt xuống phía dưới con đê và một nửa ngấp trong ruộng lúa; cần phải kéo nó lên bằng mọi cách: pháo binh bộ binh xông xáo nhảy vào ruộng lúa, nước và bùn ngấp tới thất lưng; họ khó khăn lắm mới kéo được khẩu pháo lên.

Các đơn vị pháo binh gặp vô vàn khó nhọc để bám theo đội quân trên những con đường gian nan này: phần lớn đại bác được đặt trên xe cho cu-li kéo. Bề mặt của con đê chỉ lớn hơn khoảng cách hai bánh xe chừng vài centimét. Hai pháo thủ kèm hai bên phải và trái của mỗi khẩu pháo để ngăn chúng không bị chệch đường; họ gắng sức bước đi trên những mép bờ đê nghiêng và chốc chốc lại kê vai chỉnh bánh xe. Nhưng những xe chở đại bác lớn 80 ly lồm xồm xuống mặt đất sét những vết bánh xe sâu hoắm; cu-li chịu không tiến lên nổi. Vậy là họ phải thay

phiên nhau. Lính và pháo binh kéo cày xe. Những con người dũng mãnh! Họ lấm đầy bùn đất; họ đầm đìa mồ hôi và nước; họ biết phải tiến lên bằng mọi giá và họ kéo hết sức mình.



(Ảnh: Pháo binh hành quân trong ruộng lúa)

Nước trong ruộng lúa mà chúng tôi đi qua rất trong; tuy nhiên, nước lại có vẻ rất tù đọng và phủ kín rễ cây. Mặc dù cả vùng đất mênh mông chìm trong những vũng nước im lìm như vậy nhưng dường như ở đồng bằng rất hiếm dịch sốt. Có thể vì người bản xứ chuyên thâm canh, những ruộng nước tù này luôn trong vắt và vô hại. Người Bắc kỳ không để cho đất đai nghỉ ngơi; một năm họ thu hoạch hai đến ba vụ lúa; cánh đồng vừa gặt xong đã được chủ cày bừa để gieo mạ mới. Ở thời điểm tôi đang kể, ruộng lúa mà người ta sẽ thu hoạch vào tháng Năm hoặc tháng Sáu đã nhú lên cao mười lăm đến hai mươi centimét

so với mặt nước; từng cụm vươn lên thẳng đứng và ngay ngắn, đòng đòng đã trở.

Trong một lần dừng chân, tôi được phép leo lên khinh khí cầu lơ lửng. Ở độ cao một trăm mét so với mặt đất, tôi chứng kiến một cảnh tượng tuyệt diệu: dưới chân tôi, binh lính nối nhau trên đường đê quanh co một quãng dài bốn đến năm cây số; bên phải và bên trái, những đồng lúa trải dài vô tận, nhấp nhô dưới làn gió nhẹ; những mảnh ruộng viền bờ đê nhỏ trông như một bức tranh ghép khổng lồ từ những mảng màu xanh lục được gắn kết với nhau bằng một thứ xi-măng màu đỏ nhạt. Trên nền xanh lục bảo đó, xuất hiện đó đây những bụi cây lớn sẫm màu, là những khóm chuối, khóm tre hoặc gốc đa. Ở giữa những bụi cây đó là những ngọn cau mảnh khảnh nổi lên như những chùm lông vũ, thấp thoáng giữa cành lá là những mái nhà tranh của một làng quê An Nam hoặc những nóc mái điêu khắc của một ngôi chùa đẹp. Phía xa xa, con sông Đuống hiện lên như một dải ruy-băng màu bạc khổng lồ; xa hơn nữa, ở tận chân trời, những dãy núi lớn xanh nhạt bao quanh Bắc Ninh ẩn hiện dưới màn sương mù.*

Khoảng ba giờ chiều chúng tôi rời ruộng lúa và tiến lên dễ dàng hơn qua những cánh đồng mía, khoai lang và khoai sọ. Thông ngôn của tướng Brière chạy từ trước ra sau đoàn quân để truyền lệnh cho cu-li đang vội bước và xao nhãng hàng lối. Họ cười những con ngựa bản xứ nhỏ bé; họ phi như cơn gió qua mọi chướng ngại.



(Ảnh: Sĩ quan Pháp và một chú ngựa nhỏ Bắc kỳ)

Ngựa Bắc kỳ vóc dáng nhỏ: đỉnh xương vai không cao quá một mét đến một mét hai. Về vẻ ngoài, chúng rất giống loài ngựa giống lùn đảo Corse. Và mặc dù chúng thường hơi chướng, song lại mạnh mẽ, rắn rỏi và dễ nuôi hơn nhiều so với ngựa Pháp; chúng dẻo dai hơn ngựa Tây và nếu được ăn no và chăm sóc tốt thì chắc chắn sẽ đi được từ bốn mươi đến năm mươi cây số mỗi ngày. Người An Nam không tắm rửa cũng không đóng móng cho ngựa bao giờ; bộ yên họ dùng được làm từ hai tấm gỗ lót sơ sài, bên trên đặt một tấm thảm làm bằng hai miếng da

thuộc; tấm thảm này thường được trang trí những hình vẽ chim muông thú vật hoặc hình thù kỳ lạ; hàm thiết và cương thì giống của ta. Dây cương bằng thừng; mỗi bên hàm ngựa treo lủng lẳng một quả tua bằng bông dính vào vành của hàm thiết.

Người Bắc kỳ thường dùng bàn đạp bằng đồng và xỏ chân trần qua đó; phía trong bàn đạp có nhánh để cho ngón chân cái cùng những ngón khác bấu vào. Chỉ quan lại mới mang hài Tàu khi cưỡi ngựa; họ không dùng đinh thúc ngựa. Những con ngựa bản xứ mà chúng tôi gặp ở Bắc kỳ phần lớn có nguồn gốc từ các tỉnh phía bắc, Thái Nguyên và Cao Bằng là chính; chúng được bán ở Hà Nội với giá từ mười lăm đến hai mươi lăm piastre.

Có lẽ trong vòng vài tháng tới, sĩ quan của đội quân viễn chinh sẽ buộc phải nuôi ngựa bản xứ; vì những con ngựa mà chúng tôi đem từ Pháp qua nhanh chóng suy kiệt vì thời tiết; vả lại nhiều đồng đội lính thủy của chúng tôi đã quen cưỡi ngựa Bắc kỳ. Những con ngựa đó, mặc dù thấp bé nhưng có thể dễ dàng chở một kỵ binh nặng bảy mươi đến tám mươi kilogam; họ chỉ gặp một trở ngại đó là chúng không biết đi nước kiệu mà chỉ đi nước chập hoặc phi nước đại.

Chừng năm giờ rưỡi chiều, chúng tôi đến cổng một ngôi làng lớn và sẽ phải qua đêm ở đây. Phong cảnh mới đẹp làm sao! Những cây đại thụ và đồng cỏ lút tới đầu gối. Chúng tôi băng qua một cây cầu xinh xắn có mái che dựng trên những cọc gỗ; phía bên kia cây cầu, thiếu tướng đứng đợi đoàn quân diễu hành trước mắt ông để vào làng.

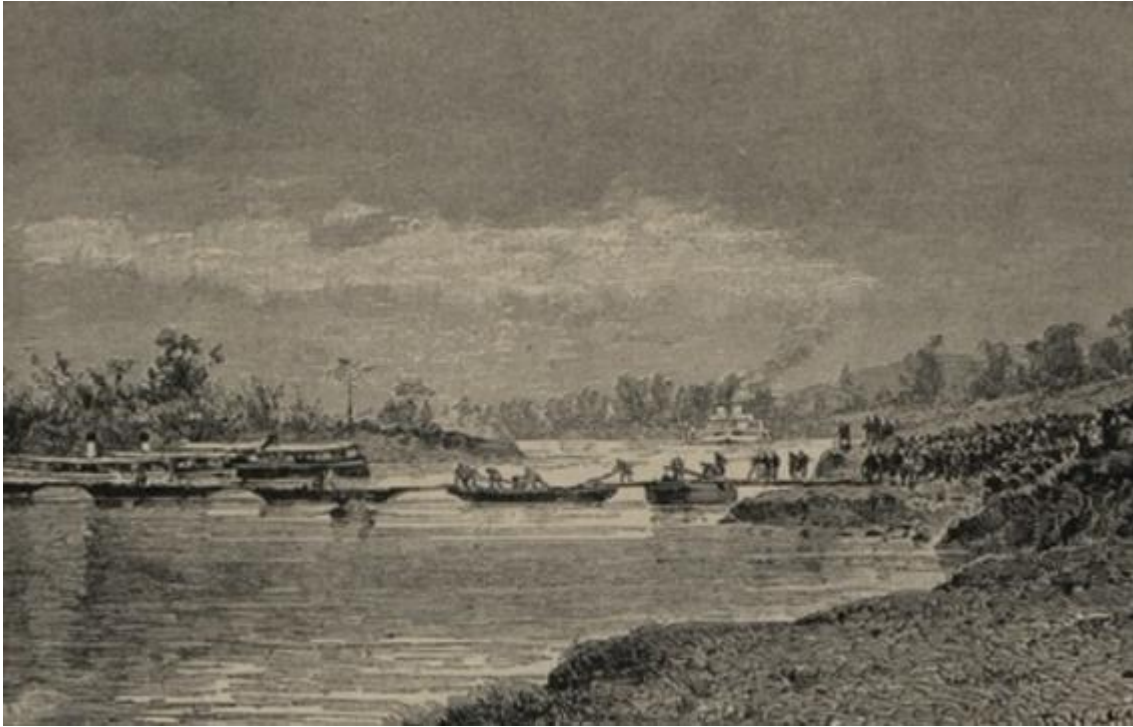


(Ảnh: Nông dân gánh rau)

CHƯƠNG V

SÔNG ĐUỐNG. - CỜ HIỆU TRUNG QUỐC. - TẤN CÔNG TRUNG SƠN. - VÀO BẮC NINH. - Ở TRONG MỘT NHÀ GIAM. - THÀNH BẮC NINH. - CHIẾN LỢI PHẨM. - NHÀ CỬA VÀ ĐƯỜNG PHỐ. - CÁC TOÁN CƯỚP BỊ TRỪNG TRỊ. - PHÁO ĐÀI TRUNG QUỐC. - DẠO CHƠI VỀ PHÍA ĐÁP CẦU.

Vậy là đã ba ngày chúng tôi rời Hà Nội và hành quân xuyên những cánh đồng không gặp phải một tên Trung Quốc nào. Trong khi đó, lũ đoàn II xuất phát từ Hải Dương, đã lên thuyền ngược sông Thái Bình và đổ bộ lên Phả Lại; sau một chuỗi khó khăn vất vả, họ đã đóng quân vững chắc ở làng Đồ Sơn. Từ hai mươi bốn giờ qua, cánh quân này đã liên lạc với thống tướng qua đường truyền tin thị giác (télégraphie optique);* họ đợi chúng tôi vượt sông Đuống để hợp sức tấn công hệ thống đồn lũy Bắc Ninh; phòng tuyến này trải dài từ các cao điểm của Trung Sơn xuống tận sông cầu, dòng chảy của con sông bị chặn bởi đập Lách Bưởi.



(Ảnh: Đi thuyền qua sông Đuống.)

Sáng ngày 11 tháng Ba, chúng tôi tới trước sông Đuống, con sông này đồng thời mang tên sông đào Bắc Ninh.

Lòng sông được nạo vét gần như hoàn toàn bởi người An Nam để tàu thuyền trong xứ đi lại thẳng từ sông Hồng vào sông Thái Bình; con sông đào này dài khoảng năm mươi lăm cây số và rộng từ mười tới mười lăm mét. Công trình vĩ đại này được hoàn tất cách đây mới ba mươi năm; đó là niềm vinh dự lớn lao nhất cho quan lại đã thiết kế và cho các làng mạc đã thi công gần như toàn bộ với sự trợ giúp của dân phu khổ dịch. Lợi ích của nó hiện lên rõ ràng khi ta quan sát một tấm bản đồ Bắc kỳ.

Những mô tả trong chương trước cho thấy trong vùng châu thổ này chẳng chịt đường đất khó đi lại. Những hành trình lớn và vận chuyển hàng hóa thường sử dụng thuyền mảnh qua những con kênh và sông ngòi. Hai dòng chảy lớn gần như song

song và xuyên qua xứ này từ bắc tới nam là: sông Cái hay còn gọi là sông Hồng chảy qua Lào Cai, Sơn Tây, Hà Nội và Hưng Yên; sông Thái Bình nguyên thủy cũng gọi là sông Cầu, chảy qua Bắc Ninh và Hải Dương. Nhưng để đi bằng đường thủy từ các trung tâm quan trọng nằm trên sông Hồng tới các thành phố không kém sầm uất trên sông Thái Bình thì phải đi đường vòng xa và xuyên qua những con kênh nhỏ mà đôi khi tàu bè rất khó thông suốt. Để tránh mất thời gian nhiều như vậy, người An Nam đã nối hai dòng sông lớn bằng những con kênh đào nhân tạo cho phép lưu thông nhanh chóng từ sông này qua sông kia. Con sông Đuống nối một đường trực tiếp giữa Hà Nội, Bắc Ninh và Hải Dương; sông Luộc nối Hưng Yên và Phủ Ninh Giang rồi đổ vào sông Hồng.

Sông đào Bắc Ninh [tức sông Đuống] uốn lượn giữa hai con đê lớn mà mỗi phía đều che khuất dòng nước; nên khi chúng tôi tới không hề nhìn thấy con sông. Khi đó đang lúc nước rút, và bãi sông cách đường đê một khoảng rộng chừng ba mươi mét, trên đó là cánh đồng khoai lang và mía.

Hai pháo thuyền *Éclair* và *Trombe* có thể ngược lên chỗ chúng tôi là nhờ độ mớn nước thấp; chúng kéo theo một đoàn ghe thuyền; công binh đã thiết kế một cây cầu bằng những thuyền để đưa chúng tôi sang được bờ bên kia.

Trong khi chờ đợi cầu đi được, binh lính đã bỏ hành trang xuống đất và chắt thành đồng trên bãi. Chúng tôi ở trong ruộng khoai giữa những hòm đạn và ba-lô nằm la liệt trên đất; ngồi trên ruộng hòm và nhìn nhau.

Sáu giờ sáng; bầu trời chuyển màu xám và nhiều mây như thường thấy ở Bắc kỳ; mặt trời lên cũng không đủ xuyên thủng tầng mây và làm tan sương mù băng lảng trên mặt nước và bám vào những rặng tre ở bờ bên kia.

Hai bờ sông mang dáng vẻ của một doanh trại nhộn nhịp và huyên náo như một tổ ong vỡ: từ mọi phía lính tráng chạy tới chạy lui; người này đi kiếm củi, người nọ áp tải phu phen xuống sông múc nước.

Bếp dã chiến được dựng lên như một phép màu; cà phê nấu trong những nồi lớn treo ở kiềng ba chân bằng tre phía trên một đồng củi cháy.

Cu-li run lập cập dưới cái lạnh buổi sáng, ngồi xung quanh bếp lửa. Họ lấy đồ dự trữ từ trong ruột tượng dài bằng vải mà họ quấn quanh người, không bao giờ rời; họ ngồi xồm, nón vút ra đằng sau; họ ngoạm từng miếng cơm to.

Trên sông cũng rất náo nhiệt: đã thấy chiếc cầu hiện ra; công binh đã bố trí cho các thuyền nối đuôi sát nhau, sau khi đã bỏ neo chắc chắn, họ bắc những phiến gỗ và tấm ván từ thuyền này sang thuyền khác. Ở một khuỷu sông, hai pháo thuyền *Éclair* và *Trombe* giám sát cả hai bờ sông; chúng phải cảnh giác và sẵn sàng cho mọi sự cố. Những tàu kéo hơi nước nhỏ liên tục qua lại hai bờ để vận chuyển hành lý và đạn dược.

Đến trưa, mọi công tác chuẩn bị đã hoàn tất và cánh quân bắt đầu qua sông; nhưng chỉ đến cuối chiều binh lính mới hội quân ở bờ bên kia.

Chúng tôi đóng quân trên cánh đồng trong khi đợi lệnh. Ngày hôm sau, chúng tôi nhổ trại không một tiếng động, vào lúc sáu giờ sáng. Chúng tôi được báo rằng ngày hôm đó sẽ rất khắc nghiệt.

Bằng ống nhòm, chúng tôi phát hiện các đồn lũy Trung Quốc nằm cao trên những ngọn đồi, như những tổ đại bàng, cách chỗ chúng tôi qua đêm chừng bốn cây số. Với ống ngắm lớn của pháo binh, chúng tôi thậm chí nhìn thấy rõ cờ hiệu của họ; đó là những lá cờ lớn kích thước 2x2,5m và cán cờ dài chừng 3 đến 4m. Có những lá hình vuông, có những lá hình chữ nhật. Đường viền lá cờ thường cắt tua rua dọc theo các cạnh; tâm cờ thêu chữ Hán hoặc hình thú vật quái dị: mãnh sư mắt màu lục, rồng há mõm lớn.

Mỗi tiểu đội hai mươi hoặc hai mươi lăm người thì cắm cờ trên đất tại vị trí mà họ chọn để chiến đấu. Thủ lĩnh của mỗi đại đội, mỗi tiểu đoàn, mỗi trung đoàn cũng có cờ riêng để cắm xuống đất mỗi khi xung trận. Từ chỗ chúng tôi đứng, những lá cờ lớn đó bay trong gió và ngạo nghễ trên đỉnh các ngọn đồi tạo thành một khí thế ấn tượng trên khắp một vùng rộng lớn nhiều cây số.

Mười một giờ, chúng tôi tới chợ Chi, thị trấn An Nam dựng trên bờ sông tại một vị trí nên thơ.* Chúng tôi ăn trưa nhanh chóng, trong tiếng đại bác của lữ đoàn de Négrier đang bắn phá một điểm khác thuộc phòng tuyến Bắc Ninh,* sau đó chúng tôi rút hẳn khỏi sông Đuống để đi về phía trái qua những cánh đồng.

Không lâu sau chúng tôi tới một cánh đồng lúa mênh mông, phía đầu kia là những ngọn đồi Trung Sơn. Những đồi này có hình dáng như hai tầng lầu khổng lồ; trên đỉnh là các đồn lũy cờ bay rợp trời, màu sắc sặc sỡ chói lọi dưới nắng.

Phía trước khối núi chính là hai công sự đắp trên gò đất tựa như hai chốt gác tiền tiêu đặt trong cánh đồng. Pháo binh lập tức vào vị trí và khai hỏa hai công sự đó. Tôi thuộc đội cứu thương đặc phái của tiền quân và đã chứng kiến trận đánh như một vở diễn.

Pháo binh ngừng bắn; binh lính lặng lẽ tỏa ra trên cánh đồng; họ lập thành hai hàng dài song song tiến lên phía trước làm rung rinh những khóm lúa: bên phải, thủy quân lục chiến như một dải băng đen thẳng tắp; bên trái, lính turco xếp hàng như duyệt binh, bụng ngập nước và súng ống đội trên đầu cho khỏi ướt, lấp lánh ánh mặt trời; họ tiến lên chậm rãi, ung dung như diễn tập. Bất thành linh, hai đỉnh gò bốc khói: địch đã báo động bằng loạt súng chỉ thiên. Kèn hiệu lệnh cho mọi phía tấn công; lính thủy và lính turco vừa trèo vừa chạy lên các sườn đồi và lật đổ mọi chướng ngại trên đường đi. Quân Trung Quốc bỏ chạy tứ tung, vút cả cờ quạt; ta thấy chúng vội vã tuôn xuống phía sườn đồi đối diện và chạy tán loạn về hướng Bắc Ninh.

Bốn giờ rưỡi chiều, cờ Pháp đã bay trên đỉnh cao nhất của Trung Sơn.

Đêm đó chúng tôi ngủ trong một ngôi chùa đẹp của làng; tôi đặt băng-ca cứu thương làm giường dã chiến ngay trên bệ thờ Phật, và hai bức tượng hộ pháp khổng lồ mặc y phục đỏ và vàng đứng gác ở bên giường tôi suốt đêm.

Khi trời vừa sáng, chúng tôi bị một tùy tùng của tướng đánh thức, anh ta mang lệnh hành quân tới cho thiếu tá quân y. Chúng tôi được biết rằng kẻ địch đã hoàn toàn bỏ phòng tuyến từ Trung Sơn tới sông cầu, chúng đã rút về Bắc Ninh; tướng de Négrier cho quân ngoặt lại; ông chiếm các cao điểm Đáp cầu bao quát con đường từ Bắc Ninh đi Lạng Sơn.

Lên đường từ năm giờ sáng, chúng tôi đi rất nhanh. Bất thần một kỵ sĩ chạy như bay từ phải qua trái đoàn quân, báo với chúng tôi Bắc Ninh đã rơi vào tay tướng de Négrier. Nhận được tin này, chúng tôi lại càng bước nhanh hơn nữa để binh lính có thể đóng lại Bắc Ninh ngay đêm nay

Chúng tôi thấy chừng hai mươi xác lính Tàu nằm phơi trong ruộng lúa, cạnh một ngôi làng có công sự đã bị đốt hôm qua; tất cả họ đều mặc quân phục của quân đội chính quy Trung Hoa: quần rộng và dài tới bắp vế; áo cánh cùng màu, tay áo rộng thêu lụa đen, cổ áo có nút cài một bên. Chân trần của họ được bảo vệ bằng miếng lót rơm bện lại; những miếng lót này được cố định với cổ chân nhờ các dây thừng mảnh đan vào nhau và chạy lên tới mắt cá. Chiếc mũ rộng vành làm bằng rơm, đi cùng với bộ quân phục, đã nằm chỏng chơ trong bùn cạnh xác chết. Vũ khí của họ đã bị tước sạch; họ mang trên ngực và sau lưng hai miếng vải diêm bầu trắng to tròn, chia thành hai nửa bởi một nét mực đỏ; trong những hình tròn màu trắng này ghi bằng chữ Hán quê quán và tên trung đoàn mà họ thuộc về. Tất cả những người tử trận này đều thuộc đội quân Quảng Tây; dưới quyền chỉ huy của tướng Trung Quốc là Từ Diên Húc, lá cờ chỉ huy của

hắn bằng lụa đỏ thêu chữ xanh đậm, được tìm thấy trong thành Bắc Ninh khi thành thất thủ.

Chúng tôi vào Bắc Ninh ngày 13 tháng Ba, lúc bảy giờ tối. Trời tối đen; đường phố ngổ ngang mảnh vỡ và chật cứng binh lính của tướng de Négrier, họ đã chiếm thành từ hôm qua. Những chiếc đèn lồng nhỏ đặt ở mỗi ngã tư; ánh sáng mờ mờ và chồn vờn của chúng chỉ vừa đủ để chúng tôi đi qua những ngõ hẹp chạy giữa những ngôi nhà tranh vách đất thấp tịt tòi tàn. Chúng tôi gần như lặn mò để tới được chỗ ở đã sửa soạn sẵn trong thành.

Ngày hôm sau, trời vừa sáng là tôi chui ra khỏi màn. Tôi đã tới đây đêm qua và chưa nhìn thấy gì cả, tôi vội vã đi xem chỗ ở.

Chúng tôi đang ở trong một tòa nhà lớn bằng gạch, giữa nhà là những cây cột trụ bằng gỗ tếch được dựng lên để nâng đỡ sườn mái lợp ngói đỏ. Ánh sáng lọt vào rất khó vì tường không trở một cửa sổ nào, và mái nhà rất thấp, ở cửa ra vào mái nhà chỉ cao một mét năm mươi. Sàn nhà lầy lội và chỉ đầm sơ sài, bốc lên một mùi gạo chua và mốc; tôi thấy trên đất nhiều dây xích to, một đầu xích gắn với tường và đầu kia gắn một vòng tròn sắt. Chỗ này chắc chắn là nhà giam, bởi vì bên cạnh dây xích còn có những tấm ván gỗ đục lỗ, giống với ván gỗ tôi đã thấy ở Hà Nội khi đến thăm nhà giam của tổng đốc. Gần một sợi xích tôi phát hiện ở trên tường những vết máu và, trên đất, một bó tóc lớn bị nhỏ đi; hẳn đã diễn ra một thảm kịch nào đó tại đây. Xa hơn, trong một góc, nồi niêu bị lật đổ và vỡ toang; gạo đã nấu đầy nồi bị vung vãi trên nền nhà. Đó chắc hẳn là bữa cơm mà người ta định phát cho tù nhưng phải bỏ lại đây để chạy trốn gấp. Từng

bầy chuột cống to béo đang ngấu nghiến đồ ăn trong nồi, thấy tôi đến liền lủi nhanh và bỏ lại một mùi nồng nặc. Một nửa căn phòng được giăng màn trắng, chúng được xếp thành hai hàng ngay ngắn phía trên những chiếc giường chiến mà đồng đội của tôi nằm. Nhìn từ trong bóng tối, ta thấy như hai tấm rèm trắng trong một buồng ngủ của ký túc xá.

Từ trong sân trạm cứu thương, tôi trông thấy tháp cao hình bát giác dựng lên giữa thành và trên ngọn tháp đã tung bay lá cờ của Pháp từ hôm qua. Gần cột cờ này tập trung các kho lúa gạo; đó là những nhà kho lớn lợp mái ngói và xây kín xung quanh; ở giữa mái ngói thấp và dài của kho lương nổi lên những đốc mái uốn cong và nóc trang trí những con cá chép hóa rồng của vọng cung, hiện thời tướng Millot đang ở đó. Gần chùa, trong một cái sân râm mát những bóng tùng, chiến lợi phẩm mà tướng de Négrier chiếm từ kẻ thù được xếp ngay ngắn; có súng và gươm đao đủ loại: giáo mác, đinh ba mà lính Trung Quốc thường dùng để bêu đầu kẻ bại trận, và rất nhiều cờ quạt đủ hình dáng và đủ màu sắc. Giữa đám cờ tôi thấy một lá cờ nhà Thanh lớn bằng lụa vàng thêu chữ xanh tung bay trên đỉnh tháp thành Bắc Ninh, và cờ xí bằng lụa xanh viền đỏ của tướng Hoàng Quế Lan, chỉ huy quân đội Quảng Tây. Một súng máy hiệu Christophle và một giàn sáu đại bác hiệu Krupp xếp dọc theo tường thành; khóa nòng của đại bác được viết chữ Tàu.



(Ảnh: Lính chính quy Trung Quốc)

Thành được bao quanh bằng tường gạch cao và một hào nước sâu; trên đỉnh tường kẻ địch bố trí bàn chông tre; những cây cầu

bằng gạch xây vồng lên, bắc qua hào nước tới mỗi cổng ra vào; các cổng này rất đồ sộ, phía trên có tháp canh hai tầng lợp mái cong và đắp tượng trông cực kỳ đẹp mắt.

Thành phố nằm xung quanh hoàng thành trung tâm cũng được bảo vệ bằng một bức tường vây khác, và tường này cũng trở những cánh cổng cùng một phong cách kiến trúc với cổng của hoàng thành. Ta có thể ước lượng dân số của thành này vào khoảng năm nghìn đến sáu nghìn người trước khi binh lính của ta tới. Hiện tại, tất cả dân chúng đã bỏ chạy và nhà cửa của họ bị lính của ta chiếm giữ.



(Ảnh: Cổng thành Bắc Ninh)

Một phố lớn duy nhất thẳng tắp xuyên qua thành phố, từ bắc tới nam; đường lát gạch, nhưng chỉ ở giữa lòng đường, với những phiến đá không bằng phẳng, có lẽ phù hợp với người An Nam quen đi chân trần, nhưng lại trơn trượt với những đôi chân

mang giày lớn như chúng ta. Ở mỗi bên của dải gạch lát hẹp đó, mặt đường hơi dốc xuống để nước mưa dễ dàng chảy vào các lỗ thoát nằm song song với dãy nhà. Những hố này khi đó ngập đầy nước tù đọng do người ta ném vào đó đủ loại rác thải bốc mùi hôi thối.

Tôi liên tục vấp phải những thùng thuốc súng, vũ khí, túi gạo thủng. Bên trong những ngôi nhà cửa mở toang, mọi thứ bị đảo lộn. Tôi chỉ thấy những rương hòm tháo tung không còn đồ đạc, bàn ghế đổ nhào, sách vở xé nát, băng đạn, hộp thuốc súng, dù bằng giấy dầu...: một mớ hỗn độn không thể tả được. Dường như người dân, vì vội vã bỏ chạy, đã xới tung tất cả để tìm thật nhanh những thứ đồ quý giá mà họ muốn mang theo.

Trong một ngôi nhà nhỏ nằm cạnh tường thành, một lượng lớn đạn dược trải la liệt trên nền đất đến nỗi thuốc súng ngập tới mắt cá chân chúng tôi. Những gì chúng tôi thu lượm được và dìu xuống nước các hòm đạn và thuốc súng trong hai ngày sau khi hạ thành thật khó tưởng tượng.



Ảnh: Phố chính của Bắc Ninh)

Bọn Trung Quốc rõ ràng có ý đồ khi rải chất nổ khắp nơi; chắc chắn trước khi bỏ chạy chúng muốn đốt cháy cả thành phố; nhưng tướng de Négrier đã tấn công quá nhanh nên kế hoạch của chúng bị chặn lại.

Đi dạo về, tôi suýt không nhận ra căn phòng lớn tối om, nhớp nháp và bẩn thỉu mà tôi đã thức dậy sáng hôm nay. Người ta đã dùng cuốc xẻng đục lỗ trên tường để ánh sáng và không khí lưu thông; người ta đã quét dọn và lại san phẳng nền nhà; căn bếp được chuyển ra ngoài sân, dưới một cái lều nhỏ dựng bằng bốn cọc gỗ và một tấm chiếu; Hai cùng với hai phụ bếp của anh ta, bận rộn quanh những chiếc nồi. Bàn ăn được đặt trong một góc nhà, trên hai chiếc rương úp lại; những chiếc đĩa và ly thiếc của chúng tôi lấp lánh trên một tấm chiếu xinh đẹp phủ trên bàn ăn.

Người bệnh và người bị thương bắt đầu đổ tới; chúng tôi tiếp nhận chừng một tá cu-li của đội hậu cần, họ bị bỏng do dính thuốc nổ. Những kẻ tội nghiệp này đêm qua đã theo cánh quân của chúng tôi vào Bắc Ninh, rồi lập tức tảo đi cướp bóc trong thành phố; họ đã xông vào những ngôi nhà với đuốc sáng và đã châm lửa vào những đống thuốc súng.

Bài học đắt giá này chẳng làm thức tỉnh những kẻ cướp ranh mãnh đó. Những người nghèo khổ luôn cực kỳ thích trộm cướp; mỗi lần chúng tôi nghỉ chân là nhất định phải cảnh giác canh chừng cu-li, nếu không họ sẽ lục lọi nhà cửa, thậm chí cả chùa chiền, và tìm thứ gì đó để ăn trộm.

Mỗi khi vào một căn nhà, họ lập tức dò dẫm nền nhà và tường nhà với một cây gậy, và họ cẩn trọng gõ những thanh tre rỗng đỡ mái nhà. Người An Nam, cũng như ta, không biết đầu tư tiền; họ luôn có một góc nhỏ kín đáo ở trong nhà hoặc ở xung quanh để giấu tiền tiết kiệm. Bọn cu-li rất nhạy bén trong việc khám phá những chỗ bí mật này.

Tôi nhận lệnh ở lại Bắc Ninh với những người bệnh, trong khi đó binh lính của hai lữ đoàn sẽ đuổi theo tàn quân của các băng đảng Trung Quốc trên đường đi Thái Nguyên và Lạng Sơn. Tôi tận dụng thời gian này để đi thực địa các vùng lân cận, với sự bảo vệ của các tùy tùng mang vũ khí.

Thành phố Bắc Ninh nằm ở trung tâm của một bình nguyên lớn đầy những ruộng lúa. Giữa các ruộng là các gò đồng nổi lên từng quãng, cao không quá mười lăm đến hai mươi mét; trên một vài gò đất, quân Trung Quốc đã xây đồn lũy và công sự; trên

những đỉnh gò khác là những cây tùng xinh đẹp và đôi khi giữa những bụi cây đó thấp thoáng mái ngói đỏ của một ngôi chùa.



(Ảnh: Một đồn nhỏ do Trung Quốc xây dựng)

Các đồn hầu như đều nằm giữa bình địa để ngăn chặn các cuộc tiếp cận tức thì vào thành phố, và tất cả đều thiết kế giống nhau: đó là những đồn lẻ vuông vức, hai lớp tường đất bảo vệ cao từ hai đến năm mét có lỗ châu mai; phía trong tường có ụ bắn bằng đất chạy quanh trung tâm đồn, là nơi mà lính trèo lên để bắn qua lỗ châu mai.

Ở mỗi góc đồn dựng một chòi canh có mái rơm phủ vượt ra ngoài bờ tường một chút; đây là chỗ lính gác làm nhiệm vụ quan sát thôn quê. Thật khó hình dung làm sao một con người có thể đứng hàng giờ trong cái chòi sơ sài, chật chội và không thể nằm được, quá thấp đến nỗi phải ngồi xổm đó. Những cột chống đỡ căn chòi rất dài và rất mảnh đến nỗi chúng lắc lư theo

mỗi chuyển động của lính gác; người này giống như một con gà trống trong chuồng của nó, phải giữ thẳng bằng trên năm hoặc sáu thanh tre bắc ngang và cách quãng nhau làm thành cái sàn duy nhất của chòi canh.



(Ảnh: Bình nguyên Bắc Ninh)

Theo đường cái quan từ Bắc Ninh tới sông cầu, chúng tôi làm một cuộc dạo chơi thú vị: con đường sau khi xuyên qua ruộng lúa thì dâng lên dần dần để uốn quanh giữa những quả đồi xanh ngắt; những biệt thự Tàu xinh xắn ẩn hiện dưới tàn cây, như bám vào sườn đồi. Đây là nơi quan lại Trung Quốc chỉ huy ở Bắc Ninh đã cho xây nhà nghỉ dưỡng; theo tập quán cầu kỳ của lớp sĩ phu Viễn Đông, họ thường tụ hội ở nơi này để ăn uống và đàm đạo văn chương vào một số ngày nhất định.

Trong khi tham quan một trong số biệt thự đó, tôi thấy một tấm vải trắng treo trên tường giống như tranh liễn Nhật Bản. Trên tấm vải này, một trong những người yêu chuộng văn chương mà tôi vừa kể đã viết lên một khổ thơ; tôi nhờ thông ngôn dịch ra và thấy rất hay. Tôi không thể không trình bày bản dịch mà tôi chép nguyên văn theo lời học giả của tôi [thông ngôn]:

"Ở đây hoa cỏ tỏa hương khắp chốn. Các thiếu nữ nhìn hoa và nói với nhau:

Chúng ta có đẹp và trinh trắng như những cây kia mà thân và rễ còn mãi không? Cành cây uyển chuyển như tấm thân mảnh mai của thiếu nữ, và cơn gió hiu hiu lay động cành lá đem hương hoa bay xa."



(Ảnh: Cột cờ và kho lúa ở Bắc Ninh)

CHƯƠNG VI

VỀ HÀ NỘI BẰNG ĐƯỜNG CÁI QUAN. - LÒ GỐM. - ÁO TƠI. - CÁI CÀY VÀ CON TRÂU. - NHÀ HÀNG LỘ THIÊN. - THỰC ĐƠN AN NAM. - ĐỒN LỮY TRUNG QUỐC. - THAY ĐỔI BẤT NGỜ Ở HÀ NỘI. - NGƯỜI BÁN THAN VÀ NGƯỜI BÁN HOA. - MỘT NGƯỜI BÁN BÁNH QUẾ. - THĂM MỘT TIỆM HÚT THUỐC PHIỆN. - ĐI DẠO TRONG HÀ NỘI. - THỢ MỘC VÀ THỢ TIỆN XÂY DỰNG. - NGƯỜI KIỂM BẠC. - MỘT CHIẾC XE KÉO. - PHỐ HÀNG TRE. - NGÀNH BUÔN MUỐI VÀ DẦU. - THUẾ QUAN. - KHU PHỐ CỔ. - NƯỚC MẮM. - PHỐ HÀNG BẠC. - TIỀN XU. - NHỮNG NGƯỜI LÀM BẠC THỎI. - TÒA CÔNG SỬ PHÁP.

Hai cánh quân được tung ra để truy đuổi quân Trung Quốc đã trở về Bắc Ninh sau tám ngày hành quân mệt mỏi; họ chỉ hạ được hậu quân của địch và mang về đại bác Krupp cùng với nhiều chiến lợi phẩm.

Chúng tôi rời khỏi Bắc Ninh ngày 24 tháng Ba, theo sau lũ đoàn I. Về Hà Nội, chúng tôi sẽ được nghỉ ngơi một vài ngày xứng đáng; những cuộc hành quân thực sự quá gian khổ, và giữa trưa nhiệt độ bắt đầu nóng khủng khiếp. Bất chấp sự lao lực của binh lính, những người đã hoạt động quá nhiều trong tháng này, thì tình hình sức khỏe của đội quân viễn chinh vẫn còn sung mãn; chúng tôi chỉ phải chăm sóc cho một số con bệnh lên cơn sốt từng hồi, hoặc rối loạn tiêu hóa nhẹ và nhiều con bệnh khác bị thương ở chân cẳng do hành quân trong nước ruộng.

Nhưng binh lính của chúng ta đã mất hẳn màu da Pháp quốc đẹp đẽ; ta chỉ còn nhìn thấy một dòng máu suy nhược chảy dưới làn da đen sạm vì dãi dầm mưa nắng.



(Ảnh: Cày cày An Nam)

Chúng tôi trở về [Hà Nội] bằng đường cái quan, con đường mà chúng tôi đã phải hết sức né tránh trong cuộc hành quân tới Bắc Ninh. Từ khi quân Trung Quốc thua chạy, người dân đã dần dần trở về làng; họ tiếp tục cấy cày trên ruộng và vùng thôn quê trở nên rất nhộn nhịp. Thật là dễ chịu khi bước đi trên con đường bằng phẳng, êm ái nhiều cây số liền không bị đứt quãng.

Tỉnh Bắc Ninh duy trì một ngành buôn bán đồ gốm quan trọng. Ở lân cận thành phố là những làng mà hết thảy dân chúng đều tập trung làm gốm. Họ chủ yếu chế tác những bình thông dụng bằng đất sét nung; họ lấy từ lò nung những chum hình trụ, cao gần một mét, người bản địa thường dùng chum đó

để đựng nước và dầu; họ cũng làm cả những áo quan vuông vắn bằng đất gạch mà người An Nam dùng để đựng hài cốt người chết sau khi đã đem chôn nhiều năm dưới đất. Những áo quan này dài khoảng năm mươi đến sáu mươi centimét, cao và rộng khoảng mười lăm đến hai mươi centimét; trên vách đục nhiều lỗ tròn.

Rất nhiều nhà ở ngoại thành Bắc Ninh được xây bằng phế liệu đồ gốm; những chum vại chứa đầy đất dùng làm móng nhà; tường được xây bằng những áo quan đất sét nhỏ xếp chồng lên nhau như gạch.

Chúng tôi bắt đầu phải chịu đựng sự thay đổi đột ngột của nhiệt độ, vốn là dấu hiệu báo trước sự thay đổi của thời tiết ở Bắc kỳ. Buổi sáng, khi chúng tôi lên đường thì vẫn còn bị vây phủ bởi sương mù lạnh và ẩm ướt, nhưng quãng mười giờ sương mù hóa thành một cơn mưa bụi, dày và buốt. Giữa trưa, nhiệt kế đột ngột chỉ tám hay mười độ. Chúng tôi chẳng thấy mặt trời đâu; những tia nắng không thể xuyên qua tầng mây dày luôn phủ kín bầu trời; nhưng không khí vô cùng nóng ẩm, nặng nề, khó chịu. Thỉnh thoảng bầu trời lại hoàn toàn đen kịt và trút xuống một trận mưa thật to, khiến chúng tôi phải còng lưng mà chạy không đường chống đỡ đến nỗi áo mưa chỉ trong phút chốc đã thấm ướt rời rời. Cu-li may mắn hơn chúng tôi: họ che chắn bằng những chiếc áo ướt làm từ lá cọ xếp lớp lên như mái ngói. Trong lúc dừng chân, khi cơn mưa nặng hạt quá dữ dội, họ ngồi xổm; và trong tư thế ấy, cùng với chiếc nón rộng họ đội trên đầu như một mái chóp nhọn và áo ướt, họ hoàn toàn được che kín mọi phía, trông hệt như những chòi canh đặt trên đường đi.



(Ảnh: cu-li mặc áo tơ)

Người An Nam rất bận rộn cày bừa ruộng nương của họ. Cái cày của họ có hình dáng như những lưỡi câu lớn bằng gỗ, một đầu được lắp khung sắt; cày do một con trâu hoặc một con bò nhỏ kéo. Lối mang ách cày cho những con vật này rất đơn giản: một khúc gỗ cong đặt ở giữa lưng, phía trên bấu vai của con vật, tại đây luôn một sợi thừng quanh cổ con vật để giữ khúc gỗ; hai dây thừng khác mỗi cái cố định ở mỗi đầu mút khúc gỗ, một

dây sang bên trái, một dây sang bên phải con vật để nối vào càng ách.

Tay phải của thợ đẩy chiếc cày, trong khi tay trái điều khiển trâu bò bằng cách kéo một sợi dây dài một đầu buộc vào lỗ mũi con bò. Những con trâu lớn lông xám, sừng dài cong và nhọn có vẻ gì hoang dã. Khi chúng tôi đi sát qua chúng, chúng dừng lại để nhìn chúng tôi bằng những cặp mắt lớn dữ tợn, ghéch cái mõm đầy bọt trắng lên và đứng sững trên bốn cái chân như thể muốn tấn công chúng tôi. Nhưng chỉ cần một lời nói của người thợ cày là chúng lập tức cúi đầu và tiếp tục luống cày. Người An Nam rất dịu dàng với súc vật kéo; không bao giờ họ đánh chúng: ngược lại họ nói chuyện với chúng như nói với bạn bè, không tiếc lời vỗ về và động viên chúng.

Thỉnh thoảng chúng tôi gặp trên đường cái quan những người bán đồ ăn, rau quả đứng bên đường, hoặc giữa trời hoặc trong những túp lều nhỏ có một chái được chống cao lên quá nóc. Người bộ hành ngồi trước hàng quán trên một cái ghế băng gỗ; trên quầy hàng, thức ăn đã nấu sẵn được bày biện trước mắt thực khách trong những đĩa nhỏ bằng sứ sạch sẽ. Khách có thể chọn giữa những miếng vịt quay giá năm đồng một đĩa, hay tôm to một đồng hai con, hay cua, cá chiên dầu mè, lợn quay xiên, chặt thành miếng nhỏ và bày trên đĩa rau sam, khoai nghiền với bột đậu Tàu, những hột đậu tằm to muối... Những chiếc đĩa gỗ nhỏ được đặt trên đĩa: đó là dụng cụ gấp thức ăn của người bản địa. Mọi thứ thịt thà đều được cắt nhỏ trước khi dùng, bởi vì người An Nam không bao giờ dùng dao trong bữa ăn.

Một người Bắc kỳ có thể làm một bữa tối tuyệt vời trong những quán ăn như thế, với giá ba mươi đồng kẽm, tương đương ba xu tiền ta. Với số tiền này, người ta sẽ phục vụ liên tục: hai đĩa thịt, một chén canh nóng mà anh ta sẽ dùng thìa sứ nhỏ cán cong để múc; và cuối cùng là một hoặc hai bát cơm để anh ta vừa dùng đũa lùa cơm vào cái miệng mở rộng vừa húp chén canh đặt ngay bên cạnh.

Sau khi rửa răng kỹ càng với một cây tăm, anh ta ngồi sang bên cạnh chỗ hàng nước chè - luôn luôn đi kèm với một hàng ăn. Vì anh ta không uống nước suốt bữa ăn nên anh ta bỏ ra hai đồng cho một hoặc hai tách nước chè, loại cây trồng rất nhiều trong xứ này, hoặc nếu anh ta thèm thì làm một hớp rượu gạo, nhưng rất hiếm khi; anh ta sẽ thấy trên quầy một cái điều cày, anh ta bỏ vào nỏ một nhúm thuốc lá độn nha phiến giắt trong dây lưng; anh ta hít một hoặc hai hơi rồi lên đường với một miếng trầu bồm bồm trong miệng. Anh ta hẳn là đã đánh chén một bữa tuyệt vời.

Nhưng phải giàu có mới dám ăn tiêu như vậy; đám cu-li của chúng tôi tiêu pha khiêm tốn hơn nhiều cho bữa ăn và thường đổi món luôn; họ tới những gánh hàng rong nhỏ được gánh trên vai người bán hàng. Những người này ngồi xồm giữa trời, ngay trước cái rổ tròn chứa món ăn, hoa quả và bánh kẹo. Tôi thấy họ bán những thứ rất lạ: một người xẻ miếng tiết đông thành từng thanh; một người khác dùng dao cắt tủa một miếng thạch ngọt dịu hoặc những sợi miến trong suốt như keo dán.*

Để phòng thủ con đường cái quan, quân Trung Quốc đã xây nhiều công sự bằng đất mà một số cái rất đáng chú ý. Tôi vừa

xem xét tỉ mỉ một trong số hệ thống phòng thủ này ở gần làng Đình Bảng, bên bờ sông Đuống, cách con đê mà chúng tôi đã đi chùng một trăm mét. Công sự gồm một tường đất cao hai mét; tường mở nhiều lỗ châu mai, lại được đắp đất cỏ tạo thành mái che và để tránh mưa; tường chạy một đường gấp khúc và song song với đường cái chùng hai mươi mét. Để ngăn chặn mọi sự áp sát, người ta đào ở phía trước một đường hào đủ cao để xạ thủ của phòng tuyến thứ hai nấp bắn.



(Ảnh: Những hàng ăn nhỏ và quán trà)

Trên suốt ba mươi lăm cây số giữa Bắc Ninh và Hà Nội, con đường băng qua bất tận đồng lúa. Cây cối thưa thớt: ngoại trừ cây tre với bụi rậm um tùm và gai góc bao bọc xóm làng, thì chỉ có những cây đa khổng lồ tỏa bóng mát lên những ngôi chùa hay những đền đài, và những cây phượng bắt đầu nở những bông hoa đỏ như máu. Người An Nam rất tỏ lòng thành kính với

cây đa, họ gọi đó là cây của Phật hoặc cây của Chùa [bồ đề]. Họ quả quyết rằng hàng nghìn linh hồn của thần linh, ma quỷ, vốn tồn tại trong khắp không gian theo như trí tưởng tượng mê tín của họ, đã tới ngụ dưới bóng cây này. Một vài trong số những linh hồn kỳ dị đó rất dễ nổi giận và sẵn sàng chơi ác kẻ bộ hành không may nào đó đi qua cổng làng. Để tránh nguy hiểm, họ đặt một lọ tro trên một bàn thờ đá nhỏ, trong một chỗ mà linh hồn tà ác trú ẩn để khách bộ hành thắp hương; đôi khi họ treo lên cành cây một bình vôi.



(Ảnh: Tường phòng thủ bằng đất do quân Trung Quốc xây)

về Hà Nội, chúng tôi sống sờ sờ trước sự đổi thay đã diễn ra trong thành phố vào lúc chúng tôi vắng mặt: sau những sự kiện ở Bắc Ninh, người dân bản xứ đã lấy lại niềm tin; những ai chạy trốn do sợ hãi quân Trung Quốc thì nay đã về nhà. Một vài khu

phố, trước khi chúng tôi lên đường, hoàn toàn hoang vắng thì bây giờ lại là những khu náo nhiệt nhất.

Chúng tôi trở lại nơi ở trong hoàng thành. Cái góc thuộc về chúng tôi giờ đây náo nhiệt và đông đúc nhất. Mỗi sáng một đám đông thợ bản xứ đến chào hàng chúng tôi; tôi thích nhất là, vừa ngủ dậy liền ngồi trước cửa và xem họ điếu qua.

Trước hết là những người bán than nhỏ bé, hai đứa nhóc chừng mười, mười hai tuổi oằn người dưới sức nặng của những cái rổ tròn vun cao những hòn than. Bộ ngực gầy gò của chúng được đắp hồ một tấm khăn trắng hình tam giác, khoét ở cổ, tấm áo nâu sồn của chúng đầy mảnh vá. Ở An Nam, người thuộc tầng lớp bình dân phải làm lụng từ tấm bé. Hầu như gia đình nào cũng đông đúc; thường từ mười hai đến mười lăm người. Nếu như lương thực đắt đỏ, miệng ăn thì nhiều; họ buộc phải trao đòn gánh cho con trai con gái ngay khi chúng đủ sức gánh hàng hoặc cho chúng đi làm cu-li. Nhờ làm lụng từ nhỏ mà người bản xứ, dù vẻ ngoài có hơi yếu đuối và cơ bắp trông có vẻ kém phát triển, lại đủ sức gánh trên vai những gánh nặng khủng khiếp mà chắc họ sẽ khuytu ngay nếu ta đặt trên bụng hoặc trên lưng họ. Trái lại, ở những cu-li lớn tuổi, ta thấy trên vai họ những cục u chai sạn do cọ xát với đòn gánh. Vài người trong số họ còn mang trên vai một cục bướu huyết thanh nhỏ.

Một người bán đồ mỹ nghệ tới chào hàng tôi; anh ta lại gần với vẻ vô cùng khúm núm dè dặt, một tay cầm nón, sau khi cúi chào tôi mấy cái từ đằng xa. Một người lam lũ theo sau anh ta, mang một túi vải xám và lần lượt lấy ra những tráp khảm, những hộp thuốc, lư hương và khay đồng. Thế rồi những con

người mà ta coi là man di này tìm cách gian lận: trong những đồ khảm họ mời mọc tôi, xà cừ đã bị thay bằng vỏ trai thường, và gỗ trắc vân tím mịn và dày đã bị thay bằng thứ gỗ trắng tầm thường, khô cứng ngâm qua fuxin và quét dầu dừa. Bên cạnh tôi là một phụ nữ bán bánh kẹp ngồi dưới hiên nhà. Chị ta liên tục quạt lửa than trên cái bếp lò xách tay nhỏ làm bằng đất nung. Trên bếp là một tấm tôn mỏng; chị ta đổ lên đó một muống bột nhão trong đánh từ trứng và bột gạo; gập miếng tôn nóng, lớp bột lập tức đông lại thành một lớp mỏng, phồng lên giống như một cái bánh quế.

Những cô con gái xinh đẹp đi theo một bà già, xấp lại mời tôi mua hoa. Những bó hoa của họ được gói thật lạ; họ dựng một kim tự tháp bé bằng đất sét trên một khoanh nhỏ cắt ra từ thân cây chuối, trên cục đất sét đó họ cắm hoa, cành lá nhỏ, những quả mọng đỏ và tím che lấp hoàn toàn cục đất và màu sắc hòa trộn khéo léo tạo thành một tổng thể tuyệt vời. Người An Nam cũng cho thấy một tài năng đáng khen trong việc dùng hoa và trái tạo thành các hình thú vật kì diệu.

Họ làm cả những lăng hoa trưng bày trên bàn vào dịp lễ hội, hoặc để trên bàn thờ tổ tiên vào những ngày quan trọng. Lúc tôi sửa soạn vào nhà thì tôi thấy hai lính tập An Nam mang vũ khí hốt hải chạy tới, theo sau một thông ngôn của tòa công sứ Pháp [la résidence de France]. Thông ngôn đưa cho tôi một tờ giấy: đó là lệnh triệu tập của thống soái Bắc kỳ [năm 1884]; tôi lập tức phải đi tới đầu bên kia thành phố để khám cho một lính khổ đở bị thương nặng do ẩu đả trong một tiệm thuốc phiện.



(Ảnh: Những cô gái bán than)

Tôi vội vàng lên đường cùng với ba phụ tá; sau hai mươi phút đi bộ, chúng tôi vào một cửa tiệm tối mờ. Một bà già đứng trước quầy; bên cạnh bà ta là năm sáu bình đất chứa thuốc phiện đã bào chế. Thứ thuốc phiện này hơi dẻo, được xẻ ra bằng một cái bay nhỏ; nó có màu nâu như đường trắng, chảy ra như mật; khi mở bình thì nó tỏa một mùi thơm khét rất dễ chịu.

Thuốc phiện được bán theo trọng lượng của tiền; người ta cân tiền với một cái cân nhỏ đặt ở quầy ngay trước mặt bà chủ tiệm; cái cân này nhạy bén và chuẩn xác như cân ở cửa hàng dược phẩm. Người mua đặt lên đĩa cân một thỏi bạc hoặc một đồng bạc Mỹ Tây Cơ; người bán sẽ đặt lên đĩa còn lại lượng thuốc phiện vừa đủ để cân thăng bằng. Hít thuốc phiện là một trò tiêu khiển tốn kém; tôi biết nhiều người Hoa tiêu xài mỗi ngày cả một đồng bạc để thỏa cái đam mê chết người này.

Bà chủ già tỏ ra lo lắng nhìn chúng tôi đi về phía một cánh cửa nằm cuối tiệm hút, khuất sau một tấm màn. Khi chúng tôi sắp sửa bước qua ngưỡng thì một người đàn ông Trung Quốc to lớn đứng trước mặt như muốn chặn đường. Thông ngôn giải thích với anh ta bằng tiếng An Nam và anh ta liền lui lại. Chúng tôi vào một cái sân nhỏ lát gạch lớn và tường cao bao quanh; bên phải và bên trái là những bình lọ hình dạng khác nhau chứa đầy hoa và cây bụi khảm khiu, méo mó một cách kì lạ, được sắp xếp trên các bậc thang; ở cuối sân, mái của tòa nhà thứ hai chìa ra phía trước tạo thành một hàng hiên; hàng hiên này thông với sân bằng một hệ thống cột xà gỗ chạm trổ đồ sộ, sơn son thếp vàng. Phía trên những cột xà đó là ba chữ lớn bằng vàng trên sơn mài đỏ viết ngang: có thể đó là biển hiệu của nhà, mà cũng có thể là một câu cách ngôn phù hợp với tính chất của cơ sở này.*

Dưới mái hiên kê một chiếc giường kiểu An Nam với những tấm gỗ nguyên khối chạm trổ và những chân giường trang trí đầu rồng công phu.

Trên chiếc giường không người là một tấm nệm Cao Miên phủ vải lụa đỏ đậm màu và một chiếc gối nhỏ cứng hình dạng như khúc gỗ, làm bằng tre đan và bọc da. Một tấm màn chống muỗi bằng lụa đỏ căng trên bốn góc trần, ngay phía trên chiếc giường; mặt trên màn và bốn cạnh màn viền những dải vải đỏ lớn, rộng chừng bốn mươi đến năm mươi centimét; trên những dải này thêu hình chim chóc hoa lá xen kẽ nhau, khiến cho phía trên chiếc giường giống như một mái vòm.

Gần chiếc gối nhỏ, một bộ đồ hút công phu được bày trên một khay gỗ đen khảm trai. Con nghiện chắc hẳn chưa đi xa; anh ta chỉ ngừng cái hoạt động ưa thích của mình để trốn ánh mắt của những kẻ tò mò. Trong không khí tỏa ra một mùi đường cháy trộn lẫn với mùi hương: đó là mùi của thuốc phiện hảo hạng bị đốt. Cây đèn nhỏ dùng để nung chảy thuốc phiện vẫn cháy trong bình cầu pha lê, và ống tẩu viên bạc với một đầu to bằng hổ phách, hăng còn ấm nóng.

Bên cạnh hàng hiên được coi là chốn nghỉ dưỡng dành cho khách quen này là một căn phòng chung rộng rãi, nơi đó người hút nằm trên những chiếc giường đã chiến [giường gấp] kê dọc theo tường. Vừa vào phòng tôi đã bị lợm giọng vì mùi hắc và nồng nặc của thuốc phiện hạng kém bị nung cháy. Gần cửa ra vào, một cụ già râu bạc dáng cao, gầy như một bộ xương, đang nằm dài trên giường. Bị giật mình tỉnh giấc, cụ đánh rơi cả tẩu thuốc bên cạnh người. Miệng cụ mở to, đông cứng lại trong một nụ cười nhản nhó; người cụ vàng vọt mặc sơ sài một bộ quần áo rách rưới. Trong bóng tối cụ trông như một xác chết: hai cánh tay buông đờ đẫn dọc theo thân người, trong đôi mắt đen to, lõm sâu và nhìn đăm đăm khiếp sợ, sự sống dường như đã biến mất hoàn toàn.

Hai gã thanh niên trẻ măng kề nhau hút thuốc trong một góc, họ nằm trên chiếu; đầu kê trên một gối dài, họ chuẩn bị tẩu thuốc; họ đã ngất ngư vì thuốc phiện nên dường như không nhận ra sự có mặt của tôi. Trong tầm tay của họ là bộ đồ lễ không thể thiếu của con nghiện: tẩu thuốc với những chiếc nõ

thay thế, cây đèn nhỏ thấp lửa, những chiếc kim để nung, bình bằng ngà đựng thuốc phiện.

Tẩu thuốc được làm bằng một đoạn tre rỗng, dài chừng ba mươi đến bốn mươi centimét, một đầu có nắp vặn chặt. Cách nắp vài centimét là một lỗ đục trên thân ống tre để đặt nõ, nõ này di chuyển được và đặt vào bằng cách xoay nhẹ. Nó giống như một vòi sen tưới nhưng chỉ có một lỗ ở trung tâm; người hút tra thuốc phiện vào nõ qua lỗ này.

Một chiếc tẩu càng được dùng lâu ngày thì càng được người hút ưa thích. Thân tre từ màu trắng ngà lúc ban đầu sẽ chuyển màu nâu cánh gián theo thời gian sử dụng. Tẩu thuốc khi đó sẽ có giá trị đáng kể: tẩu mới được lắp ghép hoàn chỉnh thường có giá một piastre; tẩu cũ đóng xỉn đen thì có giá tận hai mươi piastre.

Một trong số con nghiện đang nhồi thuốc vào tẩu; anh ta đốt nóng một cây kim bạc tra cán gỗ trên ngọn đèn nhỏ, sau đó nhúng kim vào trong bình thuốc. Một lượng thuốc nhỏ đông tụ dưới tác dụng của nhiệt và bám vào đầu kim; anh ta lại hơ kim đó trên đèn và chậm rãi xoay nó. Thuốc phiện phồng lên như một viên bi, người hút bóp dẹt nó và ấn dài trên khay. Khi viên bi thuốc đủ nhuyễn thì anh ta nhét nó vào lỗ nhỏ của nõ và lại đưa nõ hơ trên đèn. Thuốc phiện bấy giờ chảy ra và bốc khói, được chừng năm sáu lần hút. Để chuẩn bị một tẩu thuốc trung bình mất mười phút và để hút thì chỉ mất năm hoặc sáu giây. Con nghiện tỉ mỉ trong tất cả các công đoạn mà tôi vừa miêu tả nhưng vẫn nằm trên giường và chỉ động đậy cẳng tay với hai bàn tay mà thôi.

Thuốc phiện không bao giờ cho kết quả mong muốn ngay từ lần hút đầu tiên, kể cả ở những người không quen với tác dụng của thuốc phiện. Phải đến lần thứ mười, mười hai, thậm chí là hai mươi hoặc ba mươi thì mới cảm nhận được một chút tác dụng. Lỡ nữa sẽ nhanh chóng cáu gắt; người ta buộc phải lau rửa nó thường xuyên bằng một que móc sắc nhỏ tra cán tre.



(Ảnh: Người hút thuốc phiện)

Mỗi tiệm thuốc có nhiều kẻ hầu hạ làm các công việc khác nhau. Có những người mang cho khách những chén trà đặt trên đĩa nhỏ kèm nắp đậy bằng thiếc; trà này hầu như được trộn lẫn với hạt một vài loại quả hoặc nhiều loại hoa; theo thầy thuốc An Nam thì hoa quả này có tính chất giảm nhẹ hoặc khắc phục thương tổn của cơ thể do sử dụng thuốc phiện lâu ngày gây nên.

Những người hầu khác có nhiệm vụ chính là chùi rửa tẩu thuốc của khách quen. Họ cẩn thận lấy tro và xỉ trong tẩu rồi

đem bán chất bã* vẫn còn giàu thuốc phiện này cho những người bình dân - những người này sẽ đem phơi khô, nghiền nát rồi hút. Một số đông cu-li cũng gắn bó với tiệm hút; họ có nhiệm vụ dọn giường gấp và mang con nghiện đã ngủ say vào một góc tối thường nằm trong một khu cách biệt của ngôi nhà, ở nơi đó các con nghiện nằm vạ vật với nhau trên nền nhà trải chiếu.

Chính trong góc nhà đó họ đặt xác chết của người lính tập mà tôi được cử đến xác minh. Kể bất hạnh đã lãnh một nhát dao đâm sâu trong cổ đến ba phần tư; động mạch chủ đứt, xuất huyết làm cho anh ta nhanh chóng bỏ mạng, vết thương gớm ghiếc đó là do một ông khách quen già của tiệm gây ra, người nghiện thuốc phiện nặng thường có những ảo giác điên rồ. Chính trong một cơn hoang tưởng đó mà ông ta đã giết chết người lính nằm hút bên cạnh mình.

Những trường hợp điên cuồng như vậy rất hiếm xảy ra ở người hút thuốc phiện. Thông thường, chất độc tạo ra một trạng thái ngây dại, rã rời về thể chất và tinh thần, cơ thể đờ đẫn và đầu óc khoan khoái như những nhà nghiên cứu cho hay.

Tuy nhiên, chớ tin rằng những cảm giác mà thuốc phiện đưa tới hoàn toàn giống với sự mê tả quá đà của những tiểu thuyết gia thời thượng, về vấn đề này tôi đã hỏi rất nhiều người hút, người An Nam, người Hoa và cả người Pháp, và họ trả lời tôi như sau:

"Khi hút thuốc phiện, người ta thấy lòng hạnh phúc hơn và đầu óc nhẹ nhàng hơn; những lo lắng về tinh thần và đau đớn thể xác tan biến đi; người ta cuộn mình trên tấm phản cứng mà như trên một chiếc giường lông vũ êm ái chẳng hề cảm thấy gò

ghê khó chịu. Có thể nói rằng không khí xung quanh tinh khiết hơn; được hít thở không khí đó là một niềm hạnh phúc lớn lao; người ta thích thú trong cái lười biếng khoái lạc, trong một tình trạng thể chất tuyệt đối giống như một người đang lại sức sau một cơn bạo bệnh dài, lần đầu tiên được cuộn mình trong ghế bành, cạnh cửa sổ mở toang, dưới ánh nắng đẹp đẽ của mùa xuân."

Gần như mỗi sáng, chúng tôi đều từ hoàng thành đi đến khu nhượng địa để tham dự buổi báo cáo của đại tá quân y; khi chúng tôi có thời gian, trên đường về chúng tôi khoác vai nhau đi bát phố. Chúng tôi liên tục dừng lại để ghi chép những chi tiết kì lạ, để tìm hiểu ngay những phong tục lý thú. Ở Pháp, người An Nam vẫn bị số đông coi là man rợ; thế nhưng họ có một nền văn minh lâu đời hơn chúng ta, nền văn minh đó rất khác biệt và không kém phần hoàn chỉnh, tinh tế.

Mặc dù mới sáng sớm, đường phố đã đông đúc; đi lại trên con phố rộng giữa hai hàng cây keo của khu nhượng địa rất khó khăn: thợ bản xứ mà công bình thuê với giá tám mươi xu một ngày lũ lượt kéo đến; phụ nữ gánh những gánh to đầy đất và gạch; đàn ông tay cầm dụng cụ; hãy nhìn những cái bào và cửa của thợ mộc, dây dọi và thước đo của thợ xây, và bạn sẽ thấy như tôi, rằng chúng ta đã chẳng phát minh ra cái gì. Chỉ trong vài ngày, những con người nghèo khổ đó đã học cách đếm với hệ đo lường của ta; giờ đây họ cũng dùng đơn vị mét như tất cả chúng ta.

Hãy dừng chân một chút ở cạnh tòa nhà của Kho Bạc: người trả nợ vừa ngồi xuống quầy và người thu tiền ở vị trí của anh ta,

dưới hàng hiên. Người thu tiền đó, một gã An Nam trông sáng láng, đứng trước một bàn nhỏ, phía trên đặt một khoanh gỗ cứng nhẵn thín; ta sẽ thấy gã làm việc ra sao, vì khách chính là một nhà buôn lớn người Hoa tới trả tiền. Ở Bắc kỳ, người ta không hề biết đến đồng tiền vàng; mọi giao dịch quan trọng được trả bằng đồng bạc Mễ Tây Cơ rất nặng: bởi vậy mà người Hoa kia có một cu-li theo sau, oằn người vì trọng lượng của túi tiền.

Đồng tiền này đã tạo điều kiện cho vô số vụ gian lận của cả người Hoa lẫn người An Nam; họ rất biết cách lấy phần kim loại trên đồng tiền và thay vào đó là chì hoặc thiếc. Nhưng người thu tiền nọ nhanh chóng lật tẩy trò giả mạo; anh ta tung từng xu một trên thớt gỗ cứng: xu nào không phát ra âm thanh trong chảo của bạc thì bị chối từ không thương tiếc. Trong vòng mười phút anh ta đã kiểm tra năm trăm đồng bạc và tìm thấy ba đồng giả.

Vì chúng tôi muốn dạo chơi một vòng thật dài nên từ cổng khu nhượng địa, chúng tôi đi xe Nhật Bản hai bánh do hai cu-li kéo, những chiếc xe này được lính ta đặt cho cái tên là *pousse-pousse*. Một cu-li nắm càng xe phía trước; người còn lại đẩy phía sau. Họ đưa chúng tôi đi khắp các phố phường trong hàng giờ với giá hai hoặc ba xu.

Chúng ta hãy rẽ phải và đi dọc bờ sông. Chúng ta đang ở trong phố Hàng Tre [*rue des marchands de bois*]; hai bên là dãy nhà nhỏ lợp tranh, phía trước nhà dựng các mẫu gỗ để bán, theo cấp độ chất lượng. Có những thanh tre dài thuộc năm, sáu họ khác nhau mọc ở Bắc kỳ, và những chồng gỗ thông nhiều loại.



(Ảnh: Phố Hàng Tre)

Tôi nhận ra trong số đó có cây vên vên (*Anisoptera sepulchrorum*), loại gỗ không biến chất mà người An Nam thường dùng để làm quan tài; và có cả vài cây gáo (*Nauclea orientalis*), một loại gỗ rất hiếm, đất đỏ, cực kỳ được người An Nam ưa chuộng vì nó có thể ngâm dưới nước hơn bốn mươi năm mà không mục nát. Gỗ đắt nhất trong số gỗ dùng xây dựng của người bản xứ chính là cây lim, mỗi súc gỗ dài năm mét và đường kính từ năm mươi đến sáu mươi centimét giá gần một trăm franc. Tất cả gỗ này đều được chở bằng đường thủy từ những khu rừng gần thượng nguồn sông Hồng hoặc sông Đà về Hà Nội.

Mỗi cây gỗ được khoét một lỗ ở đầu mút. Lỗ này để buộc dây leo hoặc dây mây cho trâu hoặc voi kéo từ chỗ đốn hạ tới bờ sông.

Người Mường dường như là những người duy nhất khai thác gỗ trong rừng ở Bắc kỳ. Người An Nam ở đồng bằng, nhất là dân cư vùng châu thổ luôn có một nỗi khiếp sợ rừng rậm; họ cho những nơi đó là nơi ma quỷ sống và chúng không để cho người ta cướp bóc cây rừng mà không bị trừng phạt, sớm muộn gì chúng cũng trả thù những kẻ táo tợn tới phá rối hang ổ của chúng. Phải nói thêm rằng hổ thường xuyên có mặt trong rừng và những cơn sốt ác tính do rừng rậm ẩm thấp gây nên và nơi đây rác hữu cơ đã tích lũy từ nhiều thế kỷ góp phần khiến cho người bản địa mang những nỗi sợ hãi mê muội như vậy.

Chúng ta đã ở cuối phố Hàng Tre; hãy tiếp tục đi thẳng phía trước vào phố Hàng Muối, nơi người ta buôn bán nhộn nhịp muối và dầu.

Buôn muối là một trong những ngành thương mại lớn của Hà Nội. Sản phẩm này phần lớn từ Thanh Hóa hoặc Nghệ An, nơi dân chúng hầu hết là những người làm muối điêu luyện. Muối chất đây thuyền được chở tới Hà Nội, sau đó chở sang Vân Nam. Muối của Bắc kỳ được thị trường Trung Quốc đánh giá cao và ưa chuộng, mua vào rất đắt. Ở Hà Nội một hộc muối giá hơn ba quan Pháp, hộc là đơn vị đo An Nam tương đương với trọng lượng một con người và thể tích chừng 73 lít. Khi lên tới Lào Cai, các thuyền chở muối bắt buộc phải dừng lại ở nhiều trạm thuế bản xứ nằm trên sông Hồng và đóng lệ phí thông quan.

Các cửa hàng của phố Hàng Muối được bày biện tinh tươm trong những ngôi nhà gạch xinh đẹp. Muối được chất thành những đống lớn phía cuối tiệm; dầu được đựng trong những lọ

gốm Bắc Ninh hoặc trong những bình đất sét nung nhỏ có dáng như bình hai quai cổ.

Phố Hàng Muối dẫn ra bờ sông. Chúng ta có thể men theo bờ này đi tới tòa nhà của Sở Thuế quan: đó là một công trình vuông vức, dáng vẻ gợi nhắc đến những pháo đài cổ xưa ở vùng lân cận Paris. Nhân sự của Sở Thuế quan tại Hà Nội vẫn còn ít: chỉ gồm ông giám đốc Montagnac, hai nhân viên Pháp là hạ sĩ quan đã giải ngũ, và năm sáu lính tập mặc quân phục đặc biệt. Với nhân sự eo hẹp như vậy mà người ta cố gắng kiểm soát thương mại của một thành phố hơn một trăm nghìn dân. Mặc dù nhiệt huyết, họ cũng không thể nào đảm đương hết mọi nơi.

Để hình dung sự thiếu hụt về quân số này, ta chỉ cần nhớ rằng Hà Nội và vùng ven là một hình vuông mỗi cạnh hơn năm cây số; do vậy hải quan chỉ có thể kiểm soát sông Hồng. Họ có một thuyền tam bản và một đội chèo; ngay khi một tàu thủy tới trước Sở Thuế quan, nó phải thả neo; một nhân viên sẽ lên thuyền và đi kiểm tra hàng hóa; phí thông quan tỷ lệ với giá trị hàng hóa. Thông thường nhân viên Pháp thậm chí không biết tên các hàng hóa này: đó là những cây thuốc mà giá trị dao động vô cùng và trong những tỷ lệ đáng kể, hoặc những sản phẩm như quế, móng vuốt hổ, lông chim rất khó để định mức giá bán, ngay cả một cái giá gần đúng, nếu người ta không nắm bắt được phong tục và thói quen của xứ sở.

Trong những điều kiện ấy, làm sao có thể áp đặt một thứ thuế quan tính theo giá trị [ad valorem]? Chắc chắn sẽ có nhiều sai lầm. Hơn nữa không có gì ngăn được các nhà buôn Trung Quốc hoặc An Nam dùng thuyền cách thành phố hai cây số về phía

thượng lưu hoặc hạ lưu để bóc dỡ hàng hóa và đưa vào thành phố trong đêm, bởi lẽ không có ai kiểm soát đường bộ. Tuy nhiên, bất chấp những thiếu sót nghiêm trọng trong tổ chức, Sở Thuế quan Bắc kỳ hàng năm vẫn mang về hai triệu franc, trong một thời kỳ chiến tranh, khi mà giặc cướp An Nam và Trung Quốc hoành hành vùng thôn quê và phá phách các kênh ngòi. Theo đó, chúng ta có thể ước tính lợi nhuận khi đất nước này trở lại yên bình, và khi sông Hồng rộng lớn sạch bóng cướp, có thể thực sự mở cửa thông thương, từ Hải Phòng cho tới tận Lào Cai.

Chúng ta sẽ vòng ra sau tòa nhà của Sở Thuế quan và tới phố Hàng Mắm. Ta bước vào phố này qua một cổng cũ* xưa kia là một phần của lũy thành, cổng được xây bằng gạch dày hai mét. Mặt tiền của những ngôi nhà cao với mái ngói xếp tầng như bậc thang hoàn toàn không có cửa sổ; thay vào đó là rất nhiều cửa lùa bằng tre đan, che khuất một phần cửa ra vào và chìa ra mặt phố, chỉ chừa lại một lối đi rất hẹp nên đám đông và cu-li của chúng tôi buộc phải chậm bước.

Đó chính là bộ mặt của hầu hết các con phố Hà Nội trước khi người Pháp tới. Nhà vua thỉnh thoảng vi hành trong thành phố, có thể thoải mái dạo chơi mà không sợ thường dân nhòm ngó. Chính vì vậy mà mặt tiền các ngôi nhà phải xây kín, cửa ra vào phải đóng ngay khi lính lệ thông báo nhà vua gần tới, mọi cửa ngõ phải khép kín và che khuất sau những tấm màn màn.

Phố Hàng Mắm là nơi buôn bán nước mắm. Trên quây hàng của các tiệm buôn treo một dãy dài hàng trăm con vệt đã rút xương, xông khói và chín mềm; hàng xâu cá biển được chế biến

kiểu cá trích hun khói, buộc trên xà nhà, và nhiều hũ nước mắm khổng lồ tỏa ra khắp phố một mùi hôi hám.

Nước mắm là một dạng chất lỏng sền sệt màu xám tím,* làm từ cá lên men. Người An Nam dùng nước mắm trong tất cả các bữa ăn để dậy mùi của đồ ăn và để kích thích vị giác, giống như ta dùng mù tạt. Trong nước mắm có năm đến sáu loại cá khác nhau của Biển Hồ, nằm ở biên giới Cao Miên và vương quốc Xiêm La. Hàng năm có hơn mười bốn nghìn người An Nam tới đó đánh bắt cá.

Ra khỏi phố Hàng Mắm, ta sẽ tới phố des Cordiers [phố Hàng Bè?], sau đó vượt qua một mê cung các đường nhỏ hẹp là tới phố Hàng Bạc.



(Ảnh: Hối cung bọn cướp)

Trong những con phố nhỏ này tập trung nhiều thợ thuyền và nhà buôn; họ chen chúc trong những căn lều tồi tàn mà hai đến ba gia đình cùng chung sống, họ làm tắc nghẽn lối đi chung với những quầy hàng và đồ thủ công của họ.

Người Âu châu rất ít khi đi vào khu phố cổ. Nếu tình cờ họ tới, thì các bà nội trợ lập tức chạy ra cửa để xem người ngoại quốc đi qua; những người hàng xóm trò chuyện không ngớt, xen lẫn những tràng cười ngặt nghẽo: "Xem tên quý đở to tướng kìa! Nhất định hẳn phải già lắm mới có râu dài thế! Da hẳn trắng như da lợn cạo ấy! Xem hai thằng gốc hì hục kéo con bò to kìa!" Những lời giễu cợt vẫn còn tiếp tục rất lâu sau khi người Tây đã đi khỏi.

Hàng Bạc là một trong những phố đẹp nhất Hà Nội; cái tên của phố nói lên rằng đây là nơi ở của những người đổi tiền; họ ngồi khoanh chân trong tiệm, trước một cọc tiền và một tráp sơn mài dùng làm két.

Đồng tiền An Nam [đồng kẽm] là đồng tiền tròn, đường kính nhỏ hơn đồng năm centimes của ta một chút; ở giữa đục một lỗ vuông và trên hai mặt có chữ Hán chỉ triều đại mà nó được đúc. Năm trăm đồng kẽm được xâu qua lỗ bằng dây mây là một xâu tiền; năm đến sáu xâu tiền thì ăn một đồng Piastre [đồng bạc Đông Dương]. Để tránh việc thương nhân Trung Quốc và cả quan lại An Nam buôn tiền, công sứ Pháp tại Hà Nội công khai ấn định mỗi tháng một lần giá trị của đồng piastre đổi sang đồng xu.

Nhưng tỷ giá công khai này không được áp dụng nghiêm ngặt trong phố Hàng Bạc: người An Nam định giá một piastre

không theo trọng lượng bạc có trong đồng tiền mà theo độ chuẩn xác của hình rập nổi, và thậm chí theo độ trong của tiếng kim loại. Một piastre có hình nổi sắc nét, khi rơi cho tiếng trong, dài, thì một người bản địa sẽ định giá thêm một xâu tiền xu so với một piastre cùng trọng lượng, cùng chất liệu nhưng không hội tụ đủ những điều kiện trên.

Ở An Nam cũng như ở Pháp, chính phủ là nơi đúc tiền; ngày nay mọi đồng tiền cần thiết cho thương mại của vương quốc đều được chế tạo ở Huế.

Đồng xu [An Nam] cực kì công kênh và bất tiện; luôn phải có một cu-li to khỏe để mang vác hàng đồng xâu tiền có giá trị tương đương mười quan [franc] Pháp. Sau khi ta chiếm Bắc Ninh, tướng Brière de l'Isle tìm được trong thành Thái Nguyên khoảng hai mươi nghìn quan tiền xu [tức số lượng xâu tiền xu kẽm tương đương với 20.000 franc]; để mang số tiền này về Hà Nội phải cần tới bốn thuyền mảnh lớn chở đi. Tiền xu An Nam rất khó xử lý, không chỉ vì nó nặng và lĩnh kỉnh, mà còn vì nó dễ móp méo; nó được làm bằng hợp kim kẽm, thiếc và đất nên không có độ cứng chống va đập; những sợi dây mây dễ dàng bị tuột ra; tiền xu một khi lăn lóc ra đất và vỡ thì không còn giá trị gì; một đồng xu chỉ được lưu hành khi nó lành lặn và được xỏ vào xâu tiền.

Trong phố Hàng Bạc có những thợ làm bạc thỏi. Những thỏi này là những thanh nhỏ hình tứ giác, dài bốn đến năm centimét, dày và nặng khác nhau; được làm từ bạc gần như nguyên chất. Trước khi người Âu châu và nhất là người Trung Quốc đem đồng bạc Mỹ Tây Cơ vào Bắc kỳ, thì bạc thỏi và đồng

xu là tiền tệ duy nhất của xứ này. Từ khi đồng piastre được lưu hành, bạc thỏi và nhất là vàng thỏi trở nên hiếm hoi trên thị trường.

Rất gần phố Hàng Bạc là phố Hàng Gai, là nơi ở của công sứ Pháp, trong một ngôi nhà cổ Trung Hoa, chỉ khác biệt so với các nhà trong phố là cắm hai cột cờ dài phía mặt tiền và một biển hiệu hình ô van viết chữ vàng trên nền đen, các chữ này được ghi theo ký tự An Nam ở trung tâm: Tòa công sứ, nội các [Résidence de France, Chancellerie]. Từ phố vào ta thấy một phòng nhỏ có cảnh sát đứng, sau đó là một phòng lớn nơi các nhà nho và thông ngôn làm việc.



(Ảnh: Các nhà nho ở tòa công sứ)

Công sứ đảm trách rất nhiều nhiệm vụ nên buộc phải có một đội ngũ nhân sự lớn. Ông ta phải đảm bảo luật pháp được thực thi, giữ trật tự trị an cho thành phố và tỉnh, giải quyết những tranh chấp giữa người bản địa và kiều dân Âu châu, ông ta cũng phải biết rõ bộ luật An Nam như bộ luật Pháp, về phía người dân Bắc kỳ và nhất là quan tổng đốc, ông ta nhất định phải tiến hành giám sát không ngừng, khống chế hoạt động của các tòa án bản xứ, ngăn chặn sự lạm dụng quyền lực, nắm bắt tối đa các mối quan hệ của tổng đốc với triều đình Huế, duy trì một văn

phòng tình báo để đón nhận mọi thông tin hữu ích đối với quân đội viễn chinh mà gián điệp đi khắp các tỉnh lân cận do thám các hoạt động và các phong trào của các bè đảng đối lập cung cấp.

Ngoài hiểu biết sâu rộng về ngôn ngữ, cá tính, thói quen của người An Nam, công sứ Pháp phải có những phẩm chất hàng đầu để thực hiện tốt sứ mệnh của mình. Ông ta phải cực kỳ khéo léo, tinh nhạy và nhất là kiên nhẫn, bền bỉ trong các mối quan hệ với quan lại, những kẻ rất khôn ranh trong những mảnh khoe thoát thác, trả lời nhập nhằng và chây ì.

Đối với kiều dân Âu châu, công sứ phải thực thi các chức năng của thẩm phán, của sĩ quan nhà nước dân sự và thậm chí của công chứng viên liên quan đến biên soạn và lưu giữ chứng thư; trong công tác này ông ta được một thư ký hỗ trợ.

Nhân sự của tòa công sứ Pháp còn có một số nho sĩ và thông ngôn bản xứ phần lớn từ thuộc địa Sài Gòn tới và từng học trường Pháp ở thành phố đó; họ biết rõ ngôn ngữ của ta và viết thành thạo cả chữ Hán lẫn chữ Pháp. Một cảnh sát trưởng người Pháp do công sứ chỉ định, cùng với sự hỗ trợ của các viên chức An Nam làm nhiệm vụ giữ trật tự cho phố phường và chợ. Cảnh sát trưởng này, được các nho sĩ và thông ngôn giúp đỡ, thường là người đầu tiên hỏi cung những kẻ du thủ du thực, trộm cướp, các băng đảng đủ loại mà các nhân viên cảnh sát tóm được trong đêm hoặc do các chánh tổng tra gông vào cổ họ từ các làng lân cận giải tới.



(Ảnh: Thuyền màn trên sông Hồng)

CHƯƠNG VII

LÊN ĐƯỜNG ĐI HƯNG HÓA. - HÀNH TRÌNH TỪ HÀ NỘI TỚI PHỦ HOÀI. - NHỮNG KÝ ỨC ĐAU BUỒN. - FRANCIS GARNIER. - BILNY. - RIVIÈRE. - QUÀ GẶP MẶT. - TRACH-MOÏ. - BỐT CANH GÁC. - MỘT NGÔI NHÀ HƯƠNG CHỨC. - HỘI ĐỒNG KỶ DỊCH.

Ngày 6 tháng Tư năm 1884, lúc tám giờ sáng, lữ đoàn I do tướng Brière de l'Isle chỉ huy, rời Hà Nội, chỉ để lại trong thành phố một đội quân đồn trú mỏng, họ đi đường Sơn Tây để tới Hưng Hóa; theo cùng có đội cứu thương của chúng tôi. Binh lính phải theo đường thẳng từ Hà Nội đến Sơn Tây, qua Phủ Hoài Đức và Đồn Phùng, sau đó tới sông Đà và theo đường thủy lên Bát Bạt, từ đó đi vào đường núi để vòng sau lưng Hưng Hóa và đánh úp các vị trí của địch. Ngay khi cuộc hành quân quan trọng đạt được ưu thế, tướng de Négrier và lữ đoàn II từ Bắc Ninh sẽ tiến thẳng về Hưng Hóa tấn công trực diện.

Con đường từ Hà Nội tới Phủ Hoài mà chúng tôi hành quân lúc này, từng là chiến địa của rất nhiều cuộc giao tranh đẫm máu; quân Cờ Đen đã giằng co kịch liệt từng chút một những ruộng lúa; những con đê ở đây đã được tưới đẫm dòng máu thương đấng của người Pháp.



(Ảnh: Cầu Giấy, đại tá Rivière đã bị giết gần đó

Kia là rừng tre nhỏ nơi Francis Garnier bị giết chết bởi những ngọn giáo. Nơi này bờ đê nhô cao hơn một chút so với ruộng lúa: ta đã tìm thấy xác của người anh hùng đó nằm trên bờ đê. Đầu ông đã bị chặt; ngực mang một vết thương hở hoác gớm ghiếc vì người ta đã móc mất quả tim. Quân Cờ Đen hung bạo có một tục lệ man rợ: khi một tướng địch nổi tiếng là dũng mãnh chết dưới tay họ, họ sẽ moi tim người đó, đốt trên than hồng và chia nhau tro tàn, họ nuốt sống tro đó để tăng thêm can đảm.

Cách đó không xa, con đường ngoặt sang một bên và chạy sát một ngôi chùa nhiều cây cối râm mát, phía trước là hai hàng cột lớn chạm trổ. Chính tại đây vào cùng một ngày, chủ nhật ngày 21 tháng Mười hai năm 1873, một con người anh dũng khác, trung úy hải quân Balny đã bỏ mạng dưới làn đạn quân Trung Quốc.

Vẫn trên đường này, cách chưa đầy một cây số từ ngôi chùa mà Balny hy sinh là cây cầu bắc qua một con kênh nhỏ: đó là cầu Giấy, ngày 19 tháng Năm năm 1885, nơi gần đó đại tá Rivière đã tử trận. Hình dung lại tất cả những cảnh tượng này ngay trên những vị trí năm xưa, chúng tôi có cảm giác xót xa. Một giờ rưỡi đêm, chúng tôi có mặt tại Phùng, thị trấn lớn nằm gần sông Đáy, cách Hà Nội khoảng hai mươi cây số. Chúng tôi nghỉ chân trong một ngôi chùa nhỏ khuất sâu trong um tùm cây cối.

Ngày hôm sau, 6 tháng Tư, chúng tôi nhằm hướng Sơn Tây lên đường. Thời tiết sương mù; trời đổ mưa bụi khiến chúng tôi rét lạnh. Hôm nay chính là ngày Chúa Nhật Lễ Lá: các tín hữu ở Pháp sẽ tự hào biết bao nếu được ban phước lành với những lá tre tua tủa của những hàng rào nơi chúng tôi đi qua dâng lên nhà thờ.



(Ảnh: Ngôi chùa nơi trung úy Balny hy sinh)

Chúng tôi đi dọc một ngôi làng lớn mà lối ra vào dán một cáo thị của tướng Millot với dân chúng An Nam, như một sắc chiếu, dưới một chiếc lọng vàng hoành tráng. Các vị hương chức của làng tới tỏ lòng tôn kính với tướng lĩnh Pháp; họ vây quanh một bàn thờ nhỏ dựng trên lề đường với những tấm ván được che chắn bởi hai chiếc lọng trang trí tua rua. Trên bàn thờ này đặt gà sống, trứng, hoa quả; đó là phong tục dâng phẩm chào mừng quan lớn tới thăm lần đầu tiên.

Đoàn quân đi xa hơn nữa vào giữa một thôn gồm chục mái nhà nằm rải rác dọc con đường. Một cụ già mặc bộ đồ đẹp nhất, tay chống gậy đứng bên đường đợi viên tướng đi qua. Cách vài

bước chân phía sau cụ là đám hương chức túm tụm, sợ hãi và run rẩy, bên cạnh họ là một đứa bé bê một khay gỗ đựng những món quà giản dị. Ngay khi thiếu tướng xuất hiện, cụ già quỳ xuống, hai tay chắp lại trên trán, cúi lạy. Người ta vui vẻ đỡ cụ dậy; nhưng cụ không hiểu gì về lòng nhân từ đó, nên cụ nghĩ rằng cụ lạy không đủ thấp và người ta trách cứ cụ: thế là cụ lại cúi rạp xuống, đến nỗi trán chạm vào mặt đất và mái tóc bạc của cụ quét bay bụi đường. Cúi lạy là bắt buộc mỗi khi gặp quan trên, nếu không sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc. Nhưng với người Pháp chúng ta, họ làm vậy chỉ khiến ta vô cùng khó chịu và khổ tâm.

Chúng tôi nhanh chóng vượt sông Đáy, một nửa lộ qua, một nửa đi thuyền ba ván bản xứ. Sông này rộng không quá 250m, nên mọi người qua sông dễ dàng. Cơn mưa khiến chúng tôi rét lập cập ban sáng đã nhường chỗ cho cái nóng ẩm ướt, khó chịu; binh lính đổ mồ hôi và máu dưới chiếc áo khoác trùm đầu và hành trang trên lưng.

Giữa trưa chúng tôi dừng lại ở làng Trach-moi* để đóng quân. Trước làng, một con đê làm từ những cục đất phơi khô trông đều đặn như những viên gạch; một cây cầu có mái che xinh xắn và hàng cọc chống cong cong bắc qua ao thả cá. Dưới mái che bằng ngói là hai băng ghế dài chạy song song với cây cầu; ghế này dành cho khách bộ hành nghỉ ngơi tránh nắng. Một cổng gạch lớn đắp tượng và khắc chữ dựng đứng ở lối vào làng, giữa hai cây đa khổng lồ cành lá đan xen nhau tạo thành một vòm xanh ngắt, cổng làng đồ sộ, cây cầu xinh xắn và con đê được giữ gìn cẩn thận cho chúng ta thấy đây là một ngôi làng giàu có và đông dân; nhưng chúng tôi chưa thấy một mái nhà nào; như

thường lệ, làng này cũng được bao quanh bằng một tường đất cao chừng hai mét tròng xương rồng, tre và mây tạo thành một hàng rào cao bốn mét hóc hiểm và không nhìn thấy được.

Cổng làng đóng kín bằng hai cánh gỗ chắc nịch, phải dùng sức tông mạnh mới phá được. Ngay khi vào trong chúng tôi thấy hai bên là lán nhỏ lợp mái rạ và có giường gấp: đây là chỗ của lính canh.

Lính canh đó ngồi trên đài quan sát cao, canh chừng suốt đêm những vùng xung quanh ngôi làng. Khi có sự xuất hiện đáng ngờ, họ sẽ báo động cho dân làng bằng cách gõ mõ hoặc đánh vào một cái trống buộc trên xà nhà của lán trọ.

Người nông dân khi đó sẽ dậy, cố thủ trong nhà của họ, mọi ngôi nhà đều có hàng rào bao quanh; họ vũ trang bằng giáo mác, đao kiếm. Giáo được tra cán dài và chắc làm từ tre hơ trên lửa; nó cho phép người dùng đứng tại chỗ an toàn mà vẫn đâm xuyên hàng rào gây thương tích cho kẻ táo tợn muốn đột nhập căn nhà.

Khi lính canh từ trên chòi cao cho rằng quân địch quá đông và không thể chống trả, họ sẽ thông báo cho cả làng bằng một lệnh đặc biệt. Khi đó dân làng sau khi đã đóng kín cửa ngõ và bịt kín mọi lỗ hổng của hàng rào, sẽ bỏ chạy theo hướng ngược lại với nơi báo động quân địch tới. Họ sẽ xua lợn gà trâu bò ra đồng; họ mang theo vợ con; họ chỉ để lại trong nhà những người già bại liệt hoặc quá cao tuổi.

Thông thường người dân không đi xa lắm. Họ sẽ ẩn nấp trong ruộng lúa quanh làng, và ngồi xồm bất động trong nước ngập tới nách, họ cúi đầu vì sợ bị phát hiện, con mắt rình mò, những

kẻ bất hạnh lo lắng đợi chờ kẻ địch đi khỏi và mọi hiểm nguy trôi qua. Những kiểu báo động này thường xuyên gặp ở những ngôi làng vùng châu thổ chịu sự càn quét liên miên của phỉ và quân Cờ Đen. Người nông dân vẫn còn chưa biết đến chúng ta: họ đồng nhất ta với những tên thổ phỉ kia và, khi chúng ta xuất hiện trong làng của họ, thì họ mau chóng lẫn trốn.



(Ảnh: Cây cầu có mái che ở làng Trach-moi)*

Tuy nhiên, khi chúng tôi ở đó vài giờ và họ thấy chúng tôi không phá hoại gì, không thiêu hủy nhà cửa của họ và chúng tôi trái lại còn trị tội đám cu-li tìm cách cướp lương thực của họ, vậy là họ dần dần xấp lại, ngẩng mặt khỏi ruộng lúa và theo lời gọi của những người già cả ở trong nhà, họ run rẩy trở về gặp chúng tôi. Họ giúp cu-li múc nước, giúp các chú bồi sửa soạn bữa ăn, và vì chúng tôi trả tiền tất cả lương thực mà họ mang đến, họ bèn dựng ngay một cái chợ nhỏ bán rau quả cạnh đó.

Cuộc chinh phục đã hoàn thành; khi chúng tôi trở lại trong vùng lân cận ngôi làng, những người dân thay vì bỏ chạy, sẽ tới trước mặt chúng tôi.

Sau khi vào trung tâm làng Trach-moi, chúng tôi gặp một mê cung những con phố nhỏ ngoằn ngoèo. Khi chúng tôi theo một trong những phố đó thì lập tức va phải một ngõ cụt đâm thẳng vào cổng nhà dân.

Chúng tôi ở trong nhà một hương chức. Nhà ông ta cũng xây cất bằng vật liệu không khác gì những nông dân nghèo, song rộng rãi hơn, tiện nghi hơn và sạch sẽ hơn. Vượt qua hàng rào bao quanh nhà, chúng tôi tới một cái sân xinh đẹp trồng cây cau.

Cau không chỉ là một loại cây kiêu sa, mà đó còn là một loại cây mang lại lợi nhuận tuyệt vời; quả cau dùng để ăn với trâu; quả cau bán tương đối đắt, và mỗi gốc cau trung bình hàng năm cho lợi nhuận chừng một franc.

Hàng rào tre bao quanh ngôi nhà và làng mạc cũng góp phần thu nhập cho người dân. Với một mẫu đất, người bản xứ có thể thu lợi từ năm mươi tới sáu mươi quan Pháp tiền tô tức hàng năm.

Ngôi nhà của vị chức sắc cho chúng tôi trú ngụ được xây trên một khoảnh đất nhỏ đắp cao hơn so với mặt đất chừng năm mươi đến sáu mươi centimét để tránh ẩm thấp. Nền nhà rải một lớp như bê tông rất cứng; mái nhà chìa ra khắp phía xung quanh ngôi nhà thì được làm bằng một lớp rạ dày; mái được nâng đỡ bởi tám cột tre lớn, chúng được nối với nhau bởi các vì kèo cũng bằng tre. Căn nhà chia làm ba gian có màn ngăn lớn. Trong

gian giữa, là gian lớn nhất, một bàn thờ đặt trên cao, trong một hốc tường sát trần nhà; hai bên có câu đối đỏ; trong hốc tường dán một tấm giấy Tàu vẽ hình một vị thần lớn như người thật, mặt mày cau có dữ tợn, tranh vẽ màu lục. Trước bức tranh đó là một chiếc bàn sơn son thếp vàng, trên đặt lư hương bằng đồng, lọ hoa và một trong những vật thờ của đạo Lão trông giống như chiếc gương.

Dưới hốc tường này là giường ngủ của chủ nhà: đó là một tấm nệm tre đặt trên bốn chân đỡ. Bên cạnh đó, một cái tủ có bốn bánh lăn bằng gỗ, đóng kín bằng một ổ khóa to; cái tủ cùng với bộ ghế gỗ mộc và một cái bàn là tất cả đồ nội thất của ngôi nhà.

Các vị chức sắc là những người có ảnh hưởng, được dân chúng bầu vào hội đồng kỳ mục. Trong khối dân cư An Nam, họ giữ vai trò như các ủy viên hội đồng thành phố bên ta, với khác biệt là họ có nhiều quyền hạn và trách nhiệm hơn. Không phải mọi thành viên trong làng đều có thể chạy đua vào hội đồng: để được quyền bầu cử, người dân phải ghi danh vào sổ đình của làng xã và đóng thuế đầy đủ. Những người ghi danh là tất cả thương nhân hoặc địa chủ. Dân phu và thợ thuyền không có nhà cửa cố định và có thể rời làng bất cứ khi nào thì không có quyền cử tri đối với các cuộc bầu cử địa phương.

Chức danh thân hào rất được thềm muốn, vì nó khiến người ta kính nể. Các địa chủ tìm mọi cách tranh thủ phiếu bầu của cử tri; thậm chí họ còn hiến nhiều đất đai cho làng nhằm tăng thu nhập của cả thôn xóm, mang lại lợi ích cho hết thảy mọi người.



(Ảnh: Làng An Nam)

CHƯƠNG VIII

**CÂY MÍT. - CÒ VÀ CHIM ĂN GIÁP XÁC. - MÔ TẢ SƠN TÂY;
ĐƯỜNG PHỐ; THÀNH TRÌ. - CON ĐÊ PHU XÁ. - MỘT CÁO THỊ
CỦA LƯU VĨNH PHÚC. - VOI CỦA NGÀI TỔNG ĐỐC. - CÁC BÀ
VỢ CỦA LÍNH TẬP BẮC KỲ. - TRẦU; MIẾNG TRẦU CAU. - ĐẾN
LÀNG ĐÔNG CẦU; MÁY XAY GẠO. - THỊT CHÓ. - ĐÌNH VÀ
MIẾU. - SẮC CHỈ CỦA NHÀ VUA. - KHÚC NHẠC SỚM. - NGƯỜI
BẮC KỲ ĂN NHỮNG GÌ.**

Từ Trach-mồi tới Sơn Tây còn chưa đầy mười cây số; chúng tôi theo một con đê lớn chạy thẳng giữa thôn quê trù phú; mỗi lúc con đường lại băng qua một đồn điền xanh mát, trong số cây cối tôi nhận ra những cây mít khổng lồ trĩu quả. Những quả này giống như dưa tây lớn; chúng có vỏ xanh và sần sùi; chúng được giữ bằng một cuống rất ngắn mọc từ ngay trên thân cây hoặc mọc ở cành lớn. Rất nhiều quả đã chín nẫu và bị gió giật xuống đất. Đám cu-li và lính tập vội vàng nhặt lấy; họ bổ quả mít ra và móc hạt, lặn vào dây lưng; rồi họ sẽ nướng chúng trong tro nóng: đó là một món ăn mà họ rất thích.

Vùng này rất đông dân cư: mỗi bước chân chúng tôi lại gặp một ngôi nhà nhỏ hoặc một mái chùa, hơn thế cứ năm trăm mét chúng tôi lại nhìn thấy bên đường một ngôi làng ẩn sau rặng tre. Tiếng cồng vang lên trong những ngôi chùa báo hiệu sự có mặt của đoàn quân Pháp, chó trong làng chạy ra đồng sủa âm ỉ, và người nông dân ba chân bốn cẳng chạy trốn.



(Ảnh: Toàn cảnh thành Sơn Tây)

Chúng tôi băng qua nhiều cây cầu xinh xinh lợp mái rạ bắc trên những ao nước tù đọng, nơi những con vịt và những con chim lặn lông xám nhỏ xíu chưa bằng một nắm tay đang vui đùa. Trên bờ ao, những con cò trắng dạo bước nghiêm trang, mắt vẫn rình mò con cá; một con chim ăn cua lớn lông xám chân dài lê khêu đang rúc mỏ màu vàng tìm kiếm tôm cua trong vũng lầy. Những con vật này có phần hoang dã; người bản xứ không sẵn bắt chúng. Nói chung người An Nam không ăn thịt thú săn mồi; thầy thuốc của họ khuyến cáo rằng thịt đó không tốt cho sức khỏe; tuy nhiên, đối với một số bệnh họ lại khuyên ăn thịt cò bạch và cho rằng thịt đó mang các đặc tính trị liệu.

Với loài chim ăn động vật giáp xác, thịt của chúng nhờn và có dư vị khó chịu, nếu có khi nào họ bắt chúng thì là để rút lông tơ

trên ngực cổ. Lông tơ của chúng rất mịn, mượt và thấm dẫm chất nhờn; người Bắc kỳ dùng những chiếc lông này để rịt vết thương.

Một bà lão vo gạo ở bên bờ ao để nấu bữa sáng. Bà lão điếc đặc; bà không nghe thấy đoàn quân đi đến. Ngồi xồm trên một cầu tre hẹp, bà vo gạo trong một cái rá tròn đặt xâm xấp trên mặt nước. Khi tiền quân tới cạnh bà lão, bà giật mình quay lại, hét lên một tiếng khủng khiếp và chạy bay qua vũng nước quên cả rổ rá. Thấy vậy, cu-li của chúng tôi thả hành trang và quang gánh xuống, vội vàng tranh nhau món hời ấy. Họ xô đẩy nhau, giành giật nhau; hàng chục người xô xé cái rổ, nếu chúng tôi không lập lại trật tự thì món đồ ấy đã nát bươm. Phải khó khăn lắm chúng tôi mới buộc họ từ bỏ và đặt rổ lại bên vệ đường, phòng khi bà lão quay lại lấy sau khi chúng tôi đã đi khỏi.

Nhưng chúng tôi không lường hết được những tên trộm trong hàng ngũ cu-li: mỗi tên đi phía sau chúng tôi đều khom người lẹ làng; không cần bỏ hành lý xuống, thậm chí không hề chậm bước chân, bốc một nắm gạo và nhanh nhẹn giấu vào dây lưng. Trước khi đoàn quân diễu qua hết thì cái rổ đã rỗng không.

Chúng tôi vào thành Sơn Tây qua một cổng bằng gạch đồ sộ xây hình bán nguyệt. Bốn trong số các cổng này, đặt ở bốn điểm quan trọng, mở lối vào thành phố, bao xung quanh thành là ụ đất và một đường hào đầy nước. Phía ngoài, hào nước ngăn cách với ụ đất bởi một dải đất cắm rào tre rậm rạp; hàng rào này cao hơn ụ đất một đến hai mét, vì thế nó che khuất những lỗ châu mai. Có hai dạng lỗ châu mai: một là dạng nhỏ và vuông để bắn

súng từ tường thành; dạng thứ hai lớn và hình chữ nhật để bắn đại bác. Hơn một trăm khẩu pháo đủ loại và đủ kích cỡ đã bảo vệ thành phố này khi nó bị đô đốc Courbet tấn công; gần như tất cả vũ khí này đều nạp đạn từ mồm súng. Rất nhiều súng thần công nhỏ bằng gang vẫn nằm tại chỗ trên tường thành, nơi chúng bị bỏ lại sau khi đã bị đóng đinh vào đó.

Từ bốn cửa ô tường lũy bao quanh thành phố xuất phát bốn con phố lớn hội tụ về phía thành. Những phố này hai bên là nhà tranh giống như phố ở Bắc Ninh; một vài nhà bằng gạch, xây theo kiểu Hoa, nằm rải rác giữa những nhà tranh, chủ yếu xung quanh thành.

Phố đẹp nhất của Sơn Tây hướng về phía sông Hồng; thương mại của thành phố hầu như tập trung trên con phố này. Trước chiến tranh, Sơn Tây có hơn hai mươi nghìn dân; họ buôn bán hàng tơ lụa, đồ gốm, thuốc lá và trâu. Ngày nay thành phố đã bị thu hẹp lại rất nhiều: chỉ còn chưa đầy năm nghìn dân; thương mại duy nhất là buôn bán cho binh lính chúng ta những đồ ăn và vật dụng cần thiết. Thành nằm giữa thành phố; cách sông Hồng chừng hai cây số; là một hình vuông vức mỗi cạnh năm trăm mét, được bao quanh bởi một lũy gạch cao năm mét.*

Một hào nước rộng gần hai mươi mét chạy vòng quanh thành lũy và ngăn cách với lũy này bằng một con đường tuần tra mà người An Nam gọi là đường Voi [Tượng Đạo? chemin des Éléphants].

Chính giữa mỗi mặt cạnh lũy thành vuông đó là một hình bán nguyệt, đường kính ba mươi mét và trở các lỗ châu mai. Cửa vào thành được trở ngay bên hông hình bán nguyệt này, gần

như tại giao điểm với tường thành. Cây cầu bằng gạch bắc qua hào nước để đưa tới cửa thành lại không nằm đối diện với nó; cầu được xây hướng thẳng vào giữa đường vòng cung, về mặt phòng thủ, đây là một thiết kế tài tình: quân tấn công sau khi vượt qua cầu sẽ gặp một cổng cài then gỗ lớn, buộc phải men theo tường lũy bằng đường Voi [đường tuần tra] trước khi tới được cổng thành. Họ sẽ bị quân địch tấn công từ trên cao tường thành mà gần như không thể chống trả.

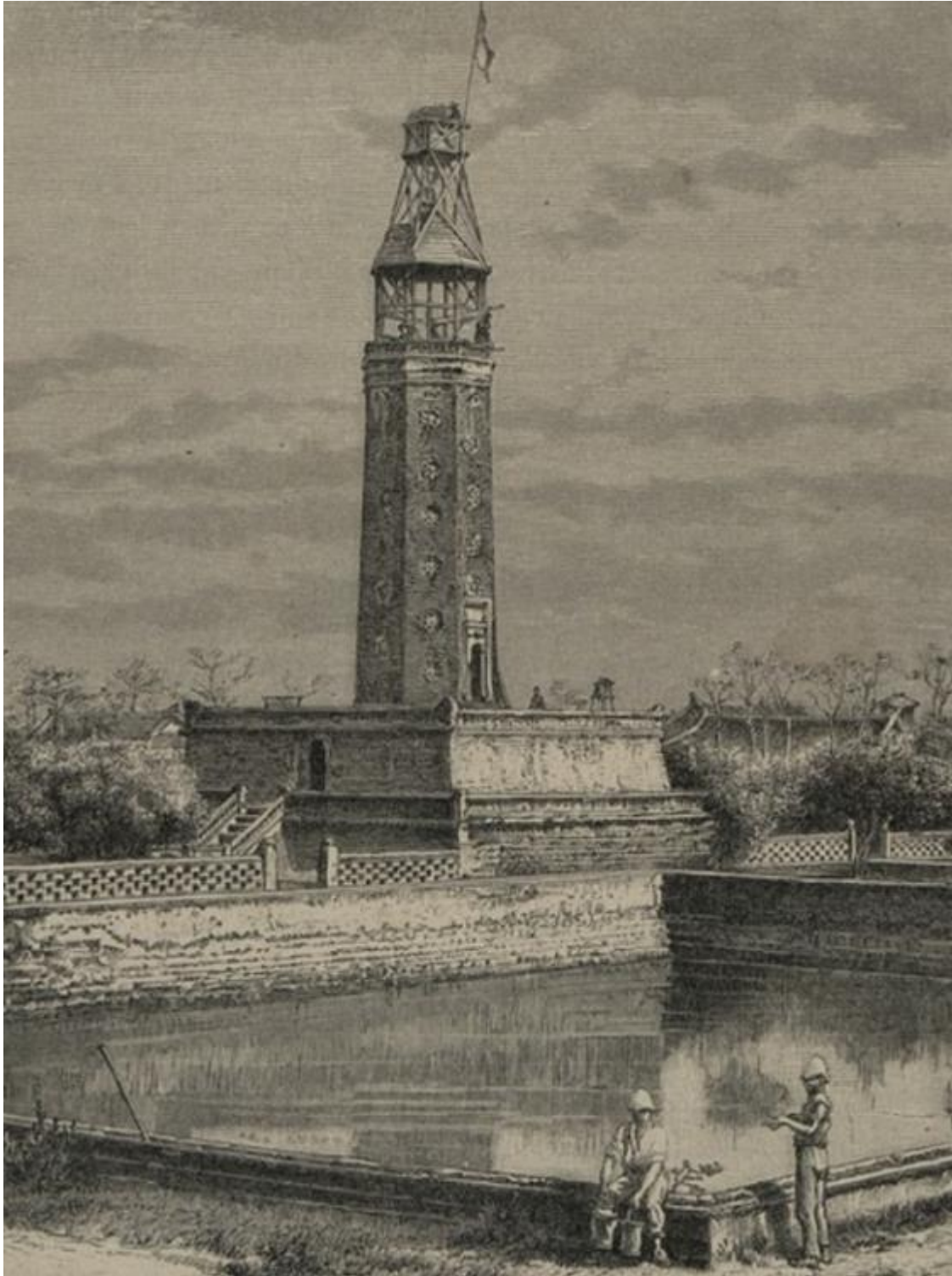
Ở mặt trong, tường thành được củng cố bằng một ụ đất rộng mười mét, nhờ độ dốc không lớn nên có thể dễ dàng trèo lên; trên ụ đất này bố trí các mâm pháo và chỗ trú ẩn cho lính phòng thủ. Ở trung tâm thành dựng một tháp cao mười tám mét; phần đất còn lại là Điện Vọng cung, chỗ ở của quan lại và kho thóc. Phía trước tháp [kỳ đài] là hai bể nước vuông vức có lan can bằng gạch bao quanh, tương truyền một bể dùng để chứa nước cho quân đồn trú và một bể nuôi cá làm thức ăn cho Lưu Vĩnh Phúc, thủ lĩnh quân Cờ Đen.

Chúng ta đã dựng ở đỉnh tháp một công trình nhỏ bằng ván gỗ để che chắn các máy móc của đường truyền tin thị giác. Các thiết bị này có thể liên lạc với Hà Nội nhờ một trạm trung gian đặt ở chợ Palang trên sông Hồng, nằm ở giữa con đường nối hai thành phố. Cửa vào trong tháp đang mở, tôi leo lên đó để tranh thủ ngắm nhìn. Bên trong tháp là một cầu thang xoắn ốc gồm khoảng năm mươi bậc đá lớn; cầu thang này được chiếu sáng nhờ những cửa sổ tròn nhỏ; cảm giác như đang leo lên một gác chuông nhà thờ trong một ngôi làng bên xứ ta.

Từ độ cao này ta chứng kiến một toàn cảnh tuyệt tác. Thành phố Sơn Tây quần tụ dưới chân tháp: ta chỉ còn thấy những mái nhà tranh của những ngôi nhà nhỏ. Bốn con phố thẳng tắp tỏa ra từ thành tựa như bốn nhánh của cây thập giá; một trong những đường đó chạy giữa những mái nhà thấp dài và nhấp nhô của tám kho lẫm, tới Vọng cung. Điện này nổi bật trên mặt phẳng bố cục, là một công trình tứ giác lớn với mái ngói hai tầng uốn cong, gờ nhô ra, đắp hình con lân dữ tợn bằng mảnh sứ xanh dương gắn vào xi-măng. Điện trông ra một sân lớn hình vuông, lát đá lớn nhẵn bóng, ở lối vào điện có hai con sư tử oai vệ được chạm trổ, kích thước như thật, đứng trên hai khối đá hoa cương xám.

Để vào sân này ta phải qua một cổng tam quan lợp mái che hai tầng và các chóp nhọn được trang trí bằng mảnh sứ xanh dương như mái lưu ly của Vọng cung.

Khi nhìn quanh dưới chân tháp, tôi thấy các đồng đội đang ngẩng lên, hai cánh tay khua nhặng xị chừng muốn gọi tôi xuống. Một trong hai người đó đã gặp ở Sơn Tây một bạn học cũ, hiện là bác sĩ của quân đoàn lê dương; anh bạn dễ thương đang đóng quân trong thành phố này, muốn dẫn chúng tôi đi thăm quan một vòng. Chúng tôi phải khẩn trương, vì ngày mai chúng tôi sẽ khởi hành từ sớm và chúng tôi chỉ còn lại nửa ngày nữa. Chúng tôi đi vào một phố lớn dẫn thẳng ra sông. Thuyền bè có thể ghé vào bờ, vì mực nước sâu chừng ba đến bốn mét. Công binh đã xây dựng, cách bờ sông này hai, ba trăm mét, một lô cốt quân sự với một đại bác revolver [canon-revolver], phía trong đặt một vị trí quan sát cho lính tập Bắc kỳ.



(Ảnh: Tháp trung tâm của thành Tây Sơn - kỳ đài)

Một con đê lớn, rộng chừng sáu đến bảy mét, chạy từ bến thuyền và men theo bờ nước về hướng nam; đó là đê Phù Xá

[Phu-sa]. Chúng tôi theo đường đê tới ngôi làng nổi tiếng đã đánh bại quân ta trong một đêm, để hạ được làng này chúng ta phải trả giá bằng mạng sống của nhiều binh lính dũng cảm.*

Anh bạn trong quân đoàn lê dương của chúng tôi đã từng tham gia các cuộc chiến đấu ở Sơn Tây. Anh nói: "Các bạn xem, từ làng Phù Xá, con đê hướng về Hà Nội chẻ ra thành hai nhánh đê phụ tại một góc hẹp. Ngày 15 tháng Mười hai năm ngoái, đúng chín giờ sáng, binh lính ta chia thành hai cánh đổ ra hai nhánh đê phụ hình chữ Y đó; quân ta không mấy khó khăn chiếm được hai đồn tiền tiêu lớn chặn trên hai nhánh đê này; nhưng khi đụng phải chướng ngại vững chắc bằng đất và tre ở giao điểm này, ngay chỗ chúng ta đang đứng đây, họ bị tấn công hỏa lực dữ dội chưa từng thấy.

Quân ta chiến đấu suốt cả ngày nhưng không thể vượt qua chướng ngại này, và khi đêm xuống, ta buộc phải rút lui về hai đê phụ, trong các công sự mới chiếm được lúc sáng. Suốt đêm đó, kẻ thù hung hăng không bỏ cuộc, chúng tới tận phòng tuyến quấy rối chúng tôi, lợi dụng đêm tối để chặt đầu binh lính đã hy sinh của quân ta. Sáng hôm sau, địch đã dỡ chướng ngại, nhưng xác của những người lính đã hy sinh đều bị chặt đầu. Nếu như quân Cờ Đen và quân Trung Quốc chặt đầu người chết và người bị thương ngay trên chiến trường, thì đó chính là chiến lợi phẩm, vì mỗi thủ cấp chúng mang về sẽ được tướng lĩnh của chúng trọng thưởng. Tôi có lấy được ở thành Sơn Tây một tài liệu chính thức sẽ chứng minh cho các bạn thấy những gì tôi đã kể."

Vừa nói vậy, anh bạn vừa rút từ túi áo ra một tờ giấy đỏ viết chữ Hán, phía dưới có áp một con dấu lớn. Anh nói dấu này là của tướng lĩnh quân Cờ Đen; tài liệu được dán ở một trong các cổng thành; và sau đây là nội dung:

"Đề đốc* Lưu Vĩnh Phúc, ngày thứ mười hai của tháng thứ mười một,* ra sắc lệnh sau:

Trong cuộc chiến, ai chặt được thủ cấp của địch sẽ được thưởng theo các mức:

1. Đối với thủ cấp một tên Pháp, thưởng 100 lượng, nếu tên Pháp đó có quân hàm thì thưởng thêm 10 lượng cho mỗi vạch. Để biết nó có quân hàm không thì phải xem trên ống tay áo. Vạch càng nhiều thì tiền thưởng càng lớn.

2. Đối với thủ cấp một tên lính Phi [turco] hoặc lính lê dương, 50 lượng.

3. Đối với thủ cấp lính tập, 40 lượng.

4. Đối với thủ cấp tín đồ công giáo, 10 lượng."

Đồng nghiệp của chúng tôi nói thêm: "Cuộc chiến không thương xót giữa hai bên trong xứ này đã tạo ra cho các bác sĩ những nhiệm vụ mới. Chúng tôi phải nhanh chóng cáng về những người bị thương và, trong những trận giáp lá cà, chúng tôi phải lao đi kiếm họ dưới làn tên mũi đạn: nếu kẻ thù tìm được họ trước, thì họ chết chắc."

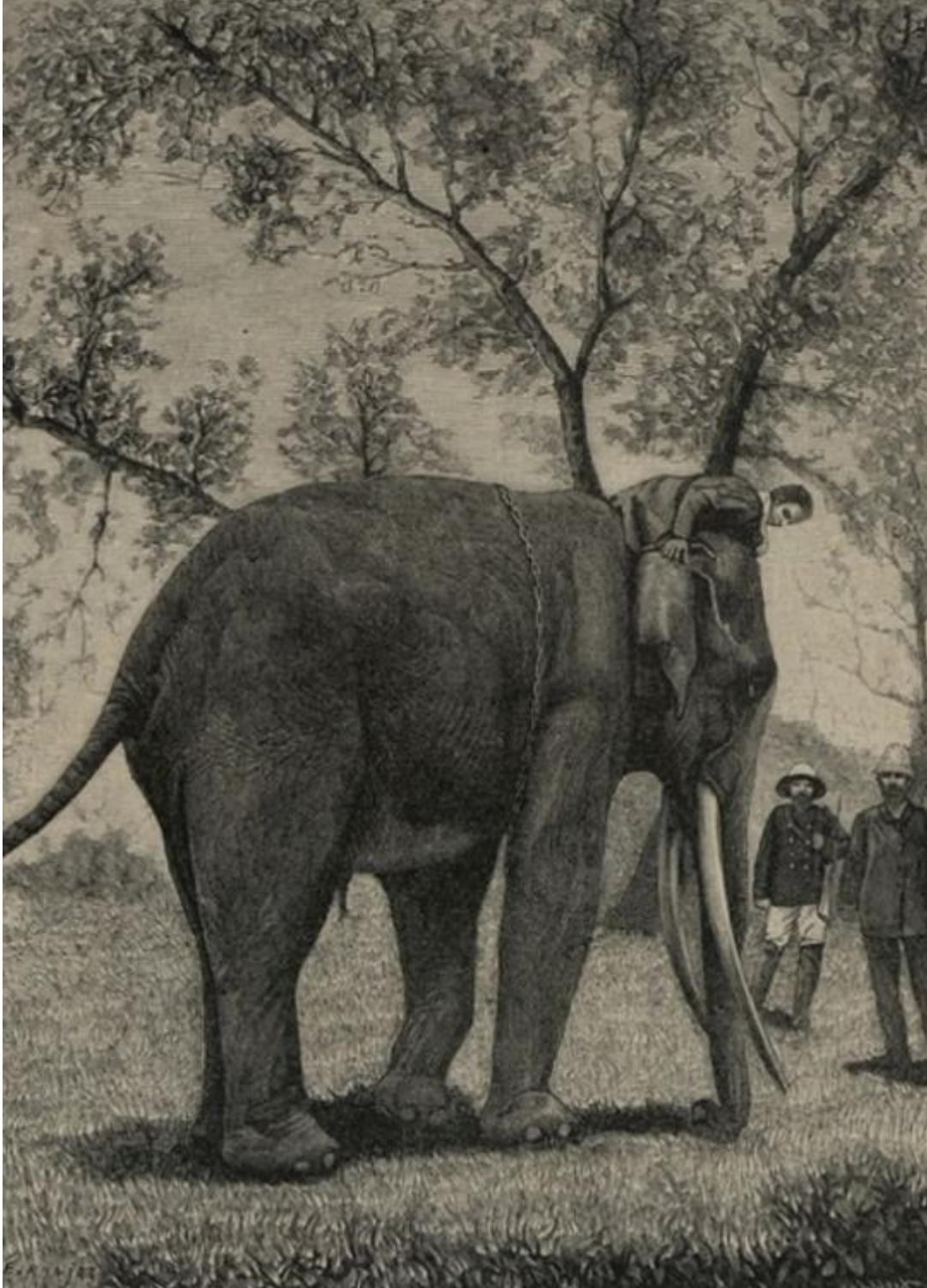
Trở lại gần bến thuyền, chúng tôi gặp hai con voi của ngài tổng đốc Sơn Tây, chúng vừa mới được người quản tượng cho

tắm mát dưới sông. Tôi chưa từng nhìn thấy loài thú nào đẹp như vậy: một trong hai con voi ấy cao hơn hai mét rưỡi và có bộ ngà tuyệt đẹp. Chúng bị bắt giữ trong rừng Bắc kỳ tiếp giáp biên giới Lào. Quan tổng đốc mỗi khi xuất hiện trong những nghi lễ trọng trọng lại cho chúng điểu hành cùng đoàn rước; khi đó chúng sẽ được phủ khăn thêu và trang sức mạ vàng. Hôm nay chúng đeo một sợi dây xích dài quấn quanh cơ thể, ngay phía sau hai chi trước, xích này dùng để buộc thức ăn dự trữ chúng tìm được mỗi ngày trong vùng quê. Người quản tượng cười trên cổ con voi; mỗi chân của ông ta vắt vẻo giữa tai và vai con vật; ông ta cầm một que móc nhọn cán ngắn. Con voi có một vết thương nhỏ bằng một đồng franc ngay giữa trán do người ta đã cố tình đánh nó và ngăn không cho liền sẹo; người quản tượng điều khiển con vật bằng cách dùng đầu nhọn của que móc chọc vào vết thương ấy.

Voi rất dễ sai khiến. Để chào mừng chúng tôi, và cũng để khéo léo kiếm tiền thưởng, người quản tượng đã sai chúng gập đầu gối xuống. Chúng tôi ném những đồng bạc xuống đất, thì lập tức hai con vật ngoạm lấy bằng cách dùng voi hít vào. Sau đó chúng đưa qua vai cho chủ nhân và vẫy vẫy cái tai ra chiều hoan hỉ. Không có gì vui hơn là được nhìn những con vật khổng lồ này băng qua hàng rào tre bao quanh những ngôi nhà; chúng xông vào không chút khó khăn, rẽ đám gai chằng chịt như là một cây rìu bổ vào một khúc gỗ mềm vậy. Hàng rào lập tức khép lại sau lưng chúng; người ta tự hỏi chúng đã biến đi đằng nào.

Những con vật to lớn này không phải lúc nào cũng tỏ ra hợp tác. Một con voi thuộc sở hữu tư sống trong hoàng thành Hà Nội đã từng căm ghét người quản tượng của nó. Một hôm, vào lúc

ông này tới cho voi ăn, con voi đã dùng vòi túm lấy ông ta, nhấc bổng lên và lắc kịch liệt, mặc cho nạn nhân sợ hãi kêu gào, nó mang ông ta ra giữa một ao nước gần đó. Nó ném ông ta xuống ao và điên cuồng giày xéo ông ta. Người ta muốn giết nó bằng súng nhưng đạn không xuyên thủng được lớp da dày của nó mà còn dội ngược lại. Cuối cùng họ phải dùng súng máy Hotchkiss mới kết liễu được con voi.



(Ảnh: Con voi của tổng đốc Sơn Tây)

Trước khi chia tay, anh bạn muốn đưa chúng tôi đi thăm cửa phía tây, nơi binh đoàn lê dương đã xông vào thành trước tiên.*

Cửa này đã bị phá hủy gần như hoàn toàn; ngay sau khi chiếm được thành phố, công binh của ta lập tức xây lại một công trình đồ sộ để ngăn quân Trung Quốc phản công; đó là một tòa tháp gạch, tường trở ba hàng lỗ châu mai. Trên đỉnh tháp có mái che dựng trên bốn cọc có một lính tập đang canh gác cả vùng thôn quê. Dưới đất là nhân sự của bột gác; chúng tôi đi vào thăm họ.

Những người lính bản xứ nằm trên một chiếc giường tre đã chiến quây xung quanh căn phòng; một vài người ngồi xổm trong góc quanh một khay gỗ lớn đựng khoảng chục đĩa nhỏ; họ đang ăn bữa tối mà các bà vợ vừa mang đến. Lính tập luôn di chuyển cùng với vợ; ngay khi các bà biết được chỗ đóng quân, các bà sẽ tới trước, thu xếp chỗ ở trong một túp lều và chuẩn bị cơm nước cho chồng, để khi chồng tới thì cơm canh đã sẵn sàng chỉ việc ngồi vào ăn. Chúng ta phải châm chúc cho những tục lệ này; nếu không sẽ chẳng có người An Nam nào chịu phục vụ trong quân ngũ nữa.

Vả lại, vợ của những người lính tập hầu như không gây phiền toái; khi nào binh lính tập hợp để khởi hành thì các bà đó biến mất. Họ đi đường tắt, nhờ thế mà họ bám theo đoàn quân không một chút lộ liễu; thậm chí họ còn là gián điệp tuyệt vời, họ có thể cung cấp thông tin về kế hoạch của địch hoặc về tài sản của làng xã.

Chúng tôi rời khỏi Sơn Tây ngày 8 tháng Tư lúc sáu giờ rưỡi sáng, bằng cửa phía bắc. Cửa thành này đã từng bị thủy quân lục chiến tấn công kịch liệt, dưới sự chỉ huy của đại tá de Maussion. Đây là cửa duy nhất còn gần như nguyên vẹn; trên bức trán tường có cành tre uốn vòng, những viên đá đen và đầy

rêu bị đạn pháo rạch nát, cổng thành có dáng vẻ uy nghi và đáng sợ của một lính canh già nua tàn tật.

Sau Sơn Tây, cảnh sắc liền thay đổi: chúng tôi rời khỏi những ruộng lúa và tới chân núi. Từ Hải Phòng đến Sơn Tây, trên một phạm vi hơn mười nghìn cây số vuông, mặt đất hoàn toàn được phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi tích lắng đọng từng chút một. Vùng châu thổ này chính xác là một cuộc xâm lấn chậm rãi và liên tục của đất liền ra biển. Cuộc xâm lấn này vẫn đang diễn ra mỗi ngày: vùng đất liền Bắc kỳ mỗi năm vẫn mở rộng thêm năm mươi mét. Khoảng năm 600, nếu ta tin vào các nhà sử học Trung Quốc, thì Hà Nội vẫn còn chìm trong nước; và xa xưa hơn nữa, thì núi Ba Vì và các dãy núi sông Đà chính là bờ biển. Thành phố Sơn Tây được xây dựng giữa vùng đồng bằng mà xưa kia là đại dương bao phủ; ngày nay biển nằm cách xa nơi này hơn một trăm cây số.

Con đường càng lúc càng dâng cao. Ruộng lúa của vùng đất trũng và ngập nước nhường chỗ cho những cánh đồng ngô, cao lương, mía và thầu dầu. Cây tre, cây đa, cây cau và cây chuối vốn chỉ gặp ở các vùng lân cận Hà Nội, nay hòa lẫn với những loài cây khác và với bộ lá đa dạng hơn. Những con đường chạy giữa hàng cây ổi; những cây tùng già ngự trên đỉnh núi tỏa bóng lên mái chùa.

Tôi nhận thấy trong vùng thôn quê có những đồn điền xinh đẹp trồng chè, vả, bông và dâu tằm. Phần đất còn lại cũng như ở đồng bằng, được trồng trọt kỹ lưỡng rất mực tinh tươm; khắp mọi nơi, trên sườn đồi, trong thung sâu, những ngôi làng trù phú, những mái chùa xinh đẹp và tráng lệ, cho thấy đời sống dồi

dào và dân cư đông đúc. Không lẽ nào chúng ta lại không tận dụng được tất cả những sự giàu có này: một mặt, dân chúng hiền lành và chăm chỉ, quen phục tùng; mặt khác, đất đai màu mỡ chưa từng thấy, đã được khẩn hoang và trồng trọt từ lâu, chỉ việc khai thác; chúng ta cần gì hơn nữa để xây dựng một thuộc địa phồn vinh?

Trong một lúc dừng chân, vài cu-li theo thường lệ lại lặng lẽ trốn đi. Tôi dõi mắt theo họ và thấy họ biến mất trong một cánh đồng cạnh con đường; họ đã khám phá một đồn điền trồng trầu và vội vã kiếm thêm trầu dự trữ. Trầu không là một loại cây leo được trồng trên giàn; một cánh đồng trầu trông gần giống với cánh đồng hoa bia ở xứ ta. Người An Nam trồng loại cây này để thu hoạch lá, lá trầu to, hình trái tim, được dùng trong món trầu cau thông dụng. Trồng trầu rất khó; nó đòi hỏi một thổ nhưỡng đặc biệt, một hướng gió thích hợp, và phải chăm chút quanh năm. Cây trầu chỉ bắt đầu cho thu hoạch sau ba năm canh tác. Bù lại, lá trầu bán rất đắt: ở Hà Nội giá khoảng một xen* một lá; chính vì vậy mà cu-li của chúng tôi vội vàng đi kiếm lá trầu dự trữ.



(Ảnh: Một cô gái An Nam môi sưng vì ăn trầu)

Công đoạn tằm trầu khá là công phu. Đám cu-li đi hái trộm lá đã trở về bên cạnh đòn gánh của họ; mỗi người mang về một nắm lá được chọn lựa kỹ lưỡng trong số những lá to nhất và tươi nhất; đây là dịp tốt để xem họ tằm trầu.

Tôi thấy một người ngồi cạnh tôi tằm trầu và anh ta đặt mọi thứ đồ lễ trên đầu gối: một con dao cắt cau, một cây kim lớn và một túi to như túi đồ khâu vá đựng vôi nước. Anh ta lấy một lá trầu và đặt vào lòng bàn tay trái. Sau khi nhúng cây kim vào túi vôi, anh ta chà lên cái lá nhiều lần, rồi anh ta rút từ dây lưng ra một miếng cau khô và một rễ cây màu đỏ máu và cắt một mẩu nhỏ. Anh ta đặt miếng cau và mẩu rễ lên chiếc lá, cuộn lại thành

một gói nhỏ như đầu ngón tay: miếng trầu như vậy đã tằm xong.

Ăn trầu rất phổ biến, không chỉ ở Bắc kỳ mà khắp cả Đông Dương; không một người An Nam nào lại không thường xuyên dùng trầu; quan lại, phụ nữ thượng lưu khi đi chơi hoặc thăm thú người quen, thường dẫn theo một người hầu mang ống nhỏ bằng đồng và một tráp trầu chạm trổ đẹp mắt, trong đó chứa đủ dụng cụ cần thiết để tằm trầu. Một số phụ nữ treo các dụng cụ này vào một dây chuyền bạc rồi gắn vào thắt lưng. Người thợ đi làm, cu-li mang quang gánh trên phố, và đến cả trẻ em từ mười hai tới mười lăm tuổi, ai nấy đều nhai trầu bất kể giờ nào trong ngày, chỉ trừ khi ăn cơm hoặc đi ngủ mà thôi. Bà già hàm răng lung lay không nhai được cau nữa song vẫn có một cối nhỏ bằng đồng bên cạnh để giã cau nhuyễn ra, nhờ vậy bà tiếp tục cái thú ưa thích. Hai thương nhân sẽ không giao dịch nếu chưa mời nhau một miếng trầu chuẩn bị sẵn; một quan chức sẽ không tiếp đón bạn nếu chưa mở tráp đựng trầu mời bạn. Một tập tục phổ biến như vậy đương nhiên phải có lý do tồn tại của nó. Khi được hỏi về việc này, một người An Nam đã nói: "Trầu làm thanh mát miệng, giảm cơn khát và ngán cơn đói." Bản thân tôi cũng đã muốn thử ăn trầu, và tôi phải thừa nhận rằng nhai trầu khá dễ chịu; nó cho cảm giác mát lạnh và dường như có tác dụng lên cơn đói tương tự như chất coca.

Ăn trầu nhiều thường gây sưng phù môi; trầu làm răng ám màu đỏ nâu và làm hỏng men răng.

Trời đổ một cơn mưa bụi mỏng và dai dẳng khiến mọi con đường đều ẩm ướt. Chúng tôi buộc phải xuống ngựa vì chúng

liên tục trượt ngã. Cu-li ra sức bám đường bằng chân trần để không ngã nhào cùng với đòn gánh và đồ đạc. Nước chảy khắp quần áo và mũ của chúng tôi; binh lính cúi thấp đầu dưới cơn mưa và hành quân lặng lẽ qua những vũng nước bùn.

Sương mù bủa vây khắp mọi phía, che mất cảnh quan; những đám mây xám lớn trùm cả bầu trời xuống thấp tới nỗi dường như muốn rớt lên đầu chúng tôi.

Tôi được lệnh xuất phát trước để sửa soạn chỗ trú cho đội cứu thương. Tôi phải phi nước đại suốt năm cây số để bắt kịp tiền quân; tôi chạy như điên, suýt nữa thì gãy cổ, và tôi thấy tiền quân dừng lại trước ngôi làng Đông cầu, nơi chúng tôi phải trú binh. Dân làng đã đem chặn ngang đường, trước mỗi cổng ra vào, những chướng ngại đáng kể bằng hòn đất, cọc và cành gai nhọn. Lính công binh dùng rìu suốt nửa tiếng đồng hồ để mở đường cho chúng tôi từng người một đi qua cực kỳ khó khăn. Hầu hết nhà cửa gần như bỏ hoang; chỉ còn lại, như thường lệ, một vài bà cụ già, đàn chó và bầy lợn.

Tôi đi quanh khám phá, với khẩu súng lục trên tay, qua một mê cung những con phố ngoằn ngoèo chạy giữa những hàng rào tre rậm rì. Người lính tùy tùng của tôi đi trước, tay cầm rìu; anh ta khó khăn lắm mới mở được cho tôi một lối đi xuyên qua hàng giậu bao quanh các ngôi nhà. Sau nửa giờ tìm kiếm xuyên qua đủ mọi đường vòng quanh co, chúng tôi tới một bờ ao nằm đối diện với một ngôi chùa xinh xắn xây trên một gò đất xanh rì. Chúng tôi xô cửa nhưng không có kết quả, tùy tùng của tôi bèn bổ rìu vào cửa; và chúng tôi đã chiếm được chỗ của mình.

Như thường lệ, chúng tôi cởi áo để tiến hành dọn dẹp. Anh lính của tôi muốn tống khứ đồng quần áo rách rưới đang nằm trong một góc; nhưng anh ta kinh ngạc thấy đồng giẻ rách đó động đậy: một bà già chui ra, gương mặt bà rúm ró vì sợ hãi, đôi mắt mở to nhìn chúng tôi thất kinh. Bà chấp hai bàn tay run rẩy và thì thào với giọng khản đặc: "Lai-O! Lai-O!", nghĩa là "Lạy ông! Lạy ông!"

Tôi trấn an bà bằng mấy từ An Nam mà tôi đã học được. Tù tù của tôi thấy bà đói khát liền đưa cho bà một cái bánh quy; bà già tội nghiệp vội vàng nhận lấy và cố cắn, nhưng hàm răng lung lay của bà không thể cắn vỡ lớp vỏ cứng. Người lính của tôi bèn nghiền nhỏ chiếc bánh trên một phiến đá lớn, khuấy những vụn bánh với một chút nước lấy từ ngoài ao và đưa món súp đó cho bà lão, bà húp lấy húp để.

Vừa lúc đó đoàn cứu thương tới. Chúng tôi tiến hành bố trí chỗ trú hoàn chỉnh, vì chúng tôi phải ở lại Đông cầu hai ngày, trong khi chờ đợi làm lại những con đường bị hư hại nặng nề do mưa, và chờ đợi tướng de Négrier cùng lữ đoàn của ông tới hội quân, thực hiện nhiệm vụ tấn công Hưng Hóa đã được giao phó.

Chúng tôi chia thành hai nhóm, để đi nhanh hơn: một nhóm xuất phát với đội cu-li đi lấy bánh quy và lương thực trên xe kéo bị chặn ở lối vào làng; nhóm còn lại canh chừng các y sĩ đưa bệnh nhân trên băng-ca vào khu nhà tốt nhất, tiện nghi nhất của ngôi chùa. Chúng tôi cho cu-li cắm trại; những người đó đã dựng lều nhỏ bằng tre và chiếu không biết lấy đâu ra; nhiều người trong số họ lợi dụng lúc chúng tôi đang bận rộn xếp chỗ cho người bệnh, đã đổ vào làng để trộm cướp.

Chúng tôi thấy họ trở về với một đồng đồ đồng nát và thức ăn tồi tàn: những con lợn đã ăn hết một nửa, gà, gạo, chó, mọi thứ với họ đều ngon lành. Họ nổi lửa khắp nơi để nấu bữa tiệc. Họ túm tụm từng nhóm sáu bảy người và mỗi người đều bận rộn. Kẻ thì vặt lông con gà hăng còn sống mà họ vừa cắt tiết bằng một thanh tre mỏng mài nhọn như dao; kẻ đang cạo lông con chó thui bằng một thanh kiếm sắt cũ bên bờ ao. Tất cả gạo mà cu-li thu gom trong làng đều còn trấu, nghĩa là hạt gạo vẫn chưa bóc hết: nhưng phu khuân vác của chúng tôi không lấy làm phiền lắm; họ đã tìm thấy trong một ngôi nhà gần chùa cối xay gạo và họ háo hức tham gia công việc này.

Một trong hai người xát gạo với cái máy khá lạ lùng: nó là một cái lỗ, rộng chừng sáu mươi centimét và sâu bốn mươi centimét, đào trong lòng đất; trên bề mặt phủ một lớp xi-măng cứng, tạo thành một cái cối. Một cái cọc nặng, một đầu nối vuông góc với một thanh gỗ dài chừng hai đến hai mét rưỡi, tạo thành cái chày. Người cu-li dẫm một chân lên đầu khúc gỗ, nâng chày lên và lập tức thả cho nó rơi xuống cối. Với hệ thống đơn sơ này, một người đàn ông khó có thể xay hơn 50kg gạo mỗi ngày; nhưng người An Nam rất kiên trì và lao động thì rẻ mạt. Mặt khác, khi cần, họ sử dụng một chuỗi cối và những cái chày tự động già nhờ một trục truyền động bằng bánh xe thủy lực.

Tôi thấy những người cu-li cho lúa vào trong một cối xay có tay cầm và hai thớt hình trụ xếp chồng lên nhau. Những thớt này làm bằng bê tông rất cứng và trộn với những đoạn tre, được đúc trong chiều cuộn lại hình vỏ sò. Thớt phía trên giống một sụn chêm lớn hai mặt lõm; nó được lồng vào thớt dưới và

chuyển động trên thớt này. Thớt dưới có hình trụ chóp nón, một đoạn gỗ gắn vào chóp này và xoay trong lỗ của thớt trên. Lỗ hình vuông và rộng hơn đoạn gỗ xuyên vào bên trong nó. Với cách bố trí này thì ngoài chuyển động quay tròn, thớt trên còn trượt nhẹ để hạt lúa được tách vỏ. Hơn nữa bê tông và những đoạn tre độn tạo thành một mặt phẳng nhám khiến cho hai thớt không thể khít hoàn toàn với nhau. Nhờ đó, hạt thóc đổ vào trong lỗ nhỏ không bị nghiền nát mà được cối xay tách vỏ hoàn toàn. Một chiếc chiếu quây xung quanh cối xay để ngăn gạo không văng đi xa mà dồn đống trong một bồ lớn đặt phía dưới cối.

Khớp nối của tay quay với thớt trên rất đơn giản. Thớt này có một tai cối bằng gỗ cố định phía mặt trên; đầu mút của tay quay là một khuyên tròn để lắp vào tai cối và ta chỉ việc xoay nữa thôi.

Ngôi miếu nơi chúng tôi nghỉ chân đã từng được dựng lên để thờ thành hoàng làng. Trong lúc xem xét xung quanh hương án, lính tùy tùng của chúng tôi đã làm đổ một hộp bằng tre sơn son thếp vàng, đặt ở vị trí trang trọng trên một ngai thờ đẹp để có chạm trổ và mạ vàng. Trong hộp này chứa thư của nhà vua, được viết trên giấy vàng điểm trang kim; cuối thư có áp hai con dấu lớn bằng mực đỏ tượng trưng cho dấu hiệu hoàng gia.

Chỉ nhà vua mới có quyền cho phép lập làng; khi một số gia đình sinh sống cố định trên một khoảng đất đai và muốn thành lập một cộng đồng được chính thức thừa nhận, họ sẽ dâng tấu lên nhà vua, thông qua vị quan cai quản địa phương của họ, đồng thời cam kết nộp thuế đất cho nhà nước và chịu mọi thuế

đình. Nhà vua xuống chỉ, trong đó nhân danh thiên tử, ngài ban cho làng một cái tên và sắc phong cho họ một vị thành hoàng làng, sắc chỉ của nhà vua được một đoàn đại diện của dân chúng đón nhận long trọng ở cổng làng và được rước tới một ngôi miếu để thờ phượng.

Chi phí xây dựng và bảo dưỡng ngôi miếu này hoặc lấy từ tiền thuế của dân, hoặc do một kỳ hào muốn tự tạo tiếng thơm trong dân chúng mà tài trợ.

Ngôi miếu được gọi là đền thờ thành hoàng, trong tiếng An Nam gọi là "đình". Đây là nơi tổ chức các nghi lễ chính thức của làng: tế thần, hội họp các chức sắc để bàn việc chung và để ấn định sự phân bổ thuế má.

Ở Đông Cầu, đình làng gồm có ba gian nhà bố trí theo hình móng ngựa xung quanh một cái sân vuông vức; phía còn lại là một cổng đồ sộ mở lối vào sân. Gian nhà đối diện khi ta bước từ cổng vào là gian dành riêng cho thờ cúng; nó có hình dạng như một nhà kho lớn, bậc tam cấp chạy suốt chiều dài của gian nhà. Ở giữa, một bàn thờ bày những lọ hoa giả và những bài vị sơn son cùng với ngài thờ và chiếc hộp mà tôi đã nói ở trên; trước bàn thờ là một bình lớn bằng sứ màu xanh lam đổ đầy cát mịn để cắm hương được đặt trên một chiếc bàn dài hình chữ nhật. Trên bàn này người ta bày lễ vật và làm lễ tế thần linh. Một chiếc chuông đồng lớn được treo trên xà nhà, phía trước bàn thờ; người ta đánh chuông để gọi dân làng tới đình vào những ngày hội họp trọng thể.

Hai gian nhà hẹp và dài nằm hai bên sân chỉ bày giường và ghế gỗ. Trong những gian này hội đồng kỳ dịch họp mặt và

thường trước những buổi thảo luận quan trọng người ta dọn cỗ bàn tại đây. Ngoài đình thì làng Đông cầu cũng như mọi ngôi làng Bắc kỳ đông dân cư còn có một tòa miếu thờ các vị thần thuộc Ngũ Hành. Vào mùa xuân, dân làng tụ họp tại miếu này để làm lễ Kỳ Yên. Họ cầu xin thần linh cho thôn xóm được bình an; họ dâng lên bàn thờ một cỗ bàn gồm lợn, trâu và gạo, và sau khi tế lễ thì những người tham dự sẽ thụ hưởng. Ở miếu còn diễn ra một lễ hội lớn vào mùa thu gọi là Lễ Hầu Bông với mục đích xin các vị thần linh cai quản đất trời một mùa thóc gạo dư dật.

Tất cả các lễ hội này đều do làng xã chịu kinh phí hoặc, nếu làng không khá giả thì trích một phần nhỏ từ tiền thuế của dân.

Các đền miếu này không có sư trụ trì phụ trách, thậm chí chùa chiền cũng không. Ở Bắc kỳ, cũng như ở Trung kỳ chỉ có một vài nhà sư; phần lớn các cơ sở tôn giáo được trông coi và chăm sóc bởi những người đáng tin cậy và họ được làng xã hoặc các cá nhân trả công.



(Ảnh: Ban nhạc ngẫu hứng)

Cả đêm chúng tôi không chợp mắt nổi; đám cu-li ở sát bên cạnh; họ nấu nướng, chơi đùa, hát hò, không dừng một chút nào để ngủ. Trời vừa mới sáng là họ chơi một khúc nhạc bằng những khí cụ kỳ lạ tìm thấy trong làng. Chúng tôi phải dậy; đó là một thứ âm thanh ồn ào không chịu nổi. Trong khi hai người gảy tam huyền cầm thì một người khác kéo đàn nhị, và một người thứ tư gõ lên một cái chiêng đồng tạo thành những rung động trầm và ngân dài như tiếng gầm. Mấy thằng bồi của chúng tôi cũng muốn tham gia vào buổi diễn: một đứa chơi sáo, một đứa gõ sênh, trong khi một đứa nữa thổi tù và vỏ ốc lớn.

Mỗi người chơi nhạc theo kiểu của mình không thèm bận tâm tới kẻ bên cạnh; vì vậy mà thành một mớ hỗn độn kinh khủng. Chúng tôi phải ném tiền để họ im lặng và chúng tôi đã đi thăm chỗ cắm trại của cu-li.

Phu khuân vác của chúng tôi đang rất vui: họ đã uống chum-chum [rượu?] và chơi suốt đêm; bây giờ thì họ hát hò, hút thuốc và ăn uống. Nhìn những gì họ ngốn mới thật đáng sợ: những chiếc bánh gạo lớn, cả chục con chó, vô số thịt lợn đã biến mất trong những chiếc thùng không đáy, ấy vậy mà họ vẫn còn nấu nướng, họ ăn liên hồi. Tôi thấy một cu-li miệng nhồm nhoàm, tay phải cầm đũa gắp một miếng thịt lợn, trong khi tay trái nướng một miếng đùi chó trên than hồng và sắp sữa ngấu nghiến. Khi chúng tôi đi qua gần anh ta, anh ta giơ cái bụng núng nính ra và hét lên vui sướng: "Todt, todl, ké boum todt [Tốt, rất tốt, cái bụng tốt]/'

Bình thường thì những người này gần như chết đói: chỉ trong thời điểm nhộn nhạo họ mới được bù đắp cho những ngày nhịn ăn đàng đẵng.



(Ảnh: Đình làng) [Hình này giống chùa Một Cột]

CHƯƠNG IX

OANH TẠC HƯNG HÓA. - CU-LI HÀN THỦ BIỂU. - SÔNG ĐÀ. - CÁC CUỘC CƯỚP BÓC CỦA QUÂN TRUNG QUỐC. - MỘT ĐÊM DƯỚI MƯA. - LÊN ĐƯỜNG ĐI BÁT BẠT; QUẢ VẢI. - QUA SÔNG ĐÀ. - ĐƯỜNG LÊN NÚI. - HÀNH QUÂN BẰNG RỪNG TRONG ĐÊM. - LÔ CỐT VÀ HANG CHUỘT CHỮI. - HƯNG HÓA ĐỔ NÁT. - QUÂN CỜ ĐEN MỘ PHU RA SAO. - ĐIỀU CÀY VÀ THUỐC LÀO. - ĐUỐI BẮT CHUỘT XẠ HƯƠNG. - NGƯỜI AN NAM ƯA CHUỘNG GIÀY PHÁP - THÁI ĐỘ TUYỆT VỜI CỦA BINH LÍNH.

Sáng ngày 10 tháng Tư, chúng tôi chia làm hai cánh quân rời Đông Cầu; một cánh mang đại pháo theo đường vòng lên một con dốc thoải thoải đến đỉnh đồi nhìn xuống sông Đà và Hưng Hóa; cánh chủ lực bao gồm cả đội cứu thương tới thẳng sông bằng con đường hiểm trở hơn và nhỏ hẹp hơn.



(Ảnh: Cối xay gạo)

Trời trong xanh và nắng đẹp. Sau hai mươi tư giờ nghỉ ngơi, binh lính đã lại sức, hoạt bát và vui vẻ; họ vừa bước đi vừa cười đùa và trò chuyện, súng trên vai và thỉnh thoảng xốc lại ba-lô nặng trĩu bắt đầu trượt xuống. Vài nhóm còn ca hát; điệp khúc quen thuộc mà họ ngân nga những ngày hành quân trên đất Pháp bây giờ đang lan tỏa:

Ta sẽ vác ba-lô

Tới tận đất Công-gô!



(Ảnh: Cu-li trong trang phục mùa hè)

Tính cách Pháp vẫn là như thế: ở những người lính trẻ, tươi vui, dũng cảm, vô lo áy, ta nhận thấy những hậu duệ của một quân đội Pháp xưa kia đi khắp thế giới và vừa chiến đấu vừa ca hát.

Con đường dần dăng lên qua những quả đồi nhỏ phủ đầy cỏ và dương xỉ; xa xa là những dãy núi hùng vĩ vươn những đỉnh cao mất hút trong mây, sườn núi rậm rạp cỏ và rừng cây. Sáu nòng sơn pháo vừa được lắp đặt vào giàn pháo ở bên trái lề đường; mỗi một loạt pháo liên tiếp lại khiến cho cu-li run sợ, nằm rạp xuống đất, tay chân xoắn ra như thể bị sét đánh. Pháo binh đã nã đại bác qua sông Đà, xuống Hưng Hóa mà chúng tôi thì vẫn chưa nhìn thấy địa phận đó.

Con dốc mà chúng tôi đang leo rất đứng và cu-li phải khuôn vác vô cùng khổ cực. Họ bắt đầu cởi một tấm áo, rồi hai tấm áo, và cứ thế; sau cùng họ chỉ còn bận một cái khố hẹp; trên da thịt trần trụi của họ đầm đìa mồ hôi, lấp lánh dưới nắng như tượng đồng nhẵn bóng.



(Ảnh: Toàn cảnh sông Đà)

Dân Bắc kỳ mùa đông cũng như mùa hè thường mặc quần áo dài làm từ vải bông nhẹ. Mùa hè họ cởi gần hết quần áo; mùa đông họ mặc nhiều lớp. Ngay khi trời bắt đầu lạnh, họ sẽ mặc thêm một lớp quần áo; nhiệt độ càng giảm thì họ sẽ mặc thêm lớp áo thứ ba, rồi thứ tư. Vì thế mà cu-li của chúng tôi trông như những gói hàng di động.

Khi trời nóng đột ngột, họ sẽ làm ngược lại. Trong đội quân chúng tôi không cần tới nhiệt kế: đã có phu khuân vác làm việc đó. Buổi sáng, thằng bồi đánh thức tôi dậy và nói: "Quan ba, cu-li mang nhiều áo quá"; tôi sẽ dựa vào đó mà ăn mặc. Nếu họ mặc ba lớp áo thì tôi sẽ khoác áo va-rơ, và nếu họ chỉ mặc một lớp áo, thì tôi sẽ mặc một chiếc áo vải.

Chúng tôi đã lên tới đỉnh đồi; chúng tôi đổ ra một bình nguyên rộng lớn phủ đầy cỏ dày xen lẫn với hoa thạch thảo hồng xinh xinh. Chúng tôi nghỉ ăn trưa.

Từ chỗ này, tầm nhìn trải rộng xuống dòng sông Đà, mặt nước lấp lóa như dát bạc. Chúng tôi ngồi trên cỏ, xung quanh những thùng được ghép lại thành bàn ăn, và, vừa ngấu nghiến thịt hộp với bánh quy, chúng tôi vừa đảo mắt nhìn phong cảnh bao la như một tấm địa đồ đắp nổi.

Phía xa, một rặng núi dài, nửa chìm trong sương mù, vẽ một dải vòng lớn màu xanh nhạt làm ranh giới đường chân trời. Những đỉnh cao nhất của dải vòng xuôi xuống những đồi phủ cây cối rậm rạp như những bậc thang khổng lồ và càng xuống gần bờ sông thì đồi càng thấp dần. Trên sườn đồi là những ngôi làng xinh đẹp với những mái nhà tranh lấp ló trong rặng cây, nổi bật lên như những tấm dát vàng giữa um tùm màu xanh lục. Con sông Đà rộng chừng năm trăm mét, chảy giữa hai bờ cao; trên sông rải rác những cồn cát là nơi sếu và vịt nô đùa. Từ phía chúng tôi nhìn sang, tả ngạn là một cánh đồng khô cằn phủ đầy cỏ dại rậm rì trải ra, giữa đồng mọc lên đây đó những bụi rậm hoặc cây con còi cọc.

Ngay phía dưới chúng tôi, một ngôi làng độ mươi mái nhà đơn sơ ẩn mình trong một khóm cau, chuối và tre. Xung quanh làng đó, một dải đất canh tác rất hẹp được trồng khoai lang, khoai môn và một ít ruộng lúa. Cánh đồng mênh mông trải rộng quanh chúng tôi quá cần cỗi và quá trơ trụi để có thể cày cấy; chính làng lân cận của quân Cờ Đen đã quyết định bỏ hoang tất cả những đồng ruộng này. Binh lính không chính quy Trung Quốc sống dựa vào cướp bóc quanh vùng; vào mùa gặt chúng sẽ ra khỏi Hưng Hóa, càn quét khắp các làng, lấy hết gạo mà chúng tìm thấy, chỉ để cho dân rất ít để chúng còn quay lại mùa sau. Đó không phải là xót thương, mà là tính toán, chúng biết rằng ở Bắc kỳ cũng như khắp nơi trong nước, nông dân rất gắn bó với đất đai: họ không bỏ đất khi đất còn cho họ cái ăn; nhưng nếu đói khát dồn ép họ quá thì buộc lòng họ phải bỏ đi, và khi đó sẽ chẳng còn ai cày cấy, quân Trung Quốc cũng chẳng còn gạo mà cướp bóc. Đó là lý do tại sao quân Trung Quốc để lại cho dân chúng chút lương thực chống đói. Song người dân tới phiên họ cũng suy luận; họ tự nhủ làm lụng vất vả mà không được gì thì đúng là vô ích: họ chỉ trồng trên mảnh đất đủ lấy cái ăn cho gia đình mà thôi.

Đại bác nổ đều đều, bắn phá những ngôi làng giặc chiếm đóng phía bên kia bờ sông, với ống nhòm pháo binh chúng tôi trông thấy những lá cờ lớn màu xanh lam. Thỉnh thoảng, đạn trái phá nổ tung giữa những ngôi nhà; các cột khói bốc lên cao phía trên lùm cây: làng mạc đã cháy. Ở thượng lưu con sông, rất xa phía đường chân trời, qua ống nhòm tôi thấy rất nhiều chấm đen đang nhanh chóng rời đi: dân làng ở tả ngạn đang bỏ chạy bằng thuyền và họ ra sức chèo để tới trú ẩn trong cái vịnh nào

đó không ai biết đến. Về chiều tối chúng tôi nghe thấy một tiếng nổ rung chuyển: những cuộn khói dày đen kịt bốc lên ở hướng Hưng Hóa. Pháo binh nói rằng họ vừa cho nổ tung kho thuốc súng trong thành.

Bầu trời bỗng tối sầm lại; những đám mây đen lớn kéo tới; cơn mưa nặng hạt bắt đầu; và chúng tôi không biết trú ẩn nơi nào giữa bình nguyên trơ trụi này. Lều bạt của chúng tôi đều ở Hà Nội: chúng tôi mỗi người chỉ được cấp cho một cu-li mang hành lý; nếu không thì đoàn quân hẳn sẽ kéo dài quá mức; chúng tôi ước gì có thể chất lên phu khuân vác những hộp đồ ăn và quần áo để thay. Không may, đêm đã xuống và gió lốc mạnh lên; chúng tôi nhất định phải lo liệu và che chắn cho các bệnh nhân đang rét run giữa bình nguyên bốn bề lộng gió này. Với những tấm vải dầu che ba-lô dựng chắn mền của đội cứu thương và những túi băng-ca dựng đứng, chúng tôi làm thành một túp lều vuông vẫn được cố định bằng các rương hòm. Chúng tôi đặt bệnh nhân trên một chiếc giường lót dương xỉ; còn chúng tôi thì ngồi xõm ở góc lều, lưng tựa vào cột chống để giữ chúng chắc chắn nhất có thể, và chúng tôi trải qua một đêm trong tư thế xác ướp Peru như thế.

Chúng tôi thức dậy trước bình minh, hoàn toàn kiệt sức; trời mưa như trút nước suốt đêm; những tấm vải dầu che chắn cho chúng tôi đã trĩu nước, tuôn xuống cổ chúng tôi từng dòng thác, phá tan giấc ngủ của mọi người. Trời vẫn mưa mãi; không thể nào nhóm được lửa; chúng tôi bèn đi dạo trong mưa mù để đuổi chân căng; nhưng cơn mưa càng ào ạt: đó là một trận đại hồng thủy. Chúng tôi vội vàng mặc áo mưa và che vải bạt của băng-ca xuống tận gót chân.

May sao quăng chín giờ mặt trời đã ló dạng và xua tan màn sương mù làm chúng tôi rét cóng và ho sù sụ. Hai rót cho mỗi chúng tôi một ly cà phê bốc khói khiến ai nấy đều khoan khoái. Trận địa hiện ra cùng với đồng quê. Một anh lính chạy mang lệnh khẩn tới, ngay sau đó chúng tôi lên đường, nhằm hướng làng Bất Bạt, từ điểm đó chúng tôi phải băng qua sông Đà.

Chúng tôi men theo những lối mòn um tùm cây cối chạy dọc bờ sông. Phong cảnh thật ngoạn mục, khắp nơi cây cối mọc sum suê. Những cây vải bắt đầu cho quả chín. Chúng tôi dừng lại bên một ngôi chùa nhỏ nép dưới bóng hai cây vải xinh đẹp; lần đầu tiên tôi được nếm quả vải, có thể nói đó là thứ ngon nhất ở Bắc kỳ. Quả vải lớn bằng một quả hạnh nhân tươi; và cũng như hạnh nhân, nó có vỏ xanh và nhám, ở một số loại vải được ưa chuộng nhất thì vỏ có những đốm màu đỏ tươi. Giữa lớp vỏ và hạt lớn màu nâu là phần ăn được: đó là phần cơm trắng, hơi đục, hơi dẻo, vị giống như nho trắng của ta nhưng chua hơn. Trái vải Bắc kỳ nổi tiếng khắp nước An Nam; những quả chín đầu tiên sẽ được phu trạm đặc biệt đem về kinh đô với tốc độ nhanh tới mức đã thành một câu tục ngữ. Câu đó trong tiếng An Nam là: *agile comme un courier de letchi* [nhanh như phu gánh vải].



(Ảnh: Ngôi chùa nhỏ giữa những cây vải)

Con sông Đà mở rộng về phía Bát Bạt tại điểm mà lũ đoàn I phải sang sông, con sông Đà rất rộng; tuy nhiên, tướng Brière de l'Isle chỉ có độ hai mươi chiếc thuyền bản xứ (thuyền ba ván và thuyền mảnh). Bắt đầu từ năm giờ chiều ngày 11 tháng Tư, binh lính vẫn tiếp tục vượt sông suốt đêm.

Trong lúc chờ đợi tới lượt qua sông, chúng tôi dựa vào bờ cát ngủ; ba giờ sáng chúng tôi được đánh thức để lên thuyền. Pháo binh vừa đi trước chúng tôi; họ đã mất hai người vì chết đuối cùng với ngựa. Đoàn cứu thương qua sông không có tai nạn, bất chấp những trở ngại do các bệnh nhân nằm trên băng-ca gây ra; khi tất cả chúng tôi sang được bờ bên kia thì đã sáu giờ sáng. Chúng tôi thu xếp cẩn thận cho các bệnh nhân lên một thuyền mảnh về Sơn Tây dưới sự giám sát của một người trong đoàn

cứu thương. Như vậy, đoàn của chúng tôi đã được rút gọn đi khá nhiều.

Chúng tôi men theo hữu ngạn sông Đà bằng một lối mòn nhỏ chạy trên bờ dốc đứng chừng nửa giờ đồng hồ. Bên trái, dòng sông rộng và chói chang, lững lờ trôi: khác với tên của nó, nước sông vẫn một màu đỏ; thỉnh thoảng giữa dòng lại có một vài cù lao xanh mướt và những mái chùa. Bên phải, một rừng cây xinh đẹp che chở chúng tôi khỏi ánh nắng mặt trời gay gắt. Phía trên đầu chúng tôi là những tán lá cây cổ thụ; chúng phủ đầy dây leo rủ xuống dọc cành cây và la đà trên mặt nước tạo thành những vòm lá xanh mát duyên dáng.

Con đường mòn đột ngột bẻ ngoặt; chúng tôi rời bờ sông và đi vào đường núi. Đường hiểm trở khiến cho cuộc hành quân gian nan, nhưng vẻ đẹp của núi non làm cho tôi quên hết mệt nhọc trên đường đi.

Xung quanh chúng tôi là những quả đồi tròn trịa và sườn thoải thoải phủ đầy cây xanh. Những núi đồi này, xen giữa là các thung lũng rừng rậm, vươn lên cao dần cho tới tận mây. Hành quân bắt đầu trở nên khó khăn: chúng tôi không còn đi theo đường lớn nữa mà theo những lối mòn nhỏ cheo leo gập ghềnh dựng đứng lên tới đỉnh đồi, sau đó lại bất thần đổ xuống đáy thung lũng và băng qua những vũng nước đục ngầu ngập tới đầu gối. Chúng tôi ở phía sau của cánh quân, nên vì thế ít được chú ý nhất; chúng tôi phải ngồi đợi hàng giờ trên một phiến đá để pháo binh vượt qua những con đường hiểm trở. Những con la tải đại bác phải đi nước kiệu để đuổi kịp tiền quân phía trước; thủy quân lục chiến vội vã theo ngay sau các đội pháo; nhưng

chúng tôi, đội cứu thương, chúng tôi thu gom thương binh trên đường và tải họ bằng băng-ca, không thể rung lắc họ nên chúng tôi vừa đi theo nhịp độ của chúng tôi, vừa thúc giục đám cu-li bơ phờ và vừa động viên các y tá. Chúng tôi cuối cùng cũng tập tễnh đến được một ngôi làng khuất sâu trong núi, là nơi pháo binh sẽ qua đêm. Chúng tôi chuẩn bị cắm trại trong làng này thì nhận được lệnh của tướng chỉ huy cánh quân triệu tập đội cứu thương.

Thiếu tướng [Brière de l'Isle] đang ở phía trước cách chúng tôi mười cây số, qua những ngọn núi cao mà chúng tôi nhìn thấy phía chân trời; lúc đó là năm giờ chiều và trời tối rất nhanh; chúng tôi vội vàng lên đường bất chấp đã muộn, dẫn đường là một người An Nam được cử tới đưa chúng tôi đi. Trên đường mòn nhỏ xuyên rừng, chúng tôi gặp một cỗ sơn pháo 80 ly quay ngược trở lại. Trung úy pháo binh cho chúng tôi hay quân Trung Quốc đã bỏ chạy và quân Pháp đã chiếm được Hưng Hóa.* Thiếu tướng muốn truy đuổi kẻ thù; có thể sẽ gặp thương vong; vì thế mà chúng tôi được gọi gấp lên tiền tuyến.

Tại một ngã ba giữa rừng, chúng tôi gặp một tiểu đoàn thủy quân lục chiến đóng quân ngoài trời dưới một cây đa khổng lồ. Binh lính nghỉ ngơi và chuẩn bị bữa tối; bếp lửa nổi lên khắp nơi; họ làm cho cây cối sáng bừng lên như hỏa hoạn. Những con đường càng lúc càng hiểm trở; vừa mới leo lên một dốc đứng thì lại có một dốc khác. Chúng tôi không biết còn phải trèo tới đâu nữa, lạ Chúa! Một anh lính hét lên với đồng đội: "*Cúi đầu xuống, anh bạn; để ánh trăng soi nào!*"

Cứ trèo như vậy cho tới năm giờ chiều* thì chúng tôi lên tới đỉnh của ngọn núi cao nhất trong dãy núi. Những ngọn đồi nhấp nhô dưới chân tôi trông như những ngọn sóng cuộn trên mặt biển thét gào. Không thấy mặt đất đâu cả: chỉ còn bầu trời và cây cối.

Trên đỉnh núi mà chúng tôi vừa trèo lên là một đồn Trung Quốc nhỏ mà chừng mười lính thủy đang đập phá. Viên trung úy chỉ huy đã không nhận được lương thực: anh ta vô cùng biết ơn khi nhận lấy khẩu phần thịt gà dai cứng với bánh quy mốc, là tất cả bữa tối của chúng tôi!

Trèo lên núi thật chẳng thấm gì so với việc bây giờ chúng tôi phải đi xuống một con dốc cực kỳ hiểm trở đến nỗi thương binh buộc phải rời cánng. Trời tối đen: chúng tôi phải thắp ba chiếc đèn lồng của đội cứu thương và đốt những chiếc chiếu cuộn lại làm đuốc.

Nửa đêm chúng tôi mới tới một thôn nhỏ, rã rời và rét thấu xương, tôi đã quên mất tên của thôn đó, nó nằm cách Hưng Hóa chừng hai cây số. Chúng tôi nằm trong một căn lều tồi tàn, bé tẹo và hôi hám; tôi vật xuống một góc, trên chiếc chõng tre chẳng lấy gì làm sạch sẽ và ngủ như chết.

Sáng sớm ngày hôm sau, tôi lên đường trước với hai người lính để sắp xếp chỗ trú cho đội cứu thương ở Hưng Hóa. Vừa ra khỏi làng, chúng tôi gặp bên trái và bên phải đường những công sự Trung Quốc rất lạ: một cánh đồng nằm cạnh con đường chỉ chít những đường hào gấp khúc, sâu chừng một mét rưỡi, rộng tám mươi centinmét; mỗi nhóm đường hào giống như các cánh ngôi sao, hội tụ về một hầm phòng thủ được xây dưới mặt đất

như sau: một hố hình tứ giác, sâu khoảng một mét rưỡi, được đào trong lòng đất; trên hố đặt mái vòm làm bằng thân cây. Mái che được đắp đất cỏ cẩn thận khi khơi thông hố. Người ta bố trí giữa các mép hố và mái che những lỗ châu mai nhỏ và những lỗ này cũng được ngụy trang bằng cỏ. Toàn bộ công sự, chỉ nhô lên trên mặt đất một chút, trông giống như một cái hang chuột chũi. Hai hoặc ba cái hang như vậy, đặt trong cánh đồng cách quãng nhau, được nối với nhau bằng những giao thông hào ngụy trang kín, sao cho lính phòng thủ có thể đi từ chỗ này qua chỗ khác mà không bị địch phát hiện. Các công sự này không nhô cao quá, và cỏ đắp trên đó hòa lẫn hoàn toàn với cánh đồng xung quanh, đến nỗi chỉ bước đi trên đó mới có thể nhận ra. Mỗi một hang chuột lại có một đường rút quân, theo thói quen của người Trung Quốc: đó là một đường hào lớn được ngụy trang và bắt đầu từ phía sau của lô cốt, chạy vào trong một đôn lũy dựng giữa đồng, nằm sau các lô cốt đó.

Nằm sát đôn lũy này là hệ thống phòng thủ, trước hết bằng rừng tre gai nhọn chằng chịt đan vào nhau chắc chắn, sau đó là bằng một tường đất cao hai mét và trở nhiều lỗ châu mai. Trước khi tới Hưng Hóa, con đường ngang qua gần ba, bốn lều trại lớn, vẻ tiêu điều, dùng làm doanh trại của quân Cờ Đen và quân Trung Quốc.



(Ảnh: Đồn lũy Trung Quốc)

Phía trước đồn, một hầm phòng thủ giống như tôi vừa mô tả, được bao phủ một lớp cọc tre ngắn và nhọn, cắm chắc vào lòng đất. Không thể nào băng qua chướng ngại đó mà không cực kỳ cẩn trọng; những mũi tre nhọn dễ dàng đâm thủng đế giày cứng nhất và gây thương tích nguy hiểm.

Thành phố Hưng Hóa gần như bị quân Cờ Đen phá hủy hoàn toàn trước khi tháo chạy, chúng đã phóng hỏa khắp nơi. Những lính Pháp đầu tiên vào thành sau khi quân Trung Quốc rút đã thấy xung quanh những ngôi nhà hiếm hoi không bị cháy là những đống gỗ và những vệt thuốc súng mà kẻ thù đã quên đốt. Con phố chính của thành phố chỉ còn là một đống đổ nát; một hai ngôi chùa và một vài mảng tường cháy đen là những thứ duy nhất còn đứng vững.



(Ảnh: Doanh trại Trung Quốc)

Hưng Hóa có gần một vạn dân; họ sống trong những túp lều tranh tồi tàn và túm tụm quanh thành. Thành này vuông vức, mỗi cạnh dài tám trăm mét, ở trung tâm là một tháp cao bao quát chung quanh, giống như các thành đã miêu tả trước đó. Thành phố có tường đất bảo vệ, trên tường cắm hàng rào tre bắt chéo. Từng đoạn cách quãng, phía trong tường lại được trang bị một chỗ bắn với những lỗ châu mai hình vuông hoặc chữ nhật. Những lỗ châu mai lớn nhất dùng để bắn súng trường với giá đỡ vũ khí để ngắm và bắn chuẩn xác hơn.

Không có gì lý thú hơn là đi thăm đồng quê xung quanh Hưng Hóa; khắp một vùng chu vi chừng bảy đến tám cây số đầy rẫy công sự, đường hào và đồn lũy do quân Trung Quốc xây dựng. Không thể hình dung quân Cờ Đen đã xới tung các vùng lân cận đến mức nào và đã di chuyển bao nhiêu đất. Gần ngôi

nhà nhỏ mà chúng tôi trú chân, một công sự nằm trên một gò đất cao chừng mười mét so với cánh đồng, xung quanh cắm cọc tre, được dựng dưới một cây đa cổ thụ tỏa bóng râm mát. Xung quanh công sự nhỏ này là các doanh trại mà hiện giờ một tiểu đoàn lính tập Algérie đang đóng quân. Cách chừng một trăm mét trên đường là một đồn lẻ bằng đất dựng trên sườn một ngọn đồi: đồn này có ba dãy đường hào và ụ bắn nằm xếp tầng so le nhau, và xung quanh có nhiều hàng rào tre bảo vệ.

Đồn địch chủ yếu nằm tập trung dọc theo sông Đà; cứ đi chừng hai trăm mét theo hướng này lại gặp một cái đồn. Nếu biết rằng quân Cờ Đen không có xe, không có ngựa gì cả và hết thảy đất đai bị đào xới được dân bản địa gồng gánh di chuyển, thì ta mới kinh ngạc khi nghĩ đến sức người phải bỏ ra để hoàn thành nhiệm vụ khổng lồ này, và ta tự hỏi làm thế nào để huy động được lực lượng đó. Câu trả lời thật đơn giản: không một người Trung Quốc nào động tay vào hòn đất; mọi công việc đều do những nông dân đáng thương của các vùng lân cận đảm nhiệm.



(Ảnh: Con phố chính của Hưng Hóa sau hỏa hoạn)

Băng đảng của Lưu Vĩnh Phúc đã lùng sục vùng thôn quê trong bán kính mười dặm; chúng cướp sạch làng mạc và đem đi tất cả những ai tráng kiện, đàn bà cũng như đàn ông, và chúng dùng roi mây hoặc lưỡi kiếm buộc họ phải làm việc cho chiến lũy của chúng. Khi chúng tôi vào Hưng Hóa cháy rụi và bị cướp phá, chúng tôi không gặp được bất cứ người dân nào; quân Trung Quốc đã ép họ đi theo để làm phu phen ở Phủ Lâm Thao và Lào Cai, nơi chúng sẽ bắt đầu dựng đồn mới.

Kể từ khi chúng tôi tới Hưng Hóa, đám cu-li tỏ ra rất khổ sở; họ tưởng rằng ngay khi vào thành phố thì họ sẽ kiếm được một lượng lớn lương thực bị bỏ lại trong những túp lều như ở Bắc Ninh, và bởi hy vọng đó mà họ đã ngốn sạch khẩu phần gạo được chia cho cả tuần. Giờ họ chẳng tìm thấy gì để bỏ vào bụng trong cái thành phố cháy rụi này, và họ gần như chết đói. Đôi lúc

họ tới gần chúng tôi, vẻ mặt thê thảm, họ van xin chúng tôi bằng thứ tiếng Pháp bồi: "*Ong quan ba! Coolie malade; Coolie konko mangié.*" Nghĩa là: "Ông quan ba, cu-li ốm, cu-li không có ăn."

Một trong số họ, trông cởi mở hơn, hai bàn tay xoa xoa bụng và lầm rầm nói: "*Ké boum tiet Ké boum tiel!* Cái bụng chết, cái bụng chết!" Rủi thay, thuyền chở lương đang mắc nạn trên một dải cát ở hạ lưu Hưng Hóa. Bác sĩ trưởng của chúng tôi động lòng, ông gọi một viên lính tập Bắc kỳ và đưa cho anh ta vài đồng piastre, bảo anh ta đi với cai đội của đám cu-li kiếm gạo và thịt trong những làng lân cận.

Đám cu-li thấy có người chiếu cố như vậy nên họ kiên nhẫn đợi trong khi hút thuốc Lào để đánh lừa cơn đói. Người bản địa có kiểu hút thuốc rất lạ: họ dùng một cái điếu cày có nõ nhỏ chỉ nhét được một nhúm thuốc Lào. Rít hai hơi là điếu cày bốc khói; họ chuyền cho người bên cạnh và người này rít hơi thứ ba. Mỗi người tự lấy từ dây lưng ra một mồi thuốc và châm lửa; chỉ riêng điếu cày là của chung. Thuốc Lào của người An Nam được nghiền thô, chất lượng hảo hạng nhưng lại bị chế biến cầu thả; người ta trồng cây này ngay trong xứ, trên những cao nguyên. Trong lúc phơi khô, họ trộn vào một chút thuốc phiện; chính vì vậy mà cu-li thường nuốt khói thuốc để làm giảm đi cảm giác cồn cào.

Một trong số phu khuân vác phát hiện có hang chuột; ngay lập tức đám người bản xứ vui như hội. Họ liền tổ chức một cuộc săn đuổi: một người chế một túi vải nhỏ bịt cửa hang với một vòng tròn bằng đồng thau; một người khác lại gần cái hang; anh

ta đập đập nên đất xung quanh; sau khi mở một lối khác đúng chỗ đất hồng, anh ta đốt rơm ẩm và lập tức một bụi khói dày đặc bốc lên choán đầy hang. Một con chuột cống ngạt hơi chạy bắn ra ngoài và rơi thẳng vào túi vải mà tay cu-li nhanh như cắt bịt lại. Trong nháy mắt, con vật bị giết chết, lột da và nướng chín trên than hồng; đám phu khuân vác của chúng tôi chia nhau thịt chuột, họ ăn ngon lành bất chấp cái mùi nồng nặc của món ăn đó.

Người lính tập được phái đi tìm kiếm thức ăn đã trở về, hãnh diện mang theo một con trâu lớn, họ bắn hạ con vật ngay; và đám cu-li sẽ làm một bữa tiệc tùng ra trò. Chúng tôi để riêng thịt thăn ra nếm thử, nhưng dù đầu bếp trở tài hết sức rồi mà thứ thịt này vẫn bị mọi người coi là khó ăn; hết như nhai một miếng cao su vậy.

Chúng tôi rời Hưng Hóa ngày 17 tháng Tư để quay lại Hà Nội. Tất cả mọi đơn vị sẽ về chỗ trú quân mùa hè; ở Hưng Hóa chỉ đặt một lực lượng đồn trú mỏng. Tôi đi theo hai tiểu đoàn lính tập Algérie hành quân từ Sơn Tây về Hà Nội. Lần này, chúng tôi đi đường thẳng men theo bờ sông Đà. Phía sau lính tập là một bầu đoàn bồi và cu-li; tất cả bồi đều mặc áo quần nhếch nhác.

Một trong số họ như bơi trong chiếc quần cộc thùng thình của lính turco trông như một chiếc váy sọc vằn chắp vá và cũ nát; cái đầu bé xíu của anh ta nhô lên như thể trôi ra khỏi một chiếc túi khổng lồ; hai cánh tay thò ra hai lỗ thủng xẻ ở chỗ túi quần.

Hai chú bồi bé nhất bơi trong đôi giày lính rộng hoác; họ phải bước những bước thật dài mới theo nổi đoàn quân với những

đôi giày Âu châu to đùng đó khiến cho bàn chân bè với những ngón cái tõe ra của họ chịu đau đớn. Những nhà buôn giày đầu tiên tới Bắc kỳ đã kiếm bộn từ đám nhà giàu An Nam sành giày kiểu Pháp; nhưng kẻ làm bồi thì không đủ sức mua sắm thứ đồ xa xỉ đó. Họ phải xoay cách khác: nhiều người thuê lại giày của lính trong suốt chiến dịch Hưng Hóa, thường là một đôi ủng cũ. Mỗi lần nghỉ quân, cu-li sẽ túm tụm lại để hút thuốc Lào với một ống điếu làm từ thân tre rỗng chặt từ một hàng rào trên đường đi; họ chuyên qua chuyên lại điếu cày này với nhau.

Một lính tập Ả Rập già bị thương ở chân đi ở hậu quân cạnh chúng tôi đã theo dõi trò này bằng một con mắt ganh tị. Ông ta đã hết thuốc lá từ lâu; thật là một cực hình với ông khi không thể bắt chước đám người khốn khổ này. Sau rốt, chịu không nổi nữa, ông ta xáp lại những phu khuân vác và hỏi mua bằng tiếng Ả Rập một chút thuốc quý giá kia. Những người An Nam há hốc miệng kinh ngạc nhìn ông ta, không hiểu một từ gì. Người lính tập nhắc lại câu nói của mình bằng tiếng Pháp nhưng vẫn không thành công. Sau một hồi trình bày, ông ta quay ngoắt về phía chúng tôi và hét lên: "Bọn chúng không nói tiếng Pháp, không nói tiếng Ả Rập, quân mọi rợ!" Đối với lính turco mà nói, quả thực chỉ có hai giống dân là đáng kể: dân Ả Rập, và dân Pháp - những kẻ đã đánh bại họ.

Lần này chúng tôi vượt sông Đà bằng một cây cầu tre xinh đẹp được thiết kế rất tài tình. Cây cầu xây theo lối thật đặc biệt: thời điểm đó, các bè tre chát các bó lá cọ khô dùng để làm mái nhà ở vùng đồng bằng, đi từ những điểm xa nhất của sông Đà để vào sông Hồng và cập bến Hà Nội. Chúng tôi đã chặn rất nhiều bè: chúng tôi nối các bè với nhau bằng những bó tre lớn và làm

thành một cây cầu di động khá vững chắc. Dây thừng bện với dây mây cho phép người An Nam kéo thuyền chạy từ bờ này sang bờ kia được dùng cố định cây cầu và ngăn nó không trôi dạt.

Chúng tôi đi mà không dừng lại trước làng Đông cầu. Thời tiết bắt đầu nóng lên; mặt trời dường như không ló dạng khỏi tầng mây xám xịt, nhưng không khí thật nặng nề, khó thở, như tích điện; chúng tôi bực bội hết như cảm thấy cơn giông sắp sửa ập tới trong những ngày hè ở Pháp. Lính tập Algérie dù vốn quen với mặt trời Phi châu cũng không chịu nổi cái cảm giác nặng nề và phiền phức này. Cũng như chúng tôi, họ ướm sưng mồm hổi và quặt liên hổi. Rất nhiều người ngất lịm vì nắng nóng; đến nỗi phải đặt họ nằm trong bóng râm và xoa bóp thật mạnh cho họ tỉnh dậy.

Ngày 20 tháng Tư chúng tôi mới về tới Hà Nội, và có lúc tôi đã mong đợi mùa nắng nóng tới; những binh lính đổ bộ cùng thời điểm với chúng tôi bắt đầu cảm thấy rõ rệt tác hại của sự thay đổi thời tiết và lao động quá sức. Làn da hồng hào của họ đã biến mất và lực lượng này đã bắt đầu nhiễm bệnh thiếu máu.



(Ảnh: Cây cầu tre trên sông Đà)

Cuộc chiến đã đòi hỏi quân Pháp phải lên đường tấn công kẻ thù ngay khi vừa đặt chân tới Bắc kỳ, không cho cơ thể họ có thời gian thích nghi với khí hậu mới rất khắc nghiệt. Ta buộc phải hành động mau lẹ: chỉ còn chừng bốn mươi ngày nữa là tới thời điểm nóng nhất trong năm, quân Cờ Đen và quân Trung Quốc bắt đầu nhen nhóm trở lại sau khi mất thành Sơn Tây; bọn chúng đã khôi phục dũng khí và tới tận các cửa ô Hà Nội quấy nhiễu ta. Ta phải tranh thủ những ngày còn lại này để quét sạch chúng ra khỏi phía bên kia châu thổ.

Binh lính trẻ của chúng ta đã hoàn thành kỳ tích này nhờ vào sức mạnh, sự hy sinh quên mình và lòng tận tụy. Trong các chiến dịch Bắc Ninh và Hưng Hóa, tất cả binh lính của chúng ta đều đã quyết tâm chiến đấu vượt quá cả sứ mệnh được trao.

Không một ai than thở, cho dù có mỗi mệt và bệnh tật thường xuyên; trạm quân y của chúng tôi gần như luôn trống. Đêm xuống, những người bệnh nặng nhất chỉ đến xin thuốc hoặc bông băng rồi lập tức quay lại đơn vị. Họ nói: "Chúng tôi không có thời gian dưỡng thương; thời điểm này chúng tôi không có nhiều người; chúng tôi muốn nhìn thấy Bắc Ninh và Hưng Hóa và ăn thịt lợn Trung Quốc." Hơn ai hết, các bác sĩ cứu thương hiểu những câu nói hùng hồn đó chính xác và đúng đắn ra sao, đó là những lời mà tổng tư lệnh, sau khi chiếm Hưng Hóa đã truyền lại cho binh lính bằng một thông điệp:

"Nếu như tôi đã may mắn giữ gìn được xương máu các bạn, thì trái lại, các bạn đã không tiếc phí sức lực trong các trận đánh quá thường xuyên mà tôi kêu gọi, và, tôi hạnh phúc khi nói với các bạn rằng, nếu như các bạn đã mở rộng quyền kiểm soát của chúng ta trong tỉnh thành tươi đẹp này, thì một lần nữa các bạn thấy rằng đối với Pháp quốc, những người lính kiên cường và những thủy thủ táo bạo là những người mang tư tưởng ái quốc chân chính nhất."



(Ảnh: Bình sứ và ống điếu Bắc kỳ)

CHƯƠNG X

TỔ CHỨC CÁC TRẠI LÍNH HÈ. - QUY TẮC VỆ SINH. - ĐỀN NGỌC SƠN VÀ CHÙA KHỔ HÌNH. - MỘT ĐÊM KHỔ SỞ; MUỖI, KIẾN, GIÁN, ẾCH, RẰN.

Bây giờ là tháng Năm; giai đoạn nghỉ ngơi đã đến; người ta lo tổ chức thế nào cho chống nóng tốt nhất. Binh lính trước đây đồn trú ở khu nhượng địa hoặc trong các doanh trại lớn phủ mái che ở hoàng thành, có giường dã chiến bằng tre và màn chống muỗi. Sĩ quan phân tán mỗi nơi một ít: trong các gia đình Hoa kiều, trong những nhà tranh lớn có mái hiên, hoặc trong chùa chiền. Một vài người thậm chí trọ trong các tháp canh đặt trên cổng thành; những nơi đó cũng không phải là tồi tệ nhất.



(Ảnh: Lối đi dẫn tới đền Ngọc Sơn)

Mọi người dậy sớm; chỉ buổi sáng mới có thể đi kiếm đồ ăn; từ mười giờ trở đi là có lệnh thu quân, và lính gác có nhiệm vụ không để bất cứ ai ra khỏi doanh trại nữa; đó là giờ ngủ trưa, giấc nghỉ kéo dài tới ba giờ chiều. Sau giờ nghỉ trưa thì mọi người đi tắm: thủy liệu pháp là bắt buộc ở Bắc kỳ trong suốt mùa nóng; thợ hàn bản địa chế ra các vòi sen rất đẹp theo kiểu mẫu Âu châu mà giá cả rẻ bèo.

Chúng tôi phải đem sang một bên toàn bộ áo quần mang sang từ Âu châu; những ngày duyệt binh hoặc có thăm viếng chính thức đối với chúng tôi thực sự là một nỗi khổ dịch khi phải mặc áo nẹp và quần phục chỉnh tề. Lúc bình thường, chúng tôi mặc áo veston, quần dài vải trúc bâu trắng do người An Nam may và đội mũ rơm to.

Làn da thường xuyên bị kích thích bởi nhiệt độ đã trở nên vô cùng nhạy cảm. Trong suốt mùa hè đầu tiên trải qua ở Bắc kỳ, những người Âu châu gần như không bao giờ tránh khỏi những bệnh phát ban ngoài da rất phổ biến trong quân đội với cái tên rôm sảy và chúng cực kỳ khó chịu do gây ra ngứa ngáy; chính vì vậy mà chúng tôi hạn chế tối đa mặc áo cổ cồn và măng-sét hồ bột. Nhiều người thậm chí đã thay thế chiếc sơ-mi vải bằng một thứ trông như tấm lưới thưa xộc xệch để cách ly và bảo vệ làn da khỏi sự cọ xát khó chịu của áo quần.

Vào ban đêm, lúc không khí mát dịu trở lại chúng tôi thường tập thể dục một chút. Nơi chúng tôi ưa thích dạo bộ nhất chính là đường vòng quanh một cái hồ nhỏ được đào giữa lòng thành phố Hà Nội. Hồ Nhỏ* này, như tên gọi của nó, chu vi không quá

hai cây số, trên bờ có nhiều chùa chiền duyên dáng và nhiều ngôi nhà An Nam xinh đẹp với vườn cây xanh mướt bao quanh.

Chúng tôi thường đi tới một trong số những ngôi đền thờ Văn Xương Đế Quân được xây dựng trên một gò đất nhỏ mà bốn bề xung quanh là nước.

Chúng tôi tới đền bằng một lối đi hẹp ẩn khuất giữa những ngôi nhà kế bên; ở lối vào, một con rồng lớn chạm trổ trên bức tường trông như trấn giữ cho ngôi đền. Xung quanh đền là các biểu tượng của nhà Nho: bên trái, một cột cao sáu đến bảy mét với đỉnh nhọn hình bút lông dùng để viết; ở giữa lối đi là một bồn nước bằng đá hoa cương đặt trên mái cổng, phỏng hình một nghiên mực tàu. Một cây cầu gỗ nối từ bờ hồ vào tận đền, và từ chỗ này ta ngắm được khắp xung quanh.



(Ảnh: Bên bờ Hồ Nhỏ)

Chúng tôi cũng thường xuyên tới thăm một ngôi chùa cổ nổi tiếng với cái tên chùa Khố Hình* [chùa Quan Thượng, chùa Báo Ân] mà từ xa đã trông thấy lầu chuông, cổng vòm, tháp nhỏ. Trong một gian phòng lớn, giữa các cột sơn son thếp vàng là hơn hai trăm bức tượng Phật, Bồ Tát và A La Hán trong tín ngưỡng Phật giáo được bài trí ngay ngắn.

Chính giữa bàn thờ chánh điện, tại vị trí trang trọng nhất là tượng Phật Thích Ca, cao một mét rưỡi và thếp vàng từ đầu xuống chân. Ngài ngồi trên đài sen, mắt nhắm hờ, lòng tay phải úp trên đầu gối; hai đệ tử hàng đầu của ngài, một trẻ một già ngồi hai bên. Xung quanh nhóm trung tâm này là một loạt

tượng được đặt trên các bàn thờ riêng xếp dọc theo các lối đi của chùa, tạo thành một nhóm thính giả chăm chú. Trong số các vị A La Hán này, ta thấy có những lão trượng tôn quý, các quan lại mặc triều phục tay cầm lư hương hoặc quyền trượng, những nhà tu khổ hạnh đang nhập định, dù chỉ mới chứng ngộ bậc thứ nhất của Tứ Thánh Quả nhưng họ đã có phép thần thông sai khiến các thú hoang, bắt hổ, trâu phủ phục dưới chân họ.

Những bức tượng này thể hiện chuẩn xác kiểu người, đầu tóc và áo quần Ấn Độ. Tượng Phật ở Bắc kỳ tuyệt đối giống với tượng Phật mà chúng tôi đã từng chiêm ngưỡng trong các chùa xứ Ceylan* hay Singapore. Chỉ các đồ đệ của ngài là thay đổi dáng vẻ; họ rõ ràng mang đậm nét Trung Hoa.

Rất ít người bản xứ có thể tường tận ý nghĩa của các bức tượng chất đầy trong chùa chiền Phật giáo. Thông thường đền thờ ít được duy tu; rất nhiều trong số đó bị bỏ hoang; ngôi chùa mà tôi vừa kể đến đang rơi vào tình trạng đổ nát.

Khi chúng tôi đi dạo trở về, chúng tôi luôn ngồi vào chiếc bàn đặt dưới hiên nhà, và Hai đứng đó đợi, khăn vắt trên tay như một chủ nhân lữ quán thực thụ. Ngay khi trông thấy chúng tôi, anh ta gõ lên một chiếc chiêng đồng báo hiệu giờ ăn tối; lũ bồi, tay cầm quạt lông vũ, tới đứng vào phía sau chúng tôi và quạt trên đầu mọi người trong suốt bữa cơm để mang lại chút gì mát mẻ.



(Ảnh: Chùa Khố Hình)

Chúng tôi ăn uống trên nền bản hòa tấu: hàng triệu côn trùng ngủ ngày trốn trong bụi cỏ bấy giờ tỉnh dậy để kêu lên những nốt chói tai và đơn điệu, hòa với giọng trầm của những con ếch ương tụ tập trong cái ao bên cạnh. Một đám côn trùng bay, bướm đêm, dế dũi, bọ cánh cứng đủ sắc màu kêu vo vo quanh các ngọn đèn, đến nỗi phải chụp đèn lại bằng quả cầu thủy tinh để chúng không bị thiêu cháy và không rơi ngay vào giữa bàn thức ăn.

Sau bữa tối chúng tôi nằm dưới mái hiên, trong những chiếc võng mắc vào xà nhà hoặc trên những chiếc ghế mây. Đó là thời điểm dễ chịu nhất; chúng tôi nói chuyện về tương lai, về những người thân yêu ở xa xôi, về nước Pháp cổ xưa mà chúng tôi sẵn sàng cống hiến bằng tất cả sức lực và tất cả tâm huyết.

Chúng tôi trì hoãn lâu nhất có thể cái thời điểm phải chui vào màn; trong đó người ta rất khó thở; phải trần trọc không biết bao nhiêu lâu mới có thể chìm vào giấc ngủ. Chúng tôi phải bỏ drap giường đi vì nóng không chịu được; chúng tôi nằm trên một manh chiếu mỏng thấy đỡ hơn nhiều. Vừa mới tắt đèn là nghe thấy tiếng động quen thuộc sát bên tai; chúng tôi đánh đuổi kẻ thù rất kịch liệt, nhưng hấn vẫn kiên trì bám lấy, hấn càng nhỏ thì càng khó bắt. Chúng tôi phải thắp một ngọn đèn lên để xét xử con muỗi quý quái, thì hời ôi có đến bốn mươi, năm mươi con đang vùn vủ trong màn. Dù chúng tôi đã rất cẩn thận dếm kỹ màn nhưng bọn chúng vẫn lọt qua khắp nơi. Ở Bắc kỳ không có bọ chét, bọ cạp, rệp; loài muỗi thay thế cho tất cả những loài đó, và chắc chắn chúng tôi không được lợi gì.

Suốt những đêm mùa nực, cảnh tượng khốn khổ mà tôi vừa mô tả lại tái diễn với sắc thái không mấy khác biệt. Lũ kiến thường xuyên chình ình trên giường bạn; chúng kéo từng tiểu đoàn hùng hậu trèo tận lên chân và tỏa đi khắp nơi. Để phòng tránh những con vật gớm ghiếc này, chúng tôi chỉ có một cách duy nhất: đặt mỗi chân giường vào một hộp cá mòi đổ lưng nước, nhưng chỉ sau một thời gian, chúng tôi kinh ngạc nhận thấy những con côn trùng tinh quái này đã học được cách bò trên nước.

Phúc cho chúng tôi đã không bị một con nhện lông lá, to bằng ngón cái, hay một con rết dài bốn tới năm centimét nào đó tới dạo chơi trên mặt và để lại một vết đỏ đau rát, hoặc là bị những con gián bay mập mập, dài chừng một ngón cái rưởi len lỏi vào chiếu để gặm nhấm ngón chân chúng tôi.

Kẻ thù lớn của chúng tôi, loài muỗi, lại có một địch thủ kịch chiến đã tiêu diệt hàng ngàn con muỗi. Đó là một chú thằn lằn nhỏ xíu, trong suốt thường xuyên xuất hiện trên vách tường và dưới những mái tranh; người ta gọi chú là thạch sùng. Chân của chú có giác mút cho phép bám vào các bề mặt nhẵn như thủy tinh; chú cực kỳ nhanh nhẹn và tinh mắt khủng khiếp. Chú nhanh chóng làm quen với sự có mặt của con người; xem chú rình rập và truy kích kẻ thù bé nhỏ trong những giờ nghỉ trưa nóng nực thật sự là một cuộc giải khuây cho chúng tôi.

Từ một khoảng cách không tưởng, chú đã phát hiện ra con muỗi; chú từng chút tiến lại, không gây một tiếng động, với những bước chân uyển chuyển; cách con mỗi chừng một centimét, chú phóng cái lưỡi dài và hẹp tóm gọn con côn trùng với một cái nhìn quyết đoán kinh ngạc.

Vùng đồng bằng có khá nhiều rắn; và rắn có đủ loại màu sắc. Tôi chưa từng nghe đến một vụ rắn cắn nào nghiêm trọng; tất cả những con rắn mà tôi thấy ở Hà Nội đều không dài quá một mét. Chúng thường chui vào lều qua kẽ hở dưới những cánh cửa xộc xệch; chúng làm tổ trong những bụi tre lớn có vòm che và chúng chỉ ra khỏi đó để săn bắt côn trùng hoặc ếch nhái.

Mùa nóng ở Bắc kỳ ếch nhái nhiều nhưng nhúc. Chúng là một trong những họ động vật đa dạng nhất: bên cạnh ếch bò to bằng hai nắm tay là ếch mắt lồi và một con nhái bén xanh lục trèo trên cây và bám vào những bề mặt trơn láng. Những người may mắn có cửa sổ trông ra ngoài sẽ thấy con nhái này trèo lên tận cửa sổ, dán thân hình của nó lên ô kính và nhìn vào trong nhà với một vẻ tò mò.



(Ảnh: Lối vào chùa Khố Hình)

Rắn luôn gây chiến rất khốc liệt với lũ ếch nhái; có hôm tôi nằm trên võng và đã chứng kiến một cuộc săn đuổi dữ tợn. Một con ếch bò đang kiếm côn trùng nhậy tồm xuống mái hiên; thành linh nó sững lại, hai con mắt to dán chặt vào một điểm trên hàng rào tre bao quanh ngôi nhà nhỏ; nó kêu Ồm ộp hai ba tiếng ngắn ngủi rồi phi thẳng về phía hàng rào, mắt không hề rời khỏi điểm ngắm; tưởng chừng có một lực ném nó đi mà nó không sao cưỡng lại được. Nó nhảy vọt một cái, rồi dừng lại như thể muốn cản cái sức mạnh đang kéo lê nó đi; nó kêu lên hai hay ba tiếng gọi tuyệt vọng, và lập tức lại chuyển mình về phía hàng rào như bị một sợi dây vô hình lôi đi. Nhìn quanh bụi tre, tôi thấy một con rắn ráo xanh lục đang chiếu đôi mắt đen lánh của nó vào con ếch mập mạp. Càng tới gần hàng rào, con ếch càng kháng cự kém đi, dường như nó đang tuân theo một dòng điện từ đẩy nó thẳng vào cái miệng đang hé mở của con rắn. Vì muốn

tiếp tục thí nghiệm cho tới cùng, tôi bắt kéo con ếch lại vài bước chân để thử xem nó có khắc phục được sự mê muội không; nhưng vô ích; chỉ một lúc sau trò đuổi bắt lại tái diễn. Tôi phải lấy đá ném đuổi con rắn để chấm dứt thảm kịch này.

Những con ếch bò lớn thường giúp chúng tôi xua đuổi muỗi nhờ vào một cái mẹo khá đặc biệt. Chúng tôi bắt ba con ếch, đút vào miệng chúng một miếng thuốc châm lửa; sau khi chúng hít hai hoặc ba hơi, chúng đứng im và tiếp tục hít cho tới khi miếng thuốc cạn. Chúng tôi đặt những con ếch ngậm thuốc lá đó trên mép bàn làm việc; chúng hít và nhả khói như đầu máy xe lửa, và khói thuốc đặc quánh nhanh chóng xua côn trùng ra xa.



(Ảnh: Y phục mùa hè của sĩ quan Pháp)

CHƯƠNG XI

XỬ LÝ NƯỚC SẠCH. - CHỢ PHIÊN. - DẠO CHƠI HỒ LỚN. - XE CÚT KÍT AN NAM. - TRƯỜNG THI. - CÁC KỲ THI: TÚ TÀI, CỬ NHÂN, TIẾN SĨ. - CÁC QUAN VÕ. - CHỢ VEN ĐÔ. - VĂN MIẾU: BIA ĐÁ VINH DANH. - CHẾ TẠO HƯƠNG. - BỨC TƯỢNG PHẬT KHỔNG LỒ. - CÁC NHÀ SƯ. - MỘT XỬỞNG GIẤY AN NAM. - MỘT XÃ TRƯỞNG BẮC KỲ. - THƯ VIỆN CỦA MỘT NGÔI CHÙA. - MỘT HẬU DUỆ NHÀ LÊ. - ĐEN THỜ CÁC LIỆT NỮ BẮC KỲ.

Cứ năm ngày lại có một phiên chợ lớn diễn ra trong khu phố An Nam ở Hà Nội. Thành phố nhộn nhịp; nông dân từ khắp nơi đổ về; từ tám giờ sáng các con đường đã đông nghẹt người. Chợ mở từ bảy giờ và kéo dài tới hai giờ chiều. Phiên chợ diễn ra trong khắp các phố buôn bán: Hàng Đồng, Hàng Chiếu, Bát Đàn, Thuốc Bắc; khu chợ chiếm một quãng dài hơn hai cây số.

Ngay trong hoàng thành, những cô bán buôn nhỏ tới bán hàng cho lính cũng đông hơn thường lệ; họ ngồi xổm trước mấy cái thúng tròn; và để tránh nắng, họ đặt một cái nón rộng như mái nhà trên bốn đòn tre cắm xuống đất. Họ bán đủ thứ: nào là thuốc lá gói, kim và chỉ, xi đánh giày, rau sam, củ quả theo mùa: cam và chuối. Họ bán cả một thứ nước đậm đặc, màu đỏ tía bắt chước rượu vang và chắc chắn là do người Hoa trong xứ tự chế ra.



(Ảnh: Trưng bày hàng gôm)

Tất cả các cô bán hàng đều có phèn chua tinh thể: ở đồng bằng, người ta thường xuyên sử dụng loại muối này để làm sạch nước uống. Ở Hà Nội họ chỉ uống nước sông Hồng; nước này rất tuyệt nhưng chứa một lượng lớn đất sét; nước có màu thổ hoàng rõ rệt và vì vậy mà người ta gọi sông Cái là sông Hồng. Để xua đất vẩn đục này, người An Nam dùng gậy tre trong đó chứa một mẩu phèn và khoáng vào nước. Ngay sau khi rửa phèn, nước được đổ vào các chum gôm Bắc Ninh và bắt đầu lắng đất; sau chừng mười phút nước trở nên trong suốt tuyệt vời, sự tiếp xúc với phèn không làm nước bị độc hại hay mang mùi vị khó chịu nào.

Trong phố Bát Đàn ngay cạnh hoàng thành, các nhà buôn bày hàng hóa ra đầy đường mà không lo ngại gì các phép tắc của cảnh binh. Một số mặt hàng cần phải quan sát thật kỹ. Ví dụ

như chiếc bình đất sét đỏ hoặc trắng đựng vòi nước để ăn trà chẳng hạn. Hay là hai loại ấm trà thông dụng ở xứ này: một cái bằng sứ trắng có hai quai cầm bằng đồng; người ta đặt nó trong một cái giỏ tròn bằng cối đan và phía trong lót đệm. Cái giỏ có nắp đậy giống như một cái gối nhồi bông; vòi ấm được đun qua một cái lỗ khoét trên thành giỏ. Với dụng cụ này, nước trà có thể giữ nhiệt rất lâu. Chiếc ấm còn lại có kiểu dáng bé xíu xiu; nó chỉ chứa được chừng hai mươi centilit nước không khác gì một cái ấm đồ chơi.

Ấm này làm bằng đất sét đỏ, khá hiếm và làm cho nước trà có vị nồng hơn. Khi ấm còn mới, giá của nó là một nửa đồng piastre, khá đắt đối với người dân; sau một thời gian sử dụng, ấm sẽ có giá trị cao hơn rất nhiều. Người An Nam thường cho lá trà gần như đầy ấm và châm rất ít nước sôi để cho ra một thứ nước hãm đậm đặc.

Giữa các mặt hàng bản xứ này, người ta bày bán cả những chai rượu Âu châu được xếp gọn gàng, nổi bật, trong vị trí quan trọng nhất của cửa tiệm. Phần lớn những chai này còn mang nhãn mác; nhiều chai có nắp bạc và giấy bảo chứng của những hãng rượu sâm-panh thượng hạng. Những người An Nam vốn không thể cảm nhận rượu vang của ta, trái lại rất thích sâm-panh; các quan lại vô cùng tán thưởng món quà nếu đó là một thùng sâm-panh; nhưng không nên tin rằng thứ rượu đang bắt đầu được tiêu thụ khá lớn ở nước này có nguồn gốc xác thực; ở Hồng Kông có nhiều xưởng sản xuất sâm-panh Đức và Anh; chủ của các cơ sở này không ngại ngần dán lên chai rượu của họ nhãn mác của những nhà sản xuất danh tiếng nhất nước Pháp:

chính vì lẽ đó mà ở Hà Nội người ta có thể mua được một chai Moët et Chandon y như thật chỉ với giá một đồng piastre.



(Ảnh: Một góc hàng xén)

Bên cạnh phố Bát Đàn là một góc nhỏ mà những người buôn hàng xén ưa thích họp chợ nhất. Hàng hóa của họ là những thứ gây hiếu kỳ cho khách; họ bán đủ vật dụng nhỏ bé mà người An Nam thường dùng trong sinh hoạt, ăn uống hoặc gia dụng; chỉ cần năm phút đứng ở hàng xén là biết rõ những phong tục An Nam hơn cả học trong sách vở.

Tôi tìm thấy ở đây những bông tai hạt cườm của phụ nữ, những tráp dụng cụ ăn trầu, những ví tiền đính ngọc trai dành cho tầng lớp tiểu tư sản, những hộp bé xíu bằng đồng khắc hoặc bằng bạc rập nổi đựng thuốc lá, những đèn và bình đựng thuốc phiện, những trâm gỗ khảm trai mà đàn ông, đàn bà dùng để cố định búi tóc, cho tới cả mắt kính tàu to tròn và dây cộp với gọng

đôi môi mà các vị quan già cả thường đeo. Các sản phẩm Âu châu bắt đầu xuất hiện ở đây: ta thấy có dao nhíp Anh quốc, diêm, gương soi tròn nhỏ đến từ Đức và nhất là nước hoa rẻ tiền. Người An Nam mê thích các loại nước hoa; họ xúc khắp trên quần áo và tóc tai; càng nồng nặc thì họ càng khoái.

Tất cả phụ nữ ở đây đều cầm trong tay vải bông Anh quốc; phải thừa nhận người Anh là bậc thầy của chúng ta trong xuất khẩu thương mại; hàng hóa của họ ngập tràn mọi xứ sở Viễn Đông. Người ta nghĩ rằng các bà các cô say sưa với thị hiếu này vì giá rẻ; nhưng tôi lại cho rằng nếu người Anh thành công hơn chúng ta, thì đó là bởi vì họ hiểu biết hơn chúng ta về nhu cầu và sở thích của đất nước mà họ thông thương. Thay vì gửi những phế phẩm tới Đông Dương như cách mà lái buôn của chúng ta thường làm, họ lại đặc biệt sản xuất cho xứ này những tấm vải mang màu sắc, hình vẽ, kích thước phù hợp với thị hiếu và phong tục bản địa.

Người An Nam thích màu sắc rực rỡ, những hình vẽ kiểu Tàu; quần áo của họ phải cắt may tỉ mỉ theo đúng quy tắc trong Kinh Lễ, họ chỉ có thể sử dụng những tấm vải có khổ rộng phù hợp với các hướng dẫn trong luật lệ để may vá. Chính vì lý do này mà quan lại cấm người An Nam dệt ra những tấm vải có khổ rộng lớn hơn sáu mươi hoặc bảy mươi centimét, trừ một vài trường hợp nhất định. Người Anh hiểu rõ tục lệ này: vì vậy họ cho sản xuất vải và giờ đây ta thấy hàng hóa của Anh quốc ở các phiên chợ trong xứ này được ưa thích hơn hẳn so với hàng của ta.

Ở sát thành, ngay lối vào phố Hàng Bồ là nơi phiên chợ chó mở năm ngày một lần. Những con vật nhỏ để bán thì được nhốt

trong rọ lớn trông giống với cái lồng gà ở thôn quê ta.

Những con chó quá già để nhốt vào chuồng thì được xích dây lại với một đầu nối vào một đoạn tre; đoạn tre cho phép giữ con vật ở một khoảng cách vừa đủ và ngăn nó cắn. Mọi con chó đều trông như cáo nếu so về vóc dáng; chúng có lông dài và thô, tai cụp, đuôi vểnh, mõm nhọn; bộ lông thường có màu vàng nâu với những đốm xám; tuy nhiên, có một vài con đen tuyền, những con này được ưa thích hơn cả.



(Ảnh: Chợ chó)

Chó An Nam đối với người bản địa thì vô cùng hiền lành, nhưng chỉ cần trông thấy một người Âu là nó trở nên hung hãn.

Khi chúng tôi hành quân vào làng mạc, chúng tôi không thể xông vào nhà dân trước tiên mà không bị chó cắn. Ngược lại, những con chó tới liếm tay đám cu-li, và họ chụp lấy chúng không chút khó khăn rồi giết thịt chúng và đem thui chín. Ở Hà Nội, thịt chó rô-ti và thịt chó quay thường được bán ở hàng thực phẩm. Tôi đã thử thịt chó một lần, tôi thấy dai nhưng không quá khó ăn.

Người Âu châu và nhất là các sĩ quan của đội quân viễn chinh thường xuyên đến chợ đồ đồng nằm trong khu phố An Nam. Họ đi từng nhóm nhỏ; họ vào mọi cửa hàng và họ kiểm tra kỹ càng các hiệu buôn để tìm một đồ đồng cổ hoặc một lư hương cổ. Người bán hàng thường ở trong những ngôi nhà tranh bé xíu, phía trước nhà họ bày ra vô số những món kim loại cũ kỹ: những chiếc đèn cổ, mâm, nồi, gươm mễ... không khác gì những cửa hàng đồng nát. Trong số những phế phẩm đó người ta thường phát hiện ra những thứ thực sự giá trị; nhưng cũng phải cảnh giác với người An Nam; họ mô phỏng đồ cổ rất giỏi, và giờ đây họ biết rằng chúng ta trả giá cho đồ cổ cao hơn đồ mới nên họ thường làm giả rất nhiều.

Đôi khi chúng tôi tìm được ở chợ những món đồ đồng cổ có hình dáng và hoa văn trang trí hoàn toàn khác biệt với đồ đồng Phật giáo hoặc Lão giáo. Những chiếc bình này hình bầu dục, miệng loe, bụng tròn hoặc hình hột đậu lẳng và có nắp đậy dáng quả lê gợi nhớ đến nghệ thuật Ba Tư; trên thân bình trang trí phù hiệu lớn, bên phù hiệu khắc các đoạn kinh Coran bằng tiếng Ả Rập. Đây chính là đồng của người Hồi giáo, có lẽ đưa sang từ Vân Nam [Yunnan], nơi vẫn có rất nhiều tín đồ của Mahomet sinh sống.

Thợ Bắc kỳ chế tác chiêng đồng với hình dạng đặc biệt mang lại tiếng ngân trong vắt và âm thanh tuyệt vời. Chu vi của chiêng lớn hơn năm mươi centimét một chút; độ ngân gần như dài bằng những chiếc chuông nhà thờ cỡ đại ở ta.

Người An Nam còn làm cả những chiếc mâm đồng xinh xắn màu nghệ tây; họ khảm lên mâm rất tinh xảo với những hợp kim màu sắc khác nhau: đen, hoàng kim, đỏ, trắng... Những mâm này thường có hình tròn; chúng được sử dụng để đặt đồ cúng dâng lên chùa hoặc dâng lên quan; phía dưới mâm có kiềng ba chân trang trí họa tiết ở mỗi mũi chân; viền mâm được cắt thành đường răng cưa duyên dáng sau đó được nghệ nhân uốn lên bằng một đường gờ mỏng đồng vàng.

Thợ khảm trên đồng cho thấy một sự tài hoa hiếm có, bởi lẽ họ dùng những dụng cụ còn rất thô sơ không khác gì thợ khảm trên gỗ; ngoài những mâm đồng tôi vừa kể, họ còn chế tác hộp nhỏ đựng thuốc lá, cối trầu có nắp đậy, ống nhổ, lồng ấp tay nhỏ rất độc đáo, và một lư hương cầm tay kết cấu rất tinh xảo; cái thủ lư này có hình quả cầu rỗng, đường kính khoảng bảy centimét, hai bên có khuyên tròn gắn với một sợi dây chuyền nhỏ; mặt cầu trở những họa tiết xinh xắn giống họa tiết Hy Lạp. Quả cầu có thể mở ra thành hai phần, ở chính giữa là một bếp nhỏ hình cái bát, bên trong đặt than hồng và dầu thơm; bếp này được gắn vào thành quả cầu bằng một hệ thống các vòng tròn kim loại đồng tâm, chúng nối với nhau theo kiểu mà người Âu châu gọi là trục Cardan. Đây lại là một phát minh nên gạch ra khỏi sách vở của chúng ta.

Từ khi Pháp chiếm Hưng Hóa, xứ này yên bình trở lại. Người ta có thể đi các vùng lân cận với bán kính vài dặm mà không sợ hãi bất trắc; chỉ cần lên đường sớm: bây giờ là đầu tháng Sáu, và ngay từ chín giờ sáng trời đã nắng nóng không chịu nổi.

Ngày hôm nay chúng tôi dự định đi du ngoạn: các bạn tới đón tôi đi thăm một xưởng giấy lớn An Nam nằm cách thành phố bốn cây số về phía một phụ lưu của Hồ Lớn.* Chúng tôi đã chuẩn bị để được xem mọi thứ thật chi tiết: hôm qua, trong chuyến đi thăm tổng đốc với người bạn, tôi đã được ông cho hay sẽ cử một viên quan dưới quyền thông báo cho các hào mục trong làng biết để họ tiếp đón chúng tôi thật chu đáo.

Năm giờ sáng chúng tôi lên đường. Nếu ở Pháp, người ta sẽ cười ô khi thấy y phục lố lằng và vật cưỡi của chúng tôi. Mọi người đã phải bỏ những con ngựa Pháp cao lớn mà một vài trong số đó đã chết vì thiếu máu; thay vào đó là những con ngựa lùn An Nam quá bé nhỏ so với bộ yên cương của chúng tôi. Đến nỗi, chẳng cần phải ráng sức leo lên lưng ngựa mà bước một chân qua là đủ.



(Ảnh: Xe cút kít của người bản xứ)

Chúng tôi mặc quần áo vải trúc bâu trắng; chỉ có quân hàm đính trên tay áo cho biết cấp bậc sĩ quan. Những chiếc mũ rơm đội trên đầu y như một chiếc chuông; mặc dù vành rộng nhưng chúng vẫn không che hết nắng; và mặc dù cưỡi ngựa, chúng tôi vẫn cầm theo những chiếc ô lớn màu trắng lót vải xanh lục. Mỗi người có một thằng bồi đi sau con ngựa, tay đặt trên mông con vật, đúng theo tục lệ An Nam.

Chúng tôi đi qua Hồ Nhỏ và tới vùng ven đô. Vào giờ sáng sớm này, người An Nam bắt đầu mở cửa và ra đứng ngoài phố. Từng người một bước ra khỏi nhà, vừa vắn người vừa ngáp, những con mắt đã no giấc, những mái tóc thả dài trên lưng chờ được chải bới.

Trên bờ Hồ Nhỏ, rất nhiều dân bản địa đang rửa ráy vệ sinh buổi sáng: không người An Nam nào lại không rửa chân, rửa mặt và súc miệng mỗi sáng. Những bà già đeo gùi trên lưng, tay

cầm xẻng cán dài đi dọc phố và làm nhiệm vụ dọn rác; họ cẩn thận nhặt hết rác rưởi, xương xẩu và nhất là phân người đem bán giá cao cho nông dân các làng lân cận để bón vào ruộng.



(Ảnh: Buổi sáng bên bờ Hồ Nhỏ)

Hàng ăn nhỏ và hàng nước chè đầy những cu-li và những người thuộc tầng lớp thấp ngồi ăn sáng. Đường phố mới ban này còn yên tĩnh, giờ đã bắt đầu huyên náo: từng đoàn xe cút kít dài kéo qua gần chúng tôi, và những bánh xe gỗ đặc nghiêng kèn kẹt rợn cả người.

Xe cút kít của người bản xứ xứng đáng được nhắc đến; chúng hoàn toàn được làm bằng gỗ, và những bộ phận khác nhau được ghép nối cũng bằng trục gỗ; chúng giống xe cút kít của ta ở chỗ có hai chân để giữ thăng bằng trên mặt đất, nhưng lại hoàn toàn khác ở cách phân bố sức nặng.

Xe cút kít của dân bản xứ được thiết kế theo lối giảm tối đa lực của tay đẩy: bánh xe không đặt ở phía trước mà đặt ngay dưới thùng xe. Và vì bánh xe khá cao nên mặt phẳng chịu tải trọng tương đối cao so với càn xe. Do đó để điều khiển được xe cút kít chở nặng hàng hóa sao cho thăng bằng thì phải có một kinh nghiệm nhất định. Binh lính của ta không thể làm được nếu không nỗ lực và họ liên tục làm nghiêng đổ xe; trái lại người An Nam vốn bước đi với quang gánh trên vai, quá quen thuộc kỹ năng giữ thăng bằng nên họ kéo xe cút kít rất khéo léo.

Ra khỏi thành phố, chúng tôi bước vào một con đường râm mát, bên trái là ruộng lúa, bên phải là lũy tre dày kín, nơi lũ chim sẻ, bé hơn chim sẻ bên Pháp một chút nhưng dạn dĩ không kém, ríu rít đến chói tai. Những ngọn tre cao vút uốn trên đầu chúng tôi như những chùm lông vũ khổng lồ, và phía sau hàng rào tre xanh ngắt, những cô con gái thấy chúng tôi đi tới đã bỏ lại giữa đường những xô đầy nước, vừa chạy trốn vừa ngoái nhìn sợ sệt *mấy gã tây dương*. Các cô đeo trên cổ và trên tai những chuỗi hoa trắng li ti tỏa một mùi thơm ngào ngạt; họ thả vài bông hoa ấy vào xô nước vừa múc từ suối lên để nước thấm hương hoa.

Bên trái con đường có một gò đất nổi lên giữa ruộng lúa; xung quanh gò là một tường rào khá cao hình vuông, mỗi cạnh chừng năm trăm mét. Chính giữa hai bức tường phía tây và phía đông là hai cửa ra vào nằm đối diện nhau. Phía trong khuôn viên là một dãy tòa đình nhỏ lợp mái tranh một tầng, nằm cách quãng, thẳng tắp và song song nhau.

Quần thể này được gọi là Trường Thi.* Cứ ba năm, sĩ tử từ khắp tỉnh thành lại đổ về đây thi thố để ra làm quan.

Mỗi tòa đình lại chia làm nhiều gian, mỗi gian có một cửa riêng và một cửa sổ nhìn ra hiên nhà. Mỗi thí sinh bị nhốt trong một gian như thế, họ được cấp cho bút lông, giấy, mực tàu, tócm lại là mọi thứ cần thiết để làm bài. Thí sinh vào phòng sẽ được phát một tấm bảng nhỏ ghi đề thi, sau đó sẽ bị nhốt trong phòng suốt thời gian quy định của bài thi.

Các biện pháp nghiêm ngặt nhất được thi hành để ngăn thí sinh trao đổi với nhau, hoặc với bên ngoài. Giám thị canh chừng khắp các lối đi; và để đảm bảo hơn, người ta dán ngoài cửa phòng thi một tờ giấy đóng dấu chủ khảo. Tôi thấy những mẫu giấy niêm phong này còn dính trên một hai cánh cửa với những dấu đỏ lớn.

Từ khi ta chinh phục xứ này, các sĩ tử Bắc kỳ muốn ứng thí phải vào Huế, còn trường thi Hà Nội đã hoàn toàn bỏ phế; đình đài tàn tạ, mái đổ nát, cỏ hoang xâm lấn lối đi và cả bên trong phòng ốc.

Đề ra trong kỳ thi văn chương đều liên quan tới văn chương và triết học Trung Hoa. Kỳ thi cấp một gọi là thi Hương, chỉ duy kỳ thi này sĩ tử mới có thể ứng thí tại Hà Nội; thi Hương gồm nhiều trường, người đỗ sẽ được trao bằng tú tài hoặc cử nhân. Chỉ có các cử nhân mới được dự kỳ thi cấp hai gọi là thi Hội, nhưng họ phải tới kinh đô để tham dự. Nếu đỗ, họ sẽ được nhận học vị tiến sĩ.

Ở Hà Nội cũng như các tỉnh thành khác, thi Hương do hai vị quan đứng đầu được nhà vua phái tới làm chủ khảo. Nhiều giám khảo và thơ lại được chỉ định từ trước sẽ hỗ trợ hai vị quan lại cao cấp này; ai có phẩm hàm cao hơn thì người đó là thành viên của Hàn Lâm viện, một hội đồng cố vấn của vua và nằm ngay trong kinh đô, quy tụ các nhà nho ưu tú của đất nước giống như Hàn Lâm viện của chúng ta.*

Thơ lại có nhiệm vụ chép nguyên văn bài làm của thí sinh; và giám khảo chỉ xét những văn bản này thay vì bản gốc. Theo cách đó, giám khảo không thể bị mua chuộc để nhận ra một nét chữ quen.

Các kỳ thi văn kéo dài nhiều ngày; cuối cùng, danh sách đỗ sẽ được niêm yết trang trọng; còn những ai đoạt giải cao sẽ được vinh dự tới Văn Miếu.* Để tôn vinh các tân khoa trong ngạch Văn giai, quan lại trong thành và tỉnh tụ hội về Văn Miếu, lễ phục chỉnh tề đón tiếp. Chủ khảo kỳ thi làm lễ tế trọng thể hương hồn triết gia [Khổng Tử]. Sau lễ cúng, mọi người cùng ngồi dự một yến tiệc do quan tổng đốc khoản đãi; yến tiệc kết thúc thì những người đỗ đầu mới này sẽ thăm hỏi những viên quan đã tiếp đón họ.

Ngoài các kỳ thi văn chương, xưa kia ở Hà Nội cũng có các kỳ thi võ. Các kỳ thi võ khác hẳn với các kỳ thi văn: thí sinh phải qua sát hạch về năng khiếu thể chất, sức mạnh cơ bắp, sự khéo léo và lòng can đảm; họ sẽ thi bắn cung; cưỡi ngựa, đấu thương, chạy trên đường mòn và vượt chướng ngại. Những vị trí đầu đã không được trao cho những người thông minh nhất, mà là những người vạm vỡ và rắn rỏi nhất. Đây chính là điều khiến

cho quan võ không được coi trọng bằng quan văn. Khi lính Pháp lần đầu hành quân tới một làng nọ, những thân hào ở đó rất kinh ngạc khi thấy các hạ sĩ quan và ngay cả lính trơn của chúng ta đều biết đọc, viết và làm tính. Tôi đã thường xuyên thấy các viên quan nở một nụ cười ngờ ngạc nhiên khi tôi khẳng định rằng ở Pháp, sĩ quan quân đội và viên chức dân chính đều được coi trọng như nhau.

Rời Trường Thi là chúng tôi ra khỏi thành phố. Hoàng thành chỉ được chặn lại ở chỗ chúng tôi đang đứng bằng một hàng giậu đơn sơ cắm gai nhọn; phía bên kia là vùng ven đô trải rộng. Cư dân vùng ven đô sống trong những ngôi nhà bé xíu, nối liền một dãy duy nhất mỗi bên của con đường rợp cây cối chạy dọc theo mặt phía nam của thành. Con đường này vô cùng đông đúc; ngày nào ở đây cũng có chợ rau quả và thực phẩm cung cấp cho cư dân trong hoàng thành và trong thành phố. Thật khó để cưỡi ngựa giữa những nhà buôn án ngữ cả con đường và họ cứ làm phiền khi chúng tôi đi qua. Hàng hóa bày bán là đủ loại hoa quả đựng trong những thùng lớn: cam, dưa, hồng, cà tím, cà chua, đó là chưa kể tới chuối lúc nào cũng sẵn, mận rừng, na, đu đủ và bưởi.



(Ảnh: Ngoại ô Hà Nội)

Sau một lúc điều khiển ngựa hết vòng bên này sang bên nọ để không nghiêng nát hay lật nhào hàng hóa, thì chúng tôi cũng đến được Văn Miếu nổi tiếng mà tôi đã nói phía trên khi đề cập tới các kỳ thi văn. Kiến trúc của quần thể này gợi nhắc đến ngôi đền thờ vị triết gia lừng danh này tại Trung Quốc; các tòa nhà được xây dựng trong một khuôn viên khép kín bốn bề bằng tường cao; lối vào là một cổng lớn và phía trước cổng là bốn cây cột trụ thẳng hàng, tiếp đến ta đi qua bốn mảnh sân chữ nhật kề nhau, mỗi cạnh sân là một hàng cổ thụ râm mát, thân cây sần sùi nhiều hang hốc, u bướu theo thời gian. Nhiều con quạ đã đến làm tổ trên những cây này và êm ấm sinh sôi dưới sự bảo trợ của nhà hiền triết; chúng tôi càng tới gần thì quạ càng tháo

chạy và kêu réo thảm thiết. Chính lũ quạ đã làm thành cái tên của ngôi đền này, và những người Pháp ở Hà Nội chỉ còn gọi Văn Miếu là Chùa Quạ.

Bốn mảnh sân chữ nhật nói trên chia cách nhau bởi những bức tường cao. Mỗi một bức tường ngăn lại được trở ba cửa: cửa lớn ở giữa, bên trên ngự một gác vòm rất đẹp, là lối đi của quan lại, hai cửa bên dành cho nô bộc và lính.

Ở trung tâm khu vực thứ tư là một giếng đào hình vuông, nước xanh lục phủ đầy rong rêu; bao quanh giếng là một hàng lan can trở hoa văn xinh đẹp, xây bằng gạch.

Bốn bậc thêm lát gạch cỡ lớn đặt ở bốn điểm chính, cho phép xuống tận mặt nước.* Bên phải và bên trái giếng, sát với bức tường bao khoảng sân là hai hàng bia đá lớn, trong số đó có vài tấm bia cao đến một mét rưỡi. Những tấm bia ghi kín chữ nhỏ, phần trên có dáng tròn; phần dưới đặt lên một cái bệ có hình con rùa.

Những hàng bia đá nguyên khối này dễ khiến người ta lầm tưởng là bia mộ, thực ra đó là những tấm bia được dựng lên để vinh danh các nhà nho ưu tú nhất hoặc vì học thức uyên bác, hoặc vì đóng góp cho dân tộc khi họ còn đương chức. Một vài tấm bia đã rất cổ; nước thời gian phủ lên chúng một màu xám đồng đều, che lấp phần nào văn khắc trên đó.

Ở bên phải và bên trái giếng nước, giữa mỗi vườn bia, người ta dựng lên các tòa đình nhỏ lợp ngói, góc mái uốn cong và trang trí hình cuộn theo phong cách Trung Hoa.

Giữa mỗi đình là một bàn thờ bằng gạch. Trên bàn thờ này đặt lễ vật dâng lên hương hồn các nhà nho được vinh danh trên bia đá tưởng niệm.

Sau khi đi qua sân vườn thứ tư vừa kể trên, thì chúng tôi vào một sân lát gạch vuông và ba mặt là ba tòa nhà bố trí theo hình móng ngựa. Tòa nhà chính nằm đối diện với cửa vào có ba hương án bằng gỗ chạm khắc tuyệt đẹp. Hương án được sơn son thếp vàng; bên trên có ngai cũng sơn vàng nâng đỡ một bài vị nhỏ hình chữ nhật khắc chữ vàng. Trên bài vị ở hương án chính giữa ghi tên của Khổng Tử.

Nằm hai bên tòa bái đường là hai dãy nhà phụ dài và hẹp hình chữ nhật. Dọc theo chiều dài của mỗi dãy nhà là một hàng hương án bằng đá xếp cạnh nhau; trên hương án có bài vị nhỏ, ước chừng có sáu mươi bài vị. Mỗi bài vị đều khắc tên một môn đồ của đức Khổng Tử - bậc chí thánh lừng danh về học thức uyên bác và về đức hạnh. Các nhà nho đến điện này để tỏ lòng tôn kính và cầu khẩn linh hồn của các vị tiên sư trong lịch sử cổ đại Trung Hoa trước bài vị của họ, cũng giống như tín đồ Công giáo quỳ gối cầu khẩn trước những bức ảnh hoặc những tượng thánh.*

Kể từ khi chúng tôi bước vào Văn Miếu, có một lũ trẻ con ăn mặc rách rưới và thậm chí là trần truồng đi theo. Thoạt tiên chúng tôi thấy lũ trẻ chơi đá cầu ở giữa khoảng sân đầu tiên; cầu được làm bằng một quả chuối găm vài sợi lông gà; thay vì dùng vợt để đánh như bên Pháp, chúng lại dùng chân chuyền quả cầu rất khéo léo. Sự xuất hiện của chúng tôi đã làm gián đoạn trò chơi và khiến lũ trẻ giải tán. Chúng dõi theo chúng tôi từ xa, rất

tò mò, tự hỏi chúng tôi sẽ làm gì trong khu vực linh thiêng này, và chờ xem chúng tôi sẽ bị các vị thần trừng phạt vì quấy nhiễu không gian tĩnh lặng; chúng nép sau một cánh cửa quan sát, rồi tẽn tò khi thấy chúng tôi đi ra bình an vô sự.



(Ảnh: Bia đá tưởng niệm)

Con đường dẫn từ Văn Miếu tới Hồ Lớn men theo lũy thành phía tây;* đường chạy qua những túp lều tồi tàn nơi người dân sản xuất hương. Hương này được bán theo bó hàng trăm cây, dùng để thắp trong chùa trước hình ảnh đức Phật hoặc trong nhà, trên bàn thờ tổ tiên; cây hương dài khoảng năm mươi centimét và to bằng ống lông vũ. Người ta làm hương với một thứ gỗ đặc biệt, gỗ này cháy rất chậm, không tạo ra lửa; một nửa tấm hương được phủ một lớp bột đen chứa chất nhựa thơm trộn với mực tàu hoặc than đá mịn và nhẹ.*

Trên đường qua Hồ Lớn, chúng tôi còn ghé thăm một ngôi chùa Phật giáo rất nổi tiếng trong tỉnh Hà Nội; chùa có một tượng Phật khổng lồ đúc bằng đồng nguyên khối.* Vừa bước qua cổng chùa, chúng tôi đã được các nhà sư tới cung kính chào hỏi. Họ mặc áo quần nâu vải thô, kiểu dáng giống với y phục bản xứ; phần áo chỉ hơi dài hơn một chút. Khi đi khát thực, họ đội một cái mũ khổng lồ, hay ít nhất cũng rộng như nón của phụ nữ Bắc kỳ. Họ ăn ở không được sạch sẽ lắm và chắc chắn không coi trọng chuyện đó. Khi trò chuyện với chúng tôi, họ vẫn đều đều lằn tràng hạt giữa những móng tay cẩu thả.

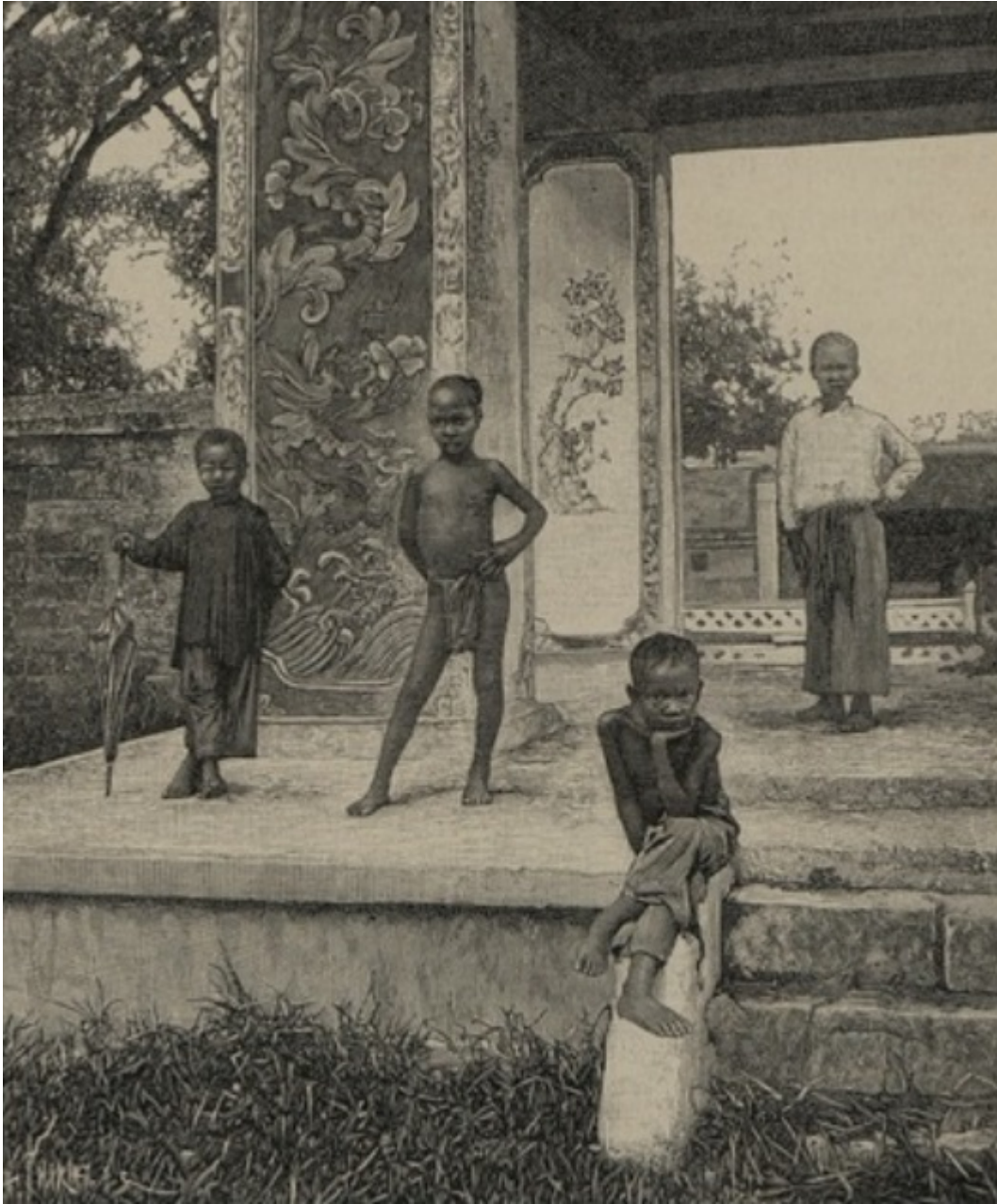
Một bớt lính tập An nam được đặt tại cửa ra vào của ngôi chùa. Chúng tôi giao ngựa cho đám lính và bước vào gian phòng đầu tiên, trên hương án tam cấp dựa vào tường ta thấy bày rất nhiều tượng Phật và tượng La Hán. Gian phòng này chỉ được chiếu sáng bởi một ngọn đèn tù mù treo trên xà nhà và rọi vào trước hương án: trong không gian mờ tối, những bức tượng sơn màu sắc sặc sỡ và thép vàng tạo thành vô số những mảng rực rỡ. Khi mắt đã quen với cảnh tranh tối tranh sáng đó, chúng tôi lại gần các bức tượng và xem kỹ từng cái một, chúng tôi ngạc nhiên thấy sau lưng tượng có một lỗ thủng như lỗ thoát nước vừa mới bị đục, như thể người ta đã cố bẻ đi một, hai đốt xương sống vậy.

Nếu người thông ngôn đi cùng không lên tiếng giải thích thì chúng tôi còn lâu mới hiểu nguyên nhân của trò khoét lỗ kỳ cục này. Những tìn đồ hiến tặng các bức tượng đó cho chùa thường giấu trong đó tiền bạc, đôi khi có cả bạc thỏi qua cái lỗ khoét trên lưng tượng; lỗ này sau đó sẽ được bịt lại và phủ sơn che đi. Trong suốt những năm tháng loạn lạc vừa qua, ngôi chùa chắc

hắn đã bị các băng đảng quân Cờ Đen ghé thăm, bọn chúng biết rõ phong tục này và đã không ngại ngần chiếm đoạt tài sản bên trong các bức tượng.

Sau khi thắp một cây nến cho ngọn đèn tù mù chiếu sáng căn phòng chúng tôi đang đứng, thì một nhà sư mời chúng tôi theo ông vào một trong hai hành lang hẹp nằm bên cạnh hương án. Hành lang này dẫn tới một điện thờ rất cao và hoàn toàn tăm tối. Bức tượng mà chúng tôi tới xem chiếm vị trí trung tâm của điện thờ này; vị sư dẫn đường kéo một tấm màn lớn che bức tượng lên và giơ ngọn nến để chúng tôi nhìn được rõ hơn.

Chúng tôi đang đứng trước một bức tượng khổng lồ khiến ai nấy đều kêu lên kinh ngạc và thán phục. Bức tượng phật bằng đồng, dường như là khối đặc, có chiều cao tới năm mét; tượng có vẻ được đúc nguyên, bởi vì dưới ánh nến không nhìn thấy một dấu vết trên bất kỳ bộ phận nào cho thấy mối hàn hay sự chấp nối; nước kim loại gần như đen bóng và nhẵn thín không hề có một khiếm khuyết. Bức tượng này vượt xa những bức tượng tôi từng thấy nghệ nhân bản địa chế tác. Người ta tự hỏi có đúng là dân Bắc kỳ đã tạo ra một tuyệt phẩm như vậy chăng; nhưng kể cả nhà sư lẫn thông ngôn đều không cung cấp được một chi tiết nào về xuất xứ của nó.



(Ảnh: Những đứa trẻ An Nam)

Mặt trời đã lên rất cao khi chúng tôi rời khỏi ngôi chùa để tiếp tục con đường men theo Hồ Lớn dẫn tới ngôi làng Giầy. May mắn thay, con đường rợp bóng cây, cành lá dày kín như một mái vòm phía trên đầu. Chúng tôi đi dọc hàng rào cây dâm bụt hoa đỏ rực rỡ và những rặng dừa xanh mát trĩu quả lớn.

Hồ Lớn có chu vi lên tới nhiều dặm; rất khó nhìn thấy bờ phía bên kia. Nước hồ phẳng lặng phản chiếu ánh mặt trời; những cù lao rợp bóng mát xuất hiện đây đó, trên cù lao có nhà cửa và chùa chiền, có bầy chim le le, diệc và vịt đang vẫy vùng trong đám sậy ven bờ.

Xưởng giấy mà chúng tôi đến thăm hiện ra ở khúc quanh của con đường mòn trong một phong cảnh tươi đẹp: những túp lều nhỏ, hẹp và lợp mái rạ nằm thẳng hàng trên bờ nước và soi bóng xuống mặt hồ trong vắt; phía trên là những tàu dừa rung rinh trong gió như những chiếc quạt khổng lồ.

Các vị thân hào mà viên quan do tổng đốc cử đi báo tin đã tập hợp lại, đứng đợi chúng tôi trên đường với những lễ vật quen thuộc: chúng tôi ca ngợi các vị quan và khen những quả thanh yên đựng trên các khay gỗ. Các vị thân hào đã ăn mặc chỉnh tề để tiếp đón chúng tôi, bên ngoài bộ quần áo thường ngày của họ là áo dài lễ phục đẹp nhất, họ không bận tâm việc quần áo bên trong có được sạch sẽ không.



(Ảnh: Xưởng giấy)

Thoạt nhìn, chúng tôi cho rằng quan tổng đốc đã giữ đúng lời hứa; xưởng giấy lộn xộn; nhân công đang làm việc đua nhau thể hiện tay nghề. Giấy được làm bằng bột tre, theo những công đoạn bắt chước của Tàu. Trước tiên, tre được cho vào một hố lớn đầy nước, tại đây người ta ngâm tre trong nhiều tuần lễ để tước vỏ được dễ dàng hơn. Tiếp theo người ta đem đun sôi những cây tre đó trong thùng vôi lớn bắc trên lò gạch, phía dưới là cửa lò; sau đó tre được rửa sạch rồi đem ngâm trong nước tro. Tất cả công đoạn này nhằm mục đích làm mềm sợi tre; những sợi này được đem giã trong cối đá, với những chày gỗ do đàn ông thao tác, sao cho tre biến thành một dạng bột nhão. Khi bột này đã đủ nhuyễn thì đem rây nước trong các bể lớn. Bắt đầu từ đây công việc mới trở nên thú vị.

Bể nước được đặt trong những túp lều lợp rạ với vài cọc chống; trước mỗi bể là một hoặc hai người thợ làm việc, họ mặc độc một chiếc quần vải, tay cầm một cái rây khung gỗ hình chữ nhật, mặt rây làm bằng mắt lưới tre. Người thợ cầm rây bằng hai tay; anh ta nghiêng rây lướt dưới nước và gần như song song với bề mặt chất lỏng nhưng không chìm xuống quá sâu; sau đó anh ta đưa rây lên theo phương thẳng đứng, lúc này trên rây có một lớp bột giấy mỏng. Nước thừa sẽ chảy qua lỗ hổng của lưới, người thợ lại sàng qua sàng lại chiếc rây sao cho tờ giấy vừa thành hình rơi xuống một tấm ván cực phẳng đặt sát bên cạnh. Một người thợ lành nghề có thể làm được mỗi phút hai tờ giấy như vậy; họ xếp tờ này lên tờ kia cho tới khi thành một chồng vừa phải. Chồng giấy này sẽ được ép cho ra hết nước, sau đó đem đi sấy khô.

Lò sấy được làm giống như bên Trung Quốc, nghĩa là hai bức tường gạch trát xi-măng được xây song song và cách nhau chừng tám mươi centimét, mặt ngoài láng mịn. Người ta đốt lửa phía trong hai bức tường để chúng từ từ nóng lên; khi nào bàn tay không thể chịu được sức nóng trên tường nữa thì người ta ngừng đốt. Người ta dùng kẹp khéo léo gỡ tờ giấy ẩm ra; sau đó dùng bàn chải mềm dán tờ giấy lên tường xi-măng và chúng nhanh chóng được hong khô.

Giấy làm tại Hà Nội thuộc loại giấy thô [bán tinh]; cách chế tác không thật công phu nên các nhà nho viết trên giấy này khá vất vả. Giấy còn mang nhiều tạp chất khiến bề mặt thô ráp; tuy nhiên, với sự khéo léo của những người thợ mà chúng tôi đã chứng kiến họ làm việc thì chắc chắn họ sẽ chế tạo ra một sản

phẩm chất lượng cao nếu nguyên liệu ban đầu được sàng lọc tốt hơn và nhất là nếu họ kỹ hơn trong công đoạn rửa bột giấy để tránh tạp chất.

Xưởng giấy thuộc một ngôi làng lớn nằm cách đó vài trăm mét, tại nơi con đê rẽ đôi và nối với đường đi Sơn Tây. Các vị thân hào dẫn chúng tôi đi thăm quan đã nài nỉ chúng tôi tới làng chơi, tại đó người ta đã chuẩn bị trà tiếp chúng tôi trong đình. Chúng tôi vui vẻ nhận lời và xin họ dẫn đường. Bên cạnh tôi là Tam, thông ngôn mà tòa công sứ Hà Nội đã vui lòng bố trí đi cùng chúng tôi chuyến này. Đó là một nam thanh niên Sài Gòn qua trò chuyện tôi thấy rất thông minh, và anh ta đã cho tôi biết những thông tin cực kỳ thú vị về những người bản xứ:

"Quan ba, ông nhìn xem, cụ già chống gậy đi bên trái ông là hương thân. Trong làng xã, chức vị danh dự này được trao cho một người có tư cách tốt, được tất cả coi trọng; hương thân có nhiệm vụ thi hành phong tục tập quán của làng, giải quyết tranh chấp xảy ra giữa dân làng; người này giữ một vị trí nổi bật trong hội đồng kỳ mục. Cụ già đó xưa kia từng ăn lương triều đình; ông có thể thấy cụ bước đi mà hai khuỷu tay khuỳnh ra như một viên quan. Người đi khúm núm phía sau cụ là trương tuần, đảm nhiệm giữ trật tự trị an đường phố giống như các sĩ quan cảnh sát bên nước ngoài.

Đi phía trước là hương hào, một vị chức sắc quan trọng khác có nhiệm vụ bảo vệ làng trong trường hợp bị giặc giã tấn công, bố trí đồn bốt và tổ chức canh phòng. Hương thân và hương hào là hai đại biểu danh dự của hội đồng kỳ dịch."

"Tôi cứ nghĩ rằng mỗi làng xã An Nam ngoài một hội đồng kỳ mục thì còn có một xã trưởng như bên Pháp."

"Có ạ, người ta gọi là ông xã; nhưng không giống như bên Pháp, đó không phải là người đứng đầu các hương hào; mà ngược lại là người trẻ nhất và ít được nể trọng nhất trong số đó. Lý giải cho điều này rất dễ nếu ông nhận thấy ở An Nam chức xã trưởng chỉ làm những việc tẻ ngắt, đôi khi thậm chí còn khổ cực và nhục nhã: xã trưởng là người phải thay mặt hội đồng trình diện trước vị quan tới điều tra dân số, ông ta cũng chính là người chịu trách nhiệm đối với chính quyền về việc thu thuế; hơn nữa ai cũng biết rằng quan lại thì nói năng tự phụ và tay chân hung hãn.

Cũng chính là ông xã mà trong đợt hành quân, ông đã thấy ông ta đứng run rẩy ở cổng làng khi quân Pháp dừng lại đó đồn trú; những hương hào quan trọng nhất không bao giờ chường mặt ra trong một cuộc đối đầu mà họ có nguy cơ ăn đòn cả. Đó là lý do vì sao, trong làng xã, người được bầu vào hội đồng cuối cùng sẽ là người giữ chức xã trưởng; anh ta chỉ đảm nhiệm ba tới bốn năm và coi đó là thời kỳ tập sự, một thử thách phải chịu đựng để xứng đáng với cái địa vị thân hào đáng thềm muốn. Xã trưởng này còn trẻ và non nớt, anh ta cần được chỉ bảo; chính vì thế mà anh ta phải đi theo phụ việc hai vị hương hào và hương thân để học hỏi, nhưng trên thực tế hai vị này lấy anh ta làm lá chắn và ở phía sau cai quản làng xã."

Vừa trò chuyện, chúng tôi vừa đến trước cổng làng. Một đám đông đã tụ tập ở đó để xem chúng tôi đi tới, họ đứng trước một cái cổng bằng gạch xinh đẹp, hai bên đắp hai cột chạm trổ, trên

đỉnh cột là đèn lồng lớn bằng đá. Từ hai bên cổng làng tỏa ra những lán dài và hẹp, xây bằng gạch, lợp mái ngói; những ngôi nhà tương tự nằm đối diện nhau kéo dài suốt hai bên con đường lớn dẫn vào làng. Những công trình này hình thành nên cái mà người ta gọi là chợ (kể chợ trong tiếng An Nam). Cứ hai ngày một, nông dân lại tụ tập về dưới những lán này để bán rau quả; họ bày hàng hóa trên những bàn đá nhỏ được bố trí dọc theo khu chợ. Mỗi nông dân phải trả tiền để có một chỗ bán, không khác gì chợ bên Pháp, và những lán hàng này mang lại một lợi nhuận tuyệt vời cho làng xã của nó. Khu chợ đã được một viên quan về hưu xây dựng cách đây hai mươi năm, sau khi đã giàu có nhờ đường hoạn lộ, ông ta muốn ban cho làng mình một công trình hữu ích và có thể khiến dân làng nhớ ơn ông mãi mãi.



(Ảnh: Cổng vào ngôi làng có xưởng giấy)

Chúng tôi chia tay những người bản địa đáng mến đã niềm nở tiếp đón chúng tôi và tặng họ một vài món quà nhỏ làm kỷ niệm; chúng tôi rời khỏi làng với một đoàn trẻ con hộ tống hò reo mãi, và rồi chúng tôi phi nước đại trên con đê cao chạy giữa hai hàng xương rồng để ra tới đường Sơn Tây.* Con đường này mở ra giữa ruộng lúa, đưa chúng tôi về thẳng hoàng thành. Từ hướng này chúng tôi vào thành Hà Nội qua một cửa ô cũ đã đổ nát, hai bên cửa ô là hai mảng tường đã sụp mất một nửa: đó là rất cả những gì còn lại của đồn lũy bên ngoài thành phố. Bờ lũy dày hai mét rưỡi được xây dựng kiên cố bằng gạch tráng xi măng.*

Dinh phủ nguy nga bằng đá hoa cương của các ông hoàng xứ Bắc kỳ mà những nhà du hành xưa kia đã kể rất ngưỡng mộ hẳn phải nằm bên cạnh cửa ô này. Tôi và các bạn mình trong nhiều cuộc dạo chơi đã luôn tìm kiếm nhưng không hề phát hiện được một tàn tích nào. Baron, người đã chứng kiến nơi này khoảng những năm 1680, cho rằng cung điện đó được xây dựng vào thế kỷ XII dưới triều Lý, trải dài nhiều dặm. Đền đài hoang phế đó chắc chắn đã dần lún sâu vào trong đất, bởi lẽ, mặc cho chúng tôi đã tìm kiếm rất kỹ nhưng vẫn không thấy được một dấu vết nhỏ nhoi nào. Trái lại, chúng tôi bắt gặp ở phía tây của thành rất nhiều ngôi chùa cổ mà một vài trong số đó rất khác lạ.

Bám theo con đường chạy dọc bờ lũy, chúng tôi gặp một ngôi chùa với cổng có gác chuông đã rơi vào đổ nát và mái sụp ở nhiều chỗ đã chìm khuất một nửa dưới lớp rêu và địa y. Ngôi chùa có hai người gác cổng già, họ ở luôn đó trong một ngôi nhà xây rất lạ. Ngôi nhà nằm trên gò cao như một tổ chim trên đỉnh

cột đá dựng thẳng đứng, ngay giữa một cái ao phủ đầy tảo và lá súng to. Những thanh ngang bằng gỗ cố định vào cột trụ và đỡ lấy tòa nhà, giống như những chiếc gọng đỡ tán ô.* Đây là thư viện cũ của chùa; những người canh gác nơi này sống giữa một đồng sách phủ bụi, đặc kín chữ nho và bị chuột gặm mất một nửa. Bên cạnh những sách vở này là những chồng bản gỗ khắc nổi dùng để in. Các nhà sư là những thợ khắc gỗ khéo léo, và rất nhiều chùa có cơ sở in ấn của riêng họ.

Vừa rồi, khi nói tới các dinh phủ xưa của Hà Nội, tôi chợt nhớ lại hai lần thực địa đã để lại một kỷ niệm sâu sắc: lần đầu là cuộc viếng thăm một bà cụ thuộc dòng dõi hoàng tộc nhà Lê từng trị vì xứ Bắc kỳ suốt hơn bốn thế kỷ; lần thứ hai là cuộc dạo chơi tới ngôi chùa cổ mà chúng tôi gọi là "đền thờ các liệt nữ Bắc kỳ".

Bà cụ con cháu nhà Lê (lính ta gọi là madame Lê) sống ở một góc hoang vắng nhất trong thành. Bao quanh nhà bà là một hàng rào tre tua tủa, dày đặc; bên ngoài cánh cổng luôn đóng treo một tấm biển có chữ ký của tướng Millot và dòng chữ: "Nghiêm cấm xâm phạm bất hợp pháp." Sự cấm này không liên quan gì đến chúng tôi; ngày hôm trước chúng tôi đã cẩn trọng gửi giấy đờ đề tên tuổi ghi bằng chữ nho và xin bà cụ được tới thăm. Bà cụ đã niềm nở cho phép chúng tôi và cánh cửa đó đã mở rộng đón chúng tôi vào.

Bên trong hàng rào tre dày kín đó là một cây đa khổng lồ gần như choán hết cả không gian với bộ rễ ngoằn ngoèo bò trên đất như rắn và cành lá sum suê đủ để che cho một tiểu đoàn. Dưới tán cây vạm vỡ đó, một ngôi nhà An Nam nhỏ hẹp, thấp tè trông như bị vùi xuống, đẽ nát. Bà cụ già, nghe tiếng bước chân của

chúng tôi nghiêng trên cát, liền ra khỏi nhà để đón và dang hai tay bước về phía trước.

Bà cụ đã già, rất già; đường nét khuôn mặt hăng còn cân đối nhưng nước da thì trắng như sáp và chằng chịt nếp nhăn; mái tóc rẽ ngôi giữa vàng trán gỗ và rộng, rủ xuống hai bên thái dương thành hai dải bạc thẳng tắp; đôi mắt đen và rất dịu dàng liền trở nên sinh động khi bà nói.

Dù tuổi cao nhưng dáng bà chỉ hơi còng và bước đi vẫn rất khoan thai, duyên dáng. Bà cầm tay chúng tôi dẫn vào dưới hiên nhà, nơi đó đặt vài cái ghế Trung Hoa thấp và tròn làm bằng đất đất nung quét sơn trông như những lọ hoa lộn ngược. Một người hầu gái đi tới đi lui dâng trà, bánh ngọt tròn và to như một đồng piastre, làm bằng bột gạo với táo tàu, hương liệu và mạch nha.



(Ảnh: Cây đa đại thụ gần nhà bà lão thuộc dòng dõi nhà Lê)

Sau khi ngắm nhìn chúng tôi hồi lâu, bà lão bảo thông ngôn nói rằng bà rất yêu nước Pháp và người Pháp; xong bà cho người mang tới một tập giấy tờ, trong đó chúng tôi tìm thấy nhiều giấy phép lưu trú ở trong thành do nhiều tướng lĩnh Pháp kế nhiệm tại Bắc kỳ cấp; chữ ký của bác sĩ Harmand và chữ ký của đại tá quá cố Rivière nằm ngay cạnh những chữ ký tắt của tướng Millot và đô đốc Courbet.

Bà nói bằng một giọng chậm rãi và âm áp, với những âm điệu du dương: "Người Pháp tốt bụng và hào phóng; họ đã đón tiếp bà già này và cho phép bà sống nốt cuộc đời buồn tẻ dưới mái nhà của bà. Cây cổ thụ mà các ông thấy đã được trồng rất lâu trước khi tôi ra đời: giờ đây, nó ngạo nghễ vươn lên trời và tỏa cành lá sum suê. Ngày xưa, gia đình các vua chúa cũng giống như cái cây tuyệt vời này; nhưng người ta đã chặt đi những cành rắn chắc và mạnh mẽ, chúng nằm chết khô quanh thân cây mẹ, và thân cây đó sớm muộn gì cũng chết theo. Tới đây, tôi sẽ chỉ cho các ông những gì còn sót lại."

Bà dẫn chúng tôi ngang qua căn nhà và vào một căn phòng lớn, trên nền đất trổ dựng nhiều bia đá khắc chữ nho giống với bia mà chúng tôi đã thấy trong Văn Miếu. Tất cả phần này của tòa nhà đã rơi vào tình trạng hư hại, hoang phế đáng tiếc; mái nhà đã sụp xuống một nửa và mặt đất rắc đầy gạch ngói. Bà cụ già quỳ gối giữa đống đổ nát, nước mắt chảy thành dòng trên đôi má nhăn nheo; lồng ngực rung lên theo cơn nức nở không kiềm chế được. Chúng tôi tháo mũ, im lặng đứng sau lưng bà vài

bước chân, hoàn toàn xúc động bởi cảnh tượng đau đớn sâu sắc ấy.

Nhìn bà lão tội nghiệp quỳ lạy trước những bia mộ này, hình ảnh tổ tiên anh dũng của bà bỗng hiện lên trong trí óc tôi, như những gì tôi đã hình dung về họ qua sử sách An Nam. Đầu tiên là Lê Lợi, người sáng lập ra triều Lê, sau khi đánh đuổi giặc Trung Quốc ra khỏi Bắc kỳ, ông được các tướng lĩnh suy tôn làm vua trong một tinh thần phấn khởi nồng nhiệt. Con cháu nhà Lê đã trị vì suốt hơn một thế kỷ, lưng lầy và hùng mạnh; nhưng những người kế vị tiếp theo lại là những vị vua biếng nhác đã để quyền lực rơi vào tay của các chúa trong suốt một trăm năm; đến nỗi thời kỳ này một ngai vàng có hai ông vua và kẻ quyền lực nhất lại không phải là kẻ mang tước vị này.

Vị vua cuối cùng bị lật đổ bởi một cuộc bạo loạn cách mạng được biết đến với cái tên cuộc nổi dậy của nhà Tây Sơn, và ông ta phải trốn sang Trung Quốc.* Kể từ lúc đó, khổ nạn luôn bám riết lấy con cháu của Lê Lợi. Suốt hơn một thế kỷ, họ đấu tranh để giành lại ngôi báu từ tay các con trai của các chư hầu cũ. Họ lần lượt thất bại trước nhiệm vụ này, và người cuối cùng, giỏi nhất, đảm lược nhất, tín đồ Cơ Đốc Lê [Duy] Phụng, học trò yêu của các nhà truyền giáo, người bạn của nước Pháp, cũng không thoát khỏi tay Tự Đức - ông vua đã buộc Lê Duy Phụng chịu khổ hình ô nhục và ghê rợn nhất, tức án lăng trì, xẻo từng miếng thịt cho tới chết.

Đền thờ các liệt nữ Bắc kỳ mà tôi chưa nói tới, nằm ở phía tây nam Hà Nội, cách đường cái quan một quãng.* Cuộc đời của hai người phụ nữ trẻ được vinh danh là một trong những trang sử

hào hùng nhất của dân tộc An Nam - một dân tộc kiên cường và ái quốc hơn ta tưởng rất nhiều. Tôi muốn sơ lược về cuộc đời của hai bà vì hai lý do: thứ nhất, câu chuyện giải thích rõ hơn vì sao tôi lại vào ngôi đền này, một trong những đền đài kỳ lạ và thú vị nhất Bắc kỳ; thứ hai, trang sử của hai bà cho thấy dân chúng Bắc kỳ mà ta không lấy làm coi trọng lắm, kỳ thực lại có khả năng hành động tuyệt vời để bảo vệ thể chế và gia đình của họ.

Họ đã nhiều lần kiên cường chống lại các cuộc xâm lược của ngoại bang, và nếu chúng ta khiến họ tin tưởng vào sự khôn ngoan và vững vàng của bộ máy cai trị thì chúng ta không cần phải lo lắng quá nhiều về vương quốc Trung Hoa, một lân bang hùng cường mà mỗi lần ta mở mang thuộc địa mới lại chỉ bày ra một bộ mặt bù nhìn.

Năm 56, Bắc kỳ là thuộc địa của Trung Quốc sau khi các vị vương lân lượt bị tiêu diệt; Bắc kỳ bấy giờ là một quận [châu?] Trung Quốc, do một thái thú và các quan lại Trung Quốc quản lý. Nhân dân Bắc kỳ không chịu nổi ách áp bức của ngoại bang đã vùng lên: hai chị em một nhà quý tộc, Trưng Trắc và Trưng Nhị đã cầm đầu khởi nghĩa; nhờ dũng mãnh và giỏi chiến đấu, họ đã quy tụ được một đội quân tình nguyện và cùng nhau đánh đuổi giặc Trung Quốc ra khỏi bờ cõi.

Các bà đi tới đâu là được dân chúng hoan nghênh, ủng hộ nhiệt liệt tới đó. Hán Quang Vũ để cử một đội quân thiện chiến do danh tướng Mã Viện cầm đầu đi tiêu diệt hai chị em này. Quân Mã Viện vừa vào tới đất Giao Chỉ thì vấp phải sự kháng cự mãnh liệt và cuộc chiến kéo dài gây thương vong vô số. Hai chị em tranh giành với giặc từng tấc đất một và bộc lộ lòng dũng

cảm phi thường. Trận đánh quyết định diễn ra gần kinh thành [Cổ Loa]; ban đầu quân Bắc kỳ chiếm ưu thế; nhưng trong quá trình giao tranh nhiều tướng lĩnh của họ đã chạy theo giặc. Sự phản bội đốn hèn này đã làm cho quân Trung Quốc giành thắng lợi. Mã Viện tiếp tục truy đuổi quân của hai bà, chém giết nhiều binh lính; hai chị em cho đến phút cuối vẫn anh dũng, họ đã tử trận khi ở phía sau chiến đấu bảo vệ cho binh lính rút lui.*

Để lưu danh chiến tích, người ta đã dựng một đền thờ hai bà, dưới thời nhà Lê, ở ngay vị trí tương truyền hai bà đã tử trận. Đền này có chừng hai mươi phụ nữ sinh sống và họ lánh mình trong đó như các nữ tu.

Xung quanh đền là tường cao bao bọc; cổng ngoài thường xuyên đóng; muốn vào thăm phải có giấy phép đặc biệt. Đền gồm ba tòa nhà trệt ngăn cách nhau bởi những sân gạch. Tòa nhà đầu tiên giống như một tiền sảnh lớn trang trí nhiều cột trụ gỗ tếp tuyệt đẹp; ở giữa là một chiếc sập hình vuông chạm khắc tinh xảo; người ta nói rằng nó tượng trưng cho chiếc sập mà hai chị em từng ngồi để tiếp kiến dân chúng. Dân Bắc kỳ không có thói quen ngồi trên ghế tựa hoặc ghế bành mà họ thường ngồi trên sập trải chiếu và sập càng chạm trổ cầu kỳ thì chúng tỏ chủ nhân càng có địa vị cao.

Bên phải và bên trái sập treo những mô hình vũ khí bằng gỗ sơn son thếp vàng (kiếm, thương, giáo,..) trên giá đỡ và hai chiếc lọng lớn của chủ tướng sơn vàng như lọng của nhà vua.

Hai con voi bằng bìa giấy, kích cỡ như thật, đứng phía dưới tiền sảnh; mỗi con mang một cặp ngà thật, chắc hẳn là của một vị vua chúa nào đó đã dâng lên đền. Chúng đứng đối diện nhau

và tượng trưng cho những con voi đã dẫn đầu đoàn quân của hai nữ anh hùng trên đường ra trận.

Trong một góc của tòa nhà thứ nhất còn có một con ngựa bằng thạch cao to như thật và bị nhốt trong một cái lồng tre; đây cũng là một ẩn dụ về cuộc đời của hai bà, như tôi đã nói, họ là bậc thầy cưỡi ngựa. Con ngựa tượng trưng này đã được đóng yên cương, sẵn sàng cho chủ nhân điều khiển.

Tượng của hai bà đặt cạnh nhau trong tòa nhà thứ hai; trên một bàn thờ đá và được mặc áo lụa sang trọng. Phía trước tượng là một ngọn đèn mà những người phụ nữ trong đền có nhiệm vụ giữ cho nó luôn cháy sáng.

Tượng hai bà được thể hiện trong tư thế đứng,* độ lớn như thật. Bên cạnh đó là những tủ kính nhỏ bày rất nhiều đôi hài An Nam xinh đẹp; tôi đếm được ít nhất là tám đôi, một vài đôi trong số đó rất cổ. Đây chắc hẳn không phải là hiện vật quá quan trọng, bởi vì người phụ nữ dẫn chúng tôi đi thăm đền đã dễ dàng đổi một đôi hài trắng mà chúng tôi rất thích để lấy một đồng bạc. Tòa nhà thứ ba ở vị trí sau cùng của ngôi đền, với hai gian nhà phụ hai bên tạo thành hình móng ngựa ôm lấy ba mặt của khoảng sân rộng. Đây là nơi ở của những người phụ nữ mà tôi đã nói đến: họ sống rất ẩn dật và hầu như không bao giờ ra ngoài.

Họ dành thời gian để làm việc cho đền; họ sống nhờ của bố thí và một vài nguồn thu khác thuộc về ngôi đền. Họ không tuyên thệ gì và họ ăn mặc như những phụ nữ bản địa khác. Người phụ nữ dẫn đường cho chúng tôi trong cuộc viếng thăm này còn rất trẻ và thông minh; cô còn xinh đẹp nữa. Những

người phụ nữ này sinh hoạt trong một cộng đồng và tuân lệnh một cấp trên già cả dường như rất có quyền uy đối với họ. Bề trên này ở riêng, trong một căn phòng mênh mông, tường quét vôi trắng và treo đầy những bức họa tái hiện những giai đoạn quan trọng nhất trong cuộc đời hai nữ danh tướng.

Quy tắc của tu viện [tác giả gọi cộng đồng này là tu viện] có vẻ rất nghiêm ngặt: những ẩn sĩ này rất hiếm khi nói chuyện với nhau và nếu nói thì luôn rất khẽ. Họ không bao giờ bước vào căn phòng trưng bày hai bức tượng của hai vị liệt nữ mà không để lại giày dép ngoài cửa hoặc không cúi lạy trước ban thờ. Họ cũng hành động như vậy khi vào phòng của bề trên. Người phụ nữ này khi tiếp đón họ sẽ ngồi trên một ghế bành lớn đặt trên bục như ngai vàng; các ẩn sĩ quỳ trước mặt bà ta, nói rất nhỏ nhẹ cùng với những điệu bộ bày tỏ sự tôn kính sâu sắc nhất.



(Ảnh: Một ẩn sĩ trong đền thờ hai vị liệt nữ)

CHƯƠNG XII

**LÊN ĐƯỜNG ĐI NAM ĐỊNH. - TRẠM TÍN HIỆU SÔNG ĐÀO. -
BÀ THỊ SÁU, CÔ GIÁO DẠY TIẾNG AN NAM. - THU HOẠCH VÀ
ĐẬP LÚA. - NAM ĐỊNH. - THAY KÝ TRUNG HOA. - THÀNH,
DOANH TRẠI, TRẠM QUÂN Y LƯU ĐỘNG. - NHẬN XÉT VỀ
KHÍ HẬU BẮC KỲ. - MỘT CON BẢO.**

Ngày 30 tháng Sáu năm 1884, giữa trưa, trong lúc tôi đang thiếp đi trên chiếc ghế bành, cửa chính và cửa sổ khép kín, thì nghe một cú đấm mạnh vào cửa chớp khiến tôi giật nảy: đó là viên tùy phái của bộ tham mưu tới thông báo tôi được cử đi Nam Định ngay trong hôm đó để bố trí một trạm quân y lưu động. Tôi không còn thời gian: tàu đã sẵn sàng ngoài cảng. Tôi vơ vội quần áo choàng lên người; một đám cu-li bốc lấy đồ đạc của tôi và nhanh nhẹn mang ra tận bến tàu.

Một tiếng còi ngân dài; cỗ máy rùng rùng chuyển động: lên đường!



(Ảnh: Vọng cung nơi thiếu tướng Brière trú ở Nam Định)

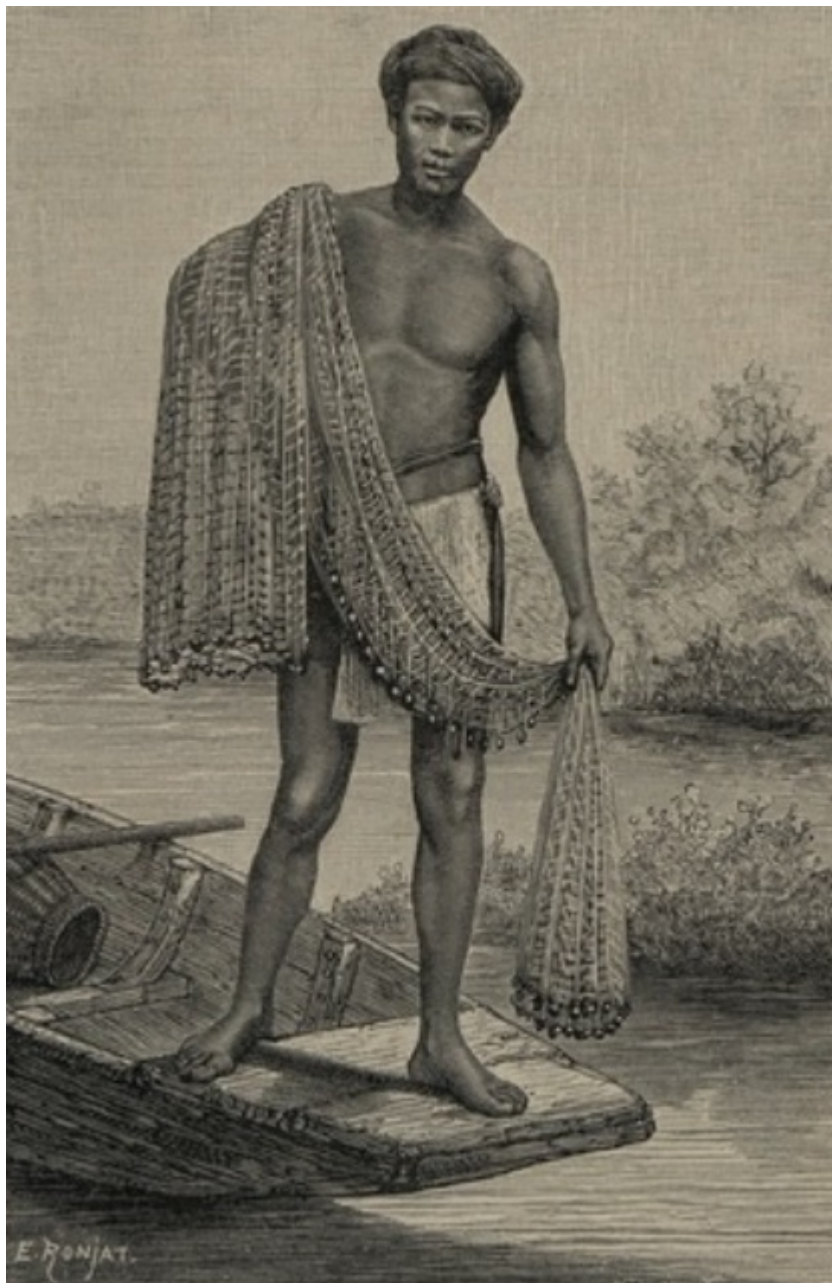
Tôi ngồi trên một ca-nô chạy hơi nước bé xíu do một hoa tiêu An Nam và một sĩ quan hải quân điều khiển. Tôi thu mình trong cabine hẹp đằng trước, từ chỗ đó tôi nhìn ra hai bên bờ sông. Với sức đẩy của dòng nước và động cơ, con tàu lao nhanh để lại phía sau một xoáy nước sâu trên dòng sông Hồng màu thổ hoàng.

Bờ sông trải dài hai bên trái và phải mang một vẻ đơn điệu: những đồng lúa vô tận, những làng mạc ẩn mình sau rặng tre và cau. Mặt đất, thuộc loại đất sét và rất phẳng, hoàn toàn được dành cho trồng trọt. Trái lại, trên mặt sông thuyền bè đủ loại ngược xuôi như mắc cửi, tạo thành một cảnh tượng luôn sống động và nhen thơ. Thuyền buồm chở đầy muối ì ạch ngược dòng, được các cu-li cỡi trần dùng dây chèo kéo. Những mảng bè lớn chất cao tranh và tre xuôi theo dòng nước, được các đội lái đò đông đúc khi thì chống sào, khi thì khua chèo với một kỹ năng

và sức mạnh vượt trội để vượt qua những khúc quanh của con sông. Những mảng bè này dài đến mười mét; phía trước và phía sau đều có bánh lái.

Ông chủ đứng chỗ bánh lái và chỉ huy; mệnh lệnh của ông được thực hiện với một sự đồng nhất đáng khâm phục của những tay chèo ngồi bên trái và bên phải bè, tất cả chùng tám đến mười người, họ chèo với những chiếc mái dầm to thường được làm từ đáy thùng gỗ cũ.

Những doi cát hiện ra đây đó, và đôi khi chúng tạo thành những cù lao thực sự, là nơi ngư dân qua lại và sửa soạn thả lưới. Cá là nguồn thức ăn cơ bản của người An Nam: ngư dân trên sông và trong tất cả các kênh rạch của vùng châu thổ rất đông đúc. Họ sử dụng nhiều biện pháp đánh bắt cá; tôi thấy có những người dùng lưới lớn như chài ở bên Pháp; họ vác trên vai trái, y hệt ngư dân ta; và vừa đứng ở mũi thuyền họ vừa ném lưới ra xa. Thông thường họ tập hợp nhiều thuyền lại để cùng đánh bắt cá và họ bố trí thuyền theo hình tròn sao cho khoanh vùng một phạm vi con sông.



(Ảnh: Ngư dân An Nam)

Khi có tín hiệu, các thuyền tiến lên và vòng tròn dần dần thu hẹp lại; trong khi di chuyển, mỗi thuyền sẽ đập những mảnh gỗ vào nhau sao cho âm ỉ nhất có thể để dọa cá và đuổi chúng về phía trước. Khi các thuyền sát gần nhau tới mức chạm vào nhau rồi thì lưới được tung ra cùng một lúc để bao phủ một diện tích

lớn nhất có thể và tóm gọn một lượng cá dôi dào trên một vùng nước nhỏ hẹp.

Tôi đã trông thấy những con người nghèo khổ cưỡi trần dang nắng, lội trong bùn lầy tới tận bắp đùi dọc theo bờ sông và ẩn xuống đó những chiếc nơm tre nối với cán dài: mỗi người mang một chiếc giỏ bé hình quả trứng buộc vào thắt lưng bằng một sợi dây để đựng tôm cá. Họ mò mẫm đáy sông phía trước mặt với một thanh tre lớn mà họ điều khiển nhờ vào một tay cầm bằng mây. Phụ nữ cũng lao vào những cuộc đánh bắt gian khổ này; áo quần của họ đơn sơ như của đàn ông, nhưng họ cẩn thận dùng lá chuối che trên vai và trước ngực để tránh nắng gắt.

Năm giờ chiều chúng tôi tới trước "trạm sông Luộc", nằm trên dòng phụ lưu cùng tên của sông Hồng. Chúng tôi thả neo trước mặt ngôi nhà của trạm trưởng, một nhà tranh nhỏ bé thấp tẹt bên trên tung bay lá cờ Pháp. Năm ngôi nhà khác, vẻ tồi tàn, dựng dọc bờ sông; đó là doanh trại của hai mươi, ba mươi lính tập Bắc kỳ đang canh gác trạm điện báo nối Hà Nội, Hải Phòng và Vũng Tàu này. Một máy tín hiệu được đặt trên đỉnh tháp gỗ cao sáu đến bảy mét để truyền tin giữa Nam Định và Hà Nội.

Một viên đại úy thủy quân lục chiến là chỉ huy trạm này đã chạy xuống bờ sông, dang tay đón tôi: "Chào mừng bác sĩ tới đây, tôi nhận được tin báo anh ở Hà Nội tới từ cách đây hai giờ. Mời anh vào ăn tối, bàn ăn sẵn sàng rồi."

Chúng tôi nâng tấm màn che trước cửa và vào trong ngôi nhà nhỏ. Nền nhà đất nện như sân thóc; bốn bức tường là vách đất phủ chiếu thô sơ. Chủ nhân treo trên tường thanh kiếm hộ vệ, cây súng săn và nhiều vũ khí bản địa khá đẹp. Trong một góc

là chiếc giường đơn bằng tre, chiếc nệm Cam-bốt và chiếc màn đỏ; giữa căn phòng là một bàn đầy sách, vài băng ghế mới bào; nội thất căn nhà chỉ có vậy.

Người bạn của tôi nói: "Anh ngó đồ đạc xem, còn mới toanh. Tôi ở đây mới tám hôm; lính của tôi (lính bản xứ) lo hết mọi sự. Họ dựng căn nhà này trong nửa ngày, không có một cây đinh, một sợi dây nào, chỉ bằng tre và dao phát."

"Ở đây có buồn không?"

"Khá buồn; nhưng tôi tự bày việc ra làm: tôi học tiếng An Nam. Ban đầu tôi tự học nhưng không được; thế là tôi phải dùng cách khác: tôi mua một cô con gái về dạy nói cho tôi và rốt cuộc tôi cũng hiểu được ngữ điệu của họ rồi. Để tôi giới thiệu anh với cô gái. Nào, Thị Sáu, ra chào quan ba đi."

Thị Sáu là một cô gái cao lớn, tuổi chừng mười sáu tới mười tám, mặc áo lụa tím và quần vải trắng rất gọn gàng. Cô đi đôi hài nhỏ và tay đeo nhẫn vàng xinh xinh.

"Chúng tôi đã cưới nhau theo tục lệ An Nam", chủ nhà của tôi cười nói, "Nghĩa là tôi đã mua cô ấy từ cha mẹ cô ấy với giá mười đồng piastre. Đổi lại, họ ký với tôi một hợp đồng từ bỏ mọi quyền hạn đối với con gái họ, trước sự chứng kiến của các thân hào trong làng. Tôi có quyền làm mọi thứ tôi muốn và thậm chí có thể trả lại cho gia đình cô ấy nếu thích; cha mẹ cô bắt buộc phải nhận lại, và như thế tiện hơn là li dị. Ngược lại, cô ấy không thể bỏ tôi đi mà không được phép, nếu cô ấy trốn chạy thì ông bố sẽ phải chịu trách nhiệm; hoặc ông ta phải đưa trả con gái cho tôi, hoặc đền bù số tiền đã nhận của tôi: đó là luật lệ An Nam."

"Thật tiện lợi và tiết kiệm."

"Không đến mức như anh nghĩ đâu. Tôi cho Thị Sáu mười lăm đồng piastre mỗi tháng để tiêu xài, chưa kể những món quà thỉnh thoảng tôi tặng cho cô ấy và những sự bất ngờ khó chịu mà cô ấy gây ra cho tôi. Mới đây, cô ấy mặc áo dài lụa thêu hoa tôi vừa mua cho để đi chơi. Cô ấy tới nhà một người bạn trên đường đi và gặp một sòng bài ở đó. Cô ấy mê trò này hết như đồng bào của cô nên ngồi xuống chơi và lần lượt mất hết tiền bạc, nữ trang rồi cả quần áo trên người, sáng sớm hôm sau cô ấy về nhà với bộ đồ rách rưới người ta thương tình đem cho để che thân. Chưa hết: hợp đồng mà chúng tôi ký có kèm điều khoản tôi phải nuôi cô ấy. Cô ấy đến đây chưa được hai ngày thì cả gia đình (anh biết họ đông đúc thế nào ở xứ này rồi) tới ở xung quanh nhà tôi. Mỗi lần tôi vào bếp là thấy thằng bồi đang nấu cơm cho cả đám người đói khát đó. Tôi sỉ nhục họ hết lời, họ cúi đầu im lặng chứ không động đậy một bước và chỉ đi khỏi khi đã no nê."

Sáng sớm hôm sau, chia tay người bạn mới xong, chúng tôi nhổ neo và tiếp tục xuôi theo dòng sông. Càng gần biển thì ruộng đồng càng dồi dào và trù mật. Xứ sở này màu mỡ lạ lùng; vì lẽ đó mà người ta gọi tỉnh Nam Định là Vựa Lúa của Bắc kỳ.



(Ảnh: Thị Sáu)

Mặt đất phủ dày những khóm lúa chín vàng mà người nông dân đang bắt đầu gặt hái. Từng tốp phụ nữ xếp hàng dài trên đồng gặt lúa bằng những lưỡi liềm nhỏ cong cong giống như lưỡi liềm của ta dùng để gặt lúa mì. Trong những ngôi làng ven

sông đã thấy nông dân bận rộn cho trâu giẫm lên lúa để tước hạt. Người Bắc kỳ không bận tâm đến việc thu gom rơm rạ, họ vốn chỉ dùng thứ đó để lợp mái nhà trong những ngôi làng nghèo nàn.

Các cô gặt lúa đứng trong ruộng nước ngập tới gối: họ gập người dưới ánh mặt trời thiêu đốt và chỉ có thể che chắn bằng nón rộng vành. Lúa phải được thu hoạch nhanh chóng cho kịp cấy đợt mới; trong những vùng đất màu mỡ này mỗi năm có hai mùa gặt nên đồng ruộng chẳng ngơi nghỉ bao giờ.

Chúng tôi rẽ vào sông Đào* cỡ chín giờ. Thành phố trải dài trên bờ sông một quãng hơn bốn cây số; một con phố lớn duy nhất chạy suốt chiều dài thành và những con phố nhỏ cắt ngang từng đoạn theo hướng vuông góc với phố chính. Khi chúng tôi từ sông lên, vì giữa ban ngày nên cảnh sắc tổng quan vô cùng ấn tượng; những ngôi nhà xây bằng gạch và lợp ngói đỏ khiến người ta tưởng là một thành phố Pháp quốc. Hàng trăm con thuyền bản xứ ngược xuôi trên sông hoặc neo đậu dọc bờ: vô số cột, buồm, tàu ghe đủ kiểu dáng lạ kỳ và đủ kích cỡ, từ thuyền mảnh cũ mắc cạn trên cát không thể di chuyển, tới thuyền tam bản An Nam xinh xắn và linh hoạt do những cô con gái yêu kiều mặc áo dài thướt tha, cái mũi hếch lên, con mắt lém lỉnh, chống sào lướt đi.

Tất cả những thuyền này được trang trí cờ và đuôi nheo sặc sỡ. Trên boong thuyền, đàn ông bản xứ cởi trần nằm trên chiếu, ườn ra sưởi nắng. Trên bến, người đông đúc và hối hả; Nam Định có khoảng bốn mươi nghìn dân; là đầu mối giao thương quan trọng về vải vóc và gạo cho An Nam và phía nam Trung

Quốc; nên thương mại nơi đây cũng giống như ở Hải Phòng và Hà Nội, tất cả đều nằm trong tay Hoa kiều, ở Nam Định họ có một hội phường rất mạnh và giàu. Đội quân cu-li nước da nâu bóng như màu gạch đỏ hàng hóa từ biên giới Trung Quốc chuyển về trên bến cho họ, và chất gạo, vải bông lên những thuyền buồm sẽ chạy quanh co theo bờ biển tới Hồng Kông.

Tất cả phu phen làm việc dưới sự giám sát của các thầy ký Trung Hoa duyên dáng, kẻ mang ô, kẻ cầm quạt. Các thầy ký ăn mặc tươm tất với một sự cầu kỳ đáng kinh ngạc: quần lụa đính ngọc xám hoặc hoa cà nhạt màu bó chặt ở ống chân để lộ tất lụa trắng và đôi hài xa-tanh đế dày với mũi hài điểm những đường hoa văn vải nhung; họ mặc áo ngắn mùa hè bằng vải lụa màu lam hoặc xanh lục với khuy cài bên phải, ống áo dài, càng xuống dưới càng rộng, và gấu áo lật lên để lộ ra đoạn xa-tanh màu kem lót phía trong.

Nhiều thầy ký đội mũ chỏm màu đen bé xíu, trên đỉnh trang trí một túp len đỏ. Tóc họ được tết cẩn thận thành một lọn dài thả xuống sau lưng. Họ có một để tóc dài tới tận gót chân, và nếu ai trong số họ không có tóc đủ dài thì phải chữa bằng cách thêm vào một lọn dây thêu bằng lụa đen hoặc xanh lam.



(Ảnh: Thầy ký Trung Hoa ở Nam Định)

Người Âu châu đầu tiên mà tôi gặp khi lên bờ là một thanh niên đến từ Lyon, anh T., phụ trách quyền lợi của một nhà buôn lụa Pháp khá lớn và, khi đó đang là đại diện duy nhất của thương nghiệp Âu châu tại Nam Định. Anh rất vui vẻ dẫn tôi tới tận thành là nơi ở của tướng Brière de l'Isle, chỉ huy tỉnh lỵ này.

Chúng tôi đi qua Sở Thuế quan Pháp, tọa lạc trong một ngôi nhà Trung Hoa rộng rãi và tiện nghi, và, sau khi men theo một con phố hầu như chỉ có các tiệm may thêu và vải vóc chừng mười phút, thì chúng tôi đến cổng thành. Thành này có chu vi lên tới nhiều cây số, xưa kia từng là một trong những vị trí quan trọng bậc nhất của Bắc kỳ: ngày nay chỉ còn là một khoảng đất mênh mông nham nhở những vũng nước và ổ gà lầy lội, tường thành đổ nát và cổng thành bị phá hủy một nửa.*



(Ảnh: Quang cảnh Nam Định)

Tại đây người ta dựng những căn nhà lớn bằng tre làm chỗ ở cho đơn vị thủy quân lục chiến đồn trú Nam Định. Những ngôi nhà nhỏ tách biệt có vườn tược bao quanh cũng được xây dựng cho các sĩ quan. Tất cả những công trình mang vẻ vui tươi và tiện nghi này vẫn còn mới; chúng mọc lên cạnh một con đường lớn quang đãng từ chân tường thành vào tới vọng cung.

Vọng cung là nơi tướng Brière de l'Isle ở, chiếm vị trí trung tâm của một sân vuông lớn, lát gạch và bao quanh là tường cao hai mét. Ở phía cổng vào, tường được trổ hai cửa nhỏ, trên có gác chuông nhìn ra hai bên chứ không nhìn vào tòa vọng cung. Mảng tường đối diện tòa nhà được nâng cao làm thành một tấm bình phong tô vẽ và chạm trổ khá tinh xảo. Cách bố trí kỳ lạ này, - ta thường xuyên gặp ở các di tích An Nam, - bắt nguồn từ một tín ngưỡng dân gian: người Bắc kỳ nói rằng ma quỷ ẩn khuất trong không khí rất thích vào nhà quấy nhiễu người ta; nhưng vì chúng chỉ có thể tiến theo đường thẳng nên chỉ cần đặt trước cửa ra vào một rào chắn cao, như vậy chúng sẽ đâm sầm vào đó và không thể vào nhà hại ai được.

Trạm quân y lưu động nằm sát bên vọng cung của thiếu tướng, gồm ba dãy nhà gạch bố trí hình móng ngựa, ở giữa là một cái sân nhỏ trồng một khóm dừa. Phòng bệnh rất tinh tươm; giường sắt, trải drap trắng và có màn quây; quạt trần được đầy tớ An Nam thay phiên nhau kéo quay từ bên ngoài suốt những giờ nóng nực. Những cửa sổ lớn lắp màn mỏng nhìn ra hàng hiên chạy bao quanh và chống nóng cho tường nhà.

Trong cái tháng Sáu vô cùng ngọt ngào ở Bắc kỳ và nhất là tại Nam Định, cái nóng cực kỳ bức bối, mọi phòng bệnh đều chật cứng bệnh nhân mắc kiết lỵ và sốt. Những chàng trai trẻ tội nghiệp của chúng ta bị kiệt sức vì mỗi một đủ kiểu ròn rã suốt những cuộc chinh phạt lâu dài và trong những cuộc hành quân bắt buộc xuyên qua những cánh đồng ngập nước.

Căn bệnh một khi phát tán trong những điều kiện sức khỏe tệ hại như vậy sẽ không dễ gì bùng tha; chỉ cần một cơn sốt nhẹ

cũng trở nên nguy hiểm; một sự cọ sát, một vết muỗi cắn, tất cả đều là cái cơ cho viêm loét bộc phát và rất khó để chữa khỏi. Bệnh này được gọi tên là *vết thương An Nam*.^{*} Mùa hè đầu tiên sau những cuộc chinh phạt Sơn Tây, Bắc Ninh và Hưng Hóa, đoàn quân viễn chinh của chúng ta đã chịu tổn thất nặng nề, một phần không đáng kể là vì khí hậu của thuộc địa; nhưng đáng lên án hơn cả, đó chính là tình trạng lao lực quá độ mà lính tráng thời điểm đó buộc phải chịu đựng. Ròng rã nhiều tháng trời họ phải dầm mình trong nước để truy đuổi quân Trung Quốc và bọn cướp [quân Cờ Đen], những kẻ thù vừa mới phân tán tại điểm này lại tái tập hợp ở điểm khác; họ ngủ bất cứ nơi nào có thể: trong những chùa chiền ẩm ướt, trong những căn nhà An Nam nền đất nhão nhoét, mái dột tứ tung và đôi khi là màn trời chiếu đất.

Với một quân số hạn chế, chúng ta đã phải giữ gìn vùng đất đã bị chinh phục có diện tích bằng một nửa nước Pháp và tổ chức làm sao để hạn chế tối đa hành quân trong mùa hè. Nhưng khi mùa hè tới cùng hàng loạt bệnh tật quen thuộc, cơ thể mòn mỏi của lính tráng không còn đủ sức chống chọi, và lực lượng của ta tiêu hao dần dần bất chấp sự tận tụy của các y bác sĩ, và dù bộ chỉ huy đã nỗ lực cải thiện tình hình trang thiết bị cho quân đội thì nhân lực quân y vẫn quá ít ỏi, buộc họ phải có mặt khắp nơi để chăm sóc bệnh nhân.

Dẫu sao, Bắc kỳ vẫn là một trong những thuộc địa ít độc hại nhất: mùa nóng thật khó chịu, nhưng giữa hai mùa hè ta còn có một mùa đông kéo dài sáu tháng và trong những điều kiện thời tiết dễ chịu đó, người Âu châu có được thời gian bình phục sau những cơn mệt mỏi của mùa nóng. Từ tháng Mười

một tối tháng Tư, tiết trời giống như mùa thu của Pháp: nhiệt kế dao động từ 8 đến 19° C, hiếm khi vượt quá 20 hoặc 22° . Vì thế, ta cảm giác như hồi sinh; ta lấy lại được sức lực: chính nhờ mùa đông tốt lành này mà một số kiều dân và nhiều giáo sĩ của ta vẫn giữ được một sức khỏe tuyệt vời dù đã trải qua mười tới mười lăm năm ở Bắc kỳ.



(Ảnh: Hậu quả của một cơn bão ở Nam Định)

Mùa hè dẫu thế nào cũng thật khó mà chịu nổi. Không phải vì nhiệt độ lên rất cao: vào tháng Sáu, tháng nóng nhất trong năm, nhiệt kế hiếm khi nhảy lên 35 hay 36° và chắc chắn không vượt quá mức này; nhưng cái nóng ẩm dai dẳng của mùa hè khiến cho cơ thể lâm vào những tình trạng cực kỳ bất lợi. Không khí siêu nóng cùng với độ ẩm siêu bão hòa ngăn cản sự bốc hơi nước trên da: ta luôn chịu một cảm giác nặng nề và bồn chồn như đang ở trong phòng tắm hơi; làn da luôn ẩm nước đến nỗi mồ

hôi nhỏ thành dòng trên đầu ngón tay và không thể nào cầm bút viết bởi vì bàn tay sẽ làm ướt tờ giấy. Chúng ta không chỉ bị cản trở trong lao động trí óc, mà còn khó lòng làm việc cơ bắp; để vươn tay lấy một cuốn sách cũng khó nhọc như nâng một quả núi vậy. Ta buộc lòng mất một phần lớn thời gian nằm dài trên võng, dưới quạt trần lớn treo trên đầu mà một cu-li ở phía ngoài phải vận hành để tạo ra gió mới.

Trong cái không khí ẩm ướt và siêu nóng này, nấm mốc phát triển nhanh như vũ bão; chỉ sau một đêm, trên tường nhà rỉ nước mọi bề đã thấy mọc lên những mảng mốc như những vết dầu loang. Thịt cá cũng cực kỳ dễ ôi thiu: ở chợ, một con gà vừa được thịt buổi sáng sẽ phải giảm giá khi trời càng lúc càng trưa. Vào bảy giờ sáng, con gà có giá tám mươi xu; đến mười một giờ, người bán hạ xuống năm mươi xu, và lúc tan chợ chừng một giờ chiều thì chỉ còn hai mươi hoặc ba mươi xu.

Tháng Sáu là tháng của mưa bão: tôi ở Nam Định mới có tám ngày mà đã chứng kiến một trong những cơn lốc tố dữ dội nhất thường được gọi là bão nhiệt đới Bắc kỳ và ven biển Trung Quốc. Lúc đó quãng mười giờ đêm, không khí ngột ngạt khủng khiếp báo hiệu cơn bão lớn sắp về. Đột nhiên, một đám mây đen lớn che phủ bầu trời như một tấm màn tăm tối; một trận cuồng phong tàn bạo chưa từng thấy từ một điểm xa tít trên đường chân trời chạy tới cuốn theo lốc bụi; gió vút cong, vắn xoắn cây cối, giật tung nóc nhà, xê dịch đất đá trên đường. Một cơn mưa cát sỏi rơi xuống mái tranh nhà tôi, trong khi đó rầm kèò rung lên như muốn gãy tung.

Bão tố bên Pháp mà đem so với những cơn bão thực sự này thì thật xoàng xĩnh; tôi sẽ nhớ mãi ấn tượng khủng khiếp về cơn bão mà tôi đã chứng kiến này.



(Ảnh: Bên một bờ kênh)

CHƯƠNG XIII

LỄ HỘI MỪNG QUỐC KHÁNH 14 THÁNG BẢY Ở BẮC KỲ. - MÚA RỐI, TUỒNG CHÈO VÀ DIỄN VIÊN. - ĐUA LỢN VÀ BỊT MẮT BẮT DÊ. - ĐUA THUYỀN. - ĐOÀN QUAN CHÚC. - CHƠI BÀI VÀ XÓC ĐĨA. - YẾN TIỆC Ở ĐỀN QUAN VÕ. - HAI MÓN ĂN NỔI TIẾNG. - VŨ NỮ. - THƠ CA VÀ ÂM NHẠC. - NGƯỜI HÁT RONG BẮC KỲ. - SỰ KHÓ KHĂN CỦA NGÔN NGỮ AN NAM. - MỘT NHĂM LẤN KỲ CỤC.

Hai hôm nay 14 tháng Bảy, ngày quốc khánh, Nam Định mang một vẻ đẹp huyền ảo: tất cả đường phố treo đèn lồng màu cờ Pháp, và trước mỗi ngôi nhà đều cắm cờ tam tài trên đầu một ngọn tre cao vút.

Tổng đốc, theo lời kêu gọi của công sứ Pháp, đã lệnh cho mỗi người dân phải giương một lá cờ tam tài trước nhà và không nhà nào được thiếu sót. Tuy nhiên, cũng đừng cho rằng người dân Nam Định đã trở thành người Pháp và người Cộng hòa thực thụ: chắc chắn món tiền phạt năm mươi quan mà tổng đốc đe dọa những ai không thi hành mệnh lệnh đã buộc nhiều người bằng mọi giá phải treo cờ trên phố. Dù sao đi nữa, từ hôm qua thành phố đã mang một diện mạo hân hoan và độc đáo: dưới ánh mặt trời trong trẻo, màu cờ Pháp sắc sỡ và vui tươi càng thêm đẹp mắt. Trên phố Tàu thẳng tắp dài chừng bốn cây số, những lá cờ pháp phối, đua chen nhau trên hai hàng dài hút mắt và cuối

cùng chụm lại với nhau ở cuối phố. Trên bến cảng, trên sông, tất cả tàu thuyền, tất cả ghe nhỏ đều treo cờ.



(Ảnh: Vũ công Nam Định)

Đúng bảy giờ sáng, hai mươi một phát đại bác từ trong thành bắn ra báo hiệu khai mạc lễ hội; chúng tôi từng đoàn ra phố bắt chập nắng nóng. Mỗi bước chân chúng tôi lại được chào đón bằng hàng loạt phát pháo tốp nổ tung tóe từ mọi hướng; những cây pháo này rất nhỏ và được nối với nhau thành một băng, tỏa khói mù mịt và nổ lẹt đẹt như tiếng xé vải. Đường phố đông nghẹt người, tới nỗi không nhúc nhích được nữa. Những người An Nam thật hân hoan và gương mặt hớn hở, mặc những bộ quần áo đẹp nhất: áo dài màu lục đậm, đỏ rực, tím lịm nên khi họ đứng cạnh nhau liền gây ra một cảm giác lòe loẹt không chịu nổi. Trước cổng những ngôi chùa khá giả thì chăng vải lụa thêu hoa văn đẹp mắt; trước nhà quan tổng đốc thì treo lá cờ lớn An Nam tung bay giữa hai lá cờ tam tài.

Bên bờ sông, dưới một mái rộng có bực tre treo trướng dành cho các sĩ quan của đội quân đồn trú và nhà chức trách An Nam ngồi xem các trò chơi dân gian do quan tổng đốc chuẩn bị. Phía trước khán đài này là một khoảng đất đã được san phẳng, trên đó dựng cột mỡ, xích đu và sân khấu ngoài trời. Các cột được bôi dầu dừa; trên đỉnh bày những xâu tiền đồng làm phần thưởng cho người thắng cuộc. Dân An Nam leo trèo thoăn thoắt, họ dùng hai chân như một bộ phận cầm nắm không khác gì loài khỉ vượn. Khi mệt, họ có thể dừng nghỉ ngay trên cột bằng cách bấu lấy cột giữa ngón cái to bè, quặp vào trong, và những ngón chân khác.

Trong một góc quảng trường, một sân khấu múa rối được bố trí giống như rạp múa rối Luxembourg hay Tuilerie bên ta, thu hút rất đông người xem, họ vỗ tay rào rào và cười ngặt nghẽo. Những con rối bằng gỗ, cao chừng hai mươi centimét, đi tới đi lui và cử động y như người thật. Chúng được làm rất khéo và nhiều con rối thể hiện được tay nghề bậc thầy của người thợ. Nhân vật chính, cũng như nhân vật chính trên sân khấu ngoài trời xứ ta, là một kẻ thích dùng roi vọt; hắn cầm một cây gậy rắn chắc và đánh cật lực vào quan lại lẫn đám trị an, khiến cho người xem thích thú cười như trẻ nhỏ. Ở bên cạnh là một *phường chèo*, một dạng như hí kịch, chiếm lấy diện tích hai mét vuông bằng hai tám chiếu. Xung quanh vuông chiếu này người ta đóng cọc chằng dây ngăn cách với đông đảo khán giả vì lẽ dân tộc nhỏ bé này rất chuộng những màn biểu diễn đó.

Diễn viên phường chèo mặc áo dài đỏ, xẻ tà ở bên như khăn lễ và trên ngực, trên vai thêu hình con rồng dữ tợn, họ diễn những

cảnh khôi hài nửa hát hoặc ngâm nga, nửa kịch câm và những đoạn cao trào được nhấn mạnh bằng trống quạt, khoa tay hoặc xoay tròn. Một cậu bé ngồi trong góc chiếu, trước một cái trống thỉnh thoảng lại gõ một tiếng đệm vào những câu bóng gió và những đoạn trường thoại quan trọng. Những đoạn hài độc thoại của anh hề xen lẫn những đoạn hiểu lầm, chơi chữ và thậm chí cả những lời bóng gió thâm dục thô thiển. Nếu chỉ dựa vào đó mà đánh giá thì ta dễ tưởng rằng dân An Nam đời bại hơn thực tế: về bản chất, dân tộc này rất ý nhị trong hành động nhưng trong lời ăn tiếng nói họ vẫn chấp nhận những từ ngữ mà đến một anh phu khuân vác cũng phải đỏ mặt. Phường chèo thường tung hứng với khán giả, họ gọi trong đám ấy một người có vẻ gây cười nhất, họ dàn xếp sao cho khán giả phải bất ngờ. Người bị gọi chỉ tay vào mình vẻ tội nghiệp, vừa cười vừa xấu hổ, buộc phải bỏ chạy nhưng anh hề chèo vẫn còn nói với theo những câu bông đùa dai dẳng.



Ảnh: Một con phố Nam Định ngày 14 tháng Bảy)

Trước khu vực khán đài của chúng tôi là một sân khấu khác, thấp hơn, lợp mái rơm trên bốn cọc tre, dành để diễn tuồng. Khán giả bản xứ đứng chen nhau, họ cầm ô hoặc đội nón để che nắng. *Phường nhà trò* hay là những kếp hát là những nghệ sĩ thực thụ, rất nổi tiếng trong khắp tỉnh thành. Người An Nam đánh giá một sự khác biệt lớn giữa họ và phường chèo, giống như chúng ta nhìn nhận đẳng cấp của các nghệ sĩ của Comédie-française* khác xa đẳng cấp những người múa hát trên phố.



(Ảnh: Hí viện ngoài trời)

Phường nhà trò này thuộc một làng, ở đó dân chúng đều theo nghiệp ngâm thơ và diễn tuồng theo kiểu cha truyền con nối. Làng được vua miễn mọi khoản thuế, với điều kiện hàng năm phải trình lên một số vở hợp lý và đặc sắc cho kỳ tuyển chọn các đoàn kịch diễn trong cung vua và ở thủ phủ của một vài tỉnh ly lớn.

Những đoàn kịch tỉnh lẻ có mặt trong các lễ hội dân gian được chính quyền tổ chức vào ngày mồng một Tết hàng năm, ngày mừng thọ vua chúa hoặc nhân dịp có sự kiện quốc gia

khác. Giữa các ngày lễ hội ấy, các đoàn kịch rong ruổi khắp xứ; họ dừng lại ở những làng đông dân, và thường trình diễn ở đình làng hoặc trong một ngôi chùa được tận dụng làm thành khán phòng. Chi phí biểu diễn hoặc do người dân góp lại, hoặc do một bậc chức sắc của làng đứng ra lo liệu với cái cố là nhân dịp sinh nhật một người trong gia đình nên mời bà con cùng thưởng thức một vở diễn đặc sắc.

Ngay cả trong những trường hợp đó, dân chúng vẫn vui ngày hội: sân khấu dựng trong một khoảng sân; khách mời của viên quan ngồi vào bàn tiệc xem buổi diễn; khán giả luôn rất đông đúc, chen kín sân và ai không tìm được chỗ thì trèo lên tường hoặc lên mái nhà.

Đoàn kịch mà chúng tôi đang xem được dẫn dắt bởi một ông lão diễn viên râu xám, xưa kia ông từng diễn trong cung điện ở Huế trước vị vua quá cố Thiệu Trị. Gương mặt nhăn nhui và như dôi phấn, đôi lông mày luôn nhíu lại, những động tác khoa trương của ông làm tôi nhớ tới những tay diễn viên rởm già cõi thường theo đoàn kịch tỉnh lẻ đi lưu diễn từ thành phố này tới thành phố khác ở nước ta. Về phần các diễn viên, họ mặc áo dài bằng lụa in hoa, thêu dày đặc nhiều màu sắc. Những áo dài này có ống tay thông xuống giống với ống tay triều phục của các quan lớn. Kịch sĩ đội trên đầu mũ miện bằng giấy vàng và trang trí tua rua, mảnh kính nhỏ và hột cườm; tất cả những đồ trang trí này được đính vào đầu sợi dây đồng và rung lên theo mỗi cử động của cái đầu.

Các diễn viên chính mang bộ râu cước dài màu trắng được giữ bằng những sợi dây luồn dưới cằm và đính vào sau tai; họ đi hia

có mũi nhọn và rất dài uốn cong về phía trước. Tất cả đều được hóa trang rất khác lạ: ai đóng vai vua chúa và quan lại thì bôi màu đỏ son lên má; ai đóng thần linh hoặc các nhân vật tưởng tượng thì vẽ mặt đỏ hoàn toàn và thêm những nét trắng biểu thị ria mép hoặc đường lông mày. Một trong những nhân vật thường xuất hiện ở mỗi cảnh quan trọng của vở kịch với dáng vẻ đáng sợ thì có gương mặt được chia thành nhiều hình tam giác cân màu đỏ và trắng xen kẽ và giao nhau ở nhân trung để từ đó tỏa ra như nan hoa về phía tai, cằm và trán.

Sân khấu An Nam rất giống với sân khấu Trung Quốc ở chỗ không có phong cảnh. Dàn nhạc, gồm những nhạc cụ inh ỏi, thường át cả giọng diễn viên; họ ở trên cùng một sân khấu đang diễn ra vở kịch, và các khán giả đặc biệt cùng những gia nhân có nhiệm vụ bố trí đạo cụ vẫn tiếp tục ủa lên sân khấu này. Đạo cụ của họ là những thứ thô sơ nhất: ghế, một hoặc hai chiếc bàn cao nhỏ, một mảnh chiếu và vài chiếc ghế đẩu là tất cả vật dụng trên sân khấu.

Các nhân vật đối đáp nhau bằng cách hát bằng cuống họng hoặc bằng mũi, đối với người An Nam đó chính là đỉnh cao của nghệ thuật. Các vai nữ đều do nam thanh niên trẻ đóng, như trong kinh kịch Trung Quốc; nhưng tôi có cảm giác diễn viên An Nam hét không lớn và hát không lên cao bằng các diễn viên Trung Quốc.

Buổi diễn bắt đầu từ mười giờ sáng, kéo dài cả ngày và thậm chí tới đêm. Chúng tôi rời quảng trường để ra bờ sông xem đua thuyền An Nam. Công tác chuẩn bị cho hội đua thuyền vẫn chưa xong. Trong khi chờ đợi, người ta tổ chức nhiều trò giải trí dân

gian trên bờ sông: đá gà, chọi trâu, chọi cá; đua lợn và đua dê. Đây là những trò chơi độc đáo nhất; và cách thức như sau:

Trong một hình tròn, đường kính bảy đến tám mét, xung quanh có hàng rào gai chắn lại, người ta cho một người đàn ông bị mất và một con dê vào đó. Để lấy được giải thưởng gồm bốn xâu tiền treo trên ngọn sào cắm giữa vòng tròn thì người đàn ông phải mò mẫm tìm cách tới gần con dê và tóm được sừng của nó mà không xê dịch dải bị mất. Nhưng đường tròn được rải chướng ngại vật, cọc, ổ gà, dốc nhỏ để người thợ săn vấp phải nhưng con vật thì vượt qua hoặc tránh được. Khi người đàn ông tóm được con vật bằng một nhúm lông của nó rồi tính lần mò lên đầu nó thì chú dê bất thành linh nhảy sang bên làm anh ta ngã nhào vào chướng ngại vật và lăn ra đất trong tiếng cười vang dội của khán giả.

Cuộc đua lợn được tổ chức ngay trên sông và những người tham gia bắt buộc phải là những tay bơi lặn giỏi. Người An Nam ở vùng châu thổ sống trong một xứ chằng chịt sông ngòi; từ bé họ đã quen đi lại trên sông và đánh bắt cá; họ bơi khéo tới mức hiếm thấy: có thể nói nước là môi trường của họ; họ di chuyển y như loài cá.

Con lợn và các thợ săn được chở trên một chiếc thuyền tam bản ra giữa sông. Con vật bị ném xuống nước và phải tìm cách vào bờ.

Khi nó tiến lên được một chút thì các thợ săn nhảy xuống bơi theo hiệu lệnh và đuổi theo nó. Ai bắt được lợn trước khi nó vào bờ, bằng cách tóm đuôi và đưa nó quay trở lại thuyền thì sẽ thắng. Cuộc chơi không hề dễ dàng, con vật giãy giụa hết sức có

thể. Người ta đã cắt hết lông của nó để càng khó bị tóm hơn và không cho phép người chơi túm tai hoặc chân lợn.

Đột nhiên, những trò vui đồng loạt dừng lại như có phép màu; một ông quan địa phương tham gia lễ hội vừa bắc loa thông báo đua thuyền bắt đầu. Đám đông nhốn nháo kéo ra bờ sông, khiến cho các cảnh binh tay cầm roi mây hết quạt bên phải lại quạt bên trái vô cùng vất vả.

Những chiếc thuyền dự cuộc đua được xếp từng nhóm thẳng hàng tám đến mười chiếc ở vạch xuất phát cắm cột cờ lớn. Các thuyền rất dài và rất hẹp, do mười tám đến hai mươi tay chèo điều khiển, mỗi đội mặc một màu áo khác nhau. Người chỉ huy đứng phía sau, dựa vào bánh lái và quan sát hết mọi thành viên.

Mỗi thuyền đại diện cho một ngôi làng; do những tay chèo cự phách nhất và người chỉ huy nổi tiếng nhất của làng tham dự. Giữa các làng xã khác nhau có một sự ganh đua rất lớn trong những trò chơi dưới nước này, và luôn có cá cược rất lớn giữa chức sắc các làng cạnh tranh nhau.

Thuyền lớn để đua thường được làm từ loại gỗ rất đẹp và đắt tiền; thuyền dựng bằng chi phí công và chỉ được dùng một hoặc hai lần mỗi năm nhân dịp lễ hội. Suốt thời gian còn lại họ đem cất thuyền trong một lán có mái che.

Theo hiệu lệnh đích thân quan tổng đốc đưa ra, những con thuyền vút đi với một vận tốc đáng kinh ngạc. Mỗi người chủ cầm một gậy gỗ để chỉ huy các tay chèo và nhờ nó mà anh ta điều phối cả đội vận hành một cách hoàn hảo: từ trên bờ, người ta thấy hai mươi cặp mái chèo đồng loạt nâng lên và hạ xuống

dọc thân thuyền với một độ chính xác như máy. Thuyền nào về đích sẽ được báo hiệu bằng tiếng hò reo âm ỉ.

Lúc quay trở lại, tôi nhập vào đoàn danh dự của công sứ và tổng đốc. Một đội lính khố đỏ mở đường và chúng tôi theo sau, đi hai bên là lính thủy quân lục chiến, vai mang súng. Phía sau chúng tôi là quan lại dưới quyền tổng đốc.

Dân chúng ngả mũ, tránh đường; hàng nghìn pháo tếp nổ vang theo từng bước chân của chúng tôi. Pháo là phụ kiện bắt buộc trong mọi lễ hội của người dân An Nam; không có pháo thì lễ hội coi như không trọn vẹn.

Chúng tôi được hộ tống, tiến chậm rãi qua các con phố lúc bảy giờ thắp sáng đèn lồng từng cái một, bởi màn đêm cũng vừa buông xuống. Ở mỗi ngã tư đều có đám người chơi đồ đen, người An Nam đang dốc hết vốn liếng chắt chiu từ nhiều tuần lễ vào đó. Tôi chưa từng biết đến một dân tộc nào mà sự mê bài bạc ăn sâu vào máu và lan truyền rộng khắp như dân tộc này: đàn ông, đàn bà và đến cả trẻ con cũng sốt sắng quanh những chiếc bàn nhỏ kê dọc đường phố, trên đó người ta chơi trò tôm cá hoặc tung đồng xu dưới ánh sáng lập lòe của chiếc đèn lồng giấy.

Đối với trò chơi tôm cá, mặt bàn được chia thành nhiều ô nhỏ tương ứng với số mặt của súc sắc bằng nét sơn đen đậm. Mỗi ô lại được đánh dấu bằng một Hán tự tương ứng với mỗi mặt súc sắc. Người ta tung súc sắc, cho xoay trong đĩa nhỏ, khi nào nó ngừng lại thì mặt ngửa lên trên sẽ là mặt thắng.

Trò tung đồng xu hay còn gọi là *xóc đĩa* cũng có kiểu chơi tương tự; chiếc bàn được chia làm hai phần; nhà cái cho xu tiền

đồng quay trên một cái đĩa và úp nhanh lại bằng một cái chén; khi đồng xu ngừng lại, anh ta mở ra, và mặt nào ngửa thì thắng.

Tùng đồng xâu tiền đặt ở mỗi học bàn tổ chức trò chơi. Để không mất thời gian đếm tiền, nhà cái dùng một que gỗ nhỏ chẻ hai nhánh song song giống như một khẩu súng hai nòng. Anh ta gom đồng xâu tiền thắng cuộc thành một chồng đặt trên một nhánh gỗ, nhánh còn lại là chồng tiền trả cho người chơi.

Dù thắng hay thua cuộc, người An Nam luôn chơi đẹp; chỉ khi nào vận xui đeo bám dai dẳng hoặc họ vừa mất đi một khoản tiền cược lớn thì mới thấy trong đôi mắt đen của họ một ánh chớp và trên khuôn mặt vàng vọt một nét khiếp sợ; dù may mắn hay thua thảm bại thì họ cũng ra về không than thở một lời. Chỉ các chú bồi là chơi trò sắp ngửa, chẵn lẻ trên phố, họ hò hét và chí chóc nhưng không bao giờ đánh nhau.

Trong số những người Âu châu thuộc đoàn khách danh dự có một nhân viên bưu trạm đi cùng vợ anh ta. Cô vợ vừa mới xuống tàu và đây là lần đầu tiên người dân Nam Định nhìn thấy một phụ nữ Pháp: lập tức đám đông vây quanh chúng tôi. Đám phụ nữ hơn ai hết, nhìn cô chăm chăm và đưa tay chỉ trỏ quần áo trang phục của cô và bình phẩm rất buồn cười. May mắn là người đồng hương xinh đẹp của chúng tôi chưa biết ngôn ngữ xứ này: thứ nhất, mắt cô màu xanh lam, mà người An Nam coi đó là vô cùng xấu xí, thứ hai cô mặc một cái độn mông khá lớn, và thứ phụ kiện này đã kích thích trí tò mò của người dân bản địa lên cực điểm; họ coi đó là dị dạng và họ không thể nín cười nhạo. Và còn tệ hơn nữa khi họ thấy thiếu phụ khoác tay chồng: lối thân mật công khai này làm họ choáng váng khủng khiếp.

Khắp nơi người ta kêu lên "kia", "kia", trong trường hợp này, thán từ đó thể hiện sự sửng sốt.

Tôi được công sứ Pháp mời dự yến tiệc đãi quan tổng đốc và các quan lớn trong tỉnh nhân dịp kỷ niệm quốc khánh. Bữa tiệc được tổ chức trong khuôn viên đền thờ quan võ, một ngôi đền rộng rãi nhất và sang trọng nhất Nam Định.

Hai chiếc bàn dài kê trong phòng tiệc dọc theo hai bức tường lớn, quan lại An Nam ngồi trước hai bàn đó trên những ghế băng gỗ theo thứ tự cấp bậc trong bộ máy hành chính tỉnh lỵ của họ; sĩ quan và viên chức Âu châu cùng tổng đốc, công sứ ngồi ở bàn danh dự đặt riêng một chỗ khác.

Bữa ăn An Nam không có nhiều lần phục vụ như ta, họ bày hết đồ ăn đựng trong đĩa nhỏ lên một lúc; thịt được cắt thành miếng nhỏ. Dao đĩa được thay bằng một đôi đũa, và trước mặt mỗi thực khách là một bát cơm đầy thay cho bánh mì, một thìa sứ để múc nước sốt hoặc canh. Không có dao cũng không có ly; người ta chỉ uống nước khi đã ăn xong. Mỗi thực khách dùng đũa gắp miếng thức ăn trong đĩa tùy thích hoặc tùy khẩu vị; họ chấm miếng thức ăn vào bát nhỏ đựng nước sốt hoặc *nước mắt* sau đó đưa vào miệng.

Thực đơn do một đầu bếp nổi tiếng An Nam chế biến có phần vượt trội so với thường lệ. Tôi dè dặt nếm thử hai món mà các vị khách bản xứ rất chuộng: một món là bong bóng cá mùi vị khá tinh tế, và món kia là con rươi chiên. Rươi là những con sâu mà chỉ ở Bắc kỳ trong một vài tổng của Nam Định và Ninh Bình đánh bắt. Vào một thời kỳ nhất định trong năm, hàng ngàn con rươi sẽ chui ra khỏi bùn cát ở bờ sông.



(Ảnh: Trò chơi xóc đĩa)

Cuối bữa tiệc, thông ngôn của công sứ đứng dậy và tiến lên, tay cầm một tờ giấy, anh ta dịch sang tiếng Việt bài phát biểu của công sứ gửi tới quan lại An Nam. Quan tổng đốc đáp lại bằng tiếng mẹ đẻ; sau đó chúng tôi tất cả ra ngoài sân đền đợi xem đội ca múa bản xứ mà tổng đốc mời đến mua vui cho chúng tôi.



(Ảnh: Đền thờ quan võ)

Một nhóm vũ công từ tám tới mười người, tuổi chừng mười sáu đến hai mươi; một vài cô trong số ấy rất xinh đẹp. Cũng giống những diễn viên [tuồng] mà tôi đã nhắc đến, những vũ nữ này ngay từ nhỏ đã chịu giáo dục đặc biệt với mục đích rèn giũa họ để ra làm nghề; các cô có vẻ lanh lợi và phần lớn đều được học chữ. Họ luôn tháo giày để tập luyện và khi múa chỉ đi chân trần; phần đặc biệt nhất trên y phục của họ là hai chiếc đèn lồng vuông dán giấy mờ, luôn thắp sáng trên vai họ. Mỗi góc đèn lồng dính một dải hoa, buộc lại sau lưng thành hình chữ T.

Vũ công ở Nam Định có hẳn một đội đông đảo; họ chiếm một con phố dài, nằm ở phía tây bắc thành phố, trong một khu hẻo

lánh

Ban ngày, con phố tĩnh lặng và vắng vẻ: những ngôi nhà đóng cửa kín mít như không có người ở; nhưng đêm đến thì bên trong bắt đầu thấp sáng. Tiếng ca hát, tiếng nhạc cụ vang lên từ mọi ngõ ngách, xuyên qua những vách liếp; người ta thấy những chiếc bóng đi lại trước nhà và lén lút đi qua những khe cửa khép hờ, với một dấu hiệu đặc biệt, cánh cửa sẽ thận trọng mở ra và chỉ có những gương mặt quen thuộc mới được cho vào: đó là những thị dân giàu có của thành phố tới hút thuốc phiện, hoặc những nhà buôn Trung Hoa hẹn nhau cùng uống rượu gạo và ăn tối thân mật.

Tôi không rõ có phải vì các cô gái biểu diễn trước đông người lạ nên họ túm tụm trong sân đền khá bối rối hay không, và thậm chí phải nói rằng họ có vẻ hơi cáu kỉnh nữa. Họ đứng thành hai hàng giữa cái chiếu rộng và mỏng trải trên nền đất. Chúng tôi ngồi lẫn lộn trên ba hàng ghế xếp xung quanh chiếc chiếu. Mảnh sân chỉ được chiếu sáng bằng đèn lồng nhỏ mà các vũ công mang trên vai.

Các nhạc công ngồi trong một góc đạo đàn. Một trong số đó chơi một cây guitare lớn, cán dài cho âm thanh khá du dương; những người khác đệm theo bằng trống và sênh. Các vũ công cất lên bài hát nói chậm rãi và đều đều bằng giọng mũi run run; đồng thời họ bắt đầu điệu nhảy, hay đúng hơn là một điệu đi khoan thai và trịnh trọng với những bước nhịp nhàng, lả lướt như điệu pavane cổ. Điệu nhảy bao gồm một chuỗi các động tác đồng diễn gợi nhớ đến điệu quadrille của chúng ta, và trong các

động tác đó, những đèn lồng xanh lục hòa vào các đèn lồng đỏ mỗi khi vũ công khéo léo di chuyển bàn tay và cánh tay.

Đối với người An Nam, một vũ công đạt tới đỉnh cao kỹ năng và uyển chuyển của vũ đạo là khi cô ta vừa nhảy vừa múa xòe ngón tay, chân liên tục và đủ rộng. Nhiều phụ nữ nhảy múa trước mặt chúng tôi nhờ khổ luyện mà gần như tách biệt hoàn toàn cử động của ngón chân cái, đến nỗi chúng xoay chuyển một cách riêng rẽ và theo một hướng khác. Kỹ năng đặc biệt này khiến cho khán giả bản địa trầm trồ thán phục. Chúng tôi thấy buồn cười nhưng với ẩn ý rằng người Bắc kỳ cũng sẽ làm tương tự nếu họ thấy chúng tôi hoan hô nồng nhiệt cho màn biểu diễn đầu tiên gây được hiệu ứng cao độ như thế.

Vở múa do một phụ nữ lớn tuổi đứng gần các vũ công chỉ đạo và bà không ngại ngần vung quạt lên để khích lệ những cô gái ngưng nghịu, vung về đứng ở hàng cuối. Trong lúc giải lao, một gia nhân tới kiểm tra đèn lồng của các cô gái và khơi lại những ngọn nến tàn.

Các vũ công vừa nhảy múa vừa hát, hay đúng hơn là họ ê a một loại sử thi mà người An Nam gọi là *văn*. Đó là những bài anh hùng ca được soạn theo phong cách Iliade hoặc Énéide để tán dương chiến công của những bậc hào kiệt thời xưa. Tôi có chủ ý so sánh như vậy vì trong thể loại văn này, người Bắc kỳ không chú trọng nhiều tới vần và số âm tiết của một câu hát và nhịp điệu của câu thơ, về phương diện cấu trúc, họ chỉ phân biệt âm ngắn và âm dài, giống với tiếng Hy Lạp và tiếng La-tinh. Tuy vậy, họ vẫn biết âm vận; họ áp dụng nó thường xuyên hơn trong một thể loại khác ít trang trọng hơn và họ gọi là *thơ*.

Thơ chiếm một vị trí ở An Nam như thể loại thơ hát [ode] và ca khúc [chanson] ở xứ ta. Thơ có cấu trúc ba khổ, mỗi khổ ba câu, trong đó hai khổ đầu gồm sáu tới tám chữ bắt vần với nhau, còn khổ thứ ba chỉ hai chữ và không vần với chữ nào cả. L.Villard đã cho ta một ví dụ về thể loại thơ này:

Cang cao thì gio cang lay

Cang cao danh vong cang day

*Lang Van,**

Nghĩa là "Cây càng cao thì càng hứng chịu nhiều cơn đập vùi của gió bão: tiếng tăm càng lớn thì càng dễ bị vu khống, lăng mạ."

Ngoài những nghệ sĩ kịch và vũ công, An Nam còn có những ca sĩ bình dân ôm nhạc cụ đi từ thành phố này sang thành phố khác, như các ca sĩ hát rong xứ ta ngày trước. Những ca nhân này hát đủ thể loại, từ dân ca đến thơ trữ tình nhưng đặc biệt là thơ trào phúng vì người An Nam tính tình và lối suy nghĩ rất ưa chế giễu. Khi thiếu bài, họ có thể sáng tạo theo một thể thơ khác được gọi là *phú*, đây là thể cho phép sẵn sàng ứng tác: ca nhân không cần phải bận tâm tới độ dài của câu hay chỗ ngắt giọng; họ chỉ việc bám theo một quy tắc duy nhất đó là thỉnh thoảng quay trở lại cùng một âm vận trong toàn bài. Nghệ sĩ ngâm câu hát như anh ta muốn, sao cho câu hát có nhịp điệu.*

Những người hát rong có mặt bất kỳ đâu, trong một góc phố hay dưới một mái hiên. Cùng cây đàn, họ chẳng có gì nữa ngoài một chiếc chiếu cói để che người lúc trời mưa và để trải xuống đất ngồi khi muốn biểu diễn.

Người Bắc kỳ không hiểu âm nhạc theo lối của chúng ta: đối với họ, đỉnh cao của nghệ thuật là hát mũi và vừa ngân vừa luyến láy một số nốt. Bài hát của họ thiếu đa dạng; chúng giống như thể loại thánh ca của ta. Câu hát được bắt đầu với một điệu bổng, đang xen thường xuyên một nốt dựa; và kết thúc cuối mỗi đoạn bằng một nốt trầm ngân nga trong miệng.

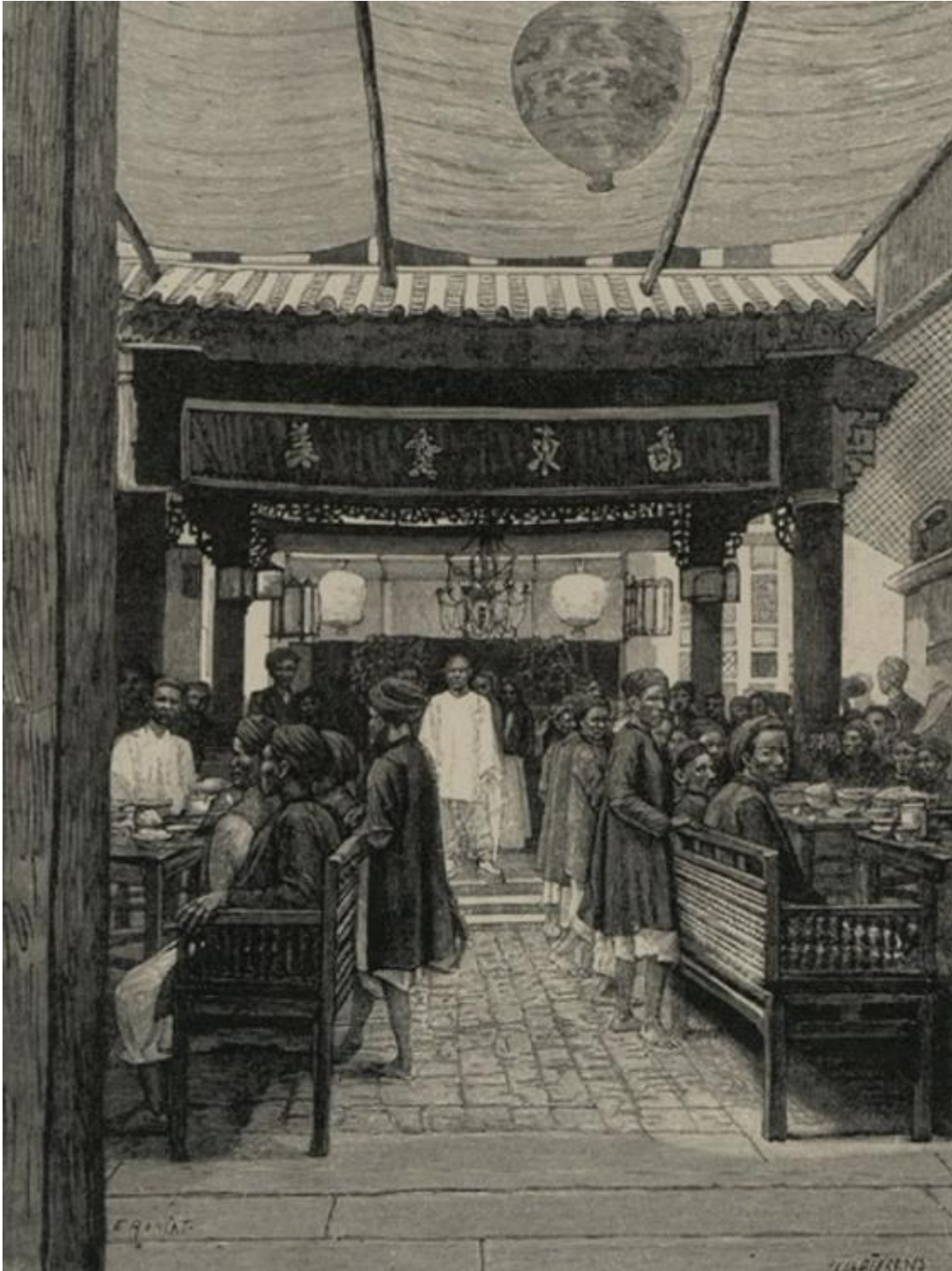
Một lần tôi đã thử cho các chú bồi nghe một bài nhạc Pháp rất được ưa chuộng; tôi mời một anh lính pháo binh có giọng hát tuyệt vời đến trình diễn, người này trước đây đã theo học ở Nhạc viện; nhưng anh ta vừa mới mở miệng ra hát vài nốt thì mấy người An Nam đã phá lên cười, khiến cho anh nghệ sĩ chịu một phen nhục nhã đến nỗi muốn ẩu đả với họ. Tuy vậy, người Bắc kỳ lại có tai nghe cực kỳ chuẩn, và phẩm chất này rất cần thiết để hiểu được ngôn ngữ của họ. Ngôn ngữ đó bao gồm những từ đơn âm; và chỉ có một số ít từ, tuy nhiên người bản địa vẫn thể hiện được suy nghĩ của họ một cách hoàn toàn, bởi lẽ mỗi âm tiết có một nghĩa khác nhau tùy theo thanh điệu của nó khi phát ra. Chẳng hạn từ "*moi*" cùng chỉ một lúc "đôi môi, con mối, lừa dối, đen tối, con mồi, đầu mút, món ăn, mồi chiến lợi phẩm"* tùy theo nó được phát âm ở thanh điệu bổng hay trầm, nhấn mạnh hay lướt nhẹ, lên giọng hay xuống giọng.*

Vì lẽ đó, để nghe và hiểu, tiếng An Nam buộc phải được nhấn vào thanh điệu của mỗi từ, đến nỗi câu nói phát ra nghe như hát hơn là nói. Giọng của người bản địa khi không căng thẳng thì rất là du dương, và trong đối thoại, ngôn ngữ của họ ngân nga và đầy tính nhạc, rất bắt tai, và nhất là giọng của phụ nữ. Từ năm 1625, cha Alexandre de Rhodes đã nhận xét như sau: "Tôi

phải thừa nhận rằng, khi tới Nam kỳ, tôi nghe người bản xứ nói, đặc biệt là phụ nữ, tôi tưởng như nghe chim hót líu lo."

Giọng nói ngọt ngào, với những ngữ điệu dịu dàng của người phụ nữ An Nam sẽ trở nên chói gắt và khó chịu khi họ nổi giận. Không hiếm những người phụ nữ bình dân trên phố cãi cọ nhau; khi đó họ chửi rủa nhau bằng một giọng đanh tai mà từ rất xa cũng nghe thấy.

Khi họ đọc hoặc khi họ diễn thuyết, người Bắc kỳ nhấn mạnh hơn nữa những âm điệu du dương trong ngôn ngữ của họ và khiến chúng chuyển thành âm mũi bằng cách ngân dài những âm thanh cuối cùng trong vòm miệng ngậm kín. Cách phát âm này được họ coi là đỉnh cao duyên dáng của sự ngâm nga. Người An Nam cực kỳ coi trọng hình thức và ngôn ngữ của họ mang đậm tính cách đó: họ có nhiều cách nói "phải" đối với một câu hỏi, tùy theo câu hỏi do cấp dưới hay do một viên quan đặt ra. Nếu là cấp dưới, họ sẽ buông một chữ "Ia"* đanh thép với một tông giọng chỉ huy; còn nếu là cấp trên, họ sẽ đáp "Phải" bằng một giọng nhỏ nhẹ cùng đôi mắt cụp xuống khiêm nhường.



(Ảnh: Phòng tiệc trong đền quan võ)

Phát âm là trở ngại lớn mà người Âu châu vấp phải khi muốn học ngôn ngữ An Nam; chỉ bằng sự kiên trì và ra sức luyện tập

thì họ mới làm cho người bản địa hiểu được điều họ nói. Ban đầu, thậm chí còn phải nhầm lẫn những thứ hài hước nhất và bất ngờ nhất. Đây là một ví dụ mà chính tôi đã trải nghiệm: tôi vừa mới tuyển một chú bồi trẻ từ quê nhà xa tít ra tỉnh lỵ làm việc, chú không biết một chữ tiếng Pháp nào. Tôi có ý định nói tiếng An Nam thật chậm, bởi vì người hầu trước của tôi đã rất quen với giọng của tôi, vì vậy tôi chưa bao giờ ngần ngại ra lệnh bằng tiếng mẹ đẻ của anh ta.

Ngày mà người hầu mới đến, tôi đã yêu cầu chú đi dắt ngựa cho tôi; chú đáp một tiếng "ạ" đồng dục và lập tức biến mất. Tôi đợi mười phút, hai mươi phút chẳng thấy chú quay lại, tôi sốt ruột ra đứng dưới hiên: không thấy chú bồi đâu! Phải tới một giờ sau tôi mới thấy chú xuất hiện từ cuối con đường, vừa chạy vừa thở hồng hộc, theo sau là hai cu-li vác theo một cỗ áo quan đẹp. Âm "ma"* quả thực có nghĩa là quan tài hoặc con ngựa, tùy theo thanh điệu của từ đó; tôi đã phát âm hơi nhẹ thay vì phải nhấn mạnh, thành ra như vậy.



(Ảnh: Nhạc cụ)

CHƯƠNG XIV

**NHÀ THỜ CỦA HỘI TRUYỀN ĐẠO CÔNG GIÁO; LỐI CẦU
NGUYỄN LẠ LỪNG. - CÁC HỘI TRUYỀN GIÁO PHÁP VÀ TÂY
BAN NHA. - ĐỜI SỐNG VÀ CÔNG TÁC CỦA CÁC NHÀ TRUYỀN
GIÁO. - TẶNG LỮ BẢN ĐỊA, TUYỂN MỘ. - VẤN ĐỀ CÁC TÔN
GIÁO. - Y HỌC VÀ THẦY THUỐC BẢN ĐỊA. - LẠNH VÀ NÓNG. -
DƯỢC SƯ VÀ NHỮNG NGƯỜI BÁN THUỐC. - NHỮNG PHƯƠNG
THUỐC BẮC KỲ. - LÀM SAO ĐỂ CÓ KHÁCH HÀNG. - MỘT
CUỘC HÀNH HÌNH. - ĐẠO PHỦ AN NAM. - ĐỜI SỐNG GIA
ĐÌNH Ở BẮC KỲ. - VỢ CẢ VỢ BÉ. - CƯỚI HỎI.**

Trụ sở Hội Truyền giáo Công giáo nằm trong một khu phố hẻo lánh và yên tĩnh nhất Nam Định, hiện giờ có một giáo sĩ Pháp cư ngụ tại đó là cha Girod. Bên trên một cổng ra vào nhỏ là cây thánh giá bằng đá nhìn vào một cái sân hẹp ba phía được bao quanh bởi một hàng hiên có mái che. Từ sân này ta trông thấy nhà thờ. Nhà thờ lớn và kiên cố; nó được xây dựng hoàn toàn bởi người An Nam với gạch tự sản xuất rất dồi dào; tường được quét vôi trắng bên ngoài, gặp trưa nắng thành chói lóa; tháp chuông cao ba tầng với bốn mặt phủ kín văn khắc bằng chữ Hán to đậm, và các góc của bốn cột trụ được trang trí hoa văn còn phía trên đỉnh cột đắp quả lựu bằng đá. Người An Nam quan niệm quả lựu là biểu tượng của đông con nhiều cháu và đó cũng là hạnh phúc toàn hảo bởi lẽ đối với họ không có gì viên mãn hơn là một gia đình đông đúc. Biểu tượng này được đặt

trên đỉnh nhà thờ với mục đích tỏ rõ rằng Thánh đường Công giáo là một bà mẹ sinh sản dồi dào và hậu thế may mắn của mẹ sẽ sinh sôi vô hạn.

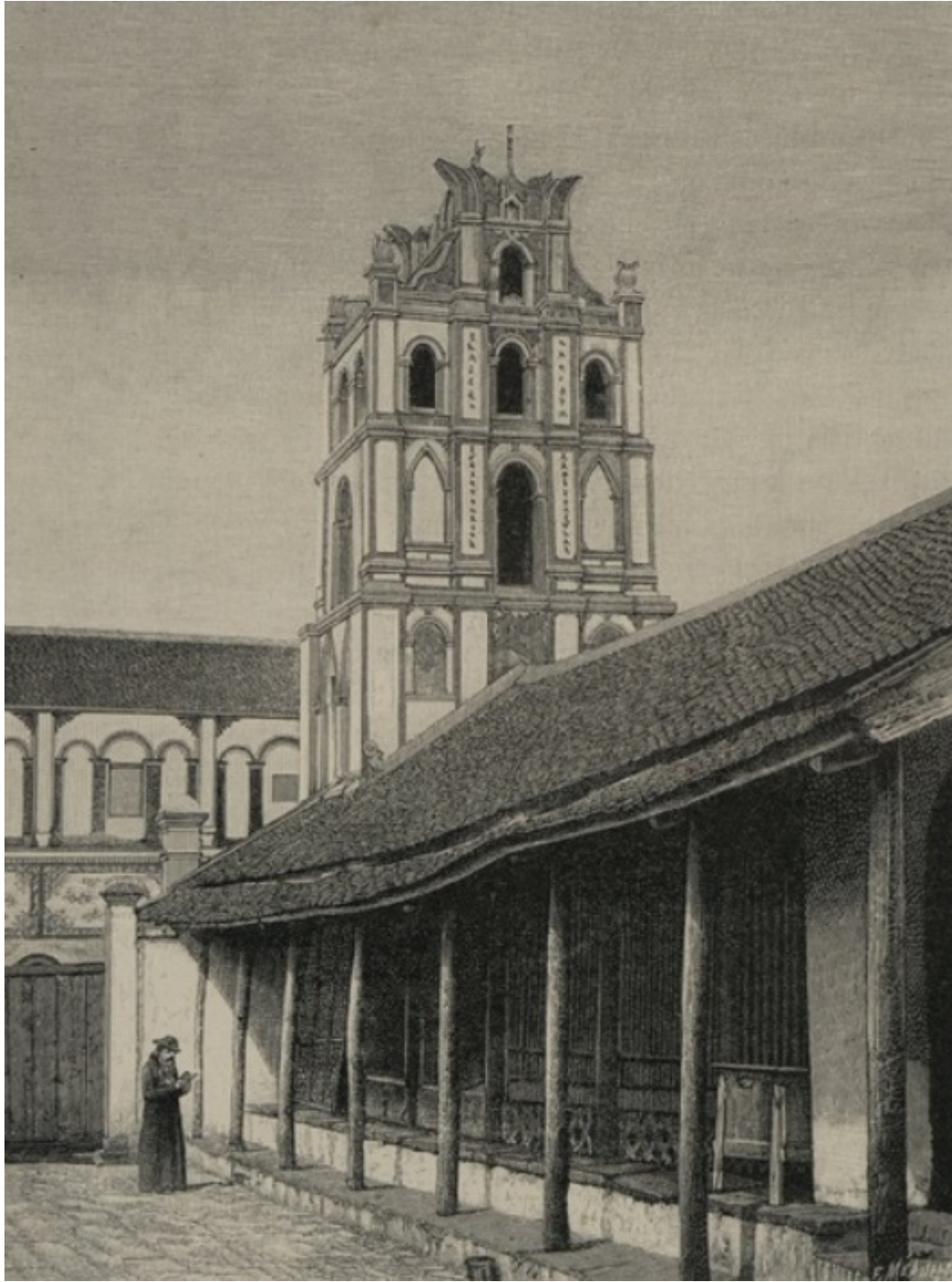


(Ảnh: Một giáo sĩ đi kinh lý)

Cha Girod ngồi đọc kinh nhật tụng dưới mái hiên trong sân nhỏ. Cha mặc áo thụng đen bằng vải mỏng, gài nút một bên như áo dài của người An Nam; gương mặt xanh xao của ông được viền một đường râu vàng lơ thơ mà ông để mọc dài như mọi nhà truyền giáo. Tuổi của ông nhiều lắm là hai mươi lăm, nhưng những đường nét võ vàng và đôi má hõm xuống vì mỗi mệt và thiếu thốn khiến ông trông già gấp đôi tuổi thực. Vừa trông thấy tôi; ông đã tới chìa tay; ở những xứ xa xôi thế này sự chào hỏi diễn ra nhanh chóng: hai người đồng hương lập tức trở thành bạn bè ngay từ lần gặp gỡ đầu tiên.

Cha xứ đưa tôi đi thăm nhà thờ. Rất nhiều người dân bản xứ tề tựu ở đó; họ quỳ gối trên chiếu trải dưới nền nhà, họ vừa lẩm tràng hạt vừa lẩm rầm trong mũi và trong họng những âm điệu kỳ lạ khiến tôi muốn cười phá lên. Đó là cách họ bày tỏ lòng sùng đạo: có lẽ buộc họ cầu nguyện khe khẽ như vậy là một điều rất khó chịu cho họ.

Bàn thờ là một chiếc bàn gỗ nhỏ đơn sơ, thậm chí còn không được gắn chắc vào nền nhà. "Chúng tôi không thể làm một bàn thờ cố định", cha Girod nói, "bởi lẽ ở Bắc kỳ không ai biết trước tương lai ra sao. Biết đâu chỉ vài hôm nữa kẻ cướp lại chẳng tới tấn công và phá phách chúng tôi? Cái bàn này rất dễ nhấc lên và giấu kín mà không gây xáo trộn gì. Cũng vì lý do đó mà chúng tôi không bao giờ xây dựng nhà thờ kiên cố ở xứ này như đã làm ở những xứ văn minh. Rất ít nhà thờ được xây bằng gạch. Trong phần lớn các cộng đồng giáo dân, nhà thờ là những lán gỗ lớn lợp rơm rạ hoặc lá cọ; nhà thờ được thiết kế sao cho mọi bộ phận của khung nhà có thể tháo lắp thật dễ dàng.



(Ảnh: Nhà thờ Công giáo ở Nam Định)

Trong thời kỳ bị truy hại, hay khi đất nước rối loạn vì chiến tranh, giáo dân dỡ nhà thờ và cất hết vật liệu; những kẻ ngoại đạo ngỡ ngàng khi tới nơi để thiêu hủy hay xúc phạm Thánh

đường: chúng chỉ tìm thấy nơi chúng chiếm đóng một cánh đồng đã cày cấy và gieo hạt; người ta gọi đó là *thu dọn nhà thờ*. Công tác diễn ra một cách nhanh chóng không tưởng; khi báo động đã đi qua, người ta dựng lại công trình chỉ với một chút thời gian như đã từng gỡ xuống."

Cha xứ sau đó đưa tôi đi thăm căn phòng nhỏ của ông ở tầng một của tòa nhà bằng gạch nép phía sau giáo đường. Chúng tôi lên căn phòng bằng một cái thang; căn phòng chỉ có một đồ đạc duy nhất là một khung tre trải manh chiếu mỏng; đó là giường ngủ, không khác gì giường của những người nông dân nghèo khổ nhất. Cha Girod thậm chí không có nổi một chiếc ghế đầu mà ngồi: ông làm việc trên một cái bàn thấp, hai chân khoanh lại như những người thợ may trên chiếc chiếu trải dưới sàn nhà. Chiếc chiếu trắng phau; các giáo sĩ ở đây đều đi chân trần như người bản xứ; ở đây cũng như ở Nhật Bản, bỏ dép ngoài cửa là một phép lịch sự.

Trong một góc nhà, một bộ y phục An Nam treo trên tường. Y phục gồm: *ké-ao* và *ké-kouan** bằng vải trúc bầu màu trắng, một chiếc nón rộng, một đoạn vải kép làm khăn đội đầu, và một đôi xăng-đan da trâu rất giống xăng-đan của các tu sĩ dòng Capuchin. Đó là trang phục du ngoạn của nhà truyền giáo. Những thầy tu người Pháp thường đi đây đó; họ rong ruổi không ngừng qua các làng mạc và các giáo xứ, và để không gây chú ý, trong những cuộc kinh lý đó họ thường mặc y phục bản xứ.

Hai giáo hội lớn, một của Pháp và một của Tây Ban Nha từ hơn hai thế kỷ nay đã truyền bá đạo Công giáo ở Bắc kỳ. Để

tránh mọi tranh chấp giữa hai bên, họ đã chia đất nước này theo một đường ranh giới rất rạch ròi tương ứng với dòng chảy sông Hồng và sông Lô. Tất cả các tỉnh lỵ nằm giữa bờ trái của hai con sông này và Trung Quốc, tức Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hải Dương, Quảng Yên, Hưng Yên và một phần lớn Nam Định thuộc thẩm quyền thiêng liêng của các linh mục dòng Dominicain Tây Ban Nha. Tất cả những tỉnh lỵ nằm bên bờ phải của hai con sông, gồm: Hưng Hóa, Sơn Tây, Hà Nội, một phần của Nam Định, Ninh Bình và Thanh Hóa do các thầy tu hội thừa sai Paris dưới tên gọi Truyền giáo Phương Tây tại Bắc kỳ quản lý. Những thầy tu này chỉ có khoảng bốn mươi lăm người, dẫn dắt chừng hai trăm nghìn giáo dân quy tụ quanh bốn trăm nhà thờ trên một diện tích trải dài mười hai nghìn cây số vuông.

Để hoàn thành sứ mệnh to lớn này, họ đã phải đào tạo nhiều giáo sĩ bản địa. Những tăng lữ này chỉ hoạt động riêng cho Hội Truyền giáo Tây Đàng Ngoài, bao gồm ít nhất 97 linh mục và 550 giáo lý viên. Một khối dân cư tín đồ Cơ Đốc sống trong các làng gần nhau và tập hợp quanh một nhà thờ là một giáo họ; hai mươi hay mười lăm giáo họ tập hợp lại thì thành một giáo xứ, do một linh mục bản địa của giáo họ lớn nhất quản lý, tại đây linh mục hoàn thiện dần dần các chức phận của một cha cố làng quê. Tập hợp năm đến sáu giáo xứ này sẽ tạo thành một giáo hạt, đơn vị này sẽ do một giáo sĩ Âu châu cai quản. Tất cả những người đứng đầu giáo hạt sẽ lần lượt theo lệnh của giám mục, bề trên tối cao của hội truyền giáo cử đi làm nhiệm vụ cần thiết tùy theo khả năng của họ.

Nhà truyền giáo không có nơi ở cố định như thầy tu bản xứ; họ liên tục di chuyển khắp các giáo xứ dưới quyền cai quản của họ, ở trong nhà các con chiên lâu chừng nào mà sự có mặt của họ còn cần thiết và chỉ ra đi khi chắc chắn mọi việc đã đâu vào đấy. Thông thường họ sẽ đi bộ, cùng với những giáo lý viên, những người này giúp đỡ nhà truyền giáo trong các nghi lễ thờ phượng, và theo sau là một cu-li gánh trên hai đầu đòn gánh tre hai hộp tròn lớn sơn đen đựng những áo lễ và những lọ hoa thánh.

Cha xứ sống rất thanh bần, theo lối sống của xứ này và nương nhờ vào lòng hảo tâm của giáo họ mà ông tới thăm. Bởi vì ông gần như không sở hữu một cái gì, và mọi đồ phát chẩn từ Âu châu mang sang đều đã được sử dụng trong việc ăn ở của các đoàn và các chủng viện của hội truyền giáo, vì vậy mỗi một gia đình trong giáo xứ thay phiên nhau nuôi cha và các giáo lý viên ăn ở. Mặc dù tín đồ Cơ Đốc phần lớn đều nghèo khổ, nhưng mỗi người đều lấy làm vinh hạnh được tiếp đãi cha xứ chu đáo nhất có thể; song cha hoàn toàn bằng lòng với đồ ăn An Nam và cầm đũa gắp cơm, cá muối, rau dưa mà trong những dịp quan trọng và để chào đón cha, người dân cho thêm vào đó một vài mẩu thịt lợn. Từ khi đặt chân tới Bắc kỳ, cha xứ bỏ thói quen dùng bánh mì; ông chỉ uống nước trong bữa ăn và một tách trà xanh thu hoạch trong vùng có vị đắng và hơi sắc. Hàng năm ông nhận được vài chai rượu vang do linh mục quản lý gửi từ Hồng Kông qua, nhưng cha giữ gìn chúng cẩn thận để dành cho Thánh lễ. Ở Bắc kỳ người ta không làm rượu vang; cây nho cứ để mọc hoang dại và quả nho nơi này cho ra một thứ nước chua, vị rất khó chịu.

Khi một giáo họ biết tin có nhà truyền giáo tới, họ tụ tập lại và cùng nhau ra cổng làng chào đón. Sau đó họ đưa ông tới tận ngôi nhà đã được chuẩn bị để ông lưu trú lại. Hàng ngày, từ bốn giờ sáng, các tín đồ đổ về nhà thờ. Sau một hoặc hai giờ cùng nhau bày tỏ sự tin kính, họ giải tán và mỗi người lo công việc của mình hoặc ra đồng.

Suốt cả ngày, cha xứ sẽ ở trong nhà đón tiếp tất cả những ai cần nói chuyện với ông, hoặc xin ông lời khuyên. Ông phán xét tất cả các vụ việc mà người ta trình bày với ông, quyết định các đám cưới, giảng hòa những kẻ thù địch, giải quyết các vấn đề tranh chấp: cha xứ cũng là quan tòa và là người cầm trịch. Cha Girod nói: "Cần phải tránh cho các tín đồ Cơ Đốc kiện cáo nhau trước một ông quan không yêu thương họ và chẳng bao giờ họ có thể tới đó với tay không. Ngụ ngôn 'con hầu và những kẻ kiện cáo' dường như được làm ra cho những quan tòa An Nam."

Trong khi nhà truyền giáo lo liệu tất cả các việc ấy thì những giáo lý viên lại tỏa ra khắp các hướng để hướng dẫn các tân tòng, khơi lại nhiệt huyết ở những tín đồ chệnh mảng và sửa soạn cho những ai muốn xưng tội với linh mục. Những lời xưng tội được đón nhận với một sự đơn sơ xúc động gợi nhớ đến phong tục của giáo hội cổ xưa: trong các ngôi làng An Nam, nhà cửa thường là đất nhồi rơm; trên một trong những vách đất đó người ta trở một ô vuông làm cửa sổ và che chắn bằng liếp thưa. Cha xứ ngồi trong nhà cạnh cửa sổ đó, và người xưng tội tới quỳ bên ngoài dưới liếp tre.

Tôi kể lể chi tiết để thấy rằng các tu sĩ Âu châu muốn hoàn thành thánh chức của họ thì buộc phải hiểu rõ ngôn ngữ và

phong tục của người bản xứ. Chỉ trong vòng một thời gian ngắn họ đã thu đắc những kiến thức này nhờ một phương pháp rất tuyệt vời. Sau khi cập bến ở Bắc kỳ, tu sĩ trẻ người Pháp được đào tạo quy tắc văn phạm An Nam trong trường truyền giáo. Văn phạm này được những giáo sĩ truyền giáo Bồ Đào Nha soạn cách đây hai thế kỷ; cách phát âm và thanh điệu của mỗi âm tiết được chỉ dẫn rõ ràng nhờ vào một hệ thống dấu và trọng âm xuất sắc, chuẩn xác như một bài hát có thể ký âm trên vở nhạc. Một giáo lý viên thông minh biết nói tiếng La-tinh thì chắc chắn dễ dàng truyền đạt cho cha xứ, người này sẽ gắn bó mật thiết với cha xứ thời gian đầu để giúp đỡ và hướng dẫn ông về ngữ điệu. Sau sáu đến tám tháng, nhà truyền giáo trẻ tuổi đã có khả năng giảng đạo. Sau mười hai tới mười lăm tháng, ông bắt đầu chuyển đi đầu tiên khắp giáo hạt.

Để có thể hoàn thành vai trò quan trọng được giao phó trong sứ mệnh truyền giáo, các thành viên tăng lữ bản địa phải là những người thông minh, có học thức và tận tâm; việc bổ nhiệm họ phải tuân thủ một quy chế nghiêm ngặt. Quy chế tuyển mộ được bảo đảm bằng phương pháp tuyệt vời sau:

Ở mỗi giáo xứ có một lớp thánh ca nhận các em nhỏ mang những tố chất có thể trở thành tu sĩ. Các em học sinh này được thu nhận từ mười đến mười ba tuổi, vào trường các em học văn, chữ Hán, những quy tắc sơ đẳng của chữ La-tinh và thánh ca; người ta cũng dạy cho các em phục vụ ca đoàn trong các nghi lễ thờ phượng. Sau sáu hoặc bảy năm học, các em nhỏ An Nam được đánh giá xếp loại theo hai hạng dựa vào khả năng nhận thức và sự tiến bộ đã gặt hái.

Những ai có đủ tài năng, phẩm hạnh và bản lĩnh thì được cử đi học ở trường Hoàng Nguyên* gần Hà Nội hoặc trường Phúc Nhạc gần Ninh Bình để hoàn thành chương trình La-tinh và văn chương. Học sinh sẽ ở đó khoảng sáu đến bảy năm, sau đó làm giáo lý viên phục vụ bên cạnh các nhà truyền giáo và các linh mục bản xứ đứng đầu các giáo họ quan trọng; thời gian tập sự này có thể ngắn hoặc dài nhưng không ít hơn sáu năm. Nhiệm vụ chính của họ là dạy giáo lý cho trẻ em, chủ trì các cuộc hội họp con chiên, thăm hỏi các giáo họ xa xôi, tóm lại là phụ tá cho linh mục và đôi khi bổ khuyết cho linh mục trong giáo vụ.

Sau thời kỳ tập sự và được bề trên trực tiếp đánh giá tốt, các giáo lý viên được nhận vào đại chủng viện. Họ sẽ không được vào đó trước hai mươi bảy hoặc ba mươi tuổi; ở chủng viện họ học thần học, phụng vụ và những môn khoa học tôn giáo khác: và chỉ khi đó họ mới trở thành giáo sĩ. Mặt khác, chức linh mục không thể được phong trước năm ba mươi tuổi. Người An Nam phát triển về tinh thần cũng như thể chất khá chậm chạp: ở tuổi hai mươi, về cốt cách họ vẫn còn là một đứa trẻ.



(Ảnh: Trẻ em và lớp thánh ca)

Học sinh của các lớp thánh ca xếp trong hạng thứ hai sau sáu năm miệt mài không được gửi đi học như các bạn hạng thứ nhất; những em nào được giữ lại trong giáo hạt làm ứng viên, và khoảng hai mươi hoặc hai mươi lăm tuổi thì được cho vào lớp tiềm năng giáo lý viên. Sau hai đến ba năm theo học lớp này, họ sẽ được cấp bằng; nhưng họ không tiến xa hơn được nữa và không thể mơ ước tới một chức vụ cao hơn.



Ảnh: Học sinh trường Hoàng Nguyên)

Giáo lý viên hạng nhất thường là những người có trí tuệ thiên bẩm; phần lớn trong số họ tỏ ra dễ dàng đồng hóa và bộc lộ một trí óc cực kỳ đáng nể. Những thanh niên này học ngôn ngữ Latinh dễ như trở bàn tay, vốn là một ngôn ngữ chẳng hề gập gũ

với ngôn ngữ mẹ đẻ của họ. Vậy mà họ nói rất giỏi, phát âm rất chuẩn xác đúng kiểu Ý với một khẩu âm nhẹ nhàng không kém phần duyên dáng.

Trí nhớ của họ đặc biệt phi thường, để nhận được bằng giáo lý viên, họ buộc phải *thuộc lòng không sai một chữ* sách hướng dẫn gồm hai tập lớn bàn về cách bác bỏ những mê tín dị đoan của những kẻ thờ thần tượng.

Tăng lữ bản xứ và các tín đồ Cơ Đốc rất tận tụy với những nhà truyền giáo. Vì vậy, những nhà truyền giáo có một lực lượng đáng kể và một sức ảnh hưởng ở Bắc kỳ mà chúng ta cần lưu ý. Các thầy tu dòng Đa Minh Tây Ban Nha sinh hoạt ở phía bắc vùng thuộc địa của chúng ta không phải lúc nào cũng phục vụ cho sự nghiệp của ta;* nhưng các cha của Hội Thừa sai luôn luôn thể hiện là những người yêu nước và là những người Pháp chân chính; không bao giờ họ từ chối giúp đỡ tướng lĩnh của ta bằng những lời khuyên và kinh nghiệm về xứ sở này, và, trong nhiều dịp khác nhau, mật phái viên của họ đã cung cấp cho ta tin tức về kẻ thù hay những chỉ dẫn quý báu mà không ai khác cung cấp được.

Công tác truyền giáo không ngừng được mở rộng kể từ thời cha de Rhodes; các linh mục Công giáo tuy vậy vẫn gặp phải khó khăn, kháng cự trong việc truyền giáo mà họ tưởng chừng không thể vượt qua nếu thiếu sự kiên nhẫn bền bỉ.

Khi đặt chân tới Bắc kỳ, các nhà truyền giáo đã thấy một dân tộc khác hẳn về mặt tôn giáo, nhưng lại rất mê tín và đồng thời ràng buộc mạnh mẽ với các phong tục cổ xưa. Dân tộc này theo

ba học thuyết tôn giáo khác nhau: đạo Phật, đạo Lão và đạo Khổng.

Đạo Phật du nhập vào Bắc kỳ vào khoảng thế kỷ thứ nhất, sau một thời gian hưng thịnh đã mất dần đi vị thế của nó. Dân chúng ngày nay chỉ còn theo đạo này vì thói quen; đền chùa đã rơi vào hoang phế; sư sãi gần như biến mất cả, và những ai còn ở lại thì cũng không được trọng vọng nhiều. Người An Nam coi một bức tượng Phật trong chùa với thái độ thiếu tôn nghiêm và cười cợt, giống như chúng ta chỉ trở một bức tượng thần Jupiter.



(Ảnh: Hàng được liệu)

Đạo Lão đến từ Trung Hoa, đã suy thoái còn hơn cả đạo Phật. Người sáng lập của đạo này, Lão Tử, một trong những bậc thánh nhân Trung Hoa thời cổ đại đã bị người An Nam đặt cho tục

đanh là Lao-Papa (già Lão), thánh bảo trợ của phù thủy, pháp sư và lang băm chuyên lợi dụng sự nhẹ dạ cả tin của dân chúng.

Nếu người Bắc kỳ coi nhẹ các học thuyết của Phật và Lão Tử, thì trái lại họ rất đề cao học thuyết của Khổng Tử. Nho giáo là quốc giáo; đó là tôn giáo của vua chúa và tất cả sĩ phu trong nước. Thuật ngữ *tôn giáo áp* dụng cho trường hợp này có lẽ không thật chuẩn xác: mặc dù Khổng Tử thừa nhận một nguyên lý phi vật chất dưới tên gọi là Âm (người Trung Quốc gọi là Yin) buộc vua chúa và quan lại hàng năm phải cúng tế, thì học thuyết của ông vẫn giống một tập hợp những lời giáo huấn nhằm đảm bảo sự tôn kính và gìn giữ phong tục cổ xưa hơn là một tôn giáo.

Tuy nhiên, học thuyết này và tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên sinh ra từ nó vẫn là nền tảng và xuất phát điểm của mọi phép tắc cai trị vương quốc. Đả phá Nho giáo như Cơ Đốc giáo đang làm chính là tấn công vào đạo luật của đất nước; đồng thời chuốc lấy nghi kỵ và hận thù từ vua chúa và quan lại, những người chỉ tồn tại được nhờ những đạo luật đã cho họ tất cả quyền lực đó. Đây là lý do vì sao quan chức bản địa thiếu khoan dung với giáo dân, và cũng là lý do khiến cho các nhà truyền giáo nhiều lần phải đổ máu nhuộm gột cho cây thánh giá mà họ đã cắm xuống mảnh đất này.

Một buổi sáng, đúng lúc tôi chuẩn bị ra khỏi nhà để tới thăm trạm quân y lưu động như thường lệ, thì chú bồi của tôi dẫn vào phòng một người An Nam ăn mặc rất chỉnh chu và cầm trên tay một chiếc ô Âu châu chứng tỏ là người có địa vị. Sau màn chào hỏi chậm chạp có chủ ý, người khách trịnh trọng rút từ thắt

lung ra một tờ giấy khổ lớn chi chít chữ Nho và đóng chùng một chục dấu đỏ to. Tôi tò mò lật ngược rồi lật xuôi tờ giấy trong tay, vô cùng bối rối trước một tờ giấy đầy chữ tượng hình. Người lạ lại lục trong dây lưng vô tận của anh ta và lấy ra một phong bì ghi địa chỉ của tôi bằng tiếng Pháp chuẩn; đó là một lá thư của giám đốc nha Dân sự vụ Hà Nội (Affaires Civiles de Hanoi) bao gồm bản dịch lá thư chữ Nho và chỉ dẫn thêm về người đưa thư. Sau đây là bản dịch:

"Tôi, Nguyễn Hữu Độ, tổng đốc Hà Nội và Ninh Bình, thuận theo chỉ thị của giám đốc nha Dân sự và Chính sách về việc tuyển chọn các bác sĩ trẻ An Nam thông minh và hiếu học để bác sĩ Pháp dạy cho họ chủng ngừa trẻ em, một số phẫu thuật đơn giản và nhất là chữa trị các bệnh về mắt đang rất tràn lan, tôi đã chọn ông Ngô Đại, một thầy thuốc đã được tuyển trạch vào làm việc cho quốc gia [thái y]. Chính vì vậy tôi đã trao cho anh ta bằng cấp này. Nó cho phép anh ta trình diện trước ngài giám đốc nha Dân sự vụ ở khu nhượng địa, ngài giám đốc sau đó sẽ gửi ông ta tới vị bác sĩ có nhiệm vụ dạy cho ông ta những bài học cần thiết.

Thư làm ngày 13 tháng Sáu, Kiến Phước nguyên niên (tức 25 tháng Bảy năm 1884)."

Ngoài ra, ngài giám đốc còn viết cho tôi rằng sau khi được tin tôi rời Hà Nội; ông đã cho thầy thuốc An Nam nọ đi thuyền tới [NamĐịnh]; người này sẽ theo tôi suốt thời gian học tập, anh ta cùng gia đình sẽ trú ngụ trong một ngôi nhà của tổng đốc Nam Định.

Vừa xem lá thư, tôi vừa thỉnh thoảng tò mò liếc nhìn bạn đồng nghiệp, người đang sốt ruột đợi tôi đọc cho xong. Không một điều gì, từ quần áo cho tới dáng vẻ của anh cho thấy sự khác biệt với một người bản xứ thuộc tầng lớp khá giả. Anh chừng ba mươi tuổi, trán gồ và rộng, đôi mắt đen và sắc sảo lộ vẻ thông tuệ khiến tôi lập tức có cảm tình.

Tôi đưa anh đi cùng tới trạm quân y. Trên đường đi, anh kể cho tôi nghe với một vẻ tự hào rõ rệt rằng anh là con trai nuôi và học trò của Phùng Nhân Trạch, một danh y từng phục vụ quan tổng đốc Hà Nội.

Thầy Phùng Nhân Trạch chắc chắn là người đứng đầu trường học. Ở Bắc kỳ không có một tổ chức nào tương tự với khoa Y của chúng ta; thanh niên muốn học ngành này phải theo một thầy thuốc nổi tiếng bằng lòng dìu dắt họ trong việc thực hành tay nghề; khi nào họ cho rằng đã đủ tài năng, họ sẽ rời khỏi người thầy để tìm kiếm khách hàng. Nếu họ tạo dựng được danh tiếng, họ sẽ tìm cách gần gũi với một bậc đại quan để người này tiến cử họ làm thái y và đôi khi sẽ xin nhà vua cho họ một phẩm hàm.



(Ảnh: Ngô Đại)

Thầy thuốc An Nam dùng sách vở Trung Quốc để học chữa bệnh: trước tiên là sách Y học nói về triệu chứng các bệnh và các cách điều trị khác nhau; *Bản thảo* vẫn là tài liệu nổi tiếng khắp Viễn Đông, trong đó chứa rất nhiều phương thuốc chế từ thảo mộc.*

Tài liệu rút ra từ những cuốn y thư này có thể gọi là y học cổ truyền; nền y học đó dựa trên kiến thức của hai nguyên lý nóng và lạnh, đóng một vai trò cốt yếu trong các lý thuyết y khoa Trung Quốc.

Từ sự kết hợp của hai nguyên lý này, người ta đúc rút được sự hài hòa tuyệt mỹ của tình trạng sức khỏe; nếu mất cân bằng thì có nghĩa là mắc bệnh. Vai trò của thầy thuốc là đưa tình trạng sức khỏe của bệnh nhân trở lại sự thăng bằng đó.

Người An Nam cho rằng ăn uống có tác động rất lớn trong quá trình phát bệnh: một số thức ăn mang tính nhiệt, một số khác có tính hàn và, nếu chọn sai có thể dẫn tới phá vỡ sự hài hòa cần thiết trong việc duy trì sức khỏe. Đồng nghiệp Bắc kỳ của tôi nói: "Nhiều người Pháp ở đây mắc bệnh là bởi vì họ ăn thịt bò quá nhiều, thực phẩm đó *gây nhiệt* cho họ."

Thầy thuốc Bắc kỳ sử dụng hai phương pháp chữa bệnh: phương pháp Trung Hoa hay còn gọi là thuốc Bắc dựa trên những lý thuyết ghi trong sách vở mà tôi đã nhắc tới, và phương pháp An Nam hay còn gọi là thuốc Nam. Thuốc nam thường ít được ưa chuộng hơn thuốc bắc; thuốc nam đòi hỏi nhiều kinh nghiệm và được bào chế từ rất nhiều loại thảo dược mà công hiệu đã được chứng minh theo thời gian. Các sư phụ dạy cho học trò những gì họ biết về các phương thuốc Nam; nhưng có những phương thuốc được giữ bí mật, chỉ một vài gia đình độc quyền khai thác thuốc Nam và họ truyền nghề từ đời này qua đời khác như một di sản. Những thầy thuốc nổi tiếng chỉ nói về thuốc Nam với một vẻ coi thường; hết như các giáo sư y khoa của ta chế nhạo một cách vui vẻ những phương thuốc của các bà nội trợ.

Phần lớn dược liệu của thuốc Bắc đều được bào chế trước và chuyển từ Trung Quốc về; trái lại, thuốc Nam chỉ sử dụng thảo dược trong nước. Thuốc bắc là mặt hàng thương mại quan trọng

chịu thuế hải quan rất cao; Trung Quốc hàng năm xuất khẩu hàng trăm nghìn franc mặt hàng này qua An Nam; trong thương mại nó được biết đến với cái tên quen thuộc là 'thuốc bắc'. Một số bài thuốc có thành phần rất lạ, không hề thua kém thuốc giải độc nổi tiếng của ta.

Dân bản địa tiêu thụ những thuốc này nhiều đến nỗi trong các thành phố lớn của Bắc kỳ đều có một khu phố dành riêng cho những nhà buôn thuốc bắc. Ở Nam Định cũng như ở Hà Nội, cửa hiệu thuốc bắc lớn bày đầy chai lọ đủ kích cỡ, kiểu dáng, được dán nhãn cẩn thận và sắp xếp theo thứ tự trên giá đỡ như những tiệm thuốc tây ở Âu châu. Những hiệu thuốc này thường là của người Trung Quốc, họ bán thuốc thang, thuốc mỡ, thuốc cao đủ loại đủ màu vì vậy rất khó để biết được thành phần chính xác.

Trong một góc của tiệm thuốc luôn là nơi đặt bàn thờ ông tổ của đông y: đó là một vị thần y Trung Hoa danh tiếng như Hippocrate sống cách đây nhiều thế kỷ và được biết đến rộng rãi nhờ kiến thức, những phát minh trong y thuật. Phương pháp của ông vẫn được thầy thuốc và dược sư đương thời noi theo, vào nhiều dịp trong năm họ tế lễ vị danh y này và tưởng nhớ ông như cha đẻ của đông y.

Bên cạnh những tiệm lớn thường là những quầy hàng khiêm tốn của thầy lang An Nam. Thảo dược được bảo quản thành từng bó nhỏ; rễ được cắt thành khoanh mỏng; khoáng vật, hạt, quả khô đặt trong những rổ tròn lớn bày la liệt trên đường.

Nếu phương thuốc nào không có sẵn trong tiệm thuốc Bắc thì các thầy thuốc An Nam sẽ tự chế bằng cây cỏ mà họ mua của các

được sư bản địa: phần lớn đó là nước sắc có màu hơi đen, mùi dịu; thầy thuốc cho con bệnh uống mỗi giờ cả đêm lẫn ngày, tới chừng nào dạ dày ứ lên. Phải thực sự khao khát bình phục lắm thì mới hấp thụ nổi những bát nước lạt lẽo này. Những nhà truyền giáo vốn thiếu vật chất và buộc phải cậy nhờ các thầy lang bản xứ thường nói về thang thuốc của họ với một sự chán ngán. Cha Murette cho biết về một đồng sự bị bệnh của ông như sau: "Ông ấy đã uống đến cả trăm bát thuốc: thật sự quá dững cảm."

Trong suốt thời gian tôi ở Nam Định, anh bạn đồng nghiệp Ngô Đại rất chăm chỉ lui tới trạm quân y; mỗi sáng anh đợi tôi ở cửa phòng và chúng tôi cùng nhau khám cho bệnh nhân. Người ta đưa cho anh một áo choàng lớn màu trắng mặc ngoài áo dài của anh; anh giúp tôi băng bó, và nắm bắt rất chính xác những gì anh trông thấy tôi làm cũng như noi gương tôi để điều chỉnh cử chỉ và thái độ. Thăm bệnh xong, anh ngồi trong một góc và viết ghi chú cẩn thận để trình cho quan trên mỗi tuần chứng minh những tiến bộ đã đạt được.

Mỗi lần có bệnh nhân mới đến, tôi luôn hỏi Ngô Đại xem anh sẽ dùng thuốc Nam điều trị ra sao; nhờ đó tôi đã học được vô số phương thuốc tương tự với phương thuốc mà các bà lang già ca tụng ở Âu châu; với bệnh đau dạ dày, Ngô Đại dán lên bụng một miếng cao làm từ củ hành băm nhỏ nấu chín; nếu là bong gân và trật khớp thì anh đắp quanh vết thương một thứ thuốc làm từ xương vịt sống nghiền nát; xứ này có một loại gà xương đen dùng nấu nước hầm tuyệt hảo cho người bệnh mau lại sức. Những người này bình phục mau chóng hơn nữa nếu cho họ uống mỗi ngày một gói bột mai cua bể nghiền nhỏ.

Người An Nam biết rất nhiều phương pháp trị bệnh từ bên ngoài da: nếu là đau đầu, họ dán lên thái dương một lá trầu quệt nhiều lớp vôi sống. Họ đặt giác hơi, và họ trích máu bằng cách đặt trên tĩnh mạch một cái xương cá thật cứng, mài nhọn ở đầu theo hình lưỡi chích và họ búng đầu còn lại một cái để xương đi vào mạch máu.

Họ cũng sử dụng thuật cứu [trong châm cứu] với hai phương pháp khác nhau: lúc thì họ làm nóng da bằng một lá cây khô bôi mực tàu và giã dập, lúc thì họ chà sát lên phần thương tổn với một cây bấc khô đốt cháy rồi nhúng vào dầu.

Thầy thuốc bản địa thường dùng thuật cứu đối với các bệnh xương khớp mãn tính. Trước tiên họ thăm khám chỗ khớp nổi một cách cẩn trọng để xác định chính xác điểm cần đốt; một sai lầm nhỏ nhất cũng có thể gây ra những hậu quả tai hại nhất.

Trong một ngôi nhà phụ của trạm xá, chúng tôi có một căn phòng nhỏ cho khoảng mười hai cu-li nằm bệnh được chúng tôi chăm sóc. Tôi luôn quan sát anh bác sĩ An Nam thăm khám cho họ theo phương pháp bản địa. Bao giờ trông anh cũng có vẻ nghiêm nghị và khám bệnh nhân rất kỹ mà không nói năng gì, anh xem lưỡi, đưa lưng bàn tay chạm lên má, lên cánh tay bệnh nhân để kiểm tra độ nóng của da; sau đó anh ngồi xuống và bắt mạch, anh sờ mó thật trọng một hồi lâu, với vẻ chú tâm rất trầm tĩnh và tỉ mỉ, luân phiên bên phải và bên trái.

Anh cẩn thận bắt mạch phải bằng tay phải và mạch trái bằng tay trái; nếu không làm như vậy thì cuộc thăm khám sẽ sai sót. Mỗi lần như vậy anh đặt ba ngón tay lên động mạch, lần lượt từ

ngón trỏ, ngón giữa và ngón áp út. Làm như vậy anh có thể biết tình trạng của mỗi cơ quan. Theo sách đông y, nhịp tim mà ngón trỏ cảm nhận được cho biết tình trạng của đầu; ngón áp út cho biết về bụng; và ngón giữa bắt mạch bên phải thì cho biết về gan, bên trái thì cho biết về tim.

Thầy thuốc An Nam không có khái niệm chắc chắn về các cơ quan nội tạng. Khi tôi yêu cầu Ngô Đại chỉ cho tôi vị trí quả tim, anh ta cứ chỉ phía sau gáy. Họ hoàn toàn không biết về giải phẫu và họ không thể học được môn này vì người bản địa luôn tôn trọng người chết; thực hành mổ xẻ đối với họ sẽ bị coi là tội ác khủng khiếp.

Tôi nhớ mãi ấn tượng khổ sở của anh bác sĩ An Nam khi lần đầu tiên tôi đưa anh vào phòng khám nghiệm tử thi của trạm xá để chỉ cho anh ít nhất là vị trí của những động mạch chính trên cơ thể người; anh vừa mới nhìn thấy những mẫu xác tôi đưa ra đã xanh lét mặt mày và run rẩy. Tôi dám chắc ngày hôm đó anh hoàn toàn không nhìn thấy một cái gì mà tôi muốn chỉ cho anh. Nhưng càng ngày, anh càng dạn dĩ; sau bảy, tám ngày anh đã quen với những công việc này và anh bắt đầu lắng nghe mọi lời giảng giải của tôi với một sự ham thích lạ thường; nhưng sự hào hứng của anh không có giới hạn, đó là khi tôi chỉ cho anh áp tai vào ngực một bệnh nhân để nghe tiếng hô hấp: khi đó những cuốn sổ ghi chú đã đạt tới một quy mô khủng khiếp.

Anh tiến bộ dần dần trong học tập, Ngô Đại càng lúc càng tin tưởng vào tây y [y học Pháp]; anh tỏ ra ân cần với tôi và luôn thể hiện sự kính trọng mà các học trò bản địa thường dành cho bậc

thầy của họ; mỗi tuần anh mang một món quà gồm hoa quả theo mùa tới, tôi phải nhận để không làm anh buồn bã.

Những câu chuyện hứng thú của anh đã đem lại cho tôi nhiều khách hàng An Nam: dân chúng của những ngôi làng lân cận, các nhà nho và thậm chí cả quan lớn lũ lượt tới khám bệnh; hai hay ba lần chữa trị thành công bất ngờ đã làm cho tiếng tăm của chúng tôi thêm vang dội. Tôi tin rằng quá trình này đã gây một ảnh hưởng thực sự lên người bản xứ, ảnh hưởng đó sẽ phục vụ cho sự nghiệp của nước Pháp hiệu quả hơn những tiểu đoàn hùng tráng.

Ngô Đại không hề ghen tị trước tiếng tăm tăng vọt của tôi; thậm chí anh còn bằng mọi cách hỗ trợ điều đó. Ban đầu tôi rất ngạc nhiên, nhưng tôi sớm nhận ra anh cũng được lợi từ chuyện này. Thầy thuốc An Nam khác với chúng ta, họ không đặt danh dự bản thân vào số lần khám cho bệnh nhân: họ thương lượng tiền thù lao với gia đình, tiền chỉ trả một lần vào cuối đợt chữa trị. Thù lao có thể tăng nếu con bệnh khỏi; nhưng nếu con bệnh qua đời thì thầy thuốc phải chịu mọi phí tổn. Ngô Đại đã tuyên truyền rất tốt, anh lo liệu mọi chi tiết nhỏ nhất này mà tôi không hề hay, và khi tôi tưởng mình đang cho những lời khuyên miễn phí thì thực ra tôi đang lao động cho anh bạn đồng nghiệp tinh ranh, kẻ làm giàu trên những con bệnh Bắc kỳ của tôi.

Một hôm, sau buổi thăm bệnh sáng ở trạm xá, tôi cùng Ngô Đại ra khỏi thành để đi mua sắm trong phố An Nam thì bị chặn lại trên một con phố nhỏ hẹp bởi một đám diễu hành kỳ lạ: dẫn đầu là một người bản xứ cầm một chùm roi dựng trong túi màu đỏ; theo sau là một người đàn ông trạc ba mươi, cổ đeo gông gỗ

màu lục, hai bên có hai viên lính áp tải; phía sau anh ta là đao phủ, tay cầm đao trần sáng lóa ánh mặt trời. Cuối đoàn người là một ông quan già với hai tên hầu mang lọng che.



(Ảnh: Đoàn áp tải tướng cướp tử tù)

Hai bên đường có hàng rào lính cầm giáo ngăn khoảng cách với dân chúng đang mỗi lúc một đổ xô tới. Tất cả họ đều biểu lộ một gương mặt nghiêm trang và buồn bã, đối lập với vẻ vui tươi thường thấy ở người An Nam.

Ngô Đại nói với tôi: "Người ta sắp xử tử một tên cướp; hắn bị tay chân của quan lớn bắt khi cùng đồng đảng mang vũ khí đi cướp bóc ở một làng lân cận; hai tháng trước hắn bị kết án; bản án đã chuẩn y và hắn phải trả giá. Nhóm người đứng phía sau hàng lính kia là thân thích của hắn; họ tới xem xử tử để nhật xác và chôn cất hắn. Trong mười lăm phút nữa, tử tù sẽ bị chặt đầu không xa nơi đây, bên ngoài thành."

Từ xa, chúng tôi bám theo đoàn người sấu thắm đang chậm rãi bước trên con phố hẹp, trong khi khách bộ hành dạt qua hai bên và tháo mũ nón để tạm biệt kẻ sắp lên đoàn đầu đài. Hẳn, bước đi bình thản, không biểu lộ một cảm xúc nào, đầu cúi xuống, mắt dán trên đất. Hai tay hẳn bị trói bằng dây mây phía sau lưng; vầng trán rộng, nước da ngăm, đôi bàn tay sạch sẽ với những móng dài chứng tỏ hẳn không thuộc tầng lớp nghèo hèn.

Sau khi đã đi qua những ngôi nhà cuối cùng của thành phố, đám lính tiếp tục vào vùng thôn dã bằng một con đường chạy giữa ruộng lúa. Họ dừng lại trước một khoảng đất trống phủ đầy cỏ dại lấp xấp và rậm rì: đó là pháp trường. Đám lính cầm giáo đẩy lùi những người tò mò và giữ khoảng cách vừa đủ làm thành một vòng tròn quanh khu đất, họ không để một ai trong số khán giả tới xem được lọt qua ranh giới đó. Nhờ dúi một ít tiền mà chúng tôi qua được hàng rào lính và đứng cách tử tù chỉ chừng mười bước chân.



(Ảnh: hành hình)

Tên cướp đã được tháo gông; hắn đứng thẳng, tay vẫn bị trói, gương mặt thản nhiên, đôi mắt vẫn luôn nhìn xuống đất. Thân quyến của hắn tụ tập lại giữa đường; họ ngó nhìn quá trình chuẩn bị hành hình với vẻ dữ tợn, không một tiếng kêu, không một động thái, không một giọt nước mắt: dù rằng có nhiều phụ nữ và trẻ em trong số đó, những đứa trẻ có lẽ đến để nhìn cha mình chết.

Một cọc tre cao không quá tám mươi centimét, được cắm vào lòng đất; sau mệnh lệnh ngăn ngủi của ông quan ngồi dưới lọng

che, tên tử tù quỳ xuống trước cái cọc đó để người ta buộc hẳn lại bằng sợi dây mây đã trói hai tay hẳn. Cọc không chắc chắn lắm, chỉ một lực nhỏ cũng đủ giật lên, nhưng tên cướp chẳng hề động đậy.

Cổ áo quan đặt ngay trên đất cách hẳn ta vài bước chân, chỉ cần liếc nhìn là hẳn có thể thấy cái hòm đang mở toang. Dao phủ cầm dao tiến lại; bằng một động tác nhanh gọn anh ta cởi khuy áo kẻ tử tù, bẻ cổ áo xuống, kéo vạt áo về phía sau để lộ thân trên và hai vai. Anh ta tóm mớ tóc của hẳn cài lên đỉnh đầu để nhìn rõ chiếc gáy. Kẻ thụ án để yên không một cử chỉ phản đối nào: hẳn tuân chịu, với một vẻ ngoan ngoãn khiến tôi động lòng, như thể một điêu khắc gia đang tạo tư thế cho người mẫu, bắt hẳn ta phải cúi đầu, phanh ngực, giàng chân ra.

Tôi không phải kiểu người đa cảm và tôi đã trải qua rất nhiều những cảm xúc mãnh liệt, nhưng phải nói rằng chưa bao giờ tôi bị tra tấn thân kinh đến như vậy trong suốt quá trình sửa soạn hành hình kẻ tử tù, như thể hẳn không biết quá trình đó sẽ đưa tới đâu.



(Ảnh: Thủ cấp kẻ bị tử hình được bỏ vào thúng)

Đao phủ xắn ống quần rộng của anh ta lên trên đầu gối để không bị vướng víu lúc thi hành; rồi anh ta nhổ vào lòng bàn tay một bãi nước miếng đỏ lôm mòm màu bã trầu nhai trong miệng, anh ta điểm một ngón tay với nước bọt đó lên cổ nạn nhân để đánh dấu vị trí. Bấy giờ ông quan ra hiệu; đao phủ hai tay nắm lấy thanh đao; lưỡi đao lớn vẽ một nửa đường tròn sáng chói, thủ cấp bay lên rồi lăn trên đất ngay cạnh cái xác đỏ sục xuống, trong khi đó máu phun ra từ những động mạch đứt lìa.

Trong khi đao phủ chùi thanh đao vào cổ thì một tên lính tiến lại, cắm xuống đất một tấm ván nhỏ bên trên ghi bản án viết bằng chữ nho, sau đó anh ta túm lấy thủ cấp bằng móng tay và bỏ vào một cái thúng tròn. Bản án xét xử rằng thủ cấp này sẽ được gửi về ngôi làng đã bị giặc cướp hoành hành và đốt phá; nó sẽ bị treo ở cành cây ở cổng làng và bêu lên làm gương.

Quân lính bỏ đi rồi, gia đình người đã chết mới lại thu xác con, cái xác bị vớt ngay tại chỗ nó ngã xuống. Tôi rời đi lòng vô cùng xúc động; cảnh tượng mà tôi vừa chứng kiến khiến cho tôi thấy những người An Nam khác hẳn với những gì tôi đã biết trước đây. Những con người dám nhận lấy cái chết một cách bình thản, có thể nói rằng với thái độ dũng dũng phi thường như vậy, chắc chắn không phải là những con người hèn nhát. Tại làm sao trên chiến trường, khi quân số của họ áp đảo so với một nhóm quân ta thì họ lại bỏ chạy như những kẻ khiếp nhược, gần như không chờ tới lúc đặng độ, đến mức mà chỉ Garnier với ba trăm lính thủy cũng đủ chiếm cả vùng châu thổ của hàng triệu dân? Sự mâu thuẫn trong hành vi của họ có thể được giải thích bằng sự khác biệt về vóc dáng, gương mặt và y phục giữa ta với họ, đến nỗi họ coi ta như giống loài kỳ dị không thể kháng cự vì không nắm được phần thắng.

Bằng chứng là, một khi đã gia nhập hàng ngũ chúng ta, người Bắc kỳ liền tỏ ra rất kiên trung và gần như dũng mãnh ngang với người Pháp.

Trở về thành phố, chúng tôi gập lại tay đao phủ đang cắp đao dưới nách đi rất bình thản. Tôi cực kỳ muốn mua lại vũ khí đó để tưởng nhớ xúc cảm đã trải qua; tôi nói ý định cho Ngô Đại,

anh lập tức thương lượng với người đàn ông đó; cuộc mua bán kết thúc với giá một đồng piastre.

Thanh đao dài tổng cộng tám mươi centimét; cán đao thẳng, cuối cán đính khuyên tròn và quấn dây thừng nhỏ để chống trượt tay. Chỗ rộng nhất là tám centimét, lưỡi đao nhọn về phía mũi; đao gân như không sắc nhưng lại rất nặng; nó hữu dụng chính vì trọng lượng của nó.

Trên đường đi, Ngô Đại giải thích cho tôi cách tuyển mộ đao phủ An Nam. Trong khắp vương quốc có rất nhiều trường đào tạo đao phủ; những thanh niên vào đó ban đầu sẽ luyện đao với cây chuối non mà họ găng hạ gục chỉ bằng một đường chém. Khi họ đã thuần thục thì được cử đi các tỉnh lỵ. Các quan tổng đốc, thậm chí các tri huyện đều có đao phủ lành nghề riêng. Trong các tỉnh lỵ lớn, đao phủ là những người khéo léo; nhưng ở những tỉnh lỵ nhỏ thì phần lớn họ là những tay không chuyên phải lúng túng đôi ba lần mới chặt nổi một cái đầu.

Vùng nông thôn xung quanh Nam Định đơn điệu đến buồn thảm: thành phố được dựng lên giữa châu thổ Bắc kỳ, nghĩa là giữa xứ sở bằng phẳng nhất và ngập lụt nhất. Dù đi về phía nào chúng tôi cũng chắc chắn lại tới một bình nguyên mênh mông rải rác những vũng nước tù đọng lấp lánh giữa cánh đồng lúa. Những con đê cao chạy xuyên qua bình nguyên này không đồng đều nhau và không được tu bổ; chúng không có bóng mát vì không có cây cối và sẽ là thiếu khôn ngoan nếu đi đường đê giữa ban ngày, khi mặt trời rọi thẳng đứng, nung nóng bùn lầy trên ruộng và sản sinh ra hơi nước chứa đầy khí độc và nguy cơ gây sốt.

Trái lại, khi đêm xuống, nhiệt độ giảm nhẹ, tôi lại thích cưỡi con ngựa Bắc kỳ khôn khéo biết vượt mọi chướng ngại để ra vùng ngoại ô. Con đê mà tôi thường đi nhất chạy thẳng một đường về ngôi làng nằm giữa rừng tre; đó là nơi Ngô Đại sống với gia đình. Tôi đến vào lúc đàn ông ngừng việc, vừa hút thuốc trò chuyện với nhau, đàn bà thì bận bịu dọn dẹp cơm nước. Mọi người lập tức đứng dậy đón tôi; và rồi họ túm tụm lại để nhường cho tôi chỗ ngồi danh dự trên chiếc giường tre đẹp nhất, bên cạnh chủ nhân già của gia đình. Họ mang trà và trâu cho tôi, tôi âu yếm lũ trẻ, hỏi thăm mọi người và làm quen với những người của gia đình mà tôi chưa từng biết.

Chào hỏi xong, tôi nằm dài xuống giường tre như bao người khác, đầu kê trên chiếc gối mây nhỏ, tôi hưởng thụ cuộc sống kiểu An Nam hàng giờ dài cùng với tất cả những người dân tử tế đối xử với tôi như kẻ thân thuộc trong nhà.

Vào mùa hè, liếp tre ở trước sân nhà được đẩy lên hết để hứng gió mát ban đêm. Qua mi mắt khép hờ, tôi thấy các bà nội trợ đi qua đi lại, họ lướt đi thật nhẹ với đôi chân trần; gió từ biển thổi vào mang theo mùi thơm quyến rũ của hoa cau lẫn với âm thanh của làng quê: tiếng chuông chùa nơi người ta thường tế lễ, tiếng ậm ừ của những con trâu trở về nhà, tiếng ộp oạp của ếch nhái trong hồ hòa cùng tiếng gọi của kỳ nhông săn côn trùng và tiếng ve kêu inh ỏi.

Chính trong những buổi lưu lại nhà anh bạn Ngô Đại, sống trong cảnh ấm cúng mà tôi đã có thể dễ dàng tìm hiểu đời sống gia đình của người An Nam. Đối với tôi đó là một cơ hội hãn hữu và tôi đã tận dụng tốt nhất có thể.

Thông thường, người bản xứ không sẵn sàng tiếp đón người ngoại quốc; họ coi người ngoại quốc là những kẻ không mời và ít nhiều như kẻ thù. Họ luôn cảnh giác, và vì thế, trái với sự tham lam của quan lại, họ tưởng rằng mục đích thăm viếng của chúng ta không gì khác là do thám họ và tìm cách hiếp đáp họ; đó chính là tình cảnh mà chúng ta gặp phải khi vào một ngôi nhà dân Bắc kỳ, chúng ta được tiếp đón rất lịch sự, nhưng họ cực kỳ dè dặt; mỗi thành viên trong gia đình đều cân nhắc sít sao lời nói và chỉ trả lời câu hỏi của chúng ta một cách thận trọng; mọi con mắt đều đổ dồn lên khuôn mặt chúng ta như muốn tìm hiểu thái độ; họ lo lắng trông chừng từng cử động của ta; và ai nấy thở phào nhẹ nhõm khi ta đi khỏi. Cũng cần phải nói rằng hành vi của chúng ta thường là nguyên nhân của thái độ đó; chúng ta không biết đến phong tục tập quán của người An Nam bày ra trước mắt mỗi lần chúng ta ghé thăm họ, và sự dốt nát ấy đã khiến họ bực mình, thậm chí là tổn thương sâu sắc.

Anh bạn đồng nghiệp Ngô Đại của tôi có hai người vợ: một vợ *chính* hay còn gọi là vợ đầu và một vợ *bé* hay còn gọi là vợ hai. Chế độ đa thê được cho phép ở An Nam; nhưng luật pháp thì cho đàn ông bản xứ quyền lấy bao nhiêu vợ bé cũng được miễn là anh ta có thể nuôi nổi họ, trái lại chỉ có duy nhất một chính thất. Người vợ này hưởng những đặc quyền tương tự như đặc quyền ta trao cho vị hôn thê; và luật pháp coi họ bình đẳng với người chồng. Những bà vợ bé, ngược lại, chỉ đơn thuần là người hầu, được nuôi trong nhà chừng nào họ còn làm ông chủ hài lòng, bị đuổi nếu ông ta thích mà không cần đến bất cứ thủ tục tòa án nào.

Điều đáng ngưỡng mộ thực sự trong ngôi nhà của Ngô Đại, cũng như mọi ngôi nhà Bắc kỳ khác, đó là sự kính trọng mà mỗi người dành cho cha mẹ già và trên hết cho người chủ của gia đình: đồng nghiệp của tôi vốn đã lớn tuổi, anh đã kết hôn từ rất lâu và đông con nhưng lúc nào cũng nói với cha già bằng một giọng vô cùng lễ độ; anh vội vàng thực hiện những yêu cầu nhỏ nhất của ông cụ, và trong một vài dịp lễ anh cúi lạy ông cụ thật tôn kính. Lễ nghĩa An Nam trao cho người chủ gia đình một quyền lực đáng kể đối với con cháu của họ, đồng thời cũng buộc họ phải chịu trách nhiệm những lỗi lầm mà con cháu gây ra với xã hội: trước kia một đứa con đánh cha sẽ bị chặt đầu; ngày nay vẫn vậy, người cha trước tiên dùng quyền lực để phân giải mọi mối tranh chấp gia đình và bản án được thi hành không một lời rì rầm; chỉ có những kẻ lang bang hoặc dân ngoại xứ mới tìm đến cửa quan đòi công lý.

Sự kính trọng mà người bản xứ dành cho cha mẹ của họ đã bắt rễ sâu và phổ biến đến nỗi trở thành xuất phát điểm và căn nguyên của nhiều phép chào hỏi thông dụng giữa họ. Ở An Nam, khi muốn tỏ lòng tôn kính với ai đó, thì trong cuộc trò chuyện người ta thêm chữ "ông" trước tên người đó, giống như chữ "monsieur" của ta; cũng như vậy, để chỉ một quan chức thì người ta nói "ông quan", nghĩa là "ông già quan". Nếu muốn lịch sự hơn nữa, người ta dùng chữ "ông già", tương tự danh xưng "monseigneur" của ta.

Hai người bằng vai phải lứa gặp nhau trên phố thì bên ta sẽ chào "Anh bạn thân mến", còn người An Nam sẽ tùy thuộc hoàn cảnh là xưng hô là *bác* hay *chú*. Bác có nghĩa là "anh trai của bố":

đây là một từ tôn kính mà những người bạn cùng tuổi dùng để gọi nhau. Chú nghĩa là "em trai của bố"; đây là một từ triu mến nhưng hơi có chút bề trên, chỉ dùng để nói với người trẻ tuổi hơn. Bề dưới nói với bề trên thì không xưng là "người hầu" mà xưng "con". Để thể hiện sự tôn trọng sâu sắc với các nhà truyền đạo, tín đồ Cơ Đốc gọi họ là "cố", tức "ông cố".

Luật pháp An Nam trao cho người chủ gia đình một quyền lực tuyệt đối đối với con cái họ, tùy ý điều hành nhưng phải chịu trách nhiệm trước các cơ quan công quyền. Luật pháp gán cho quyền hạn này một biện pháp trừng phạt theo nghĩa người cha có thể mang những đứa con phạm tội ra trước tòa án gia đình và trừng trị những tội lỗi nghiêm trọng và không cho khiếu nại. Khi những đứa con đó trưởng thành và rời khỏi nhà để lập gia đình riêng, họ vẫn phụ thuộc và chịu chi phối bởi người cha. Lúc bấy giờ người cha sẽ mang danh "người đứng đầu thân tộc", tức là *trưởng tộc*.

Trưởng tộc không phải can thiệp vào nội bộ mỗi gia đình, bởi mỗi gia đình đã có một người chủ trực tiếp quản lý, nhưng trưởng tộc có quyền đối với mỗi người chủ đó và đóng vai trò là người phân xử những tranh chấp có nguy cơ chia rẽ các nhánh bàng hệ của gia đình. Trưởng tộc đưa ra mọi quyết định hoặc gây ảnh hưởng lên những quyết định chung liên quan đến cả gia đình; ông ta giám sát việc phân chia thừa kế và chăm sóc quyền lợi chung của những trẻ vị thành niên. Sau khi trưởng tộc qua đời, người con trai lớn tuổi nhất của ông ta hoặc người cháu trai lớn nhất sẽ nắm lấy danh hiệu này cùng tất cả các đặc quyền của nó, nếu đại gia đình đã có đến năm hoặc sáu thế hệ thì

trưởng tộc sẽ có một sức ảnh hưởng rất đáng kể, theo nghĩa đó là sự ảnh hưởng toàn năng và bao trùm lên đông đảo cá nhân.

Một trong những chức năng chính của trưởng tộc là đảm bảo việc thờ cúng tổ tiên và chủ trì các buổi họp gia tộc phục vụ cho mục đích trên, diễn ra gần như hàng năm vào một số thời điểm nhất định theo tập tục. Thờ cúng tổ tiên là phong tục mà người Bắc kỳ vay mượn từ Trung Quốc, phong tục này dựa trên một tín ngưỡng cảm động cần phải được biết đến bởi vì nó là xuất phát điểm của rất nhiều tập quán cũng như thói quen mê tín mà người An Nam cực kỳ coi trọng và truyền từ đời này qua đời khác rất chu đáo. Người bản xứ cho rằng những bậc ông bà cha mẹ từng được tôn vinh khi còn sống sẽ không thể chia ly hoàn toàn với gia quyến sau khi họ chết; linh hồn của họ sẽ trở lại bay lượn xung quanh ngôi nhà của gia đình và họ sẽ tham dự vào các cuộc tế lễ dành cho họ trong những dịp kỷ niệm hoặc trong những ngày trọng đại (cưới xin, sinh đẻ...), cũng là dịp mà tất cả tổ tiên cùng tụ họp.

Linh hồn tổ tiên bảo vệ cho gia đình; họ luôn dõi theo gia đình; họ vui mừng vì hạnh phúc tới với con cháu; họ đau khổ nếu tai ương ập đến và tìm cách bảo vệ thân quyến; chính vì thế, ta thấy rằng người An Nam dù mừng vui hay đau khổ đều vội vàng chạy đến bàn thờ tổ tiên và thỉnh cầu linh hồn những người đã khuất.

Nhưng hồn ma sẽ chỉ thực sự vui nếu không bị lãng quên và được thờ đúng dàng hoàng, cần phải có những thẻ hương, do người con cả thành kính dâng lên, và luôn luôn nghi ngút quanh những bài vị đặt trên bàn thờ gia đình. Bài vị mang

những cái tên được viết bằng chữ vàng; với mỗi dịp cỗ bàn phải đặt trên bàn thờ đó một món cơm trắng, một chén rượu trắng và những phần thịt chín ngon nhất; nếu không hồn ma tổ tiên sẽ tử thân; họ sẽ lang thang vất vưởng trong không trung và trở thành ác quỷ đi quấy nhiễu con người.

Một số gia đình giàu có thường cất cho tổ tiên một nhà thờ xinh đẹp giữa rừng cây nhỏ được chăm chút và trồng những cây quý đẹp, sao cho linh hồn có thể về an nghỉ và vui vẻ lưu lại đó.* Trưởng tộc là người có trách nhiệm bảo trì nhà thờ và đám cây quý. Đổi lại, ông ta được thừa hưởng trước cả khi phân chia thừa kế, một phần mười các công trình này. Người ta gọi quyền thừa hưởng không thể bị tước bỏ này với cái tên "*hương hỏa*", nghĩa gốc là nhang và lửa. Cụm từ này được dùng để ám chỉ rằng lợi tức sinh ra từ tài sản hương hỏa nhất định chỉ được dành cho thờ cúng.

Đối với họ sẽ thật bất hạnh nếu sau khi chết không có ai thờ cúng tổ tiên, tư tưởng này khiến người dân Bắc kỳ vô cùng quan trọng việc phải có nối dõi và nhất là nhiều con trai. Ngay cả luật pháp của vương quốc cũng bận tâm đến vấn đề cốt yếu là nối dõi. Bộ luật Gia Long nói: "Người nam thừa kế mọi đặc quyền gắn với tông môn; nếu không có nam thì tới lượt nữ; nhưng trong trường hợp này phải là nữ tử duy nhất, và nữ tử này không được kết hôn với nam tử là con một bởi vì như vậy hai gia đình sẽ gặp rắc rối với một cuộc hôn nhân duy nhất và *cũng khó khăn trong việc thờ cúng tổ tiên*."

Bộ luật nói thêm: "Nếu cuộc hôn nhân của nữ tử con một đó không sinh ra con cái thì người cha phải mua một nam nhân và

nhận làm con nuôi để duy trì hậu thế. Trong trường hợp người cha chết trước khi kịp nhận con nuôi thì họ hàng phải gánh vác nghĩa vụ này."

Đây là nguyên nhân của tục lệ mua bán trẻ em rất phổ biến ở Bắc kỳ cũng như ở Trung Quốc và làm nảy sinh vô số những câu chuyện đồn thổi ở Âu châu. Người nghèo An Nam bán con không phải để biến con thành nô lệ, mà bởi vì khi đứa trẻ được một gia đình giàu có nhận nuôi, nó sẽ sống hạnh phúc hơn ở nhà bố mẹ đẻ. Đứa *con nuôi* này sẽ được quyền thừa kế sau khi người cha nuôi vốn coi nói như ruột thịt qua đời.

Mối bận tâm thường trực của người An Nam đối với vấn đề nối dõi là nguyên do chính của tập tục đa thê mà ta thấy trong xứ này.

Luật cho phép đàn ông bản xứ lấy bao nhiêu vợ tùy ý miễn là có thể nuôi họ, nhưng rất ít người tận dụng quyền hạn này. Một số người giàu và quan lại có cả dàn thê thiếp để phô trương tài sản hoặc để phục vụ trong nhà; thương nhân Trung Quốc như tôi từng nói, thường mua vợ bé để cho họ quản lý những quầy chi nhánh khác nhau; nhưng trường hợp này không phổ biến, và khi một anh Bắc kỳ quyết định cưới vợ bé thì thường là vì người vợ cả vô sinh và anh ta sợ chết đi mà không có đứa con nào. Trong hoàn cảnh đó, đôi khi chính người vợ cả sẽ tìm cho anh ta một cô vợ bé; cô coi chuyện đó rất tự nhiên; cô không bao giờ tỏ ra bất bình vì chuyện này.

Mặt khác, người vợ hai mà người chồng lấy về không thể ngang hàng với vợ cả trong nhà. Vợ cả là duy nhất, trong khi đó số lượng vợ bé chỉ bị giới hạn bởi lý do tài chính. Vợ cả An Nam

có đặc quyền tương tự như người vợ ở xứ ta; cô chiếm một vị trí bình đẳng với ông chồng trong gia đình, người chồng chỉ có thể từ bỏ cô trong một số trường hợp được luật pháp quy định và phải được sự phê chuẩn ly hôn của các chức sắc trong làng. Những người vợ bé, trái lại, được coi như người hầu hạ mà ông chồng sẽ đối xử tốt nếu họ làm ông ta vui, nhưng ông ta có thể đuổi họ bất cứ lúc nào nếu thích và không cần thủ tục pháp lý gì cả.

"Luật An Nam quy định Chánh thất, hay còn gọi là "vợ chính", có quyền bình đẳng, ngang hàng với người chồng. Các bà vợ bé chỉ đơn thuần được ăn ở trong nhà. Nếu người chồng không thuộc trong bảy trường hợp dẫn đến ly hôn thì anh ta không được phép bỏ vợ chính. Trái lại, vợ bé chỉ là một người ít quan trọng với vị thế gần như thấp hèn. Nếu người chồng yêu cô ta thì giữ lại; nếu không yêu cô ta thì vứt bỏ: đó không phải là vấn đề nghiêm trọng và vợ bé không bao giờ được coi là người hôn phối chính thức."

Rất nhiều kiều dân Âu châu và sĩ quan Pháp tới Bắc kỳ được một thời gian đã làm đám cưới lần thứ hai với các cô vợ bản xứ. Thủ tục cưới xin cực kỳ đơn giản; nó không khác gì những thủ tục mà luật pháp An Nam quy định đối với việc mua bán hàng hóa. Người mua trình diện các chức sắc trong làng mà cha mẹ của cô gái sinh sống một hợp đồng viết tay, trong đó anh ta cam kết trả một số tiền cho gia đình cô gái để lấy cô và chu cấp các nhu cầu của cô gái này trong suốt thời gian họ chung sống. Các chức sắc đóng dấu cuối văn kiện mà các bên ký kết với nhau và mọi chuyện hoàn tất.

Các cô vợ hai thường xuất thân từ gia đình nghèo khó; những cô vợ mà đàn ông Âu châu lấy về đa số thuộc tầng lớp thấp hèn nhất; vì vậy cha mẹ họ thậm chí không biết ký tên. Họ buộc phải áp vào văn kiện dấu *điểm chỉ*, nghĩa là ấn hai móng tay của ngón trỏ trái dính mực lên tờ giấy. Sự dễ dãi trong việc ký kết hôn ước lần hai của người bản xứ khiến cho nạn dĩ điểm vẫn còn xa lạ ở An Nam; mặt khác luật pháp coi người vợ cả là mẹ hợp pháp của mọi đứa con do các vợ bé sinh ra cho chồng; những quy định đó dẫn tới việc người phụ nữ ngoại tình phải chịu trừng phạt cực kỳ nghiêm khắc: cô nào bị coi là lừa dối chồng sẽ bị án voi giày.

Nếu như việc cưới và bỏ vợ bé hết sức đơn giản như tôi vừa nói, thì hôn nhân với người vợ đầu phải trải qua một thời kỳ đính hôn rất lâu và sau khi đã tiến hành đủ các thủ tục, đám cưới còn phải được tổ chức theo nghi lễ dân sự và tôn giáo mà phong tục và luật pháp quy định nghiêm ngặt.

Một chàng trai yêu một cô gái và muốn cưới cô làm vợ thì trước tiên anh ta phải hỏi ý kiến cha mình, nếu mồ côi, anh ta phải hỏi người họ hàng bề trên bảo hộ cho anh ta. Nếu sau thông báo mà người cha đồng ý thì ông sẽ nhờ một người trung gian *làm mối* dò hỏi cha mẹ cô gái và thu xếp với bên đó các vấn đề thách cưới. Ở An Nam, người chồng dâng đồ lễ cưới cho vợ; người làm mối thảo luận tỷ lệ của hồi môn này, nếu trong trường hợp cha mẹ chia tay thì hồi môn được chuyển cho con cái.

Sau khi chấp thuận vấn đề thách cưới, nhà trai sẽ tới ra mắt nhà gái; theo sau là một gia nhân mang lễ vật. Tùy theo gia cảnh của nhà trai mà lễ vật nhiều hay ít; những người giàu có coi

trọng nữ trang và vải vóc đắt tiền; cha mẹ cô gái sẽ đáp lại món quà bằng một khay trầu tằm đẹp mắt, một lọ thuốc lá hoặc một vài vật dụng khác dành cho nam giới. Nhưng có một nguyên liệu không bao giờ được quên trong những nghi lễ ấy, chính là trầu cau. Dâng trầu là nghi thức chính của lễ hỏi: khi chàng trai mời cô gái trầu nghĩa là anh ta muốn lấy cô làm vợ; nếu chấp nhận miếng trầu thì nghĩa là cô gái chọn chàng trai là vị hôn phu. Lễ này được cử hành trước đông đảo gia đình hai bên và kết thúc bằng một mâm cỗ dâng lên tổ tiên của cô gái, và cuối cùng thường là một bữa tiệc có các quan viên trong làng tới dự. Kể từ thời điểm đó, vị hôn phu được nhà gái chấp nhận; anh ta lấy lòng cha mẹ của cô gái bằng cách giúp đỡ họ trong công việc. Khi một người khách hỏi anh ta là ai, anh ta lập tức trả lời: *Ăn trầu cau* .*

Thời kỳ đính hôn có thể rất dài; thường có nhiều trở ngại lớn bất thần ập đến làm trì hoãn đám cưới nhiều tháng hay và thậm chí nhiều năm. Một trong những trở ngại đó và là trở ngại thường xuyên nhất, nghiêm trọng nhất, chính là tang ma của gia đình hay của vua chúa. Không một người An Nam nào có thể hợp pháp cưới xin trong thời gian chịu tang một người thân thích, mà thời gian đó dài ngắn còn tùy thuộc người quá cố là gần hay xa: một phụ nữ chịu tang chồng mất ba năm; luật pháp quy định thời gian tương tự với tang cha; trái lại, người chồng chỉ chịu tang vợ một năm. Luật pháp nước này không chấp nhận bất kỳ sự miễn trừ nào cho các trở ngại này, và nếu ai đó bị buộc tội không tuân thủ thì phải chịu phạt tiền rất lớn, phạt đánh roi mây và đám cưới bị hủy bỏ.

Một người đàn ông trẻ sắp sửa kết hôn có thể bất ngờ chịu tang và buộc phải hoãn đám cưới. Nếu trước khi thời hạn này kết thúc mà lại có một cái tang khác xảy đến trong gia đình nhà gái hoặc trong chính gia đình nhà trai (chuyện này rất thường xuyên vì các gia tộc An Nam thường rất đông đảo), anh ta lại phải đợi một thời gian nữa mới có thể tiến hành hôn lễ. Trong những hoàn cảnh như vậy, ta thấy có những người không bao giờ lấy được vợ vì chịu tang không phải là chuyện hiếm hoi. Tuy nhiên, những trường hợp này chỉ xảy đến cho người nghèo, bởi vì với quan lại Bắc kỳ thì lách luật luôn dễ dàng miễn là người ta trả nhiều tiền.

Khi thời hạn đính hôn đã hết và không có trở ngại gì xảy đến thì người ta tiến hành *lễ nạp cheo*, theo người An Nam tục này sẽ khiến cho cuộc hôn nhân bền vững. Hai gia đình gặp mặt, mời chúc sắc của làng nhà gái tới lập văn tự và thu tiền cheo. Nếu cô dâu không đổi nơi cư trú thì số tiền này rất nhỏ và không vượt quá một hoặc hai franc; nhưng nếu đôi vợ chồng mới cưới phải đi nơi khác sinh sống thì số tiền sẽ lớn hơn (năm, mười và thậm chí là hai mươi franc).

Khi lễ nạp cheo kết thúc, chú rể sẽ mời những người tham dự một bữa tiệc linh đình; sau đó anh ta đứng dậy, kính cẩn chào cha mẹ cô gái và quỳ lạy trước bàn thờ tổ tiên; anh ta tế lễ các vị thần bảo trợ hôn nhân, gửi một vài món quà tới chùa, và thế là xong. Ở những gia đình có điều kiện, lễ lại mặt diễn ra ba ngày sau lễ cưới; khách mời khi đó sẽ tặng quà cho đôi trẻ để đổi lấy vinh dự đã nhận được.

Những đứa trẻ thường ra đời sớm vì phụ nữ An Nam coi chuyện vô sinh là một điều nhục nhã. Họ có một tục lệ đặc biệt, đó là thêm một tuổi cho đứa bé vào đúng thời điểm nó ra đời, vì vậy để tính tuổi người ta sẽ không bắt đầu từ ngày đứa trẻ có mặt mà từ ngày đầu năm theo lịch Trung Hoa. Ví dụ: một đứa trẻ sinh ngày 31 tháng Một; nếu cũng vào ngày đó bạn hỏi mẹ nó tuổi của nó thì bà mẹ sẽ trả lời là một tuổi.

Ngày đầu năm mới An Nam thường rơi vào khoảng 15 tháng Hai, nếu bạn quay trở lại sau ngày này (ngày 17 chẳng hạn) và lại hỏi tuổi đứa bé thì người ta sẽ nói nó hai tuổi, trong khi thực tế nó mới được hơn mười lăm ngày. Chính vì vậy ta nên coi những thông tin về tuổi tác của một người An Nam và con cái họ chỉ là áng chừng.

Người Bắc kỳ còn có một tập tục khác cũng lạ không kém và khiến cho người Âu châu bối rối: đó là việc thay đổi tên ít nhất hai, ba lần. Chỉ đứa bé trai mới được ghi tên vào sổ làng khi đủ tuổi trưởng thành nó có thể phải chuẩn bị đi lao dịch hoặc đi lính; trước thời điểm đó nó được coi là không tồn tại trong xã hội. Cha mẹ đứa trẻ sẽ đặt tên tạm thời cho con khi nó bắt đầu biết đi, người ta gọi đó là *tên tục*. Phong tục là họ chọn một cái tên theo lịch Trung Hoa trong số những con giáp của hệ can chi dùng trong âm lịch để đặt tên cho bé trai cũng như bé gái. Ví dụ: *Niau-Ngo* (con trâu nhỏ), *Niau-Mui* (con dê nhỏ); hay là *Niau-Ti* (con chuột nhỏ), *Niau-Dan* (con gà nhỏ)* ... Trong mối quan hệ thân thiết, người ta thường gọi trẻ con theo thứ tự của chúng.

Các cô gái thường giữ nguyên tên tục cho tới khi cưới chồng, trừ phi họ được gia đình đặt cho một cái tên khác liên quan đến

những sự kiện xảy ra sau khi lớn. Về phần các cậu con trai, kể từ tuổi thành niên sẽ có một cái tên thứ hai, là *tên gọi*. Tên này được lựa chọn cẩn thận trong số nhiều chữ tàu, tùy theo tài năng của đứa trẻ hoặc do tình cảm mà cha mẹ muốn gửi gắm cho con. Vì thế, tên *Linh* nghĩa là "Thiên liêng" và *Hòa* nghĩa là "hòa thuận"...

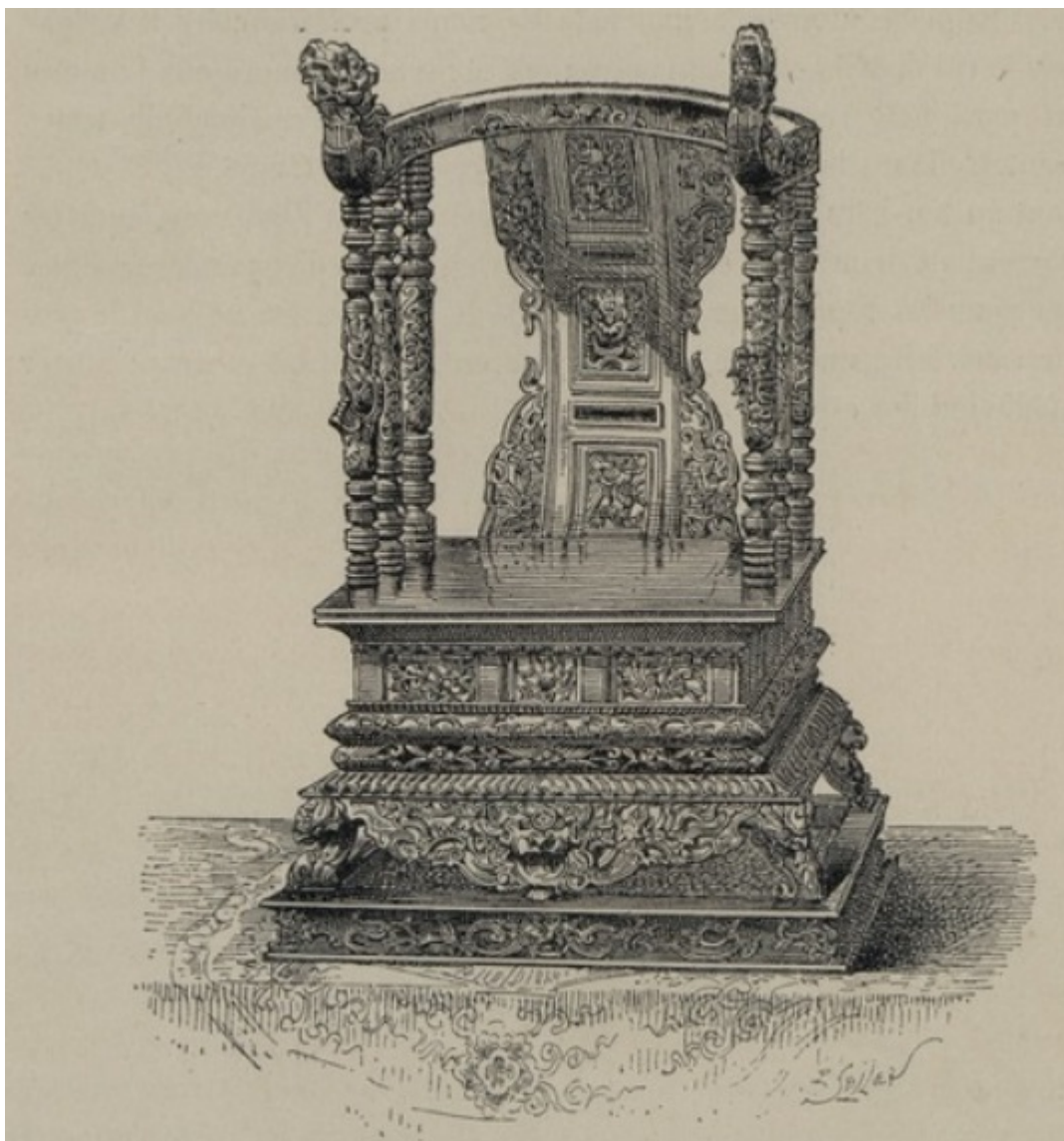
Người ta thường thêm vào tên gọi hai chữ, trong đó chữ đầu tiên [họ] được chọn từ tên của tám hoặc chín danh gia trong vương quốc và chữ thứ hai chỉ là chữ lót *văn* hoặc *vũ* ám chỉ chức tước của tầng lớp quý tộc. Vì vậy, ta có những cái tên như Nguyễn Vũ Linh, Lê Văn Hòa...



(Ảnh: Một lễ cưới ở Bắc kỳ)

Việc đăng ký tên khi đủ tuổi trưởng thành là một trong những nghi lễ lớn của gia đình: nó đánh dấu ngưỡng cửa bước vào đời sống công dân của nam thanh niên. Cha mẹ anh ta thay

đổi tên bằng cách lấy tên của người con trai đã trưởng thành đó; và từ thời điểm đó trở về trước họ coi như chưa từng có con; người ta chỉ gọi họ bằng cái tên trống là *Mẹ Đỏ, Bố Đỏ*. Gia đình chỉ thực sự hợp nhất khi đưa con trai vào tuổi thành niên; khi đó gia đình mới có địa vị trong xã hội; cha mẹ có thể chết đi; họ sẽ có một phần và linh hồn được siêu thoát bởi vì việc thờ cúng đã có người lo liệu. Đó là lí do mà nhiều gia đình tổ chức trọng thể ngày con trai họ trở thành hoàng nam. Tất cả các bậc phụ huynh tụ họp quanh một tiệc cỗ mà thường thì cả làng được mời tham dự.



(Ảnh: Ngai thờ)

Ngoài tên tục và tên gọi, đàn ông còn có hai tên khác gọi là "tên dân sự" và *tên hèm* hay "tên ản". Theo luật lệ của vương quốc, triều đình trao một phần đất đai cho đàn ông mạnh khỏe lao động, đổi lại họ phải nộp thuế cho triều đình (thuế ruộng đất và thuế thân). Mỗi làng xã có một danh sách những tên được chia ruộng cày cấy; những tên này là của những người có trách nhiệm nộp thuế khoảng đất được nhượng lại. Đó là ý nghĩa của tên dân sự hay còn gọi là *tên bố*.

Về phần tên hèm hay tên ẩn là tên đặt cho tổ tiên khi họ qua đời và được ghi bằng chữ vàng lên bài vị đặt trên bàn thờ gia đình. Gọi thẳng tên này nghĩa là lẳng nhục đến thân quyến của người đã khuất và chuốc lấy tai họa từ các hồn ma.



(Ảnh: Đồ đồng trên bàn thờ)

CHƯƠNG XV

TIẾNG ĐỒN CHIẾN TRANH. - TÁC GIẢ RỜI NAM ĐỊNH. - NINH BÌNH VÀ NÚI ĐÁ. - SÔNG ĐÁY VÀ NHỮNG MẢNH LƯỚI ĐÁNH CÁ KHỔNG LỒ. - KẼ SỞ VÀ NHÀ THỜ. - PHỦ LÝ. - QUÂN CỜ ĐEN PHỤC VỤ PHÁP QUỐC. - MỘT CUỘC BÁO ĐỘNG.

Tôi tưởng mình đã bị bỏ quên ở Nam Định cho tới tận ngày trở về Pháp: hòa bình đã được ký kết với Trung Quốc, quân Pháp tuyên bố sẽ rút trong thời gian ngắn, giải giáp quân đội cho hồi hương đã bắt đầu được triển khai, thì bỗng xảy ra sự kiện Bắc Lệ khiến công tác lên tàu bị ngưng lại và đảo lộn mọi thứ. Quân Trung Quốc đã bắt đầu rút khỏi biên giới vào thời điểm hòa ước được ký kết, nhưng chúng quay trở lại đông hơn gấp bội; quân khởi nghĩa bản xứ do các nhà nho kích động cũng nổi dậy khắp các tỉnh thành: tất cả những dấu hiệu đó chỉ ra rằng cuộc chiến sắp sửa tái diễn. Tướng Millot, vốn rất mệt mỏi vì khí hậu, đã lên tàu về Pháp; ông trao quyền thống lĩnh cho tướng Brière de l'Isle vừa rời Nam Định về Hà Nội.



(Ảnh: Thành Ninh Bình)

Không bất ngờ khi cuối tháng Chín năm 1884, tôi nhận được một bức điện của thống tướng gọi về Hà Nội để gia nhập các đội quân tham chiến. Vào thời kỳ đó, các y bác sĩ của hải quân đã tập trung cho công tác của các bệnh viện thường trú ở Bắc kỳ; bác sĩ quân y hiểu rõ niềm vinh dự nguy hiểm (mà họ mang cho tới cuối cuộc chiến) khi tháp tùng binh lính trong những cuộc hành quân chống lại kẻ thù, khi thu lượm thương binh trong những cuộc giao tranh và đảm bảo cuộc tải thương tới các bệnh viện đặt trong phạm vi lãnh thổ.

Mệnh lệnh tôi nhận được rất cấp bách, tôi buộc phải lên đường sớm nhất có thể bằng bất cứ phương tiện đầu tiên nào gặp được. Vừa vặn có một sà-lúp hơi nước nhỏ, chiếc *Fi-Yen* [Phi Yên? Phi Yển?] do người Trung Quốc thuê chở hàng buôn bán giữa Nam Định và Hà Nội, khởi hành ngay đêm đó theo dòng sông Đáy. Tôi bám theo hành trình của sà-lúp và háo hức ở

những trạm dừng Ninh Bình, Phủ Lý, và Kẻ Sở, ba thành phố nhỏ mà cho tới khi đó tôi vẫn chưa có dịp ghé thăm.

Tôi lên thuyền lúc mười giờ đêm; tùy tùng của tôi đặt chiếc giường dã chiến trên boong tàu *Fi-Yen* giữa ngổ ngang hàng hóa và đầy rẫy những người Trung Quốc cuộn mình trong chăn thiêu ngủ. Vừa nằm xuống giường tôi đã ngủ say trong tiếng sóng vỗ vào mạn thuyền; một cơn gió mát lành ve vuốt khuôn mặt tôi và làm không khí chung quanh êm dịu hẳn.

Năm giờ sáng, hai tiếng còi tàu rú vang làm tôi đột ngột tỉnh giấc; chúng tôi vào sông Ninh Bình, trời hửng còn tối, tôi không nhìn rõ bờ sông mà chỉ thấy những đường nét mờ lẩn khuất trong sương sớm. Một người Trung Quốc nằm bên phải giường tôi, một người khác bên trái; một người An Nam co quắp cạnh giường tôi trên chiếc chiếu của anh ta và ngáy ầm ầm. Tôi phải nháy qua những chướng ngại đó để tới được mũi tàu, tôi đứng đó, một lòng chờ đợi bình minh để chiêm ngưỡng phong cảnh.

Bầu trời từng chút một chuyển màu vàng và da cam. Những tảng đá lớn dốc đứng phía chân trời nhô ra khỏi sương mù; chúng mang màu xanh đen, trần trụi, khô cằn. Gần con kênh rất hẹp lát đá những túp lều nhỏ xen giữa những bụi tre: đó là Ninh Bình. Một chiếc cầu mái che lớn có cột trụ, nối hai bờ sông Vân Sàng chảy giữa thành phố.

Gọi là thành phố hơi quá vì Ninh Bình chỉ là một khóm lều tranh có những con phố hẹp lát đá tảng xanh thô kệch cắt ngang cắt dọc; tuy nhiên, nơi này vẫn có một tòa thành với tường gạch và hào nước bao quanh; đó là nơi đóng quân của một đội quân đồn trú nhỏ gồm hai đại đội, thủy quân lục chiến,

một phân đội pháo binh, hai trăm lính tập Bắc kỳ. Các sĩ quan ở trong những ngôi nhà khá tiện nghi xây quanh dinh thự của viên quan An Nam; viên quan này là một trong số quan chức bản địa hiếm hoi được phép hiện diện trong tòa thành đã bị quân Pháp chiếm.

Ninh Bình là thủ phủ của một tỉnh lỵ nhỏ hay còn gọi là *tỉnh xép*, quan đứng đầu tỉnh mang chức tuần phủ. Hình như tôi đã từng nói đến ở đâu đó rằng lãnh thổ Bắc kỳ được chia thành nhiều địa giới hành chính lớn với tên gọi là "tỉnh chính", do ba viên quan có phẩm hàm cao cấp cai quản: một tổng đốc, hai trợ lý gồm một bố chính hay quan bố phụ trách các vấn đề tài chính và một quan án sát hay quan án phụ trách các vấn đề tư pháp.

Một số tỉnh lỵ quá rộng lớn nên để tiện quản lý, chính quyền An Nam cho quy tập phần địa giới xa thủ phủ nơi tổng đốc ở nhất thành tỉnh xép. Quan tổng đốc giữ quyền cai trị tỉnh xép đó trên danh nghĩa nhưng thực tế tỉnh lỵ này lại được một ông quan khâm sai đặc biệt do triều đình Huế phái tới và người này mang chức tuần phủ.

Chính vì vậy mà tổng đốc Hà Nội dù mang danh nghĩa là tổng đốc cả Hà Nội và Ninh Bình nhưng ông ta không hề tham dự vào quản lý hành chính tỉnh Ninh Bình bởi tỉnh này được điều hành riêng rẽ dưới quyền lực hữu hiệu của quan tuần phủ.

Ở giữa thành Ninh Bình sừng sững một núi đá lớn trần trụi với hình dáng gợi nhớ một con voi phủ phục và trên đỉnh núi dựng một ngôi chùa;* chính trong chùa đó, sau cái chết của Garnier, một vài binh lính Âu châu đã tới trú ngụ và sau khi Ninh Bình thất thủ vào tay đại úy hải quân Hautefeuille thì họ

có nhiệm vụ canh gác thành này Ngôi chùa bị nhiều bè đảng Trung Quốc và An Nam chiếm giữ thôn quê phong tỏa, vì vậy một nhóm người gan dạ đó gần như không có thực phẩm và rất ít nước, họ đã chờ đợi được giải vây trong suốt hơn một tháng trời.

Mặc dù vẻ ngoài nghèo nàn nhưng Ninh Bình lại là một trung tâm thương mại quan trọng; chợ búa luôn đầy thóc gạo, cây chàm, bông đã tách hạt và một loại cói trồng ven biển thường dùng làm đồ nội thất.

Bông được gieo vào tháng Hai để thu hoạch vào tháng Sáu, bông vải chất lượng tốt mặc dù sợi không được dài lắm. Người ta tách hạt tại chỗ bằng một cái máy khá đơn giản; đó là một loại máy cán với hai trục lăn gỗ, một trục được vận hành bằng tay quay và trục còn lại nối với trục đầu tiên qua một khớp răng để tạo ra chuyển động ngược chiều. Trong khi bông được đưa vào và rút ra giữa hai trục lăn thì người thợ giữ lấy hạt vì nó vẫn còn một phần nhỏ bông bám vào và tạo thành đồng bã đáng kể. Người nông dân cẩn thận bóc hạt; và từ hạt này họ lấy dầu đốt.

Người bản xứ bán bông vải thô cho người Trung Quốc, bông vải này được chuyển về Trung Quốc gia công; sau đó họ lại đem bán bông sợi cho người An Nam. Mặc dù cước phí vận chuyển khứ hồi đắt đỏ, lái buôn Trung Quốc vẫn thu được lợi nhuận lớn trong hoạt động này.

Bông sợi trong nước chất lượng kém và không được ưa chuộng bằng bởi vì nó cho ra thứ vải thô kệt hơn là vải dệt từ bông sợi Trung Quốc. Một nhà máy bông đặt tại Bắc kỳ với máy móc Âu châu chắc chắn sẽ đem lại lợi nhuận kệt xù; bởi lẽ

nhân công bản xứ rẻ mặt và thợ An Nam vừa rất nghe lời lại vừa khéo léo, chẳng mấy chốc họ sẽ hiểu rõ quy trình sản xuất của chúng ta.

Vải bông được sản xuất trong các làng lân cận Ninh Bình; nhiều gia đình nông dân có khung cửi. Những khung cửi này thường kích thước nhỏ, phần lớn để cho phụ nữ vận hành. Những tấm vải họ dệt có chiều dài bảy tới tám mét và chiều rộng không bao giờ vượt quá năm mươi centimét; vải khá thô nhưng lại dai. Vải bông này được nhuộm ngay trong xứ, hoặc màu chàm hoặc thường là màu nâu cỏ và rất bền, thường dùng để may quần áo cho dân thường hoặc cu-li.

Con đường cái quan nối kinh thành Huế với biên giới Trung Quốc đi qua Ninh Bình; vị trí này vì vậy có tầm quan trọng chiến lược đáng kể đối với giả thiết rằng vua Huế* đem quân An Nam đánh Bắc kỳ: có một câu phương ngôn là "Nếu Hà Nội là cái đầu thì Ninh Bình là cái cổ." Con đường thiên lý được bảo trì rất tốt đó còn chạy suốt chiều dài tỉnh Thanh Hóa. Những đàn trâu nhiều không đếm xuể được nuôi ở Thanh Hóa và những cây quế tuyệt hảo được thu hoạch nơi đây đều dễ dàng theo đường cái quan tới các chợ Ninh Bình để tiêu thụ. Quế Thanh Hóa rất được ưa chuộng đến nỗi bán theo trọng lượng vàng và nhà vua dành cho nó một đặc quyền; theo đó nếu đốn một gốc quế thì sẽ bị tử hình theo luật An Nam.

Ninh Bình là một trong những trung tâm cung ứng chính cho người Mường và người *Lạc Thổ*. Những dân tộc miền núi này đem đồ gỗ đẹp xây dựng mà họ đốn trên rừng lấy các sản vật đồng bằng; họ ghép những cây gỗ thành bè lớn và thả theo dòng

sông Phu-No;* lúc trở về, họ mang theo vô số muối lấy từ những vựa muối lớn ven biển chứa trong kho muối Ninh Bình.

Chúng tôi chỉ dừng lại trong thời gian bốc dỡ hàng mà sà-lúp *Fi-Yen* chở tới cho một nhà buôn Trung Quốc; mười giờ sáng chúng tôi lại tiếp tục hành trình. Trên đường đi, chúng tôi vẫn chào thông báo hạm Surprise cũ kỹ đang tuần tra các kênh rạch trong vùng đất bị giặc cướp tàn phá này, và con tàu đang neo đậu trước những núi đá ở phía thượng nguồn con sông.

Mặt trời rực rỡ chiếu sáng khắp nơi, nhưng nhiệt độ khá dễ chịu nhờ có gió mát lành thổi từ đằng trước ra đằng sau con thuyền. Hơn nữa, *Fi-Yen* còn có mái che phủ chiếu và lá cọ. Chúng tôi đang ở trên sông Đáy; con tàu lao nhanh và êm đềm trên vùng nước sâu; những người lái tàu Trung Quốc đã quá quen thuộc với dòng sông này, họ không dừng lại dù chỉ một lần để thăm dò.

Đứng bên mạn phải tàu, tôi thấy những thửa ruộng xinh đẹp nối tiếp nhau, nhiều con suối cắt ngang dọc và đây đó những khóm cau che chở cho những ngôi làng. Ở mạn trái dựng đứng một dãy núi với những sườn dốc trơ trụi và cằn cỗi, và những đỉnh nhọn chần lầy tầm mắt như một bức tường, nổi bật trên nền mây trắng xám: đó là dãy Đáy,* biên giới phía tây của Bắc kỳ chia cách lưu vực sông Mê Kông với lưu vực sông Hồng. Vùng đất này rất nổi tiếng trong lịch sử An Nam: nó là vương quốc Ai Lao cổ xưa, từng là nơi sinh sống của những dân tộc miền núi kiêu hãnh, suốt nhiều thế kỷ họ đã chiến đấu chống lại nền văn minh Trung Quốc và để giữ gìn tập quán phong kiến của họ. Những người Ai Lao đó đã tuyên chiến với dân miền đồng bằng,

và trong mười thế kỷ họ vẫn kiên trì, luôn luôn bị tổn thất về quân số, nhưng không bao giờ chịu thua, họ lợi dụng những lúc rối ren trong cuộc chuyển giao triều đại để tiếp tục tấn công. Cuối cùng, để chấm dứt tình trạng này, vua Nhân Tông, cháu trai của người sáng lập triều Lê đã di tản các dân tộc ra khỏi vùng núi này và đưa phần lớn người trong số họ xuống đồng bằng.

Thuở xưa, dãy núi ở rất xa dòng sông, nhưng dần dần đã sát lại; giờ đây núi đã tới gần bờ; nước chảy xiết giữa các con đê đá hoa cương; sông Đáy phải luôn điều chỉnh dòng chảy của nó để có thể vòng qua núi; sông trở nên khúc khuỷu, và con tàu phải giảm tốc độ. Chúng tôi men theo một con đường chạy giữa những tảng đá dốc đứng với đỉnh nhọn rậm rạp cây con màu xanh thẫm. Ở chân núi đá nhiều bè tre nửa nằm sát bên nhau và được buộc lại bằng dây mây. Phía trước bè đặt một dụng cụ khổng lồ dùng để đánh cá. Đó là hai tam giác cân bằng tre, cao chừng hai mét rưỡi và nối lại với nhau ở góc nhọn thông qua hai cạnh nhỏ của chúng tạo thành một hình chữ V khổng lồ.



(Ảnh: Dãy núi Đáy và các dụng cụ đánh bắt cá)

Cạnh của chữ V này được cố định nằm ngang ở phía trước của bè, sao cho hai nhánh có thể chuyển động xung quanh nó như quanh một bản lề; trên đỉnh tam giác trước gắn một lưới vớt lớn có thể bao phủ một diện tích đáng kể; và trên đỉnh của tam giác sau nối một dây thừng với một đầu nằm trong căn lều thấp dựng ở phần sau chiếc bè, và người đánh cá ngồi trong đó. Chỉ cần kéo hoặc thả dây là lưới được nâng lên hoặc hạ xuống dễ dàng vì tam giác phía sau đóng vai trò lực đối trọng.

Đúng lúc thuyền đổi hướng để vòng qua một khúc quanh của dòng sông thì anh chàng Trung Quốc cầm lái phía trước quay qua nhìn tôi, và anh vươn thẳng tay, cổ tay đeo một chiếc vòng ngọc thạch rất đẹp, anh chỉ cho tôi một chấm nhỏ xa tít phía chân trời. Tôi lấy ống nhòm và xuyên qua những bụi cây lớn trải

dài bên mạn trái như một tấm rèm xanh lục khổng lồ, tôi thấy nhô lên hai tháp chuông cao của nhà thờ Kẻ Sở. Liền đó tôi trông thấy làng mạc gồm những ngôi nhà nhỏ xíu lợp mái rơm và, xa hơn một chút là những tòa công trình lớn hơn, đẹp hơn của Hội Thừa sai Công giáo.

Nhà thờ được dựng trên một gò đất có quy mô hoành tráng. Thật kinh ngạc khi nghĩ rằng có một nhà thờ như vậy được xây dựng hoàn toàn bởi người An Nam với những vật liệu bản xứ và dựa trên bản thiết kế của giám mục Puginier,* ông hiện là giám mục của giáo phận Bắc kỳ và chưa từng học về kiến trúc. Những túp lều thấp nhỏ nằm quanh nhà thờ giống như những chú gà con nép vào mẹ, và không khác gì những hang chuột bên cạnh tòa công trình khổng lồ đó. Trước sự khẩn nài của tôi, ông chủ thuyền Trung Quốc bằng lòng dừng lại một giờ để tôi đi thăm giám mục người Pháp.

Trụ sở hội truyền giáo nằm cách nhà thờ vài bước chân; trụ sở gồm một dãy các tòa nhà lớn tọa lạc giữa những khu vườn tuyệt đẹp. Lúc bấy giờ có vài nhà truyền giáo ở Kẻ Sở đang vây quanh giám mục, tôi được ông tiếp đón vô cùng lịch thiệp trong một căn phòng lớn phủ kín sách. Cha Puginier, giám mục giáo phận Tây Đàng Ngoài, người tầm thước và oai vệ; bộ râu trắng của ông dài xuống tận giữa ngực, ôm lấy gương mặt với những nét vừa tuấn tú vừa hiền từ; cặp mắt nhỏ màu xám luôn linh động dưới hàng lông mày dày rậm khiến cho vẻ mặt mang một nét gì thật thanh nhã. Một dải ruy-băng đỏ, hẹp được luồn qua khuy áo choàng màu tím, khiêm nhường ẩn dưới cây thánh giá giám mục; theo đề cử của tướng Millot, vị giáo sĩ cao cấp này đã được trao tặng huân chương vì những cống hiến của ông đối với

sự nghiệp của nước Pháp. Chưa bao giờ một chiếc huân chương lại tốt đẹp hơn thế, được trân trọng và xứng đáng hơn thế.

Đức cha muốn đích thân dẫn tôi đi thăm khắp các tòa nhà của hội. Chúng tôi thăm lần lượt nhà in, nơi đây xuất bản các ấn phẩm tiếng An Nam và tiếng Pháp bằng ký tự Latinh,* và những khu vườn trồng hầu như hoa trái bản xứ và một vài loại cây Âu châu như lúa mì và nho; lúa mì phát triển khá tốt nhưng nho thì tiếc thay cho đến giờ vẫn chỉ cho những quả chất lượng kém.

Tôi còn được thấy một loại thực vật tuyệt vời bao quanh những thửa đất trồng những loài cây Bắc kỳ được chăm chút và phân loại đáng kinh ngạc. Công trình đáng nể này đã được khởi sự từ chục năm trước và đạt tới thành tựu của ngày hôm nay là do công sức của một giáo sĩ đáng kính trong hội.

Các giáo sĩ đồng thời còn nghiên cứu địa hình; họ chỉ cho tôi thấy nhiều bản đồ và sơ đồ vẽ tỉ mỉ ở Kẻ Sở. Tôi từng biết đến những tài liệu này; khi mới bắt đầu chiến dịch, tướng lĩnh của ta đã từng sử dụng chúng để sửa chữa một vài sơ đồ do người An Nam cung cấp thông tin và những sơ đồ đó có nhiều lỗi sai nghiêm trọng.

Tôi từ biệt đức giám mục Puginier và hứa sẽ tới thăm ông khi ông về Hà Nội. Bấy giờ chiến sự sắp sửa tái diễn, giám mục sẽ rời Kẻ Sở và về gặp tổng tư lệnh phòng trường hợp cần cung cấp thông tin về địa hạt này. Đức giám mục sẽ trú tại một ngôi nhà xinh đẹp được xây dựng bên cạnh thành trên một khoảng đất thuộc về khu nhượng địa.



(Ảnh: Đức giám mục Puginier)

Chúng tôi nhổ neo và khó khăn lắm mới tiếp tục hành trình được vì rất nhiều thuyền tam bản, thuyền mảnh đã tới đậu bên cạnh *Fi-Yen* trong khi chúng tôi dừng chân, khiến cho quanh chiếc thuyền trông như một ngôi làng bồng bênh và chúng tôi vất vả mãi mới lách ra được. Sà-lúp chúng tôi hú còi ba, bốn lần rõ to nhưng không một thuyền con nào động đậy; tất cả chủ thuyền đều đang ngủ trưa. Cực chẳng đã, thợ máy phải thổi chiều hơi nước gây ra một tiếng gầm rú khủng khiếp và một

xoáy nước lớn cuốn hết những chiếc thuyền con tung lên như những vỏ hồ đào.

Những người chèo thuyền giật mình tỉnh dậy và hét ầm lên khi thấy bị cuốn đi theo dòng xoáy của sà-lúp, họ vội vã cắt dây mây nối giữa thuyền chúng tôi với thuyền họ.

Các nhà buôn Trung Quốc hút thuốc phiện ít nhất bốn lần một ngày trong lán phía sau; mỗi lần ngửi thấy mùi caramel là tôi biết một trong số họ đang thưởng thụ trò tiêu khiển ưa thích nhất của anh ta. Thỉnh thoảng một gia nhân lên boong tàu lau dọn tẩu thuốc của những kẻ nghiện ngập đó, hắt tháo nõ ra và dùng một que móc cán gỗ để thông ống. Hắn thu dọn xỉ đen còn dính thuốc phiện chưa cháy hết và chia thành từng gói nhỏ bọc trong giấy Tàu. Hắn đem bán những gói đó cho cu-li của thủy thủ đoàn với giá mười quan. Những người mua đem tán xái thuốc phiện đó với một chút dầu cho thành một dạng bột dẻo; họ hút thứ đó với một ống điếu kỳ lạ mà họ vừa chế ra bằng một ống tre rỗng và một bình đất nhỏ cao chừng một ngón tay.



(Ảnh: Vương cung Thánh đường Kẻ Sở)

Ống tre được cắt sao cho một đầu có mấu bịt lại, trong khi đầu kia để hở. Bình đất được đục lỗ dưới đáy, miệng cố định vào một lỗ trên thân ống tre và nằm ngay phía dưới mấu mắt. Đám cu-li cởi trần, nằm trên sàn boong, đầu gối trên mớ dây rợ, say sưa hút hàng giờ; khói thuốc khiến người ta lộn mửa tới mức phải bỏ đi.

Bốn giờ chiều, chúng tôi thả neo ngay trước Phủ Lý Nhân; đó là một thị trấn nhỏ nghèo nàn dựng giữa vùng chiêm trũng, nằm ở cửa ngõ con sông Phủ Lý thông với sông Đáy và sông Hồng. Phủ lý này chỉ có một con phố duy nhất chạy giữa hai dãy nhà tranh. Con phố không lát đá, cực kỳ bẩn thỉu đến nỗi chỉ

những ai đã từng tới Viễn Đông mới hình dung nổi; người ta vớt ra đó đủ thứ rác rưởi và đôi chỗ đã biến thành những vũng nước bẩn đầy bùn đen nhão nhoẹt ngập tới bắp chân.



(Ảnh: Phố chính của Phủ Lý Nhân)

Phủ Lý Nhân, mặc dù trông tồi tàn, song lại là thủ phủ của một huyện lỵ An Nam và có một đội quân đồn trú gồm một nửa đại đội thủy quân lục chiến. Binh lính ở trong những tòa nhà lớn đã đổ nát một phần, xưa kia là kho gạo, nằm bên cạnh phủ. Đồn đóng quân này khá nguy hiểm cho người Âu châu bởi lẽ bao quanh nó là những cánh đồng lầy lội; trong khoảng thời gian ở Nam Định, tôi đã tiếp nhận hầu hết các bệnh nhân nghiêm trọng nhất từ nơi đây; đội quân đồn trú vì lẽ đó thường xuyên được tăng cường.

Đi trên con phố duy nhất của Phủ Lý Nhân, tôi không khỏi ngạc nhiên khi trông thấy nhiều lính Trung Quốc mặc quân

phục rất sạch sẽ, đầu đội nón nhỏ; họ vào những cửa hiệu tôi tàn ở đây để mua lương thực. Phần lớn những người Trung Quốc này, nổi bật giữa đám người An Nam bởi vóc dáng cao ráo và cơ thể vạm vỡ rắn rỏi nhưng mang nét mặt thiếu thiện cảm; một số còn trông như tướng cướp. Họ quả thật là đội ngũ quân Cờ Đen ngày trước của Lưu Vĩnh Phúc.

Họ gồm một đại đội đông đảo chừng hai trăm người, một ngày đẹp trời đã theo các sĩ quan cầm đầu tới trình diện ở các tiền đồn Tuyên Quang, xin được phục vụ cho nước Pháp. Theo lệnh của thống tướng, viên chỉ huy ở Tuyên Quang đã gửi họ về Hà Nội. Tới nơi, họ được kiểm tra cẩn thận; một số bị thải ra vì quá già hoặc quá rệu rã do nghiện thuốc phiện nên không thể phục vụ; cuối cùng khoảng 150 người được giữ lại, họ nhận quân phục may theo lối Trung Hoa, gồm quần ngắn và áo chèn tay rộng, phía trước đính một biển tròn màu trắng ghi chữ Hán: Lính Pháp. Họ được trang bị súng hơi và phong cấp bậc gồm: sĩ quan và hạ sĩ quan thủy quân lục chiến; sau khoảng mười lăm ngày diễn tập, họ được cử đến sông Đáy để đóng tại một đồn nằm gần Phủ Lý.

Những người đàn ông trên tàu làm việc hết sức để bốc dỡ hàng hóa; họ vội vã lên đường, và họ muốn tận dụng những thời khắc cuối cùng của ngày để vượt sông Phủ Lý, vào Sông Hồng. Họ đã không tính tới hải trình khó khăn; con sông Phủ Lý rất quanh co, nó bày ra vô vàn những khúc quanh khiến chúng tôi bị chậm lại nhiều. Đêm bắt đầu xuống và đen kịt, buộc chúng tôi phải thả neo giữa con sông.

Người Trung Quốc đã neo thuyền của họ ngay giữa sông, cách hai bờ một quãng bằng nhau, và tôi nhận thấy sự đề phòng của họ có vẻ bất thường. Họ tổ chức một cuộc họp bí mật rất lâu, và rồi tranh luận sôi nổi, sau đó họ cắt đặt lính canh ở hai bên mạn thuyền. Những lính canh này được vũ trang một thanh gỗ rỗng để gõ vào mạn thuyền từng quãng thời gian cách xa nhau, vừa để tự nhắc nhở mình tỉnh táo cũng vừa để báo rằng họ không nhận thấy có gì khả nghi. Tôi không thể nào ngủ được vì tiếng inh ỏi đó.

Quãng hai giờ sáng, tôi điên tiết tỉnh dậy: tất cả người Trung Quốc đang ở trên boong; họ đi quanh tôi và thì thầm với nhau; không tài nào ngủ nổi. Bên mạn trái, cách bờ sông chừng bốn trăm đến năm trăm mét, tôi nhìn thấy một quang đổ, hung dữ, thoát tiên chỉ tại một điểm, sau đó dần dần loang ra, càng lúc càng gần hơn và cuối cùng rục sáng cả đường chân trời. Cách một trăm mét về phía thượng lưu, mặc dù đêm tối đen, tôi vẫn thấy những chiếc bóng chuyển động trên bờ sông; đó là những người An Nam đang vùi vã trên những chiếc thuyền neo lại dọc bờ và đang cắt dây buộc để thoát đi nhanh hơn.

Không nghi ngờ gì nữa, đồng quê quanh đây đã bị giặc cướp tràn vào; những băng đảng này đôi khi lên tới ba, bốn trăm tên có vũ khí và rất lì lợm; chúng tôi có lẽ đang bị nguy hiểm bủa vây, vì con thuyền chở theo của cải rất giá trị. Ông chủ thuyền người Trung Quốc hết sức lo lắng; ông dựa vào lan can và nghe ngóng tình hình trong đêm tối với vẻ nơm nớp. Vừa khi đó hai đụn lửa mới bùng lên cách đụn lửa đầu tiên một quãng; hỏa hoạn giờ đây đã lan khắp bờ trái; ít nhất bốn ngôi làng đang

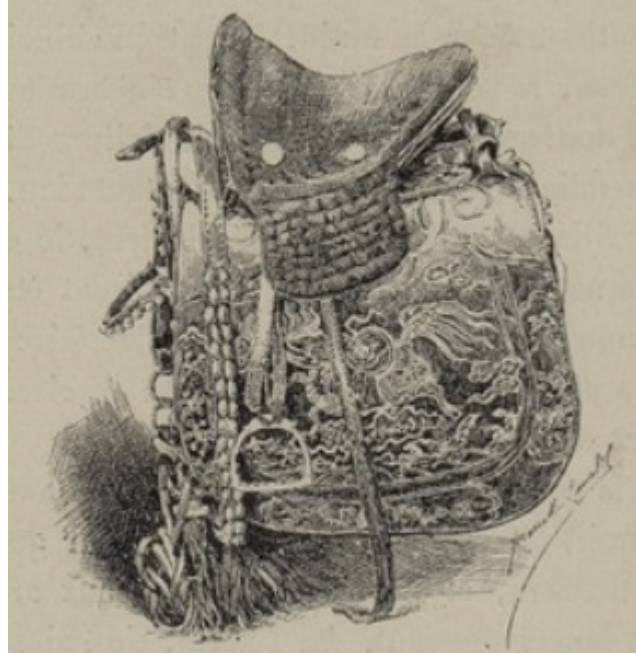
chìm trong lửa. Rõ ràng hiểm nguy còn lớn hơn tôi tưởng. Bọn cướp chắc chắn rất đông mới có thể tấn công cả một vùng rộng lớn như vậy. Nếu chúng tới đây thì phải làm sao? Tôi là người Âu châu duy nhất, và tôi chỉ có một khẩu revolver. Bọn người Trung Quốc và An Nam hoảng loạn.

Những làng bên bờ phải đã được báo động; công chiêng dồn lên khắp nơi trong đêm tối, xen với tiếng trống đại có hình dáng như một cái thùng rượu dùng để kêu gọi đàn ông tráng kiện cầm vũ khí trong trường hợp làng xóm lâm nguy Ở Bắc kỳ người ta còn dùng chuông báo động; âm thanh kỳ lạ này vang trong đêm nghe thật bi thảm. Người Trung Quốc đã dựng một bàn thờ phía sau thuyền; họ bày lên đó nến hồng và nhang. Họ dập đầu cúi lạy, khẩn cầu một vị thần linh nào đó tôi không biết bằng cách đốt vàng mã và ném xuống sông. May thay trời sáng lên, hiểm nguy cũng ngừng lại. Ngay khi đủ ánh sáng để lên đường thì những người Trung Quốc lập tức nhổ neo và vội vàng nổ máy ra đi.

Tôi tìm thẳng bồi khắp nơi, nó đã biến mất trong lúc hỗn loạn với túi thực phẩm dự trữ, và cuối cùng tôi tìm được nó trong một cái lỗ tận dưới hầm, nó quỳ gối, đầu chui trong một cái thùng và lẩm bẩm giữa hai hàm răng đánh lập cập: "Ăn cướp! Ăn cướp!"

Ồn chúa, bọn cướp đã ở xa rồi! Giờ đây chúng tôi đang đi trên sông Hồng, và chúng tôi vừa mới qua Hưng Yên,* vào thế kỷ XII nơi đây từng là trụ sở một thương điểm quan trọng của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, ngày nay nó chỉ còn là một thị trấn An Nam nghèo nàn.

Năm giờ chiều, chúng tôi cập bến Hà Nội.



(Ảnh: Bộ yên cương)

CHƯƠNG XVI

CUỘC XÂM LƯỢC CỦA TRUNG QUỐC. - KẾ HOẠCH CỦA THỐNG TƯỚNG. - ĐƯỜNG TỚI PHỦ LẠNG THƯƠNG. - TẦM NHẢ TƠ VÀ SỰ ƯỚM KÉN. - TỪ YÊN LỄ ĐẾN BẢO LỘC: HÀNH QUÂN GIAN KHỔ DƯỚI NẮNG GẮT. - TRẬN LÀNG KÉP - MỘT ĐÊM Ở TRẠM CỨU THƯƠNG. - ĐOÀN THƯƠNG BINH.

Những tin tức tôi nghe được khi về Hà Nội là những tin xấu nhất: kể từ sự kiện Bắc Lệ, Trung Quốc đã tập hợp nhiều binh đoàn trong vùng Vân Nam [Yunnan] và nhất là trong tỉnh Quảng Tây [Kouang- si]. Quân lực hùng mạnh, được trang bị và vũ trang tại Long Sơn [Larig- chesou], thành phố giáp ranh với tỉnh Quảng Tây, chúng đã tràn vào Bắc kỳ qua ngã Lạng Sơn, Thất Khê và Cao Bằng. Quân trinh sát của chúng đã xuống đồng bằng theo dòng sông Thái Bình; ta đã thấy chúng ở Phủ Lạng Thương sông Thương, ở Lam trên sông Lục Nam; chúng đổ ra từ khắp các đường núi; nếu ta không dẹp loạn, chúng sẽ xâm chiếm cả vùng châu thổ và mọi sự sẽ lại tái diễn.



(Ảnh: Một con đê chạy giữa ruộng đồng)

Để đối phó với cuộc xâm lược mới này, thống tướng đã thành lập hai đội quân. Một, dưới sự chỉ huy của đại tá Donnier, sẽ xuất phát từ Phả Lại bằng tàu thủy ngược dòng Thái Bình, sau đó ngược dòng Lục Nam và đổ bộ về phía làng Lam. Đội quân thứ hai do tướng de Négrier cầm đầu, sẽ theo đường cái quan từ Bắc Ninh đi Lạng Sơn và tập trung tại Phủ Lạng Thương. Hai đội quân này sẽ tác chiến song song với mục đích đẩy lùi quân Trung Quốc vào rừng núi. Trong quá trình tiến quân đó, và để tránh mọi cuộc đột kích thì một đội quân thứ ba dưới sự chỉ đạo của thiếu tá Mibielle sẽ hành quân cách hai đội đầu tiên một khoảng bằng nhau, phối hợp tác chiến đảm bảo ngay lập tức cứu viện đội quân nào bị uy hiếp nhiều hơn.

Chiến dịch này cần phải tiến hành vô cùng thận trọng; thông tin do mật thám cung cấp rất mơ hồ; quân ta sẽ chiến đấu trong

một vùng đất gần như xa lạ và đối mặt với một kẻ thù mà ta không nắm được tình hình lẫn quân lực của chúng.

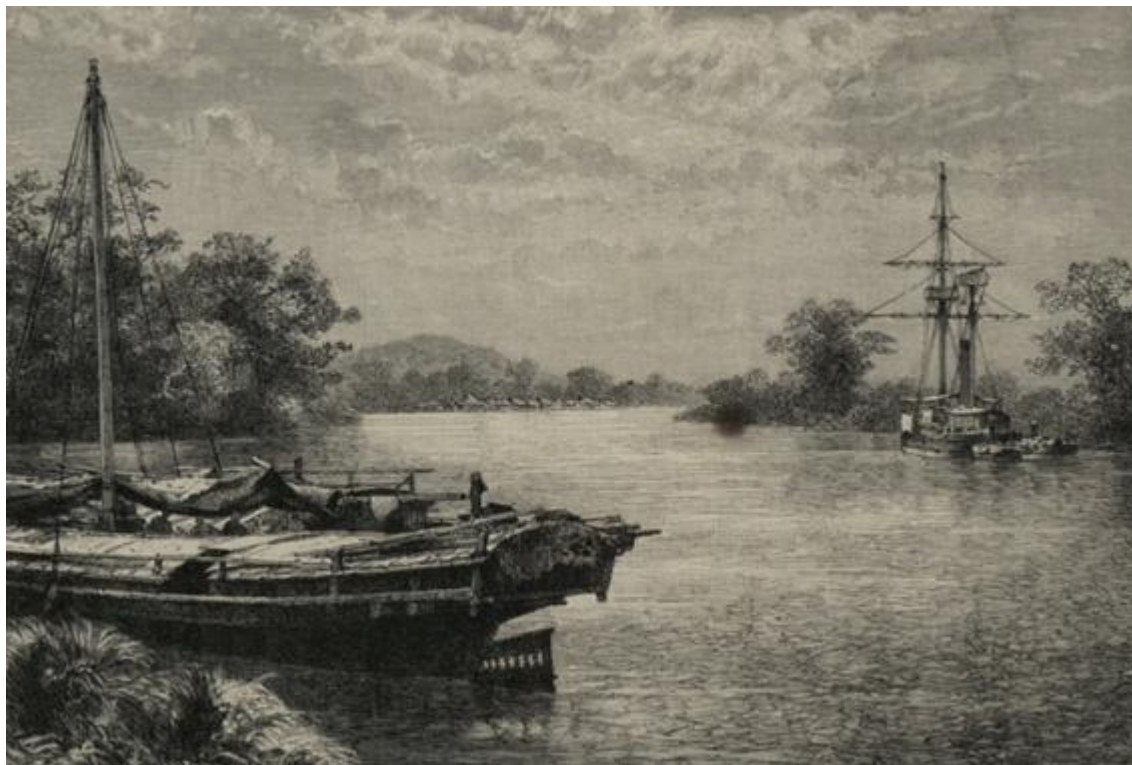
Tôi phải theo đội quân tướng de Négrier về tới Hà Nội ngày 2 tháng Mười thì ngày hôm sau tôi đã lên đường cùng một tiểu đoàn bộ binh phòng tuyến 23* nhằm hướng Phủ Lạng Thương. Cùng ngày hôm đó chúng tôi nghỉ lại Đáp Cầu và được các pháo binh đóng ở đồn này tiếp đón nhiệt tình. Kể từ sau cuộc đánh chiếm Bắc Ninh, Đáp Cầu đã trở thành một trung tâm chiến lược quan trọng: chính tại đây xuất phát những đoàn thuyền tải lương thực cho binh lính tham chiến ở Phủ Lạng Thương hoặc ở Lục Nam. Lính pháo binh đã xây dựng trên bờ sông Cầu một bến đáp thuận tiện; họ còn thiết lập một khu vực quân sự do một cựu xuất bản gia người Paris rất nổi tiếng trong giới khoa học điều hành, ông ta vì vấp phải một thất bại tài chính nào đó, đã lưu lạc tới đồn này.

Sáng ngày 4 tháng Mười, sau khi vượt Sông cầu bằng ghe thuyền bản địa do ca-nô hơi nước lái dẫn, binh lính lại tiếp tục hành quân trên bộ. Suốt một hoặc hai giờ đồng hồ, chúng tôi men theo một con đê hẹp dường như chạy thẳng tắp xuyên qua đồng ruộng thấp và lầy lội. Mặc dù đã gần cuối năm, mặt trời vẫn thiêu đốt; sức nóng vẫn tăng lên vì bức xạ trên ruộng nước xung quanh chúng tôi. Không một rặng cây, không một bụi rậm nào tỏa bóng mát. Binh lính oằn mình dưới hành trang và những giọt mồ hôi chảy ròng ròng trên những đôi má rám nắng.

Trong những hồ nước xanh rêu và tù đọng gần chỗ chúng tôi đi qua mọc lên những bông sen hồng xinh đẹp với đường kính chừng mười centimét và lá rộng đến năm mươi centimét. Cu-li

và bơi thi nhau hái những lá sen lớn, cầm cuống lá mà che như lọng. Một vài người gấp viền lá lại và tạo thành cái mũ duyên dáng. Binh lính của ta cũng lập tức học theo; những chiếc lá to bản dày dặn này đặt dưới mũ sắt cho một cảm giác mát lạnh tuyệt vời.

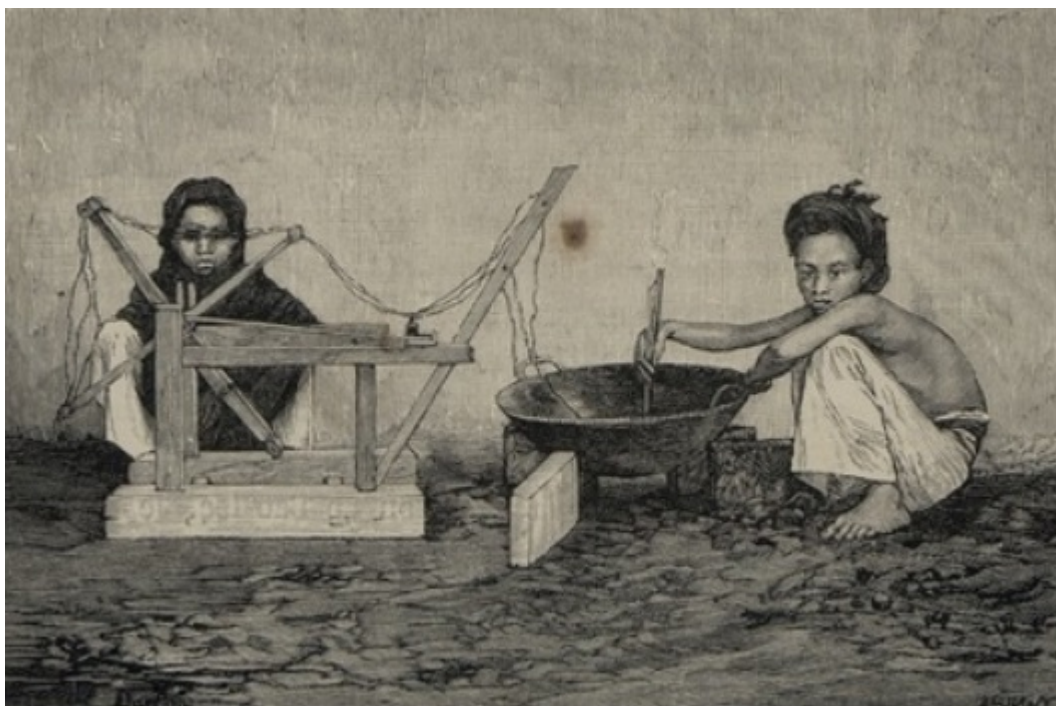
Người An Nam không để phí những ao nước lớn này; vào đúng kỳ, họ gieo mạ ở đây và mạ phát triển rất tốt. Chúng tôi cũng trông thấy những người nông dân chuẩn bị cho vụ chiêm; họ cày bừa dưới ruộng xâm xấp nước cao chừng sáu mươi centimét. Cái cày gần như biến mất hoàn toàn; những con trâu kéo cày đắm mình dưới bùn, nước dâng tới tận ức; ở vài chỗ chỉ còn trông thấy cái đầu con trâu với sợi dây thừng nhô lên mặt nước. Người thợ cày cũng ngập trong nước tới nách; thế nên họ điều khiển trâu cày một cách quờ quạng.



(Ảnh: Sông Thương)

Khi chúng tôi tới bờ sông Thương, đối diện Phủ Lạng Thương thì đã tám giờ tối; quá trễ để vượt sông nên chúng tôi ngủ luôn trên bờ. Cảnh sắc thiên nhiên dưới ánh trăng chiếu mờ thật mê hồn. Sông Thương lấp lánh ánh bạc, vẽ một đường cong duyên dáng chưa từng thấy giữa hai bờ rậm rạp cây cối, từng quãng ngắn lại hiện lên bóng dáng những cây cổ thụ hùng vĩ. Trước đồng vũ khí xếp gọn thành hàng, binh lính rã rời vì hành quân nằm dài trên cỏ, đầu gối trên ba-lô ngủ say. Những con ngựa được buộc lại trước trại và có lính canh gác, họ vừa dò xét con sông vừa kéo theo những khẩu súng gắn lưới lê.

Ngày hôm sau, khi trời vừa sáng thì chúng tôi vượt sông Thương để tới đóng quân ở Phủ Lạng Thương trong vòng một ngày. Hai cánh quân của tướng de Négrier và thiếu tá Mibielle sẽ hội binh ở thị trấn nhỏ này; đường phố ngập tràn lính và chúng tôi vất vả lắm mới ổn định được chỗ trú.



(Ảnh: Những đứa trẻ bản địa ương tơ)

Mỗi một ngôi nhà có một vườn dâu bao quanh, lại có hàng rào tre gai góc bảo vệ. Tất cả dân chúng tỉnh này làm nghề trồng dâu nuôi tằm để dệt vải; trong ngôi nhà tôi ở, người dân đã bỏ lại trên nền đất một lượng lớn tằm. Chúng được chất trong một góc phòng thành một đống cao mười centimét; người ta ném cho chúng vài lá dâu để chúng không chết đói; đứng xa năm bước chân cũng còn nghe rõ tiếng tằm ăn dâu. Có vẻ như chúng ăn rất khỏe và rất tham lam.

Trong một căn phòng khác, hai đứa trẻ bản địa đang bận rộn ươm tơ nhờ một cỗ máy khá thô sơ: kén được cho vào một cái chảo lớn chứa đầy nước sôi kê trên bếp lửa bằng ba hòn gạch chụm lại. Một cậu thợ trẻ quay guồng tơ để cuốn sợi tơ, trong khi cậu còn lại cầm đôi đũa như đũa ăn cơm để ngăn cho tơ nhả ra không bị rối khi kén chìm trong nước nóng. Nhờ phương pháp đó mà người bản địa có thể ươm tơ cùng lúc ba đến bốn cái kén trên cùng một guồng tơ. Nhộng tằm nhả hết tơ rồi vẫn được bảo quản cẩn thận. Người Bắc kỳ ăn nhộng rán; đối với họ đó là một món ăn hảo hạng, rất được ưa chuộng.

Tướng de Négrier đã tới gặp chúng tôi; sáng ngày 6 chúng tôi rời Phủ Lạng Thương. Cánh quân gồm chín đại đội bộ binh, hai đại đội lính tập Bắc kỳ, hai cỗ pháo và một số kỵ binh Phi châu, tổng cộng có khoảng 1.500 người.

Chúng tôi theo đường cái quan dẫn tới Lạng Sơn. Từ Phủ Lạng Thương* tới Kép, con đường này rộng và bằng phẳng; nhưng chúng tôi chỉ tiến lên một cách thận trọng vì kẻ thù đã được trinh sát báo cáo tình hình. Tuy nhiên, cả một ngày trôi qua mà chúng tôi không thấy có gì khả nghi, và đêm xuống

chúng tôi đóng quân ngay ở ngã ba một con đường núi rẽ về Bảo Lộc, nằm phía đông của đường cái quan.

Ngay tại chỗ đóng quân có một cái chợ giống như bao cái chợ thường thấy ở nông thôn An Nam. Ở Bắc kỳ, một xã thường có nhiều thôn làng đôi khi nằm cách nhau khá xa; chợ của xã có thể dựng ở một điểm trung tâm cách đều các thôn và như vậy sẽ nằm ngay giữa đồng quê; trong trường hợp này, dựng chợ không tốn kém nhiều lắm. Khu chợ vốn vẹn chừng mười túp lều tranh dựng trên bốn cọc chổng; nhưng để trú ẩn thì những túp lều này không phải là không đáng giá, chúng tôi nhôi nhét nhau dưới những mái lều để ít nhất cũng tránh được sương đêm.

Hôm sau, ngày 7, để lại hành lý và xe thồ gây cản trở cho cuộc hành quân tại ngã ba của hai con đường, chúng tôi nối đuôi nhau đi trên một dãy dài những con đê chạy giữa đồng lúa thẳng về hướng Bảo Lộc. Tôi cưỡi một con ngựa lớn màu trắng mang từ Pháp qua, nó di chuyển vô cùng khó khăn trên địa hình mới mẻ này. Cứ một lúc tôi lại phải xuống ngựa và nắm dây cương kéo nó đi. Sau mọi nỗ lực và đã lội nước suốt hơn hai giờ ròng rã, cuối cùng chúng tôi cũng ra khỏi những ruộng lúa để bước lên vùng đất khô ráo nhưng gồ ghề và phủ đầy cỏ dại cao vút tới tận cổ và chúng tôi vất vả lắm mới mở được lối đi. Mặt trời gay gắt hơn bao giờ hết; binh lính vương vãi trong đám bụi rậm, di chuyển cực kỳ khó khăn, ai nấy đều hồng hển và đầm mồ hôi. Dù gắng sức thế nào thì họ cũng đã bắt đầu chùng chân và nghiêng ngả dưới sức nặng của ba-lô và đạn dược.

Bỗng nhiên tiếng súng vang lên phía tiền quân; kẻ thù đã tuyên chiến; khắp nơi người ta hò hét: "Xung phong!" Các sĩ

quan tăng tốc hơn nữa, và binh lính bị kích động bởi cuộc chiến trước mặt, cũng nỗ lực hết sức để tới nhanh hơn. May rằng đó chỉ là một báo động nhầm; quân địch sau khi bị ta bắn trả vài phát đầu tiên đã bỏ chạy theo hướng Kép; nhưng khi các đại đội ta tới được một vùng đất trống và bắt đầu điểm danh thì có nhiều người vắng mặt. Kiệt sức vì nắng nóng và đường đi, họ ngã vật xuống cỏ dại và nằm lại đó như thể đã bị vùi chôn. Phải lập tức ứng cứu họ: nằm trên mặt đất hun nóng này, giữa những bụi cây đó, nơi không khí không lưu thông thì họ sẽ chết chắc nếu không được kéo ra kịp thời.



(Anh: Ngôi chùa nhỏ nơi bệnh nhân được cứu chữa)

Trong khi binh lính nghỉ ngơi dưới bóng mát, tôi quay ngược lại phía sau cùng một vài cu-li mang cáng cứu thương mở sẵn. Suốt con đường mà đoàn quân đã băng qua cánh đồng chết chóc này như được đánh dấu mốc bằng thân thể bất động của những người lính không may bị nắng nóng quật ngã. Chúng tôi đỡ dậy

chùng bốn mươi, năm mươi người thở thoi thóp và tôi cho chuyển họ nhanh nhất có thể về một ngôi chùa nhỏ nằm trên đồi cao. Chúng tôi dùng cuốc xẻng đục vỡ tường cho không khí lưu thông; những người bệnh được đặt nằm trên giường tre để chăm sóc cẩn thận. Dần dần họ tỉnh lại; đáng lẽ chúng tôi không nên bỏ lại một ai trong bụi rậm; nhưng đã đến lúc phải ra khỏi đó.

Đến chiều tối, những bệnh binh đã khá bình phục để có thể đi theo đoàn quân, ngoại trừ năm, sáu người trong số họ thì phải cáng quay về. Chúng tôi trở lại con đường cái quan và gặp lại đoàn xe cộ đã bỏ ở chợ Yên Lễ; nhưng đêm tối bất ngờ bao trùm đồng ruộng, và tướng de Négrier lo sợ một cuộc hành quân trong đêm qua chỗ lầy lội này sẽ gặp nhiều trở ngại, ông cho chúng tôi nghỉ giữa một đồng lúa và cắm trại đợi trời sáng.

Ngay từ rạng đông, chúng tôi lên đường: binh lính chỉ vừa kịp khóa ba-lô; họ vừa ăn bánh bích quy rưới một chút cà phê vừa bước. Kẻ thù đã ở rất gần, trong làng Kép; ta phải đi thật nhanh và tấn công bất ngờ không để chúng kịp trở tay.

Ngay khi tới đường cái quan, binh lính ta liền dàn trận chiến đấu; hai đại đội bộ binh phòng tuyến 1 1 1 đi đầu, phía sau là một số kỵ binh Phi châu. Họ vừa vượt qua hai gò đất nhỏ chắn bên phải và bên trái con đường che mắt tầm nhìn trước đó, thì bỗng đứng thấy các cứ điểm địch nằm cách đó năm trăm mét; đầu tiên là làng Kép nằm trong vòng tường đất trổ lỗ châu mai, phía đông sát tường lũy có đồn kiên cố và phía tây là một tường rào phủ kín những cụm tre và cỏ cao. Con đường xuyên qua tường rào đó; quân Trung Quốc đã dựng chướng ngại vật bằng đất

đáng gờm. Phía sau ngôi làng và cách phòng tuyến đầu tiên này chừng một cây số, địch đã thiết lập phòng tuyến thứ hai nằm bên phải làng Chăm và gồm một dãy công sự nhỏ và chùa chiền kiên cố cắm cờ phấp phới.

Trong khi đội quân tiên phong xông lên giữa những gò đất chắn tầm nhìn của họ, thì một vài lính Trung Quốc đang bận giữ mấy con la trong vòng tường rào nhỏ nằm cạnh làng. Bị bất ngờ, chúng vừa đuối lủ la chạy đằng trước, vừa bám theo sau và nổ súng về phía ta, một viên đạn đã găm vào chân trung úy Berge, sĩ quan tùy tùng của tướng de Négrier. Hai đại đội bộ binh phòng tuyến 111 lập tức lao lên, hạ gục những tên Trung Quốc chốt giữ khu vực rào tre và tràn sang bên trái làng, càn quét con đường cái quan cho tới tận ngôi chùa nhỏ nằm ở phía bắc Kép. Nhờ sự can đảm hết sức mà quân ta đã bao vây cả ba mặt làng, phía bắc, tây và nam.

Trong thời gian đó, pháo đã được di chuyển lên đồi, từ đó nhìn thấy các cứ điểm địch. Pháo binh nhanh chóng dàn trận trên đồi trái và nã vào làng; người ta trông thấy đạn pháo rơi giữa những ngôi nhà; trái nào cũng phát huy công lực; lửa bùng lên khắp nơi, mọi ngôi nhà đều bốc cháy; những vách tre nổ lộp bộp như pháo hoa. Tướng de Négrier nhanh chóng phái hai đại đội bộ binh còn lại của phòng tuyến 111 đi tiếp viện đồng đội đang chiến đấu trên đường cái quan, sau đó ông lệnh cho hai đại đội bộ binh phòng tuyến 25 vòng qua phía đông Kép để bao vây hoàn toàn ngôi làng.

Đúng lúc đó: trong khi quân ta nỗ lực tấn công ngôi làng thì quân Trung Quốc ở tuyến phòng thủ thứ hai trấn giữ dãy công

sự và chùa chiền nằm phía sau Kép một cây số đã lập hành hai mũi nhọn cố gắng giành lại làng và các cứ điểm của chúng, một mũi từ phía đông và một mũi từ phía tây. Mũi đầu tiên xông tới đụng độ với đại đội bộ binh phòng tuyến 25, đại đội này cũng đang xông lên ở hướng ngược lại; sau một cuộc đụng độ ngắn nhưng tàn khốc trên một khoảng đất xen kẽ nhiều cây cối và cỏ cao thì quân Trung Quốc thối lui, bỏ chạy tán loạn; nhưng mũi thứ hai được chỉ đạo tốt hơn, gần như đều thực hiện được cuộc di chuyển quan trọng. Lợi dụng địa hình gồ ghề, quân Trung Quốc ẩn nấp phía sau mỗi bụi tre và khom lưng đi giữa đồng cỏ cao, trườn bò giữa ruộng lúa mà không bị phát hiện, cho tới tận chân đồi nơi pháo binh ta đang trấn giữ.

Bỗng dưng ta trông thấy chúng bật dậy cách cỗ pháo chỉ 150m và vừa leo lên đồi vừa gào thét như thú dữ. Pháo thủ chỉ kịp quay nòng lại; họ bắn vào quân địch hàng loạt đạn, trong khi hai đại đội bộ binh của phòng tuyến 143 ở gần đó cũng lập tức nổ súng vào đám tấn công.

Bị hạ gục bởi loạt đạn ở cự ly gần, quân Trung Quốc chỉ cầm cự được trong mười phút; ta thấy chúng nhảy lên trong đám cỏ cao, cố gắng leo lên dốc, rồi dính đạn ngã xuống. Tả tơi vì mưa đạn, chúng buộc phải rút lui, để lại trên bãi đất ba phần tư quân số xác vùi trong khóm lúa. Tướng de Négrier trúng phải một trong số phát đạn cuối cùng của địch lúc ông đang đứng trên đồi pháo binh quan sát cuộc chiến.

Cuộc tấn công của hai mũi quân địch từ tuyến phòng thủ thứ hai đã thất bại, nhưng Kép vẫn cố thủ mặc lửa thiêu rụi nhà cửa, mặc đạn pháo như mưa rơi: trong làng, tiếng tù và Trung Quốc

ông ổng và kéo dài, nối tiếp nhau từng quãng ngắn, gây nên một cảm giác tang tóc giữa những tiếng nổ lộp bộp của đám cháy và tiếng ù ù của pháo đạn. Các đại đội bộ binh của phòng tuyến 111 đã hai lần thử leo lên tường lũy bên cạnh cửa phía nam: thì cả hai lần họ bị quân phòng thủ trong làng nã đạn ở cự ly gần. Binh lính của ta, bị kích động bởi mặt trời thiêu đốt và bởi cuộc chiến khốc liệt, đã gào thét điên cuồng đáp trả tiếng hú hét của quân Trung Quốc; thương binh của ta nằm la liệt trong khu vực rào tre cạnh tường lũy của hướng tấn công; nhưng cái nóng ngót người đổ xuống con đường gồ ghề như một lò lửa của mặt trời chính ngọ đã quật ngã binh lính mỗi một nhiều hơn là đạn pháo Trung Quốc, những người đó đã chiến đấu với cái bụng rỗng từ gần ba tiếng đồng hồ.

Con dê nổi từ đôi pháo binh đến làng chạy giữa hai ao nước lớn và không thể quay đầu được. Tôi rất vất vả khi dẫn cu-li mang cáng cứu thương chạy trên con đường trống trải và dày đặc đạn pháo quân thù ấy. Những kẻ nhát gan khom lưng chạy được ba bước thì quăng cả cáng, vội vàng quay lại phía sau lần trốn trong ruộng lúa, toàn thân run lấy bầy. Thật khổ cực khi phải sử dụng những phụ tá như vậy; tôi mất đến hơn hai mươi phút để buộc họ vượt qua quãng đường một trăm mét đến đường hào bao quanh làng. Tới sau bụi tre là họ trấn tĩnh được một chút; nhưng phải làm sao để kéo họ ra khỏi đó để quay ngược trở lại? Bốn người đầu tiên tôi lệnh cáng một thương binh chỉ đi được mười bước là dính đạn; hai người đi đầu chết ngay tại chỗ; hai người còn lại vừa hét vừa chạy, bỏ mặc thương binh bên vệ đường; con ngựa trắng của tôi trở thành đích ngắm của bọn Trung Quốc; nó vừa gục xuống vì trúng một viên đạn vào

ức. Không thể tiếp tục như vậy: tốt hơn là kê đầu các thương binh lên ba-lô của họ và để họ nằm trong khu vực rào tre, bởi ít nhất nơi đó khuất được tầm mắt kẻ thù.

Nhưng bãi đất này nằm giữa thung lũng; mặt trời rọi thẳng xuống đó và thương binh như nằm trong một chảo lửa; một số người mê sảng, bật dậy đứng trên đôi chân đã gãy. Đại tá Chappuis của tiểu đoàn bộ binh phòng tuyến 23 vừa mới bị ngất vì nắng; chính tôi cũng cảm thấy đầu óc muốn nổ tung dưới mặt trời đổ lửa này.

Pháo binh mở đợt phá khẩu khổng lồ ở cửa nam làng Kép; kèn hiệu tấn công vang lên khắp nơi; binh lính của ta đã có mặt trong làng. Để tăng thêm mừng vui, bầu trời dần mù mịt và một cơn mưa nhỏ ập xuống mang đến cho chúng tôi chút không khí tươi mát.

Quân Trung Quốc bị bao vây khắp nơi, chống trả tuyệt vọng: biết rằng thua trận, chúng muốn mạng sống phải được trả giá đắt. Giờ đây quân Pháp và quân Cờ Đen xáp lại; họ đánh giáp lá cà giữa những ngôi nhà đang bốc cháy, giữa những bụi rậm khổng lồ, cao quá đầu người mọc quanh ngôi làng. Đại úy Kerdrain bị chém ba nhát giáo vào đầu; một người lính bị một tên Trung Quốc cửa đứt cổ; đại tá Godard vút khẩu revolver hết đạn, vật nhau với một tên Cờ Đen và bị hấn thụi nhiều nhát gậy. Cuối cùng, quân ta tràn lên tấn công đồn, trung tâm phòng ngự cuối cùng của địch; quân Trung Quốc thua trận, vừa gào thét vừa bỏ chạy và bị ta bắn đuổi theo. Đến ba giờ sáng, mọi chuyện kết thúc; binh lính đã mang bụng đói từ sáng, chiến đấu không ngừng nghỉ trong năm tiếng; quân Trung Quốc bỏ lại 600 mạng

trên chiến địa; ở những điểm giao tranh ác liệt nhất, xác người chất đống nghẽn cả đường đi.

Kép là một trong những trại quân Trung Quốc thuộc quân đội Quảng Tây, chúng đã tích lũy ở đây đạn dược và hàng tiếp tế đủ loại.



(Ảnh: Trận giáp lá cà trong làng Kép)

Chúng tôi tìm thấy trong ngôi chùa nơi tướng lĩnh giặc dùng làm chỗ ở rất nhiều y phục Trung Hoa quý giá, tiền bạc, vải vóc xa hoa và cả lều, áo quần của những sĩ quan Pháp do đại tá Dugenne cầm đầu chiến đấu ở Lạng Sơn và không may bỏ mạng thánng trước. Nhờ tướng de Négrier, những người tử trận đó đã được báo thù.*



(Ảnh: Nghỉ ngơi gần một ngôi chùa)

Chính chúng ta cũng phải trả một cái giá đắt cho chiến thắng này: cuộc kháng cự mạnh mẽ của quân Trung Quốc đã khiến Pháp tổn thất 52 lính chết trận và 61 người bị thương, chưa kể những người chết vì nắng nóng. Chúng tôi vừa tìm thấy thi thể của đại úy Planté, ông trúng một viên đạn ngay trán trong khi dẫn đầu quân lính trèo lên một chướng ngại vật; chúng tôi đặt ông xuống cỏ, bên cạnh đại tá Chappuis đáng kính, đã gục xuống vì nắng nóng vào lúc ông chỉ đạo cuộc tiến công.

Buổi tối tất cả chúng tôi tụ họp lại để tiễn đưa hai người hùng đã hy sinh vì tổ quốc. Người ta chỉ kịp làm cho họ hai cỗ quan tài bằng ván gỗ lấy từ những thùng đạn rỗng trên xe tải đạn, phủ lên người họ tấm vải liệm ba màu của cờ tam tài Pháp bằng cách khâu lại ba lá cờ Trung Quốc.

Trạm quân y lưu động được dựng trong một ngôi chùa xây trên đồi cao, nằm ở phía nam bãi chiến trường. Có thương binh

tối là chúng tôi xếp cho họ nằm cạnh nhau, trên một đồng rơm trải trong một căn phòng mênh mông, căn phòng choán hết chiều dài của tòa nhà. Tất cả những vết băng bó đều được khám cẩn thận; các bác sĩ gắp những viên đạn ra và sắp đặt những thiết bị cơ bản dưới ánh sáng tù mù của hai ngọn nến. Khi mọi phẫu thuật này kết thúc thì đã gần nửa đêm; vì mỗi chúng tôi đều cần nghỉ ngơi đôi chút, nên chúng tôi thay phiên nhau trực đêm.

Khi tôi trực phiên của mình thì căn phòng mênh mông chỉ được chiếu sáng bởi hai chiếc đèn bão mờ mờ nối với sợi dây thừng treo trên trần nhà; gần như tất cả bệnh nhân đang ngủ say; trong bóng tối tôi chỉ thấy những khối cơ thể ẩn dưới lớp chăn xám; thỉnh thoảng lại có người chống tay ngồi dậy để gọi: "Cho nước!" bằng một giọng thều thào và đơn điệu như một lời than thở. Bên ngoài lạnh như tờ; trên bãi chiến trường mênh mông ngổn ngang xác chết, chỉ nghe thấy tiếng ve đều đều và inh ỏi hoặc tiếng hô cảnh giác của những người gác đêm vừa đội lại dọc theo hàng ngũ lính canh, vừa loang dãn và biến mất trong đêm.

Có cái gì thật buồn khi ta thấy chiến tranh là như vậy! Tôi sẽ mất cả cuộc đời còn lại để khắc nhớ cái cảm giác tê lương của đêm trực trong căn phòng mênh mông ngổn ngang bệnh nhân này.

Sáng sớm hôm sau, chúng tôi sửa soạn khởi hành. Tất cả bệnh nhân phải được đưa về Phủ Lạng Thương, nơi đó họ có giường bệnh tốt hơn để được chăm sóc đúng với tình trạng yêu cầu. Phương tiện chuyên chở của chúng tôi quá thiếu: chúng tôi

chỉ mang theo một lượng nhỏ cáng, và hầu hết đám cu-li đã bỏ chạy trong đêm. Tướng de Négrier đã gửi một điện khẩn cho Phủ Lạng Thương yêu cầu thêm phu khuân vác. Trong khi chờ đợi, các y tá dùng tre và vải lều để làm năm mươi cáng cứu thương tạm thời.

Chúng tôi mất cả buổi sáng để đợi cu-li. Quãng trưa chúng tôi thấy một đoàn phụ nữ đông đảo đi giữa các anh lính hộ tống của tiểu đoàn [khinh kỵ] Phi châu mặt mày hớn hở.

Ngay khi nhìn thấy sĩ quan dẫn đầu đoàn hộ tống, đại tá quân y đã lên tiếng hỏi: "Ôi chúa ơi! Các anh muốn tôi làm gì với những phụ tá này? - Đừng giận dữ, bác sĩ, trung úy vừa cười nói; chúng tôi hết cách rồi: người của tôi đã hạ hết các làng xung quanh Phủ Lạng Thương nên không kiếm đâu ra cu-li. May rằng phụ nữ vẫn ở lại giữ nhà không chút ngờ vực: họ quen lao động nặng nhọc như đàn ông; tôi nghĩ họ cũng sẽ làm tốt việc chúng ta yêu cầu nên cực chẳng đã, tôi đưa họ tới cho ông."

Khi chúng tôi lên đường, đoàn cứu thương với năm mươi băng-ca nối đuôi nhau thành một hàng dài hơn một cây số. Đi đầu là tướng de Négrier, cái chân bị thương của ông được quấn băng, bốn cô gái khiêng ông trên một cái ghế. Các sĩ quan và lính bị thương theo sau; mỗi người mang một cái ô Tàu nhỏ bằng giấy dầu để che nắng, ô này của quân Cờ Đen bỏ lại ở Kép rất nhiều. Người Trung Quốc ra ngoài không bao giờ thiếu ô: cũng giống như quạt, ô là một phần trong hành trang của lính Trung Quốc.

Tất cả những phụ nữ cáng thương binh, tất cả những tán ô che phía trên băng-ca khiến cho đoàn cứu thương của chúng tôi

có một dáng vẻ đặc biệt và nên thơ. Quãng trưa, chúng tôi dừng lại cạnh một ngôi chùa xinh đẹp nằm bên vệ đường; như vậy thương binh có thể nằm trong bóng râm lúc trời nắng nóng nhất. Tôi nằm xuống cỏ ngủ trưa, nhưng tôi không thể nào chợp mắt được; đằng sau tôi, phía bên kia bức tường có tiếng trò chuyện vui vẻ xen lẫn tiếng cười đùa không ngớt: bốn đứa trẻ lông bông cởi trần, chúng đã theo chân chúng tôi từ Hà Nội và được giao công việc giữ ngựa, lúc này chúng đang mở tiệc mừng dưới mái chùa; chúng bày ra trước mặt hai tẩu thuốc rất đẹp, một ấm trà và vài tách sứ mịn màng đã cướp được ở Kép trong hành lý của quân địch; chúng làm một cuộc chè chén với thuốc lá và trà thó được của bọn lính Trung Quốc. Chúng không nhìn thấy tôi, thoả mái thể hiện những nét mặt khôi hài nhất trên đời khi vừa uống trà vừa kéo những hơi thuốc từ tẩu thuốc to đùng của chúng. Từ sau bức tường, tôi quát lên một tiếng bất ngờ làm cho bữa tiệc linh đình đó chấm dứt và khiến chúng chạy biến vào bụi cỏ cao như một đám chim sẻ.



(Ảnh: Máy chú bồi uống trà)

Tiết trời ban nãy hăng còn rất đẹp, giờ lại bất thần xám xịt: mặt trời nấp sau những đám mây đen dày, và đúng lúc chúng tôi chuẩn bị lên đường thì một cơn mưa bụi nhỏ đổ xuống rồi nhanh chóng biến thành một cơn mưa lớn. Chúng tôi hoàn toàn ướt sũng khi về đến Phủ Lạng Thương trong đêm tối đen, dưới ánh đèn pin.

Sau khi sắp xếp chỗ cho bệnh nhân, tôi bắt đầu đi kiếm một ngôi nhà để qua đêm. Nhà nào cũng đông binh lính; chẳng còn chỗ cho tôi. Biết đi đâu? Đêm tối đen; mưa xối xả, ngôi làng thật sự là một mê cung mà đường phố hoàn toàn xa lạ với tôi. Tôi bước vào túp lều đầu tiên trông thấy; đó là của một người thợ dệt. Mọi chiếc giường tre đã bị các đồng đội của tôi chiếm dụng, nhưng tôi nhìn thấy một khung cửi trong góc nhà, trên đó chẳng một mảnh lụa rộng và dày. Quả là một tấm nệm tuyệt vời, và tôi sẽ ngủ ở đó như một kẻ cực kỳ may mắn!



(Ảnh: Đôn Trung Quốc)

CHƯƠNG XVII

ĐỘT NGỘT LÊN ĐƯỜNG NGƯỢC SÔNG LÔ. - NHỮNG XÁC NGƯỜI TRÔI DẠT THÊ THẨM. - TRẠI HỦI. - NHỮNG NGÔI LÀNG NỔI. - VƯỢT SÔNG KHÓ KHĂN. - MẮC CẠN. - TÍNH HAI MẶT CỦA THÔNG NGÔN. - MỘT LÒ RÈN. - PHƯƠNG THUỐC KỶ QUẶC CHỮA ONG ĐỐT. - NGƯỜI ĐƯA THƯ VÀ CHIẾC THUYỀN. - CHỢ LÀNG SÀO. - THUẬT SĨ VÀ PHÙ THỦY. - CHĂM. - RẮN GIUN. - CÂY CAU. - GIÒM. - BỆNH ĐẬU MÙA.

"Ô kìa! Là anh hử, bác sĩ! Anh từ đâu lại?"

"Thưa chuẩn tướng, tôi từ Phủ Lạng Thương tới." "Anh đi bằng gì, tới hồi nào...?"

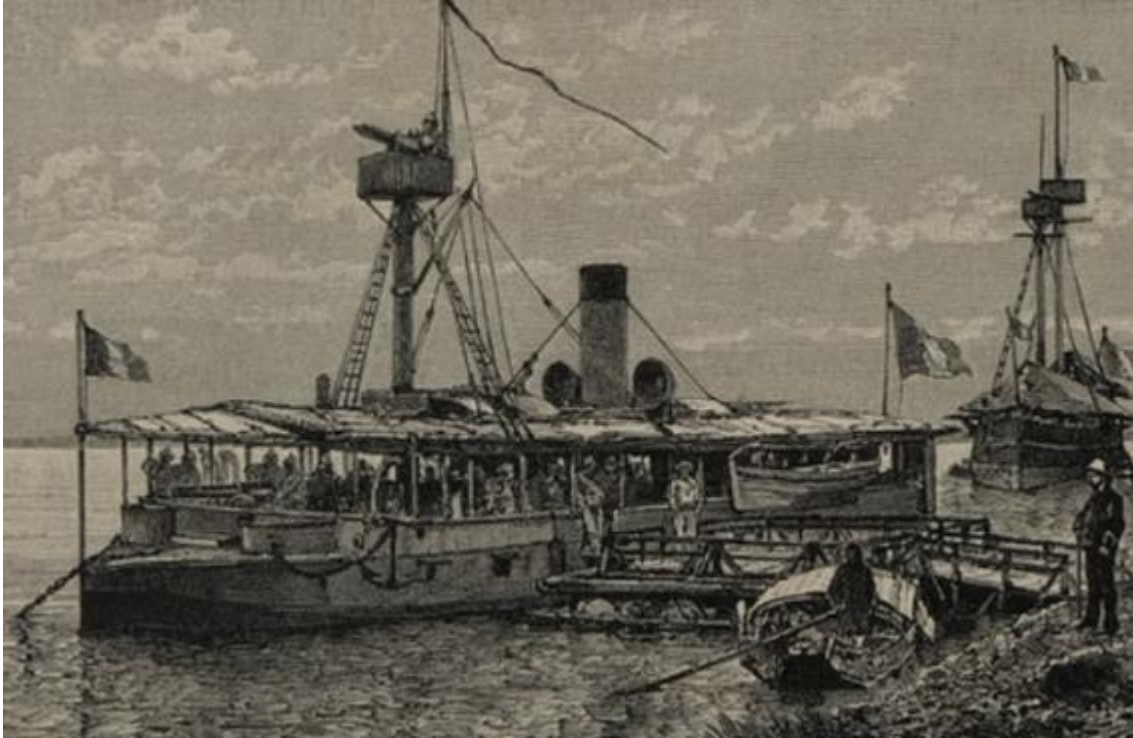
"Vừa mới tức thì, từ con thuyền vừa cập bến đó ạ."

"Anh xuất hiện đúng lúc quá: tôi đang cần một bác sĩ đi theo đội quân ngược sông Lô đây."

"Rất sẵn lòng thưa chuẩn tướng. Khi nào tôi phải lên đường ạ?"

"Mười lăm phút nữa, anh lên pháo hạm sắp sửa rời bến này nhé."

Trở về Hà Nội với hy vọng ở lại đây chừng một tháng để hồi sức trong những lạc thú của Capoue* xứ Bắc kỳ, nhưng ngày 2 tháng Mười hai, sau đúng mười lăm phút trở về, tôi lại phải lập tức lên đường, tới một địa điểm cơ hồ xa lạ.



(Ảnh: Đáp tàu trên sông Lô)

Trong khi tàu chạy hết tốc độ ngược dòng sông Hồng, tôi lơ đãng nhìn những ngôi làng nối nhau trôi qua trên bờ sông bằng phẳng và đơn điệu mà tôi đã biết; tôi nghĩ đến tất cả con đường tôi đã đi qua kể từ khi đặt chân tới Bắc kỳ, và những hành trình của tôi liên tục từ bắc tới nam, từ đông sang tây hết như một trái bóng không ngừng lăn qua lăn lại giữa hai người chơi.

Tiếng kêu của thuyền trưởng kéo tôi ra khỏi dòng suy nghĩ, từ nãy tới giờ anh ta cứ đi tới đi lui trước buồng lái. Anh đưa tay chỉ cho tôi thấy ba chấm đen nhỏ bồng bênh trôi trên sông; càng tới gần chúng càng hiện rõ hơn, và dường như đó là ba gói hàng bị nước cuốn trôi. Tôi nghiêng người trên lan can để trông cho rõ khi tàu đi qua gần đó. Trời ơi! Đó là những xác người bị từng xẻo man rợ. Có hai người đàn ông và một người đàn bà; đàn ông bị cọc đâm lòi ra miệng, tay và chân bị chặt và buộc vào ngực

làm thành một vòng quanh cổ như cái kiềng. Dao phủ đã cắt đứt vú người phụ nữ, và chắc chắn để nhạo báng cô ta, họ đã nhét một miếng vú vào mồm cô.

Những xác chết trương phình vì nước nhìn thật khủng khiếp; những lợn tóc dài xổ ra, tan tác và dập dờn trên mặt nước quanh họ. Những gợn sóng đưa đẩy tử thi dềnh lên dềnh xuống thật kỳ dị; một bầu quạ đậu trên những thân xác trôi dạt sâu thẳm này ra sức mổ và bám vào những hốc mắt đã rỗng.

Thuyền trưởng nói với tôi: "Lại thêm ba nạn nhân bất hạnh của bọn phỉ và quân Cờ Đen, từ dạo gần đây thật không tin nổi trên sông lại có nhiều xác chết đến vậy; không ngày nào tôi không phải chứng kiến cảnh tượng tương tự. Hôm kia tôi đã thấy bốn thi thể bị xiên trên cùng một cây cọc không khác gì một xâu thịt chim. Những xác ta vừa gặp đó chắc hẳn từ thượng nguồn sông Lô xuôi xuống. Cách đây không lâu đại tá Duchesne đã đánh tan tác các băng đảng Trung Quốc từ Vân Nam tràn qua với ý định tiêu diệt đội quân đồn trú neo người của ta ở Tuyên Quang. Nhưng những băng đảng đó vẫn rải rác bám trụ trong vùng thôn quê dọc sông Lô. Ta không thể nào cho một đoàn tải lương đến Tuyên Quang mà thiếu đi lực lượng hộ tống hùng hậu bởi chắc chắn họ sẽ bị cướp bóc. Đội quân mà anh đang tham gia có nhiệm vụ hộ tống một trong ba đoàn tiếp phẩm đó."

Ba giờ sáng, chúng tôi tới Sơn Tây. Đại đội lính tập Algérie và phân đội pháo binh hải quân sẽ đáp tàu tại đây để tăng cường lực lượng cho đội quân này. Trong khi chờ đợi binh lính lên tàu thì công sứ Sơn Tây tới gặp chúng tôi, đề nghị tôi đi cùng ông tới một ngôi làng hủi nằm ngay cạnh đó. Tôi vội vàng nhận lời bởi

tôi đã nghe nói nhiều về các trại hủ bản địa nhưng chưa bao giờ có dịp đến thăm.

"Tôi đã báo trước cuộc viếng thăm này" công sứ nói "anh sẽ thấy các hương chức trong làng tới chào hỏi; hãy nhìn họ thật kỹ, đó thật sự là một bảo tàng bệnh lý học, và anh sẽ kinh ngạc cho dù anh không lạ gì những cảnh tượng kiểu đó."

Quả thật, qua lối đi mở giữa hàng rào tre rậm rạp trải dài như một tấm rèm xanh lục trước những túp lều nhỏ bé, tôi thấy hiện ra trước mắt một bộ sưu tập kỳ dị nhất của những dáng hình dị dạng và đáng sợ mà tôi được phép chiêm ngưỡng. Những sinh vật gớm ghiếc và còi cọc tiến lên, kẻ thì tập tễnh, kẻ thì trườn bò bằng hai bàn tay và đầu gối; gương mặt của họ sưng phù, dày đặc những mảng xám ngoét, những vết lở loét rỉ máu, những nốt tấy đỏ; da mặt trở nên dày và chai cứng, mất đi độ đàn hồi đến nỗi các nét mặt bị trơ lì như mặt nạ rắn đanh, vừa kinh khủng vừa kỳ dị và không còn gì là người nữa. Tú chi gầy rộc co quắp, queo cọ; những ngón tay bị hủ ăn quắp lại như những móng vuốt.

Đi cùng với đoàn người rất xứng đáng được tái hiện qua nét cọ của họa sĩ Jaques Callot* đó, chúng tôi vào làng. Khung cảnh hoàn toàn xứng đáng là một phong nền bức tranh: hai bên đường phố bẩn thỉu, lầy lội, ngổn ngang rác rưởi đủ loại là những dãy nhà thấp tè như chuồng chó, nơi người ta muốn vào thì phải cúi gập người; hai đứa trẻ cởi trần, da dẻ xám ngoét, đôi mắt đen thâm quầng vì khốn khó, đang lăn trên nền đất cùng với những con lợn con gớm ghiếc. Một chút rơm rãi trong góc nhà là chỗ cả gia đình nằm chung với nhau. Mặc dù chung đụn

như vậy nhưng tôi đã khám và thấy không đứa trẻ nào có dấu hiệu mắc căn bệnh đáng sợ kia. Tôi còn gặp trong những túp lều nhỏ nhiều phụ nữ trẻ cho con bú và họ không có biểu hiện gì của bệnh tật.

Bệnh hủi không dễ dàng lây lan như người ta nghĩ. Tuy nhiên, dân An Nam vẫn coi đó là một căn bệnh truyền nhiễm, vì vậy mà họ cô lập những người bị hủi trong một số ngôi làng nhất định để ngăn cấm những người đó rời đi. Những ngôi làng này được miễn tất cả thuế khóa, và bởi vì bệnh nhân ở đây không thể làm việc để sinh sống nên chính phủ lâu lâu lại cấp cho họ một lượng thóc gạo vừa đủ để họ không chết đói.

Hủi là một căn bệnh khá phổ biến ở Bắc kỳ; ở những tỉnh lỵ có nhiều bệnh nhân hủi nhất người ta cho lập một trại hủi ngay gần thủ phủ để tiện kiểm soát. Kể từ khi chiến tranh, những người bị hủi đáng thương này đã dần bị bỏ rơi. Quan lại bản địa vì lo nhiều việc cấp bách hơn đã thường xuyên quên gửi các khoản viện trợ eo hẹp để giúp họ kéo dài sự sống khốn cùng. Vì thế trong các trại hủi có số người chết đáng sợ, và vì quan lại lơ là trong việc kiểm soát nên nhiều người hủi sống sót đã len lỏi khắp làng mạc lân cận để ăn xin.

Điều này dẫn tới nhiều hậu quả tai hại cần phải nghiêm trị: lợi dụng vẻ gớm guốc của mình, những người bệnh hủi diễu từng đoàn qua các chợ và đường phố, họ dừng lại trước mỗi cửa hiệu chìa tay ăn xin. Khi bị từ chối, hoặc kể cả khi họ cho rằng của bố thí không đủ, họ sẽ trả thù bằng cách nhúng tay vào một rổ rau quả. Những rau quả này lập tức coi như hỏng, nhà buôn

chẳng có cách nào khác là vớt đi hoặc bỏ thí cho họ bởi không ai muốn mua thực phẩm bị làm bẩn bởi người bệnh hủi.

Một thằng bồi đã kể cho tôi nghe câu chuyện thú vị sau: một ông quan lớn, nhân dịp tổ chức sinh nhật, theo tục lệ phải tế lễ tổ tiên, sau đó bày tiệc mời hết thầy gia đình dòng tộc. Biết tin về buổi lễ, trưởng làng hủi kế bên tới gặp quan lớn và xin ông nhân dịp này bố thí cho họ. Bị quan lớn từ chối phũ phàng, người hủi đó rút lui không nhiều lời; nhưng trong khi các vị khách đang ở chùa thì ông ta trở lại cùng với dân làng hủi nếm sạch các món ăn trong phòng tiệc theo thông lệ được dọn sẵn trên bàn. Khi quan khách từ chùa về và trông thấy toàn bộ đám ăn mày ngồi thế chỗ của họ, họ đã bỏ chạy để tránh bị động chạm và bỏ luôn bữa ăn, cuối cùng những người hủi đã ăn sạch bàn tiệc.

Ngày hôm sau, trời vừa sáng thì chúng tôi nhổ neo tiếp tục ngược dòng sông Hồng; quãng tám giờ thì tới Bạch Hạc, đoạn hợp lưu với sông Lô. Vừa đi vào sông Lô chúng tôi đã thấy nước đột ngột đổi màu: từ màu đỏ và đục phù sa thành trong vắt, đến nỗi nhìn thấy cả đáy sông đầy đá cuội và sỏi. Cái tên rivièrè Claire* hoàn toàn đúng với dòng sông này; người An Nam thì gọi nó là sông Cả.*



(Ảnh: Cửa sông Lô)

Cửa sông Cả rộng tới 550m; khi thủy triều lên, pháo hạm có thể nương theo nước ngược dòng tới tận Tuyên Quang; nhưng lúc chúng tôi vào đó thì hải trình khó khăn hơn rất nhiều. Cách cửa sông chừng hai đến năm dặm, con tàu bắt đầu bị chậm lại; tàu vừa di chuyển thận trọng vừa thăm dò đáy sông liên tục. Thỉnh thoảng chúng tôi phải dừng lại để tìm lối đi. Chỉ huy tàu lệnh đưa chúng tôi đi xa nhất có thể, chừng nào không tiến lên được nữa thì sẽ để chúng tôi lên bờ rồi quay về Hà Nội, còn chúng tôi theo đường đất dọc sông Cả sẽ tới Phủ Đoàn.



(Ảnh: Ngôi làng nổi)

Trước khi vào sông Lô, đầu bếp người Hoa đã cẩn thận múc một chum nước sông Hồng để nấu ăn. Người Bắc kỳ lưu truyền một giai thoại đáng sợ đối với nước của sông Lô: họ cho rằng nước này làm đau bụng và có thể gây ngộ độc. Tôi tự hỏi liệu có phải vì sông Cả đoạn đầu nguồn đã chảy qua một vùng đất mà người ta cho rằng rất giàu các loại quặng và nhất là những vĩa đồng chứa asen hay không. Mặt khác tôi thấy rằng nước càng đục thì người An Nam càng đánh giá cao; họ chuộng nước đầy bùn của sông Hồng hơn là nước mà họ có thể múc từ một nguồn trong lành hơn. Họ còn rất để ý tới nhiệt độ của đồ uống: họ không thể chịu được nước lạnh vì theo họ đó là nguồn cơn của nhiều loại bệnh tật; họ chỉ uống nước ấm, vì vệ sinh và vì sở thích, và họ rất ngạc nhiên khi thấy ta bỏ đá lạnh vào ly.

Nếu như nước sông Lô đục thì cá sông Lô lại không bị người An Nam chê bai; họ vẫn đánh bắt ở đây một loại cá có mùi vị thơm ngon, tinh tế gần như cá hồi; cá anh vũ được người Bắc kỳ ưa chuộng đến nỗi họ sẵn sàng mua với giá đắt đỏ và hầu như chỉ thấy món cá anh vũ hiện diện trên bàn ăn của quan lại hay vua chúa.

Trong vùng sông Cả, ngư dân sống trên nước, trong những ngôi nhà tre dựng trên bè mảng. Chúng tôi thường xuyên gặp những khối dân cư chừng hai mươi ngôi nhà tụ lại trên một đoạn sông tạo thành một ngôi làng nổi thật sự. Những ngôi làng xinh đẹp như tranh vẽ này cũng được quản lý như làng xóm trên đất liền bởi một xã trưởng và một hội đồng kỳ dịch; dân làng trên sông cũng phải đóng thuế. Mỗi gia đình có một bè mảng dài năm mét và rộng năm mét; trên bè này dựng một túp lều chữ nhật cao hai mét, vách bằng liếp thô và mái phủ một lớp chống thấm bằng lá cọ. Diện tích bè mảng lớn hơn diện tích căn nhà, đến nỗi có cả một hàng lan can nhỏ bao quanh căn nhà để dễ dàng đi lại. Đó chính là nơi gia đình ngư dân quây quần hóng mát sau một ngày lao động.

Trên mỗi vách nhà trở một lỗ vừa làm cửa sổ vừa làm cửa ra vào và có thể đóng lại bằng cách hạ cánh trập chống trên hai cọc gỗ.

Phía trong căn nhà thường được chia thành hai phần không cân xứng bởi một vách ngăn nằm ngang, phần lớn hơn dùng làm chỗ sinh hoạt của gia đình và phần nhỏ hơn bố trí làm bếp. Chỗ ngủ đặt giữa căn phòng, trên một lớp đất vừa dày. Những ngôi nhà tuềnh toàng này không có đồ trang trí gì ngoài những

tấm lưới đánh cá lớn treo trên vách, cái nồi đồng để nấu cơm, và hai, ba cái bát sứ để gia đình ăn uống chung hàng ngày; bốn, năm đứa bé lấm lem đang nhồm nhoàm ăn trong những bát cơm đó; người An Nam càng nghèo lại càng đông con; họ chăm con như chăm sóc một món vốn liếng: những đứa trẻ sau này sẽ làm việc để đóng góp thu nhập cho gia đình.

Tất cả bè mảng được nối lại với nhau bằng những sợi dây mây, phía trên có cầu tre nhỏ bắc qua để có thể đi từ nhà này sang nhà khác. Khi ngôi làng nổi quá đông đúc thì các ngôi nhà được sắp xếp thành hai hoặc ba hàng song song tạo nên những con phố như thật. Nhìn chung, trong mỗi cộng đồng dân cư đều có một ngôi nhà rộng rãi và đẹp hơn những nhà khác: đó là đình làng.

Làng nổi hình thành ở những chỗ đánh bắt cá thuận lợi nhất. Khi cá bắt đầu trở nên khan hiếm trong vùng họ khai thác thì hội đồng làng sẽ họp và quyết định thay đổi địa điểm. Đúng ngày đã định, họ rút bè, sau khi đã dỡ cầu tre nối giữa các nhà. Nhà của trưởng làng dẫn đầu, theo sau là tất các hộ gia đình khác, họ xuôi dòng cho tới khi tìm được một địa điểm thích hợp. Lúc đó trưởng làng sẽ cho mọi người dừng lại và sắp xếp chỗ cho mỗi nhà; hoặc cho các bè mảng cắm cọc tre lớn xuống lòng sông để neo đậu.

Pháo hạm của chúng kéo theo bên trái và bên phải hai ghe thuyền lớn chở hành trang của lính rất ạch vì phải ngược dòng. Lính tập dùm mái thuyền mảnh làm chỗ nghỉ; họ ở trên đó cùng đám bồi và cu-li mà họ mang theo khắp mọi nơi. Những thuyền lớn An Nam buộc vào pháo hạm làm cho nó càng nặng

thêm và kênh càng phô trương gây trở ngại rất nhiều khi gặp những khúc sông uốn lượn. Thỉnh thoảng chúng tôi gặp những cù lao xanh cây cối nằm giữa dòng sông Lô.

Ở những đoạn đó dòng sông hẹp đến nỗi chúng tôi gần như sượt qua những cù lao; nước chảy xiết hơn vì lòng sông hẹp hơn; boong tàu rung lên theo mỗi chuyển động piston của bộ máy khi áp suất lên tới cực đại và chân vịt quay hết sức để thắng được dòng nước. Ở một số vị trí, chúng tôi buộc phải thả một trong hai thuyền mảnh và đợi nó ở phía bên kia con lạch.

Dòng chảy của con sông càng trở nên quanh co khi chúng tôi càng rời xa cửa sông; mặt đất không còn bằng phẳng, nó bắt đầu thay đổi diện mạo; đất bồi phù sa nhường chỗ cho cát và sỏi; những gò đất nhô lên hai bên bờ sông, và tôi bắt đầu trông thấy ở tít đằng xa xuất hiện những ngọn núi hùng vĩ xanh thẫm của xứ Mường.* Dòng sông thu hẹp hơn nữa; ở một số chỗ, hai bờ dốc đứng tạo thành một lát cắt sâu cho thấy một cấu trúc gồm nhiều đá phân tầng.

Một thủy thủ bản địa đánh công gọi chúng tôi dùng bữa với chỉ huy, và khi chúng tôi đã yên vị trong buồng ăn, trước nỗi canh bốc khói thì bỗng dưng một cú rung lắc khủng khiếp làm đổ sạch bát đĩa; hoa tiêu lao vút vào, gương mặt méo xệch: "Thưa chỉ huy, tàu mất lái rồi; ta vừa đâm vào bãi cạn và bị nghẽn bùn; máy không hoạt động nữa." Chúng tôi bỏ bữa ăn vừa mới bắt đầu để chạy lên boong, pháo hạm bất động, mắc trong bãi cạn gần bờ. Một trong hai thuyền bị chẻ đôi; hành lý rơi xuống hết và binh lính buộc phải nhảy xuống sông trực vớt,

may rằng không có tai nạn nào đáng tiếc. Phía trước chúng tôi, hàng tre dài chạy dọc bờ sông che kín một ngôi làng lớn.

Chỉ huy tàu lập tức lên bờ để trao đổi với trưởng làng; mười phút sau chúng tôi nghe tiếng trống đại vang lên gọi các chức sắc ra đình làng. Cuộc thảo luận kéo dài rất lâu: chỉ huy yêu cầu năm mươi đàn ông cùng thuyền tam bản và trâu ra kéo tàu. Các chức sắc muốn có thêm thời gian để hỏi ý kiến quan trên: "Chúng tôi không có cu-li. Trâu bò đã bị cướp hết; thuyền thì đã đi đánh cá"... Trong lúc chờ đợi, họ mời chúng tôi ăn trầu, uống trà và dùng quả thanh yên.

Cuộc thảo luận càng thêm khó khăn; thông ngôn của tàu, cũng giống như nhiều đồng nghiệp khác của anh ta, chỉ biết tiếng Pháp lồm bồm. Anh thông dịch rất vất vả, vừa áp úng vừa dùng những câu lê thê để truyền đạt ý của lão trưởng làng. Lão là người An Nam có khuôn mặt kỳ lạ nhất mà tôi từng thấy. Bộ râu bạc trắng với những sợi dài lơ thơ, cứng và thô như lông lợn rừng; hai chòm râu nhỏ cắm vào mỗi bên mép khiến lão trông như một con mèo già quạu cọ.

Sau một hồi vòng vo né tránh và tỏ thái độ ngập ngừng, cuối cùng lão hứa đem cu-li tới vào ngày mai. Chúng tôi đảm bảo với lão rằng sẽ trả công hậu hĩnh cho họ, và lúc chia tay chúng tôi, lão già tinh ranh nằng nặc rằng số tiền đó phải đưa cho lão để lão chia cho mỗi người thật sòng phẳng và công bằng tương xứng với công việc của họ. Tôi chợt nghĩ rằng nếu chúng tôi đưa tiền trước, hẳn lão sẽ giữ lấy một phần cho mình, bởi người An Nam có câu: "Dân làm, quan hưởng." Trên đường về, tôi nói suy nghĩ của mình cho chỉ huy.

Chỉ huy nói: "Anh đừng lo lắng, chúng ta sẽ khôn ngoan hơn lão. Tôi biết rõ lão sẽ trưng dụng phu phen để giải nguy cho ta. Theo luật An Nam, làng nào cũng có sai dịch để làm việc công ích, và lão có ý đồ bỏ túi toàn bộ số tiền ta hứa trả bằng cách lừa họ đó là việc quan trên chỉ đạo; nhưng tôi sẽ thu xếp để tiền tới được tay họ. Tôi quá hiểu cách hành sự của người An Nam để không bị họ lường gạt."

Từ rạng đông, đám cu-li đã tới xếp hàng trên bờ; họ đem theo trâu và một chục thuyền tam bản. Suốt đêm, thủy triều rút sâu hơn nữa và để lộ gần hết vỏ tàu.

Sau khi cởi quần áo, cu-li lập tức xuống nước; cùng với trâu và cày, họ nhanh chóng đào một con lạch, trong khi những người khác dùng xẻng và cuốc dọn sạch đất cát. Khi lạch đã đủ sâu, họ buộc dây vào thuyền tam bản làm lực kéo tàu ra. Sau một ngày lao động vất vả không ngừng nghỉ, người bản địa và trâu cày đã ngâm mình trong nước ngập tới vai, cuối cùng con tàu cũng được đưa trở lại dòng sông.



(Ảnh: Lão trưởng làng An Nam)

Lão già trưởng làng hơn hở đến nhận tiền: lão mặc bộ lễ phục đẹp nhất, mang tặng chỉ huy bốn con gà mái sống và mấy trái quýt. Chỉ huy đã cho cu-li xếp hàng trên bờ, và, không đưa gì cho trưởng làng, ông phân phát đều tất cả số tiền đã hứa cho họ.

Tôi vui như mở hội khi thấy vẻ mặt chưng hửng của lão quan bị tước hết hy vọng; nhưng lão quá ranh ma không để lộ ra ngoài và lão vẫn mỉm cười nhận lấy chai rượu peppermint làm quà. Thông ngôn của chúng tôi, chắc hẳn sẽ được chia phần món hời, cũng hoàn toàn tiu nghỉu. Anh ta nhìn đám cu-li đang vui mừng thắt lại món tiền công vào dây lưng bằng con mắt giận dữ.

Đến bao giờ chúng ta mới thành thạo ngôn ngữ của xứ này để tổng khừ tất cả đám phụ tá vô lương tâm nhân danh ta mà cướp bóc và liên lụy ta trước dân chúng Bắc kỳ? Kể hầu người hạ của một viên quan chỉ được nhận một món tiền nhỏ mọn nên họ lợi dụng ảnh hưởng của chủ nhân để kiếm chác thêm; người An Nam hưởng lương của chúng ta, dù được trả hậu hĩnh họ vẫn lợi dụng sự ngờ nghệch của ta mà làm chuyện đó. Khi một người bản địa có việc cần giải quyết với quan chức Pháp, anh ta buộc phải nhờ cậy một thông ngôn, nếu không đưa quà trước cho thông ngôn này thì đơn từ của anh ta sẽ gặp rắc rối và chẳng giải quyết được.

Đó là lý do tại sao các thông ngôn và nhà nho mà chúng ta thu dụng thường giàu lên nhanh chóng; tôi biết những người khi vào làm cho ta thì nghèo khổ, lam lũ, sau chừng một hoặc hai năm đã nghỉ hưu với một ngôi nhà và ruộng vườn khang trang. Câu chuyện sau đây cho thấy họ trâng tráo như thế nào khi mượn danh nghĩa chúng ta để làm giàu. Một thông ngôn ở Hà Nội có giấy thông hành với con dấu và chữ ký thống tướng để vào khu nhượng địa. Một hôm anh ta vào một ngôi làng cách khá xa thành phố, xa những con đường đông người qua lại, và ở

đó anh ta xuất trình mảnh giấy đồng thời thông báo với các thân hào rằng người Pháp cử anh ta tới để thu thuế. Bằng cách đó anh ta đã cuỗm được một lượng lớn bạc thỏi và giấu không cho chủ nhân hay biết.

Quan lại An Nam chẳng hề bất bình về những cách thức đó. Một ông quan khi nghe tôi kể câu chuyện trên, đã vừa cười vừa nói: "*Thằng quý quá!*"

Sự hăng hái của viên chỉ huy pháo hạm đã nguội lạnh kể từ khi tàu mắc cạn; anh không muốn mạo hiểm hơn nữa và anh mời chúng tôi lên bờ. Chúng tôi sẽ tiếp tục đi bộ men theo con đường ven sông dọc tả ngạn. Quân trang của chúng tôi chất trên thuyền tam bản mà cu-li thuê của làng sẽ ngược sông lên tới Phủ Đoàn bằng lai dẫn hoặc bằng sào chổng. Sau khi ổn định đội hình hành quân trên bộ, cả đoàn quân bé nhỏ chúng tôi vô cùng phấn khích. Đi đầu là lính tập, theo sau là pháo binh với hai cỗ pháo dã chiến loại 4 do cu-li kéo.

Con đường ven sông vừa hẹp vừa quanh co; khi thì chạy giữa lũy tre rậm đầy gai, khi thì xuyên qua lau sậy um tùm cao gấp hai đến ba vóc người và dập dìu trong gió. Xung quanh chúng tôi cỏ mọc dài tới nỗi cả đoàn quân hoàn toàn lút trong cỏ. Mặt đất vô cùng gồ ghề; con đường men theo những quả đồi cheo leo trồng cọ xanh mướt, hoặc dốc xuống những thung lũng nơi những thác nước tung bọt và vội vã đổ vào dòng sông.



(Ảnh: Trục vớt pháo hạm mắc cạn.)

Chúng tôi băng qua những cây cầu gỗ mảnh mai mà người bản địa bắc ngang những dòng chảy đó; những cây cầu thường là một tấm ván đơn giản hoặc một thân cây đặt trên nhiều chạc tre bắt thành hình chữ X, vào lúc chúng tôi lên cầu, cầu rung lắc khiến cho tôi chóng mặt. Tôi nhắm tịt mắt bám rịt lấy con ngựa còi giống Bắc kỳ mà tôi đang cưỡi, trong khi nó ung dung bước qua cầu cùng bộ yên cương trên cổ.

Mặc dù gần cuối năm nhưng ban ngày trời vẫn rất nắng nóng, vì vậy chúng tôi dừng chân quăng giữa trưa. Quân lính cắm trại ngay giữa trời; chúng tôi ăn uống bất kể đâu, trên một thảm cỏ, dưới một cây đa cổ thụ chi chít dây leo. Ngay cạnh chúng tôi là khu rừng nguyên sinh rậm rạp, phô bày thảm thực vật lộng lẫy.

Thật là ngoạn mục đối với con mắt đã quen thuộc những cánh đồng lúa miền xuôi Bắc kỳ! Nơi đây có những cây hoa trà cao năm mét với thân cây to hơn một vòng ôm; những bông hoa màu đỏ diệp kỳ thu hút những chú chim nhỏ bằng ngón tay cái tới mổ, chúng hiện lên giữa đám lá xanh sẫm như những vệt máu tươi.

Những cây cam trĩu quả ngọt, và những cây bưởi lủng lẳng quả to, chúng tôi được một bữa tráng miệng huy hoàng. Chúng tôi nằm nghỉ trong tiếng rì rầm của dòng sông chảy giữa hai bờ xanh ngắt, và trong khi chúng tôi ngủ dưới sự canh chừng của lính gác, thì bãi cỏ dài rung rinh trong gió nhẹ quanh chúng tôi như những chiếc quạt khổng lồ.

Đúng hai giờ, kèn hiệu đánh thức chúng tôi bằng một hồi giòn giã vọng lại từ rừng; những con cò trắng giật mình bay về phía bờ bên kia, và những chú vẹt xanh đang trú trong tổ ở những bụi rậm bên cạnh cũng ré lên những tiếng chói tai.

"Vác ba-lô lên!" Chúng tôi đứng dậy và đoàn quân lại di chuyển. Màu áo xanh dương và dây lưng đỏ của lính turco nổi bật trên nền xanh cây cối; những tia nắng mặt trời lấp loáng trên lưỡi lê; binh lính cất tiếng hát vui vẻ những hành khúc xưa khoan khoái.

Cứ một tiếng hành quân chúng tôi lại dừng độ mười phút cho binh lính nghỉ ngơi; khi thì chúng tôi dừng giữa đồng ruộng, khi thì giữa một ngôi làng đông đúc. Cứ mỗi lần như thế tôi lại mở sổ ghi chép vì luôn có những chuyện thú vị để viết. Ban này, ở lối vào làng Ti-coun, tôi đã dừng lại trước một túp lều thợ rèn: hai người thợ cỡi trần ngồi xõm bên cái đe cắm sâu trong đất, họ

đập búa lên một thanh sắt nung đỏ, trong khi ông chủ đứng phía sau vừa quan sát vừa phe phẩy quạt. Một chú bé học việc đang thổi lửa than của lò rèn bằng một dụng cụ thô sơ giống như ống bễ của tổ tiên chúng ta ở thời kỳ đồ đồng. Dụng cụ này gồm một chiếc hộp hình chữ nhật dựng đứng trên cạnh nhỏ, phía dưới gắn hai ống cong nối vào lò. Chiếc hộp chia làm hai phần, mỗi phần chứa một piston, chú bé đứng phía sau ống bễ để thao tác dụng cụ này bằng hai que tre.



(Ảnh: Một lò rèn An Nam)

Con đường quanh co uốn lượn vòng qua những gò đất nổi lên khắp nơi trên đường chúng tôi đi; những gò đất đó mọc đầy cây cọ, có những cây cao tới bốn mét. Lá cọ dùng để lợp mái nhà, là một nguồn thu lớn của dân vùng này: họ xuất khẩu những bó cọ khô lớn tới những tỉnh đồng bằng, ở nơi đó người ta dùng cọ lợp mái.

Không có gì đẹp bằng những khóm cọ với tán lá duyên dáng phất phơ trong gió và lấp lánh ánh mặt trời; cây cọ ở đây mọc dày tới nỗi ánh nắng không xuyên qua được tầng lá. Dưới vòm che hơi ẩm ướt của chúng là lớp dương xỉ tuyệt đẹp che phủ hoàn toàn mặt đất và trong đám cây đó ta thấy có những chú bướm rực rỡ to bằng bàn tay bay lượn.

Lúc băng qua một trong những khu rừng nhỏ đó, tôi với thằng bồi đã rời hàng ngũ một lát để đuổi theo một con bướm bay giữa rừng cọ. Vì mãi đuổi theo bướm, tôi va vào một tổ ong vò vẽ. Lập tức cả đàn ong giận dữ bao vây chúng tôi và tấn công dồn dập bằng những mũi chích; nghe tiếng kêu của thằng bồi, đám cu-li chạy tới cứu chúng tôi. Họ vội vã lấy từ dây lưng một túi đựng vôi chín mà họ luôn mang theo để ăn trầu.

Với cây kim nhúng vào vôi, họ chấm vào từng nốt chích, và nhờ cách chữa đó mà cảm giác đau rát đã ngưng hẳn sau mười phút.

Nọc ong vò vẽ khiến tôi bị sốt nặng tới nỗi phải cho người cáng đi sau đoàn quân. May thay đội tiền quân đã tìm được một chỗ qua đêm sang trọng trong một ngôi chùa tuyệt vời, lối vào chùa đi giữa hai hàng thông biển. Tôi đã ra lệnh không cho ai được làm phiền trong khi tôi nghỉ ngơi, nhưng từ mười phút rồi tôi không thể nào chợp mắt vì một đám cu-li ủa vào phòng. Người dẫn đầu trong số họ, cầm trên tay một cái đĩa đựng đầy những miếng mỡ nhỏ nổi lênh bênh trong một thứ nước sốt nhờn nhờn. Anh ta đưa đĩa thức ăn cho tôi và nói một tràng tiếng An Nam mà tôi không hiểu gì hết. Để tống khứ đám người quấy rầy này tôi phải cho gọi thông ngôn: người này giải thích

rằng đám cu-li muốn tôi chữa bệnh bằng một phương thuốc bản địa. Họ đã hun khói tổ ong vò vẽ và hít vào trong một cái túi. Về chỗ trú quân, họ thả cái tổ đó vào một nồi nước sôi rồi vớt ấu trùng trong đó ra: chính là những con ấu trùng rán trong mỡ mà họ đem tặng tôi và cam đoan rằng chỉ cần tôi ăn thì cơn sốt sẽ hạ. Chao ôi! Phương thuốc thật kinh khủng. Tôi thà chịu bệnh còn hơn phải nôn ọe vì thứ thuốc như vậy.

Sáng hôm sau, tôi hoàn toàn bình phục nhờ một giấc ngủ ngon, tôi lại theo đoàn quân lên đường: chúng tôi hướng về Giòm, sào huyết cũ của bọn cướp, nơi pháo thuyền ta đã nhiều lần oanh tạc. Nơi chúng tôi đang có mặt, con đường ven sông không còn nữa, thay vào đó là một đường mòn nhỏ hẹp băng qua nhiều đồi núi và thung lũng rậm rạp cây cối, tuy nhiên cũng không cách xa sông Lô lắm.



(Ảnh: Đón quân trong chùa lớn)

Thỉnh thoảng chúng tôi lại bắt gặp những dấu vết của sự canh tác bị bỏ hoang, những đồng tro bụi cho thấy vị trí của những ngôi làng cũ bị quân Trung Quốc đốt phá. Chúng đã biến những thôn làng của một vùng giàu có và trù mật thành hoang mạc. Kể từ khi ngược dòng sông Lô, tôi vẫn chưa thấy một tàu buôn nào xuôi về đồng bằng; xưa kia đường thủy này vô cùng tấp nập: vô số thuyền mảnh từ sông Gấm chạy vào sông Lô chở theo hàng hóa xuống đồng bằng Bắc bộ gồm có củ nâu của vùng núi biên giới, đồng thỏi, vàng lá và bạc nén khai thác ở những mỏ quặng gần Cao Bằng. Củ nâu cho màu nâu hạt dẻ rất bền mà người An Nam miền đồng bằng thường dùng để nhuộm quần áo; đồng thì dùng để đúc tiền ở Hà Nội; và hầu hết đồ nấu bếp ở Bắc kỳ đều làm bằng đồng.

Kể từ năm 1867, sau cuộc khởi nghĩa Quảng Tây, mật độ tàu bè trên sông Lô đã bắt đầu thưa thớt. Thời điểm đó, tàn quân của Thái Bình Thiên Quốc bị tướng Phùng Tử Tài truy đuổi tận ra biên giới, đã tràn sang Bắc kỳ với sự cầm đầu của Ou-Tsong [Ngô Côn] và chia làm hai nhóm, một là Hắc Kỳ hay còn gọi là quân Cờ Đen lập bản doanh tại Lào Cai trên sông Hồng, một là Hoàng Kỳ tức quân Cờ Vàng, đóng tại Hà Giang, ở vị trí sông Lô chảy vào Bắc kỳ. Chừng nào quân Cờ Đen và quân Cờ Vàng còn nằm dưới sự chỉ huy của duy nhất Ngô Côn thì thương mại còn chưa bị ảnh hưởng nặng nề: quân Trung Quốc đã cho lập các trạm hải quan tại Hà Giang và Lào Cai để thu phí giao thông của tàu thuyền đi lại giữa Trung Quốc và Bắc kỳ; tướng Trung Quốc [Thái Bình Thiên Quốc] đã rất thận trọng không gây trở ngại cho đường thủy này bởi lẽ ông ta thu được món lợi lớn từ đây. Nhưng Ngô Côn chết, quân Cờ Đen và quân Cờ Vàng mâu thuẫn

không tìm ra được người kế vị. Mỗi phe chọn một thủ lĩnh, Hoàng Kỳ chọn Hoàng Sùng Anh, đóng tại Hà Giang và Hắc Kỳ suy tôn Lưu Vĩnh Phúc, đóng tại Lào Cai, tên tuổi của họ mau chóng nổi tiếng khắp Bắc kỳ. Những đồng đảng đó cùng hoạt động trong những khu vực lân cận nhau đã không giữ được hòa khí: bạn bè cũ đã trở thành kẻ thù sống mái. Để nhường chỗ cho quân Cờ Đen thì quân Cờ Vàng đã chuyển đại bản doanh xuống phía dưới Lào Cai, trên dòng sông Hồng; chúng bắn phá tất cả thuyền bè lên mạn ngược và bắt họ phải quay đầu, nhằm mục đích không cho quân Cờ Đen thu được món thuế nào. Để trả thù, quân Cờ Đen đốt cháy làng mạc trên sông Lô và đánh đắm tất cả thuyền bè đi trên sông đó. Cuộc xung đột kéo dài cho đến ngày quân Cờ Vàng hoàn toàn bại trận trong một cuộc chiến đẫm máu. Hắc Kỳ trở thành chủ nhân của toàn bộ vùng núi phía Bắc [thượng Bắc kỳ], đóng quân cùng một lúc trên hai dòng sông tuy nhiên nền thương mại ở đó đã bị tiêu diệt gần như hoàn toàn.



(Ảnh: Quân Cờ Đen.)

Cuộc chiến tranh với Pháp đã giáng cho quân Cờ Đen một đòn cuối cùng. Được triều đình Huế kêu gọi, chúng tiến quân tới tận

Sơn Tây và thậm chí xâm lược cả vùng châu thổ. Cư dân ven sông Lô bị cướp bóc và khánh kiệt hoàn toàn, rồi tới lượt họ cũng làm cướp.

Họ dựng lại những ngôi làng cháy rụi, bao vây mọi phía bằng hàng rào tre và ụ đất làm thành một pháo đài bất khả xâm phạm. Mỗi một làng kiên cố đó có một đồn trên sông. Đồn này thu thuế những thuyền bè đi qua khu vực của họ vì lợi ích của dân làng. Với những cách thức như vậy, thật dễ hiểu vì sao thương lái lại bỏ quên con đường đi qua những vùng này.

Chúng tôi vừa lên một đỉnh đồi, từ đó trông thấy cả một vùng mênh mông của sông Cả. Chỉ huy đội quân từ này vẫn đang chĩa ống nhòm về phía một con thuyền nhỏ dẹt đang xuôi nhanh theo dòng nước. Con thuyền do hai người An Nam điều khiển, một người thì ra sức chèo để tiến lại gần chúng tôi, còn người kia huơ huơ một cây gậy lớn một đầu buộc một lá thư về phía chúng tôi để ra hiệu. Chắc hẳn là một bức thư gửi cho chúng tôi; cả đoàn dừng lại nghỉ và chúng tôi xuống bờ sông để nhận thư.

Thư gửi từ Tuyên Quang báo rằng pháo hạm Éclair sẽ đợi chúng tôi ở chỗ cách làng Sào vài cây số để đưa chúng tôi đến Phủ Đoàn bằng đường sông.

Con thuyền đưa thư trông thật kỳ lạ: người Bắc kỳ gọi nó là *thuyền thúng*, đúng như tên gọi, đó là một cái thúng hình bầu dục đan bằng tre và ghép vào bộ khung bằng gỗ. Trong lòng thúng được phết một lớp đất sét mịn để chống thấm. Hai thanh tre bắc ngang thúng làm chỗ ngồi không mấy tiện nghi cho tay chèo và hành khách.

Thuyền thúng rất tiện lợi để đi lại trên suối và ngay cả trên đồng ruộng vào mùa lũ lụt; nhờ có tải trọng nhỏ nên nó có thể cập bến bất kỳ đâu mà không chạm đáy. Thuyền nhẹ tới mức người An Nam vác theo trên lưng; tuy nhiên, cần phải khéo léo mới điều khiển được nó mà không bị lật úp. Người bản xứ tận dụng loại thuyền này để kiếm ăn rất đáng kể; những người đưa thư rong ruổi khắp nơi với thuyền thúng và họ đi rất nhanh với những quãng đường khó tin. Họ điều khiển nó với mái chèo cán ngắn khua lút vào trong nước và đẩy nó đi với một tốc độ phi thường.

Làng Sào, nơi chúng tôi dừng lại để ăn trưa là một ngôi làng lớn gồm khoảng năm mươi nóc nhà nằm liền kề trên bờ sông. Chúng tôi có mặt vào ngày chợ phiên, và làng đông đúc lạ thường. Thuyền tam bản và thuyền thúng đưa người dân tới và đỗ dọc bờ sông; người chen chúc nhau trên một vùng rộng lớn bày các ốt chợ. Ở phía thượng lưu, dưới bóng hai cây đa lớn cành lá xòa xuống mặt nước, một đám người đi tắm đang nô giỡn trên sông; đàn ông, đàn bà và trẻ con cùng tắm chung với nhau mà chẳng ai sợ hãi: đó là thói quen của dân chúng nơi này, và người Âu châu cuối cùng cũng không còn để ý tới chuyện đó nữa.

Trước khi đoàn quân tới độ hai, ba tiếng đồng hồ, một thằng bồi đã được phái đi báo tin cho các vị chức sắc trong làng và trao cho họ nhiệm vụ trấn an dân chúng. Nếu không báo trước thì sự xuất hiện của quân lính có thể gây ra một cuộc xáo trộn ghê gớm; những ngôi nhà có thể đóng kín cửa và dân các làng bên có thể vội vàng chất hàng hóa đã mang tới ngược lên tàu. Sự hiện

diện của lính tập Algérie lùng sục các quầy hàng để mua sắm lương thực dự trữ đã khiến cho các bà nông dân thụt lui, những người đó luôn dễ hoảng sợ, nhưng những người canh gác chợ, gọi là *tuần trưởng* đã lập tức trấn an bằng cách gõ roi mây lên chiếc nón lá của họ kèm theo vài lời khuyên bảo thấu đáo.

Chợ làng Sào rất phong phú về rau quả đủ loại: ở đây, ngoài thuốc lá, ta còn thấy chàm bán từng cục lớn như hòn bi, bột lưu huỳnh khai thác trong tỉnh Tuyên Quang, mây song, sơn mài và tất cả các loại thảo dược. Trong số những cây thuốc mà gần như tôi không biết tới đó, tôi để ý một thứ bột trầm hương khi đốt lên cho mùi thơm ngào ngạt và được dùng trong các lễ tế; gừng và cam thảo có mặt trong mọi thang thuốc Nam [bản xứ], và cả những lá cà độc dược mà người An Nam hăm uống để chữa bệnh dại. Những người bán cá đi lại khắp phố chợ, hai chiếc xô đựng cá và đầy nước trữu trên hai đầu quang gánh.

Người An Nam thường mua hai hoặc ba xu cá giống để làm sinh sôi những ao cá mà mỗi hộ gia đình thường thả cá ngay bên cạnh nhà.

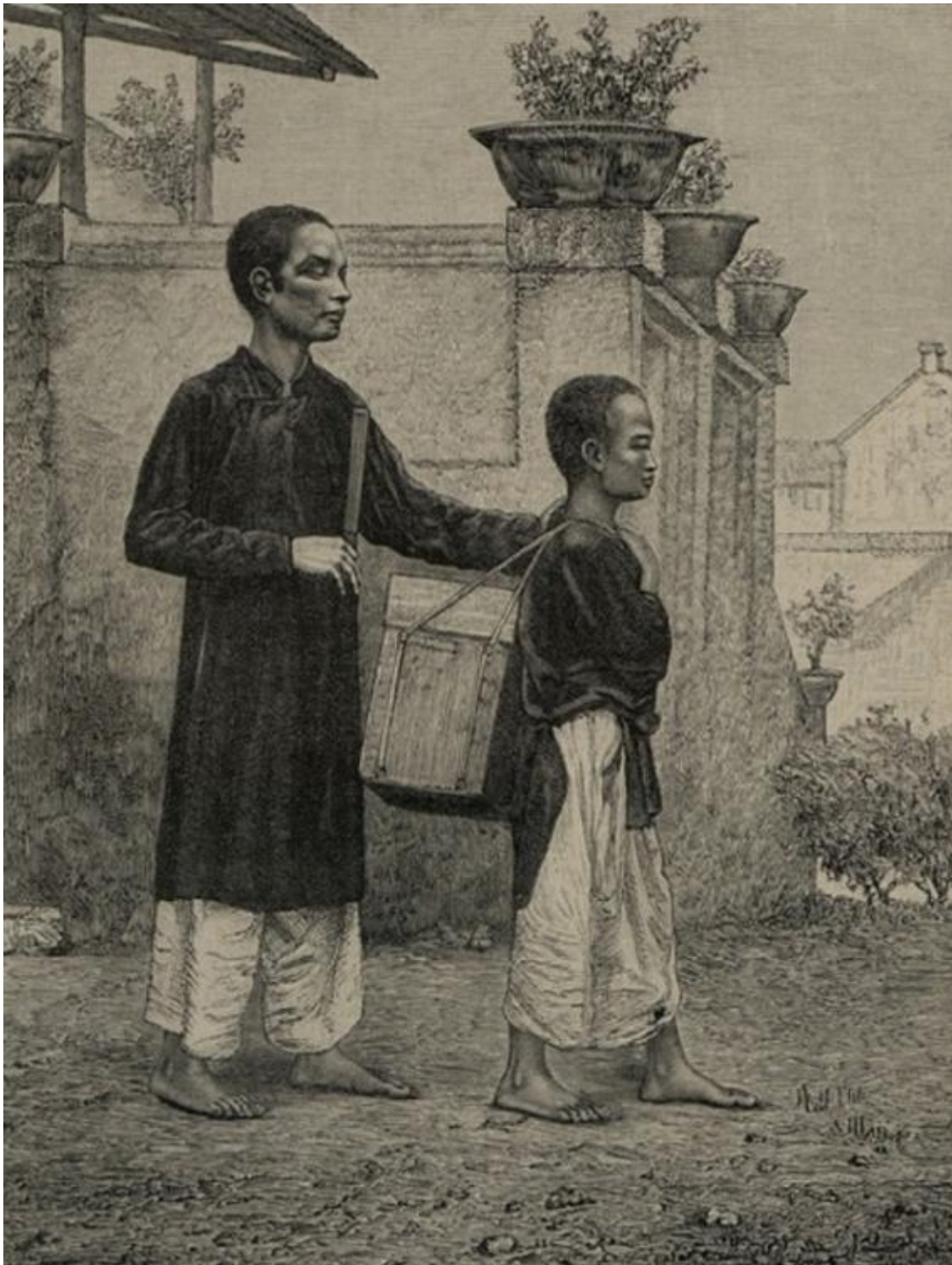


(Ảnh: Thuyền thúng)

Tôi trông thấy bên bờ sông một đám đông xúm xít quanh một người đàn ông ngồi xổm trên manh chiếu trước một hộp vuông sơn đen. Người đàn ông có khuôn mặt khó đăm và gằn như lạnh lùng; ông ta phe phẩy một cây quạt giấy màu tím mà người An Nam thường dùng; ông ta bị mù hoàn toàn và bên

cạnh có một thằng bồi mặt mũi thông minh, lém lỉnh chắc hẳn để chỉ điểm và dẫn đường cho ông ta. Thỉnh thoảng có một người bán xù mặt mày nghiêm trọng hoặc một cô gái mặt đỏ bừng tới bên người mù thì thầm vài câu vào tai ông ta; sau khi gấp quạt lại, ông ta lần mò trong chiếc khăn rút ra một hộp đựng ba đồng xu và tung xuống đất ba lần, mỗi lần xu rơi xuống ông lại rờ rẫm bằng ngón tay xem chúng sắp hay ngửa; sau đó ông lẩm nhẩm mấy câu khó hiểu rồi giải quẻ. Đó là một thầy bói mù đi khắp các chợ để tiên đoán biến cố: người ta xin quẻ ông, trả tiền cho ông để hỏi tất cả những việc quan trọng và để hỏi về tương lai.

Chú bồi vừa trông thấy tôi liền thì thầm vào tai thầy mình, ông này vội vàng ngừng cuộc xem: ông đem cất ba đồng xu và cây quạt vào hộp và hai người bỏ đi, thằng bé theo hầu dắt ông mù theo sau, ông mù một tay đặt trên vai thằng bé để không lạc đường. Những người mù An Nam không bao giờ dùng chó để dẫn đường; họ thường để một đứa trẻ con đi phía trước, báo cho họ tránh vật cản; nhưng phải trả thù lao và nuôi ăn đứa bé khá tốn kém; vì vậy có khi những người quá nghèo phải tụ tập nhau lại thành nhóm ba, bốn người để tiết kiệm chi phí thuê dẫn đường: người này đi sau người kia thành một hàng, tay người sau nắm lên vai người trước; cả đoàn được dẫn đi bởi một anh chột hay một anh thọt chống gậy: thật là một bức tranh độc đáo xứng đáng cho một họa sĩ thử sức.



(Ảnh: Một thầy bói rong)

Người An Nam cả tin và rất mê tín, ở xứ họ có hẳn một đội ngũ thầy bói và pháp sư chuyên lợi dụng dân chúng. Những kẻ

hành nghề dị đoan thuộc nhiều thể loại, và mỗi một thể loại lại có một món chuyên biệt. Kể thì đoán trước tương lai bằng đồng xu, xem tướng hoặc xem chân gà. Kể lại được mời chữa trị con bệnh trầm kha hoặc không thể cứu vãn mà thầy thuốc đã bó tay; họ tiến hành chữa trị bằng cách lạ lùng nhất: cho rằng căn bệnh do một vị hung thần gây nên và con bệnh bị quỷ ám nên trước tiên họ tìm cách trục xuất ma quỷ ra khỏi người nạn nhân bằng cách đồ dành ngon ngọt như là quỳ lạy trước người bệnh; ca ngợi ma quỷ trong người bệnh hết lời; sau đó kính cẩn mời ma quỷ ngồi xuống ăn một bữa tiệc thịnh soạn mà gia đình đã bỏ công chuẩn bị để cảm tạ; chính những pháp sư này ăn phần ngon nhất của mâm cỗ để thị phạm cho ma quỷ. Sau đó, vì căn bệnh tiếp tục trầm trọng, họ lại nguyên rửa vị thần không muốn nhường nhịn kia; họ vây quanh người bệnh với tiếng hò hét âm ỉ và đủ loại nhạc cụ huyền ảo nhằm đe dọa vị thần; nhiều người thậm chí chuẩn bị sẵn một cái chum lớn để nhốt vị thần vào đó cùng một lời phù chú hùng hồn; sau đó, họ bịt chum lại, niêm phong rồi quẳng xuống sông.

Có một hạng thuật sĩ quan trọng mà dân chúng và cả nho sĩ đều viện tới mỗi khi họ xây nhà hoặc tìm chỗ mai táng.* Những thuật sĩ này luôn rong ruổi với một cái la bàn Trung Quốc và một sách bí kíp dùng để đọc lời giải. Sách này viết về âm dương; trong đó có một số nguyên tắc vệ sinh đúng đắn xen lẫn với vô vàn những thứ không thể hiểu nổi, ngay cả đối với ông thầy phong thủy. La bàn dùng để tìm ra long mạch, theo một truyền thuyết mà dân bản xứ tuyệt đối tin là: "Ở thời rất xa xưa, có một con Rồng, tượng trưng cho hạnh phúc, từ trời bay xuống để ẩn náu trên mặt đất. Trên đường từ cực này tới cực kia, nó đã đào

lên rất nhiều những con đường quanh co và nó thu lượm mọi châu báu của cải vùi chôn trong lòng đất, tuyên bố chia cho con cái của những ai được chôn cất trên đường nó đi qua."

Khi có tai ương giáng xuống một gia đình, các thầy phong thủy được hỏi ý kiến sẽ luôn cho rằng ngôi nhà được cất trên một địa thế hung hiểm, và chủ nhà cả tin sẽ cho đập một bức tường hoặc toàn bộ ngôi nhà để giải trừ tai họa. Đôi khi phương pháp đưa ra ít cực đoan hơn: người ta đặt ở nhiều vị trí dễ thấy nhất trên tường hoặc trên mái nhà những mảnh giấy vẽ đầu các linh vật hoặc viết những chữ bí hiểm nhằm xua đuổi tà ma. Nhiều khi, người ta cho rằng một ngôi mộ táng ở vị trí xấu có thể gây ra mọi tai họa; khi đó cần phải quật thi hài và đem táng nơi khác. Thầy phong thủy còn đi xa tới mức bắt người ta cải táng một ngôi mộ đến ba lần, và những tên bịp bợm này có ảnh hưởng tới mức chúng luôn luôn được lắng nghe dù người ta phải bỏ rất nhiều tiền để thực hiện những cuộc thay đổi đó.

Từ làng Sào tới Chăm và Giòm, con đường tách khỏi bờ sông Lô một chút, nhưng thực vật thì cực kỳ tươi tốt và rậm rạp đến nỗi che khuất cả dòng sông Cả sau một tấm rèm tre tua tua gai và những đồng cỏ cao vút. Chúng tôi giẫm lên mặt đất sét pha khoáng sắt, và ở bên trái con đường chúng tôi gặp một lò gạch và gốm dường như bị bỏ hoang. Người An Nam chế tác thủ công các vật dụng bằng đất sét nhờ một bàn xoay với đĩa xoay đặt sát mặt đất, trên một hố sâu. Ngay khi tạo hình xong, các món đồ đất này được phơi nắng vài giờ cho cứng, sau đó đem nung trong lò gạch đun bằng củi gỗ.

Chúng tôi theo một lối đi giữa hai hàng cau tới làng Chăm. Dân chúng ở đây đã biết rằng chúng tôi không gây hại gì cho người làng Sào nên họ vẫn ở lại đợi chờ chứ không cửa đóng then cài cố thủ trong nhà. Trong khi chúng tôi nghỉ ngơi thì họ ngồi xồm sau những bụi cỏ, im lặng dò xét chúng tôi. Tôi không khỏi thán phục sự dẻo dai của xương khớp của người bản xứ: họ có thể ngồi trong tư thế đó hàng giờ không mỏi mệt, với họ đó là tư thế nghỉ ngơi, trong khi với ta nó lại quá sức bất tiện. Họ hầu như không bao giờ dùng ghế.

Và nếu như trong nhà họ có ghế, thì nó được coi như đồ trang trí hơn là vật dụng: thay vì ngồi đàng hoàng lên ghế, họ lại ngồi xồm trên bề mặt ghế trong tư thế của một con khỉ vắt vẻo.

Mấy chú bồi của tôi tới làm quen với một đám trẻ đánh trần đang đứng quan sát từ xa: với một chai thủy tinh làm quà, tôi đã thu phục hoàn toàn đám trẻ. Thấy tôi tìm kiếm côn trùng trong bụi cau, chúng lập tức sẵn tìm và mang về cho tôi cả một vụ mùa bội thu trong nháy mắt. Chai rượu của tôi lấp đầy những bọ cánh cứng, trong số đó có một con *Melanauster punctate*, nhiều con *Aristothiae* và hai mẫu *Batocera maculate* tuyệt đẹp. Chúng cũng chỉ cho tôi thấy trên những cây chè gần đó loài *Hotorhinae* sặc sỡ và giữa rặng tre làm hàng rào quanh làng những con bọ rùa cùng rất nhiều tiêu bản của loài *Deloyala* dị thường giống hệt một giọt vàng này.



(Ảnh: Lối đi giữa hàng cau của làng Chăm)

Trong khi tôi đang bận ngắm nghía tất cả kho báu của mình thì bỗng nghe thấy một đứa bé thét lên đau đớn: đúng lúc nó

đang đuổi theo một con nhím giữa bụi rậm thì bị một con rắn đen bé xíu, dài bằng ngón tay và to bằng một sợi dây cần: đó là một con rắn giun mà ở Bắc kỳ được biết có ba loại độc nhất. Sau mười phút cái chân của đứa bé sưng lên và chuyển màu tím tái. Mặc dù đã nhanh chóng cứu chữa bằng mọi cách nhưng theo tin tức tôi tìm hiểu thì đứa bé đáng thương đó vẫn phải nằm dưỡng bệnh tám ngày liên tiếp.

Đầu bếp An Nam của chúng tôi đã mua hai bao đài cau để làm món salade tuyệt ngon. Món ăn này rất nổi tiếng trong khắp quân đội viễn chinh: sĩ quan và lính đều yêu thích nó vô cùng.

Cau là loại cây thân thẳng, mảnh dẻ và mọc cao, trên ngọn trở một đám lá hình lông chim. Giao điểm giữa thân cây và bẹ lá là một phần phình ra hình thoi, sau khi tước lớp vỏ xanh thì cho một lõi hình chóp màu trắng đục: đó chính là bao đài. Bao đài này đem cắt từng khoanh tròn, nêm dấm sẽ cho một vị ngon tuyệt diệu vừa giống quả óc chó lại vừa giống củi hoa artichaut. Người bản xứ thường dùng bao đài trộn với măng non.

Chúng tôi qua đêm ở Chăm, và sáng hôm sau tiếp tục lên đường, vẫn nhằm hướng ngược sông lên làng Giòm.

Giòm chỉ có chừng mười nóc nhà tranh tồi tàn. Phố phường hoang vắng; gần như mọi nhà đều đóng cửa; trên mỗi cánh cửa khép kín treo một lọ trồng khoai môn, buộc bằng dây thừng. Theo phong tục An Nam, khoai môn ám chỉ người trong nhà mắc bệnh dịch và khách không thể vào để tránh lây nhiễm. Viên sĩ quan chỉ huy đoàn quân cử ba kỵ binh đi trinh sát. Sau mười phút họ trở về, mang theo hai đứa trẻ bản địa tìm thấy ngoài làng khi chúng dẫn trâu đi uống nước.

Những đứa trẻ này có một lối cưỡi trâu rất lạ: chúng nằm sấp trên lưng trâu và điều khiển con vật bằng một sợi thừng dài một đầu buộc vào lỗ mũi trâu. Chúng cho hay làng Giòm đã bị dịch đậu mùa tàn sát. Quân ta vội vã băng qua làng để cắm trại giữa đồng, cách đó hai cây số, trên một vị trí mà binh lính nằm ngoài vùng lây nhiễm.

Hàng năm, đậu mùa gây ra những trận dịch khủng khiếp ở Bắc kỳ: gần như không một người An Nam nào thoát khỏi: khoảng một phần ba số trẻ em chết vì tai họa đáng sợ này. Đậu mùa thường ảnh hưởng tới mắt, và tôi không nghĩ có một đất nước nào nhiều người chột và mù vì bệnh này hơn ở đây.

Chính quyền Pháp đã lo ngại về tình trạng tồi tệ này: về nguyên tắc, tiêm chủng đã có quy định bắt buộc; luật đã áp dụng ở các làng lân cận Hà Nội buộc người dân phải đưa con em đi tiêm tại các trạm xá trong thành phố nếu không sẽ bị phạt tiền rất nặng. Chương trình tiêm chủng do các bác sĩ Pháp và các học viên bản xứ học tây y đảm nhiệm.

Làng Giòm nhỏ bé nằm heo hút bên sông Lô, cách xa thật xa những thành phố lớn nên các bác sĩ tiêm chủng không thể nào tới được: gần như nhà nào cũng có hai hoặc ba người bệnh. Trong một căn nhà tôi thấy bốn đứa trẻ con nằm cạnh nhau trên một manh chiếu rách, chỉ có manh áo tả tơi để che thân thể chi chít đậu mùa. Người ta chữa trị cho chúng theo một phương pháp thực kỳ lạ: dưới chõng tre nơi chúng nằm co quắp, run rẩy vì sốt, người ta đặt một con cá chình. Con cá không vảy này đã thối rửa, theo quan niệm của người bản xứ, nó sẽ hút dần chất độc của đậu mùa mà người bệnh thải ra. Người bệnh cứ hai lần

mỗi ngày thoa nước tiểu lên người, bốc lên một mùi hôi thối nồng nặc.

Lý giải về nạn dịch bùng phát, người bản xứ ở Giòm đưa ra câu chuyện khá ly kỳ: người đầu tiên bị đậu mùa là ông quan mới đến trong vùng; ông lập tức trưng dụng phu phen trong làng xây dựng một ngôi nhà hoành tráng cho riêng ông mà không trả thù lao. Dân làng nghèo khổ nói rằng: "Ông quan vì quá thích xa hoa nên mỗi ngày ông quay trở lại bắt một phu phen đem theo sang thế giới bên kia xây nhà cho ông."



(Ảnh: Trâu uống nước)

CHƯƠNG XVIII

ĐÓNG QUÂN Ở GẦN GIÒM. - CÁC CUỘC TẾ LỄ CỦA DÂN LÀNG. - LÊN PHÁO HẠM "ÉCLAIR". - BÀI TAM CÚC. - PHỦ ĐOÀN. - CHÂN DUNG QUAN TRI PHỦ. - MỘT ĐÁM TANG. - NGHI LỄ ĐÁM MA. - HỒN BẠCH. - BỮA ĂN CỦA NGƯỜI CHẾT. - KHÂM LIỆM VÀ TANG PHỤC. - CÁNG. - ĐOÀN ĐƯA TANG. - MAI TÁNG HỒ. - LÊN ĐƯỜNG ĐI TUYÊN QUANG. - CÁ CHÌNH. - MỪNG VÌ THUYỀN TRỞ LẠI; NHỮNG TAY CHÈO AN NAM.

Từ hai ngày nay chúng tôi đóng quân ngoài trời, trên bờ sông Lô phía thượng lưu cách Giòm vài cây số trong khi đợi pháo hạm *Éclair*.

Đậu mùa vẫn hoành hành dữ dội ở những làng lân cận, vì thế ta đóng quân ngoài trời để tránh lây nhiễm. Những ghe thuyền chất đầy lương thực mà chúng tôi phải đưa lên Tuyên Quang đang đậu sát bên nhau dọc bờ sông. Lính tập đã dựng trên bờ những túp lều thấp bằng vải bố màu trắng; họ dành thời gian để nấu nướng hoặc nằm dài trên cỏ ngủ, trong khi sĩ quan đi tìm kiếm chút thịt tươi trong rừng rậm để thay cho đồ hộp.



(Ảnh: Miếu thờ Thành hoàng làng)

Trong khu vực này rất nhiều thú rừng: giữa những bụi tre có những con sóc nhỏ lông xám đang chạy nhẩy, thịt sóc cực kỳ ngon; bồ câu thì làm tổ trên những cây phượng lớn mọc bên bờ nước, và đám bồi được chúng tôi sai đi săn bắt đã tìm được mấy con gà trống hoang trong bụi rậm với những cựa chân có cựa đẹp tuyệt; những cựa này rất cứng và nhọn, dài đến bốn centimét, là một vũ khí đáng gờm cần phải né tránh khi con gà bị thương.

Lũy tre bao quanh làng luôn có nhiều chim đuôi dài xinh đẹp gọi là bìm bịp; chim ngói lông xám cổ trắng làm tổ ở đây cũng nhiều, cùng với những con vẹt xanh lục mỗi chiều về lại kêu inh ỏi.

Từ hai ngày chúng tôi đóng quân sáng chiều ở vùng này, dân làng lân cận lũ lượt tới một ngôi miếu nhỏ nằm trên gò đất

trông ra dòng sông. Miếu này được dựng lên để thờ một vị thần nổi tiếng khắp vùng; miếu không có tượng mà chỉ có một bài vị vuông vức ghi chữ vàng trên nền sơn son tên của vị thần và người dân Bắc kỳ cả tin cho rằng vị thần ngự ở đó.

Cai tổng dẫn đầu các thân hào, theo sau là dân làng mặc lễ phục, mỗi ngày hai lần mang lễ vật tới cúng để xin thần chặn bệnh dịch đang tàn sát cả miền quê lại. Lễ vật được bày trên một cái mâm dát vàng, trên có hai lọng lớn che; người ta dâng cho thần miếu nào trà, rượu trắng, gà, thịt lợn, và cả những tháp xôi điểm hạt sen hoặc hạt lạc. Trong suốt thời gian tế lễ, người ta đốt nhang và vàng mã trước bài vị thần linh, trong khi phụ tá của thầy cúng khua vang chiêng, trống.

Cúng bái xong, mọi người ngả cổ trong một gian miếu rộng và trong chớp mắt họ ăn sạch mâm cỗ đã dâng lên thần linh. Ở Bắc kỳ, hầu hết các lễ hội tôn giáo sẽ kết thúc như vậy; mỗi một lần tế lễ ở đền chùa miếu mạo sẽ có một bữa ăn sau đó. Sáng hôm nay nghi lễ diễn ra trịnh trọng hơn: bài vị thần linh được phủ tấm nhiễu thêu hoa do các làng cùng dâng lên; sau đó bài vị được rước đi trong thôn xóm với đủ loại cờ quạt, phù hiệu mượn từ thầy chùa. Nếu như dịch bệnh ngừng lại, dân bản xứ sẽ cho rằng đó là nhờ sự cúng bái của họ và uy lực của vị thần linh; họ sẽ xin quan tâu trình lên nhà vua để tạ hơn công đức vị thần; sau đó vua sẽ ban thưởng bằng cách trao cho vị thần một tước vị cao trong hệ thống quan chế hiện hành như cho một người trần mắt thịt. Ngược lại, nếu dịch bệnh không hết dù dân làng tổ chức rước bài vị và tế lễ long trọng, thì vị thần sẽ bị nhà vua cách chức, bài vị sẽ bị quất roi, buộc xích và ném xuống sông.

Chúng tôi không biết số phận của vị thần làng Giòm ra sao vì cuối cùng pháo hạm *Éclair* đã tới và chúng tôi đáp tàu sau bốn ngày chờ đợi ròn rã. Chỉ huy chiến hạm kể cho chúng tôi nghe cuộc phiêu lưu của ông, và cũng là cuộc phiêu lưu của tất cả các pháo hạm liêu đến vùng này vào lúc thủy triều rút. Trên đường xuôi từ Tuyên Quang xuống, ở mạn trên Phủ Đoàn, tàu va phải một bãi cát ngầm và mắc lại đó suốt tám giờ với một cánh chân vịt cong vênh. Con tàu (tên Bourrasque) mà pháo hạm kéo theo hoàn toàn mắc cạn trên bãi cát đó; phải đợi nước lên mới kéo ra được. Vì ngay gần đó có nhiều quân Cờ Đen nên trong khi đợi thủy triều lên, họ phải xây một lô cốt nhỏ trên bờ sông để bảo vệ pháo hạm. Họ trang bị cho lô cốt này hai khẩu pháo revolver mượn của pháo hạm, và khi nào tăng viện cho Tuyên Quang xong xuôi, đội quân mà tôi đang tham gia sẽ về đồn trú ở đó một thời gian.

Quả thật tàu của chúng ta không thể đi trên sông Lô: những tàu loại cũ với hầm sâu một mét rưỡi chỉ có thể ngược dòng khi nước lên; vì lẽ đó mà ta từng phải thả neo ở cửa sông suốt mười tháng; những tàu thuộc mẫu *Claparède* như *Éclair* hay *Trombe* hầm chỉ sâu bảy mươi lăm centimét thì điều khiển rất khó ở những đoạn quanh co và mỗi lần bẻ lái đều có nguy cơ va vào bãi cát ngầm hoặc đâm vào bờ; chỉ có thuyền bản xứ mới có thể lên tận Hà Giang và tới biên giới Trung Quốc.

Từ Giòm tới Phủ Đoàn, cảnh sắc có vẻ hoang sơ; bờ sông có rừng và cỏ cao che phủ; hiếm lắm mới thấy lấp ló một ngôi làng. Ngược lại, ta bắt gặp luôn những bè mảng tre chở theo những ngôi nhà tranh bé tí của người bản địa neo đậu bên sông. Dân

chúng nghèo khổ của những vùng này sống trong sợ hãi triền miên vì sự có mặt của quân Cờ Đen; họ từ bỏ việc xây nhà trên đất liền; họ bằng lòng với chỗ ẩn náu trôi nổi cho phép họ di chuyển nhanh chóng mỗi khi có biến. Ta không thấy ai trong số họ bận bịu việc đồng áng: mọi người đều dùng cá làm lương thực và bỏ hoang đồng ruộng trước kia. Gieo trồng, cày cấy làm gì nếu biết chắc không thể nào thu hoạch? Quân lính không chính quy Trung Quốc từ mười năm nay đã làm chủ khắp miền thượng du này và đánh đuổi người An Nam ra khỏi quê hương của họ bằng bạo lực và cướp bóc. Giờ đây tất cả dân chúng miền ngược vẫn nối nhau di cư xuống đồng bằng đông đúc trong khi vùng núi cao gần như hoàn toàn bị bỏ hoang. Chừng nào hòa bình trở lại chúng ta làm chủ khắp mọi nơi thì chúng ta phải hoạch định một sự phân bố dân cư An Nam đồng đều hơn trên lãnh thổ của họ và dùng mọi phương cách trong quyền hạn của ta để khuyến khích di dân lên các vùng cao nguyên.

Lính tập Algérie đã chiếm hoàn toàn boong tàu *Eclair*; từng đám lính ngồi trên ba-lô, súng đặt giữa hai chân, và hành lý tư trang của họ chất thành đống; họ ưỡn ra sưởi nắng trong một dáng điệu bệ rạc thi vị nhất; cu-li của họ dồn vào một góc tàu chơi bài hăng say. Bài An Nam giống hệt bài Trung Quốc: những quân bài bằng bìa giấy dài tám centimét và rộng hai centimét; mặt trái dán giấy đỏ như bài của ta; mặt phải chia làm hai phần bằng một nét ngang. Phần trên ghi chữ Tàu mực đen chỉ giá trị quân bài; trên những lá bài chính còn kèm theo một dấu đỏ thể hiện sự may mắn; phần dưới là hình mề đay và ở giữa in hai chữ nhỏ xíu; những chữ này cũng có màu mực đỏ như mề đay; và trên lá bài nào cũng thiết kế như vậy.

Quãng năm giờ chiều chúng tôi thả neo trước Phủ Đoàn. Hai đại đội thủy quân lục chiến mà đại tá Duchesne giao nhiệm vụ ở lại giữ đồn này đã tập trung tất cả trên bờ sông để đón chúng tôi lên bờ.



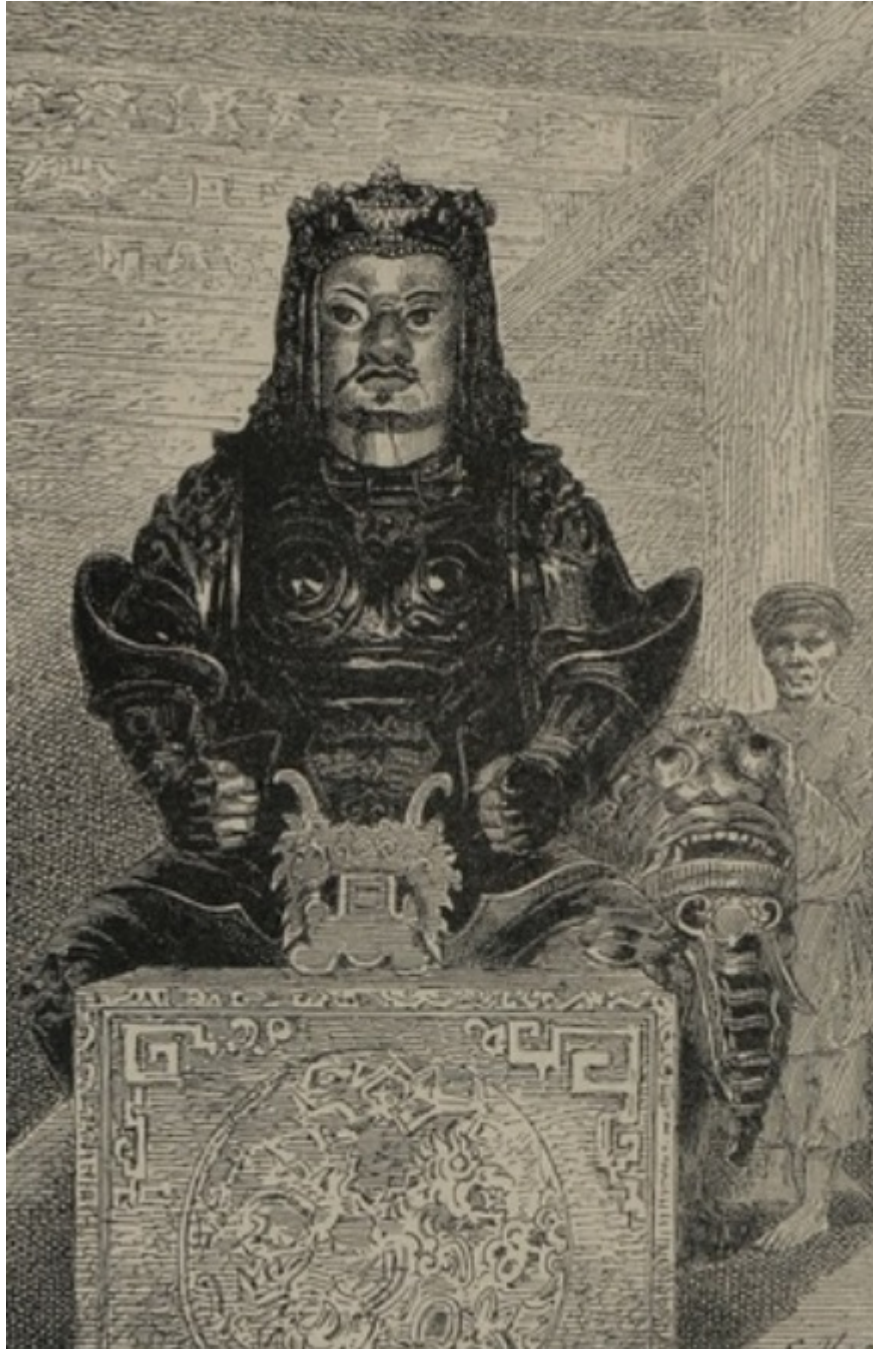
(Ảnh: Sông Lô phía trước Phủ Đoàn)

Phủ Đoàn là ly sở của một huyện đã bị quân Trung Quốc phá hủy hoàn toàn.* Ngôi làng bao gồm hầu hết là nhà tranh đã bị lửa thiêu rụi đến không còn một dấu vết gì. Thành quách của tri phủ nằm trên một quả đồi dốc đứng nhô ra sông; dấu vết còn lại của nội thành giờ đây là một lũy đất, một hào sâu đọng nước và hai cánh cổng đá đẽo xinh đẹp; tất cả mọi thứ khác đều đã bị phá hủy. Dân chúng đã bỏ chạy hoặc tản mát trong những làng lân cận. Chỉ còn lại hai ngôi chùa gần như nguyên vẹn giữa đồng đồ nát: một chùa nằm dưới chân đồi nơi thành quách xưa kia ngự trị, chùa khá rộng và tiện nghi đối với hai đại đội thủy quân lục

chiến; chùa còn lại nằm tít trên cùng ngọn đồi, là nơi ở của tri phủ An Nam, là người duy nhất trong số cư dân quay trở lại sau khi quân Trung Quốc rút đi.

Ngôi chùa cổ nơi ta đóng quân có hai bức tượng lớn đắp rất khéo bằng gạch, xi măng và vôi đặt ở lối vào. Tượng cao năm mét, là hình ảnh của các vị hộ pháp, còn gọi là *phi* [phỉ? Vi Đà?]: tượng được sơn màu sặc sỡ. Mỗi vị hộ pháp đội một mũ sắt và mặc áo giáp, vẻ mặt dữ tợn, hai mắt đen mở to và đôi mày cau lại. Nghệ nhân đắp tượng lấy lông đuôi ngựa để làm râu cho họ; hai vị ngồi đặt nắm tay trên gối, trước một bệ thờ nhỏ, trên lưng một con hổ nhe nanh và mắt tóe máu trợn trừng gớm ghiếc.

Chúng tôi phải ở lại Phủ Đoàn nhiều ngày, trong khi chờ đợi bố trí đoàn tải lương và để những trinh sát được phái đi thám thính vùng đất trên đường tới Tuyên Quang trở về. Lính tập Algérie đã có thời gian sắp xếp chỗ ở tuy chật chội trong chùa, cạnh những đồng đội lính thủy; các sĩ quan thì thuê lại chỗ ở của người bản xứ trên thuyền tam bản; những thuyền này lúc nào cũng có một buồng khép kín ở phía sau với hai tấm ván và lợp chiếu; buồng không dài quá năm mét, rộng quá hai mét, trong đó chỉ có thể nằm hoặc ngồi xồm, lại là nơi sinh hoạt của cả gia đình chủ thuyền, tức là gồm ít nhất hai người lớn với vài đứa bé; khi trải chiếu thì buồng khá sạch sẽ, chẳng phải quá tiện nghi để trú ngụ nhưng ít nhất đủ để qua đêm.



(Ảnh: Tượng Hộ Pháp ở Phủ Đoàn)

Không lâu sau khi lên bờ, chúng tôi tiếp đón chuyến thăm chính thức của tri phủ Phủ Đoàn, người sống tít trên đỉnh đồi và đã quan sát cuộc đổ bộ của chúng tôi; chắc hẳn ông muốn xuất hiện thật long trọng nên đã cho một người hầu đi phía trước, mang một cái trống và đánh từng hồi; một tên hầu khác vác

lọng che cho ông, lọng trang trí nhiều nơ và bông; phía sau là ba chú bồi kính cẩn nâng trên hai tay một ống nhổ bằng đồng, một hộp trầu và một tẩu thuốc bằng sứ. Ông mang một cặp kính (có lẽ để gây ấn tượng với chúng tôi); hai tròng gương tròn và dày được viền trong một gọng kính sừng trâu lớn che mất tầm nhìn của ông tới nỗi ông không thấy phía trước, ông bước chệch choạc; túi thêu đựng kính buộc lộ liễu ở phía trước bộ đồ mới tinh bằng một sợi dây lụa bé xíu điểm hai quả tua.

Sau màn chào hỏi theo phép tắc, ông quan tách viên chỉ huy của chúng tôi ra một chỗ và bắt đầu một cuộc hội đàm sôi nổi thông qua một thông ngôn. Chỉ huy nói với tôi: "Quan lớn cần tới anh, bác sĩ ạ; cha ông ta hiện đang ở cùng ông ta, mắc bệnh nặng. Thông ngôn này đã biết anh từ hồi anh ở Nam Định, cho rằng anh có thể chữa bệnh được cho người đó, và ông tri phủ xin anh tới thăm bệnh gấp; ông ta đảm bảo có chỗ ở cho anh ở chùa đó. Tôi khuyên anh nên đi: trên đó chắc chắn tốt hơn nhiều so với trên thuyền."

Tôi lập tức chấp nhận lời mời của viên quan bản địa, và năm phút sau đó, cùng với viên tùy tùng mang giường dã chiến, tôi theo viên quan trèo lên sáu mươi mấy bậc thang đá nhân tạo trên sườn đồi dẫn tới ngôi chùa mà ông ta đã dọn thành nhà riêng. Chùa này gồm hai khu nhà tách biệt nhau bởi một khoảng sân hẹp; đây ở trong khu thứ nhất; viên quan và gia đình ở khu thứ hai gồm ba phòng ngăn với nhau bằng vách liếp. Tri phủ dành cho tôi một phòng bên, ông ta và người nhà ở phòng bên còn lại; gian giữa là phòng tiếp khách.

Người bệnh nằm trong một góc tối tăm, thân thể quán trong một chiếc chiếu và đầu kê trên một gối tre; tình trạng của ông ta không còn gì cứu chữa nổi và chắc chắn đêm nay sẽ qua đời. Quá mệt mỏi vì một ngày dài, tôi rút về phòng sớm; tôi giữ lại bên cạnh một thằng bồi để đề phòng, nó là lính tập An Nam cũ và nói được lồm bồm tiếng Pháp. Quãng bốn giờ sáng, tôi tỉnh giấc vì những tiếng chân đi lại, tiếng rên rỉ và huyên náo ở phòng bên, cách chỗ tôi nằm chỉ một tấm liếp ngăn. Vì tò mò, tôi lấy dao khoét một lỗ trên tấm liếp và ghé mắt nhìn.

Phòng khách được chiếu sáng bởi một ngọn đèn tù mù hình chiếc ly bằng thiếc đặt trên một chân đế lớn; người hấp hối đã được chuyển qua đó; ông ta nằm trên một cái giường trải chiếu đẹp và kê giữa phòng; con trai ông, viên quan, ngồi bên cạnh, quan sát từng cử động nhỏ nhất của ông và thỉnh thoảng đặt một miếng bông nhỏ cạnh lỗ mũi ông cụ để xem ông cụ còn thở hay không. Cả gia đình tập trung quanh giường, chờ đợi giây phút lâm chung. Một người phụ nữ mang một mảnh lụa trắng đặt lên bụng người hấp hối: theo quan niệm người An Nam thì tấm lụa này sẽ giữ lại linh hồn và ngăn nó không lìa khỏi thể xác trong những nếp gấp cho tới khi chôn cất hẳn; chính vì vậy mà người ta gọi tấm lụa này là *hồn bạch*; lụa được đặt trên thượng vị bởi họ cho rằng linh hồn sẽ thoát ra khỏi xác từ vị trí này.



(Ảnh: Thuyền tam bản thuê của người dân bản xứ)

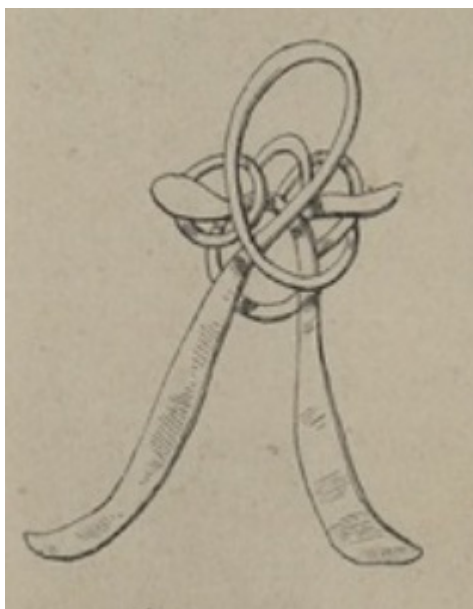
Ông cụ vừa trút hơi thở cuối cùng thì lập tức một gia nhân trèo lên mái nhà và đứng vào đúng vị trí phía trên giường đặt thi thể. Anh ta cầm trên tay một bộ quần áo của người quá cố, và vừa quay khắp các hướng đông, bắc, tây, anh ta vừa gọi to ba lần linh hồn người chết, khẩn khoản xin hồn trở về với gia đình: "Ba hồn bầy vía quan lớn Lê Văn Tống, xin mau trở về với con cháu đau thương." Trong khi anh ta lặp lại câu nói ấy ba lần liên tục thì những người hầu khác tỏa đi khắp nơi, vừa la hét vừa khua chiêng trống để uy hiếp linh hồn và buộc nó trở về nhà.

Sau khi cầu khẩn, gia nhân trèo xuống và đưa lại quần áo của người chết cho một phụ nữ, người này đặt lên ngực thi thể và lập tức rút hồn bạch ra.

Tấm vải trắng dài vài mét đó được gấp lại và làm thành một hình hài kỳ dị trông xa giống như hình dáng con người: hai

mảnh vải làm hai căng chân, hai mảnh nhỏ hơn làm tay, ở giữa là một cuộn lớn làm thân và phía trên gắn một cuộn nhỏ hơn làm đầu. Người An Nam coi tác phẩm được sắp xếp này là biểu tượng vật chất của linh hồn người chết; linh hồn thoát khỏi cơ thể thực sẽ trú ngụ tại đây. Trong suốt thời gian dài diễn ra các nghi lễ đám tang rườm rà, người ta cũng cúi lạy trước hình nộm đó như cúi lạy người chết: người ta sẽ dựng bên quan tài một chiếc giường phủ rèm che lớn, và mỗi đêm hình nộm sẽ được cất giấu phía sau rèm.

Mỗi buổi sáng người ta lại điệu hồn bạch ra để đặt nó ngồi vào một chỗ trang trọng, và hai lần mỗi ngày vào bữa cơm, người chủ gia đình lại rưới rượu gạo trước hình nộm này.



(Ảnh: Hồn bạch)

Con trai người quá cố sau khi đặt vào miệng thi thể một que nhỏ để giữ cho nó luôn mở thì dùng một mảnh vải phủ lên xác chết. Sau đó tất cả thành viên trong gia đình cúi lạy trước linh cữu và, sau khi khóc lóc âm ỉ để tỏ lòng đau xót, họ rút về phòng

bên cạnh để người con cả tiến hành vệ sinh lần cuối cho cha mình. Tập tục yêu cầu xác chết phải được lau rửa trước khi khâm liệm; người con trai cả là người duy nhất có thể làm công việc này với sự trợ giúp của một gia nhân; những người lạ và thân quyến khác phải rút lui để tỏ lòng tôn trọng.

Người hầu mang nước ấm nấu với gỗ trầm hương, hoa hồi, quế và đàn hương đến; viên quan cúi lạy. "Xin cho con gội rửa cát bụi cũ trên đầu và thân thể cha." Thỉnh cầu xong, ông ta đứng dậy và nhúng một miếng khăn vào nước thơm, ông ta lau mặt cho xác chết; ông ta chải lại mái tóc dài sau đó cuộn lại trong một mảnh vải; ông ta rửa tay và chân xác chết bằng một miếng khăn mới rồi dùng một con dao nhỏ mà người hầu đưa lên, ông ta cắt móng tay, móng chân. Ông ta cẩn thận để từng mẫu móng của mỗi một tay chân vào một gói riêng rồi bọc chúng lại trong tờ giấy Tàu. Mỗi một gói ấy sẽ được đặt bên cạnh bộ phận tay chân tương ứng, trong áo quan.



(Ảnh: Quan tri phủ của Phủ Đoàn)

Ông ta cũng cẩn thận nhặt từng món tóc rụng trong khi vệ sinh và đặt cả vào trong quan tài. Tất cả các dụng cụ dùng trong nghi lễ tắm gội như khăn, lược, phần nước thơm còn lại, con dao cắt móng đều được cho vào một chiếc bình mới để người hầu lập tức đem đi chôn ở một vị trí đã xác định từ trước.

Sau lễ mộc dục, người ta sẽ dọn bữa ăn cuối cùng cho người chết. Gia đình và bạn bè trở lại phòng tang; họ mang tới một bát cơm trắng, một thìa sứ nhỏ và ba đồng tiền bạc. Viên quan tri phủ, với trách nhiệm của người con cả, tiến hành nghi lễ; ông quỳ gối, đập đầu xuống đất và gọi người chết, xin phép được dâng cơm một lần cuối. Sau khi đứng dậy, ông ta tiến lại giường

và nâng một góc tấm khăn phủ trên mặt người chết, lấy miếng gỗ nhỏ trong miệng ra; bấy giờ ông ta cầm thìa cơm có đặt một đồng bạc do người hầu dâng lên và trút hết vào miệng của người chết; ông lặp lại động tác này ba lần, mỗi lần đều khẽ nhắc một góc khăn phủ mặt nhưng không để lộ cả khuôn mặt người chết tránh tội bất kính. Sau khi bữa ăn kết thúc, tất cả mọi người có mặt bắt đầu khóc thương và than thở về nỗi mất mát mà họ vừa phải gánh chịu này.

Con cháu người chết thực hiện nghi lễ theo tập tục rất dài và rất tỉ mỉ này với một sự kính trọng lớn lao và cả một sự bình tĩnh đáng kinh ngạc. Tôi không thấy ở họ cái cảm xúc sâu sắc, cái tê liệt về tinh thần mà chúng ta gặp phải trong trường hợp tương tự: người con trai của người quá cố chủ trì nghi lễ hết như một linh mục; những quyến thuộc khác chờ đợi để than khóc theo đúng tập tục; họ im lặng trong những quãng đợi như thể họ là người khóc thuê. Tuy vậy, tình cảm gia đình của người Bắc kỳ vẫn khăng khít hơn chúng ta; chữ hiếu của họ chí ít cũng nặng tương tự. Rõ ràng, những con người vùng Viễn Đông sống khác ta về mặt cảm xúc tinh thần; ở họ ấn tượng cảm xúc dường như ít mãnh liệt, họ có thể dễ dàng thể hiện lý trí hơn. Quả thực, không một người Âu châu nào có đủ dũng cảm để thực hiện cho người ruột thịt quá cố những nghi lễ chôn chui và phức tạp suốt cả một ngày dài như tôi vừa mô tả.

Sáng hôm sau, gia nhân đưa một cụ già An Nam tới gần viên quan; cả gia đình tiếp đón người này vô cùng tử tế; đó là một vị bô lão hiểu rõ nghi lễ tang ma được mời từ một làng lân cận đến để tiến hành quá trình khâm liệm và nhập quan. Ông mang theo nhiều dụng cụ cần thiết cho nghi thức tinh vi và phức tạp

này: dầu quang để quét quan tài, gói chèn xung quanh thi hài và rất nhiều vải để cuốn thi hài. Hình dạng, kích thước, cấu tạo của tất cả những vật này đều được chỉ dẫn tỉ mỉ trong sách *Vạn Công Gia Lễ*, một tác phẩm đồ sộ gồm bốn tập chỉ dẫn phép tắc của An Nam trong mỗi trường hợp cụ thể. Ta tìm thấy mọi thứ có sẵn trong những cửa hiệu bán đồ thờ cúng tổ tiên, không chỉ có ở mọi thành phố mà còn có ở những thị trấn nhỏ trong khắp xứ.

Quan tài từ lâu đã để trong nhà; đó là một đồ vật quen thuộc mà bất cứ một người Bắc kỳ nào cũng sẵn sàng mua ngay khi có điều kiện. Ông cụ An Nam cho người mang cỗ quan vào phòng tang lễ. Sau khi trám mùn cửa trợn hắc ín vào tất cả các khớp nối, ông rải một lớp tro xuống đáy, đặt một tờ giấy trắng, rồi một tấm ván mỏng đục bảy lỗ. Tấm ván này che hoàn toàn đáy quan tài để tro không thể vấy lên thi thể; bảy lỗ thủng được đục theo vị trí chính xác của bảy ngôi sao thuộc chòm sao Đại Hùng [Bắc Đẩu thất tinh].

Khi quan tài đã được sửa soạn xong, thầy tế già quay sang liệm xác. Ông quỳ gối trước giường người chết, trong lúc đó con cái của người chết vây quanh để trợ giúp. "Xin cho được khâm liệm" - Ông cụ nói. Khấn vái xong, ông đặt trên đầu người chết một vành khăn, bịt tai người chết bằng những cục bông nhỏ, đặt lên mắt người chết một dải bịt có hai sợi dây thắt lại phía sau đầu, nhét vào lòng bàn tay và bàn chân người chết miếng đệm giấy và cố định bằng một dây vải thắt lại phía trên, đồng thời chú ý gấp các ngón tay và ngón chân lại. Ông xem xét sao cho áo quần người chết đem theo phải là số lẻ (số chẵn là hung), ông cẩn thận xếp các vật áo quần lại, sao cho không bị nhăn, sau

đó ông buộc chặt hai cánh tay với thân người bằng một dây lụa vòng quanh bụng như một thắt lưng.

Chuẩn bị xong xuôi, ông cho chuyển thi hài lên hai lớp vải liệm đã trải chồng lên nhau ở giữa giường; sau đó đặt xung quanh thi hài những chiếc gối mà ông đã mang tới để tuân thủ quy tắc của nghi lễ. Những gối này gồm có mười một cái; hình chữ nhật hoặc kim tự tháp tùy theo vị trí trên cơ thể mà gối được đặt; kích cỡ và độ dày chuẩn xác như hướng dẫn trong Sách tang lễ, theo đó: hai gối đặt dọc cẳng chân, hai gối ở đùi, hai gối hai bên tai, một gối trên miệng, một gối sau gáy. Sau khi đã đặt gối, người ta gấp vải liệm lại và dùng dây vải dài để thắt ở phía trên, thi hài người chết trông như một gói hình chữ nhật lớn mà kích cỡ của nó đã được tính toán sao cho vừa khít lòng quan tài.

Vị bô lão lại quỳ xuống một lần nữa, xung quanh ông là gia đình họ hàng người đã khuất, họ cũng quỳ gối và khóc thút thít. Ông cụ nói: "Giờ đã điểm, xin cho phép nhập quan." Tất cả những người có mặt đều dập đầu xuống đất rồi đứng dậy, và những người trợ giúp nắm lấy bốn góc của tấm vải *tạ quan* để nâng người chết lên và từ từ hạ vào quan tài. Sau khi lấp đầy mọi chỗ trống trong quan tài bằng giấy cuộn bông và trải một tấm vải lên thi hài thì đóng đinh quan tài và tất cả mọi người có mặt bắt đầu than khóc.

Bốn ngày sau khi liệm người chết thì người An Nam mới mặc đồ tang. Tang phục mà họ mặc có màu trắng; ai càng ruột thịt với người quá cố thì càng mặc đồ may sơ sài và vải thô xấu. Lần đầu tiên tôi thấy ông quan Phủ Đoàn trong tang phục, tôi còn

nhâm là một gã ăn mày vì đồ ông mặc trông thật tồi tàn: ông mang một thứ như là váy ngắn, bên ngoài khoác áo sơ-mi dài mà gấu te tua như đồ bỏ đi, và đó là thứ vải sần sùi tới nỗi không khác gì một bao bố. Bụng ông thắt một sợi dây; mái tóc dài xõa ra đu đưa trên cổ; ông đội một cái vòng rơm to bện lại và chống gậy tre vừa đi vừa cúi gập người.

Gậy tre này người An Nam gọi là gậy khóc, nó tượng trưng cho sự sắt son của nỗi niềm đau khổ. Kinh Lễ nói: "Cây tre suốt bốn mùa không thay đổi; nỗi đau của con trai khóc cha cũng phải bất biến qua mưa gió nóng lạnh." Chiều dài của cây gậy khóc được tính toán chuẩn xác và chiều dài cũng mang một ý nghĩa tượng trưng. Sách lại nói: "Kích thước của gậy phải bằng chiều cao từ đất lên đến ngực", và lại thêm: "Khóc than của người con trai hiếu thảo không đo đếm được; thân thể của người con trai trở nên suy nhược, gậy là để giúp người kiệt quệ; bệnh từ tâm mà ra, chính vì vậy chiều dài của gậy phải bằng chiều cao ngực."*

Sẽ rất dài dòng khi mô tả chi tiết những nghi lễ khác nhau được cử hành ba hoặc bốn lần mỗi ngày, kéo dài cả tuần lễ khi quan tài vẫn để trong phòng tang lễ, bên phải là linh sàng, tức giường của hồn bạch được quây màn và phía trước đặt một linh tọa để gia quyến và khách khứa thắp hương.

Khách viếng lữ lượt tới nhà của viên quan; các chức sắc và bô lão trong làng dưới quyền ông ta vội vàng tới chia buồn. Để tỏ lòng kính cẩn đối với người đã khuất, tất cả mọi người đều mặc tang phục đến, nghĩa là mặc hoàn toàn màu trắng. Mỗi khi có khách phúng điếu, một gia nhân đứng ở cửa phòng tiếp đón sẽ

trình trọng đọc tên tuổi và chức vụ của khách cho người quá cố; viên quan tri phủ mặc tang phục tiến lên đón khách, cúi gập người trên cây gậy tre và như thể quằn quại vì đau buồn. Hầu hết khách đến đều mang lễ tới cho người chết: người mang gạo, rượu, hương hoa, trâu cau; người mang những vật lạ hơn như con ngựa to làm bằng bìa giấy với bộ yên cương rất đẹp vẽ trên lưng, hoặc một con búp bê ăn mặc xinh xắn, hoặc mũ, quần áo làm bằng giấy dó.* Rất nhiều người đến viếng mang theo những hộp nhỏ sơn vàng hoặc có kích cỡ bằng thỏi vàng, thỏi bạc dùng như tiền tệ trong vương quốc An Nam.

Tất cả những vật này được hóa trước linh cữu. Người Bắc kỳ quan niệm rằng những lễ này một khi hóa thành khói sẽ theo người chết xuống Âm Phủ, và mỗi một thứ lễ đó sẽ biến thành vật thật mà nó tượng trưng để phục vụ người chết. Khói của ngựa giấy mà người ta đốt trên dương thế sẽ biến thành chiến mã dưới Âm Phủ phục vụ cho người quá cố; con búp bê sẽ trở thành bạn đời xinh đẹp; trang phục bằng giấy sẽ là trang phục hoa lệ và những hộp thếp vàng biến thành thỏi vàng của người đã khuất đó.

Một số khách viếng đi ngựa hoặc ngồi cáng tới; đó là phương tiện đi lại của người có địa vị. Cáng hay được dùng ở Bắc kỳ chỉ là một cái võng to buộc vào đòn tre và phía trên có mái che nhỏ; hai tấm rèm che hai bên cho phép người ngồi cáng tránh được cái nhìn của người đi đường. Cáng được hai cu-li gánh và họ thường đi khá nhanh, khá uyển chuyển để không làm võng rung lắc. Đi sau chủ nhân luôn có một hoặc hai tên hầu chạy phía sau phu cáng, một tên cầm tráp đựng trâu mà người giàu

có thường mang theo khi ra khỏi nhà, một tên còn lại mang theo chạc nhỏ để đặt cáng lên khi người ta dừng lại.

Nếu biết rõ hơn về phép chi tiêu của xứ An Nam thì chỉ cần nhìn những chiếc cáng để lại trước cửa nhà có tang, tôi có thể nhận ra cấp bậc phẩm hàm của chủ nhân đi cáng đó. Những đồ mạ vàng, màu của kiện cho tới hình dạng đồ trang trí đều nói lên cấp bậc của viên quan bản địa, cũng giống như ở ta, vòng tròn huy hiệu vẽ trên thùng xe là để chỉ cấp bậc quý tộc của chủ nhân.

Viên quan tri phủ bỏ một số tiền lớn cho mời một *thầy địa lý* từ Phủ Ninh tới, thầy này có khả năng nhận biết những vị trí đắc địa để mai táng. Nhờ một la bàn Trung Quốc và nhiều bùa chú khác, thầy địa lý đã chỉ một quả đồi nhỏ cách ngôi chùa [nhà ông quan tri phủ] hai cây số làm chỗ đào huyệt. Người An Nam không có nghĩa trang; họ chôn cất người chết ngay giữa đồng đúng chỗ mà thầy địa lý ấn định. Thông thường, vị trí của một mộ phần chỉ đơn giản là một mô đất nhỏ, không hoa, không trang trí. Ngoại trừ những quan lại cao cấp, nhà giàu Trung Quốc bỏ tiền xây công trình hoặc các nhà sư sẽ được chôn cất bên cạnh đền chùa và trên lăng mộ của họ dựng nhiều tháp nhỏ ngoạn mục.

Mộ phần của người An Nam nằm rải rác khắp nơi xung quanh các thành phố và các thị trấn, không thể nào di dời mà không gây ra một sự sỉ nhục khủng khiếp đối với gia đình của mộ phần đó. Chắc chắn đây sẽ là một trở ngại lớn nếu ta có ý định làm đường và xây dựng công trình công cộng xung quanh những ngôi làng đông dân cư ở Bắc kỳ.

Ngày đưa đám đã tới: các đội khuân vác mặc đồ trắng từ các làng bên tới để góp mặt trong đoàn rước linh cữu. Họ mang theo đòn tang sơn đỏ, nhà táng thếp vàng phục vụ cho lễ tang và mỗi ngôi làng An Nam đều có sẵn những thứ này ở đình làng để dân chúng sử dụng khi cần. Về phía gia đình, họ đã cho chuẩn bị hết tất cả mọi phụ kiện nhằm tăng thêm vẻ long trọng của đám tang: đèn lồng lớn, cờ hiệu, lưới che ruồi, quạt cán dài, v.v...

Người Bắc kỳ thể hiện tự tôn của họ qua việc tổ chức tang lễ dành cho cha mẹ long trọng nhất có thể; có những người tiêu tốn cả gia tài vào đám ma. Đoàn đưa tang của một người giàu An Nam đôi khi có đến hơn một trăm người và kéo dài cả cây số.

Viên quan con trai người quá cố chỉ huy đám tang; bên cạnh ông là một thầy tế có nhiệm vụ sắp xếp thứ tự cho đoàn đưa đám và điều tiết tiến độ; người này rất bận rộn, chạy hết bên phải lại sang bên trái đằng trước nhà để thu xếp vị trí của mọi người tùy theo vai trò của họ. Chính thầy tế là người tuyên bố phát dẫn khi đám tang chuẩn bị lên đường, ông quỳ trước quan tài để xin phép người chết được đem đi chôn.

Ông cao giọng nói: "Giờ hoàng đạo tới, xin hãy lên đường! Thời khắc thuận tiện, đừng chần chừ thêm nữa; xin hãy cho mang quan tài về với ông bà tổ tiên."



(Ảnh: Một khách viếng đi cáng tới)

Ra tới giữa đồng, đám tang trở thành một cảnh tượng cực kỳ độc đáo, nhưng lại không hề gây ra chút buồn đau nào; ta tưởng như đó là một đám giã trang hơn là một đám tang. Đi đầu là hai người đóng vai lính, mang gươm giáo bằng gỗ sơn màu sặc sỡ và mặc áo dài đỏ thêu hình rồng dữ tợn; họ đeo cả râu giả làm bằng lông đuôi ngựa; gương mặt họ vẽ vằn vện những vạch xanh đỏ. Họ là *phương tướng* có nhiệm vụ mở đường cho xe tang, xua đuổi ma quỷ đến quấy nhiễu; đi sau họ là mười hai người đàn ông mặc đồ trắng xếp thành hai hàng cầm cờ phướn treo trên cành tre, cuối ngọn tre buộc một túm lá. Những lá cờ này viết chữ lớn những câu ca ngợi người đã khuất: quảng đại, vinh quang, oai dũng, trung tín, hiền đức.

Sau thể kỳ là đến bốn cu-li mang hương án, trên đó bày lư hương bằng đồng, lọ hoa cũng bằng đồng cùng một cái xúc nhỏ,

hai chân đèn và nhiều vật quý để phô trương như: mâm, một cành san hô lấp trên chân đế, một gương bát quái bằng đá hoa cương trắng, vài cành hoa giả. Phía trên hương án có lọng quan do một người hầu đi bên cạnh cầm che. Một cái án khác tương tự [thực án] lại bày hoa quả, gạo và bánh, đi cách sau hương án bởi một đội thể kỳ nữa. Ngay sau đó là các chức sắc, bạn hữu của gia đình mặc đồ tang đi bộ, tiếp theo là *minh tinh*, cầm bảng gỗ gắn vào bốn góc cột cao hai mét rưỡi, rộng năm mươi centimét, trên bảng dán biểu ngữ. Minh tinh tượng trưng cho bài vị mà linh hồn người chết sẽ trú ngụ sau khi được định vị trên bàn thờ tổ tiên. Tên tuổi, chức tước đều được viết chữ lớn trên minh tinh này.

Tiếp sau minh tinh là linh xa chở hồn bạch, sau linh xa là một biểu ngữ dài [đơn triệu] căng trên vòm tre do từng hàng hai người phụ nữ mặc đồ trắng giơ cao trên đầu. Linh xa là một khung gỗ hình dáng xinh đẹp, sơn son thếp vàng, do bốn cu-li khiêng. Tám vải nối linh xa với minh tinh tượng trưng cho con đường mà hồn sẽ đi sau khi đám tang kết thúc, đó là lúc hồn rời khỏi hồn bạch để về ngụ trên bài vị.

Đứa cháu nhỏ nhất của người chết sẽ đi phía dưới linh xa; tập tục tang ma cho rằng bố trí như vậy là muốn linh hồn tổ tiên sẽ phù hộ cho con cháu đến tận thế hệ xa nhất. Người con trai cả chống gậy khóc tang, tóc xõa trên cổ, vai, đi giật lùi trước linh cữu. Đi cạnh ông là thầy cúng gõ trống từng quãng một để điều tiết đoàn đám tang. Quan tài được che lại bằng nhà táng tuyệt đẹp sơn son thếp vàng mượn của làng.

Người An Nam gọi là nhà táng vì quả thật nó có hình dáng một ngôi nhà với bốn vách tường chạm trổ tinh vi, mái ngói hai tầng, trên nóc gắn biểu tượng giống hồ lô và các góc mái uốn cong. Bốn mặt nhà táng đều ghi câu đối chữ vàng lấy từ lời dạy của Khổng Tử và ca ngợi nề nếp gia phong. Ta đọc thấy: "ơn nghĩa sinh thành mênh mông như trời đất, trăm năm sau vẫn chưa quên", hay là "Tam cương* vững bền như vũ trụ vĩnh hằng."



(Ảnh: Lăng mộ nhà sư)

Những tấm rèm trang trí họa đồ xinh đẹp che phủ bốn ô cửa ở bốn phía nhà táng để tránh con mắt tò mò nhìn vào quan tài.

Bốn gia nhân đi bên trái, bên phải, dâng khay trầu tằm sẵn mời người qua đường; bốn người hầu khác đi sau rắc vàng mã để xua đuổi ma quỷ: nếu chẳng may ma quỷ đang lượn lơ quanh đó, chúng sẽ dừng lại để nhặt những vật lấp lánh dưới đất, như vậy đám tang có thể đi qua, tránh được sự quấy nhiễu, ám hại mà ma quỷ thường muốn gây ra cho linh hồn người chết.

Đoàn người tiến lên chậm rãi và thường xuyên dừng lại để các bà, các cô đi sau, dưới một tấm lụa trắng [phương du] than khóc thảm thiết. Cứ đi hai đoạn đường thì đám tang lại dừng một hồi lâu để bạn bè người chết gặp giữa đường tiễn biệt lần cuối cùng. Thầy cúng đọc tên báo cho người chết biết trong khi bạn hữu quỳ gối trước linh cữu dừng lại giữa đồng: "*Xin nhận lấy lễ của bạn hữu gặp trên đường gửi tặng.*"



(Ảnh: Nhà táng)

Cuối cùng, đoàn người tới trước một huyệt mộ. Phương tướng đi đầu động khiên xuống bốn góc huyệt, trong khi đó thầy phủ thủy yểm bùa chú để trừ tà ma. Người chủ lễ đem đốt những mảnh lụa, minh tinh ghi họ tên và chức tước của người chết trước quan tài đặt trên hai đòn gỗ phía trên huyệt mộ. Bia mộ bọc trong một tấm vải đen và một tấm vải tím, ngay sau đó được đưa xuống và vùi trong đất cho tới khi huyệt mộ bị lấp lại một nửa. Khi đó một vị chức sắc tay cầm một tờ giấy ghi bài văn tế hậu thổ chư vị tôn thần tiến lên, ông quỳ xuống đọc bài văn tế, cầu xin hậu thổ bảo vệ cho ngôi mộ để người quá cố có thể an nghỉ tại đây. Sau đó người ta lấp đất lại và người nhà, bạn bè còn đốt thêm vàng mã, rắc rượu lên mộ mới đắp rồi tất cả ra về.

Trên đây là những nét chính yếu trong lễ nghi thường dùng ở An Nam để tiễn đưa người chết. Người Bắc kỳ không bao giờ bỏ sót một chi tiết nào của đám tang; nếu không sẽ là một tội lỗi khủng khiếp không có gì sánh được. Theo tín ngưỡng của họ, linh hồn người chết chỉ thanh thản và an lạc khi thân xác được táng trong mộ phần xứng đáng. Chính vì vậy mà khi một người bản địa chết mất xác (chết trên biển hoặc bị hổ vồ), thì có tục lệ làm lễ mai táng hờ. Khi đó gia quyến người chết phải làm lễ gọi là *chiêu hồn nạp tán*, tức gọi hồn về để xây mộ. Gia đình người chết cho làm một hình nộm mặc quần áo người chết và đặt vào quan tài. Sau khi cầu khẩn hồn thôi vất vưởng lang thang mà về ngụ trong thân xác được phục dựng kia, thì người ta đem chôn hình nộm theo nghi lễ mà tôi đã kể trên đây.

Người An Nam còn chu đáo lo xa hơn nữa: tin rằng linh hồn người chết nếu không có được một mộ phần tương xứng sẽ buồn phiền và rốt cục trở thành ma quỷ trở về quấy nhiễu nhiều người sống nên hàng năm, vào rằm tháng Năm họ làm lễ lớn cho những người bị tử hình, lính tráng chết trận và cả những người mà mồ mả bị phạm hoặc bị hủy hoại do thiên tai như động đất, lũ lụt. Họ hy vọng sẽ an ủi được những hồn ma cău giận vì không còn mộ phần, theo tín ngưỡng của họ, thì những oan hồn đó sẽ vất vưởng mãi mãi không bao giờ được yên nghỉ.



(Ảnh: Đám ma)

Từ khi chúng tôi tới, những vùng lân cận Phủ Đoàn đã đông đúc hẳn lên; dân chúng lũ lượt trở về dưới dự bảo hộ của lá cờ Pháp; họ biết rằng bất cứ nơi nào có cờ Pháp thì không còn phải lo sợ quân Trung Quốc hay thổ phỉ. Những làng nổi xuôi sông trốn quân Cờ Đen cũng dừng lại quanh vùng chúng tôi đóng

quân. Hàng trăm bè nhỏ neo đậu dọc hai bờ; mỗi ngày lượng bè lại tăng thêm và chẳng mấy chốc sẽ án ngữ cả con sông.

Phủ Đoàn có một vị thế chiến lược cực kỳ quan trọng, là giao lộ của những con đường lớn, có đường xuống tận đồng bằng, có đường ngược lên Tuyên Quang, Phủ An Bình và thậm chí là Tân Quang ở thượng nguồn sông Hồng. Dòng nước đục ngầu giữa hai bờ rậm cây cối của con sông Chảy, vào mùa nước lên có thể đi thuyền tới tận Vĩnh Khê, sông này đổ vào sông Lô ngay phía trên đồn bốt. Vì những lý do này, chắc hẳn thống tướng sẽ đặt một đội quân đồn trú thường trực tại Phủ Đoàn, sự có mặt của họ sẽ đảm bảo việc tái định cư trong vùng đất màu mỡ này. Ngay khi thấy ta thiết lập cơ sở lâu dài, dân chúng sẽ nhanh chóng bỏ những ngôi nhà nổi để lên đất liền làm nhà sinh sống. Ngay cái đồn nhỏ trang bị pháo mà lính tập vừa xây để bảo vệ tàu *Bourrasque* đã tạo nên ảnh hưởng mà tôi vừa nói tới: bốn ngôi làng An Nam đã được dựng lên một cách kỳ diệu ngay đối diện đồn, bên tả ngạn con sông Cả.

Phái viên được cử đi trinh sát con đường lên Tuyên Quang đã trở về với các báo cáo rất khả quan; đường sông Lô hiện thời khá bình yên; các lực lượng Trung Quốc hùng mạnh đã di tản sang phía tây, mạn Vĩnh Khê và Phủ An Bình.

Một ngày sau khi trinh sát trở về, chúng tôi lập tức lên đường; lương thực mang theo được chất lên thuyền chạy buồm và chèo tay ngược dòng sông trong khi đại đội lính tập Algérie men theo bờ để sẵn sàng ứng cứu tiểu hạm đội nếu bị tấn công.



(Ảnh: Đội thuyền tam bản ngược sông Lô)

Từ Phủ Đoàn tới Hòa Mục con đường rất đẹp, bám sát sông Lô; con sông chảy giữa hai bờ rừng già, luôn luôn bị cây cối rậm rạp che khuất đến nỗi chúng tôi không thể nào xuyên qua nếu không dùng dao phạt. Vùng đất rất hiểm trở này là một trong những vùng đất hoang sơ nhất. Hãy hình dung những đồi núi nối nhau, ngọn thì trơ trọi và bát ngát đá sỏi, ngọn thì xanh rì cây cối đan kịt vào nhau; giữa những ngọn đồi ấy là những thung lũng hẹp mọc đầy lau sậy cao vút đến hai mét; không hề có dấu vết của trồng trọt, không có làng mạc lẫn chùa chiền.

Buổi tối, để tránh bị phục kích, chúng tôi đóng quân gần thuyền tam bản chở lương thực neo ở những cọc cắm giữa lòng sông. Chúng tôi dừng lại vì muốn dựng trại trên bãi cát lớn thường thấy bên bờ sông; binh lính ở đây thích hợp hơn là ở

giữa lau sậy bên vệ đường: những cây cỏ đó đều ướt đầm sương, trong đêm chúng tỏa ra hơi độc gây sốt.

Một vài lần chúng tôi trông thấy trong bụi cây những con công hoang dã đẹp tuyệt diệu trên cây: chim này lớn hơn nhiều so với đồng loại của chúng ở Âu châu và trong rừng Bắc kỳ thường không hiếm. Người An Nam cho rằng chim công báo hiệu hỏ tới. Hỏ chắc chắn có hiện diện trong những vùng này. Một vài lần trong đêm khi băng qua sông, chúng tôi đã từng nghe tiếng hổ gầm khiến những người chèo thuyền bản địa run sợ; nhưng chúng tôi vẫn chưa một lần nào trông thấy hổ. Tôi thậm chí chưa bao giờ thấy hổ trong suốt quãng thời gian sống ở Bắc kỳ; gần như các sĩ quan mà tôi hỏi thăm về vấn đề này cũng vậy. Rất có thể con hổ dễ vồ lấy một người An Nam nhưng lại e dè sự có mặt của một người Âu châu và; cũng giống mọi loài hoang dã, hổ luôn thận trọng tránh những đội quân đông đảo.

Ngay trước khi tới Hòa Mộc, con đường vắt ngang một khe lớn nước chảy xiết. Con suối này có rất nhiều cá chình tươi ngon, cu-li đã bắt chúng rất khéo léo nhờ một cái bẫy làm bằng đoạn tre rỗng. Hai bên bờ suối vẫn còn thấy những đường hào sâu mà quân Trung Quốc đã đào để ngăn cản quân của đại tá Duchesne. Ở khúc quanh con đường mòn, chúng tôi bất ngờ đụng phải hai xác chết đã bị kiến ăn gần hết; đây là một đồn hai lính canh. Quân Trung quốc không bao giờ để chỉ một người canh gác: hai lính canh sẽ giám sát nhau tốt hơn và hỗ trợ cho nhau; những người này đã bị đột kích ngay tại đồn và bị bắn ở cự li gần nên không có thời gian báo động.



(Ảnh: Trại lính tập Algérie)

Căn cứ kháng chiến nòng cốt của quân Trung Quốc nằm trên một ngọn đồi cây phủ hoàn toàn, bao xung quanh mọi phía là bụi rậm hóc hiểm không thể mở lối bằng rìu; những dây leo khổng lồ quấn chằng chịt với cây cối, bụi rậm và cỏ cao. Chính trong những bụi rậm um tùm này mà quân ta đã xông vào đánh bọc hậu quân địch lúc bấy giờ còn ẩn nấp trong đồn trên đỉnh đồi. Binh lính ta phải mò mẫm tiến lên, dưới tầng lá ken dày mà ánh sáng mặt trời không bao giờ xuyên thủng được; những người đi đầu tay cầm rìu, mở đường cho những người phía sau nhả đạn về hướng mà họ cho là có kẻ địch.

Tất cả thương binh không thể tiếp tục thì chắc chắn bị coi là hy sinh; không thể nào tìm lại được họ giữa đại ngàn khi mà đường đi quá khó khăn để mở lối, càng rẽ cành lá tiến lên thì càng mất hút. Chỉ những con quạ cổ trắng chao liệng hàng đàn

phía trên khu rừng bí hiểm này mới biết đích xác vị trí của những thi hài nằm lại bị chôn vùi như trong một nấm mộ.

Phía trên Hòa Mộc không xa, con đường hướng về phía tây để vòng qua nhiều quả đồi um tùm ngăn cách nó với sông Lô. Những đồi này tạo thành một dãy liên tục và càng lúc càng dâng cao cho tới tận Tuyên Quang, đến nỗi từ điểm này, đoàn quân không thể trông thấy tiểu hạm đội thuyền tam bản ngược dòng đâu nữa. Các sĩ quan quyết định rằng đoàn thuyền sẽ tự kết thúc hành trình ba đến bốn cây số cuối cùng; mỗi thuyền sẽ có một đoàn hộ tống nhỏ trên bờ đủ để hỗ trợ họ suốt quãng đường ngắn này; đội quân còn lại sẽ cắm trại ngay chỗ chúng tôi đang đứng để đợi cho thuyền quay lại.

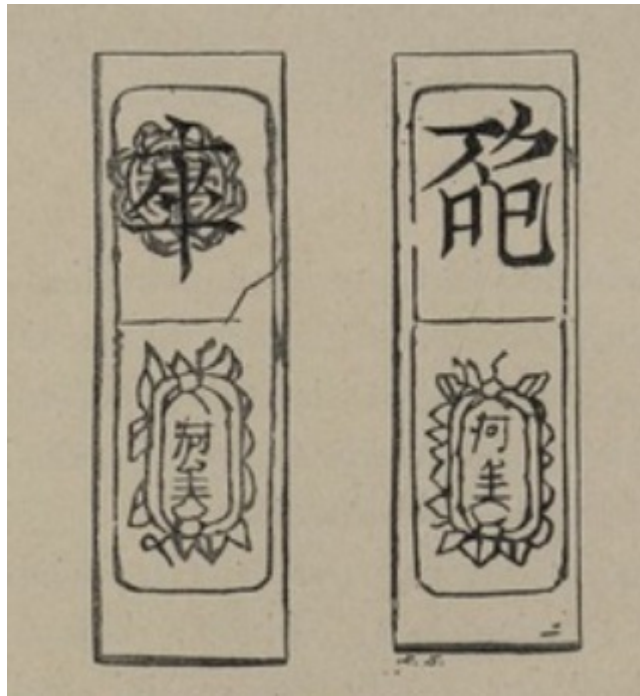


(Ảnh: Túp lều nhỏ của tôi bên sông Cả)

Chúng tôi dựng trại ngay trên bờ sông Cả, cách doanh trại cũ của quân Trung Quốc chỉ một đoạn, trên một khoảng đất trống

nằm lọt giữa rừng bạch dương. Lính tập đã bỏ lều của họ ở Phủ Đoàn, đành phải xoay xở với sự giúp đỡ của cu-li, lau sậy và cành cây. Máy chú bồi của tôi đã mau chóng dựng một túp lều thấp nhỏ cho tôi, trong đó tôi có thể vừa đủ nằm và phải bò vào: hành lý của tôi để rải rác khắp xung quanh. Khi lều đã dựng xong, tôi ngồi lên một cái hòm và cứ thế chẩn bệnh giữa trời cho rất nhiều bệnh nhân tới khám. Những anh lính tập đến từ Algérie hầu như đã nhiễm sốt; những lần trú chân trong rừng, dưới những ngọn cỏ cao đã khiến họ nhuốm bệnh.

Buổi sáng ngày thứ ba, đoàn thuyền tam bản trở lại sau khi đã dỡ hết hàng hóa, nhưng mang theo chừng ba mươi bệnh nhân mà bác sĩ ở Tuyên Quang gửi về các bệnh viện dưới đồng bằng. Cả đoàn quân lập tức lên thuyền và chúng tôi nhanh chóng theo dòng sông xuôi về Phủ Đoàn. Binh lính hạnh phúc vì được đi lại mà không mất sức, họ í ới cười nói giữa thuyền này với thuyền khác, trong khi cu-li đã kéo buồm lên để lợi dụng cơn gió nhẹ, đang vừa đẩy mái chèo vừa đếm bằng giọng mũi để giữ nhịp: *Một, hai, ba, bốn, năm, sáu*. Cách chèo thuyền của dân bản địa thật lạ: họ có những mái chèo lớn mà họ điều khiển từ trên nóc thuyền bằng cách buộc chúng vào những cọc nhỏ cố định trên lớp vỏ thuyền; mỗi lần khua chèo là họ đứng dậy, uốn bụng và đập bàn chân phải lên phía trước cẳng chân trái, với một sự phối hợp hoàn hảo, một thế nhảy đập gót vũ ba lê khiến bậc thầy khiêu vũ cũng phải kinh ngạc.



(Ảnh: Bài Tam Cúc)

CHƯƠNG XIX

LÊN ĐƯỜNG TỚI LẠNG SƠN. - SÔNG LỤC NAM. - DOANH TRẠI CHỮ. - MỘT ĐỘI QUÂN CU-LI. - DÂY NÚI ĐÈO VÂN; TẤN CÔNG ĐỒN TRUNG QUỐC. - DONG-SONG. - NHỮNG THỦ CẤP MỘT MÓN QUÀ THẨM. - TRẬN BAC-VIAI; TRẠM CỨU THƯƠNG TRONG CÁNH ĐỒNG LÚA. - LẠNG SƠN; BÌNH NGUYÊN THÀNH; CHỢ KỲ LỬA. - MỘT NHÀ LÀM HƯƠNG. - TRÒ CHƠI ĐÁU HỒ. - DÂN TỘC THỔ. - LÊN BIÊN GIỚI. - TRẬN CHIẾN TRONG NÚI. - ĐỒNG ĐĂNG. - CỬA ẢI, CỔ CHÈ. - ĐƯỜNG ĐI THẮT KHÊ. - TRỞ VỀ BẰNG ĐƯỜNG ĐÈO QUAN; VẠN TUẾ VÀ CỌ MỐC. - RÚT KHỎI LẠNG SƠN; CÂU CHUYỆN CỦA THƯƠNG BINH. - HIỆP ƯỚC HÒA BÌNH SƠ BỘ: ỦY BAN TRUNG QUỐC. - TƯỚNG DE COURCY XUẤT HIỆN: TÁI THIẾT BẮC KỲ.

Tôi đã về đồng bằng được mười lăm hôm. Nhận điện khẩn gọi về Hà Nội, tôi bỗng thấy thành phố này sôi động vô cùng; mùa đông lại đến, binh lính lại chuẩn bị hành quân, cuộc sống giữa đất trời trong bụi rậm, cuộc sống đầy bất trắc, đầy cảm xúc sống động và luôn luôn mới mẻ, đổi thay cần phải được ghi lại hết thảy nếu không chúng sẽ bị lãng quên, những cảm xúc ấy phong phú tới nỗi lúc nào cũng gây ấn tượng mạnh mẽ và giúp ta vừa xua tan muộn phiền vừa quên cả thời gian.



(Ảnh: Doanh trại Chũ)

Mục tiêu tiếp theo là Lạng Sơn, thành phố xa lạ mà năm ngoái đại tá Dugenne đã không thể tiếp cận. Chúng ta chỉ có vài thông tin mơ hồ và không chắc chắn về thành phố này. Nhưng chính sự xa lạ đó đã kích thích tất cả chúng tôi, từ tướng lĩnh cho tới binh nhì; và rồi thêm hai tiểu đoàn lính tập Algérie và lính lê dương cùng hai đơn vị pháo binh xuất hiện trên vịnh Hạ Long; quân tiếp viện hùng mạnh hơn vẫn đang trên đường tới; quân số của binh đoàn viễn chinh sẽ tăng lên gấp ba. Để dứt điểm, nước Pháp quyết định tiến hành chiến tranh không chỉ ở Bắc kỳ mà còn ở biên giới Trung Quốc, và đây là lần đầu tiên có nhiều binh lính tham chiến ở xứ An Nam đến vậy.

Binh nhu của tất cả đoàn quân sắp sửa được tung vào vùng đất hiểm nguy và không lối đi này thực sự làm chỉ huy quân đoàn viễn chinh lo ngại. Tướng Brière de l'Isle đã kêu gọi tất cả

sự khôn ngoan và tất cả ý chí: trong bãi pháo và trong các công xưởng, rất nhiều đội thợ làm việc đêm ngày để biến những thùng rượu vang và rượu mạnh, những rương thực phẩm và đạn dược thành những kiện hàng nhẹ hơn và có thể mang trên lưng người.

Ngày 15 tháng Hai năm 1885, mọi công đoạn chuẩn bị đã hoàn tất: thực phẩm, kiện hàng, thiết bị đều được chở bằng thuyền buồm hoặc xe tải đường bộ và tập kết ở Chũ, trên sông Lục Nam, căn cứ tác chiến của quân đoàn Lạng Sơn. Một phần binh lính sẽ đóng tại đồn này [Chũ], phần còn lại sẽ tiếp tục lên đường. Mới đây, tướng de Négrier vừa tới Chũ đã có một cuộc đụng độ gay gắt với quân Trung Quốc; ông thu hết cờ xí, pháo Krupp, súng tiểu liên của chúng ở *Núi Bóp*.^{*} Tất cả các chiến lợi phẩm này vừa được chuyển về tới Hà Nội và trưng bày phía trước khu nhượng địa, dọc con đường ven sông; chúng thu hút rất nhiều sĩ quan và binh lính tới xem, tranh luận sôi nổi. Cảnh tượng đó đã kích thích nhiệt huyết của binh lính lên đỉnh điểm: chưa bao giờ tôi trông thấy một sự hăng hái như vậy.



(Ảnh: Cảng Trại Đầm)

Đoàn cứu thương chúng tôi rời Hà Nội ngày 25 tháng Một để tới Bắc Ninh và Đáp Cầu nhập vào lữ đoàn của đại tá Giovanninelli, đây là một trong những cánh quân tác chiến. Ở Đáp Cầu, chúng tôi lên một pháo thuyền đưa chúng tôi tới *Trại Đầm* trên sông Lục Nam, rồi từ đó chúng tôi tới Chũ, điểm tập kết của lữ đoàn. Lục Nam là một phụ lưu của sông Thái Bình, dòng chảy thất thường, nước trôi giữa hai bờ rừng rậm.

Chúng tôi thường xuyên gặp ghe thuyền chổng sào lướt đi hoặc được tàu nhỏ chạy hơi nước lai dắt, ngạo nghệ cắm cờ tam tài phía sau và được các chủ tàu Trung Quốc điều khiển hết sức khéo léo. Tất cả thuyền bè đó đều chất nặng hành lý, rương hòm, đang tiến đến cùng một điểm với chúng tôi; chúng tôi càng tới gần thì thuyền bè càng đông đúc, và khi vừa qua một khúc quanh trên sông, chúng tôi bất ngờ trông thấy Trại Đầm

ngay trước mặt, chúng tôi phải vất vả mới len được qua cơ man thuyền bè đậu kín trên mặt nước.

Chúng tôi thả neo quãng năm giờ chiều, và từ chỗ này, quang cảnh của cảng nhỏ thật không thể nào quên: mặt trời lặn chậm chậm phía sau những rặng núi chắn đường chân trời; hăng còn trông thấy vành tròn sáng sau làn sương đang dâng lên trên mặt sông và bám quanh nó như một làn bụi vàng nhẹ bẫng. Sát bên chúng tôi, nắng chênh chếch dát vẩy lấp lánh lên mặt nước, những chiếc bóng lớn của tàu thuyền mỗi tích tắc lại kéo dài thêm, màu lục nhẹ của những ngọn tre nổi bật trên nền trời như được nhuộm ánh vàng, đối lập với màu đen của những cây đa cổ thụ chằng chịt dây leo.

Chúng tôi nhanh chóng lên bờ; một tốp cu-li đứng trên bờ đợi chúng tôi để vác hành lý, rương hòm. Một thượng sĩ thủy quân lục chiến chỉ huy tốp cu-li và dẫn đường cho chúng tôi đến doanh trại Chũ, nằm cách chỗ chúng tôi lên bờ chừng năm cây số. Sông Lục Nam chảy phía dưới chân doanh trại này, và tất cả thuyền bè nhỏ có thể ngược dòng hai cây số tới cảng *Lam* tiếp giáp với Chũ; nhưng pháo thuyền không thể lên được đó và thuyền buồm lớn muốn ngược dòng thì phải dỡ một nửa hàng hóa giảm trọng tải vì nước sông khá cạn. Những cách trung chuyển khác nhau này làm gia tăng khó khăn cho công tác tiếp phẩm; chúng ta đã mất gần hai tháng để tập kết tại Chũ lương thực cần thiết cho chiến dịch sắp mở màn.

Giữa Trại Đầm và doanh trại [Chũ], con đường gàn như lập tức thoát khỏi bờ sông Lục Nam um tùm cây cối và quanh co trong vùng bình dã khô cằn, lác đác những gò đồng không có

chút màu xanh nào ngoài cỏ dại và ngấn ngủn. Đồn Chũ mà ta trông thấy từ bình nguyên được xây trên một trong những đỉnh đồi ấy. Từ xa, trông nó giống như một pháo đài Trung Quốc; một lũy đất được gia cố phía ngoài bằng tre, tạo thành một vành đai bọc lấy chừng hai mươi mái nhà tranh nhỏ và lều của tướng lĩnh. Ở giữa khu vực đó, trên nền đất be cao vài mét là một khẩu pháo Hotchkiss bề thế nổi bật trên nền trời mà từ mọi phía đều trông thấy. Nền cao này đồng thời là đài quan sát trang bị kính viễn vọng hàng hải chĩa về phía những dãy núi hùng vĩ chạy hút tầm mắt như một đường gạch sẫm màu, cho phép ta thấy vô số cờ tung bay của quân đội Trung Quốc đang chiếm giữ đèo Vân.

Xung quanh đồn và phía ngoài lũy bao, binh lính tập kết để tham gia chiến dịch Lạng Sơn đã dựng chỗ trú quân. Ở đây có tám nghìn người thuộc hai lữ đoàn, dưới sự chỉ huy của tướng de Négrier và đại tá Giovanninelli. Một số ở trong những túp lều nhỏ bằng tre do cu-li dựng vội, và số khác ở trong những lều lớn màu trắng trông như mũ bê-nê của cảnh sát là những lều chiếm được của quân Trung Quốc trong trận Chũ và Núi Bóp. Tất cả lều trú quân này được bố trí trên sườn đồi dọc theo một con đường lớn chạy từ doanh trại tới sông Lục Nam. Lương thực được bốc dỡ lên bờ sông, trong một dãy dài lán tre chất đầy những thùng bánh bích quy và thịt hộp, những núi đường và cà phê, những tô-nô rượu vang và nhất là rượu mía. Để giảm tải cho cu-li, thống tướng đã quyết định rằng trong chiến dịch Lạng Sơn, quân lính nhận rượu mạnh thay vì rượu vang; khối lượng và thể tích khẩu phần rượu hàng ngày cho lính hành quân cũng được cắt giảm.

Khó có thể hình dung được sự náo nhiệt, sự vận động ngự trị trong doanh trại nơi cả một đội quân sinh hoạt; ngay từ sáng sớm, kèn hiệu đã nổi lên báo thức, cửa lều mở ra, mái lều được cuộn lên; trước mỗi túp lều binh lính cởi trần đi tắm gội; các chú bồi lẳng xăng mang thùng gỗ đi lấy nước ngoài sông; những bếp lửa nhóm lên khắp nơi. Xa xa, cạnh một ngôi chùa nhỏ nằm dưới bóng cây cổ thụ, hàng trăm con ngựa An Nam tập trung bên bờ rào tre đang hí vang và khịt mũi; xa hơn nữa là lũ bò đang gặm cỏ, những con bò này phải đi theo đội quân để cung cấp thịt tươi cho binh lính; trên sông, một con đò liên tục qua lại giữa hai bờ; các sĩ quan hành chính bận rộn, tay cầm sổ ghi chép đang kiểm kê hàng hóa mà thuyền buồm chở tới và cho bốc dỡ ngay lập tức. Rất nhiều thuyền vì sợ bị tấn công trên đường nên trang bị một khẩu pháo nhỏ bằng đồng. Phía trước doanh trại, dọc theo dãy cờ hiệu, các bà vợ của lính tập Bắc kỳ đã họp chợ; họ ngồi xõm trước thúng mủng, dưới bóng tre, và họ bắt đầu tán chuyện không ngớt với những người lính mua thuốc lá và rau quả của họ.

Khu trại đẹp nhất là khu trại của pháo binh: những con la cao lớn của xứ Algérie* phải mang trên lưng nào giá súng nào nòng súng tháo rời, nay bị buộc vào cọc cắm trước những túp lều Trung Quốc của các trợ pháo thủ và các sĩ quan. Ở giữa doanh trại, xe ngựa, yên cương và thùng đạn được xếp thành khối rất gọn gàng. Cu-li trùm chăn màu đỏ, chạy đi chạy lại phân phát thức ăn, trong khi các sĩ quan ngồi trên một túi đồ hoặc một giá súng, ngấu nghiến đọc những tờ báo vừa mới nhận được. Thư tín mà chúng tôi đợi từ mười lăm ngày nay cuối cùng đã tới: những tin tức mới là những tin tức trong vòng ba tháng vừa rồi;

những người may mắn nhất đứng tách ra một quãng để đọc lá thư dài của gia đình, những lá thư như một ảo mộng về nước Pháp rất xa xôi và rất dịu dàng.

Sau ngày chúng tôi tới doanh trại là một ngày chủ nhật và là một ngày lễ. Thầy dòng G., cha tuyên úy của trạm quân y lưu động sẽ phải làm lễ mixa trọng thể cho tất cả chúng tôi ngay dưới tán cây cọ mà ông dùng làm chỗ trú ngụ. Bàn thờ là một bàn gỗ trắng phủ khăn; một thầy dòng phục dịch người bản địa quỳ trên manh chiếu rách ngân nga bài hát lễ bằng tiếng thứ tiếng La-tinh không hiểu nổi; một anh lính tập Bắc kỳ đứng canh gác không cho lũ chó hoang hay những con ngựa xông ra tới phá đám buổi lễ. Cử tọa gồm có sĩ quan, binh lính và một vài cu-li theo công giáo. Mọi người đều đứng, giữa nắng gió, trước ngôi nhà tôi tàn ấy.

Quãng trưa, cu-li từ Trại Đầm tới; mỗi người trong số họ mang một đòn gánh tre trên vai và quán một sợi thùng dài quanh bụng. Từ trên đồi cao của doanh trại, chúng tôi thấy những hàng dài cu-li nối nhau hút tầm mắt đi trong bình nguyên như một dải ruy-băng đen khổng lồ. Bốn nghìn người trong số họ sẽ vận chuyển khí tài theo sau đội quân; hai nghìn người khác sẽ có nhiệm vụ liên tục mở đường cho chúng tôi tiến lên. Họ tới từ khắp nơi của miền đồng bằng, và phải mất rất nhiều kiên nhẫn cũng như tài chính để tập hợp được một số lượng lớn người như vậy. Cuộc tuyển mộ đã được thực hiện bởi trung gian là chính quyền bản địa và theo một cách thức lạ lùng như sau:

Theo luật An Nam, mỗi ngôi làng phải theo lệnh trưng tập của quan trên mà cung cấp một số lao động được tính toán theo nhân khẩu của làng để làm những công trình vì lợi ích chung như đê điều, kênh đào hay đường sá. Hơn nữa dọc những con đường thiên lý có một dịch vụ thư tín do những người đặc viên chịu trách nhiệm truyền lệnh từ triều đình hoặc từ các viên quan cao cấp đến nơi xa và đảm bảo an toàn cho việc vận chuyển đồ đạc mà những nhà cầm quyền này muốn gửi từ điểm này tới điểm khác. Những phu trạm này đều được trưng dụng ở các làng nằm dọc đường thiên lý.



(Ảnh: Những người bán hàng bản xứ)

Những ngôi làng này luôn sẵn sàng cung cấp một số lượng phu trạm làm dịch vụ thư tín, đổi lại họ được miễn sưu thuế. Để tập hợp được đội quân cu-li cho chúng tôi, quan lại An Nam đã trưng dụng những sai dịch của các làng và những phu trạm của

hầu hết các tỉnh ly. Rất nhiều trong số họ đến từ xa xôi, như Quảng Yên, Nam Định hoặc cả Hải Phòng; phải giám sát họ thật chặt nếu không muốn họ đào thoát. Người An Nam thực sự không thích xa làng quê và nhất là khi phải rong ruổi những vùng núi non, họ thể hiện một sự khiếp sợ nam giới; mặt khác thời điểm đã gần cuối năm âm lịch, đây là lúc người Bắc kỳ quây quần với vợ con và tụ họp gia tộc để làm lễ cúng bái tổ tiên.

Vì những lý do đó mà thống tướng lo sợ có nhiều người trong đội ngũ phu phen sẽ đào tẩu và ông đã dùng những biện pháp thận trọng nhất để tránh xảy ra tình trạng đó; hành lý được chia đều sao cho mỗi cu-li sẽ khuân vác hơn năm mươi cân; họ sẽ được nuôi ăn và mặc đầy đủ, được trả lương hậu hĩnh. Ban đầu, họ được cấp túi lớn đựng gạo trắng, đeo treo trên người; họ được nhận một chiếc mũ mới rất đẹp, một chiếc áo tơ và hai người một chiếc chăn đỏ (ở An Nam màu đỏ tượng trưng cho niềm vui). Mỗi ngày họ lĩnh một xâu tiền (tương đương 0.90 franc), bằng đúng tiền công một tháng mà họ làm việc cho quan lại. Mặt khác, vì chúng ta không thể dùng biện pháp đề phòng mạnh hơn, nên họ đã tự dàn xếp đội hình: hai trăm cu-li tạo thành một tốp do *cai* bản xứ chỉ huy; hai tốp như vậy được tập hợp thành phân đội do *viên đội* chỉ huy; năm phân đội như vậy thì do một trung úy Pháp chỉ huy.

Sáng ngày 2 tháng Hai, binh lính rời doanh trại để chỉnh đốn hàng ngũ hành quân dưới chân đèo; họ có thể thoải mái dàn quân trên bình nguyên khô cằn trong phạm vi năm cây số theo hướng núi. Chúng tôi đứng cách ra trong một cánh đồng hoang chờ đợi tới lượt vào hàng ngũ; cu-li của chúng tôi đã xếp thành hàng và đứng dựa vào đòn gánh tre, hòm xiêng, ba-lô của họ thì

đặt trong bùn đất. Trời lạnh, mưa; sương mù ẩm ướt và dày đặc bao phủ chúng tôi và che lấp tất cả trong phạm vi mười bước chân.

Trong suốt hai giờ đồng hồ, chúng tôi nhìn quân đội diễu hành trước mặt: đầu tiên là một trung đội khinh kỵ Phi châu cưỡi ngựa cao lớn gầy guộc, sau đó là một phân đội công binh với nhiều cu-li trang bị cuốc chim, xẻng để mở đường và bắc cầu; hai đại đội bộ binh và một phân đội pháo binh làm thành cánh quân tiên phong. Đi sau một đoạn là đội quân chủ lực: bộ binh hàng ngang, tiểu đoàn lính Phi châu và lê dương, lính tập Algérie và Bắc kỳ, đoàn lính thủy mặc quân phục sẫm màu, tất cả xếp thành bốn hàng và còng lưng dưới sức nặng của hành trang bắt buộc phải mang theo gồm thực phẩm cho năm ngày, lều, đạn; khối lượng lên đến năm mươi bảy cân. Nối tiếp là pháo binh; những giá pháo tháo rời được la tải; hai cỗ pháo loại 4 được la và ngựa nhỏ kéo, để lại trên cỏ những vết xe sâu hoắm.



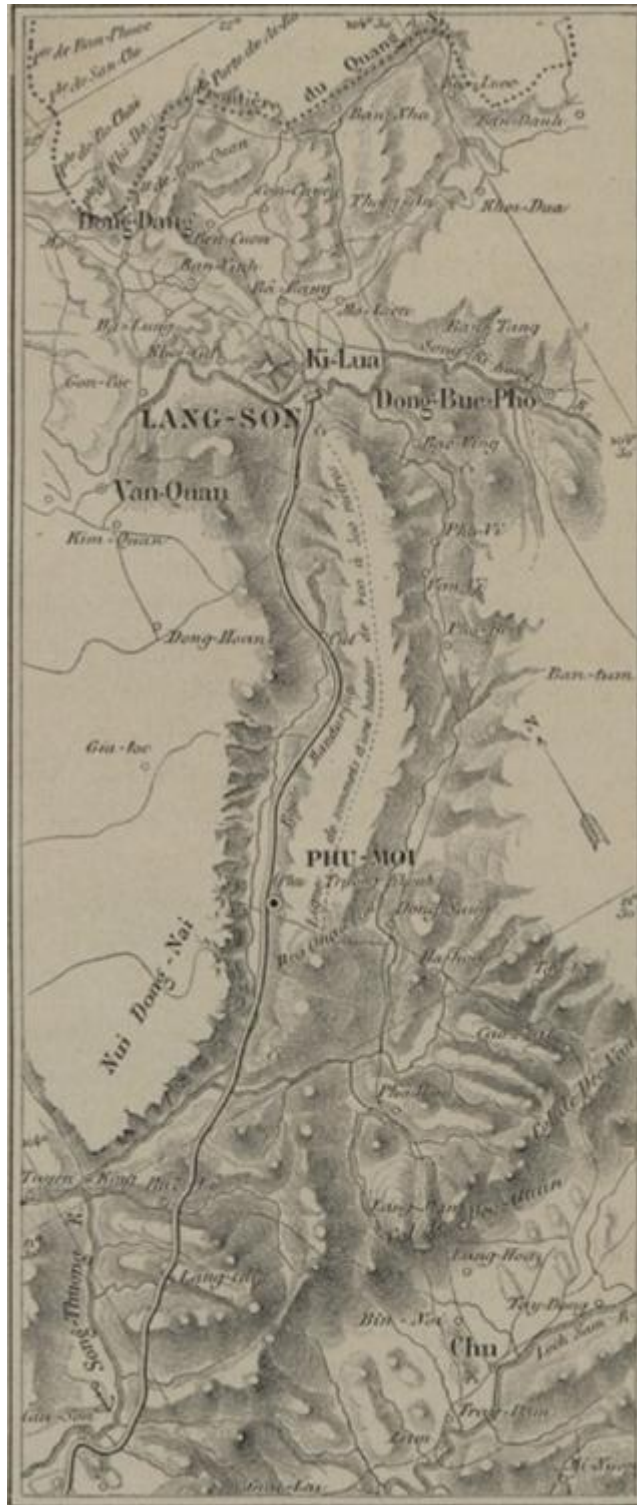
(Ảnh: Đoàn cu-li đến)

Quãng mười giờ, mặt trời cuối cùng cũng xuyên thủng màn sương; mây mù tan đi, cả bình nguyên lộ ra quang đặng và đội quân hùng tráng của chúng tôi trải ra hút tầm mắt, vũ khí dựng lên tua tủa. Đoàn quân chậm rãi tiến lên, và dừng nghỉ đều đặn; cần phải dành thời gian cho đội tiên phong mở lối và để xem có mai phục rình rập chúng tôi sau những ngọn núi có vẻ hung dữ kia không, bởi càng tới gần núi thì chúng tôi càng nhận thấy núi hoang sơ và hiu quạnh.

Mặt đất dâng dần lên; con đường bắt đầu thu hẹp lại, vòng quanh những bụi cây và bụi rậm; cỏ ngắn của bình nguyên nhường chỗ cho họ hòa thảo và dương xỉ; nền đất trở nên rắn chắc, đầy đá cuội, màu hoàng thổ; những gò đất nổi lên khắp nơi. Quãng năm giờ tối chúng tôi gặp một đồn lính tập Bắc kỳ ở làng Lam-Lung [Lâm Lũng?] canh gác lối lên đèo Vân. Những

người lính này đóng trong một công sự nhỏ Trung Quốc nằm trên đỉnh một ngọn đồi như một điểm canh tiền tiêu; với một tường đất đỏ khoét lỗ châu mai, một cánh cửa nhỏ chốt lại bằng chấn song, dòng nước nhỏ đầy rêu chảy dưới chân đồi và hàng cây xinh đẹp bao quanh, nhìn từ xa đồn nhỏ này có vẻ vừa đom dáng vừa hiếu khách.

Chúng tôi rất muốn dừng lại đây để qua đêm và bằng lòng với bốn năm túp lều tranh vách đất tạo thành một ngôi làng nép phía sau những bụi cây cạnh đó; nhưng chúng tôi vẫn phải hành quân thêm ba, bốn cây số nữa và cắm trại ngoài trời, trên một quả đồi trọc, từ đó chúng tôi nhìn thấy những đường dốc thẳng đứng phải bắt đầu leo lên ngày hôm sau. Trong vùng đất hiu quạnh và hoang vắng này, chúng tôi không còn được đóng quân trong những ngôi chùa lớn và tiện nghi đầy rẫy như ở dưới đồng bằng nữa; chúng tôi sẽ ngủ giữa đất trời, người này nép vào người kia để tránh cái rét của đêm. Chúng tôi thậm chí bị cấm đốt lửa: ánh sáng có thể thu hút súng đạn; quân Trung Quốc chắc chắn quan sát chúng tôi từ trên những khối núi bao lấy mọi phía như một bờ lũy cao chạy vòng quanh.



(Bản đồ: Đường đi Lạng sơn, theo các sĩ quan đo vẽ địa hình thuộc quân đoàn viễn chinh)

Sáng sớm hôm sau, chúng tôi leo lên một con dốc 45 độ men theo sườn núi; bên trái con đường là núi đá dựng đứng phủ cây leo và cây con khẳng khiu; bên phải là một vực thẳm mà chúng tôi càng lên cao thì nó càng sâu hoắm, và chúng tôi trông thấy những ngọn cây cổ thụ mọc trong thung lũng. Binh lính dù cho hành trang nặng trĩu vẫn leo đường dốc nhanh nhẹn, say mê trước cảnh tượng hùng vĩ mà ở mỗi một khúc quanh lại biến ảo kỳ dị.

Dù vốn quen với đường đèo nhưng những con la tải pháo vẫn trượt ngã luôn luôn trên mặt đường lầy lội, nhớt nháp vì cơn mưa hôm qua: một trong số la đó vì bước trệch đã trượt khỏi con dốc, và sau khi xoay vài vòng trên không thì nó đã tan xác dưới thung sâu cùng với giá súng mà nó mang trên lưng.

Chúng tôi đã lên tới đỉnh cao nhất sau hai giờ leo núi cực khổ, và đường chân trời tưởng rằng thật gần, bỗng chốc trải ra tít tắp. Phía trước chúng tôi, hút tầm mắt là trùng điệp núi non trơ trụi và cằn cỗi và những ngọn xa nhất hòa lẫn với màu mây xám che phủ bầu trời.

Những đỉnh núi này ngăn cách nhau bởi các thung hẹp và sâu hun hút. Dưới chân chúng tôi là một hẻm núi rất nhỏ và ngoằn ngoèo giữa hai dãy núi trọc; sườn núi sỏi mòn tạo thành một đường dốc thoai thoải xuống một dòng suối nằm dưới vực mà tiếng nước róc rách còn vang tới chúng tôi. Đường đi Lạng Sơn men theo con suối này; nó chỉ là một đường mòn nhỏ hẹp, vẽ thành một dải màu sáng dưới chân đèo rồi nhanh chóng biến mất trong rừng núi.

Binh lính nghỉ chân; chúng tôi ngắm nhìn vùng núi non đơn điệu và hoang vắng này đang trải ra trước mắt một mặt đất gập ghềnh ngao ngán và như muốn cho chúng tôi thấy tất cả mọi trở ngại cần vượt qua. Không một bóng nhà, không một ruộng vườn: giờ đây binh lính hiểu rõ vì sao ba-lô của họ phải chất đầy thực phẩm và sự hữu ích của đội quân cu-li mà họ mang theo dù phải chậm bước hành quân.

Trong ba con đường dẫn tới Lạng Sơn, thì Đèo Vân là đường khó khăn và hiểm nguy nhất. Không bao giờ quân Trung Quốc nghĩ rằng chúng ta sẽ đi đường này. Chúng chắc chắn đã lơ là phòng thủ ở lối vào các hẻm vực mà tập trung lực lượng trên đường đèo Quan và nhất là đường Bắc Lệ, nơi chúng phòng ngự cực kỳ kiên cố đến nỗi mọi nỗ lực của ta chắc chắn sẽ bị thất bại.



(Ảnh: Đèo Vân)

Sau nửa tiếng dừng chân cho binh lính và cu-li nghỉ ngơi, đoàn quân lại tiếp tục lên đường: pháo binh, cứu thương, xe tải lương xuống dốc để đi vào con đường nhỏ đã thấy từ lúc trên núi cao. Để tránh mai phục, bộ binh hàng ngang men theo các ngọn đồi nằm phía bên phải và bên trái của hẻm núi sâu này; từ dưới thung lũng chúng tôi nhìn thấy từng bóng hình bé xíu của người lính nổi rõ trên nền trời. Mang nặng hành trang, luôn phải dừng lại trước một khối đá để leo lên hay một khe nước phải nhảy qua, bộ binh không thể tiến nhanh được; đến năm giờ chiều chúng tôi mới chỉ vượt được một nửa con đèo. Trời đã tối; bầu trời phủ mây đen dày đặc, mưa trút như thác nước. Dù rằng

ánh chớp rạch ngang trời từng phút vẫn cho phép chúng tôi tiếp tục con đường; nhưng tiếng sấm dữ dội theo sau vọng lại ì ầm từ núi khiến cho đám cu-li run sợ và không chịu tiến lên; mặt khác, trong đêm tối thế này, binh lính leo núi có nguy cơ rơi vào những hố lầy lội.

Chúng tôi dừng chân giữa hẻm vực và cắm trại ngay chỗ đó, bên ven đường, dưới chân một ngọn núi, giữa cỏ cao sũng nước mưa.

Sáng ngày 4, chúng tôi vội vàng rời khỏi chỗ trú quân ẩm ướt này. Hẻm vực tỏa rộng ra và cho phép chúng tôi hành quân dễ dàng hơn; những dãy núi nằm hai bên thấp dần xuống; những quả đồi nhỏ nối tiếp hẻm vực chia cách nhau bởi những thung lũng hẹp nhiều cây xanh.

Con đường mòn và dòng suối bất thần gấp khúc; chúng tôi tới ngôi làng Cao-niat nằm trong lung thũng rộng lớn, làng nhỏ bé chỉ chừng mười mái nhà tồi tàn. Lữ đoàn của tướng de Négrier đã đóng quân ở đây hôm qua; họ đã thấy trong những túp lều hoang những thùng thuốc súng mà quân Trung Quốc bỏ lại và một vài bao gạo cho cu-li đánh chén. Trong suốt buổi sáng, toán trinh sát đã truy quét vùng lân cận và nhiều lần đụng độ với kẻ thù. Quân Trung Quốc đang ở rất gần; chúng tôi ăn trưa vội vàng và chuẩn bị đối đầu với mọi tình huống.

Phía bắc thung lũng nơi toàn bộ cánh quân tập trung, con đường vẫn rất hẹp nhưng dễ đi hơn, đường nghiêng về phía tây để xuyên qua giữa một dãy núi phủ đầy cỏ cao và bụi rậm. Lữ đoàn của tướng de Négrier dẫn đầu và dần bước vào đường mòn đó, bên trái, bên phải đều có quân trinh sát lùng sục các quả đồi

lân cận. Chúng tôi tiến lên vô cùng thận trọng; vùng này hoàn toàn xa lạ; luôn phải cảnh giác sẽ chạm mặt kẻ thù sau mỗi khúc quanh. Một sự im lặng bao trùm trong hàng ngũ; mỗi người chúng tôi đều lo lắng đảo mắt nhìn mọi quả đồi và mọi bụi rậm. Chúng tôi bước mà không hề nghĩ tới mỗi mệt, bị kích thích bởi cái cảm giác kỳ lạ của người thợ săn khi nguy hiểm cận kề.

Chúng tôi nhanh chóng rời con đường và đi về bên phải, sâu giữa những quả đồi. Đội cứu thương đã tuyển mộ được những bạn đồng hành tuyệt vời: đầu tiên là thầy dòng G., vì không muốn bị cây bụi quấn chân, ông đã buộc áo choàng dài của mình quanh bụng; ông vừa bước những bước dài, vừa chống xuống đất một ngọn giáo dài cướp từ quân Trung Quốc. Chúng tôi còn có hai phóng viên ngoại quốc đi theo chiến dịch này và họ cưỡi ngựa nhỏ bản địa, không ngừng lục soát xung quanh bằng ống nhòm. Không ai biết chính xác họ mang quốc tịch gì; họ không nói tiếng Pháp và chúng tôi chỉ giao tiếp bằng điệu bộ, cử chỉ; chắc hẳn họ là người Anh hoặc Mỹ. Họ cũng là bạn đồng hành rất dễ thương, bất chấp sự im lặng bắt buộc, cái ống nhòm và tấm mạng che màu xanh lá của họ.

Đứng lại! Quân địch kia! Cách hai cây số về phía trước, bên tay phải, trên đỉnh một dãy đồi dốc đứng gần như không thể tiếp cận được, là các đồn Trung Quốc án ngữ con đường. Như muốn thách thức chúng tôi, quân phòng thủ địch phát nhiều cờ đỏ màu phía trên những lỗ châu mai. Pháo binh nhận lệnh di chuyển lên một quả đồi nằm cách công sự của địch chừng 1.500m; lũ la bò lên dốc như những con sơn dương; pháo thủ đẩy mông những con vật ương ngạnh đó, trong khi người dắt phải nắm dây cương lôi chúng đi; đó không phải đường, mà là

sỏi lăn, là hố nguy trang bằng cỏ, những chỗ nứt buộc phải né tránh. Thỉnh thoảng một con la ngã khuyu; người ta phải đỡ bỏ hành lý trên lưng nó để nâng nó dậy.

Lữ đoàn tướng de Négrier chia thành hai cánh quân: một cánh gồm lính châu Phi tấn công bên phải; một cánh gồm bộ binh hàng ngang, tấn công bên trái. Trong khi hai cánh này xuống đồi, họ cố gắng không để bị phát hiện nhờ vào địa hình nhấp nhô; nhưng chúng tôi nhanh chóng nhận ra họ đang hành quân dưới thung vì sự chuyển động của đám cỏ cao. Pháo binh ở phía trên đã khai hỏa, trái phá nổ tung gần đồn Trung Quốc, nhưng phía địch không có động tĩnh dù cờ quạt vẫn tung bay.



(Ảnh: Pháo binh trèo lên đỉnh núi)

Bên phải, một người lính vừa bám tay vào đá và leo lên miệng vực nhờ cây cỏ với những dây leo; mười người khác làm theo, và nhanh chóng cả toán lính leo lên vách dốc đứng đối diện chúng tôi và là con đường gần nhất để tới đồn Trung Quốc. Những người lính vai mang ba-lô vẫn leo lên nhẹ nhàng; ước lượng gần như cả tiểu đoàn lê dương ở đây cùng với hai đại đội của tiểu đoàn châu Phi. Họ cúi người về phía trước, bám lấy cành cây và

những chỗ gồ ghề trên mặt đất bởi con dốc rất đứng và lồi lõm. Pháo binh vì sợ bắn trúng quân ta, đã ngừng tấn công.

Đồn Trung Quốc vẫn luôn tĩnh lặng; dường như không có gì động đậy phía sau những lỗ châu mai đáng sợ mà chúng tôi không ngừng dò xét qua ống nhòm. Lính lê dương vẫn tiếp tục tiến lên; ngay lúc này họ chỉ còn cách hào lũy của địch bốn trăm mét; một cảm giác xúc động dâng lên trong lòng tôi; dường như mỗi bước chân của họ đang vọng tới tai tôi.

Đột nhiên những lỗ châu mai mù mịt khói, một loạt đạn nổ tới tấp. Lính của ta không hề nao núng; họ thả ba-lô xuống và tiếp tục cầm vũ khí tiến lên, sẵn sàng bắn trả. Cách đồn địch hai trăm mét, kèn hiệu truyền lệnh bắn; ta thấy quân địch chồm lên, nhảy vào trong đường hào, bám vào lỗ châu mai và biến mất phía sau tường đất. Khói dày đặc bao phủ hào lũy và che khuất mọi hoạt động.

Sau một trận giáp lá cà kéo dài mười phút, đồn địch đã rơi vào tay ta; quân Trung Quốc bỏ lại cờ xí tháo chạy xuống các dốc núi.

Bộ binh hàng ngang thuộc cánh quân bên trái cũng truy đuổi quân Trung Quốc. Lữ đoàn của đại tá Giovanninelli vượt qua các tiểu đoàn của tướng de Négrier, cùng lúc đuổi đến tận cuối con đường, đánh bật kẻ thù đang chiếm giữ một đỉnh núi dài. Nhưng tất cả chưa dừng lại đó; ngày cam go này chỉ giúp chúng ta chiếm được vài cây số lãnh thổ. Quân Trung Quốc bảo vệ từng tấc đất trên đường đi; ta cần phải công phá từng đồn một; hiện giờ chúng đã tổ chức lại đội ngũ phía sau phòng tuyến vừa bị chiếm, trên một dãy núi mà từ chỗ chúng ta nhìn lên thì có vẻ

không thể hạ nổi. Binh lính đóng trong các đồn đã chiếm được sau một cuộc chiến đấu quyết liệt, giờ đây có thể nhìn thấy trận địa như một bản đồ đắp nổi với những đồn lũy mà họ cần phải chinh phục.

Trong ngày chiến đấu đầu tiên, chúng ta có khá nhiều người bị thương và chúng ta đã buộc phải dựng lều vải trắng do cu-li mang theo từ lúc khởi đầu chiến dịch để cho thương binh trú ẩn trong đêm. Buổi sáng, khi chúng tôi mở cửa lều ẩm ướt vì sương để không khí mát lành bay vào thì binh lính đã lại hành quân và tất cả hàng ngũ đều đã sẵn sàng chiến đấu. Các sĩ quan bị thương lắng tai nghe tiếng súng để nhận biết chính xác vị trí của các chiến binh: họ ở rất xa, về phía trái, loạt súng của lính tập tiên phong vang tới chúng tôi nhưng không rõ vì khoảng cách, thành ra như tiếng lộp bộp ù ù. Rõ hơn là tiếng súng của đại đội tấn công một đồn nhỏ nghe như tiếng xé vải, thỉnh thoảng xen vào hàng loạt tiếng nổ của đại pháo làm rung chuyển cả núi rừng và dội lại như tiếng sấm.

Quãng mười giờ, mặt trời xuyên thủng sương mù và quang cảnh hiện rõ từng chút một. Chúng tôi cắm trại trong một thung lũng hẹp, um tùm lau sậy và nằm cách con đường bởi một cánh rừng nhỏ rậm rạp. Những quả núi cao và trơ trụi bao quanh chúng tôi mọi phía đều có công sự bằng đất bị đánh chiếm hôm qua và vẫn còn phấp phới cờ xí Trung Quốc. Cách lều trại của chúng tôi một quãng, bãi pháo và xe tải đạn của đội quân nằm dưới những bóng cây già cỗi mọc trong thung lũng; phía trước các hòm và thùng vũ khí xếp gọn trên cỏ là một anh lính gác ôm súng đi đi lại lại, trong khi hàng trăm con ngựa nhỏ,

yên thồ trên lưng và nịt chặt đang gặm cỏ dưới sự giám sát của cu-li.

Giữa trưa, một kỵ binh châu Phi truyền lệnh cho chúng tôi nhổ trại. Những cuộc đụng độ đầu tiên rất dữ dội, tốp tiên phong của đội cứu thương đã quá tải với thương binh; chúng tôi phải nhanh chóng lên đường để trợ giúp họ.

Lều trại hạ xong, chúng tôi lên đường. Những thương binh mà chúng tôi tiếp nhận đã nằm trên cáng được cu-li khênh đi. Không thể nào đưa họ về hậu tuyến: lực lượng cánh quân quá hạn chế để chúng tôi có thể lấy một tốp áp tải họ về Chũ.

Con đường mòn với cỏ dài và khô mọc hai bên, ngoằn ngoèo giữa những ngọn đồi cao hoàn toàn trơ trọc và cằn cỗi. Trên mỗi đỉnh đồi là một đồn Trung Quốc bỏ hoang. Vừa đi chúng tôi vừa đếm được đến hơn ba mươi đồn, không chỉ nằm trên đỉnh mà còn ở cả sườn đồi. Tất cả các hẻm núi đều có đồn mọc lên trên suốt một chiều dài mười lăm cây số và một chiều rộng chừng bảy đến tám mét.

Tất cả những công sự này đều có hầm giống với hầm mà tôi đã mô tả trong chiến dịch Hưng Hóa; chúng đều được xây bằng đất vữa, tre và bụi rậm.

Đoàn cứu thương được một kỵ binh châu Phi dẫn đường, hai bên phải trái có các y tá cầm vũ khí hộ tống. Trong vùng đất hiểm nguy này, ở một khúc quanh con đường, chúng tôi có thể chạm trán một đám kẻ thù chạy trốn, và chúng tôi cần phải sẵn sàng tự vệ. Với mỗi cáng cứu thương đi hàng một, đoàn người chúng tôi kéo dài hơn một cây số. Những phu phen khuân vác oằn mình dưới trọng lượng quá nặng, họ buộc phải thường

xuyên nghỉ ngơi và chúng tôi không tiến nhanh được; quãng năm giờ chiều chúng tôi vẫn còn cách đội quân chừng năm đến sáu cây số. Chúng tôi phải đuổi kịp họ bằng mọi giá: vì chúng tôi không thể qua đêm đơn độc và không thể để thương binh lộ liễu cho quân Trung Quốc rình rập cửa cổ họ.

Anh lính kỵ binh châu Phi dẫn đường cho chúng tôi bỏ con đường mòn và cắt ngang những quả đồi để rút ngắn quãng đường. Cu-li đã quá tải để leo lên và đi xuống những mặt dốc đứng này, năm sáu người mệt lử nằm lăn ra cạnh hành lý của họ và từ chối tiếp tục. Để động viên họ, tôi và sĩ quan hành chính đã nắm lấy một gánh hành lý to mà ba trong số những người rã rời nhất mang, chúng tôi tiếp tục lên đường với đòn gánh tre trên vai. Thấy vậy, những người khuân vác cuối cùng cũng nhấc gánh của họ lên, nhưng trong khi chúng tôi mãi thương lượng thì trời đã tối. Chúng tôi chỉ còn nhìn thấy không quá mười bước chân và người dẫn đường bị lạc hướng giữa những quả đồi trọc giống hệt nhau, thú nhận rằng anh ta không biết con đường ở đâu nữa.

Dẫu vậy chúng tôi vẫn tiếp tục quờ quạng tiến lên theo hướng mà chúng tôi cho là lữ đoàn I đã chiếm được, và quãng chín giờ tối chúng tôi may mắn đã tới phòng tuyến canh gác của quân Pháp. Binh lính ta đã chiến đấu suốt cả ngày, vừa leo núi vừa xuyên bụi rậm và sông suối để truy đuổi quân Trung Quốc. Khi đêm xuống, họ cắm trại tại chỗ, vẫn đối đầu với quân địch chỉ chịu lui từng tấc đất một. Quân Trung Quốc ở gần tới nỗi chúng ta nghe thấy chúng gọi nhau từ các tiền đồn; binh lính của ta nằm lẫn lộn trên cánh đồng; sĩ quan nằm dài trên đất

ngủ; bên cạnh họ, trên chuôi thanh kiếm cắm xuống đất là súng lục và ống nhòm treo lủng lẳng.

Chúng tôi bước qua những thân người say ngủ đó để tới tận một con đê nhỏ ngăn cách hai thửa ruộng ngập nước được phân làm chỗ nghỉ cho chúng tôi tới ngày hôm sau. Chúng tôi đặt thương binh vẫn nằm trên cáng xuống con đê này, sau đó chúng tôi nằm xuống bờ đê nghiêng, chân ngập trong bùn ruộng, và chúng tôi cố gắng ngủ qua đêm tại nơi này.

Bình minh, chúng tôi rời đầm lầy này để thu xếp chỗ trú trong một cánh đồng kế bên, nơi thương binh sẽ thoải mái hơn và được chăm sóc đúng với tình trạng của họ. Quân Trung Quốc đã rút đi trong đêm, bỏ lại đôn lũy mênh mông mà chúng đã dựng trước Dong-song,* chỉ mang theo những thứ có thể và châm lửa đốt những thứ còn lại: ở nhiều điểm, đôn của chúng đã biến thành lò lửa khổng lồ.

Quân ta lao lên truy đuổi quân địch; chúng tôi bám theo từ xa, người ốm và người bị thương mà chúng tôi cáng theo khiến cho cả đoàn không thể đi nhanh được. Quãng sáu giờ tối chúng tôi tới Dong-song. Lữ đoàn I đã vượt qua ngôi làng để tới cắm trại cách đó hai hoặc ba cây số trên đường đi Lạng Sơn; binh lính của tướng de Négrier cắm trại xung quanh các công sự Trung Quốc.



(Ảnh: Đồn Trung Quốc)

Dong-song là một thôn nghèo, dân chúng đã bỏ chạy hết và gần như mọi ngôi nhà tường đất của họ đã bị quân Trung Quốc phá hủy; chúng dựng lên ở đây những trại lính lớn; quân của chúng ở trong những ngôi nhà thấp nhỏ làm bằng tre và lợp rạ. Như thường lệ, những túp lều đó bản thủ nhộp nhúa, và chúng tôi mất gần cả buổi chiều để dọn dẹp. Những chiếc giường dã chiến của quân Trung Quốc nằm vẫn còn: đó là những phen tre đặt nằm ngang trên những cây cọc, kê dọc các bức tường của mỗi căn nhà.

Chúng tôi đặt bệnh nhân nằm trên những giường đó sau khi lót đệm bằng rơm rạ và lá dương xỉ. Đội cứu thương của cả hai lữ đoàn tập trung lại và chúng tôi có đến một trăm thương binh;

ngôi làng đã biến thành một bệnh viện mênh mông. Thiếu tướng ở cách chỗ chúng tôi vài bước chân, trong một ngôi chùa nhỏ nép dưới bóng cây xinh đẹp.

Dong-song là một điểm chiến lược cực kỳ quan trọng bởi vì nó nằm ngay giao điểm của ba con đường hoặc dẫn tới Lạng Sơn, hoặc đi xuống đồng bằng. Hai trong số ba con đường này, đường Đèo Vân mà chúng tôi đã theo, và đường Đèo Quan ngắn hơn và dễ hơn đều đưa tới làng Chũ, là điểm tập kết binh nhu và căn cứ tác chiến của ta. Con đường thứ ba đi men theo Đèo Quan phía tây bắc Dong-song và sẽ cắt vuông góc với con đường cái quan nối Bắc Lệ với biên giới Trung Quốc.

Trước khi tiến sâu thêm, tổng tư lệnh quyết định dừng chân tại Dong-song để binh lính kiệt sức sau ba ngày chiến đấu không ngừng được nghỉ ngơi xứng đáng. Cũng vì vậy mà đoàn xe tiếp tế lương thực tươi sống từ đồng bằng gửi lên cho chúng tôi sẽ có đủ thời gian để đuổi kịp đoàn quân, và đoàn hộ tống của họ trên đường trở về có thể sẽ mang một số thương binh trở lại Chũ.

(Ảnh: Xung quanh Dong-song và đồn lũy Trung Quốc)

Xung quanh doanh trại của chúng tôi, khung cảnh quá sức nên thơ: ngôi làng nằm trong một thung lũng hẹp và dài, một dòng sông nhỏ uốn quanh co giữa đám cỏ dại, khô cao vút; bên phải và bên trái sừng sững núi cao, một vài ngọn núi phủ cây xanh đẹp mắt; ở phía tây núi non tạo thành một dãy hùng vĩ và chỉ bị gián đoạn nơi đầu con đường Đèo Quan. Trên những đỉnh núi cao nhất, quân Trung Quốc đã xây nhiều đồn lũy với những lỗ châu mai hiện rõ trên nền trời; ở sườn đồi và cũng trong thung lũng này, chúng đã dựng nhiều đồn lũy cho lính tráng ở.

Tất cả những công trình đó làm sinh động và tô điểm thêm cho cảnh trí có phần khắc nghiệt này: trước hết, doanh trại từ xa trông đã rất đặc biệt, đó là một khoảng đất hình tròn, bán kính từ một trăm tới một trăm năm mươi mét, bao quanh bởi tường đất cao hai mét, khoét lỗ châu mai, và một đường hào không sâu lắm. Lối vào trại là hai cổng đặt đối diện nhau, bên trong có khoảng chục nóc lều nhỏ kê giường dã chiến; trước mỗi lều đặt một lu đất chứa nước; bên trong lều có nồi nấu cơm, bát đĩa bằng đất nung, thỉnh thoảng còn có một tẩu thuốc phiện bị bỏ quên.

Ở lối vào một trong những doanh trại đó, tôi thấy cắm trên ngọn tre một cái đầu lâu khô khốc, hẳn là của một tên chỉ điểm, một cu-li bất hạnh đã bị giết chết để làm gương. Rất gần với trại của chúng tôi, trên một cái cây chết khô mọc ở vệ đường là một đầu lâu khác, đen sì và khô đét vì nắng. Bêu đầu là một chuyện thường gặp ở các nước Viễn Đông: trong một chiến dịch nọ, vào một ngày nắng gắt, tướng Brière de l'Isle thấy các thân hào làng bên tới gặp ông, dẫn đầu là xã trưởng mang theo một khay tặng phẩm. Trên khay đó đặt một cái giỏ tre chứa ba vật tròn bọc kỹ trong lá chuối; vị tướng nghĩ rằng đó là bưởi cho đến khi mở ra thì bất ngờ trông thấy ba đầu người vừa mới bị cắt. Một băng cướp vốn hoạt động trong vùng lân cận, và dân làng đã nghĩ rằng không có gì đáng lên vị quan Pháp quý hơn là thủ cấp của ba tên tướng cướp.

Sáng ngày 10 tháng Hai, quân ta tiếp tục lên đường, để lại Dong-song một đội đồn trú nhỏ đóng ở phía đông con đường, trong một đồn Trung Quốc. Nhờ công sức của quân Trung Quốc, con đường thật dễ đi và bằng phẳng, men theo dòng sông

và cùng với dòng sông vẽ nên những khúc quanh gấp gáp vòng qua những quả đồi.

Quãng tám giờ chúng tôi tới chỗ đóng quân của lữ đoàn I nằm trên một quả đồi nhỏ rợp bóng cây thông; binh lính đã dựng lều ở đây được ba hôm. Chúng tôi dừng lại trong vòng một giờ để họ thu xếp tư trang; đội cứu thương nghỉ chân trong một cánh đồng hoa violette nhưng tiếc thay không có hương thơm; tôi cũng khám phá ra trong bụi rậm có vài cây dâu tây dại, nhưng những quả dâu này dù màu sắc thật ngon mắt lại cũng không có mùi thơm.

Bên cạnh chúng tôi, đội truyền tin thị giác đang sửa soạn nhỏ trại, trước khi lên đường thiếu úy Saillard chỉ huy đội này cho kiểm tra lại thiết bị máy móc. Những hộp vuông nhỏ đặt trên giá ba chân và được trang bị ống nhòm lớn lấp lánh ánh mặt trời không có giá trị gì đối với cu-li của chúng tôi cả; họ đứng cách một quãng xa tương đối vì coi đó là một thứ khí cụ ghê gớm. Họ không hẳn nhầm lẫn, bởi vì những ngọn đèn vô hại này trong một số trường hợp đã tỏ ra hữu ích không thua gì đại pháo.

Mặt trời đã lên cao khi chúng tôi tiếp tục hành quân. Con đường quanh co trong thung lũng bằng phẳng và dễ đi; nó không rời xa dòng suối nước chảy xiết giữa hai bờ cỏ dại và cây bụi. Thỉnh thoảng chúng tôi bắt gặp dấu vết của những ruộng lúa từ lâu đã bị bỏ hoang; không một làng mạc nào hiện ra trong tầm mắt; vùng đất này như thể hoàn toàn hoang vu. Con đường thật đẹp; bên trái men theo một dãy núi liên tục với phần lớn đỉnh trọc, cao tận năm trăm mét; dãy này ngăn cách chúng tôi với con đường đi Bắc Lệ chạy song song; bên phải thỉnh thoảng

nổi lên những quả đồi cây cối um tùm và bụi rậm gần như không thể xuyên thủng. Đôi khi chúng tôi đi qua những rừng cây lai, thông, một loại bạch dương và nhiều loại sồi. Trên những thân cây rêu phủ, hoa lan mọc thành từng chùm duyên dáng; hai bên đường lại còn có hoa chuông xanh và trắng, hoa cúc tím, hoa violette, rồi cả vạn tuế, tầm ma và dương xỉ lớn.



(Ảnh: Kiểm tra máy móc truyền tin thị giác)

Trên suốt đường đi chúng tôi thấy những dấu vết rõ ràng của quân địch đã qua đây: mặt đất dẻo, nhũn ra vì mưa, đã giữ lại rất nhiều dấu chân trần hoặc dấu xăng-đan Trung Quốc; mặt đất còn hằn sâu dấu bánh xe tải pháo Krupp mà quân Trung Quốc sở hữu. Lính của ta nhặt các giỏ tre, đũa ăn cơm, bát đĩa sứ mà quân địch làm rơi rớt trên đường tháo chạy. Tất cả chỉ ra rằng, thay vì rút lui có trật tự, kẻ thù đã bỏ chạy tán loạn từng tốp lẻ tẻ và không còn gắn kết, liên hệ gì nữa. Những đống tro than, những thân cây cháy nửa cho thấy vị trí mà những đám người

đó dừng lại để nấu cơm vội vàng; trên vệ đường, cỏ cao bị dẫm nát vẫn còn lưu giữ dấu vết hình hài cho thấy chỗ mà đám bại binh đó ngủ qua đêm.

Quân Trung Quốc đã chịu tổn thất lớn trong các cuộc đụng độ vừa qua; bên mỗi doanh trại của chúng, ta thấy nhiều nấm mồ mới đắp: đó là những mô đất hình tứ giác, cao không quá sáu mươi đến tám mươi centimét và tất cả đều xoay về một hướng. Quãng trưa, sau khi vượt qua khúc sông hẹp cho tới lúc này vẫn chảy cạnh bên và cắt ngang con đường đất từ đông sang tây, chúng tôi bỗng gặp một trong những đồn địch kiên cố nhất mà tôi đã nói ở trên: cánh đồng bao quanh đồn tạo thành một nghĩa địa thực sự, trong đó chúng tôi đếm được hơn sáu mươi ngôi mộ xếp cạnh nhau. Một vài ngôi mộ vừa mới lấp; đất phủ bên trên hằng còn chưa khô.

Chúng tôi càng tiến lên thì càng thấy dấu vết tháo chạy của kẻ thù nhiều hơn, rõ rệt hơn; không chỉ còn là mũ nón, áo quần, đồ bếp nằm rải rác dọc đường nữa: mà trên những đám cỏ ven đường, bọn chúng để lại những tử thi và cả những thương binh không thể đưa theo. Chắc hẳn chúng quá vội vã bỏ chạy nên mới bỏ quên đồng đội như thế; chúng thường che giấu kỹ những người đó trên đường tẩu tán: kể từ lúc chúng tôi ở Bắc kỳ, rất hiếm khi thấy thi thể giặc vứt trên chiến trường, và chúng tôi thường tự hỏi làm sao bọn chúng có thể thu dọn mau lẹ đến vậy. Những xác người mà chúng tôi gặp trên đường đã cho lời giải đáp: vài xác chết có dây thừng buộc ở cẳng chân, chắc hẳn họ đã được kéo lê suốt một hành trình khá dài.

Những người khác chân tay bị trói lại, luồn qua một thanh tre cho cu-li gánh như gánh hàng hóa. Một trong số lính Trung Quốc được khiêng đi ấy vẫn còn thở: họ chắc hẳn là thương binh mà người ta khiêng theo; chỉ những kẻ chết trận mới bị kéo bằng dây thừng. Gần một thương binh, tôi thấy có một gánh dược liệu Trung Hoa: trên một tấm vải bố rộng khâu nhiều túi nhỏ cùng loại vải nằm kề nhau, trong mỗi túi chứa một loại thuốc đặc biệt: rễ cây khô, bột tán nâu, đen hoặc trắng, thuốc viên và cả những viên bọc đường nhỏ tròn nhiều màu sắc. Đòn gánh tre và dược liệu chúng tôi trong đội quân Trung Quốc thực sự có một đội cứu thương, đội này phải chăm sóc một số lượng nhân sự đông đảo và nhìn vào sự mau lẹ của họ khi thu dọn thương binh thì thấy được họ quá thành thực, bài bản. Thầy thuốc Trung Quốc chủ yếu dùng vải bông thô của xứ này để băng bó vết thương và tôi thấy trong một túi bông lớn họ vớt lại nơi rãnh nước ven đường. Bông này có sợi rất ngắn như khi nó được gỡ ra khỏi kén, được vo lại thành từng nụ riêng rẽ và được sử dụng như những nút gạc tuyệt vời.

Sau khi qua sông một lần thứ hai,* con sông vẫn chưa rời chúng tôi kể từ Dong-song, chúng tôi đi vào một thung lũng phủ xanh cây rừng mà những loài cây chính tôi hoàn toàn không biết đến. Cỏ ở đây mọc cao tới quá đầu người: hàng trăm con vẹt nhỏ ríu rít trong bụi rậm, trong khi những chú chim chìa vôi xinh đẹp nhảy nhót bên bờ nước. Con sông càng lúc càng hẹp, lọt giữa hai bờ dốc đứng và chảy xiết: thỉnh thoảng nó lại biến mất dưới một giàn cây, dây leo và hoa. Xưa kia người bản xứ đã phá một phần rừng trong thung lũng và trên vài sườn núi để trồng lúa. Ta vẫn còn thấy những ruộng đồng cũ với

những bờ đất nhỏ và hệ thống tưới tiêu dẫn nước từ con sông; trên một vài ngọn núi, cây bị chặt tận gốc và mặt đất được dọn sạch bụi rậm, phát quang trên diện rộng; nhưng những thửa ruộng trồng trọt này đã bị bỏ hoang từ rất lâu và không còn thấy nhà cửa dân bản xứ ở đâu nữa.

Thung lũng kết thúc bằng một đường cụt nhỏ hẹp; con đường bò lên sườn đồi với dốc nghiêng 45 độ để tránh một dãy núi. Ngay khi chúng tôi vượt qua dãy núi này, quang cảnh bất ngờ thay đổi kỳ diệu: ban nãy là vùng đất tươi vui, cây cối rậm rạp đầy hoa lá và tiếng chim; thì bây giờ là hỗn độn những núi đồi cằn cỗi như ở đèo Vân, nhưng buồn thảm hơn, heo hút hơn, tang tóc hơn. Dân An Nam có một câu nói rất hợp để mô tả trùng phóc hoang mạc này: họ gọi đó là *xứ sở của nghèo đói và chết chóc*.

Sau khi băng qua một đoạn đường gập ghềnh và gian nan vì phải làm lại một phần, chúng tôi tới một địa điểm gọi là Phố-Bu, nơi xưa kia tồn tại một ngôi làng của dân miền núi, giờ đây chỉ còn phế tích. Đội cứu thương cắm trại trên một quả đồi có dựng đồn Trung Quốc. Chúng đã thiêu rụi đồn này trước khi ta đến; những gì còn sót lại vẫn đang bốc khói. Binh lính phân tán khắp chung quanh trên những đồi lân cận; pháo binh cũng vậy, họ cùng với lũ la leo lên dốc núi và cắm trại trên một quả đồi.

Ngày hôm sau, 11 tháng Hai, đội quân lên đường từ rất sớm bất chấp sương mù. Tất cả đều biết rằng kẻ thù ở rất gần và con đường rất khó khăn; ngày hôm nay chúng tôi phải vượt qua những ngọn núi cao nhất của dãy núi ngăn cách chúng tôi với Lạng Sơn, và quân Trung Quốc có thể lợi dụng địa hình nhấp

nhô để bắt ngờ tấn công. Con đường được làm hoàn toàn bằng sức người, ban đầu xuôi xuống một thung lũng kẹp giữa hai ngọn núi cao. Rồi nó nhanh chóng rời khỏi thung lũng để bám lên sườn đồi để tránh những ngọn hoành sơn dốc đứng; có những điểm con đường dốc tới nỗi binh lính chỉ có thể từng người một leo lên. May thay con đường vừa được quân Trung Quốc cải tạo, ở những chỗ dốc quá lớn chúng đã tạc vào sườn đồi hàng trăm bậc thang. Nhưng quân Trung Quốc trên đường bỏ chạy vội vã đã hủy hoại những cây cầu bắc qua những dòng thác bị mưa lũ dồn nước. Để băng qua những dòng chảy đó, chúng ta phải đi xuống thung ngăn cách giữa hai quả đồi và trèo lên bằng dây cứng và trơn lúc nào cũng chực đứt. Đôi khi con đường xuyên qua những con đê đắp vội khiến người và la phải lội trong bùn ngập tận ống chân. Vì tất cả trở ngại này mà binh lính của ta dàn trải đội hình quá đà, riêng đội cứu thương và áp tải đã chiếm hơn hai cây số.

Mặc dù gian nan, quân ta vẫn tiến lên chậm mà đều từng chút một vào vùng núi non khuất trong sương mù. Quãng mười giờ, quân tiên phong đã tới đỉnh của dãy núi. Lữ đoàn của tướng de Négrier đi đầu cũng nhanh chóng tập trung trên Đèo Vy, đèo này băng qua dãy núi chia cách biên giới Trung Quốc và Bắc kỳ. Chúng tôi dừng chân đợi những bộ phận khác của đội quân tới; sau đó tất cả bắt đầu xuống dốc theo thứ tự vào thung lũng Pho-Vi.* Chúng tôi để họ đi trước để đợi đoàn áp tải và cu-li bị tụt lại phía sau do đường núi khó khăn. Lữ đoàn của tướng de Négrier đi đầu; binh lính của đại tá Giovanninelli đứng gần chúng tôi canh chừng.



(Ảnh: Đèo Phổ-Bu)

Quãng mười giờ, có tiếng súng nổ từ xa, ban đầu là những quãng dài, sau đó liên tiếp không ngừng thành một loạt súng; pháo binh tách làm hai đội; lữ đoàn II đã đụng phải quân địch, tất cả họ đều lao vào chiến đấu. Chúng tôi ăn trưa trong tiếng đại bác và súng.

Chúng tôi lại lên đường lúc ba giờ: thoát tiên con đường men theo sườn núi, băng qua một vài thung và tới một bình nguyên nơi nó quanh co giữa một đồng lúa bỏ hoang. Vừa đi chúng tôi vừa thu lượm một tá thương binh sau khi họ được bác sĩ trong trung đoàn băng bó, chúng tôi ngồi đợi trong bóng râm của đồng lúa: và họ cho chúng tôi biết tin tức về cuộc chiến. Vừa xuống đến bình nguyên thì quân của tướng de Négrier đã gặp quân địch đóng trên một dãy đồi bao quanh làng Pho-Vi. Bị quân ta tấn công dữ dội, thoát tiên quân Trung Quốc đã dừng

cảm chống trả; sau đó chúng dần rút chạy khỏi từng vị trí và phòng ngự từng tác đất dưới mỗi chân đồi. Khoảng cách giữa hai phe đối địch mỏng manh tới nỗi binh lính của ta có thể nhìn thấy rõ tướng Trung Quốc cổ võ lính tráng và trực tiếp tham chiến; một vài tướng lĩnh còn điên cuồng phát cờ.

Bị buộc phải thoái lui, chúng đã rút lên phòng tuyến thứ hai trên những ngọn núi cao hơn và hiểm trở hơn, nơi mà binh lính của ta sau một ngày đã chiến đấu rã rời không thể đuổi theo. Tại đó, thay vì lẫn trốn, chúng lại phô diễn cho ta thấy chúng sẵn sàng đón đợi đợt tấn công ngày hôm sau.

Khi chúng tôi tới doanh trại Pho-Vi, nơi lữ đoàn II đã tập trung đông đủ, thì trời tối đen và chúng tôi buộc phải đốt đuốc. Thương binh không quá đau đớn vì quá trình vận chuyển, nhưng chúng tôi đã bỏ rơi phân nửa phu phen khuân vác hành lý trong các hẻm núi.

Vừa mới ổn định chỗ, chúng tôi tiếp nhận một vài thương binh Trung Quốc do binh lính ta thu lượm về. Họ nói rằng sau khi Dong-song bị chiếm, quân địch mất tinh thần, hoàn toàn tan rã và tháo chạy, nhưng tướng lĩnh của họ nổi giận, buộc những kẻ đào ngũ phải dừng lại, đe dọa giết chết những ai không trở về chiến đấu. Nếu như chúng lại tấn công, thì đó là vì chúng có thêm quân chi viện đến từ Bắc Lệ. Chúng còn có chi viện từ Lạng Sơn và các đồn phía đông, và rất có thể ngày mai chúng ta sẽ đối mặt với toàn bộ đội quân Trung Quốc. Những thông tin này ăn khớp với tin tức mà chúng ta nhận được qua đường truyền thị giác từ đồn Dong-song: lính tuần tra của đồn đó làm nhiệm vụ giám sát con đường Đèo Quan đã trông thấy

suốt ngày 10, từng đoàn dài quân Trung Quốc ngược lên phía bắc.

Ngày 12 tháng Hai năm 1885, bốn giờ sáng: trời chưa sáng; các hạ sĩ quan đã đánh thức từng binh lính một, họ ngồi dậy, vươn người, và sau khi đóng gói đồ đạc, đeo súng lên vai thì họ lặng lẽ xếp hàng vào đại đội của mình để điểm danh. Không có còi hiệu tươi vui báo thức: quân địch quá gần ta. Pháo binh khi đó đã tập hợp tất cả trong một góc bình nguyên; la đã được chất pháo nặng lên lưng, sẵn sàng khởi hành. Tiến lên! Đại đội quân chuyển động từng chút một trong sương mù; mỗi bộ phận lính giữ vị trí của mình và lên đường theo thứ tự. Tướng lĩnh tụ họp dưới chân một quả đồi để xem chúng tôi điều binh, họ chặn đường các cu-li khuân vác hành lý không thương xót, những cu-li này thường đi theo bên mỗi đại đội; nhưng chiến trận có thể sẽ rất ác liệt; quân lính không nên bị vướng víu khi di chuyển. Những chiếc lều lớn của đội cứu thương cũng chịu chung số phận: chúng tôi phải tới đó trước rồi mới xoay sở chỗ trú.

Chúng tôi để thương binh, hành lý lại Pho-Vi cùng một nhóm nhân sự đủ đáp ứng. Tôi đi tiên phong với một phân đội cứu thương mang cáng đã lắp ráp. Sau khi băng qua thung lũng, con đường quanh co nhiều đoạn giữa một dãy đồi thấp phủ đầy cỏ khô: ngày hôm qua chính trên những ngọn đồi này quân Trung Quốc đã đồn lại. Sương mù dày đặc che khuất khắp chung quanh; chúng tôi buộc phải tiến lên cực kỳ thận trọng. Đội tiên phong cứ một lúc lại dừng chân đợi trinh sát quay về báo rằng con đường thông thoáng.

Quãng chín giờ, sương mù đã tan đi một chút; quân ta bắt đầu đi vào một thung lũng nhỏ trước đây trồng lúa và xung quanh là đồi cao; nhưng bỗng nhiên quân Trung Quốc hiện ra trên những đỉnh đồi bên trái con đường và bắn xối xả vào lính tập Algérie. Những người lính này chống trả hết sức, hò hét oai dũng, họ rời khỏi đường mòn để trèo lên tấn công các quả đồi.

Lính tập bị thương nhiều đến nỗi phải dựng họ dậy và sơ cứu; các y tá và tôi bèn đi vào một con đường mòn dẫn tới thung lũng nằm kề các quả đồi bị quân địch oanh tạc; nhưng cu-li quá nhát gan để bám theo chúng tôi xông vào làn đạn, và chỉ có chúng tôi tới được một ruộng lúa nơi có chừng mười người bị loại khỏi cuộc chiến đang nằm. Cứ một chốc chúng tôi lại mang một người lại, đến trưa chúng tôi đã có gần tám mươi thương binh nằm kề nhau trong một cánh đồng bùn lầy, thân thể trên đất, đầu gối trên ba-lô hoặc trên bờ ruộng.

Trong khi chúng tôi tiến hành băng bó cho những thương binh đầu tiên thì hàng loạt súng nổ trên đầu và xung quanh chúng tôi. Lính tập vẫn đang đối đầu với quân Trung Quốc, đại tá Giovanninelli cho pháo kích nhiều công sự kiên cố nằm ở dãy đồi thứ hai phía sau mặt trận tấn công của chúng tôi. Lúc một giờ, những công sự đó cơ bản đã bị pháo binh hạ, đại tá lệnh cho thủy quân lục chiến thuộc lữ đoàn của ông - cho đến tận khi đó họ vẫn được nghỉ ngơi - nhanh chóng vượt qua khoảng cách giữa ta và địch để tấn công và chỉ được dừng lại khi nào lên tới đèo bên kia.

Lính thủy chạy tràn xuống đồi như tuyết lở ngay sát chúng tôi. Họ khiến quân Trung Quốc bắn vào đội cứu thương cả cơn

mưa đạn, làm chết mất ba thương binh và nổ tung bình nước của người thứ tư đang uống trên miệng. Họ lật nhào mọi thứ trên đường đi, đôi chỗ có người gục xuống vì trúng đạn; đội hình của họ vốn luôn trật tự, giờ đây đang tản ra để lấp đầy chỗ trống. Quân Trung Quốc hoảng loạn tới mức không chờ giáp lá cà nữa mà tháo chạy vội vàng khỏi đồn lũy và nhanh chóng lẩn vào núi. Hai đồn nằm trên đường đi Lạng Sơn đã thuộc về chúng ta.

Tuy nhiên, những đám địch quân mà lính tập của ta đối đầu từ sáng nay vẫn luôn cầm cự. Lợi dụng quân ta đuổi sức, chúng càng liều lĩnh; chúng cố gắng di chuyển vòng qua những quả đồi và hẻm dốc; và chúng đã tới gần phòng tuyến của ta chỉ còn cách khoảng ba mươi mét mà không bị phát hiện. Đó là lúc binh lính Ả Rập xông trận, họ đã nồn nóng từ ba tiếng đồng hồ, bị các sĩ quan hết sức ngăn lại không cho đáp trả quân địch để tiết kiệm đạn dược. Lưỡi lê cắm trên nòng súng, gào thét như bị quỷ ám, họ lao vào quân Trung Quốc với một sự điên cuồng chưa từng thấy. Thoạt tiên, quân địch có vẻ bình tĩnh đón đợi, nhưng chúng nhanh chóng cuốn xéo, bị binh lính Phi châu của ta mặt mày xám xịt vì thuốc súng và vì trận mạc đánh cho tan tác, chúng nhào nhào bỏ chạy và lẩn mất sau những ngọn đồi, bỏ mặc tiếng gọi thảm thiết của tù và vang dội khắp núi non những âm thanh gấp gáp và sâu thẳm.

Quân ta chịu tổn thất nặng nề: 230 người bị chết và bị thương, trong đó có nhiều sĩ quan. Trong số những người tử trận có tiểu đoàn trưởng Levrat chỉ huy pháo binh của lữ đoàn I trúng một viên đạn vào đầu khi đang đứng bên đại tá Giovanninelli, và trung úy Bossant của thủy quân lục chiến, sĩ

quan tùy tùng của thiếu tướng, chết ngay lập tức vì một viên đạn lạc khi đứng cách trận địa hơn 1.500 mét. Nhưng kết quả thu được của ngày hôm đó là vô giá: hàng phòng thủ kiên cố cuối cùng của địch đã bị bẻ gãy; chỉ một lữ đoàn của ta cũng đủ đánh bại và đẩy lùi tất cả quân Trung Quốc đông gấp sáu lần và cầm chốt tại những vị trí tưởng chừng bất khả xâm phạm.

Kể từ khi bắt đầu cuộc chiến, tôi đã luôn ở trong cánh đồng lúa, bận chăm sóc các thương binh được đưa về từ khắp nơi trên mặt trận. Lúc này có đến hơn một trăm người bị thương xung quanh tôi, họ nằm cạnh nhau trên mặt đất thành những hàng dài song song, giữa những hàng đó tôi cho làm thành những lối đi hẹp để có thể chạy đi chạy lại dễ dàng từ người bệnh này qua người bệnh khác.



(Ảnh: Trận địa Bac-Viai)

Đông đội của tôi đã tới cùng một ê-kíp y tá. Những người này nhóm lửa; họ chuẩn bị nước sôi và trà; nhưng ngày đã tắt nhanh; đêm buông xuống; những hạt mưa lớn bắt đầu rơi, và gió cuốn mây đen báo hiệu một cơn bão. Lều của chúng tôi vẫn còn ở Pho-Vi; không thể có lều trước ngày mai. Làm thế nào che chắn cho những thương binh đã bắt đầu lên cơn sốt này? May sao một đại đội lính tập Bắc kỳ đi ngang qua chúng tôi. Những người lính đó thật khéo léo xoay xở: họ biết dựng lều trú ẩn tạm thời chỉ trong một nháy mắt, họ nhặt nhanh ở xung quanh những cành tre và cây cối; một dãy lều nhỏ phủ lá cây nhanh chóng được dựng lên phía trên các thương binh. Đúng lúc đó mưa xối xả kèm theo chớp giạt nhè nhàng trên bầu trời tối đen, và những trận sấm khủng khiếp dội âm âm trong núi. Chúng tôi nép vào nhau quanh một bụi tre, vừa giơ lưng ra hứng mưa vừa thu mình hết sức có thể trong những tấm áo mưa.

Ngày hôm sau, từ sáng sớm, thương binh đã được các nhóm cu-li mà chỉ huy đội cứu thương gửi tới mang đi; họ quay về hậu tuyến ở Pho-Vi, nơi đó họ đã chuẩn bị để tiếp nhận thương binh trong một trạm xá tạm thời đặt tại các nhà trong làng. Một đội quân đồn trú sẽ ở lại để bảo vệ cho tới khi thương binh đủ sức khỏe để được di chuyển về các bệnh viện dưới đồng bằng.

Chúng tôi thu xếp hành trang và tiếp tục lên đường theo đoàn quân. Bình nguyên Bac-Viai, nơi diễn ra cuộc chiến hôm qua, la liệt xác quân Trung Quốc, có những xác nằm bên vệ đường, có những xác nằm trên bãi cỏ. Lần này, bọn chúng không có đủ thời gian để mang theo; chúng chỉ gỡ vũ khí của người đã chết: bởi vậy không xác nào còn súng.

Quãng mười một giờ sáng, chúng tôi vượt dãy núi cuối cùng ngăn cách chúng tôi với Lạng Sơn. Bên phải con đường là những đồn lũy Trung Quốc bị thủy quân lục chiến của ta chiếm hạ và vẫn còn lều trại và cờ xí của chúng; con đường dẫn lên đỉnh núi quả thực rất dốc. Binh lính hành quân hăng hái; họ đã quên mệt nhọc của ngày hôm qua; họ cảm thấy Lạng Sơn ở rất gần và cuối cùng họ cũng chạm tới cái đích của mọi cố gắng.



(Ảnh: Lối vào thành Lạng Sơn)

Con đường vẫn luôn hẹp nhưng quang đãng, ngoằn ngoèo suốt bốn cây số giữa những quả đồi, rồi bất thần đổ xuống về phương Bắc. Chúng tôi băng qua giữa hai núi đá granit khổng lồ dựng đứng hai bên đường như muốn chắn lối vào, và đột nhiên trông thấy một bình nguyên bao la, lác đác những mái nhà và chùa chiền, khác hẳn những vùng đất hoang vu và hiu quạnh

mà chúng tôi đã đi qua đến nỗi cả đoàn quân phải hét lên sung sướng và tiếng hò hét của chúng tôi vang dội cả núi rừng.

Con đường xuyên suốt bình nguyên từ nam tới bắc, cắt ngang một dòng suối nhỏ có cây cầu gỗ xây kiểu Trung Quốc, đường men theo bên trái một dãy núi đá lớn phủ cây bụi và dây leo, sau đó chạy dọc sông Kì Cùng cho tới tận thành phố nằm lọt trong tường lũy Lạng Sơn.

Thành có hình vuông, mỗi cạnh dài năm trăm mét, không có hào nước và không có pháo đài. Tường xây bằng gạch lớn, cao khoảng năm mét và trở bốn cổng vòm ở giữa mỗi cạnh tường; cổng phía tây từ lâu đã bị đất và sỏi chất thành đống cao tới đỉnh vòm bịt lối. Chính giữa thành là vọng cung không có gì khác thường; trước vọng cung này là một bậc thềm vuông vức dựng một kỳ đài vốn treo những lá cờ An Nam sắc sỡ, nhưng từ sáng hôm nay đã được kéo cờ Pháp. Từ bậc thềm này trông ra bốn hướng vuông góc là bốn con phố chính hay đúng hơn là bốn con đường với những túp lều tre tồi tàn bản thủ nằm cách quãng hai bên đường. Phần còn lại của thành nội hoàn toàn là cỏ dại và cây bụi mọc trên nền đất nhấp nhô và đây đó là những hồ ao lớn nước đục ngầu với một hai ngôi nhà bằng gạch. Đó là nhà ở của quan lại An Nam: một tuần phủ với hai trợ lý là quan bố chính và quan án sát; thợ lặn và người làm thì ở trong các nhà tranh.



(Ảnh: Quang cảnh Kỳ Lừa)

Con đường đã đưa chúng tôi tới tiếp tục đi thẳng về phía bắc ngang qua trước mặt thành. Một bên đường là tường thành, bên còn lại là một dãy nhà, có cái bằng gạch xây kiểu Trung Quốc, có cái đơn giản chỉ bằng tre: đó là con phố duy nhất của Lạng Sơn, trước khi chúng tôi đến thì nơi đây là chỗ ở của các nhà buôn Trung Quốc và đám sơn binh làm việc cho tuần phủ. Ở góc phía bắc thành, con đường xuyên qua chợ rồi tiếp tục chạy thẳng tới bờ sông Kỳ Cùng và kết thúc tại một cổng lớn với hai cột đá to, đẽo nhẵn bốn mặt, mỗi mặt đều viết chữ nho và trên đỉnh cột tạc hình sư tử bằng đá hoa cương xám rất đẹp. Bên phải và bên trái cổng này là hai ngôi chùa lớn, một trong hai chùa dùng làm nơi ở cho tổng tư lệnh.

Lữ đoàn II đóng quân trong thành và trong các ngôi nhà lân cận: binh lính của đại tá Giovanninelli qua sông Kỳ Cùng bằng

một cây cầu tre và sẽ cắm trại cách đó một cây số, trong thành phố nhỏ mang tên Kỳ Lừa.

Kỳ Lừa vô cùng giống một thành phố Trung Quốc: được dựng trên một địa hình dốc, sát với con đường dẫn lên biên giới, thành phố gồm nhiều đường, rộng rãi, quang đãng, hai bên là nhà cửa xinh xắn bằng gạch. Lối vào thành phố là một cổng nhỏ còn dán nhiều yết thị đủ loại và đủ màu. Kỳ Lừa là nơi ở của lính chính quy Trung Quốc phục vụ cho An Nam; chúng lôi kéo được rất đông thương lái cùng quê tới đây, và thành phố nhỏ cuối cùng đã biến thành một trung tâm giàu có và đông đúc hơn Lạng Sơn. So sánh hai thành phố nằm sát nhau này để thấy rằng những vùng đất xa xôi này đã chịu ảnh hưởng khác biệt từ hai yếu tố An Nam và Trung Quốc: quan lại bản xứ, bị cô lập trong những túp lều tranh giữa thành quách tiêu điều, chỉ còn lại cái uy quyền trên danh nghĩa; họ đã hoàn toàn nằm trong tay của gã hàng xóm hùng cường, viên tướng Trung Quốc mới là chủ nhân thực sự của đất này và là kẻ đã buộc tuần phủ An Nam phải xuống kiệu khi đi qua trước nhà hắn.*

Ở Kỳ Lừa, nhà cửa hẹp và dài, hầu hết đều lợp ngói lưu ly; mái nhà dốc và chìa ra một khoảng lớn đến nỗi trước mỗi nhà là một sân hiên rộng rãi. Dân chúng ở đây phần đông là thương nhân, họ bày hàng hóa dưới hiên nhà. Khi chúng tôi tới, mọi cửa ngõ đều mở toang và nhà nào cũng bị đảo lộn; đồ đạc ngổn ngang trên nền nhà, ngăn kéo xổ tung, đồ gốm tan tành; đường phố đầy rương, hòm, quần áo, thúng mủng rơi vãi. Những con lợn to béo, giống lợn khác với lợn đồng bằng nhưng hệt lợn Âu châu chạy khắp thành phố, vào cả nhà dân ăn gạo và thực phẩm dự trữ.

Chúng tôi trú lại trong nhà một người làm dầu. Đông đảo dân Kỳ Lừa sinh sống bằng nghề này và đồng thời bán các loại nến sáp đổ dùng để tẩm que hương gỗ mà ở An Nam cũng như ở Trung Quốc thường thắp trước tượng Phật hoặc trên bàn thờ tổ tiên. Chất dầu để làm nến này được chiết xuất từ một loại hạt lấy từ cây họ dầu gọi là *Croton sebiferum* mọc rất nhiều ở Bắc kỳ. Trong ngôi nhà chúng tôi ở thì chỗ sản xuất nằm trong khu nhà phụ trông ra một khoảnh sân nhỏ nơi vẫn còn chất nhiều dụng cụ chế biến. Đầu tiên, hạt được nghiền thô trong một lỗ hình nón đào dưới lòng đất và tráng bê tông; sau đó đem giã nhỏ trong một cái cối. Bã hạt này làm thành bánh dầu tròn và dẹt bán kính khoảng mười lăm centimét được khoanh tròn trong khuôn rơm.

Sau đó người ta đem các khoanh này đặt vào một thân cây rỗng hình máng nước, sao cho các mặt bánh dính vào nhau; người ta ép dầu bằng cách dùng chày nén một đầu máng lại cho chất lỏng chảy ra theo một ống tre nhỏ thông với thành máng, và dầu được đun trên một cái vạc để lấy phần tinh khiết.

Lính tập Bắc kỳ và cu-li tìm thấy trong khắp các ngôi nhà những bánh pháo Trung Quốc sót lại từ tết Nguyên Đán, và họ đốt pháo suốt cả ngày làm chúng tôi điếc tai. Thông ngôn của chúng tôi tìm thấy tại nhà một thầy thuốc trong vùng một trò chơi rất thú vị mà họ gọi là *đầu hồ* khiến họ mê mải không dừng. Trò này vừa vui vừa độc đáo; ở Viễn Đông nó là trò tiêu khiển của giới học thức và giàu có Trung Quốc và nó rất xứng đáng được phổ biến sang Âu châu. Trò chơi gồm có một số que đũa nhỏ bằng gỗ vót thẳng và nhọn với một chiếc bình đồng đặt trên

giá đỡ, bình có cổ dài giống như bình rượu gạo của người An Nam. Giữa cái bình và người chơi đặt một thớt gỗ cứng giống như cái thớt mà người Trung Quốc dùng kiểm tra tiền xu. Người chơi cầm lấy đầu que đũa, ném nó xuống thớt gỗ thật khéo để sao cho đũa nảy lên không trung và sau đó rơi vào miệng bình; ai ném được nhiều đũa vào bình nhất thì thắng cuộc.



(Ảnh: Trạm quân y đóng tại Kỳ Lừa)

Binh lính của đại tá Giovanninelli chỉ đóng lại Kỳ Lừa một vài ngày; sau khi nghỉ ngơi họ sẽ nhanh chóng cùng chỉ huy trưởng khởi hành đi Tuyên Quang, nơi thiếu tá Dominé đang bị một đội quân Trung Quốc từ Vân Nam xuống vây hãm. Tôi phải ở lại Lạng Sơn với tướng de Négrier và lữ đoàn II, và tôi sẽ rời ngôi nhà của người chế dầu để vào thành ở cùng các đồng nghiệp trong đội cứu thương 2.

Chúng tôi chen chúc trong một túp lều lợp rạ lớn với nhiều vách ngăn chia thành các phòng nhỏ. Tất cả các phòng này đều thông với một phòng chung, ở giữa đặt một lò lửa lớn và một nồi gang lớn trông như nửa quả cầu mà lính Trung quốc đã dùng để nấu cơm. Mùa này ở Lạng Sơn nhiệt độ xuống rất thấp, để tránh nhiễm lạnh chúng tôi buộc phải đốt lửa mỗi sáng sớm.

Chúng tôi ăn uống trong chính căn phòng lớn này, và đồ ăn mới khiếp làm sao! Thường là thịt trâu với cơm chan nước trà. Thực phẩm ở Lạng Sơn rất hiếm; cả xứ đã bị chiến tranh tàn phá sạch, không còn gì để nuôi một đội quân còm cõi. Tiếp phẩm từ đồng bằng gửi lên phải băng qua những con đường hiểm trở khó đi; cu-li lại không thể mang nặng vì đường gian nan mà rương hòm và bao gói thường xuyên bị vút lại dưới hẻm vực. Vì lẽ đó mà mỗi đợt tiếp phẩm tới là lương thực lại bị ngấu nghiến nhanh chóng không kịp đợi chuyển sau, tới nỗi tổng tư lệnh không chỉ cắt giảm khẩu phần mỗi người mà còn xoay xở thay thịt hộp với bích quy bằng thịt trâu và thóc gạo tìm được trong các làng lân cận. Khốn khổ nhất là đám cu-li không đủ ăn: khi người ta ngả thịt trâu thì họ tranh nhau bộ da và cắt thành từng dải nhỏ đem nướng trên than hồng sau khi đã cạo lông và đập trên một tảng đá cho bớt cứng. Tù rất lâu chúng tôi không có rượu vang; còn cà phê thì quá khan hiếm.

Tôi dành nhiều ngày thăm thú các vùng phụ cận. Một vài người dân đã trở về làng, nhưng họ vẫn giữ khoảng cách và bỏ chạy khi chúng tôi lại gần. Họ cao lớn hơn, đẹp đẽ hơn và ăn mặc sạch sẽ hơn người An Nam ở đồng bằng. Nét mặt họ hài hòa hơn, mũi đỡ tẹt hơn, vóc dáng cao hơn, chúng tỏ họ thuộc một

chúng người khác: đó là dân tộc miền núi *Thổ* sống ở các vùng Lạng Sơn và Cao Bằng. Quan lại An Nam của Lạng Sơn thường tuyển mộ trong đám người đó làm lính canh đặc biệt. Dân tộc thiểu số này là một trong những tàn dư của các chủng người bản xứ mà dân An Nam đã đưng độ ở Bắc kỳ khi xâm chiếm xứ này từ kỷ nguyên trước. Bị những kẻ thắng cuộc đẩy lùi, những cư dân đầu tiên của xứ sở phần lớn đã bị tiêu diệt hoặc lánh ẩn trong những vùng rừng rậm; bộ lạc của họ hiện nay chỉ còn lại những nhóm rải rác, không có một chút gắn kết nào với nhau, và dần dần họ mang những cái tên khác: đó là lí do ta gặp người Mọi trong núi rừng Nam kỳ, người Mường trong vùng núi sông Đà, người Mèo mạn Lào Cai và người Thổ ở Lạng Sơn.*



(Ảnh: Trò chơi Dầu hồ)

Dân tộc Thổ dù đã suy yếu rất nhiều song vẫn thường xuyên được nhắc đến trong lịch sử An Nam. Có lẽ tổ tiên họ ở thế kỷ IX trong biên niên sử Trung Quốc được gọi dưới cái tên Thổ-Mán.

Họ làm người dẫn đường qua các hẻm vực núi cho vô số đội quân của vua Nam Chiếu đến tiêu diệt Bắc kỳ trong máu và lửa và suýt nữa đã xóa sổ giống nòi An Nam. Ngày nay, sự lai tạp với người Trung Quốc đã làm thay đổi chút ít giống người cổ xưa này.

Tất cả người Thổ đều mặc vải bông màu lam và rất bền được dệt ngay trong làng của họ và nhuộm với cây chàm trồng trong xứ.

Một buổi chiều, tôi hăm hở đi leo núi để tận hưởng phong cảnh từ trên đỉnh nhìn xuống bình nguyên. Từ chỗ tôi đứng, cảnh tượng vô cùng đẹp: những ngọn núi cao chắn biên giới Trung Quốc ở phía chân trời tạo thành một đường vòng cung ba lớp giống như bậc thang của đấu trường khổng lồ nào đó; dưới chân núi, thành phố Kỳ Lừa gần như biến mất trong những cột khói bốc lên từ mái nhà; gần hơn là sông Kỳ Cùng chảy về phía đông như một đường chỉ màu trắng; trong khi đó một chuỗi núi non trơ trụi, lô nhô đồn lũy Trung Quốc, chặn lấy hẻm vực sâu phía tây nơi con đường đi Bắc Lệ ngoằn ngoèo đổ vào. Ngay trước mặt tôi, thẳng đường chim bay là thành Lạng Sơn vuông vức, những túp lều tranh và những vũng nước lấp loáng trải ra; phía tây nam thành là một ngọn đồi, trên có ngôi chùa nhỏ nằm giữa bụi thông: chính dưới những bóng cây bí ẩn này mà quan lại An Nam vào những dịp lễ lại đến cúng tế trời đất. Nằm ở cận cảnh là những cánh đồng xơ xác, những bờ ruộng vẽ những đường quanh co trên bình nguyên, những khối đá vôi đùn lên đây đó giữa ruộng lúa; trên đỉnh là một bụi cây dại và dây leo bò dọc sườn núi như một lợn tóc dài; hình thù kỳ dị của chúng

trông xa như một tháp chuông cũ đổ nát hay một mảng tường tan hoang vậy.

Trong số đó có hai khối đá vôi rất đáng thăm. Một khối nằm phía đông nam thành có dáng như một chiếc mũ cảnh binh; trong lòng núi có nhiều hang động sâu hút thông với những hang động của núi khác tạo thành một mê cung lớn. Những hang động này lấy ánh sáng nhờ những khe hở tự nhiên trên thành núi đá; một trong số hang động đã được dân bản địa biến thành nhà nguyện và đặt ở đó hàng loạt tượng đủ kích cỡ, hình dáng trong những hốc hay trên những tảng đá lớn.

Khối núi còn lại nằm phía tây bắc của Lạng Sơn, bên kia sông Kỳ Cùng. Trông nó như một đấu trường tự nhiên xung quanh bao bọc bởi tường cao nứt nẻ sâu hoắm. Quân Trung Quốc đã biến nó thành một đồn lũy tích trữ lương thảo, đạn dược. Lối vào doanh trại này chỉ có một cổng bằng đá trắng điểm lỗ châu mai và một cây cầu rút giống cầu của lâu đài thời trung cổ. Quân đồn trú ở đây rất đông, vì có hàng trăm túp lều nhỏ dựng phía trong dọc theo bờ tường cho đến tận ụ bắn.

Chúng tôi đã ở Lạng Sơn được tám hôm; quân Trung Quốc không thấy tái xuất hiện nhưng báo cáo của mật thám cho thấy chúng đã một lần nữa tràn qua biên giới. Chúng đã trở lại Thất Khê, và Đồng Đăng, cách ta mười lăm cây số, mật thám của ta đã gặp rất nhiều nhóm quân chính quy đang bận rộn xây đồn đắp lũy bảo vệ con đường về Trung Quốc. Không thể nào để chúng thiết lập cơ sở ngay sát Lạng Sơn như vậy; tướng de Négrier quyết định sẽ tấn công và đẩy lui quân địch qua biên giới.

Sáng 22 tháng Hai, tất cả binh lính sẵn sàng tham chiến của lữ đoàn tập hợp phía bắc thành, trên cánh đồng Kỳ Lừa. Những trận chiến trong suốt chiến dịch vừa qua, những mệt mỏi và thiếu thốn kéo dài khiến cho các trung đoàn tổn thất khá nhiều; lữ đoàn đã hao hụt một nửa quân số. Chúng tôi đi về phương bắc, qua một cánh đồng tươi tốt và những xóm làng xinh đẹp; những ngôi nhà gỗ lợp mái lá; một số người dân đã trở về; họ làm việc đồng áng; trâu bò gặm cỏ trên đồng. Sau một giờ hành quân, con đường hẹp lại và đến cuối thung lũng thì đường đi vào giữa một dãy đồi càng lúc càng dâng cao. Một vài kỵ binh Phi châu làm đội tiên phong cầm súng lục đang sục sạo các bụi cây và khe suối. Chúng tôi dừng nghỉ liên tục; kẻ thù đang ở rất gần và chắc chắn sẽ đụng độ nhau sớm.

Quãng trưa, chúng tôi lên tới một khối núi lớn qua con đường băng qua đó để xuôi xuống bình nguyên Đồng Đăng. Kỵ binh phi nước đại trở về cạnh chúng tôi; họ vừa bị địch nã những loạt đạn đầu tiên. Toàn quân tập trung trong một hẻm vực khá sâu, trên một con đường nhỏ nằm giữa ruộng lúa sinh lầy rất khó triển khai hàng ngũ. Trong khi pháo binh leo lên các đỉnh núi dốc đứng bên phải thì bộ binh hàng ngang cũng leo lên dốc núi bên trái và bắt đầu khai hỏa. Từ dưới đường nhỏ chúng tôi không nhìn thấy gì; tôi trèo lên một quả đồi cao nhất, là nơi có thể bao quát toàn bộ chiến trường.

Bên phải, bên trái là vô số những đỉnh núi trọc và khe núi sâu chạy dài hút tầm mắt. Ngay trước tôi, con đường dốc xuống ngoằn ngoèo trước khi tới được cánh đồng phủ đầy ruộng lúa xanh tốt, nơi có một dòng nước nhỏ uốn quanh; gần con suối đó

là làng Đồng Đăng nằm sau một cây cầu xinh xắn; những mái nhà hầu như lợp ngói sáng lấp lánh; ngôi làng dựa vào một khối núi đá vôi khổng lồ giống như cẩm thạch và dựng đứng như tường lũy cao vút chặn lấy một mặt của bình nguyên. Quân Trung Quốc đã lắp đặt hai giàn pháo Krupp tít trên đỉnh núi này; từ trên cao của làng Đồng Đăng, chúng nhắm bắn vào quân ta. Thung lũng kéo dài về phía bên phải cho tới tận một dãy núi khác, nơi con đường đi Trung Quốc chạy sâu vào trong đó.

Đồng Đăng là một làng xinh đẹp, trong làng chúng tôi tìm thấy đủ loại lương thực mà quân Trung Quốc không có thời gian mang theo. Làng nằm trên hai con đường quan trọng, một rẽ về phía tây đi Thất Khê, và một hướng về phía đông bắc để lên biên giới Trung Quốc. Nhà cửa đều xây bằng gạch; sự xa xỉ này cho thấy chủ nhân của nó khá giả. Phần lớn dân chúng đều buôn bán hoa hồi. *Lillicium anisetum* được trồng khắp trong vùng, và trong rất nhiều nhà chúng tôi thấy các nồi dùng chưng cất hồi.

Lính tập An Nam tìm thấy trong một ngôi nhà ở Đồng Đăng năm tên lính chính quy Trung Quốc đang hút thuốc phiện. Tất cả bọn họ say sưa, không nghe thấy cả tiếng pháo lẫn tiếng súng trên đường phố. Ngây dại và đờ đẫn vì thuốc phiện, bọn họ bước loạng choạng trước những người lính Bắc kỳ đang giáng súng vào lưng họ đẩy tới chỗ vị tướng. Ông muốn qua thông ngôn tra vấn họ nhưng chẳng lấy được thông tin gì vì họ quá say và ông phải tống họ tới đội cứu thương. Cũng như tất cả những kẻ nghiện thuốc phiện mãn tính, đám quân này chỉ còn là một bộ xương còi cọc; da dẻ họ mỏng tanh dính vào xương xấu làm lộ rõ tất cả mọi chỗ gồ ghề. Môi của họ trề xuống như một cái nhếch môi máy móc, đôi mắt đen lờm vào trong hốc mắt nhìn ngây dại

phía trước. Họ đi dép xăng-đan bện bằng rơm, luôn dây buộc lên cao trên bắp chân. Quần áo họ bằng vải chàm như mớ giẻ rách.



(Ảnh: Quân Trung Quốc bị đẩy lùi trên núi)

Quân ta dừng lại nghỉ ở Đồng Đăng một giờ đồng hồ. Tổng tư lệnh không muốn để quân địch có thời gian chỉnh đốn; ông muốn lập tức đuổi chúng tới tận biên giới Trung Quốc. Đội cứu thương của chúng tôi chia làm hai: một nửa ở lại Đồng Đăng cùng thương binh và hành lý, dưới sự bảo vệ của một đại đội; còn tôi có may mắn góp mặt trong nửa còn lại cùng đội quân lên cửa ải.

Bốn giờ chiều, chúng tôi lên đường; vì đã muộn nên chúng tôi phải vội vã nếu không muốn bị phục kích bất ngờ trong đêm nơi rừng núi. Con đường chạy về phía bắc Đồng Đăng; thoát tiên nó uốn lượn giữa đồng lúa, sau đó đi sâu vào vùng núi và biến thành một đường mòn nhỏ hẹp đầy ổ gà và vũng bùn. Xứ sở này

có một vẻ gì thật hoang sơ: bên phải và bên trái là những đồi cỏ
cối chỉ phủ cỏ dại ngắn ngủn. Chúng tôi nhanh chóng đi vào
một rãnh núi hẹp nhiều đá tảng khiến ngựa của chúng tôi trượt
chân và khuyu ngã. Một trong những con la tải pháo rơi xuống
chỗ lầy lội gãy cả chân; pháo binh phải cất gánh nặng trên lưng
nó nhưng không phải vì thế mà bỏ nó. Người này kéo nó đi,
người khác đẩy sau mông nó; nó cần phải vượt qua chặng
đường này; nó là tất cả dự trữ thịt tươi ngon lành hơn rất nhiều
so với đồ hộp và thịt trâu mà dạ dày chúng tôi đã chán ngấy từ
hơn một tháng.



(Ảnh: Thung lũng và làng Đồng Đăng)

Sáu giờ chiều, chúng tôi mệt nhoài có mặt tại Cửa Ải nhưng đã không thể bắt kịp hậu quân Trung Quốc. Trời tối đen; chúng tôi loạng choạng leo lên một sườn núi khá dốc, và, sau khi vượt qua ba, bốn chặng và xuyên qua một hang núi dài thì chúng tôi rơi vào một khoảng sân bao quanh là tường đá đẽo.

Viên sĩ quan dẫn đường cầm một đèn lồng trong tay để đưa chúng tôi trèo lên một cầu thang cũng bằng đá dẫn tới một bao lơn. Một cánh cửa mở ra: chúng tôi như được trở về nhà, trong một không gian tựa phòng gác mái chất đầy bao gạo và quần áo Trung Quốc. Chúng tôi nằm vật xuống sàn và chẳng mấy chốc ngáy như chết, bất chấp từng bầy chuột cống liên tục chạy trên mặt chúng tôi.

Sáng hôm sau chúng tôi mở mắt thì trời đã sáng bảnh. Mỗi quan tâm đầu tiên của chúng tôi chính là tìm hiểu nơi này. Tòa nhà nhỏ vuông vắn mà chúng tôi ở đêm qua được xây bằng gạch; mái thấp lợp ngói trắng men và uốn cong ở góc, che trên bao lơn lát gạch; hai bên hông nhà có cầu thang đá cũ mòn và lung lay dẫn lên bao lơn này. Ngay phía dưới trần của bao lơn là một mái vòm cao và rộng dẫn ra mỗi bên một khoảng sân nhỏ: đó là Cửa Ải và chúng tôi đã ngủ trong chòi canh của nó.

Trên bao lơn và mỗi bên chòi canh là một giàn súng máy trong tình trạng tốt, súng được đặt dưới một mái rạ nhỏ và hướng nòng về phía con đường đi Bắc kỳ. Từ bao lơn này, một phía thì nhìn ra con đường Đồng Đăng mà chúng tôi vừa đi hôm qua, và một phía là Trung Quốc, về phía Trung Quốc, tầm nhìn bị chặn lại bởi một dãy núi dựng đứng như một tấm màn khổng lồ che mất phong cảnh trong khi con đường quanh co dưới chân

núi. Về phía Bắc kỳ, con đường đổ vào một thung sâu giữa hai dãy đồi trọc. Ở vị trí Cửa Ải, đồi núi sát lại tới mức công trình này đủ chắn lối đi. Bên sườn nam và bắc của cổng này có hai tòa nhà giống hai ngôi chùa nối với nhau bởi một mảnh sân như tôi đã nói. Đó là nơi đặt trạm thuế Trung Quốc và An Nam; mặt tiền tòa nhà trang trí nhiều bức tranh sinh động vẽ các nhân vật với kích cỡ như thật, y phục sang trọng và mang nhiều nét mặt.

Cửa Ải này chắc hẳn đã có lâu đời: những khối đá đẽo đã mòn và lõm theo thời gian; màu hoen gỉ xam xám của chúng chỉ có thể có được sau nhiều năm dài. Không biết đám cu-li đang sửa soạn âm mưu gì? Trong khi tôi xem xét các công trình thì họ cứ dán mắt lên những quả đồi nối liền mỗi bên tạo thành một dải chắn tự nhiên; họ trò chuyện sôi nổi và chỉ trỏ lên đỉnh núi; chẳng nhẽ họ thấy một cái gì đáng ngờ?

Không, họ đã rời chỗ, bám theo con đường nhỏ dẫn lên núi cao gần một trong hai công sự nằm bên Cửa Ải, phía phải và phía trái của hẻm núi. Lên tới nơi, họ nghiêng ngó xem nền đất, nhổ những bụi cỏ và rồi lại vừa đi xuống vừa khoa chân múa tay nhặng xị. Quá tò mò, tôi cho gọi thông ngôn đến. Vừa hỏi đám cu-li xong thì anh ta phá lên cười một trận. Anh ta liền giải thích cho tôi như sau: một số vùng biên được người An Nam gọi là *Giap-dé*, có nghĩa là *cái bờm chia đôi*, hoặc là *Phan-mao-co-ké*, nghĩa là *cổ chẽ*.



(Ảnh: Chòi canh của Cửa Ải)

Có một truyền thuyết cho rằng ở đúng biên giới giữa Bắc kỳ với Trung Quốc, cỏ phải chẻ làm đôi theo hai hướng khác biệt: hướng bắc là Trung Quốc, hướng nam là Bắc kỳ. Cu-li của chúng tôi chỉ muốn nhân dịp này kiểm chứng truyền thuyết đó ngay tại chỗ.

Binh lính Pháp đã tìm thấy trong các kho của Cửa Ải rất nhiều đạn dược dự trữ, những quả ngư lôi lớn mà một vài trong số đó đã nạp thuốc nổ, những cuộn dây cáp tàu ngầm, những thùng đạn xuất xứ từ Ý và Đức, những bộ quân phục, súng ống cho tới tấm bọc sắt dành cho giàn pháo trên thiết giáp hạm. Còn có cả rất nhiều cờ lùa nhỏ mà tướng lĩnh Trung Quốc giao cho phu trạm để buộc họ không được chậm trễ trên đường đưa tin, đồng thời để thông báo từ xa rằng họ đang lãnh một nhiệm vụ bí mật.

Sáng ngày hôm sau chúng tôi trở lại Đồng Đăng. Tổng tư lệnh không thể cho mang theo toàn bộ bộc phá và vũ khí này. Pháo binh nhận lệnh tập trung tất cả đạn dược dưới Cửa Ải chất thành một đống cao bịt kín cả lối vòm. Pháo binh chuẩn bị rất lâu một dây dẫn quanh co giữa tất cả những chất gây nổ đó; khi chúng tôi lên đường thì họ châm lửa. Tổng tư lệnh cho nổ tung Cửa Ải, một phần vì ông không thể chiếm đóng nó, phần khác vì ông muốn đập tan ý chí của quân Trung Quốc và để lại bằng chứng rằng quân ta đã đến biên giới Quảng Tây, nơi các đội quân Âu châu chưa từng bao giờ đặt chân tới.

Sáng ngày 27 chúng tôi về tới Đồng Đăng; khi đội tiên phong vừa đặt chân đến những ngôi nhà đầu tiên trong làng thì một tiếng nổ long trời vang lên phía biên giới: Cửa Ải đã tan tành.

Lữ đoàn đóng lại Đồng Đăng vài ngày. Trước khi quay về Lạng Sơn, cần phải để trình sát có thời gian thám thính con đường Thất Khê xem quân Trung Quốc đã thực sự rút hết hay chưa. Tôi cùng một cánh quân nhỏ đi trình sát con đường này.

Đường Thất Khê men theo biên giới, từ Đồng Đăng đường kéo dài hơn bốn cây số dọc theo dãy núi đá vôi dựng đứng ngăn cách một bên là Bắc kỳ, một bên là Trung Quốc. Bức lũy lồi lõm này có những hang động sâu lòng mà dân chúng đã lánh ẩn khi thành Lạng Sơn bị chiếm và họ dùng nơi đây để giấu giếm lương thảo, gia súc. Con đường gần như trở nên nhỏ hẹp và không thể đi nổi vì dây leo chằng chịt và những bụi cây còi cọc quấn quanh núi đá. Người Thổ thường sống trong nhà sàn nhỏ, lúc thì dựa vào núi đá, lúc lại ẩn hiện sau bụi cây nằm phía bên kia đường. Cuộc sống của những người dân khốn khổ vùng biên luôn bị

quấy phá cướp bóc bởi lính tráng và trộm cướp thực sự rất bấp bênh và cùng cực.



(Ảnh: Dãy núi và Cửa Ải)

Tôi theo nhóm trinh sát từ Đồng Đăng đi hơn mười cây số về phía Thất Khê mà không gặp quân địch; trong đêm chúng tôi trở về Đồng Đăng và ngày mai, lũ đoàn sẽ xuất phát vào sáng sớm về Lạng Sơn, chỉ để lại Đồng Đăng một đội quân đồn trú nhỏ. Chiến dịch gần như đã kết thúc; chúng tôi có quá nhiều thương binh và bệnh binh.

Tổng tư lệnh quyết định rằng tôi sẽ đưa thương binh theo đoàn hộ tống sắp tới về Chũ và từ đó tôi sẽ trở về Hà Nội. Ngày 15 tháng Ba, tôi lên đường cùng đoàn hộ tống gồm 200 cu-li và lính tập Bắc kỳ do một đại úy hải quân chỉ huy; tối cùng ngày chúng tôi ngủ tại Phố-Bu. Những con đường ở vùng này chưa được sửa sang lại, đều trong một tình trạng thảm hại.

Đường bị lún sụt khắp nơi bởi những chuyến xe tải lương liên tục đi về giữa Chũ và Lạng Sơn, rác nằm la liệt, mảnh vỡ rương hòm bị cu-li vứt bỏ khắp nơi. Những xác ngựa, xác quân Trung Quốc không được chôn cất do thiếu nhân lực và thời gian vì những cuộc chiến liên tục vừa rồi nằm rải rác và bốc lên một mùi hôi thối.

Ngày thứ hai chúng tôi tới Dong-song, nơi đó có một đội đồn trú là lính tập Bắc kỳ đóng trong công sự nhỏ; xung quanh đã được phát quang và khử trùng sạch sẽ. Người An Nam đang làm một đoạn đường; họ không còn ở lều nữa mà trong những căn nhà tre nhỏ, sạch sẽ và gọn gàng.

Từ Dong-song về Chũ, chúng tôi không đi theo đường cũ nữa: đường Đèo Vân quá hiểm trở để đi và chẳng cần thiết; tốt hơn chúng tôi đi đường Đèo Quan, vừa ngắn hơn, dễ hơn và đã được cu-li từ Chũ với Phủ Lạng Thương tới cải tạo lại một đoạn.

Từ Dong-song, con đường đèo Quan nhắm theo hướng tây nam, băng qua những thung lũng tươi xanh có suối chảy rì rào và nước ngọt lành tuyệt diệu. Đường này gần như song song với Đèo Vân; nhưng trái ngược hẳn! Thay vì một đường mòn gập ghềnh, ngoằn ngoèo trên sườn núi hiểm trở thì đây lại là một con đường không những dễ đi mà còn dễ chịu, băng qua nhiều

ruộng lúa xinh đẹp và xuyên dưới những tán cây râm mát mà chúng tôi vui vẻ dừng chân một lúc. Cu-li vội vàng vớt hành lý giữa đường và ngả người trên cỏ mát hoặc vốc nước rửa mặt ở dòng suối bên cạnh. Những kẻ khốn khổ này không cảm thấy niềm vui với ý nghĩ sắp gặp lại gia đình, làng xóm. Chỉ tới khi càng lúc càng gần Chũ thì họ mới vui vẻ hơn và huyên náo hơn; nhiều người cùng nhau cất tiếng hát, đó là điều tôi chưa từng thấy họ làm kể từ khi bắt đầu chiến dịch.

Chúng tôi đi ngang qua nhiều quả đồi nhỏ phủ đầy cây vạn tuế tuyệt đẹp, một số cây đã thành cổ thụ. Vạn tuế xen kẽ với dương xỉ và cọ móc nhưng không nhiều bằng và cũng không tươi tốt bằng vùng sông Lô.



(Ảnh: Cu-li nghỉ ngơi dưới bóng râm)

Giữa đường về Chũ chúng tôi gặp một đội cu-li đang làm lại đường dưới sự chỉ huy của một nhóm lính tập Bắc kỳ; những cu-li này đã xây nhiều cây cầu rất đẹp và họ phải lắp đặt một đường dây điện báo kéo dài tới Lạng Sơn. Một lúc sau chúng tôi đi qua doanh trại của họ: lính tập đã dựng nhà tre nhỏ rất tiện nghi cho

họ và các hạ sĩ quan; cu-li cũng thu xếp chỗ ở cho mình với cành cây và cỏ khô, những chiếc lều hình nón nhìn từ xa như đụn rơm ta vẫn thấy ở lân cận những ngôi làng của nước Pháp. Doanh trại không được an toàn lắm: hầu hết các hạ sĩ quan Pháp đều bị sốt; tuy nhiên, họ không xới tung những mảnh đất chưa bao giờ bị xáo trộn và vẫn phủ một lớp dày cây cỏ mủn rữa này.

Đèo Quan dẫn lên một dãy núi trọc và cằn cỗi giống như dãy đèo Vân. Trên đỉnh cao nhất của dãy này có một trạm Pháp đặt trong đồn cũ Trung Quốc. Sau khi qua trạm này, con đường chạy xuống rất nhanh giữa hai ngọn đồi cao để ra tới bình nguyên Chũ. Sáu giờ chiều chúng tôi về đến đồn Chũ, là nơi tôi phải chia tay với các thương binh. Những người này sẽ được nằm trong bệnh viện tạm thời gồm chục căn nhà lớn cho tới khi họ đủ sức khỏe để được pháo hạm chở về các bệnh viện ở Hải Phòng và Hà Nội. Ở Chũ tôi được tin lữ đoàn I dưới sự chỉ huy của thiếu tá Dominé và sự dũng cảm của binh lính đã giải phóng Tuyên Quang. Ở mặt trận này quân Trung Quốc cũng đã chống trả quyết liệt; lữ đoàn I chịu tổn thất lớn với hơn năm trăm người bị thương.

Lưu lại Chũ một thời gian ngắn tôi phải lên một pháo hạm nhỏ đi Trại Đầm rồi từ đó tới Đáp cầu. Sáng ngày 18 tháng Ba, tôi tới Đáp Cầu, sau đó đi đường bộ về Hà Nội.

Chưa được mười lăm hôm về lại khu nhượng địa thì chúng tôi nhận được một điện báo làm ai nấy rụng rời và tin tức lan khắp thành phố như bộc phá: "Quân ta thua trận ở Cửa Ải; tướng de Négrier bị thương nặng phải rời vị trí chỉ huy. Lữ đoàn II rút lui về đồng bằng sau khi tháo chạy hoàn toàn khỏi Lạng Sơn."

Thoạt tiên chúng tôi không thể tin nổi thảm họa này, nhất là tôi mới từ đó về, mới chia tay đoàn quân dũng mãnh ngay sau hôm chiến thắng, mới chứng kiến tất cả những người đó hăng hái, sẵn sàng lập kỳ tích theo mệnh lệnh của tổng tư lệnh - người vô cùng tin tưởng binh lính của mình. Tuy vậy phải trở lại thực tế: những thương binh đầu tiên ở Bang-Bo* vừa về tới Hà Nội; họ nói rằng tướng de Négrier được chuyển đến Chũ cùng với viên sĩ quan tùy tùng là trung úy Berge cũng bị thương rất nặng. Những thông tin họ kể về các cuộc chiến vừa rồi được háo hức đón nhận và loan truyền khắp nơi. "Không, chúng tôi không thua trận, nhưng chúng tôi bị áp đảo về số lượng. Chúng tôi chỉ có một nghìn lính ở Bang-Bo; tổng tư lệnh đã buộc phải chốt vài biệt đội ở Lạng Sơn, Kỳ Lừa, Đồng Đăng để canh giữ mọi con đường vì sợ kẻ thù phản công.

Chúng đợi ta ở bên đất Trung Quốc, cách Cửa Ải mà chúng ta đã phá hủy chừng một đến hai cây số. Chỗ đó có một đồn lũy khổng lồ với ba phòng tuyến công sự bảo vệ. Các bạn biết địa thế rồi: núi cao xen với vực sâu và thung lũng nhỏ hẹp. Chúng tôi đã chiến đấu trong vòng hai ngày. Ngày đầu, chúng tôi hạ được hai phòng tuyến công sự; ngày thứ hai, trận chiến bắt đầu từ chín giờ sáng. Binh lính vớt bỏ ba-lô trên đất để leo trèo dễ hơn; đại đội bộ binh phòng tuyến 111 tấn công trực diện và chiếm đồn địch bất chấp sự chống trả quyết liệt; đại đội bộ binh phòng tuyến 143 vòng sang phải tấn công, đẩy lùi quân địch từ đồi này sang đồi nọ, hạ hai đồn và lao vào đồn thứ ba nằm trên đỉnh núi gần như dốc đứng, ở độ cao ba trăm mét. Họ bám vào cây bụi và di chuyển từng nhóm nhỏ dưới làn mưa đạn; hai mươi trên năm mươi người bị giết hoặc bị thương; đồn bị hạ nhanh chóng, và

quân Trung Quốc rút chạy dưới sự bảo vệ của bộ binh núp trong rừng.

"Ba giờ sáng, chúng tôi tưởng rằng đã thắng, nhưng chúng tôi chỉ mới hạ được tiền quân của lực lượng Trung Quốc. Phía sau ba phòng tuyến công sự đó còn cả một đội quân triều đình đông đảo, dũng mãnh, thiện chiến hơn với khoảng năm mươi nghìn người đang đợi chúng tôi - những kẻ bơ phờ sau hai ngày xung trận.

"Quân Trung Quốc nhanh chóng mở đợt tấn công; chúng tràn lên như thác lũ và định đánh bọc hậu. Đại đội bộ binh phòng tuyến 111 trông thấy một biển người ào tới; bị chặn mọi ngã, quân ta dùng lưỡi lê mở đường máu, vác theo đồng đội bị thương trên lưng. Thiếu tá quân y tử trận ngay trong lúc bảo vệ đội cứu thương của ông; trung úy de Colomb dính đạn ở chân được đồng đội xốc đi, trong khi những người khác trong đại đội bắn trả để bảo vệ cuộc rút quân."



(Ảnh: Dừng chân ở trại cu-li)

Bất chấp những tin buồn này, tinh thần binh lính vẫn vững vàng. Ở Hà Nội chúng tôi không quá lo lắng, nhưng báo chí Sài Gòn tháng sau đó đã đưa tin về cuộc rút chạy khỏi Lạng Sơn gây choáng váng cho công chúng tại Pháp khiến chúng tôi khá ngạc nhiên. Trái lại, quân Trung Quốc không coi đó là chuyện quá quan trọng; chúng đã nhìn nhận các sự kiện đúng với giá trị thực, và hiện tại Bắc Kinh và Paris vẫn tiếp tục đàm phán tích cực để ký kết hiệp ước. Một ủy ban Trung Quốc do Tổng lý nha môn [Lý Hồng Chương?] dẫn đầu vừa tới Bắc kỳ để đàm phán với tướng Brière de l'Isle và ra lệnh chính thức cho quân Trung Quốc rút về biên giới.*



(Ảnh: Bốn ủy viên Trung Quốc)

Ủy ban này tới Hà Nội vào tháng Năm, gồm sáu ủy viên: một người Mỹ, một người Ý và bốn người Trung Quốc, trong đó có hai khâm sai đại thần và hai thư ký. Người Mỹ và người Ý từ lâu đã phục vụ cho Trung Quốc: họ giữ một chức vụ khá cao trong Thuế quan của đế quốc Trung Hoa.* Tướng Brière de l'Isle đã

thêm vào ủy ban một sĩ quan hải quân cao cấp và một đại úy trong bộ tham mưu của ông. Người Trung Quốc ở trong một ngôi nhà thuê của chính quyền Pháp trên phố Cờ Đen. Vừa mới tới, họ suýt trở thành nạn nhân của một vụ tai nạn nghiêm trọng: một trong hai xà nhà sụp đổ và họ suýt nữa bị vùi trong đồng gạch ngói, vốn mê tín, họ đã coi tai nạn này là một điềm xấu cho sứ mệnh mà họ đang cày đáng.

Điều xấu đã một phần thành sự thật: vì được quân đội chính quy [Trung Quốc] đón tiếp nồng nhiệt, các quan khâm sai Trung quốc đã muốn hoàn thành vai trò của mình tới cùng, đó là đàm phán với quân Cờ Đen vốn bại trận ở Tuyên Quang nhưng đã phản công khi ta thua ở Cửa Ải và vẫn đang đe dọa vùng đồng bằng. Chúng đã ngược dòng sông Lô bằng pháo hạm lên tới Phủ Đoàn, sau đó theo đường bộ về căn cứ địa quân Cờ Đen tại đồn Tân Quang. Các ủy viên đã kêu gọi thương lượng nhưng toán cướp đó rất cứng đầu: mặc cho tàu thuyền Trung Quốc treo cờ triều đình, chúng vẫn bắn vào các ủy viên và thậm chí còn muốn lên tàu làm trọng thương một gia nhân của họ.

Thư báo tháng Năm mang đến những tin hệ trọng từ nước Pháp: ngay sau khi ta rút khỏi Lạng Sơn và nghị viện bỏ phiếu tín nhiệm mới, chính phủ đã giao quyền chỉ huy quân đoàn viễn chinh cho thiếu tướng Roussel de Courcy. Thiếu tướng ngay lập tức đáp tàu cùng tham mưu trưởng - tướng Warnet và một tiểu đoàn bộ binh nhẹ. Họ đến vịnh Hạ Long ngày 1 tháng Sáu, được tướng Brière de l'Isle thân chinh ra đón tiếp. Bây giờ họ đang lên đường về Hà Nội và sẽ có mặt trong ngày.

Tất cả binh lính đồn trú trong thành phố đều có mặt để long trọng đón tiếp tổng tư lệnh quân đoàn viễn chinh. Họ xếp thành hai hàng dọc bờ sông Hồng và làm hàng rào danh dự từ bến thuyền tới cổng dinh tổng đốc. Pháo binh đứng nghiêm bên những nòng đại bác đã nạp đạn; tất cả quan lại An Nam trong thành và tỉnh đều mặc lễ phục màu xanh dương, ống tay rũ xuống, chờ đợi; đám người hầu rông rảnh đứng xa hơn một chút; bảo an binh, đầy tớ cầm ống điếu, ba toong và kiếm, mặc quần áo bạc màu, nhóp nhúa đang vừa nhai trầu vừa thì thầm bàn tán từng nhóm nhỏ. Rõ ràng trong đám đó có vài tên chỉ điểm của triều đình Huế trà trộn, chúng khéo giấu dưới lớp áo một miếng thẻ ngà nhỏ ghi chức vụ và cấp bậc: ngày mai chúng sẽ chạy ngay về Trung kỳ để báo cáo cho các quan phụ chính biết những nét chính yếu trong cuộc xuất hiện của tổng tư lệnh.

Tàu chở các vị tướng vừa được báo hiệu rẽ vào sông Hồng; đại bác nổ từng phút một. Liên đó tướng de Courcy đáp bến, tháp tùng ông là tướng Brière de l'Isle cùng một bộ tham mưu đông đảo; ông bước chậm rãi trước mặt những người lính đang bồng súng trong khi kèn hiệu vang lên khắp nơi. Thật là một cảnh tượng hùng tráng lay động hết thảy binh lính và kiều dân Pháp quốc.

Tướng de Courcy tới Bắc kỳ khi thời thế vô cùng thuận lợi: được trao quyền chỉ huy tối cao về dân sự cũng như quân đội, ông sẽ điều khiển một đội quân thực lực. Cùng với một trung đoàn Bắc kỳ mới, hai tiểu đoàn lính zouave từ Algérie sang, một tiểu đoàn bộ binh nhẹ, hiện tại quân đoàn viễn chinh tổng cộng có ba mươi lăm nghìn người mạnh khỏe và lão luyện.

Về phía Trung Quốc, khó khăn dường như cũng đã được san bằng: bộ máy triều đình đã thực hiện cam kết một cách sòng phẳng; quân đội Trung Quốc bắt đầu rút khỏi những điểm chiếm đóng trên đất Bắc kỳ; họ lần lượt trở về Vân Nam và Quảng Tây. Một đại diện của chỉ huy trưởng quân đội Trung Quốc tại Lạng Sơn đã đến trao trả hai, ba tù binh bị bắt trong các vụ đụng độ mới đây ở Cửa Ải cho tướng de Courcy; họ là những người Âu châu duy nhất không bị chặt đầu sau khi rơi vào tay bọn Trung Quốc. Họ được một võ quan mang hàm đại tá cùng một nho sĩ và bốn tên lính áp tải về Hà Nội. Người đại diện ở lại trong thành phố nhiều ngày; tôi đã có cơ hội thăm chỉ huy của ông ta và hết sức thán phục khí khái nhà binh cũng như thể chất rắn rỏi của những lính tùy tùng. Chắc chắn những người này đã được tuyển chọn với mục đích gây ấn tượng cho người Pháp; một trong số họ có vóc dáng khổng lồ và là một trong những người đẹp nhất mà tôi từng thấy.

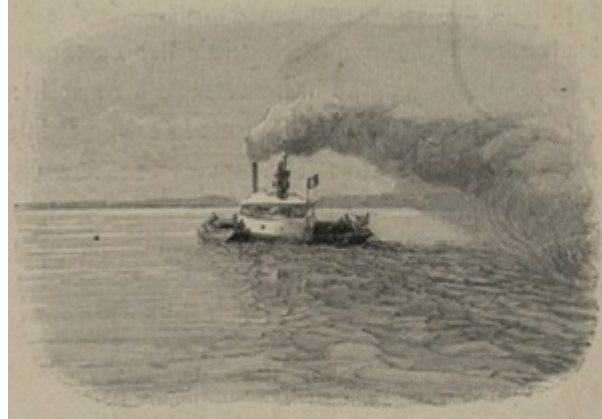
Tất cả kẻ thù cũ của chúng ta không hề qua lại biên giới: quân đội Trung Quốc để lại phía sau một đám lính giải ngũ, không công ăn việc làm và lập thành các băng đảng trộm cướp. Chúng vượt biên và quấy nhiễu, cướp bóc các làng mạc Bắc kỳ giáp giới với Trung Quốc. Kẻ thù cũ của ta, quân Cờ Đen đã liêu lĩnh xâm nhập sông Hồng và sông Lô; chúng bám trụ mạn Than-Mai,* gần Hưng Hóa trong một cú điểm mạnh tới nỗi tiểu đoàn lính zouave được cử đến đã không thể đánh bật chúng ra khỏi đó. Mặt khác, triều đình Huế cũng ngấm ngấm phản ứng: hai quan phụ chính tham vọng là Thuyết và Tường, dưới danh nghĩa của vị vua non trẻ đã bí mật kêu gọi sĩ phu nổi dậy và thúc đẩy các

băng đảng thổ phỉ khắp nơi phá hoại, cướp bóc những tỉnh ly trừ phú nhất của ta.

Rõ ràng những nhóm nhỏ này không cần tới một đội quân đông đảo để đàn áp, nhưng tổng tư lệnh vẫn còn một nhiệm vụ khó khăn phải hoàn thành: bình định xứ sở và khôi phục niềm tin của dân chúng. Các đồn nhỏ của lính Âu châu và bản xứ sẽ được đặt rải rác khắp các tỉnh để tạo thành một mạng lưới bao trùm khắp vùng đồng bằng; họ có nhiệm vụ truy quét trộm cướp bất lương và ngăn chúng tái hợp sau khi đã bị đánh tan tác.

Tướng de Courcy đã mang theo từ Pháp các cộng sự uyên bác và tận tụy từng đảm nhiệm nhiều vị trí điều hành trong các lãnh vực khác nhau, vừa tới nơi họ đã hăng hái nhận nhiệm vụ: tướng Mensier của công binh cho vẽ các con đường và xây các doanh trại tiện nghi, quản đốc Barattier chỉnh đốn giao thông đường thủy để có thể vận chuyển lương thực đúng kỳ hạn cho quân đồn trú nằm rải rác khắp xứ; cuối cùng là bác sĩ trưởng Dujardin-Beaumetz, nhằm áp dụng các quy định mới về chăm sóc y tế trong chiến dịch đã chuyển đổi các bệnh viện, tổ chức hoàn toàn mới các dịch vụ cứu thương, đặt ở mỗi đồn một trạm xá tiện nghi cho bệnh nhân, đảm bảo mọi nhu cầu và sẵn sàng thuốc men để có thể cứu chữa tại chỗ thay vì vận chuyển đi xa xôi như trước đây. Nhờ vào sự tận tụy của các hiệp hội cứu trợ và nhất là *Hội Phụ nữ Pháp* và các hội *Chữ thập đỏ* cùng với các *bà phước người Pháp*, dịch vụ y tế đã nhận được nhiều loại hàng tiếp tế cho phép mở rộng hoạt động chăm sóc trong các cơ sở khám chữa bệnh. Nhu yếu phẩm này nhiều đến nỗi giám đốc của chúng tôi phải dựng một kho lớn ngay bên cạnh chỗ ở của

ông để có thể chứa hết các rương hòm quyên góp. Mỗi ngày lại có thêm nhiều tiếp phẩm do mọi tàu bè từ Pháp mang đến; hàng hóa được phân loại luôn và phân phát sớm cho mọi đồn bốt. Các hiệp hội cứu trợ đã góp công sức rất lớn cho đội cứu thương của chúng tôi, và các bác sĩ ở Bắc kỳ luôn biết ơn sâu sắc về sự hợp tác thông minh và tận tụy của họ.



(Ảnh: Pháo hạm trên sông Lô)

CHƯƠNG XX

NẠN ĐẠO TẶC Ở BẮC KỲ; TỔ CHỨC CỦA CÁC BĂNG ĐẢNG; CHIẾN THUẬT, TUYỂN MỘ, VŨ KHÍ. - BÁN TÙ NHÂN SANG TRUNG QUỐC, NGUYÊN NHÂN VÀ LỊCH SỬ NẠN BUÔN LẬU NÀY; PHƯƠNG THỨC ĐÁNH LẠC HUỐNG CẢNH SÁT. - KẼ PHẠM TỘI TRƠ LÌ VÀ SỰ TIẾP TAY CỦA QUAN LẠI. - CẤP THIẾT TRUYỀN BÁ PHÁP NGỮ TRONG XỨ. - NỀN GIÁO DỤC AN NAM; CÁC TRƯỜNG HỌC.

Sau gần hai tháng quân đội Trung Quốc rút khỏi biên giới, và mặc dù hiệp ước hòa bình đã được ký kết nhưng xứ này vẫn bất ổn sâu sắc. Rất nhiều làng xóm bị đốt phá hoặc hủy hoại trong chiến tranh; dân chúng không thể trả thuế và không tìm được phương tiện cần thiết để tiếp tục cày cấy nên phải tản lạc khắp nơi. Họ đi lang thang từ làng này qua làng khác nhưng không tìm nổi chỗ an cư, khốn cùng như thế họ mau chóng tập hợp lại, hoặc với quân Trung Quốc còn bám trụ trong xứ để lập thành các băng đảng đi càn quét và cướp có vũ trang trong khắp các tỉnh lỵ.



(Ảnh: Những mỏ đá cẩm thạch)

Cướp bóc đã nằm trong thói quen của người An Nam: nó đã có từ lâu, không chỉ ở Bắc kỳ mà khắp cả An Nam. Khi được mùa và đất nước an bình, thịnh vượng thì ít có kẻ cướp, nhưng trong thời chiến, đói kém hay bệnh dịch thì thổ phỉ xuất hiện nhiều vô số. Sử sách An Nam nói rất chi tiết về sự tàn bạo của quân bất lương này trong thời tao loạn sau mỗi cuộc chiến với Trung Quốc, hoặc thành công trong các cuộc nổi dậy nhân mỗi lần thay đổi triều đại. Năm 1858, sau khi tiến chiếm Sài Gòn và chinh phạt Nam kỳ, chúng ta cũng đã phải mất nhiều năm chiến đấu chống lại nạn cướp bóc trước khi bình định được thuộc địa mới.

Chính quyền An Nam chưa bao giờ có thể tự đương đầu và tiêu diệt hoàn toàn các băng đảng này: họ thường bị buộc phải thỏa hiệp với các thủ lĩnh, cho tay chân thân tín của các băng

đảng ấy công việc cũng như cấp bậc, và cho bọn lính tráng đất đai để lập nghiệp. Hơn nữa, họ không ngại kết đồng minh với những băng đảng đó để đàn áp các cuộc nổi dậy mà một mình chính quyền không thể nào kham nổi.

Cách đây gần ba mươi năm, vì đã dồn tất cả quân đội về phía nam để chiến đấu chống quân Pháp với Tây Ban Nha, vua Tự Đức không ngại kêu gọi lục lâm thảo khấu Trung Quốc và An Nam chiếm đánh Bắc kỳ khi đó đang bị hậu duệ của nhà Lê làm loạn: chính Tự Đức đã kêu gọi quân Cờ Đen và Cờ Vàng từ Vân Nam xuống vùng châu thổ và hải tặc ở các đảo ven biển đánh phá tỉnh Quảng Yên trù phú và biến nó thành một hoang mạc tiêu điều. Ta đã biết kết cục của quân Cờ Đen mà chúng ta từng chiến đấu ác liệt, về phần giặc ở Quảng Yên, giờ đây chúng lập căn cứ địa tại Ha-Khoi [Hà Khẩu?], gần biên giới

Trung Quốc, một mảnh đất thịnh vượng nhờ buôn bán với kẻ cướp; bọn chúng luôn có quan hệ với các thương nhân sẵn sàng chia phần lợi nhuận và cung cấp vũ khí cho chúng để tiếp tục cái nghề nghiệp đáng khinh kia.

Trong năm 1885 đó, các băng đảng có vũ trang càn quét khắp xứ, sống dựa vào cướp bóc dân chúng nghèo khổ, ước tính có hàng trăm nhóm; mỗi huyện lại có ít nhất một băng đảng; nhiều nơi còn hơn. Những băng đảng này thuộc hai loại khác nhau. Một loại là cướp chuyên nghiệp; lính của chúng rất đông, có kỷ luật, có vũ khí tối tân; bao gồm hầu hết là quân Trung Quốc hoặc tộc người Mường được tuyển mộ ở trong núi, các băng đảng này không thể trà trộn với người An Nam vì thành viên của chúng sẽ nhanh chóng bị nhận diện; bởi vậy chúng

buộc phải tụ tập lại để sẵn sàng chiến đấu trong trường hợp bị tấn công bất ngờ. Cũng chính bởi vậy mà chúng gần như luôn lánh ẩn trong những vùng hiểm trở hoặc những vùng dễ phòng vệ. Chúng xây dựng cạnh những ngôi làng mà chúng cướp bóc những công sự kiên cố và khi cần thiết có thể trú ẩn nếu bị đột kích: chúng kiểm soát khắp vùng phụ cận để cướp bóc, thu thuế như một chính phủ thực thụ. Rất ít khi chúng chờ đợi các đội quân được phái đi tấn công chúng: luôn luôn chúng được mật thám báo trước kịp thời, mật thám của chúng rất đông đảo và tinh tường, chúng bỏ chạy trước khi quân đội tới và rút vào những nơi không thể xâm nhập được, không thể truy đuổi được, để rồi tái xuất một khi người Pháp đi mất. Chiến thuật của chúng là đánh du kích các đồn nhỏ ít người, hoặc lẩn trốn trong những chỗ dễ phòng thủ trên các ngã đường mà trinh sát của ta theo dõi để tấn công và giết chết một vài người. Nếu chẳng may chúng bị mai phục và phải bỏ chạy, thì chúng rút lên núi cao tái tập hợp tại một điểm định trước và mọi đồng minh đều biết rõ.

Băng đảng của loại cướp thứ hai có lực lượng mỏng hơn và ít kinh nghiệm hơn nhưng số lượng lại nhiều hơn; không tổng nào lại không có bóng dáng chúng. Trái hẳn với loại một, chúng hoàn toàn là người bản xứ: tội phạm không thể trở về quê quán, quen thói cướp bóc không muốn cày cấy nữa. Chúng phân tán thành từng nhóm năm, sáu người trong các làng lân cận nhau hoặc trong những xã mà chúng gieo rắc sợ hãi cho dân lành, chúng chỉ tập hợp lại khi có một phi vụ bấp cần hành động và khi được thủ lĩnh triệu tập. Những kẻ này thường đội mũ rơm nhỏ, trên đỉnh cài một chùm lông đỏ và cầm một cái loa dài để loan truyền mệnh lệnh. Thuộc hạ của chúng không được vũ

trang tốt như băng đảng Trung Quốc; một vài tên có súng bắn đá hoặc thậm chí là vũ khí tối tân hơn nhưng phần lớn chúng chỉ có kiếm, giáo mác cán tre dài năm mét với lưỡi sắt rèn cứng. Bọn này có một loại kèn làm bằng vỏ ốc cho âm thanh khàn đục và ngân dài.

Người An Nam biết rõ các thủ lĩnh băng đảng và họ thường lấy tên thủ lĩnh để gọi các nhóm phi. Mặt khác, chính quân trộm cướp cũng mượn danh thủ lĩnh để dương oai: ví dụ như chúng gọi nhau là tráng sĩ Xa-Duong hay anh hùng xứ sở. Nhìn chung toán cướp An Nam quá mỏng về lực lượng và thiếu thốn về vũ khí để liều lĩnh tấn công đồn bốt của ta; chúng thường nhắm vào những ngôi làng bản xứ giàu có và dồi dào thực phẩm. Những ngôi làng này, như tôi đã nói, được bảo vệ vững chắc bằng các lũy tre và xương rồng cùng cổng ra vào kiên cố. Để chiếm được những chỗ này thì thổ phi An Nam thường dùng chiến thuật sau:

Khi thủ lĩnh tuyên bố thời điểm đã tới để hành động thì hẳn sẽ cho thuộc hạ tỏa ra các làng mạc lân cận, dấu hiệu tập kết được tất cả nắm rõ: hoặc là một đám lửa lớn khi trời vừa tối trên một ngọn đồi báo trước, hoặc là một quả pháo sáng hay một phát súng. Thấy dấu hiệu này thì toàn bộ các băng đảng tập kết tại một điểm xác định trước, phần lớn thời gian chúng dành để ăn uống một bữa thịnh soạn chờ thời cơ vừa uống rượu gạo để có thêm can đảm; điều này chúng tỏ nguồn lương thực của chúng thật hạn hẹp nên mới phải bụng đói lên đường. Thông thường, trước khi vào bàn tiệc, thủ lĩnh đã làm lễ cúng thần linh để được phù hộ.



(Ảnh: Ngọn giáo An Nam)

Cướp phá thường diễn ra vào ban đêm; khi đó làng xóm dễ bị tập kích nhất. Bọn cướp lên đường từng nhóm nhỏ, theo các lối khác nhau để không gây chú ý. Khi tới gần ngôi làng chúng muốn cướp, chúng sẽ kín đáo bao vây làng để hạn chế đánh động lũ chó canh gác luôn lảng vảng dọc hàng rào; sau đó những kẻ khéo léo nhất trong bọn sẽ tìm vị trí phù hợp để đột khẩu hàng lũy bao quanh làng. Bọn chúng tiến hành nhẹ nhàng nhất có thể để không kinh động các điểm canh của ngôi làng. Với lưỡi hái và dao găm, chúng nhanh chóng mở một, hai lối vào xuyên qua lũy tre để hai, ba tên cầm đầu chui vào. Những kẻ tấn công nhanh chóng chui qua lỗ hổng, hò hét và đánh trống, thổi tù và ầm ỹ tới nỗi người dân kinh sợ bạt dạ, hoang mang như thể họ đã rơi vào tay một đội quân khủng khiếp. Trước khi họ có thời gian nhận ra mọi chuyện thì bọn cướp đã tràn vào những

nhà giàu có nhất; quần áo, bao gạo, xâu tiền, trâu và ngựa được tuồn qua lỗ hồng. Cuộc cướp bóc đã xong xuôi và bọn cướp đã cao chạy xa bay thì nạn nhân mới vội vàng nghĩ tới việc cầm giáo mác bằng gỗ, gậy gộc để đẩy lùi kẻ thù. Họ còn có thể làm gì với những vũ khí như vậy? Họ không thể có vũ khí khác, bởi theo luật An Nam người dân bản địa bị cấm sở hữu đao kiếm, giáo mác bằng sắt hoặc súng ống.*

Nhưng trong một vài trường hợp, mọi chuyện lại không đơn giản như vậy: người dân được báo tin kịp thời và bọn cướp phải đối mặt với một cuộc phản kháng dữ dội; vì vậy chúng đốt lửa khắp làng. Đám cháy nhanh chóng lan rộng các ngôi nhà gỗ lợp mái lá; và trong khi dân làng tìm cách mang theo những gì quý giá chạy trốn thì đạo tặc tha hồ cướp phá mọi nơi. Đôi khi chúng còn ra tay với phụ nữ và trẻ em; chúng kéo họ lên núi và bán cho lái buôn Trung Quốc, những tên đó lại bán họ đến tỉnh thành khác ở Trung Quốc cho làm kẻ hầu người hạ cho các gia đình giàu có.

Nạn buôn người ghê tởm này chỉ mới xuất hiện hai mươi lăm năm đổ lại. Xưa kia, phụ nữ Bắc kỳ gần như không được biết tới ở Trung Quốc, do luật lệ hà khắc cấm người An Nam không được ra nước ngoài nếu không có giấy phép đặc biệt của nhà vua. Khoảng năm 1865, bọn cường đạo do Tự Đức kêu gọi đàn áp cuộc nổi dậy ở Bắc kỳ đã sử dụng quá nhiều tù nhân mà sau đó chúng không biết làm gì ngoài tống khứ họ sang thị trường Trung Quốc. Đó là thời kỳ các hãng di trú tìm lao động cho những hòn đảo phân chim thuộc Chilê; cường đạo dễ dàng tống khứ tù nhân bằng cách cải trang cho họ theo lối Trung Quốc để đem bán cho người Trung Quốc, và bằng cách bán với giá rẻ mạt

cho các công ty di trú, họ đã xuất khẩu một lượng người đáng kể. Phụ nữ lại khó khăn hơn; các gia đình khá giả không muốn mua người hầu có bộ răng đen; tuy nhiên, bọn cướp ra một cái giá bèo bọt vô cùng để rút cục vẫn bán họ đi.

Hiện nay trào lưu này đã khá ổn định; hầu gái Bắc kỳ dịu dàng, cam chịu và chăm chỉ rất được ưa chuộng ở Trung Quốc, nơi đó họ được trả một cái giá cao; đó là một ngành buôn bán rất lợi nhuận mà nhiều Hoa kiều sống ở Bắc kỳ không ngại ngần đầu tư và sốt sắng khuyến khích nó.



(Ảnh: Đạo tặc Trung Quốc)

Sau khi nhượng Sài Gòn cho Pháp, vua Tự Đức không còn lo ngại chiến tranh nên đã thắt chặt các biện pháp truy quét quân

cường đạo buôn người gây giảm dân số miền duyên hải Bắc kỳ. Đội quân đồn trú nhỏ của ta ở Hải Phòng đã hết sức giúp đỡ, và nhờ sự giám sát hiệu quả của pháo hạm Pháp mà nạn buôn bán tù nhân Bắc kỳ cho Trung Quốc thưa thớt hơn và số lượng ít hơn hẳn. Nhưng kể từ khi diễn ra cuộc chiến mới, nạn buôn người này lại được hải phi, và nhất là các băng đảng Trung Quốc hoành hành tại các tỉnh dung dưỡng, cổ xúy, tại nhiều địa phương tệ nạn này đã nhen nhóm trở lại. Trái hẳn với thời kỳ trước, lần này phụ nữ và trẻ em mới là đối tượng mà cường đạo bắt cóc. Những người bị bắt sống trên những con thuyền đặc biệt, trong một căn phòng kín đáo. Hành trình của họ đi qua sông suối, kênh rạch ra tới biển; để tránh cho những người phụ nữ đó kêu cứu trên đường đi, bọn chúng cho họ nuốt những liều thuốc có thành phần nha phiến để giữ họ trong trạng thái ngây dại, nửa tỉnh nửa mê.

Ra tới bờ biển, những tù nhân này bị nhốt vào nhà của người Trung Quốc, nơi đó họ bị canh giữ cẩn mật, cho tới khi thời điểm thích hợp thì bị lén đem sang Trung Quốc. Bọn buôn lậu người Hoa cực kỳ khéo léo trong việc đánh lạc hướng cảnh sát; bọn chúng làm đủ cách để đạt được mục đích, và thậm chí liều lĩnh tới mức đóng thùng hàng người chắt lên tàu Âu châu. Năm 1881, cảnh sát phát hiện hai chục em bé gái bị giấu trong rọ lợn trên boong một con tàu hơi nước Anh Quốc khởi hành đi Hồng Kông. Những rọ lợn này hình dạng thuôn dài, không xa lạ gì với nhân viên thuế quan và họ thường không để tâm xem xét; vì lẽ đó người Trung Quốc đã nghĩ đến chuyện dùng chúng để đánh lừa sự giám sát của người Pháp.

Ở Trung Quốc không có nô lệ đúng nghĩa; phụ nữ Bắc kỳ ở đây bị chủ nhân đối xử gần như là hầu gái, nhưng họ khó có thể rời bỏ đất khách để về nhà. Lý do là: ở Trung Quốc cũng như ở An Nam, luật pháp cho phép người giàu nhận nuôi trẻ con của nhà nghèo, nhà giàu trả một khoản tiền cho bố mẹ lũ trẻ để lấy một hợp đồng cho phép nuôi dưỡng hợp pháp; như vậy đứa trẻ sẽ vào sống trong một gia đình mới mà nó sẽ không bao giờ có thể rời đi. Một khi đã đặt chân tới Trung Quốc, bọn cướp sẽ giả vờ là bố mẹ của nạn nhân; chúng không bán họ vì luật pháp cấm điều đó, nhưng chúng sẽ nhượng lại phụ nữ, trẻ em thông qua một hợp đồng và lấy tiền, về bản chất không khác gì nhau nhưng trong mắt quan lại thì khác và chính những viên quan đó đã được ăn bẫm nên nhắm mắt làm ngơ.

Thuộc địa mới của chúng ta chỉ có thể thịnh vượng nếu chúng ta có thể tiêu trừ hoàn toàn đạo tặc hoành hành trong xứ này. Nhiều tổng tư lệnh lần lượt kế nhiệm ở Bắc kỳ đã dốc sức cho nhiệm vụ này mỗi khi cuộc chiến với Trung Quốc tạm thời dừng lại. Với các biện pháp hiện nay, ta cho rằng có thể thực hiện nhiệm vụ dễ dàng; song trái lại vô cùng khó khăn: để đi đến cùng thì ta phải vừa thận trọng, tỉnh táo, hiểu biết về người bản địa; và trên hết ta phải tin tưởng quan lại An Nam; nhưng trong sâu thẳm họ vẫn thù địch với ta bất chấp đức tin và cam kết của họ; thay vì khuyến khích ta tìm kiếm thì họ lại làm mọi cách để đánh lạc hướng.

Họ thích thừa nước đục thả câu; bọn cường đạo mua chuộc sự im lặng của họ bằng những món quà đáng kể. Một vài quan lại còn là đồng minh của kẻ cướp, cùng ăn chia lợi ích bằng cách

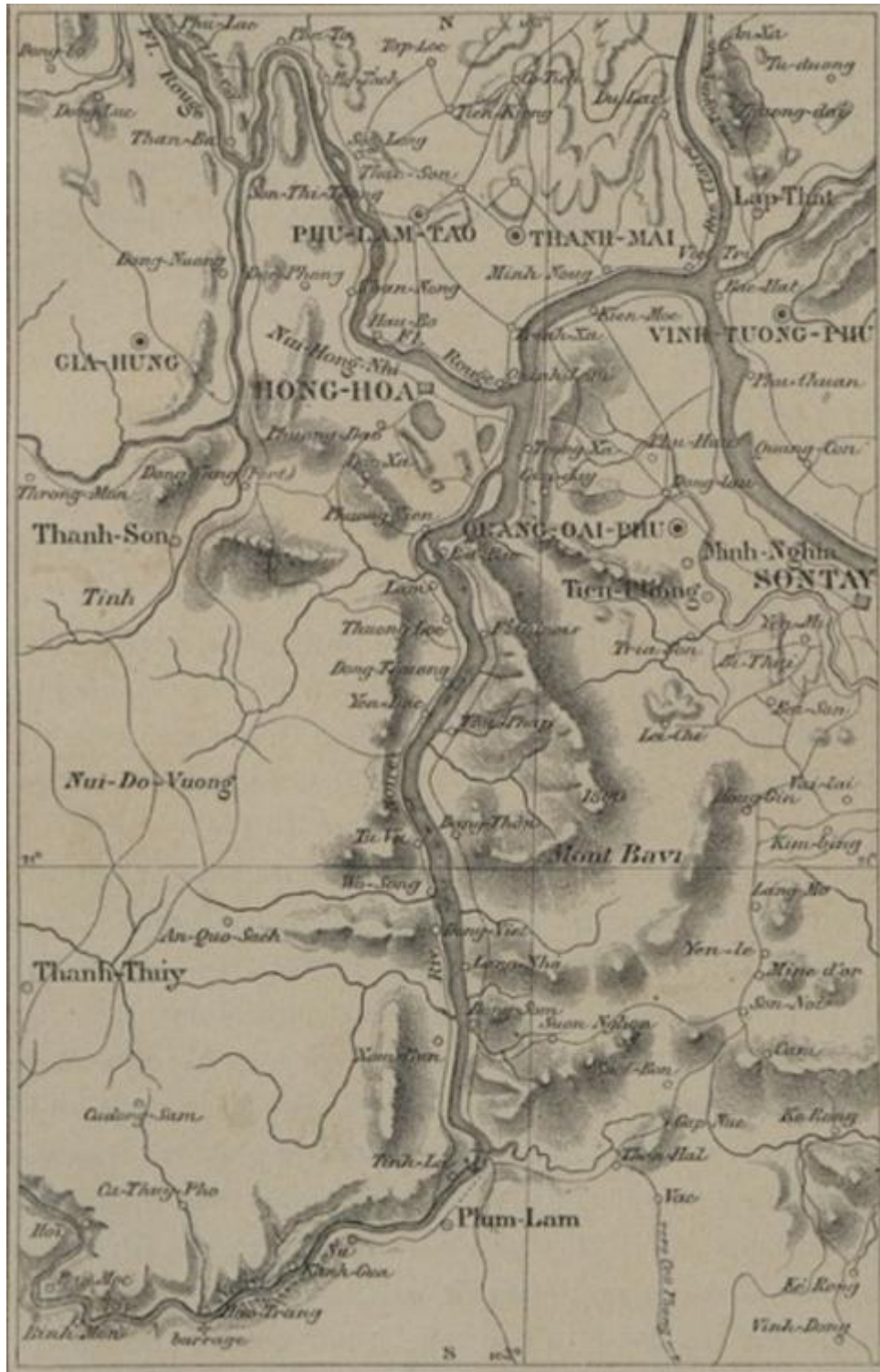
hứa hẹn giúp đỡ và bảo vệ chúng. Quan lại An Nam được triều đình Huế và quan phụ chính Tường cổ vũ đi theo con đường này, bởi bây giờ họ không còn được Trung Quốc trợ giúp để công khai chống lại ta nên họ đã kêu gọi các nhà nho đủ thành phần nổi dậy chống phá chính phủ ta, không chỉ ngăn cản ta bằng mọi cách bình định trong xứ mà còn khiến chúng ta trong mắt dân chúng thành kém cỏi bất lực.

Rất khó để bắt giữ giặc cướp An Nam; một vài băng đảng còn táo tợn gây rối giữa ban ngày ban mặt và chúng đã bị bắt giữ bởi pháo hạm tuần tra trên sông và kênh rạch; nhưng đó chỉ là sự ngẫu nhiên mà thôi. Hiếm khi một cuộc truy sát hoặc vây bắt có tổ chức trước mà lại thành công do sự tòng phạm của các thông ngôn, nhà nho hoặc thậm chí là bọn bồi phục dịch cho sĩ quan Pháp, chúng báo trước cho các hương thân che giấu giặc cướp.

Những quân cường đạo đó rất nổi tiếng, chúng trốn tránh hoặc trà trộn trong các làng lân cận; nếu không chúng đành chôn vũ khí ở một chỗ kín đáo và sau đó thả nhiên để lính ta kiểm soát. Vì vậy chúng đâu còn sợ gì? Trà trộn với dân làng, chúng giống hệt những người nông dân chất phác; chúng ta có khám xét cả hai chục lần cũng không biết được chúng là ai; mặt khác, đám chức sắc trong làng hết sức bao che cho chúng, bởi theo luật An Nam, làng nào chứa chấp cường đạo cũng bị kết tội như cường đạo; dân chúng nào tố cáo cường đạo sẽ chắc chắn gặp nhiều phiền toái, mà phiền toái nhỏ nhất sẽ là bị quan huyện do nhà cầm quyền Pháp trao nhiệm vụ giám sát ngôi làng đáng nghi thỉnh thoảng ghé thăm.

Mỗi cuộc viếng thăm như vậy thường rất tốn kém; quan lại không bao giờ chịu tốn công vô ích; người ta phải nuôi ăn ở ông ta và đám thuộc hạ trong vòng hai, ba hôm và phải biếu xén quà cáp xứng đáng với ông ta. Ngôi làng sẽ sớm bị tàn phá hoàn toàn, và mặc dù được đút lót nhưng trong thâm tâm quan lại vẫn thù oán dân làng vì tố cáo giặc cướp để khiến hẳn phải chịu rắc rối, đồng thời mất đi một nguồn lợi nhuận.

Một trong những khó khăn lớn nhất ngăn cản chúng ta cho đến nay vẫn chưa tổ chức được lực lượng an ninh khu vực chính là ta có quá ít viên chức Pháp hiểu rõ ngôn ngữ An Nam. Mặt khác, chúng ta chỉ có rất ít thông ngôn ở Bắc kỳ đủ thành thạo tiếng Pháp để làm cầu nối giữa ta và giới sĩ phu bản địa. Tổng tư lệnh cần phải nhanh chóng thành lập đội ngũ nhân sự cho các tòa công sứ để đáp ứng sự bành trướng của ta ngày một mở rộng trên đất nước này.



(Bản đồ: Vùng Thanh-Mai và sông Đà, bản đồ của sĩ quan đo vẽ địa hình thuộc quân đoàn viễn chinh)

Những nhiệm sở quan trọng nhất đã được giao cho các nhà quản lý kinh nghiệm đến từ thuộc địa Sài Gòn, họ hiểu rõ con người An Nam, họ thông thạo ngôn ngữ xứ này, và họ còn sử dụng lưu loát tiếng Trung; nhưng số lượng các viên chức đó quá ít ỏi, và phần lớn các công sứ chịu sự điều hành của các sĩ quan hoặc ngay cả cựu hạ sĩ quan của quân đoàn viễn chinh, những người cực kỳ khéo léo, tài năng rất cục hoàn toàn xứng đáng làm những nhà quản lý xuất sắc nhưng vẫn cần được đào tạo và làm quen dần với tầng lớp quan lại của một nền chính trị lắt léo, nhẵn nhụi, xảo trá trái ngược hoàn toàn với nền chính trị của ta.

Trong lúc chờ đợi và để tăng cường thêm nữa những mối quan hệ khăng khít giữa người Pháp với người An Nam, tổng tư lệnh đã bắt đầu cho tổ chức dạy ngôn ngữ của ta; ông đã lập nhiều trường học trong các thành phố lớn nơi trẻ em An Nam lũ lượt theo đến bởi không có dân tộc nào hiếu học như dân tộc này: không một quốc gia nào có nhiều trường học như ở đây và từ thời xa xưa dân Bắc Kỳ đã có một nền giáo dục chính thống dựa trên những nền tảng vừa giản dị lại vừa toàn thiện. Mỗi một tổng đốc đứng đầu tỉnh lại có một *quan đốc học* bên cạnh, đây là chức quan xuất thân tiến sĩ; đốc học ăn lương triều đình và được triều đình bổ làm thanh tra các trường học trong tỉnh và lên danh sách sĩ tử dự thi chính thức và chấm bài thi của họ.

Tri phủ và tri huyện cũng có riêng cho mình một viên quan coi sóc giáo dục do nhà vua chỉ định. Ở cấp phủ thì viên quan đó là cử nhân, giữ chức *giáo thụ*, còn ở cấp huyện thì là người đỗ tú tài, giữ chức *huấn đạo*. Vì số lượng ít nên các quan này không có phòng sở cũng không có thư lại do đó cũng không tiêu tốn chi

phí vô ích. Nhà nước không cần phải buộc họ đảm nhiệm việc xây dựng hay trợ cấp cho trường ốc; nhà nước đã xây dựng cơ sở khắp mọi nơi mà không cần đến vai trò của họ: không một làng nào, thậm chí không một thôn nào lại không có trường ốc và hàng trăm con em theo học chuyên cần. Họ học đọc và viết chữ Hán để sau này có thể thảo biên bản một vụ kiện cáo, soạn hợp đồng hoặc di chúc, để có được một vị trí thư lại hay thậm chí là thân hào, tóm lại, tham gia vào việc của làng xã hay của tổng là ước muốn cao xa của rất nhiều người An Nam. Nếu trong số con em tới trường có đứa trẻ nào tỏ ra vượt trội về học hành thì thầy giáo sẽ nâng đỡ hơn những đứa khác; khi thầy tuyên bố những đứa đó đã học đủ thì liền đưa chúng lên thành phố cho quan huấn đạo kiểm tra; vị này sẽ quyết định ai đủ khả năng ứng thí các kỳ thi văn chương lớn - con đường duy nhất để vươn tới những chức vụ cao.

Sự tham gia của nhà nước đối với giáo dục vì vậy chỉ là các kỳ thi thiết yếu để có thể chọn lựa trong số sĩ tử những người đủ học thức để làm việc. Mỗi người có quyền dạy học như họ muốn, dù họ có đỗ đạt hay không; mỗi người cũng có thể học tập như họ muốn mà không chịu sự quản lý của nhà nước: kẻ thì học với cha; người giàu hơn thì có thầy dạy; những người khác đến trường làng, trường huyện tùy theo lứa tuổi và năng lực.

Trường làng nhỏ không quá tốn kém để duy trì: làng xã trả lương cho thầy giáo mà họ chọn bằng vài mảnh ruộng thuộc sở hữu của làng; ngoài ra con em đi học sẽ biếu thầy một khoản trợ cấp nhỏ gọi là dầu đèn. Vào ngày đầu năm mới và một số lễ tết, thầy giáo cũng nhận vài món quà nho nhỏ phục vụ cho đời sống, không khác gì thầy giáo miền quê nước Pháp. Thầy giáo

được miễn sai dịch và luôn được mọi người kính trọng, yêu mến.



(Ảnh: Quan đốc học)

Một ngày hè năm ngoái, tôi đi thăm thú một vùng ven đô Hà Nội đúng vào cái giờ nóng nực nhất buổi chiều. Mặt trời rọi thẳng lên mặt đường và con phố nhỏ hẹp thưa vắng người; dân chúng An Nam đang nghỉ trưa trong chỗ mát mẻ nhất của ngôi nhà: vào giờ này, ở phương Đông nói rằng chỉ có người Pháp và lũ chó mới liều lĩnh ra ngoài. Đúng lúc tôi đi ngang qua một ngôi nhà lớn cũng khép cửa kín mít như mọi nhà khác, tôi nghe như có tiếng hát đều đều ê a của chừng hai mươi đứa trẻ. Tôi nhẹ nhàng tiến lại và dán mắt nhìn vào trong qua một khe hở giữa hai tấm liếp đóng không khít. Đó là một trường học: trong một gian phòng lớn, tường treo giấy đỏ viết những câu đối chữ nho hoành tráng, bọn trẻ con ngồi quỳ trên gót chân, lặp lại bài học cho thầy giáo nghe bằng cách đồng thanh ê a những chữ Hán, thật giống trẻ em trường làng của ta ngâm nga bằng chữ cái.

Tất cả lũ trẻ đều có vẻ lanh lợi, thông minh, và chúng rất chăm chú, bận rộn bài vở. Ông giáo già đứng thẳng người, cặp kính tròn chằm chệ trên mũi, vừa lại gần từng trò vừa sửa một ngữ điệu sai và thỉnh thoảng lại nói một lời quở mắng hoặc động viên.

Với phương pháp tương tự, chúng ta đã dễ dàng tuyển sinh cho các trường học Pháp. Người An Nam vốn rất thông minh, lại hiểu rõ lợi ích khi để những đứa trẻ học tiếng của ta, và những con em đó vốn có năng khiếu trong các môn học như vậy nên chỉ một thời gian ngắn đã đạt được nhiều tiến bộ đáng kinh ngạc. Trên đường trở về sau những cuộc dạo chơi, tôi thường qua phố Hàng Đào, nơi có một trường học của ta, và tôi luôn chủ

ý qua phố đó vào đúng lúc đám trẻ tan học. Từ xa chúng đã thấy tôi và chạy lại. Dù chúng biết rằng tôi sẽ không thích bị năn nỉ dùng ngựa để nói vài câu tiếng Pháp trước mặt các đồng hương mắt tròn mắt dẹt của chúng.

Câu đầu tiên của chúng luôn là: "Bonjour, monsieur le capitaine, comment allez-vous ce soir?" Chúng cố gắng phát âm thật chuẩn những phụ âm tiếng Pháp không giống với phụ âm trong ngôn ngữ của chúng, nhất là âm "r", chúng ngân dài như một tiếng trống rung vậy. Những đứa bé nhất chỉ biết mỗi một câu, nhưng những đứa lớn hơn đã học được nhiều từ, và tôi phải kiên nhẫn nghe chúng nói rồi cố gắng trả lời rành mạch nhất. Một đám đông nhanh chóng vây quanh chúng tôi; những người bạn nhỏ này hết sức tự hào phô diễn cái hiểu biết cho đám người hiếu kỳ; khi chúng đã vét sạch từ vựng rồi thì chúng chia tay tôi và vừa nhấc mũ vừa nghiêm trang chào tôi theo kiểu Pháp: "Bonsoir, monsieur le capitaine, au plaisir de vous revoir!"



(Ảnh: Học sinh trường Pháp)

CHƯƠNG XXI

CUỘC PHỤC KÍCH CỦA TRIỀU ĐÌNH HUẾ; VUA HÀM NGHI BỎ TRỐN. - ĐỒNG KHÁNH LÊN NGÔI. - CHUYẾN THÁM HIỂM TRÊN SÔNG ĐÀ; NÚI BA VÌ; TRUYỀN THUYẾT VẤN THẠCH [ĐÁ TRỜI]. - HAI NGƯỜI PHÁP DỪNG CẢM. - NGƯỜI MƯỜNG; LỊCH SỬ VÀ PHONG TỤC. - ĐẬP HÀO TRÁNG. - CUỘC CHINH PHẠT THAN-MAI. - TRẠM XÁ DỊCH TẢ. - MỘT VIÊN QUAN HIỀN TRIẾT. - TẾ LỄ TỔ TIÊN. - ĐÓNG QUÂN TRONG CHÙA. - BÀN THỜ NGOÀI TRỜI. - XỨ CỦA TRÀ VÀ QUÝT.

Mối quan hệ giữa triều đình Huế với đại diện của nước Pháp càng lúc càng khó khăn: cuộc kháng chiến âm thầm mà các quan phụ chính của vị vua trẻ An Nam chống lại ảnh hưởng của Pháp mỗi lúc một rõ nét và bắt đầu bộc lộ qua những hành động thù nghịch. Phái viên mật của tổ chức sĩ phu do quan phụ chính Tường cải tổ trên các căn cứ mới đã tiếp xúc dân chúng khắp nơi và sự thôi thúc mạnh mẽ ấy xuất hiện ngay trong những làng xã bé nhỏ nhất của vương quốc.



(Ảnh: Ghềnh Hào Tráng)

Tướng de Courcy đã quyết định đến Huế để trình quốc thư cho vua Hàm Nghi trước sự chứng kiến của các bá quan, nhưng mục đích sâu xa hơn là xem xét động tĩnh của triều đình và cân nhắc chính xác cần phải làm gì để chấm dứt tình trạng nan giải này. Ông xuất phát từ Hà Nội cùng bộ tham mưu đông đảo bao gồm một tiểu đoàn hộ tống là lính zouave, theo các hiệp ước đã ký kết họ sẽ đồn trú tại Huế trong một doanh trại của hoàng thành.

Tướng de Courcy đến kinh đô chưa đầy hai mươi tư giờ thì khó khăn đã bắt đầu nhen nhóm: nhà vua nghe theo các quan phụ chính chỉ đón tiếp đại diện của Pháp quốc nếu người này tuân thủ nghi lễ của triều đình. Thế nhưng nghi lễ này là một trong những hình thức hạ nhục ghê gớm nhất và không một người Âu châu nào có thể chấp nhận tuân theo. Triều đình quá

hiểu điều đó; họ đơn giản chỉ muốn kéo dài thời gian. Một trong hai viên quan phụ chính của vị vua trẻ, thượng thư bộ Binh Tôn Thất Thuyết, con người với khí phách hung bạo và là kẻ thù không thể dung hòa của ta từ lâu đã âm thầm chủ trương tái phát động chiến tranh.

Triều đình định mở đầu bằng một nước cờ khôn ngoan: được mật thám báo tin về kế hoạch của tướng de Courcy, họ hy vọng có thể bắt giữ ông trong thời gian ông lưu lại kinh thành và đã từ rất lâu họ âm thầm chuẩn bị cho mục tiêu này nhưng không thoát khỏi tai mắt của đại diện Pháp tại Huế.*

Chiến trận nổ ra trong đêm mùng 4 rạng sáng mùng 5 tháng Bảy năm 1885. Quãng nửa đêm, quân An Nam tấn công dữ dội trại lính của tiểu đoàn zouave, trong khi đó đại bác từ thành bắn từng loạt vào tòa khâm sứ Pháp nằm bên kia sông. Cuộc tấn công của chúng thất bại, binh lính của ta đã đẩy lùi kẻ thù và phản công, chiếm lấy cung điện và kho tàng của nhà vua.

Tin tức kinh đô Huế rơi vào tay ta đã gây chấn động khủng khiếp trong toàn vương quốc. Vua Hàm Nghi cùng phụ chính đại thần Tôn Thất Thuyết chạy lên dãy núi gần cách An Nam với lưu vực sông Mê Kông. Hoàng thái hậu, mẹ của Tự Đức có một tầm ảnh hưởng đáng kể trong triều đình và lúc đầu bà đã cùng xa giá rút chạy nhưng rồi bà trở về cung điện, tin tưởng lòng trung thành của thống tướng, người đã hứa sẽ bảo vệ mạng sống cho bà. Nhờ vào hoàng thái hậu, thống tướng đã thành lập một hội đồng nhiếp chính mới, phế truất Hàm Nghi và chọn người anh của Hàm Nghi lập làm vua mới. Vị hoàng tử này hai

mười một tuổi, vừa được tôn làm hoàng đế tại Huế trước sự chứng kiến của tướng de Courcy, lấy niên hiệu là Đồng Khánh.

Nhưng Hàm Nghi dù bị phé truất vẫn không cam chịu; ông ta đã tuyển mộ binh lính đông đảo và với sự giúp đỡ của cựu thượng thư Thuyết, họ đang tiến hành một chiến dịch chống Pháp thực thụ. Sứ giả của Hàm Nghi chạy khắp Trung kỳ và Bắc kỳ, tuyên truyền khắp nơi về cuộc nổi dậy. Bạo loạn vừa nổ ra trong các tỉnh Quảng Trị và Thanh Hóa. Người Mường sống trên núi cao vùng sông Đà chính là lực lượng nòng cốt: bọn man rợ này rất hiếu chiến và được trang bị súng ống; quê hương của chúng mặc dù giáp ranh với đồng bằng nhưng vẫn xa lạ với ta; chúng có thể gây cho ta nhiều thách thức đáng lo ngại. Tướng Warnet tạm quyền chỉ huy Bắc kỳ trong lúc thống tướng de Courcy còn ở Huế, đã thành lập một đoàn thám hiểm với mục đích nghiên cứu chính xác thượng nguồn sông Đà để nếu như ta phải mở chiến dịch trong những vùng hiểm trở và gian nguy đó thì chúng ta cũng không bị bất ngờ. Pháo hạm *Éclair* xuất phát trước để trinh sát con đường; đại thiết hạm *Jacquin* trọng tải bé sẽ theo sát phía sau cùng một đại đội lính tập Bắc kỳ. Tôi cũng góp mặt trên tàu *Jacquin* với tư cách bác sĩ của đoàn.

Khởi hành từ Hà Nội ngày 5 tháng Chín, ba giờ chiều chúng tôi cập bến tại Sơn Tây để nhận lệnh của tướng Jamais, chỉ huy vùng này. Ngày 6, lúc mười giờ sáng, chúng tôi tới cửa sông Đà mà người An Nam gọi là sông Bờ. Cửa sông này rất rộng nhưng bị tắc nghẽn bởi phù sa và cồn cát khiến chúng tôi suýt nữa mắc cạn. Dòng chảy rất mạnh và con sông sâu lòng, nước sông vẫn có màu đỏ của sông Hồng mà chúng tôi vừa rời khỏi. Bên phải và bên trái, trên những quả đồi um tùm cây cối, người ta thấy

thấp thoáng nhiều ngôi chùa xinh đẹp nằm dưới tán cây thông biển. Sườn đồi thoải xuống tận bờ sông xanh ngát lúa, mía, khoai và ngô.

Quãng sáu giờ tối, chúng tôi đến Bát Bạt, đồn Pháp đầu tiên trên sông Bờ. Chỉ huy tàu *Jacquin* thả neo đợi hoa tiêu tới. Tôi tận dụng thời gian này để đi thăm đồn trú; đồn có một đại đội lính zouave gồm năm trăm người do một đại úy chỉ huy. Binh lính này đến từ Sơn Tây và cứ bốn mươi lăm ngày lại được đổi phiên. Họ trú trong một ngôi chùa của làng bên cạnh, dân làng thường xuyên mang cho họ trứng, vịt và gà; họ nướng bánh mì trong một cái lò tự chế với bột mì gửi theo thuyền từ Sơn Tây tới.

Trong trường hợp bị tấn công, họ có thể liên lạc với Sơn Tây bằng một máy truyền tin thị giác. Cách đây mấy hôm chỉ huy của đồn này đã gửi một biệt đội gồm một trăm lính ngược dòng sông Đà lên Hào Tráng,* cũng là đích đến của chúng tôi. Biệt đội đó có nhiệm vụ lập một đồn kiên cố giám sát vùng thượng lưu.

Sau khi nghe hoa tiêu báo cáo suốt cả chiều và đêm, chúng tôi buộc phải lên đường mà không có anh ta vào sáng ngày 7 tháng Chín. Thật là đáng tiếc cho chỉ huy pháo hạm bởi đây là lần đầu ông ta trải nghiệm hành trình này; ông ta chỉ có thể tiếp tục thật cẩn trọng và chậm rãi nếu không muốn mắc cạn.

Ngược dòng từ Bát Bạt, con sông càng sâu và rộng hơn nữa. Khoảng rộng giữa hai bờ phải đến năm trăm mét, và độ sâu chúng tôi đo được mỗi lúc là mười mét, thậm chí mười hai mét. Lúc này là mùa nước lớn. Một con đường nhỏ hẹp ven sông chạy giữa những bụi cây cao và rậm. Làng mạc dần dần thưa thớt; tôi

chỉ còn thấy những mảnh ruộng. Những quả đồi nhỏ nằm ven sông rậm rạp cây cối đến mức không nhìn ra được thân cây. Thỉnh thoảng chúng tôi gặp những túp lều của ngư dân dựng trên mảng bè và neo đậu dọc sông, hoặc những thuyền thúng nhẹ xuôi dòng vun vút.

Chỉ huy tàu *Jacquin* trong lúc dừng chân hôm qua đã cho thả lưới phía sau tàu, và đầu bếp Trung Hoa đã thiết đãi chúng tôi một bữa ăn với các món cá sông Đà ngon tuyệt; đó là một loài cá gáy khổng lồ thịt rất thơm và một loại cá ngạnh có bốn râu lớn ở đầu; hai râu trên của nó dài gần sáu centimét.

Sông Bờ bắt đầu những đoạn uốn khúc gay go nhất; ở mỗi khúc quanh lại có những bãi cát ngầm, trên mỏm cát là những con sếu bụng trắng, cánh đen, chân và mỏ đỏ đang nô giỡn và bắt nghêu sò, cá tôm cùng với những con hạc xám và chim cốc. Những loài chim này nhút nhát tới mức chúng tôi có thể bắn hạ từ khoảng cách bốn đến năm mét.

Những quả đồi nhỏ ven sông hôm qua đã nhường chỗ cho núi cao, rừng rậm mà từ xa trông đã thấy trập trùng khó khăn. Trên đỉnh dãy núi thâm u đó là đỉnh Ba Vì vươn lên như một gã khổng lồ giữa đám người lùn. Ba Vì cao một nghìn tám trăm mét, đỉnh chia ra như đỉnh ba, nhìn từ phía nào cũng thấy. Chính vì hình dạng đặc biệt này mà nó có tên là Ba Vì, tức ba đỉnh nhọn. Đây là một trong những ngọn núi nổi tiếng nhất Bắc kỳ, và người Mường coi đó là bản quán của họ. Hơn hai mươi tám thế kỷ trước niên đại này, một trong những vị vua của họ, hậu duệ của các hoàng đế Trung Hoa, đã tới đây lập quốc.

Đây là ngọn núi thiêng của người An Nam, và những tộc mọi rợ sống trong rừng sâu cũng tôn thờ nó, coi nó như một vị thần linh thiêng: hàng năm vào tháng Mười âm lịch, họ hành hương lên đỉnh núi; ở đó có một ngôi chùa cổ bốn bề lộng gió, và họ dâng lên chùa những vũ khí, những bình lọ bằng đá mà họ kỳ công chế tác. Theo tín ngưỡng dân gian, những vật này sẽ biến mất từ năm này qua năm khác không một dấu vết. Người An Nam vùng châu thổ cho rằng chúng được thần sấm dùng làm vật phóng: vị thần này ngự trên núi, ngài ném các lễ vật xuống đất khi trời nổi giông tố. Vẫn thạch quả thực xuất hiện khá nhiều ở Bắc Kỳ; người An Nam biết rõ loại đá này và gọi chúng với cái tên là tầm sét.

Đối với họ, mọi tia chớp lóe lên trước khi sấm nổ là báo hiệu một hòn đá tầm sét rơi xuống; họ không nhìn thấy nó, bởi vì nó lập tức lặn vào đất rất sâu; nhưng sau ba tháng mười ngày nó sẽ trôi lên, và ai có may mắn nhặt được đá này thì tương lai chắc chắn xán lạn, bởi vì tất cả ma quỷ đều sợ quyền năng của vẫn thạch này. Đến nỗi mà, trong những cơn mưa bão dữ dội, ma quỷ vì sợ tầm sét bay trong không gian đêm phải nên lập tức trú ẩn ở nơi đầu tiên chúng gặp. Một người bản địa đi qua, chúng liền núp vào dưới ô của người ấy hoặc thậm chí dưới chiếc nón, và kẻ bất hạnh kia có nguy cơ bị sét đánh chỉ vì ma quỷ ám trên người; bởi vậy dân An Nam rất thận trọng mỗi khi có sấm sét, họ đội mũ sụp xuống và gập ô lại.

Chúng tôi vừa đi qua gần làng Dong-Thon, nhà cửa nơi đó thấp lè tè như lẫn trong đám cây cỏ xanh tươi; hai miếu thờ mộc mạc nằm dưới mái rơm nhỏ trong bóng mát của một cây cỏ thụ

trước lối vào thôn. Xa hơn, hai núi đá vôi khổng lồ, trông hết đá vôi mà tôi đã tả trong chuyến đi Lạng Sơn, sừng sững bên bờ phải như những tòa tháp đổ nát. Sau núi đá này là một quả đồi trên đỉnh cắm cờ tam tài khiến chúng tôi ít nhiều ngạc nhiên. Chúng tôi nhanh chóng được giải đáp: một thuyền tam bản xấp lại pháo hạm, và hai người đồng hương của chúng tôi nhanh nhẹn lên boong. Họ là hai cựu hạ sĩ quan thủy quân lục chiến đã giải ngũ sau một chiến dịch ở Bắc kỳ, nhưng không muốn trở về Pháp nếu chưa tìm được vận may trong xứ này.

Còn rất trẻ và ưa mạo hiểm, họ đã ngược dòng sông Đà cách đây hai tháng và tới sống trong vùng đất hoang vu này, nơi họ khai thác những mỏ đá cẩm thạch dồi dào trong những sườn núi đá vôi mà tôi vừa kể trên. Họ hợp tác với một thổ ti Mường sống trong vùng, ông này cung cấp nhân công giá rẻ mạt cho họ khai thác đá và những cánh rừng xung quanh. Những rừng này có nhiều loài cây quý hiếm, như là: thị, một cây khổng lồ cho gỗ nhẹ và không có vân được dùng trong in ấn, khắc tranh; tần bì xua đuôi côn trùng; rất nhiều loại gỗ mun và gỗ trác làm vật dụng khảm xà cừ. Người Mường đóng những bè gỗ từ cây rừng đó và chất lên hàng đống đá cẩm thạch; tất cả nguyên vật liệu này xuôi dòng sông Đà và sông Hồng gần như không mất phí tổn nào cho tới tận Hà Nội và được bán với giá cao. Đá vôi thường dùng làm vôi, nhưng đôi khi người ta tìm được những vĩa đá cẩm thạch hiếm có màu sắc rực rỡ và đẹp mắt mà người An Nam cực kỳ ưa chuộng, họ gọi là *đá hoa*.

Pháo hạm thả neo trước ngôi nhà của các bạn đồng hương với chúng tôi, và tôi rất vui vẻ nhận lời đi thăm nơi ở của họ. Họ sống trong một căn nhà tranh lớn, rất rộng và rất cao, dựng trên

sườn đôi; căn nhà chia làm bốn gian: hai phòng ngủ, một phòng bếp và một phòng ăn. Căn nhà nằm trên một nền đất vuông vắn, xung quanh có hàng rào tre kiên cố vây lại. Hai cánh cửa mở lối vào phía trong; cửa có thể đóng lại bằng những rào chắn vững chắc.



(Ảnh: Làng Dong-thôn và núi Ba Vì)

Từ gần hai tháng nay, hai anh bạn đồng hương của chúng tôi đã hoàn toàn sống biệt lập phía sau bức tường thành tạm bợ này. Chưa bao giờ họ bị cướp tấn công, mặc dù rất nhiều lần các băng đảng Trung Quốc đã tràn qua gần nơi trú ẩn của họ; họ thậm chí đã săn bắn trong vòng bán kính mười đến mười lăm cây số và cho tôi hay nhiều thông tin quý giá về vùng này. Trong các cuộc đi săn ở rừng họ thường gặp những con hươu lớn mang bộ sừng dài với nhiều nhánh, những con công, gà rừng, khỉ, rắn đủ loại và cả một con trăn dài gần năm mét. Họ chưa bao giờ

thấy hổ; dù họ thường xuyên bắt gặp dấu vết của loài thú này trong vùng lân cận; ở những vùng đất trũng gần sông, họ đã săn diệc, chim hoang, gà nước và dẽ giun. Họ hết lời khen ngợi bộ tộc Mường mà họ hợp tác làm ăn; theo lời họ thì những người hoang dã đó dũng cảm hơn và thật thà hơn người An Nam ở miền xuôi; bà con răm rắp nghe lời thổ ti - người được họ bầu ra và có quyền hạn tuyệt đối với bộ tộc. Nếu tin theo vị thổ ti này thì ở lưu vực sông Đà có rất nhiều người Mường; các thành viên của bộ tộc này còn xuất hiện xa hơn nữa về phía nam của dãy núi sông Đáy và cho tới tận gần Ninh Bình.

Người Mường vùng sông Đà ăn mặc không khác gì dân chúng miền xuôi; nhưng người Mường vùng sông Đáy lại khác, vãi vóc của họ do chính họ dệt lấy trong núi; những tấm vãi đó được trang trí hình vẽ và đường thêu đẹp mắt. Những người thiểu số này nói một thứ tiếng đặc biệt mà dân An Nam không hiểu, vóc dáng họ cũng cao lớn hơn, hoạt bát hơn và cường tráng hơn. Họ có nhiều nét giống với người Thổ mà tôi đã gặp ở tỉnh Lạng Sơn, và có lẽ cả hai bộ tộc này cùng thuộc một chủng.* Lịch sử của họ ly kỳ và xứng đáng được nhắc tới. Từ thời rất xa xưa trong lịch sử An Nam, phần lớn địa hình tạo nên hạ lưu sông Hồng và sông Thái Bình ngày nay, như tôi đã nói, vốn ngập trong nước biển.

Khi đó, thay vì đồng bằng Bắc bộ thì khu vực này là một vịnh lớn đầy những cụm đảo và cù lao núi đá giống như vịnh Hạ Long. Đất phù sa bồi lắng vẫn chưa thể che phủ hoàn toàn các núi đá; những đỉnh núi vẫn còn trông thấy đây đó trong các bình nguyên Bắc kỳ; đó là những đỉnh tôi đã nói đến nằm quanh Lạng Sơn; và cả những đỉnh ta gặp bên bờ con sông Đà; dù ở đâu chúng cũng có cùng những tính chất: được hình thành từ đá vôi

hoa cương; trong lòng núi là hang động và ngõ ngách sâu hút như bị sóng biển ăn mòn; mặt đất các hang động này có cát mịn, đá và cuội tròn mà sự xuất hiện của chúng không thể được giải thích bằng một cách nào khác.

Vùng vịnh nói trên bao gồm một vành đai các đảo, là một hồ nước lớn yên tĩnh mà biên niên sử An Nam gọi là hồ Động Đình. Núi đá bao quanh hồ là nơi trú ẩn của nhiều bộ lạc man rợ mà lịch sử Trung Quốc gọi bằng cái tên Xích Quỷ. Hoàng đế Trung Hoa là Đế Minh đã trấn phục những bộ lạc này vào năm 2878 trước Công nguyên và giao cho con trai út là Kinh Dương cai trị, Kinh Dương trở thành vị vua đầu tiên của Bắc kỳ. Những người kế vị ông sau này đã chia cắt lãnh thổ; từ sự chia cắt đó mà hình thành vương quốc Văn Lang với kinh đô đặt trên núi Tản Viên, ngày nay gọi là núi Ba Vì.

Cùng với thời gian, phù sa của hai con sông lớn đã lấp một phần hồ Động Đình, vương quốc Văn Lang vì thế được mở rộng lãnh thổ; dân chúng từ núi cao chật chội đã tràn xuống đồng bằng và bắt đầu cày cấy trên những mảnh đất màu mỡ mà trước kia là biển cả. Dân bản địa bấy giờ chia thành hai bộ lạc khác nhau: những người miền núi gọi là Sơn Tinh, và những người miền đồng bằng gọi là Thủy Tinh.

Hai trăm năm trước Công nguyên, đất nước Văn Lang bé nhỏ đã mở mang bờ cõi và không ngừng bành trướng sức mạnh cũng như lãnh thổ, trở thành một vương quốc giàu có và thịnh vượng với cái tên là Âu Lạc. Nằm sát biên giới Trung Quốc và luôn bị nhòm ngó; Âu Lạc cuối cùng đã bị một vị tướng Trung Quốc đem năm trăm nghìn quân sang xâm lược và chiếm ngôi

vua. Theo sử sách ghi lại, phần lớn binh lính trở thành du thủ du thực không thể cưới vợ ở Trung Quốc. Họ đã ở lại xứ này và sinh con đẻ cái.

Cùng lúc đó, những nhóm di dân Trung Quốc, quan lại, sĩ phu, lính tráng và nhà buôn ồ ạt tới Bắc kỳ và sinh sống trong các vùng đồng bằng, màu mỡ hơn và tiếng tăm hơn những vùng núi cao. Do sự tiếp xúc này, con cháu Thủy Tinh dần dần biến đổi; họ học theo các phong tục, chữ viết và thậm chí lối sống Trung Quốc. Trái lại, người miền núi vẫn hoàn toàn sống cô lập trong rừng, ít khi đi xuống thung lũng vì không thích mạo hiểm, họ giữ nguyên những phong tục tập quán cha ông và những lối sống nguyên thủy: đó là người Mường hiện tại.

Cho tới thời Minh Mạng (1820-1841), các bộ lạc Mường vẫn tồn tại độc lập gần như tuyệt đối trước triều đình Huế. Mỗi một bộ lạc tự cai trị và tôn vinh thủ lĩnh của họ, tất cả thủ lĩnh đều được lựa chọn trong số hậu duệ của các dòng họ quyền quý, giống như thời Kinh Dương Vương, họ được gọi là *Quan lang*. Quan lang nắm quyền lực tuyệt đối cai quản các làng; người này có quyền phán xử mọi việc như các lãnh chúa xa xưa ở bên ta. Mọi tranh chấp đều chịu sự phán quyết của quan lang, đổi lại dân làng phải cày cấy trên ruộng và bảo vệ cho gia đình, nhà cửa của ông ta.

Gia đình các lãnh chúa này thường rất đông đúc: họ hàng dù xa hay gần đều có quyền sinh sống và gắn bó với người chủ gia đình. Phụ nữ chỉ có thể lấy thanh niên con nhà quyền quý; con trai cả phải nối nghiệp cha; những người khác đi nơi khác làm

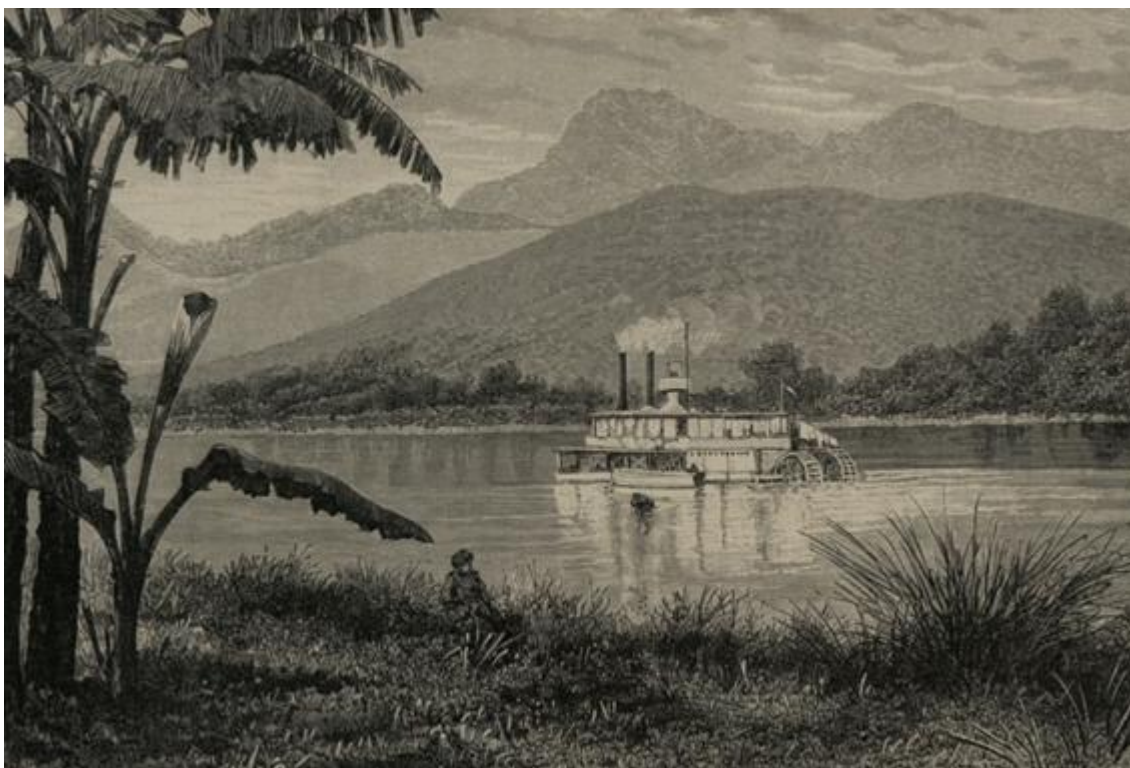
ăn và xây dựng địa vị, giống như những đứa con thú các lãnh chúa xưa kia.

Khi một bộ lạc không được quan lang cai trị tốt, thì trước hết họ âm thầm chịu khổ vì cho rằng thủ lĩnh mà họ giữ lại vì sự tôn trọng sâu sắc đối với tổ tiên cuối cùng sẽ phải thay đổi; nếu người này vẫn bộc lộ các thói xấu xa thì các bô lão trong làng sẽ họp lại và cân nhắc; sau đó đoàn đại biểu sẽ tới nhà quan lang và tuyên bố ông này phải từ chức. Vào ngày đã định, tất cả đàn ông trong bộ tộc tụ họp trước nhà lãnh chúa bị phế truất và buộc ông ta phải dỡ nhà cửa cùng vợ con đến một nơi khác sinh sống.

Minh Mạng, một vị vua đàn áp khét tiếng, đã thẳng tay loại bỏ gần như hoàn toàn quyền lực của các lãnh chúa miền núi; lãnh thổ của những bộ lạc này bị chia nhỏ thành xã hoặc tổng và được cai trị như những làng miền xuôi. Các quan lang oai phong bị hạ xuống lý trưởng xoàng xĩnh; nhưng bất chấp các sắc lệnh của triều đình Huế; người Mường vẫn giữ một lòng tôn kính sâu sắc đối với lãnh chúa cũ của họ; họ cung cấp cho những người đó lính canh có vũ trang và tôn những người đó lên làm chủ tịch các hội đồng của họ.

Súng của người Mường được chế tạo trong núi; nòng súng dài và bóng súng rất ngắn, thường được trang trí đẹp mắt và phải áp vào má để bắn. Người Mường phần lớn là những tay thiện xạ; mỗi một người chủ gia đình đều có súng bên người. Dưới thời Tự Đức, tất cả các huyện lớn miền núi đều phải có khoảng hai trăm người vũ trang súng ống. Những đám này làm việc cho chính quyền An Nam, nhiệm vụ của họ là bảo vệ vùng núi non, chống lại sự xâm lược của giặc cướp Trung Quốc. Họ thuộc

quyền chỉ huy của các thổ ti Mường, mỗi năm vào ngày mồng một tháng Hai âm lịch, các thổ ti cùng binh lính tập hợp tại lỵ sở gần nhất. Tổng đốc An Nam bấy giờ sẽ điếm lại binh lính và thủ lĩnh của họ, sau khi nhận món bổng lộc thường niên, họ long trọng tuyên thệ trung thành với vua An Nam.



(Ảnh: Thượng nguồn con sông)

Ngày nay giặc cướp Trung Quốc vẫn còn e ngại người Mường; chỉ trong trường hợp tuyệt đối cần thiết và phải đông đảo thì chúng mới dám xâm phạm lãnh thổ Mường. Cũng chính vì lý do này mà hai người bạn đồng hương của chúng tôi, dù sống biệt lập, dễ dàng là con mồi hấp dẫn, nhưng cho đến nay vẫn không hề lo lắng về giặc cướp.

Tôi từ biệt hai thương nhân trẻ người Pháp khi trời vừa tối. Tôi muốn gửi lại họ một món quà kỷ niệm chuyến thăm để tạ ơn về những câu chuyện quý giá về vùng đất mà họ đã kể cho tôi

nghe; nhưng họ không muốn lấy gì ngoài một ít bột kỷ ninh; quả thực đó là món quà tốt nhất mà tôi có thể tặng họ, trong vùng đất họ thường xuyên bị sốt rét rừng rình rập.

Hôm sau, chúng tôi đi qua làng Đông Sơn nằm ở tả ngạn con sông, thấy những căn nhà nằm rải rác giữa những cây chuối rừng và tre nứa um tùm như đỉnh trên sườn núi, sau đó chúng tôi đi vào một vùng hoang vắng mà cảnh sắc hoàn toàn khác biệt chưa từng thấy: từ cửa sông tới Đông Sơn, con sông Đà mở rộng ra, vài cù lao và cồn cát nổi lên, nước chảy lững lờ giữa hai bờ sông xanh tốt hoa màu, và trên những con đường ven sông tấp nập người qua lại.

Bắt đầu từ Đông Sơn,* đồi núi xấp lại gần bờ sông và càng lúc càng dâng cao, trong khi đó lòng sông càng lúc càng hẹp lại và chảy xiết. Xa hơn, trên hai bờ sông sừng sững núi cao rậm rạp những loài cây quý và những đám lau cao lút đầu người. Núi này chen sát núi nọ tạo thành một dãy liên tục mà những ngọn hoành sơn của nó trông khó lòng vượt qua nổi; không có đường đi, nhưng có những lối mòn do người Mường mở giữa rừng rậm và bãi cây. Chúng tôi thả neo trước thôn Tinh-La của người Mường gồm bốn, năm căn nhà, một đại đội lính tập Bắc kỳ sẽ đổ bộ và lập đồn ở đây.

Trên bến thuyền, pháo hạm *Éclair* đang đợi để dẫn đường cho chúng tôi.



(Ảnh: Nhà của người M'ong)

Nhà ở của người M'ong khác hẳn những căn nhà thường gặp ở miền xuôi Bắc kỳ: đó là những căn nhà sàn nằm cách mặt đất chừng một mét; một cầu thang bằng tre với ba, bốn bậc dẫn lên cửa nhà, xung quanh nhà có bao lơn ngang tầm cao với sàn. Lũ trẻ chơi đùa trên bao lơn này, tránh hổ dữ thường xuyên rình rập vào ban đêm ở quanh làng; đây cũng là nơi các bà nội trợ hóng mát, nghỉ ngơi sau một ngày làm việc. Bao lơn làm bằng tre đan rất sạch sẽ và cách quãng đều nhau; phải thực sự quen mới đi được trên một bề mặt như thế này.

Giữa gian nhà là một cái bếp lò được làm bằng một tấm đất sét cứng phơi dưới nắng và hơi gỗ lên ở các mép. Trên bếp lò đặt

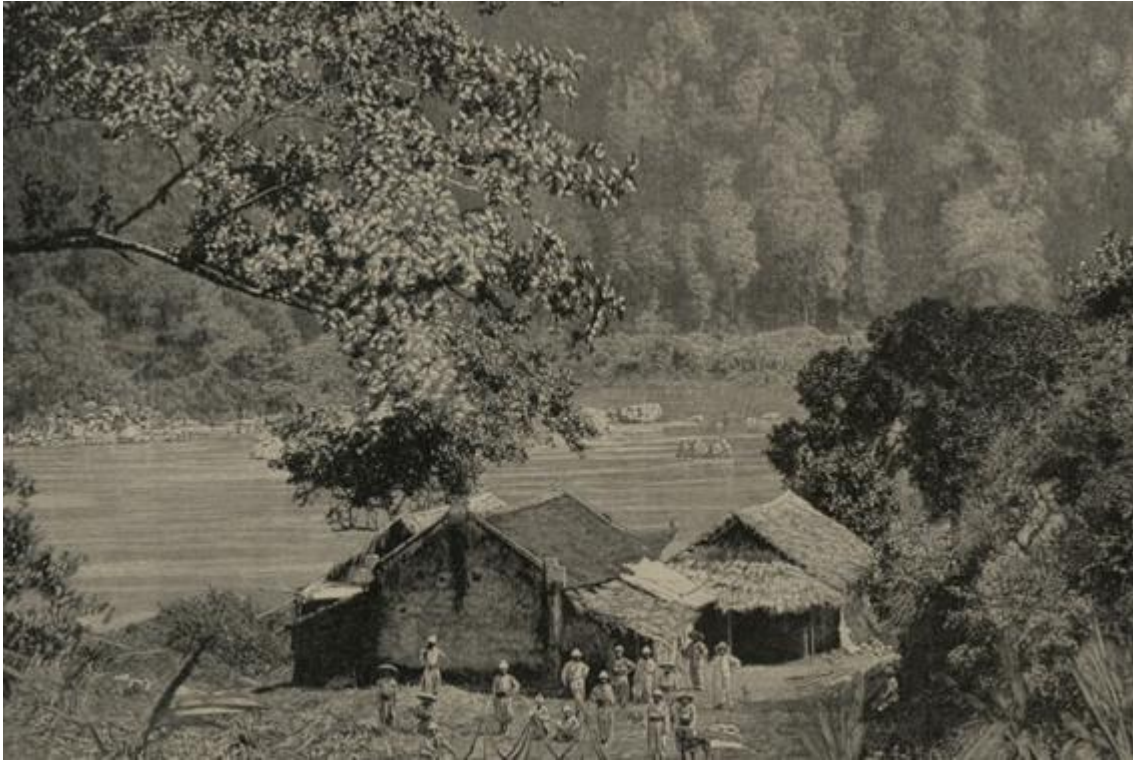
một vật dụng như là giàn sậy bằng tre mà chủ nhà đã treo cả chục con cá để xông khói. Khói mù mịt cả căn nhà khi chúng tôi vào bếp; khói tùy tiện thoát đi qua lối cửa chính, cửa sổ hoặc thậm chí những kẽ hở giữa tường và mái nhà.

Trong khoảng không gian giữa các cột chống nâng đỡ sàn nhà ngăn cách với mặt đất, người ta để các dụng cụ săn bắn và đánh bắt cá: lưới đủ kích cỡ, những lồng nhỏ có bẫy khéo léo để treo trên cây bẫy chim, cung tên, nỏ và những thanh tre dài, rỗng, mở một đầu để lấy nước. Nỏ và cung tên được chế tác rất khéo léo. Người miền núi rất biết cách tầm độc mũi tên.

Bao tên của họ là một ống tre lớn đeo trước ngực, hai ống một được buộc lại với nhau giống như một khẩu súng hai nòng, một hai ống nhỏ rỗng chứa một hỗn hợp màu đen; đó là nước cốt nhựa sui ngả màu được tìm thấy rất nhiều trong rừng gần sông Đà, nhựa này là một loại độc cực mạnh, có khả năng giết chết những con thú lớn. Những ngôi nhà thôn Tinh-La nằm rất xa nhau, lại được bao bọc bởi những rặng tre dày hoặc những khóm cau to gấp ba bốn lần cau vùng đồng bằng; thân cây mảnh dễ thẳng đứng cao đến sáu, bảy mét. Một trong số ngôi nhà đó đóng cửa kín mít và bốn góc xung quanh được trang trí hình vẽ rừng rợn.

Viên sĩ quan của đại đội lính tập có nhiệm vụ tổ chức chỗ trú quân tưởng rằng căn nhà trống rỗng nên muốn cho vài binh lính vào ở; nhưng dân làng phản đối với những cử chỉ rất van lơn và một thái độ buồn thảm tới nỗi không thể không nghe theo. Trong căn nhà đó chứa thi hài một người dân đã chết từ gần hai tháng nay. Người Mường có tục lệ giữ xác chết người

thân bọc kín trong thân cây trong nhà của họ, và chỉ mai táng sau một thời gian dài, đôi khi là hai ba năm.



(Ảnh: Đồn lính zouave trước làng Hào Tráng)

Chúng tôi để lại toàn bộ nhu yếu phẩm cho đại đội lính tập Bắc kỳ; sau đó chúng tôi tiếp tục lên đường, dưới sự chỉ dẫn của pháo hạm Éclair đi ngay phía trước. Đáy sông lổn nhổn những vĩa đá lớn đáng sợ tới nỗi dòng chảy rất xiết và thuyền của chúng tôi cực kỳ khó điều khiển. Sông Bờ đã trở nên hẹp hơn và sâu hơn; nước sông sẫm màu, gần như đen thẫm trôi giữa những ngọn núi dốc đứng phủ dày cây cối sum suê; đó không phải là những cây tre mảnh mai và những bụi chuối của vùng ven đô Hà Nội nữa: đó là rừng nguyên sinh tráng lệ, với những cây dương xỉ thân gỗ, những cây đại thụ chen lấn nhau, những cây leo khổng lồ ngã dây xuống tận mặt nước. Không có một đường mòn nào trong rừng rậm, nhìn từ con tàu, chúng tôi

hoàn toàn nghĩ rằng không thể thâm nhập được. Tuy nhiên, thẳng hoặc tôi phát hiện thấy một lỗ hổng trong tầng lá xanh dày đặc: đó là lối canh tác của người Mường; họ đốt một góc rừng để làm rẫy, cây lúa rừng của họ phát triển mà gần như không cần nước, là loại cây lương thực duy nhất có thể trồng trên những vùng cao này.

Đúng bốn giờ chúng tôi thả neo trước làng Hào Tráng. Thuyền không thể đi xa hơn được nữa: cách một trăm mét về phía trước, con sông bị chặn lại bởi một dãy đá lớn nối hai bờ như hai cột trụ cầu khổng lồ. Nước sông đập vào đá âm ỉ như sấm vang, tung bọt trắng xóa. Phía bên kia vành đai đá này, con sông bề hương đột ngột tới nỗi hai bức lũy đá granit chắn hai bên bờ như chụm lại phía sau con đập. Không có lời nào tả được vẻ đẹp của phong cảnh hùng vĩ ấy dưới ánh tà dương như lửa cháy.

Biệt đội lính zouave khởi hành từ Bát Bạt theo đường bộ đã đóng quân phía trên con đập; ở tả ngạn sông, trong một ngôi chùa nhỏ bỏ hoang. Binh lính đã quá mệt mỏi sau khi hành quân lên tận đây. Kể từ Tinh-La, đường ven sông đã biến mất và họ phải dùng rìu chặt cây mở lối đi. Quần áo của họ bị rách vì bụi cây và tre gai, trông thật thảm. Một vài người trong khi đợi có quân phục mới đã phải mặc đồ quần áo người An Nam; những gương mặt râu ria của lính zouave tỏ ra hết sức vui vẻ khi đội những chiếc nón bản xứ to rộng.



(Ảnh: Lính zouave ở Hào Tráng mặc áo quần lộn xộn)

Sau mười ngày nghỉ lại Hào Tráng để tổ chức đồn bốt và nghiên cứu ghềnh nước, các pháo thuyền lại lên đường về xuôi. Bây giờ con sông không còn xa lạ nữa và chúng tôi xuôi dòng hết tốc độ. Chúng tôi có dừng lại ở Tinh-La để bắt tay lần cuối các sĩ

quan lính tập An Nam, sau đó họ trèo lên tháp canh nhìn theo chúng tôi và vẫy vẫy khăn tay tạm biệt. Chiều hôm sau, chúng tôi thả neo ở cửa sông Hồng: chúng tôi đã vượt sáu mươi dặm trong hai ngày.

Sáng ngày 5 tháng Mười, chúng tôi nhổ neo rất sớm và xuôi theo dòng chảy gấp gáp của sông Hồng, chúng tôi dự tính về tới đồn Sơn Tây trước tối nay; nhưng chỉ hai giờ sau khi lên đường, ngay khi qua trước làng Bạch Hạc ở cửa sông Lô, con thuyền bỗng chạy chậm lại, đổi chiều chân vịt, và thuyền trưởng đột ngột vào cabine nơi chúng tôi đang đọc một chồng báo cũ gửi từ Pháp: "Lên boong đi, tôi không biết chuyện gì xảy ra, bên bờ trái đầy quân lính và hình như tôi thấy có quân phục của tướng; chúng ta sẽ thả neo và cử người đi thám thính."

Tàu *Jacquin* vừa mới dừng lại thì lập tức một thuyền tam bản rời bờ sông và vội vã hướng về phía tàu chúng tôi. Một sĩ quan tùy tùng truyền khẩu lệnh của thống tướng, anh ta nói: "Tướng de Courcy đã tập hợp tất cả binh lính trừ bị ở đồng bằng về đoạn hợp lưu sông Lô với sông Hồng; một cuộc viễn chinh quan trọng đang được chuẩn bị để đập tan các băng đảng giặc cướp Trung Quốc đang hoành hành vùng Tan-Mai; tuy nhiên, số lượng bệnh binh quá nhiều và tôi lệnh cho bác sĩ phải lên bờ và lập tức tuân thủ sự sắp xếp của tư lệnh quân đoàn, tướng Jamais."

Tôi nhảy lên chiếc thuyền con của người đưa tin và năm phút sau đã lên tới bờ. Tôi thấy vị tướng có vẻ rất lo lắng, ông nói: "Tôi rất sốt ruột chờ anh, tình hình nguy cấp lắm rồi; nhiều ca dịch tả bùng phát trong binh lính và chúng tôi đã phải tạm thời tập kết bệnh nhân trong một ngôi chùa biệt lập trong làng. Chúng

tôi không thể mang theo các bác sĩ đang chăm sóc cho họ, tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, chúng tôi cần một người trong các anh có thể theo sát đội quân. Bây giờ anh đi xem bệnh nhân thế nào; tùy từng của tôi sẽ dẫn đường."

Đây là lần đầu tiên dịch tả bùng phát ở Bắc kỳ trong số các binh lính Âu châu; căn bệnh này vốn chỉ xuất hiện nơi dân chúng bản địa, và năm nào cũng có hàng trăm nạn nhân trong tỉnh này hoặc tỉnh nọ nhưng binh lính viễn chinh chưa từng bị nhiễm, giờ đây căn bệnh đã bắt đầu lan ra trong quân ngũ, không thể biết khi nào thì chấm dứt? Theo chân viên tùy tùng của tướng Jamais, tôi băng qua một khu chợ rộng rãi cứ hai ngày lại tổ chức một phiên, trong chợ bày bán gà vịt, rau quả đủ mọi thứ. Bạch Hạc là một trong những trung tâm lớn của An Nam, giàu có, sầm uất và đông đúc, xưa kia ở đây có một trạm hải quan thu thuế tất cả các tàu bè ra vào sông Lô.



(Ảnh: Ngôi chùa nơi tướng Jamais đóng quân ở Bạch Hạc)

Chúng tôi men theo một con phố dài, hai bên là những dãy nhà mái rạ thấp; sau khi qua một cổng gạch đánh dấu ranh giới của làng thì chúng tôi tiếp tục đi trên một con đê chạy giữa đồng lúa để tới một ngôi chùa gạch hoàn toàn biệt lập với xung quanh. Trời sắp tối và ánh sáng ban ngày yếu ớt không đủ soi tỏ tòa nhà đồ sộ với mái ngói thấp chìa ra ngoài tường bao. Các đồng đội của tôi mang đèn bão tới để đưa tôi đi thăm cơ sở. Trước tiên, chỗ của họ là một nhà tranh thuộc khu nhà phụ và bốn bề hứng gió; họ đã phải bít tường bằng liếp tre; không có giường chiếu nào ngoài những chiếc cang quân y: "Anh thấy đấy, chúng tôi ở đây không tiện nghi, nhưng dịch bệnh bỗng nhiên ập tới khiến chúng tôi không biết xoay xử làm sao; chúng tôi đã đánh điện về Hà Nội, họ sẽ tiếp tế; trong khi chờ đợi chúng

tôi chỉ biết cố gắng hết sức: bệnh nhân ít nhất cũng được ở chỗ kín đáo; anh thấy phải không."

Trong gian phòng lớn của ngôi chùa được biến thành trạm xá, bốn ngọn đèn đặt trong bốn góc rọi một luồng sáng mờ ảo và chập chờn; đó là loại đèn đốt bằng dầu dừa đựng trong đĩa sứ thô, trên mỗi đĩa là một cái giẻ dùng làm bấc. Ngọn lửa của những chiếc đèn này lúc thì như chực tắt, lúc lại bùng lên bắn ra những tia sáng chiếu rục những lớp mạ vàng của mái vòm và bất thần soi tỏ những bức tường sơn màu đỏ tươi. Sàn nhà trải một lớp rạ dày, khoảng mười lăm người bệnh nằm cuộn trong những tấm mền xám; có người hoàn toàn bất động như ngủ say; những người khác tựa mình, gồng lên vì những cơn đau. Ở giữa gian phòng, một tượng Phật dát vàng tọa trên lá sen đang chứng kiến tất cả đau đớn ấy bằng một vẻ bình thản, và khắp xung quanh, trong những hốc tường nhỏ, rất nhiều những vị thần An Nam mặt mày dữ tợn, tư thế kỳ quặc, méo mó dường như đang cười đùa và nhạo báng trong bóng tối. Thỉnh thoảng lại có một bệnh nhân chống tay ngôi dậy và gào lên: nước! bằng một giọng yếu ớt, thều thào như một tiếng rên rỉ; và một y tá bản địa đi chân trần, như một bóng ma giữa những chiếc giường tồi tàn, vội vàng mang tới một ấm đầy trà nóng.

Một đồng đội của tôi nói: "Trước đây chúng tôi có hai mươi bảy cu-li, nhưng giờ chỉ còn sáu người; dù đã giám sát luôn nhưng họ vẫn trốn vì họ sợ sẽ bị gặp nguy hiểm khi ở cạnh chúng tôi; để tránh họ đào ngũ, chúng tôi đã cho họ cắm trại trong một góc chùa, và tên lính tập mà anh thấy khi nãy vác súng trên vai đi đi lại lại đó là để ngăn những kẻ đào ngũ. Mỗi

đem một người trong chúng tôi phải nằm giữa đám bệnh nhân để sẵn sàng ứng phó mọi yêu cầu."

Tôi có nhiệm vụ phải đi theo cánh quân của tướng Jamais, các đồng nghiệp của tôi đều muốn ở lại làm tròn nhiệm vụ của họ; vả lại có thể xuất hiện nhiều ca dịch tả mới một khi chúng tôi lên đường.

Sáng ngày 10 tháng Mười, đoàn quân rời Bạch Hạc; tôi mang theo sáu y tá và các dụng cụ cần thiết; nhưng tôi không có nổi một anh cu-li nào: không một người bản địa nào muốn làm việc mặc dù được trả công hậu hĩnh. Vì không có phu khuân vác, tôi nhận lệnh đưa đội cứu thương lên các thuyền ngược sông, hoặc chèo hoặc chạy buồm để bám sát binh lính hành quân trên bờ. Tôi thiết lập bộ chỉ huy của mình trên một thuyền mảnh lớn và nặng do lính công binh bố trí tiện nghi nhất có thể; đáy khoang có ván che phía trên và boong được coi nới nên con thuyền đã biến thành một buồng rộng rãi từ trước ra sau đủ cho mọi người đứng sát vào nhau. Với cách bố trí đó, thuyền của chúng tôi có thể chứa được hai mươi bệnh nhân cùng với thủy thủ đoàn. Tôi sắp xếp phòng ngủ của mình trong một lán nhỏ phía đuôi thuyền mà bất cứ tàu thuyền An Nam nào cũng có; thường thì đây là chỗ sinh hoạt của gia đình chủ thuyền; song lần này chẳng có ai muốn đi theo chúng tôi cả.

Chúng tôi kéo buồm và lên đường, thuận chiều gió thổi, lại thêm các y tá phụ đẩy mái chèo dài cho thuyền chạy ngược dòng. Ba ngày đầu tiên trôi qua tốt đẹp; nhưng đầu ngày thứ tư thì ca dịch tả đầu tiên xuất hiện trong đám binh lính; ngay sau đó có thêm ba người nữa, rồi bốn, năm người khác, cho tới cuối

ngày thứ năm thì trạm xá trên thuyền đầy ních bệnh nhân và phải cấp báo tình hình. Mặt khác, chúng tôi cũng không thể tiến thêm được nữa: thủy thủ đoàn mệt lử; y tá không thể vừa chèo thuyền vừa chăm sóc bệnh nhân.

Đêm xuống, sau khi buộc thuyền vào bờ, tôi bắt đầu đi tìm tướng Jamais. Đoàn quân đã vượt lên trước tám hai đến năm cây số dọc theo bờ sông do họ không gặp khó khăn như chúng tôi trên sông Lô, và tướng Jamais dẫn đầu đã dừng tại làng Nham-Ngac để đóng quân. Tôi tới nơi thì trời tối đen, và tôi phải mất cả tiếng đồng hồ tìm đường trong mê cung những hàng rào tre bao quanh mỗi túp lều.

Tướng Jamais quyết định rằng các bệnh nhân dịch tả sẽ đi thuyền, cùng với hai trong số các y tá của tôi chăm sóc, xuôi dòng về lại Bạch Hạc; về phần mình, chúng tôi tiếp tục đường bộ ven bờ sông bám theo đội quân. Nhưng chúng tôi cần phu khuân vác để di chuyển người bệnh mà chắc chắn ngày mai, ngày kia sẽ xuất hiện; may sao chúng tôi đang ở trong một thị trấn nhỏ đông dân cư do một chánh tổng cai trị; tướng Jamais ra lệnh mời ông ta đến. Sau một giờ chờ đợi, chúng tôi thấy xuất hiện một gã an Nam khoác vội áo dài đen bên ngoài bộ quần áo cáu bẩn. Vị tướng mời gã ngồi xuống, rót trà và đưa thuốc lá; nghe chúng tôi hỏi mượn cu-li, thoát tiên gã kêu lên. Cuối cùng, sau hơn nửa giờ thương lượng, thấy không thể né tránh được nhiệm vụ, gã đành hứa mang đến năm mươi phu phen đổi lấy một món thù lao kénch xù mà riêng gã đã bỏ túi mất ba phần tư số ấy.

Vậy là sáng hôm sau tôi lên đường cùng ba y tá, trong đó một người đã ngã bệnh, và bốn mươi phu phen thay vì năm mươi như đã dự kiến; đội quân nhỏ của tôi bám theo đoàn quân ở một khoảng cách vừa phải để tránh lây nhiễm. Tôi luôn luôn để mắt đám cu-li; mặc dù giám sát chặt chẽ vậy nhưng vẫn có ba tên trốn mất khi điểm danh. Việc đào tẩu này là một cái gương thậm xấu; rõ ràng việc tuyển mộ dân bản xứ với chúng tôi đã là rất khó khăn, tôi tuyệt đối phải ngăn sự việc này tái diễn; buổi chiều trong lúc dừng chân, tôi liền chỉnh đốn lại hàng ngũ.



(Ảnh: Căn nhà nơi các bác sĩ của đội cứu thương chăm sóc bệnh nhân dịch tả)

Vị tướng đã cử sáu lính tập An Nam hộ tống chúng tôi trên đường; tôi chia đám cu-li làm sáu nhóm, và tôi giao cho mỗi anh lính bản xứ trông chừng một nhóm. Những anh lính đó bắt cu-li nằm xuống cạnh nhau, mỗi người bị buộc dây mây dài ở cẳng

chân phải còn đầu dây kia thì lính An Nam giữ trong tay; bằng cách đó họ dám chắc cu-li không thể nào cựa quậy mà họ lại không biết.

Sáng hôm sau trước khi lên đường, người ta mang tới cho tôi hai người lính vừa nhiệm dịch tả; tôi cho họ lên hai chiếc cang và lên đường; rồi quăng trưa lại có ba người khác phải lên cang nằm. Đến tối, chúng tôi cắm trại trong một túp lều bốn bề thông thoáng; và chúng tôi nằm ngủ cạnh nhau để canh chừng mọi biến cố.

Đêm hôm đó, mặc dù chúng tôi hết sức chữa chạy nhưng hai trong số các bệnh nhân đã qua đời. Ngay trước khi trời sáng, khi đoàn quân chuẩn bị lên đường, chúng tôi đành tiễn biệt họ: bên vệ đường, trên đỉnh một mô đất nhìn xuống dòng sông, chúng tôi đào hai huyệt mộ sâu; các y tá của tôi đã không muốn để những đôi tay người lạ động vào việc chôn cất đồng đội; họ đặt thi hài vào huyệt và phủ lên đó quần áo của người đã khuất. Huyệt lấp đất rồi thì được cắm hai cây thánh giá làm bằng cành cây buộc chéo với nhau, là thứ duy nhất đánh dấu nơi an nghỉ của hai người lính Pháp dũng cảm.

Chúng tôi lại tiếp tục hành trình, chậm rãi men theo con đường mòn dọc bờ sông; đó chỉ là một lối đi mà những người chèo thuyền đã vạch trong đám cỏ cao vút khi họ dùng dây thừng kéo thuyền ngược dòng nước. Đội quân đi phía trước chúng tôi đã biến nó thành một con đường thực sự bằng cách giẫm lên những bụi rậm bên phải và bên trái; vậy là chúng tôi bám theo lối đi nhô cao trên mặt sông ấy một cách dễ dàng.

Vừa đi tôi vừa liếc nhanh miền thôn dã chung quanh rất đổi trong lành, xanh mát và ngập nắng: bên phải tôi là những đám cọ cao lớn đung đưa những chiếc lá duyên dáng; xa hơn nữa là những vườn cây ăn trái với những cây cam sum suê quả vàng, trái dài tới tận ngôi làng nằm cuối tầm mắt, khuất sau một rặng tre; trên mấy cù lao cát nhỏ cắt ngang con sông, những đàn sếu cổ trắng, chim cốc và cò bạch đang nhởn nhơ kiếm ăn; phía bờ nước bên kia là những ruộng lúa mênh mông chín vàng trải dài, và cuối đường chân trời là dãy núi Tuyên Quang cao vút tới tầng mây.

Trời đã trưa; từ khá lâu chúng tôi đã không còn thấy những hàng lính đi cuối cùng trong đội quân, chúng tôi buộc phải dừng một lát cho bệnh nhân và cu-li nghỉ ngơi. Tôi cho họ trú lại gần một ngôi nhà nhỏ của nông dân nằm giữa đám cây cối. Đầu bếp bản địa của chúng tôi lập tức nhóm lửa để nấu trà cho các bệnh nhân; trong khi anh ta lúi húi làm, tôi cử người dày dặn nhất trong đám y tá coi sóc cả đoàn rồi phi nước đại đuổi theo đoàn quân và nghe ngóng tin tức.

Binh lính đang nghỉ ngơi bên bờ sông, giữa một cánh rừng tre gai nhọn kết thành mái vòm xanh ngắt trên đầu; chúng tôi gần như không phải hành quân nữa: tướng Jamais đã quyết định chờ đợi các trinh sát được cử đi thám thính trận địa trở về trước khi vượt sông.

Binh lính đã dựng lều dã chiến của họ, những mảnh vải trắng nổi bật trên nền xanh lục của cây cối; xa hơn một chút, lính tập bản xứ cũng đã dựng lều bằng cành lá thật khéo léo. Thuyền bè vận chuyển lương thực và thiết bị đã vào một cảng nhỏ xinh đẹp

tự nhiên được hình thành bởi một khúc quanh của dòng sông; các nhân viên hành chính đã dỡ lò đã chiến trên thuyền xuống; và với sự hỗ trợ của các nhân viên An Nam cởi trần làm việc, họ nhào nặn bánh mì cho bữa tối ngay dưới bóng cây.

Chúng tôi phải ở lại nơi này trong nhiều ngày, và túp lều gần chỗ cu-li nghỉ ngơi không đủ cho chúng tôi đặt trạm xá bởi bệnh nhân lại bắt đầu đổ dồn tới. May sao, mấy thằng bồi của tôi đã đi thám thính; bọn nhỏ phát hiện một căn nhà lớn nằm lọt giữa rừng cây mà tôi không hề thấy dù đã lướt qua đó cả chục lần. Căn nhà vừa kín đáo, có mái che, bệnh nhân của tôi chắc chắn sẽ thoải mái; tôi bố trí cho họ chỗ nằm tốt nhất có thể và không quá bận tâm đến thái độ thiếu thiện cảm của chủ nhà, một ông già An Nam mặt mày khó chịu, chòm râu cằm màu trắng, chân tay khẳng khiu, gò má nổi cao, da xỉn màu và trong suốt cho thấy đó là một con nghiện thuốc phiện lâu năm. Trái lại, ngôi nhà rất tiện nghi, năm, sáu cái giường tre kê trong phòng khách chứng tỏ sự giàu có của chủ nhân; xà nhà được trang trí bằng các tác phẩm điêu khắc xinh đẹp; bốn, năm người hầu nói chuyện với chủ nhân bằng giọng cực kỳ lễ phép.



(Ảnh: Làm bánh mì trong quân đội)

Bệnh nhân từ khắp mọi nơi kéo đến; lúc này tôi có gần hai mươi bệnh nhân, trong đó mười ca dịch tả; hai trong số ba y tá của tôi cũng đã bị nhiễm. Tôi đã xin được gửi tới vài người lính có ý muốn giúp đỡ tôi; tôi yêu cầu mười người, nhưng có đến ba mươi người lập tức xuất hiện dù những cậu trai gan dạ đó biết rõ nguy cơ bị lây nhiễm dịch tả; tôi đã chọn những người thông minh nhất; và họ lập tức bắt tay vào công việc. Hai thằng bồi An Nam của tôi vô cùng đáng khen: chúng làm việc bằng bốn người khác mà lại cực kỳ cẩn thận, cực kỳ sốt sắng! Giống nòi Bắc kỳ quả là một giống nòi sáng dạ! Họ siêng năng, làm được mọi thứ, nếu biết dùng họ thì ta có thể làm được mọi điều ta muốn.

Tôi đã trực bệnh nhân từ chiều qua nên sáng nay tôi mệt đến nỗi phải nằm dựa vào vách tre ngăn cách căn phòng đặt trạm xá với phòng của chủ nhà, nơi ông ta rút vào mỗi tối. Tôi thiếp đi

một lát thì nghe thấy tiếng nhạc vang lên từ phòng đó, tôi lập tức tỉnh dậy. Trời vẫn chưa sáng; xung quanh tôi bóng tối vẫn hun hút; nhưng một vệt sáng xuyên qua khe liếp ngay chỗ tôi nằm đủ để tôi thấy chuyện gì đang diễn ra trong phòng ông chủ nhà. Tôi vô cùng tò mò, bởi từ lúc chúng tôi tới, ông già An Nam dường như rất cảnh giác đối với phần còn lại của ngôi nhà; mỗi lần chúng tôi muốn tiến tới thì hoặc là ông ta hoặc là một đầy tớ sẽ đứng trước cửa để chặn lối đi.

Cảnh tượng diễn ra trước mắt tôi thật lạ lẫm: trong một căn phòng dài không quá bốn mét, dọc theo bức tường đối diện cửa ra là những bậc thang trải chiếu hoa tạo thành một thứ như bàn thờ; ba mươi chiếc bình sứ trắng họa tiết xanh dương bày trên đó; mỗi bình đặt trước một bài vị vuông vức sơn son ghi chữ vàng.

Ở mỗi góc bàn thờ đốt một ngọn đèn An Nam lớn hình dáng cũ đựng đầy dầu dừa; những bình hương đựng cát mịn và cắm nhiều cây hương; tất cả hương đều đang cháy và tỏa một mùi ngào ngạt, qua khe hở của tấm liếp bay tới tận chỗ tôi. Trên bậc thang cao nhất đặt một ngai thờ sơn son thếp vàng và chạm trổ, một bài vị lớn gấp năm lần những bài vị khác và phủ một tấm lụa thêu cực kỳ sang trọng. Cách các bậc thang một khoảng là hai nhạc công ngồi quỳ trên chiếu một bên, trong cảnh tranh sáng tranh tối: một người gảy chiếc đàn cầm treo nhiều dải lụa sặc sỡ trên cán; người kia kéo đàn nhị nghe hơi buồn thảm nhưng lại du dương.

Một thiếu nữ An Nam dáng vẻ đầy đặn, mềm mại và lả lướt đang nhảy múa trước bàn thờ theo tiếng nhạc. Điệu múa của cô

rất chậm, chủ yếu là lê bước và quỳ gối, đồng thời tung lên phía trên đầu một dải lụa nhiều màu sắc sỡ. Thỉnh thoảng cô dừng lại sau khi xoay một vòng tròn đẹp mắt cùng với tiếng trống mạnh mẽ của nhạc công hỗ trợ; khi đó chủ nhà chân trần tiến lên, quỳ gối trước bàn thờ rồi cúi rạp người cho tới khi trán chạm xuống nền nhà; trong lúc ông ta bái lạy thì âm nhạc lại nổi lên và vũ công hát vài câu theo nhịp điệu chậm rãi, ai oán.

Nghi lễ kéo dài nửa giờ, sau đó vũ công và nhạc công rút lui theo mệnh lệnh ngắn gọn của ông già An Năm bằng một lối bí mật, đèn đóm tắt phụt và mọi thứ trở về trong bóng tối.

Quá tò mò về nghi lễ ban đêm đó, ngày hôm sau tôi liền cử thằng bồi thông minh nhất đem hai, ba xâu tiền đi moi thông tin từ đám đầy tớ trong nhà. Tên mật thám trẻ con sau một giờ quay lại với vẻ mặt nghiêm trọng khiến tôi càng thêm kích thích; nó nói rằng ông già râu bạc đó nguyên là một quan lớn giữ chức vụ cao trong chính quyền tỉnh và ông ta là một nhà nho uyên bác, rất thông thạo văn chương thi phú. Vì chán ghét chính trị và cuộc đời làm quan, người này đã về ở ẩn nơi vùng quê xa xôi trên sông Lô; ông đã cho xây cất theo ý mình một ngôi nhà cạnh làng nơi cha mẹ già của ông hằng còn sống và ông dành phần đời còn lại vui thú với thiên nhiên, đọc sách, gặp gỡ với bạn bè là nhà nho như ông để đàm luận và ngâm thơ. Ông mang tới đây những bài vị tổ tiên, cúng bái rất thành khẩn vào những dịp tế lễ theo phong tục. Ông sợ rằng sự có mặt của chúng tôi trong ngôi nhà sẽ làm linh hồn tổ tiên nổi giận, vì vậy để tạ lỗi với họ về sự báng bổ bất khả kháng này mà đêm qua ông đã tế lễ long trọng trước bài vị của họ.

Chỉ huy trưởng vừa đến và chúng tôi sẽ nhanh chóng tổ chức tấn công; trinh sát phía biên kia sông đã gặp nhiều cường đạo cố thủ vững chắc trong hai, ba ngôi làng trên bình nguyên Than-Mai. Các cánh quân được tung theo các hướng khác nhau đã đi bọc quanh và chuẩn bị tấn công trực diện. Binh lính nhổ trại; họ bắt đầu qua sông bằng thuyền và sà-lan do tàu hơi nước chở bộ tham mưu kéo. Một trong số những thuyền chở chúng tôi đã mang tới tiếp phẩm đủ loại rất hữu ích cho các bệnh nhân. Tôi nhận được bốn thùng sữa đặc, đồ hộp, nước thịt hầm lấy từ kho hàng *Dames de France* ở Hà Nội do ông giám đốc nha Y tế gửi cho; ba mươi giường sắt nhỏ cũng được trao cho chúng tôi; và cuối cùng là sáu y tá mới, đó là tất cả những gì họ có thể gửi cho tôi lúc này: nhân sự cứu thương đang bị quá tải, dịch tả hiện đã bùng lên khắp nơi như một đám cháy.

Ở Hải Phòng, đồng nghiệp Zuber của chúng tôi đã chết vì căn bệnh mà ông đang chữa trị cho các bệnh nhân suốt ngày đêm; ở Hà Nội, bác sĩ trưởng Lemardeley phải tăng ca để chăm các bệnh nhân dịch tả; một trong hai phụ tá của ông đã chết vì bệnh dịch, người còn lại đã nhiễm nặng; ngay ở đây cũng vậy, bệnh dịch gia tăng gấp đôi. Chiều nay, hai mươi bệnh nhân của tôi sẽ được đưa về bệnh viện ở Bạch Hạc bằng một chiếc thuyền mảnh lớn do ca-nô chạy hơi nước kéo để tới nơi nhanh chóng. Đội cứu thương thu xếp hành lý vào trưa hôm sau; chúng tôi sẽ đóng quân ở bờ bên kia trong một ngôi chùa rộng rãi và chờ đợi các diễn biến. Chỉ có các bác sĩ của trung đoàn là đi cùng với binh lính tiến lên phía trước nhanh nhất có thể; họ sẽ chuyển dần các bệnh nhân về cho chúng tôi.



(Ảnh: Nhà bếp)

Chúng tôi qua sông dễ dàng và lập tức tìm thấy vị trí dành cho mình ngay cạnh sông. Ngôi chùa rất đẹp, với một tòa kiến trúc rộng lớn, trên nóc nhà đắp kỳ lân và cây cối dày đặc xung quanh tạo thành một vành đai xanh lục; chùa nằm trên đỉnh một ngọn đồi nhìn ra khúc quanh của sông Lô, và có một cầu thang chừng ba mươi bậc đá lớn bấp bênh dẫn lên. Từ trên cao của bậc thang này có thể thấy toàn cảnh: những cánh đồng mía chạy dọc theo bờ sông; những vườn cam và chanh trải dài hút mắt về đằng tây và một ngôi làng nhỏ bé ẩn mình dưới lũy tre, ngay dưới chân ngọn đồi.

Các đầu bếp của chúng tôi đã dọn chỗ giữa một vườn cây ăn quả bên cạnh, dưới một chòi nhỏ lợp rạ mà những người lính Bắc kỳ đã nhanh chóng dựng lên. Mấy chú bồi của tôi đã kịp làm quen với dân làng, chúng thuê của họ nào bàn, nào ghế và mua

đủ thứ thức ăn để chuẩn bị cho chúng tôi một bữa tối thịnh soạn; trong khi đó đám cu-li bị mùi thức ăn quyến rũ, cứ lớn vờn xung quanh bếp lò tìm cách thó đây một miếng kia một miếng. Đám người hầu bản địa của tôi đã dọn bàn ăn, phủ lên đó một tấm khăn trắng và đặt ngay trên sân hiên ngôi chùa; món tráng miệng đựng đưa trên cây, tôi chỉ cần vươn tay là hái được: đó là những quả cam mật to như quả dưa tây, những quả quýt, và nhiều loại cam vỏ xanh, mịn mà tôi chưa bao giờ thấy, chúng có vị ngon tuyệt vời.



(Ảnh: Bàn thờ trời đất dựng giữa đồng)

Cách chùa một cây số, ngay sát ngôi làng lớn mà người ta nói là thủ phủ của tổng này, trên một mô đất nhỏ dựng một bàn thờ đá, hai bên là hai bàn thờ nhỏ hơn. Ba bàn thờ này nằm dưới một cây đa cổ thụ, xung quanh có tường bao vây cao bằng đầu người vây lại; không có bất cứ một bức tượng nào trên ba công

trình đặc biệt này, và bàn thờ ở giữa là cái duy nhất có một bình hương bằng đất sét. Trông chúng rất cổ xưa, những phiến đá đã ngả màu xám và mòn đi vì mưa nắng; khi gạt lớp bụi bám trên đó, tôi thấy mặt trước của bàn thờ có một phù điêu viết chữ Tàu; vài cái khác khắc chữ triện chạy dọc phía sau lưng bàn thờ chính.

Chúng tôi cố thủ trong chùa, đám lính tập An Nam canh gác cho chúng tôi tỏ ra sợ sệt giặc cướp; họ sắp đặt hai chòi canh hai bên sân và trèo lên nhiều lần trong ngày để theo dõi động tĩnh trong vùng thôn quê. Những công trình này không có vẻ gì đáng gờm nhưng lại rất nên thơ. Trên bốn cọc tre dài cắm thẳng xuống đất, những người bản địa đã dựng lên một mặt sàn ở độ cao gần ba mét và thiết kế cả một mái che lợp chiếu; họ trèo lên cái bục đó thoăn thoắt như mèo nhờ một cái thang do chính họ làm bằng tre. Vì nhỏ bé và nhẹ nên họ có thể trụ vững trên đó.

Chúng tôi đã ở trong chùa được tám hôm; chúng tôi không nhận được tin tức nào khác ngoài tin mà các bệnh nhân được cu-li tải về mỗi ngày trên đường đi lấy lương thực kể cho chúng tôi. Lúc nào chúng tôi cũng căng tai nghe, tưởng rằng đó là tiếng đại bác, nhưng thực sự chẳng có âm thanh chiến trận nào vang tới đây cả; mãi tới ngày thứ chín, chúng tôi mới thấy đội tiên phong trở lại. Quân địch đã hết sức lẩn tránh đối đầu; giặc cướp đã bỏ chạy như chúng vẫn làm mỗi khi chúng biết ta tổ chức càn quét; chúng len lỏi giữa những cánh quân có nhiệm vụ bao vây chúng và những cánh quân này sau bao nhiêu nỗ lực truy đuổi chỉ còn thấy hang ổ trống không và kẻ thù thì đã cao chạy xa bay.



(Ảnh: Tháp canh tạm bợ)

CHƯƠNG XXII

LÊN ĐƯỜNG ĐI TRUNG KỲ. - MỘT CUỘC VƯỢT BIỂN ĐẦY SÓNG GIÓ. - CẬP BẾN ĐÀ NẴNG. - DẠO CHƠI ĐỘNG ĐÁ HOA. - LỄ TẾ THỦY THẦN. - ÔNG QUAN BÚT VÀ ÔNG QUAN ĐÈN. - HÀNH QUÂN GIAN KHỔ TRÊN CÁT. - NHỮNG NGƯỜI DÂN ĐẶC BIỆT. - CÔNG THẦN MIẾU. - SỰ TÒ MÒ KHÓ CHỊU. - LÊN ĐÈO HẢI VÂN. - CỔNG SẮT. - LĂNG CÔ. - THUYỀN RỒNG. - THUẬN AN. - ĐẾN HUẾ. - TÒA CÔNG SỬ PHÁP - THĂM ĐỒN THƯƠNG BẠC VÀ HOÀNG THÀNH. - CỔNG NGỌ MÔN. - PHỐ XỬNG BỘ. - VƯỜN THƯỢNG UYỂN. - NHÀ IN VÀ NHÀ KHO TRIỀU ĐÌNH. - MIẾU THIỆU TRỊ. - TRƯỜNG LUYỆN NGỰA CỦA NHÀ VUA. - KHU Ở CỦA SĨ QUAN. - BỮA ĂN CỦA NHÀ VUA.

Trở về Hà Nội, tôi nhận được một tin tốt: tôi được cử đi Trung kỳ với tư cách là bác sĩ phục vụ cho các đại biểu của chính phủ Pháp đang hội kiến ở Huế nhằm giải quyết một vài vấn đề còn vướng mắc với nhà vua mới. Tôi chỉ ở lại kinh thành Bắc kỳ một thời gian vừa đủ để sắp xếp hành lý, và tôi lại khởi hành trên một tàu hơi nước nhỏ của người Trung Quốc chạy đều đặn một tuần hai chuyến giữa Hà Nội với Hải Phòng.

Tôi chợt nhận ra mình chưa từng trở lại Hải Phòng kể từ khi đến Bắc kỳ; nếu ngay từ đầu ký sự hành trình tôi đã mô tả thành phố này như một cái làng lớn bản thủ, thì giờ đây tôi mới thấy đó là một thành phố sạch sẽ, chẵn chu, có nhiều khách sạn khá tiện nghi do người Âu châu làm chủ.



(Ảnh: Những đứa trẻ ở làng Nam Tùng)

Biệt thự và các hãng buôn mọc lên khắp nơi; thuyền của chúng tôi phải khó khăn lắm mới lưu thông được giữa muôn vàn tàu bè đủ kiểu dáng nườm nượp trên con kênh dẫn vào hải cảng. Giáp với khu vực Âu châu là chỗ của các nhà buôn Trung Quốc từ Hồng Kông, từ các tỉnh Quảng Châu và Phúc Châu kéo đến, họ đã dựng cả một khu phố toàn nhà gạch xinh xắn bày hàng lụa thêu đủ màu sắc, đồ mỹ nghệ Nhật Bản và tất cả các sản phẩm kỹ nghệ Trung Quốc và An Nam. Đường phố được lát gạch và rất sạch sẽ, được chiếu sáng bằng những đèn đường duyên dáng; các nghệ sĩ từ Sài Gòn ra thậm chí còn mở một quán cà phê - biểu diễn, là nơi mà bạn bè tôi sống trong thành phố khuyên tôi nên tới chơi vào buổi tối. Tôi ra khỏi đó quãng nửa đêm, hoàn toàn ngất ngây vì thanh âm cuồng nhiệt của nước Pháp.

Tôi sẽ tiếp tục hành trình với tàu *Pluvier*, một pháo hạm nhỏ chạy hơi nước lần đầu tiên vào Trung kỳ; tàu vẫn chưa vào cảng, và tôi phải đợi tám ngày nhưng sao mà ngắn ngủi bởi lẽ bạn bè tôi tiếp đón nồng nhiệt quá. Tôi tìm được ở Hải Phòng một người bạn đồng hành vui nhộn: Gaston Rouillet, họa sĩ của bộ Hải quân, cùng đi Trung kỳ như tôi và sẽ theo tôi trong tất cả các cuộc du lãm. Anh chàng họa sĩ gan dạ này thực là một tân binh tuyệt vời, kể đầu tiên dám xông pha vào vùng thuộc địa mới của ta; nhờ có anh mà tôi đã được trải nghiệm những giờ khắc thú vị và trong suốt hành trình gian khổ tôi đã chẳng hề có một giây phút nào chán chường.

Cuối cùng tàu *Pluvier* cũng đã tới đón chúng tôi. Ngày 30 tháng Mười hai, tàu nhổ neo và sau khi cẩn trọng men theo những bãi cát ngầm án ngữ phần lớn cửa sông thì chúng tôi dừng lại ngay trước bán đảo Đồ Sơn để đợi hoa tiêu - người duy nhất có thể đưa chúng tôi vượt qua lạch nước ra biển. Vùng này rất nguy hiểm, bằng chứng là chúng tôi đã thấy con tàu lớn của hãng *Messageries Maritimes* bị lật úp nằm xa tít trên bãi. Hải quân đã cho xây một ngọn hải đăng ngay mũi bán đảo, tít trên cao một núi đá nhìn ra biển để hướng dẫn tàu bè đi vào lạch; nhưng phù sa của con sông không ngừng bồi đắp, và con lạch đổi dòng liên tục buộc người ta phải hút cát thường xuyên. Chúng tôi đợi hoa tiêu trong vòng nửa giờ và rồi trông thấy một thuyền buồm nhỏ xuất hiện; và chỉ trong năm phút anh ta đã cập tàu của chúng tôi, bám vào dây thừng leo lên boong nhanh chóng. Hoa tiêu nguyên là hạ sĩ hải quân được cảng Hải Phòng thuê làm nhiệm vụ này; anh đã đào tạo nhiều học viên để thay phiên nhau bởi công việc rất vất vả. May mắn là anh không bắt

chúng tôi đợi quá lâu; đêm đã bắt đầu buông và trời không còn sáng nữa, tiếp tục đi trong vùng rải rác đá ngầm này là chuyện không thể.

Vượt qua mũi đất, chúng tôi ra giữa biển khơi. Con tàu nhỏ không còn được che chắn bởi những rạn đá ngầm ven bờ nữa, bắt đầu chòng chành trên sóng; trong hầm tàu có quá ít đồ đạc để dẫn lực xuống và trên boong lại chất những khẩu pháo hải quân nặng nề phải chờ tới Trung kỳ; con tàu nghiêng ngả và trôi đi một cách khiếp đảm. Bệnh say sóng làm cho hành khách và thậm chí thủy thủ đoàn lão đảo; là một người dễ say sóng, tôi lập tức trở thành một trong những kẻ gục ngã đầu tiên và nằm bẹp trên giường trong cabine, khó chịu vì không thể cùng ăn bữa tối tuyệt vời mà thuyền trưởng đã cho chuẩn bị để thiết đãi hai vị khách danh dự là tôi và anh bạn Roulet.

Suốt cả đêm, con tàu vẫn tiếp tục tròng trành và còn dữ dội hơn nữa; chúng tôi bị mắc vào một tình huống thảm hại, nhưng điều an ủi tôi là một phần thủy thủ đoàn cũng bị say sóng; chúng tôi nằm bẹp hai ngày trời; đến sáng ngày thứ ba, tôi gắng gượng hết sức để ngồi dậy và leo lên boong. Tàu rung lắc khủng khiếp đến nỗi tôi buộc phải bám vào một cột buồm. Biển ồ ạt những đợt sóng khổng lồ tràn lên cả boong thuyền, cuốn trôi rương hòm khiến cho một vài cái văng ra khỏi mạn tàu và những cái khác va vào nhau âm ỉ như muốn vỡ tung.

Thuyền trưởng chỉ cho tôi thấy một dải màu xám; đó là tất cả những gì có thể nhìn thấy ở phía bờ biển Trung kỳ mà chúng tôi đang đi dọc theo. Ông đã muốn vượt qua bãi Thuận An và bỏ neo ở cửa sông Huế [sông Hương], nhưng với thời tiết này thì

không thể; chúng tôi sẽ đi quanh co và có thể ra khơi không biết bao lâu nữa, cho tới lúc cơn gió dữ đáng nguyên rủa này ngừng thổi; rồi chúng tôi sẽ thử cập cảng Đà Nẵng và cho tàu trú vào sau vành đai núi đá bao bọc vùng vịnh lớn này.

Tôi không thể đứng trên boong lâu hơn nữa và tôi đi xuống khoang thuyền, nơi đó tôi thấy Gaston Roulet cũng ngất ngư y hệt mình. Đêm đến và tình hình trở nên nghiêm trọng, chúng tôi phải ngược sóng ra ngoài khơi để tránh làm hư hại máy móc; tàu đi tốc độ thấp, chỉ hai hoặc ba hải lý một giờ. Anh bạn của tôi nói: "Nếu thời tiết càng xấu đi, và máy hỏng thì chúng ta chắc chắn chết." Nước tràn khắp boong tàu, nơi có đến một trăm lính zouave tội nghiệp nằm đó giữa đống bánh mì tiếp tế ướt nhoẹt và đồ đạc lênh láng nước, họ sẽ đồn trú ở Huế.

Quãng năm giờ sáng bỗng nhiên mọi sự rung lắc, dập dinh ngưng lại, con tàu như lướt trên một lớp dầu; sau cơn bão chính là yên lặng và tôi đã đánh một giấc say sưa. Lúc tôi tỉnh dậy thì trời đã sáng; chúng tôi thả neo ngay giữa vịnh Đà Nẵng, bên cạnh hai đại chiến hạm Pháp đang du ngoạn trong vùng này. Từ trên boong tàu, cảnh tượng trông thật lộng lẫy: biển xanh ngắt, phẳng lặng như một tấm gương, xung quanh là những ngọn núi cao cây cối um tùm đỉnh khuất trong sương mù; xa hơn về phía bắc, mũi Cù lao Hàn* nhô ra biển như một móc sắt, tạo thành một con lạch nhỏ mà tàu của chúng tôi đã đi vào đêm qua; về phía nam, dãy núi thấp dần cho tới tận dải cát mà phải dùng ống nhòm chúng tôi mới thấy được những ngôi nhà bé tí nằm ngay cửa sông Hàn; cuối cùng, rất xa về phía bắc là dãy núi cao xanh xanh có những con đường nhỏ quanh co chạy giữa vực

thăm nổi con đường đi Huế với đèo Hải Vân nổi tiếng mà chúng tôi sắp sửa vượt qua.

Mặt trời vừa lên và vô số tàu đánh cá giương buồm như những cánh bướm khổng lồ, hướng về con lạch rồi mau chóng biến mất phía sau bãi đá ngầm ngăn cách với biển khơi. Xung quanh tàu chúng tôi là những thuyền tam bản và bè nứa của người bản địa mang lương thực đến cho chúng tôi với một sự sốt sắng ồn ào. Những người bản địa Trung kỳ trông có vẻ nhỏ hơn và không cường tráng bằng người Bắc kỳ. Một số người chỉ cho chúng tôi thấy những đại diện của động vật hoang dã miền này: đó là những chú khỉ tằm vóc khác nhau, trong đó có một đến hai loài có bộ lông rất đẹp, và những con dê nhỏ sừng dài, lông màu hung đốm trắng.

Đã hoàn toàn bình phục sau một đêm ngủ ngon, tôi và anh bạn Rouillet xin phép thuyền trưởng dùng thuyền dạo chơi đến tận làng Cửa Hàn, nằm cách chỗ chúng tôi thả neo chỉ vài dặm. Thuyền trưởng vui vẻ đồng ý, thế là chúng tôi lên đường dưới cái nắng 30 độ, cùng bốn tay chèo vạm vỡ của thủy thủ đoàn *Pluvier*. Mặc dù họ chèo rất nhiệt tình, và còn có cả một miếng buồm nhỏ hình tam giác song chúng tôi vẫn phải mất bốn mươi lăm phút để vào tới cửa sông. Ở chỗ này con sông rộng gần sáu trăm mét, có nhiều bãi phơi cá khô. Bên tả ngạn, ở doi đất tận cùng nổi lên một ngôi miếu nhỏ thờ các vị thủy thần; xung quanh miếu là những bụi cây lô hội và cây thù rậm rạp; đó là những loại cây duy nhất mọc được trên đất pha nhiều cát này; xa hơn nữa và vẫn ngược dòng con sông, chúng tôi thấy một đồn đất cắm cờ tam tài: đây chính là nơi ở của đội đồn trú Đà Nẵng gồm ba trăm lính thủy quân lục chiến và một số thủy thủ.

Một phân mười quân số ấy đã chết vì sốt rét; bờ biển này không quá lạnh mạnh; cái nóng ẩm của miền nhiệt đới luôn ngự trị, gió từ ngoài khơi thổi vào không bao giờ xoa dịu nổi. Bên cạnh đôn là lối vào làng, nhiều túp lều tranh tồi tàn là nơi ở của các gia đình sinh sống bằng nghề đánh cá trong vịnh, ba bốn căn nhà gạch của người Hoa trông khá tiện nghi; các lái buôn Trung Quốc ở đây không chỉ làm ăn với quân đôn trú Đà Nẵng mà còn với nhiều nhiệm sở khác trong nội địa.

Ngôi làng trải dài khoảng hai cây số trên tả ngạn con sông; những ngôi nhà nằm dọc hai bên một con đường duy nhất có bóng dừa xanh mát. Phía cuối làng, gần một ngôi chùa cổ lớn, là ngôi nhà thuế quan của một cựu nhân viên hãng *Messageries Maritimes* đang ở. Công chức này có trong tay một tốp nhân sự An Nam mặc đồng phục đặc biệt và làm nhiệm vụ thu thuế quá cảnh của tất cả tàu bè xuôi ngược trên sông cho chính quyền Pháp.

Chúng tôi xấp lại một bến thuyền ngay trước căn nhà đó; sau khi buộc thuyền vào cọc gỗ thì nhảy lên bờ; các nhân viên hải quan thấy chúng tôi đến liền vội đi báo cho chỉ huy để tiếp đón. Chúng tôi nhanh chóng chào hỏi nhau; đó là một người rất thông minh, ông đã sống ở xứ này lâu lắm rồi và hiểu rất rõ mọi vùng phụ cận. Ông nói: "Vùng này không mấy an toàn, đám sĩ phu đang rục rịch trong tỉnh Quảng Nam, sát Đà Nẵng; tuy nhiên, thương mại có xu hướng hồi phục, người Trung Quốc đổ xô tới đây, chúng tôi nơi đây kiếm ăn được; họ biết rõ xứ này từ lâu lắm rồi và họ có cơ sở ở đây. Thế kỷ trước họ có một trung tâm phân phối hàng hóa và một phường hội rất mạnh ở Paifo,* không xa đây; thành phố đó hiện vẫn tồn tại trong tỉnh Quảng

Nam nhưng nó đã mất đi hào quang quá khứ rồi; ngày xưa Faifo có hơn năm mươi nghìn dân; cách đây năm năm, nó chỉ còn là một thành phố lớn sau nhiều lần bị người An Nam cướp phá. Giờ đây Faifo đã hồi sinh và phát triển; nếu tình hình ổn định, Hoa kiều sẽ nhanh chóng trở lại giàu có và thịnh vượng. Các bạn chớ để mất thời gian, gần đây có một chỗ rất đáng để thăm thú. Đi ngược dòng thêm vài dặm các bạn sẽ gặp một khối núi đá vôi khổng lồ phía trong là những hang động tuyệt đẹp. Tôi khuyên các bạn nên đi xem, nếu muốn thì tôi cho các bạn mượn một cái thuyền lên tới đó. Mặc dù quân nổi dậy có xuất hiện đây đó trong vùng phụ cận nhưng không cần lo lắng quá, các bạn đã có súng lục và súng trường của lính tùy tùng rồi."

Lời đề nghị thật hấp dẫn, chúng tôi đồng ý sẽ làm theo. Ngày hôm sau, thuyền tam bản đến đón chúng tôi ngay trên tàu. Đầu bếp đã chuẩn bị cho chúng tôi một giỏ đồ ăn; nếu xuất hành sớm thì chúng tôi có thể ăn trưa trong hang động và trở về ngay trong chiều. Chúng tôi lên đường dưới thời tiết cực kỳ thuận lợi, một cơn gió nhẹ thổi ngược dòng sông làm cánh buồm căng lên; những người bản địa chỉ việc khoanh tay nhìn và điều chỉnh thuyền khi gặp những chỗ khó khăn thôi. Roulet ngồi trên mái rạ của con thuyền, anh phác họa nhanh những phong cảnh trôi qua trước mắt bằng một chiếc bút chì.

Dòng sông rất rộng, chảy giữa hai bờ hoa màu tươi tốt, chủ yếu là mía và lúa; chúng tôi liên tục bắt gặp những bãi cá khô lớn; cá được đánh bắt ngày hôm trước đang nằm phơi dưới nắng cạnh nhau trên một sợi dây dài xuyên qua đầu và mắc vào những cọc tre. Khu vực này bằng phẳng nhưng càng đi ngược sông chúng tôi càng thấy ở phía chân trời hiện ra một dãy núi đá lớn

chính là mục đích của chuyến dạo chơi này. Hai, ba ngôi làng xinh đẹp nằm dọc bờ sông; xa hơn nữa chúng tôi bắt gặp cửa sông dẫn tới thành phố Quảng Nam.



(Ảnh: Làng Cửa Hàn)

Sau khi men theo một dãy đồi núi phủ nhiều cây leo trải dài cả cây số và bắt gặp những chú khỉ dạn dĩ nô đùa trên đó, chúng tôi dừng lại và neo thuyền trong một vịnh nhỏ. Để thuyền cho một người bản xứ trong đoàn coi giữ; chúng tôi theo chân một người bản xứ khác làm hướng dẫn viên đi vào những đụn cát cao với những khối đá trơ trụi nổi lên từng quãng. Chúng tôi đi bộ trong vòng nửa giờ dưới cái nóng mặt trời buổi giữa trưa để

tới cho được chân đôi nơi có hang đá cẩm thạch.* Người dẫn đường tiếp tục đưa chúng tôi tới một cầu thang rất hẹp với bậc thang bằng đá đẽo thẳng vào sườn núi; cầu thang gần như dựng đứng, chỉ hơi chệch một chút để tránh những chỗ gồ ghề của núi đá. Bậc thang nối tiếp bậc thang, chúng tôi trèo hơn một trăm bậc thì dừng lại để đi vào một đường hầm sâu hút lõm trong đá. Giờ đây chúng tôi đã ở phía bên kia núi, nhưng lần này chúng tôi leo lên một con đường nhỏ quanh co chạy giữa hai hàng cây lô hội và thực vật mọng nước. Càng lên cao chúng tôi càng nhìn thấy khắp chung quanh, quang cảnh trở nên rộng lớn và hùng vĩ hơn: phía xa là mặt biển trải dài, sóng vỗ vào vách đá phủ bọt trắng xóa; tiếng sóng ì ầm và liên tục dội tới đây; bên phải là bờ bãi Trung kỳ, thấp và cằn cỗi, kéo dài hút tầm mắt, không cây cối, không nhà cửa; bên trái hiện ra một hoang mạc cát lớn trời lên đây đó những tảng đá và những đám cây bụi nổi bật như những mảng màu xanh lục trên một nền vàng.

Xen giữa những cù lao xanh đó lại xuất hiện những công trình đáng vẻ kỳ lạ; mỗi công trình là một cột trụ xây bằng gạch, cao chừng hai mét, bên trên có mái vòm trang trí tượng và chạm khắc khảm ghép bằng mảnh sứ; hẳn đó là những lăng mộ; tôi đếm thấy có đến mười hai cái nằm rải rác; tất cả đều mang một phong cách kiến trúc; xung quanh lăng mộ có tường bao thấp bằng gạch. Chúng tôi nghỉ chân mười phút để chiêm ngưỡng phong cảnh khắc nghiệt và hoang vu này, rồi lại tiếp tục trèo lên.

Một lần nữa chúng tôi lại vòng quanh sườn núi, chúng tôi chui qua hai, ba cánh cổng đá cổ xưa đã đổ nát phần nào dưới những lớp rêu và cây leo, và chúng tôi cuối cùng đã tới một

khoảng sân lớn có nhiều cây cọ hoang bao quanh và ở giữa là một bể vuông đựng đầy nước mưa. Ba nhà sư mặc áo nâu sồng dài, cầm tràng hạt trên tay, đang đứng đợi chúng tôi trên một cầu thang đá cẩm thạch rất đẹp; bên cạnh họ là một chú công được thuần hóa đậu trên một khối đá hoa cương. Chắc hẳn họ đã thấy chúng tôi từ xa đi đến và họ biết mục đích chuyến thám này; sau khi cúi người chào, họ đưa tay chỉ về phía hang động và họ đi trước chúng tôi không nói một lời nào. Chúng tôi băng qua sân và dừng lại trước một cánh cửa thấp, nhỏ khuất dưới những tán cây mọng nước và cây bụi khổng lồ rủ xuống từ khắp những kẽ đá; cánh cửa được khóa chắc chắn bằng một ổ khóa lớn kiểu An Nam mà một nhà sư già nhất trong số ba người lấy chìa từ túi áo ra mở. Cửa kêu cọt kẹt khi xoay quanh bản lề; chúng tôi đi vào một đường mòn nhỏ xuyên giữa những khối đá lớn nằm hai bên. Đi được vài bước thì chúng tôi đột ngột rẽ trái và bất ngờ trông thấy một khe núi khổng lồ mở ra như cổng trời. Ở lối vào khe núi này người ta dựng một bàn thờ nhỏ dựa vào vách đá; đó là một chiếc bàn bằng đá phía trước có rào chắn; một cái đèn dầu cháy dưới chân một tượng thần hộ pháp. Phía cuối hang động đầu tiên này, chúng tôi thấy trong một hốc tối những bậc thang như ăn sâu vào lòng núi; chúng tôi mò mẫm đi theo các nhà sư; con đường dần sáng lên như thể ánh sáng đến từ nơi sâu thẳm. Các bậc thang làm bằng đá cẩm thạch nhẵn bóng; dẫn đến một hang lớn với thành vách tường cắt thẳng đứng trong núi đá và trên tường có nhiều khe nứt nhỏ song song: có lẽ là do hiện tượng đứt gãy tự nhiên.



(Ảnh: Lối vào hang động cẩm thạch)

Những vách tường này chụm lại với nhau ở độ cao chừng bảy đến tám mét, tạo thành một mái vòm khổng lồ rất cân đối, ở trung tâm mái vòm là một lỗ hổng lớn đón ánh sáng mặt trời. Những dây leo lớn điểm xuyết hoa vàng và tím xuyên qua lỗ hổng này rủ xuống tận chân vách đá tạo thành vô số tràng hoa và dây kết, có những cái treo lơ lửng trên vòm và có những cái bám vào những chỗ gồ ghề của vách đá. Ở những bậc thang cuối cùng mà chúng tôi đi xuống, bốn bức tượng bằng đá to bằng người thật được đặt từng cặp trên hai bậc lớn xây gạch; những tượng này thể hiện các vị thần canh gác bốn cõi của mặt đất; các vị thần mặc võ phục đẹp đẽ, lấp lánh ánh vàng và tay cầm

những món vũ khí khác nhau và có lẽ tương ứng với tính cách hoặc nhiệm vụ của họ.



(Ảnh: Bên trong hang động cẩm thạch)

Một bàn thờ Phật* rất lớn dựa vào bức tường đối diện cầu thang; xa hơn một chút là một ngôi nhà An Nam lớp mái ngói trắng men. Ở giữa hang, một bồn nước bằng đá kê trên bệ gạch dùng để hứng nước mưa qua lỗ hổng trên mái vòm; nước này chắc chắn được người An Nam rất sùng bái; nó hẳn phải chứa mọi phẩm chất huyền bí để chữa bệnh hoặc phòng tránh tai ương. Tôi thấy người dẫn đường trả một xâu tiền để được múc đầy một bình nước quý này mà anh ta đã kín đáo mang theo dưới lớp quần áo.*

Các nhà sư không thể moi tiền của chúng tôi theo cách đó, nhưng họ còn có nhiều thứ để mời chào; họ dẫn chúng tôi đến một cửa hàng nhỏ và cho chúng tôi xem đủ các thể loại đồ dùng chế tác bằng đá cẩm thạch lấy từ hang động này: những bức tượng nhỏ xíu, bình và lọ đủ kích cỡ. Họ chắc chắn rất hài lòng bởi lẽ chúng tôi đã bỏ ra một số lượng đồng bạc không nhỏ để mua những tác phẩm điêu khắc đó. Dựa vào những món hàng chúng tôi mang về, tôi có thể nói rằng các mỏ đá quanh đây chứa nhiều loại cẩm thạch quý hiếm và một vài trong số đó có vẻ đẹp tuyệt vời. Nhiều vật phẩm nhỏ mà chúng tôi mua của các nhà sư có màu hồng nhạt, một số khác lại có màu xanh lục vân trắng; tất cả những mẫu đá này đều có màu sắc thực sự rực rỡ mà tôi chưa từng thấy ở nơi nào khác. Chúng ta cần phải thăm dò các hang động của Đà Nẵng nhằm mục đích khai thác: tôi tin chắc đây sẽ là một món hàng đem lại lợi nhuận đáng kể cho thương mại.



(Ảnh: Hệ thống tưới tiêu đồng ruộng)

Người canh giữ thuyền của chúng tôi hút thuốc phiện và say ngủ đến nỗi chúng tôi phải dùng mọi cách dựng anh ta dậy; bất đắc dĩ chúng tôi phải đổ nước lên đầu anh ta cho tỉnh; nhưng rồi chúng tôi phải cầm lấy mái chèo và thay nhau chèo trong vòng một, hai dặm cho tới khi anh ta hoàn toàn tỉnh lại. May rằng chúng tôi xuôi dòng nước và chỉ phải xoay xử sao cho con thuyền luôn ở giữa sông.

Trên hai bờ có rất đông nông dân đang làm đồng: bây giờ là mùa gieo mạ; những tốp phụ nữ buộc áo ngang hông, lội nước ngập tới đầu gối mà cấy lúa; phía trước mỗi người là một khay gỗ nhỏ nổi trên nước; trong khay là những cây mạ mà một chú bé con cưỡi truồng phân phát cho họ liên tục. Người phụ nữ dùng tay trái lấy một, hai thân mạ non và cắm xuống ruộng cách quãng đều đặn nhờ một mẫu gỗ nhọn mà họ cầm bên tay phải.

Xa hơn, một thanh niên trẻ bản xứ đang tưới nước vào ruộng nhờ một hệ thống rất đặc biệt: mặt ruộng này hơi cao hơn một chút so với mực nước sông; người thợ múc nước bằng một chiếc gàu lớn hình dáng thuôn dài làm bằng tre đan rất khít, và mặt trong được quét một lớp nhựa màu đen; một đầu chiếc gàu cố định vào một cây gậy dài, và cây gậy lại buộc dây nối với đỉnh một cái giá ba chân bằng tre. Chiều dài sợi dây được tính toán sao cho khi người thợ kéo gàu về phía mình thì gàu sẽ chìm trong nước, một lực đẩy nhẹ là đủ cho gàu bay trên ruộng lúa và tự động đổ nước xuống. Nhờ vào thiết bị khéo léo này, người An Nam đã tiết kiệm được sức lực và tưới tiêu rất nhanh chóng cho đồng lúa.

Chúng tôi dừng trước Cửa Hàn (Tourane) khi trời vừa tối; đúng lúc chúng tôi đi dọc những ngôi nhà đầu tiên trong làng thì âm thanh của các nhạc cụ dường như vang lên từ giữa dòng sông khiến chúng tôi bỏ quên bữa tối và chạy ra khỏi túp lều tranh nằm phía sau con thuyền tam bản, là nơi chúng tôi dọn đồ ăn. Cảnh tượng đập vào mắt chúng tôi lạ kỳ tới mức chúng tôi phải cho dừng thuyền lại để không bỏ lỡ mất một chi tiết nào; hai chiếc thuyền thúng nhỏ đậu sát bên nhau nhờ một then

ngang bằng tre, bên trên là các nhạc công, một người chơi trống, một người đánh cồng, người thứ ba chơi một nhạc cụ giống như sênh tiền. Hai cành tre tua tủa lá được cắm ở đầu mỗi mũi thuyền; người chèo thuyền và nhạc công đều mặc đồ trắng từ đầu tới chân.

Một bà cụ già đứng trên một trong số các thuyền đó, bà cũng mặc đồ trắng, bà hát một bài có giai điệu rất khoan thai bằng một giọng buồn thảm, vừa hát bà vừa phe phẩy chiếc khăn lụa; trên một chiếc thuyền khác chất nhiều vật bằng giấy dùng làm đồ cúng. Những người chèo thuyền di chuyển khéo léo sao cho các thuyền liên tục đi thành vòng tròn rất chậm rãi. Khi khúc hát kết thúc, những người chèo thuyền dừng lại, và bà cụ già lấy một chiếc thuyền giấy xinh đẹp phủ đầy ánh vàng đặt xuống nước, châm lửa và thả trôi. Thằng bồi của tôi giải thích cho chúng tôi ý nghĩa của nghi lễ đặc biệt này. Cách đây mấy tuần, bà lão mặc đồ trắng có một người con bị chết đuối do gặp biến động lúc đi đánh cá phía ngoài vũng tàu. Bạn bè đi cùng đã không thể đưa thi thể của anh ta về. Một ông thầy bói đã nói rằng anh ta bị thủy thần nổi giận trói lại dưới nước vì anh ta đã dám kinh động nơi ở của họ. Vì để xoa tan cơn giận của quỷ thần mà bà lão đã nghe lời thầy bói tới giữa sông té lễ. Bà hy vọng rằng quỷ thần sẽ cảm động vì lời khẩn cầu của bà và người thân đi tìm xác con bà giữa nơi hung hiểm sẽ có thể mang nó trở về.



(Ảnh: Cấy lúa)

Khi chúng tôi về đến tàu *Pluvier* thì trời đã tối đen; viên sĩ quan canh gác vội chạy tới báo chúng tôi phải qua chỗ thuyền trưởng, ông có chuyện quan trọng muốn nói. Trong lúc chúng tôi vắng mặt thì một bức điện đã làm thay đổi mọi sự sắp xếp dành cho chúng tôi và kế hoạch cũng vì thế phải chỉnh sửa. Chỉ huy tàu *Pluvier* đã hy vọng có thể dừng lại Cửa Hàn đợi cho thời tiết quang đãng để vượt qua bãi Thuận An và thẳng tới cửa sông Huế; tuy nhiên, ông nhận được lệnh ngay lập tức khởi hành và xuống tận Sài Gòn. Sáng ngày mai, ông sẽ cho chúng tôi đổ bộ cùng hành lý tư trang; chúng tôi sẽ đợi ở Đà Nẵng một đoàn hộ tống sẽ đưa chúng tôi ra kinh thành bằng đường bộ qua đèo Hải Vân.

Ngày hôm sau, tờ mờ sáng, hai thuyền tam bản từ đất liền ra bốc dỡ lương hòm và lương thực của chúng tôi; và sau khi từ

biệt thuyền trưởng tàu *Pluvier* đáng mến, chúng tôi lên sà-lúp vào làng Cửa Hàn.

Như đã nói, tình hình vùng này khá bất ổn; chỉ huy đồn Cửa Hàn xin chúng tôi vài ngày để thu xếp chuyển đi; trong khi chờ đợi, anh ta cho chúng tôi ở trong một ngôi nhà An Nam rộng lớn và chúng tôi tha hồ giết thời gian bằng những cuộc du ngoạn khắp vùng phụ cận. Mỗi buổi sáng chúng tôi lại lên đường, Roulet mang theo ghế xếp, ô và hộp màu, tôi mang theo máy ảnh. Chúng tôi trả tiền cho mấy đứa trẻ trong làng để chúng khuân vác đồ đạc, dần dà chúng đã quen thuộc và đặt cho chúng tôi những biệt danh chúng tỏ khả năng quan sát rất tốt:

Roulet là "Ông quan cái bút", còn tôi là "Ông quan cái đèn". Bút lông là thứ quen thuộc ở An Nam, bởi vì mọi nhà nho đều dùng đến; còn máy ảnh thì lại là một thứ mới mẻ, người bản địa coi hộp tối là một chiến cụ cải tiến, lúc lại coi nó là một cái đèn lồng lớn.

Chúng rất tò mò khi thấy tôi chỉnh máy ảnh và chui đầu vào một tấm khăn đen để nhìn qua ống kính, về phần Roulet, anh ấy thu được thành quả mỹ mãn; anh vô cùng hứng thú khi ngồi bên bờ sông với chiếc ô to trên đầu để tránh nắng, với giá vẽ trước mặt đỡ một tấm toan vừa thành hình. Lũ trẻ vây quanh anh, chỉ trỏ những gì anh vẽ, và phá lên cười khi chúng nhận ra chính mình trong bức tranh.

Chiều ngày 12 tháng Một, chúng tôi thấy một viên sĩ quan liên lạc của chỉ huy tới; anh ta thông báo công tác chuẩn bị đã xong, và chúng tôi có thể khởi hành ngày hôm sau với một đoàn tùy tùng lính zouave. Cùng lúc đó tôi nhận được một tờ giấy chi

chít chữ Hán, đóng dấu đỏ lớn mạ vàng nổi bật trên trang đầu; đó là lệnh triệu tập quan lại An Nam ở tất cả các đồn trạm mà chúng tôi sẽ gặp trên đường. Chúng tôi sẽ du hành như các nhân vật cấp cao, chuyển đi của chúng tôi đã được thông báo khắp nơi. Tờ giấy đầy chữ tượng hình sẽ là bảo lãnh thư của chúng tôi khi gặp các trưởng làng. Chúng tôi sẽ lên đường với ba mươi tư cu-li vận chuyển đồ đạc; ở mỗi chặng đường chúng tôi lại thay thế họ bằng những phu khuân vác khác do các trưởng trạm cung cấp, và chúng tôi sẽ mang theo một số lượng tiền xâu lớn để tự trả tiền công nhật cho phu phen.

Sáng ngày 13, chúng tôi vui vẻ tạm biệt Đà Nẵng. Chúng tôi dự tính đi tàu qua vịnh, trong khi đó đoàn tùy tùng và khuân vác đi bộ dọc bờ biển; vì vậy ngày hôm trước chúng tôi đã thuê một thuyền tam bản lớn; nhưng thời tiết xấu, gió thổi suốt đêm, biển động và người chèo thuyền không muốn chở chúng tôi; chúng tôi đành phải đi vòng trên bờ: quãng đường là mười lăm đến mười tám cây số trên cát.

Từ Cửa Hàn đến làng Nam Ô, nơi chúng tôi phải dừng lại ăn trưa, con đường khá đơn điệu: chúng tôi đi qua những đụn cát lớn, một vài túp lều đánh cá xơ xác nằm cách quãng nhau. Những ngư dân ở đây có một loại thuyền hình dáng rất lạ: đó là những thúng tròn bằng tre, đường kính khoảng hai mét, bên trong quét một lớp nhựa màu xám đặc quánh như đất sét. Để đưa thuyền ra, họ phải trần truồng hoàn toàn, vừa lội trong nước vừa đẩy thuyền ra phía trước; chừng nào nước sâu gần quá tầm với thì họ đợi một con sóng lớn, ngay khi con thuyền bị sóng đẩy lên cao thì họ chồm vào bên trong và, vừa chèo, vừa nâng một tấm buồm nhỏ hình vuông chỉ bằng cái khăn; cứ như

vậy họ ra khơi, bồng bênh trên đỉnh sóng, từ xa trông như những con cá heo lớn.

Bãi cát mênh mông thỉnh thoảng bị những dòng suối nhỏ đổ ra biển cắt ngang; nếu suối quá sâu, dân chài sẽ chở chúng tôi bằng thuyền thúng của họ và lấy vài đồng bạc; nếu không thì chúng tôi lội nước ngập tới bụng mà qua; những bức tranh của Rouletet phải vận chuyển cực kỳ khó nhọc. Đi bộ trên cát làm đôi chân mỗi mệt rã rời; để góp phần làm chúng tôi cực nhọc hơn nữa, cơn mưa ngừng lại và mặt trời chói chang rọi thẳng xuống đầu. May sao quãng mười một giờ thì chúng tôi rời bờ biển để đi vào một con đường nhỏ giữa những cây xoài râm mát và đẹp như tranh vẽ dẫn đến ngôi làng Nam Ô rộng lớn.

Xã trưởng đã biết trước sự xuất hiện của chúng tôi, đưa chúng tôi tới nhà trạm: đó là một căn nhà lợp ngói, nơi những vị khách lớn nghỉ ngơi trong lúc chờ đợi người ta thay tốp cu-li. Trong khắp xứ An Nam, trạm là tên gọi của những đồn bốt nằm dọc đường thiên lý, nơi phu khuân vác được tuyển chọn trong đám lao dịch để chở hành lý cho quan chức. Mỗi khi có một viên quan lên đường thì một sứ giả đặc biệt sẽ báo tin giờ đến và số cu-li cần dùng cho trạm chuyển tiếp. Sứ giả phải đi trước một quãng vừa đủ để viên quan không phải chờ đợi và để tất cả mọi việc được thu xếp đâu vào đó trước khi ông ta đến. Thông thường, quan lại không chỉ đòi hỏi phu khuân vác mà cả cu-li khênh cáng; phương tiện di chuyển này rất phiền phức, những chiếc cáng vống An Nam có kích thước rất nhỏ; người bản xứ vốn thấp bé hơn ta nhiều. Chúng tôi thà đi bộ dù trời nắng nóng.

Chúng tôi tới trạm Nam Ô chưa được mười phút thì đã nghe trống nổi lên khắp đường làng thông báo sự hiện diện của chúng tôi và các chức sắc tới chào lạy. Chúng tôi đợi trời bớt nắng và lại lên đường lúc ba giờ chiều. Rời khỏi Nam Ô, chúng tôi đi qua một rừng dừa tuyệt vời và những khóm cây lạ xinh đẹp, trên cây đậu từng đàn bồ câu lục và chim cu xám cổ đen. Tôi trông thấy thỉnh thoảng có những ngôi làng xinh xắn nằm khuất trong rừng cây.

Chúng tôi tới gần chân núi; len lỏi giữa những núi đá lớn là một con đường nhỏ gập ghềnh đá sỏi mà chúng tôi sẽ đi lên, núi nằm phía bờ bên kia nên chúng tôi buộc phải qua sông.* Xung quanh không có bóng dáng người bản xứ nào, nước thì sâu và cu-li tìm không ra chỗ cạn; may sao chúng tôi thấy giữa đám sậy một chiếc thuyền, chúng tôi chắt hết hành lý và ngồi lên đó, người cu-li khỏe mạnh nhất vừa bơi vừa kéo thuyền đi, trong khi mười cu-li khác đẩy phía sau và hai bên. Dòng sông không quá rộng nhưng sang được bờ bên kia thì thuyền của chúng tôi cũng đã ngập nước bốn bề rồi.

Con đường bắt đầu dâng lên giữa những khối đá granit khổng lồ phủ đầy dương xỉ và cây leo; mặt đường lổn nhổn đá sỏi góc cạnh đâm vào gót giày rất đau; những anh cu-li đi chân trần có vẻ chẳng cảm thấy gì; họ đi thoăn thoắt và chúng tôi đuổi theo muốn bỏ hơi tai. Bấy giờ chúng tôi đang ở trên đỉnh một vách đá, chúng tôi đã men theo, trèo lên, đi xuống rồi lại trèo lên vách đá này. Từ chỗ đó, chúng tôi bao quát trọn vẹn toàn cảnh vịnh Đà Nẵng, sóng biển xô vào những tảng đá nằm dưới chân chúng tôi chừng hai trăm mét. Con đường mòn nhỏ chạy giữa những

khối đá phủ rêu và dương xỉ; trong những kẽ nứt mọc lên mấy chùm cây bụi gầy guộc và những khóm hoa dâm bụt đỏ xinh xinh.

Quãng năm giờ chiều thì chúng tôi lên tới đỉnh của dãy núi mà chúng tôi đã leo kể từ chỗ làng Nam Ô; trước mắt chúng tôi, cách hai trăm mét về phía dưới là làng Nam Tùng, nơi chúng tôi sẽ qua đêm.* Những căn nhà mái rạ nằm rải rác trên bãi cát đang đắm mình trong ánh tà dương. Con đường đổ xuống rất nhanh, nhưng có vô vàn khúc quanh cho tới tận những ngôi nhà đầu tiên của làng Nam Tùng, và khi chúng tôi đến nơi thì trời cũng vừa tối. Chúng tôi đi qua một pháo đài bỏ hoang do người Tây Ban Nha dựng lên hồi chiến sự năm 1958, pháo đài có tên là Fort Isabelle. Bên cạnh pháo đài là một vườn cây xanh che phủ những mái ngói đắp sứ của một ngôi chùa có lịch sử khá đặc biệt.

Người ta nói rằng pháo đài này có một khẩu đại bác tầm xa khiến cho tàu bè của hải tặc lảng vảng trong vùng này phải khiếp sợ. Kỷ niệm về khẩu đại bác vẫn còn in đậm trong tâm trí người dân; khi quân Tây Ban Nha chạy khỏi pháo đài, dân làng gần đó đã dựng lên một ngôi chùa và đặt tên là chùa Đại Bác.* Chúng tôi xếp hàng giữa làng; xã trưởng dẫn theo các chức sắc tới chào hỏi và mời chúng tôi nghỉ đêm trong căn nhà rộng nhất. Chúng tôi vội vàng nhận lời; sau khi cho đoàn tùy tùng canh chừng đồ đạc và cu-li với những mệnh lệnh gác đêm nghiêm ngặt nhất, chúng tôi liền dựng trại.

Cả làng tập hợp để chào mừng các vị khách ngoại quốc; đã lâu lắm rồi họ không thấy người Âu châu trong vùng này. Dân

chúng ban đầu chỉ túm tụm giữa đường, cách xa căn lều mà lính tùy tùng của chúng tôi sau khi chùi rửa nền nhà và vách tường, liền đặt nệm, chăn màn và chuẩn bị bữa tối. Thấy chúng tôi có vẻ hòa nhã nên những người bản địa càng lúc càng tới gần; họ đứng từng tốp dưới mái hiên và những người mạnh dạn nhất lập tức vây quanh cái bàn mà chúng tôi ngồi ăn tối; họ háo hức theo dõi từng cử động của dao, nĩa; họ thì thầm bình luận; những người già cả từng gặp lính Tây Ban Nha giảng giải cho những người trẻ hơn và thỉnh thoảng họ không kìm được phải cười phá lên. Bị vây xung quanh bởi một đám khán giả như vậy, chúng tôi cảm thấy có đôi chút bị sỉ nhục bởi cảnh tượng này không khác gì dân Paris đi xem những dã thú được trưng bày ở công viên giải trí vào mỗi mùa xuân.



(Ảnh: Làng Nam Tùng)

Trời đã tối; lính tùy tùng trang trí bàn ăn bằng những cây nến đặt trong chai rỗng; ánh nến chiếu sáng mọi mái đầu tò mò

quay quanh chúng tôi. Họ có đến ít nhất năm mươi người: những ông già râu bạc, những người đàn ông búi tóc quấn khăn đen, phụ nữ và trẻ em sợ sệt nép sau đàn ông; tất cả đều đứng hoặc ngồi xồm. Những người bạo dạn nhất nhặt những hộp thức ăn rỗng và cãi nhau ỏm tỏi; nhưng họ bị thu hút nhất bởi những chai rượu rỗng. Cảnh tượng trở nên hài hước hơn nữa vào lúc chúng tôi ăn tráng miệng. Chúng tôi đã mang theo nhiều loại rượu; lính hầu đặt lên bàn đủ cả bộ sưu tập: nào rượu mía, rượu chartreuse, rượu bạc hà, rượu absinthe; vừa trông thấy họ liền nháo nhào lên. Sau một cuộc thảo luận ngắn, một cụ già cao lớn gầy guộc là chức sắc trong vùng, đưa tay về phía chúng tôi và áp úng mấy câu rồi nở một nụ cười hiền hậu phô hàm răng đen sì, cụ làm động tác diễn tả cảnh uống rượu; trông cụ vừa có vẻ nài nỉ vừa hài hước khiến chúng tôi cũng phải bật cười. Chúng tôi rót cho ông cụ một ly lớn rượu rhum; cụ nhấp một ngụm lớn rồi chuyển ly cho một cụ già khác đứng bên cạnh; cái ly cứ thế được chuyển tay nhau. Mỗi một người đều tỏ thái độ hài lòng như muốn cảm ơn chúng tôi bằng cách cúi đầu thật thấp, chắp hai tay lại đưa ra đằng trước; nhưng sự tò mò chưa dừng ở đó, cụ già đầu tiên lại đưa ngón tay chỉ vào chai chartreuse. Nguy thật, rượu chartreuse là loại quý hiếm trong vùng đèo Hải Vân, nhưng cũng đành! Một lần nữa chúng tôi có thể chứng kiến hiệu ứng của nhiều loại rượu Pháp khác nhau đối với khí chất người An Nam. Chúng tôi cho họ nếm thử mỗi loại và kết thúc bằng rượu absinthe. Những người đầu tiên nếm rượu rất muốn được uống tất cả nhưng lập tức bị những người khác phản đối; dần dần mặt ai cũng ửng đỏ, nét mặt dần ra tươi vui, tất cả đều tự xoa bụng như muốn nói rằng rượu rất ngon; cả

đám người mau chóng âm ỉ khủng khiếp đến nỗi chúng tôi phải gọi lính hầu can thiệp và mời họ ra ngoài. Mặc dù rất mệt nhưng chúng tôi phải trải qua một đêm tồi tệ vì hối tiếc đã quá hào phóng với dân làng. Cho tới khi trời sáng, mọi ngôi nhà trong làng vẫn mở tiệc, hát hò; quá vui vẻ vì cuộc rượu đêm qua, những người An Nam đã không hề ngủ.

Ngày 15, chúng tôi khởi hành lúc sáu giờ sáng, chặng đường này sẽ rất gian nan. Ra khỏi làng, chúng tôi thấy một ngọn núi dốc mà chúng tôi sẽ leo lên theo con đường mòn chạy giữa vực thẳm, cây bụi và cỏ cao. Khoảng bảy giờ, chúng tôi dừng giữa lưng chừng để cho cu-li nghỉ chân sau cuộc leo dốc vất vả; từ đây chúng tôi trông xuống như thấy một vực thẳm, không còn nhận rõ nhà cửa của ngôi làng mà chúng tôi đã ngủ đêm qua, trông chúng giống như những cái hang chuột trũi. Trên con đường chính, dân chúng tụ tập từng nhóm nhìn theo cuộc hành trình leo núi của chúng tôi.

Tám giờ, chúng tôi lên tới đỉnh núi. Con đường men theo một vực sâu bao quanh là núi đá dựng đứng; con đường ngoằn ngoèo không dứt, chúng tôi có cảm giác như trở đi trở lại cùng một chỗ vậy. Bỗng dưng sau một khúc quanh của đường mòn hiện ra một bức tường gạch nhỏ chắn lối đi; trên tường trở một cánh cửa lớn và nhiều lỗ châu mai, cửa dẫn vào một pháo đài An Nam có khoảng ba mươi lính bản địa thuộc quân đội triều đình đóng ở đây. Chúng tôi đang ở vị trí được gọi là cổng sắt;* đồn nhỏ này có nhiệm vụ bảo vệ con đường dẫn đến kinh đô; đồn được đặt ở một vị trí đặc địa để hoàn thành mục đích của nó: bên phải và bên trái cửa ải là những vực thẳm mênh mông, dưới

đáy vực là những thác nước dữ dằn; người ta không thể tiến lên mà không đi qua đôn này.

Viên quan chỉ huy đôn ra tận cửa đón chúng tôi; ông ta đã chuẩn bị sẵn trà nước, và chúng tôi dành một giờ ở đó với viên quan bản địa; ông này không mặc quân phục nhưng lính của ông thì mặc áo khoác đỏ, quần ngắn và ống rộng theo lối Trung Quốc, đội mũ tre; họ được trang bị giáo mác và đao cong dắt trên lưng. Súng thần công mà chúng tôi trông thấy ở các lỗ châu mai thật ra không quá ghê gớm; chúng đang trong tình trạng bảo dưỡng tồi tệ; tôi đồ rằng đám lính đôn trú đã không phải sử dụng súng này thường xuyên. Lính An Nam ở ngoài đôn, phía bên kia sườn núi, trong những ngôi nhà xây bằng ván gỗ khá tiện nghi; những ngôi nhà ấy nằm trên rìa một núi đá dốc đứng và tất cả tạo thành một bức tranh vừa lạ lùng vừa thơ mộng.

Từ trên đôn nhìn ra, cảnh quan thật ngoạn mục. Con đường đã đưa chúng tôi từ biển lên đây chạy xuyên rừng rậm, giữa rừng là những thác nước dữ dội, lúc thì biến mất sau lớp rêu và cây bụi, lúc lại tuôn trào từ những núi đá thành những dòng chảy ồn ã; những con bướm khổng lồ to bằng hai bàn tay mở rộng, bay dọc theo đường đi; trông chúng như những bông hoa di động, màu sắc đa dạng và rực rỡ. Bên dưới chúng tôi, những con đại bàng tuyệt đẹp sải cánh, và trên những thân cây cổ thụ rêu phong đứng bên đường, lũ kền kền to lớn đang vươn những cái cổ xác xơ.

Mười một giờ chúng tôi dừng lại ăn trưa ở một thôn nhỏ tên là Ké-Ca, thôn chỉ có ba, bốn túp lều lợp cỏ khô; chúng nằm gần nhau bên bờ một con suối nước chảy xiết, trên một địa điểm thơ

mộng chưa từng thấy Những cây cổ thụ vươn cành lá sum suê, tỏa bóng mát lên mấy mái nhà; xung quanh đó, trải dài một khu rừng nguyên thủy vừa sâu hun hút lại vừa bí hiểm. Dân chúng hẳn đã bỏ chạy vào rừng sâu, bởi vì chúng tôi không thấy một bóng người trong những túp lều mở toang cửa; đám bồi của chúng tôi đã tận dụng một nồi nước đang sôi sùng sục trên bếp củi để chuẩn bị bữa trưa. Trong khi chờ đợi, chúng tôi đắm mình vào con suối trong vắt; cuộc tắm gội tuyệt vời này đã gột bỏ hết mọi mệt như một phép màu. Suối có rất nhiều cá; có lẽ vì vậy mà thôn làng mang tên Ké-Ca. Chỉ trong vài phút, cu-li đã bắt được một mẻ lớn.

Trong khi phu khuân vác sửa soạn đòn gánh để chuẩn bị lên đường thì tôi vọt lên phía trước để trinh sát; ở khúc quanh của đường mòn, tôi bất ngờ chạm trán một con khỉ lớn, mặt nó nhăn thín và gần giống người đến nỗi có thể nhầm nó với một người bản địa; con vật thấy tôi liền nhảy vọt và biến mất vào rừng cây. Người miền núi An Nam lưu giữ một truyền thuyết khá thú vị về loài khỉ này. Họ nói rằng vào thời xa xưa, chúng cũng là con người, nhưng không rõ vì cảnh ngộ nào mà chúng phải rời bỏ đồng loại để vào sống trong rừng; dần dần, cuộc sống cô lập khiến chúng mất đi ngôn ngữ nhưng vẫn rất hiểu tiếng An Nam, và khi người ta đi tới chỗ chúng ở thì phải cẩn thận lời ăn tiếng nói để không làm tổn thương chúng, bởi vì lũ khỉ rất khỏe mạnh và rất tinh quái, khách bộ hành có thể phải trả giá đắt cho sự khinh suất của họ.

Con đường xuôi xuống thật nhanh giữa rừng cây dày đặc, đôi khi xen giữa những khoảng đất trống nhỏ; thỉnh thoảng khu rừng như mở ra cho chúng tôi thấy vách đá dựng đứng tựa một

bức lũy bằng đá hoa cương lồi lõm cao vút. Dưới chân vách đá là sóng biển không ngừng vỗ ì oạp.



(Ảnh: Thôn Ké-Ca)

Chúng tôi men theo lòng một thác nước cạn khoét sâu trong núi đá để leo xuống chân núi gần như theo phương thẳng đứng. Cu-li của chúng tôi hẳn phải có một sự khéo léo lạ kỳ để có thể bám vào một con đường như vậy với hành lý nặng nề trên lưng. Dốc núi thẳng đứng một cách đáng sợ; sỏi đá chạy rào rào theo mỗi bước chân của chúng tôi. Tuy nhiên, cuộc xuống núi diễn ra tốt đẹp, và tất cả chúng tôi đã đặt chân xuống một bãi biển xinh đẹp, phủ đầy cát mịn, bãi này bọc quanh đầm phá Phú Gia [?]. Những con thuyền độc mộc lớn do người bản địa chèo đã đợi từ sáng để đưa chúng tôi băng qua eo biển tới làng Lãng Cô nghỉ đêm. Ngôi làng này rất trù phú và đông dân, trải dài theo bờ biển trong một cảnh trí vô cùng mỹ lệ.

Vừa ghé vào trạm, chúng tôi đã ngạc nhiên một cách vui mừng khi thấy đại úy công binh Besson tới. Ông đã ở Lăng Cô được ba hôm để nghiên cứu làm một con đường mới nối Đà Nẵng với Huế theo chỉ thị của tướng [Prudhomme]. Đại úy từng đồn trú ở Huế nên hiểu biết sâu sắc về vùng đất mà chúng tôi sắp sửa khám phá, ông đã cho chúng tôi rất nhiều thông tin hữu ích để tiếp tục cuộc hành trình. Buổi tối ông dẫn chúng tôi đi ăn ở nhà một viên quan nhỏ, người này vẻ mặt láu cá, mắt sáng rực dưới cặp kính tròn. Quan tổng đốc tỉnh Huế phái người này làm trung gian đỡ đầu cho Besson trong việc tiếp xúc với các chức sắc làng xã, nhưng tôi có cảm giác hẳn được cài vào để do thám sĩ quan Pháp và thông tin cho triều đình về mọi hoạt động và hành vi của Besson.

Hắn ta không rời khỏi đồng đội của tôi dù chỉ một bước chân, hẳn luôn tìm cách khéo léo để Besson không có phút nào một mình; chúng tôi đã cố gắng làm hắn say với một chai sâm-panh để dành, nhưng hắn quá tinh quái để có thể mắc bẫy và chúng tôi chẳng khai thác được gì.*

Sáng hôm sau, cu-li và đoàn tùy tùng đã rục rịch từ lúc năm giờ, họ sẽ theo đường ven bờ vòng qua vịnh và đợi chúng tôi ở đầu bên kia, tại làng Phú Gia. Về phần mình, chúng tôi làm theo lời khuyên của đại úy Besson. Sau khi chia tay người bạn tuyệt vời và hứa sẽ trở lại thăm anh, chúng tôi lên thuyền tam bản lớn mà viên quan đã chuẩn bị, không khỏi có chút lo lắng; chúng tôi đã vượt qua vịnh thật nhẹ nhàng, thay vì đi bộ trên cát ba giờ liên tục.



(Ảnh: Viên quan của ông bạn Besson)

Chúng tôi men theo một dãy núi cao phủ rừng rậm với vô số loài cây quý. Nhiều thung lũng sâu cắt ngang dãy núi là nơi có những ngôi làng nằm lọt giữa ruộng lúa và khóm dứa. Trung kỳ không phải là một xứ nghèo đói như người ta nói, thương nhân Pháp hoàn toàn có thể làm ăn buôn bán ở nơi này nếu họ muốn.



(Ảnh: Cây cầu tre)

Cây cầu được xây theo lối lạ lùng: trên một dãy cột chống lớn ghép thành chữ X là một sàn cầu hẹp, hai bên có lan can bằng tre. Ở bờ bên kia, mặt đất cằn cỗi và nhiều đá sỏi; khắp nơi là bụi rậm và cây thạch thảo lớn nở hoa màu hồng, những trũng này là nơi ở của bọn gà hoang dã, những đàn chim chơi chơi vàng; lũ chim khá hiền lành, chúng để người ta lại gần tới nỗi có thể dùng súng lục bắn được.



(Ảnh: Bãi biển Thuận An)

Đêm hôm đó chúng tôi ngủ lại ở cầu Hai, một huyện lỵ của Huế, nơi này có một đồn nhỏ của Pháp. Chặng đường gian khổ nhất đã kết thúc, chúng tôi không cần tới cu-li của trạm nữa và sẽ tự đi bằng thuyền của nhà vua An Nam, họ đã tới tận đây đón chúng tôi. Roulet và tôi lên một chiếc thuyền gỗ quý tuyệt đẹp do hai mươi tay chèo hoàng gia mặc đồng phục màu đỏ điều khiển. Chiếc thuyền này có một phòng lớn kéo dài từ phía trước ra phía sau, vách tường bên trong được sơn son thếp vàng lộng lẫy. Chắc hẳn đây là căn phòng mà nhà vua dùng khi du ngoạn trên sông. Trên mỗi vách tường là một cửa sổ lớn treo màn sáo

để nhà vua cũng có thể ngắm cảnh mà không bị dân thường nhòm ngó.

Con thuyền nặng nề tiến lên rất chậm mặc dù có đến hai mươi mái chèo; chúng tôi men theo những dòng kênh nhỏ hẹp quanh co lắt léo như vô tận; hai bên bờ sát với nhau tới nỗi những ngọn tre chụm lại phía trên dòng nước và liên tục sượt trên mái thuyền. Thỉnh thoảng chúng tôi đi qua những bông sen lớn lá rộng như chiếc ô và thấy chuồn chuồn lớn với đôi cánh rực rỡ, chim bói cá bụng đỏ đang đậu trên những đóa hoa hồng hoặc trắng nhô lên mặt nước.

Ra khỏi con sông duyên dáng này, chúng tôi vào một đầm lớn và tiếp tục tới Thuận An để ngược dòng sông Huế. Thuận An đã đóng một vai trò đáng kể trong thời kỳ đầu của cuộc chinh phạt của Pháp, đó là một thành phố An Nam bé nhỏ nằm trên bờ biển với vài cây dừa còm cõi. Những ngôi nhà mái rạ được dựng ở cửa sông Huế, xưa kia có một đồn nhỏ bảo vệ nơi này nhưng giờ đã bị bỏ hoang. Tổng tư lệnh đã đặt một đội quân đồn trú lớn ở đây. Các sĩ quan và bác sĩ đội cứu thương ở trong một ngôi nhà tráng lệ với hai tầng lầu, mái cong và lợp ngói lưu ly, nổi bật giữa những ngôi nhà tranh bản xứ. Chính trong tòa nhà lớn đó, mỗi mùa hè, nhà vua lại tới để tắm biển trong vịnh Thuận An. Những cầu tàu rộng rãi với cột chống dựng dọc theo bờ sông, dùng để neo thuyền các quan lớn và thê thiếp tạo thành một đoàn tùy tùng hùng hậu của nhà vua. Một cầu thang bậc đá lớn dẫn từ cửa ngôi nhà xuống tận sông.

Các đồng đội của chúng tôi, nhất là bác sĩ Hass - chỉ huy đội cứu thương Thuận An đã tiếp đón chúng tôi cực kỳ nồng hậu

trong suốt hai giờ tại đôn này. Chúng tôi chia tay những con thuyền hoàng cung để tiếp tục hành trình với một tàu kéo hơi nước dẫn theo một chiếc thuyền lớn chở hành lý.



(Ảnh: Khu ngoại ô Đông Ba)

Sông Hương rất rộng, nhưng dòng chảy của nó cũng rất khúc khuỷu và chúng tôi đã phải nhờ đến một hoa tiêu bản địa. Ra khỏi Thuận An, chúng tôi đi ngang qua hai đôn nhỏ bằng đất nằm đối diện nhau trên hai bờ sông. Hai đôn này không có người, nhưng chúng tôi thấy bên cạnh đôn là những đồng sỏi lớn và những khối đá; chắc chắn đá này được mang về đây với một mục đích đặc biệt, bởi lẽ bờ sông do phù sa bồi đắp hoàn toàn chỉ có đất sét chứ không hề có đá sỏi. Quả vậy, trong cuộc mai phục của triều đình Huế nhằm vào tướng de Courcy do hai quan phụ chính là Thuyết và Tường dày công chuẩn bị thì ngoài những bố trí khác, họ đã muốn thiết lập một đập chắn lớn nằm

giữa hai đôn trên sông Hương để ngăn chặn thuyền chiến của ta ngược dòng vào kinh thành.

Chúng tôi đi được chừng nửa giờ thì chiếc tàu kéo nhỏ đột ngột dừng lại; chân vịt bị vênh hỏng, chúng tôi đành phải lên ghe nhỏ và tự quyết định tiếp tục hành trình với mái chèo. Cách di chuyển này thật quá chậm chạp; mãi tới năm giờ chiều chúng tôi mới đến Huế.

Trước khi tới kinh thành, con sông len lỏi qua một vùng quê vui tươi và trù mật; có lúc chúng tôi ngang qua đồng lúa, có lúc lại men theo những lùm cây rợp bóng nghiêng nghiêng trên những ngôi nhà quét vôi trắng xinh xinh, xây theo lối Trung Hoa; đó là nhà cửa của quan lại hoặc đại thần triều đình về nghỉ ngơi, khuây khỏa khỏi những mối âu lo của việc quốc gia đại sự.

Ngược dòng từ Huế, con sông rẽ làm hai nhánh bất xứng về chiều rộng, chảy từ bắc tới nam và bao lấy một cù lao lớn; hai nhánh lại nhập làm một ở phía dưới thành phố; con sông [Hương] cắt ngang cả Huế, men theo một phần hoàng thành nằm bên tả ngạn và bên kia là ngoại ô Đông Ba dựng trên hữu ngạn con sông. Trên mũi đất nhỏ nằm chắn ở hạ lưu hai nhánh sông, ta thấy những công trường lớn là nơi nhà vua cho làm thuyền chiến; giờ đây công trường dần đã bị bỏ hoang. Qua khỏi mũi cù lao, ta thấy những ngôi nhà đầu tiên của vùng ngoại ô Đông Ba. Ngoại ô này trải dài hơn hai cây số, xưa kia có đến ba mươi nghìn người mà phần lớn là gia đình của lính tráng mà nhà vua cho trấn giữ quanh thành; ngày nay chỉ còn vài nghìn người bản xứ và hầu hết là nhà buôn ở, tuy nhiên bờ sông ngoại ô này vẫn là nơi náo nhiệt nhất: người chen nhau đi lại như mắc

cưỡi trên đường phố lát gạch dọc bờ sông; khách bộ hành tới rồi đi, gặp nhau trò chuyện, dạo chơi trước những cửa hiệu nhỏ bày đầy hàng hóa ra đường.

Đông Ba là một thành phố thương mại nhộn nhịp, ồn ào, xinh đẹp. Nó trái ngược hoàn toàn với bờ bên kia, nơi chỉ dành riêng cho hoàng thành, yên tĩnh, lặng lẽ với tường gạch cao mang dáng vẻ ảm đạm và đáng sợ, cứ cách quãng lại có cổng thành và tháp canh phía trên, cung điện nhà vua được bao quanh mọi phía và chỉ có thể trông thấy những mái nhà với chóp nhọn trang trí bằng các tác phẩm điêu khắc.

Kinh thành có hình vuông, mỗi cạnh dài hai nghìn tám trăm mét; xung quanh thành có hào nước; trong thành không chỉ có cung điện mà có cả miếu thờ, tòa nhà của các quan thượng thư, nơi ở của hoàng thái hậu và nhiều vườn tược.

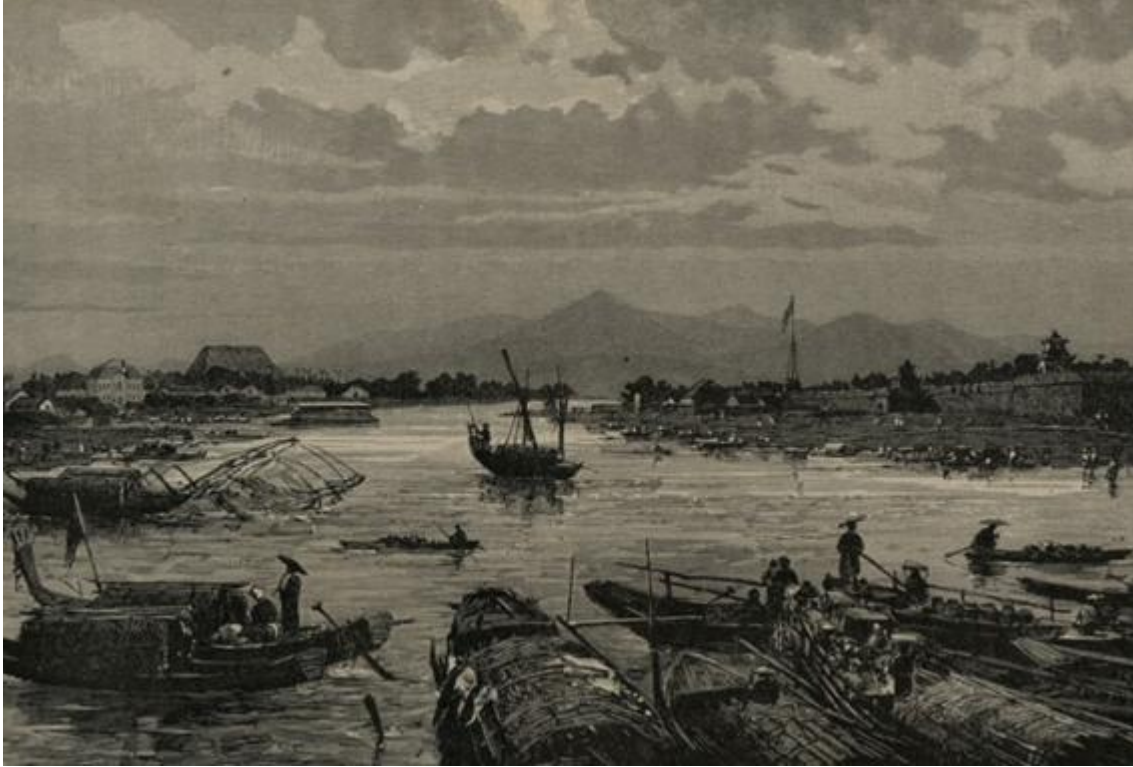
Phía cuối ngoại ô Đông Ba, đối diện với hoàng thành bên kia sông là tòa công sứ Pháp, công trình kiến trúc đồ sộ gợi nhớ đến những biệt thự xinh đẹp vùng ven đô Paris. vẫn trên bờ sông này, xa hơn một chút là một ngọn núi hình dáng kỳ lạ trông hết như một chiếc mũ cảnh binh; trên đỉnh núi là một đồi thông nổi bật trên nền trời xám: đó là Địa Bình, ngọn núi của Vua. Người An Nam cho rằng núi được đắp bằng tay người và họ gán cho nó một tính chất thiêng liêng là che chắn và bảo vệ hoàng thành và họ còn cho rằng quan lại triều đình đã tự tay trồng rừng trên núi đó.

Chúng tôi thả neo lúc năm giờ trước tòa công sứ Pháp; lên bờ chúng tôi men theo một lối đi giữa hàng cây và xuyên qua một tam cấp hoành tráng để vào đại sảnh nối với phòng tiếp tân của

công sứ. Chúng tôi được tiếp đón rất nhiệt tình và được dành cho những căn phòng tuyệt đẹp với mọi tiện nghi theo tiêu chuẩn Âu châu.

Đội ngũ nhân sự đông đảo của viên công sứ ở trong một dinh thự nguy nga: đó là một tòa nhà hai tầng có buồng gác mái; nhà xây theo lối kiến trúc Âu châu và có hai chái nhỏ gồm một tầng cùng mái hiên. Ở tầng hai là nhiều phòng ốc sang trọng được bố trí dành cho khách lưu trú Âu châu; ở tầng trệt có căn hộ của công sứ và của bác sĩ, phòng ăn, một phòng lớn với nhiều cửa sổ rộng nhìn ra một khu vườn đẹp, và một phòng khánh tiết lớn đã đi vào lịch sử với ngày 6 tháng Sáu năm 1884 khi ấn tín của hoàng đế Trung Hoa trao cho vua Gia Long trước đây bị tiêu hủy trước sự chứng kiến của phái đoàn Pháp và các quan đại thần An Nam trong cuộc nghị đàm ký kết hiệp ước.

Ngày hôm sau, chúng tôi đi thăm chính thức tướng Prudhomme, chỉ huy cấp cao của quân đội Pháp tại Trung kỳ. Ông ở tả ngạn sông Hương, đối diện với tòa công sứ, trong một ngôi nhà lớn kiểu An Nam xây bên cạnh một cổng thành. Nhà này mang tên Thương bạc hay còn gọi là Tòa Ngoại giao. Trước khi Pháp chiếm đóng, đây là nơi các quan lo việc ngoại giao và lễ nghi tiếp đón các sứ đoàn Âu châu tới Huế để phê chuẩn các hiệp ước và để dâng quà biếu cho vua An Nam. Thời đó, sứ giả ngoại quốc rất ít khi được tiếp kiến nhà vua: các viên toàn quyền chỉ có thể gặp nhà vua sau rất nhiều bước, nhiều cuộc đàm phán và thủ tục rườm rà. Mọi chi tiết của buổi gặp được phê chuẩn trước trong các hội nghị diễn ra ở Tòa Thương bạc, và phải mất nhiều tuần lễ trước khi sứ giả có thể vào được hoàng thành.



(Ảnh: Quang cảnh Huế)

Thời thế đã thay đổi, kể từ khi vị vua trẻ Đồng Khánh được tôn lên ngai vàng theo ý muốn của tướng de Courcy và quân đội Pháp, cổng hoàng cung đã mở ra với người Âu châu dễ dàng hơn rất nhiều. Nhờ vai trò trung gian của tướng Prudhomme mà chúng tôi được vào thành ngay sau ngày đặt chân tới Huế; cổng thành được canh giữ bởi lính Pháp. Như đã nói, bao quanh thành là tường lũy cao bằng gạch với rất nhiều súng đại bác bằng đồng hoặc gang bảo vệ; mỗi một cỗ đại bác được đặt dưới một mái hiên lợp ngói để che nắng che mưa. Cách quãng đều đặn là những cổng lớn đồ sộ mở lối xuyên bức tường lũy, phía trên có tháp canh hai tầng duyên dáng với bốn phía trang trí cửa sổ kính hoa hồng, cổng thành đóng vào buổi tối theo hiệu lệnh là tiếng súng đại bác bắn từ một trong số các cung điện của nhà vua. Có một lối đi [Đông Thành Thủy Quan?] lát gạch chạy

giữa hai bờ tường cao ra đến một cổng thành rồi xuống tận bờ sông; đây là lối để vua xuất cung khi muốn đi đường thủy. Tôi vào thành bằng cổng đối diện với tòa công sứ Pháp. Ngay sau khi băng qua cây cầu gạch bắc ngang hào nước bên ngoài và vượt qua cổng vòm có một lính tập Bắc kỳ giữ lại vũ khí của tôi thì tôi tới một khoảng sân lát đá rất rộng, phía cuối sân là một cổng tam quan đồ sộ, bên trên có tháp chuông hai tầng, lợp ngói vàng và đỏ, và những hoa văn trang trí bằng sứ xanh rực sáng ánh mặt trời: đó là cổng Ngọ Môn dẫn vào phần thứ hai, tức tử cấm thành.



(Ảnh: Tòa công sứ Pháp)

Kinh thành gồm hai phần riêng biệt: phần ngoài là nơi ở của quan lại và lính tráng, phần trong là cung điện nhà vua. Phần thứ hai hay còn gọi là tử cấm thành cũng có tường bao quanh như phần thứ nhất; nó là một thành nhỏ đặt trong thành lớn.

Tôi được phép đi thăm thành ngoài nhưng chỉ được vào tử cấm thành nếu có giấy phép đặc biệt do nhà vua phê chuẩn.

Đối diện với Ngọ Môn ở phía bên kia quảng trường là kỳ đài, xây trên một khoảng sân bên ngoài hoàng thành và treo cờ hoàng gia màu vàng kim; cờ này được hạ xuống vào buổi tối khi đóng cổng thành. Bên phải và bên trái kỳ đài là doanh trại lớn xưa kia có lính gác hoàng gia ở, bây giờ là chỗ của tiểu đoàn kỵ binh đồn trú tại Huế.

Tôi đi vào một đường lát gạch lớn phía tay phải, thoát tiên con đường men theo khu vực cấm thành, rồi bất ngờ rẽ vào một vườn trồng cây và chuối. Thấp thoáng dưới những lùm cây xanh là những ngôi nhà nhỏ sơn màu trắng, trước đây là chỗ ở của các võ quan. Xa hơn một chút, ở lối vào một đại lộ lớn chạy giữa hai hàng cây tuyệt đẹp, tôi bỗng thấy những khu nhà lớn ngăn cách nhau bởi những khoảng sân; đó là phố lục bộ [rue des Ministères]. Giờ đây nó hoàn toàn vắng vẻ, cỏ bắt đầu mọc lên khắp nơi; vậy nhưng trước kia đây là khu vực náo nhiệt nhất và sống động nhất của hoàng thành: một đám đông xin xỏ chen chúc trong sân chờ đợi những viên quan thế lực đi qua, và hàng trăm thư lại, bút dặt trên khăn đầu, tay cầm cả chồng giấy tờ đi tới đi lui từ bộ này sang bộ khác, gặp nhau dưới những cửa nhỏ như những con ong ra vào một cái tổ.

Mọi vấn đề chính sự đều được xây dựng trong những bộ này; có tất cả sáu bộ: bộ Nội vụ [bộ Lại] hay còn gọi là hành chính, bộ Tài chính [bộ Hộ], bộ Binh, bộ Hình, bộ Công và bộ Lễ. Mỗi bộ được điều hành bởi một quan thượng thư do nhà vua bổ nhiệm và bốn viên quan phụ tá là tham tri và thị lang. Quan thượng

thư không phải là người duy nhất quyết định các vấn đề như ở ta; chính sự phải được tất cả thảo luận dưới sự chủ trì của quan thượng thư giống như một phiên tòa, có một biện lý, các viên quan đứng đầu các cơ quan khác và nhiều nho sĩ.

Lục bộ đóng vai trò kiến thiết trong bộ máy hành chính quyền lực cai trị An Nam. Một vài chi tiết chứng minh tầm quan trọng của họ là: ví dụ bộ Hình, quyền hạn của họ trải rộng khắp vương quốc, từ những làng xã nhỏ nhất đến thủ phủ các tỉnh lỵ lớn. Các vấn đề nhỏ nhất thuộc dân sự, các lỗi vi phạm, tranh chấp lợi ích trước tiên sẽ được kêu gọi giảng hòa trước hội đồng kỳ dịch của mỗi làng xã, hội đồng này đóng vai trò giống như tòa án trị an bên Pháp. Nếu thỏa thuận không đạt được thì sẽ đệ trình lên tri huyện, người này sẽ dựa vào luật mà phán quyết bên nào đúng, sai.

Tri huyện là thẩm phán hòa giải cấp thứ hai, trong luật pháp của ta không có vị trí tương tự; tuy nhiên, người đi kiện có quyền không chấp nhận phương án mà ông này đưa ra; khi đó họ sẽ phải đối diện một nguy cơ lớn, bởi lẽ vụ kiện bỗng dưng trầm trọng hơn chỉ vì một bên không chấp nhận phán quyết của tòa theo lệ. Điều này ngầm tuyên bố rằng đã có một sự bất công nghiêm trọng cần phải bị trừng trị và vụ án sẽ không còn thuộc dân sự nữa mà trở thành hình sự, bên kia có thể bị phạt tiền, phạt tù hoặc tống giam. Trong trường hợp đầu tiên, tri huyện có thể kết án theo luật pháp, trong hai trường hợp sau, hồ sơ can án được chuyển cho viên quan án sát trong tỉnh, là người có thẩm quyền cao nhất. Nếu chiếu theo luật pháp thấy đó là một trọng tội phải tuyên án tử hình, đày biệt xứ hoặc khổ sai thì hồ sơ phải được chuyển cho tòa án của bộ. Cơ quan này là một

dạng tòa án tối cao của toàn lãnh thổ An Nam có trách nhiệm thẩm tra tất cả các vụ án nghiêm trọng.



(Ảnh: Ngô Môn - lối vào cung vua)

Về mặt lý thuyết, cách thức tiến hành này có vẻ đảm bảo tuyệt đối quyền lợi của người thưa kiện; nhưng thực tế cho thấy không phải như vậy. Từ trên xuống dưới của hệ thống quan lại, lương tâm của thẩm phán An Nam rất dễ dàng bị mua chuộc bởi lễ lương bổng mà triều đình Huế cấp cho họ không bỏ bèn gì. Một ông quan thượng thư chỉ nhận không tới một trăm franc mỗi tháng, và một vị thẩm phán cấp cao nhất cũng chỉ nhận được từ nhà nước hai mươi franc mỗi năm kèm theo thóc gạo. Công lý thì miễn phí, nhưng đã thành lệ, nguyên đơn phải quà cáp cho quan lại và quan lại thì xử thẳng cho bên nào biếu nhiều quà giá trị hơn. Mặt khác, ta dễ dàng nhận thấy sự chậm chạp trong pháp quyền An Nam bởi lẽ tất cả những vụ việc kém quan

trọng phải theo một trình tự phức tạp mới tới được bộ Hình. Tòa án của bộ này lại quá tải, dân thưa kiện khốn khổ chờ hàng tháng trời trong tù để đợi phiên xét xử.

Nhưng đó chưa phải là tất cả, bộ Hình không phải là cấp cuối cùng quyết định các vụ án còn treo. Để quyết định của tòa án này có hiệu lực thì cần phải có sự đồng thuận của tất cả các thành viên trong bộ; chỉ cần một sự phủ quyết là buộc phải dâng lên vua; nhưng không phải dâng trực tiếp mà vụ việc cần được tóm gọn và cô đúc trong một báo cáo do Nội Các soạn thảo.

Đi ngược về phía bắc cách phố lục bộ [rue des Ministeres] chừng năm trăm mét là một khoảng vườn xinh đẹp, một khu đất mênh mông giờ đây hoang vu, vài cây cầu gỗ xinh xắn bắc qua những hồ nước nhỏ có hoa súng nở điểm lệt; bên cạnh vườn, tôi thấy khu nhà của xưởng in triều đình nằm trong một hàng rào tre. Đây là nơi mỗi năm lịch chính thức của An Nam được làm ra theo lệnh vua và do các quan thiên văn đảm nhiệm. Lịch này phát vào dịp Tết năm mới cho tất cả quan lại các tỉnh thành, trên lịch ghi rõ ngày tháng phải tiến hành các dịp lễ hội chính thức. Tất cả các tờ lịch được in bằng những tấm ván gỗ khắc, là một tác phẩm tuyệt vời mà tôi còn tìm thấy nhiều mẫu vật chất đống trong một góc phòng.*



(Ảnh: Lối vào miếu Thiệu Trị).*

Ở một đầu xưởng in này và nằm cuối vườn là khu nhà một tầng cửa lớn khóa kín: đó là xưởng đúc tiền hoàng cung. Tại đây, nhà vua An Nam cho đúc tùy ý các thỏi bạc, vàng và huy chương lớn khắc hình rồng và cách ngôn thể hiện sự hài lòng của nhà vua đối với các quan lại và thân hào đã hết mình phục vụ.

Chạy ngang kinh thành, ngay gần trung tâm là một con kênh lớn ngập nước thông với hai hào phía ngoài nằm ở hướng đông và tây thành. Nhiều cầu gỗ nhỏ xinh xắn xây theo lối Trung Hoa bắc qua kênh;* trên hai bờ lại có đền miếu tráng lệ do các vị vua kế thừa ngôi báu của An Nam dựng lên để tưởng nhớ linh hồn tổ tiên họ. Hai miếu đẹp nhất được dựng dưới thời Tự Đức: một miếu nằm ở cực bắc thành, thờ vua Gia Long; một miếu nữa đẹp hơn, [Hiếu Tư Điện] độc đáo hơn thờ vua Thiệu Trị. Phía trước

mỗi miếu có khoảng vườn được tảo tót cẩn thận, những khối núi giả kéo dài tới tận kênh và có bậc thang dẫn tới tận mép nước.

Con kênh nhỏ nằm trong hoành thành này rất được vua Tự Đức yêu thích và vua thường xuyên đi dạo bằng thuyền và dừng lại trong các đền miếu thờ tổ tiên. Những công trình đó mang đậm dấu ấn của lòng thành kính đặc biệt mà vị vua này dành cho các bậc tiền nhân. Miếu thờ Thiệu Trị là một công trình lớn uy nghi có tường bao xung quanh để tránh con mắt dòm ngó. Tòa nhà chính gồm một phòng rộng lớn, mái ngói được nâng đỡ bởi hai hàng cột gỗ quý; những cột này được sơn son và trang trí hình cuộn thép vàng, được nối với nhau hai cái một bằng những xà ngang khắc chữ vàng nổi ghi niên hiệu nhà vua. Khoảng không gian giữa các xà ngang với mái nhà dành cho các đồ trang trí bằng gỗ mạ vàng, chạm lộng và tạo thành rất nhiều mái vòm tao nhã.

Mỗi cột chống lại đỡ một hòm gỗ chạm khắc đỏ hoặc vàng, bên trong chứa một cây san hô hồng rất được dân An Nam và nhà giàu Trung Quốc ưa chuộng. Phần lớn cây này cao khoảng ba mươi đến bốn mươi centimét; có bao nhiêu cột thì có bấy nhiêu cây, nghĩa là chừng mười hai cái. Ở đầu mỗi nhánh cây treo một trang sức quý: ngọc trai, ngọc lục bảo, hồng ngọc hoặc kim cương.



(Ảnh: Bên trong miếu Thiệu Trị)*

Cuối căn phòng là một bàn thờ chìm trong tường và có rèm che bằng lụa thêu chỉ vàng và điểm hoa nhiều màu sắc; mỗi bên bàn thờ trưng hai giá nến lớn mạ vàng và bên trên, trong một khung đỏ lấp lánh ánh vàng là những chữ An Nam khắc nổi, có lẽ là miếu hiệu của vị vua quá cố.

Tôi mạo muội mở rèm che bàn thờ; tôi thấy phía cuối, dưới diềm che của tấm lụa cũ thêu ánh kim là hai bài vị của nhà vua quá cố được chiếu sáng mờ ảo bởi một ngọn đèn thấp trong một chụp đèn bằng kính màu. Anh lính tập An Nam đi cùng tôi rất kinh hãi khi nhìn thấy sự phạm thượng này, vội vàng dập đầu

lạ và anh chỉ hoàn hồn khi chuyến thăm của tôi kết thúc và tôi đã ra khỏi cửa miếu.

Tôi chưa muốn trở về trước khi đi thăm đồn phía bắc hoàng thành, nay là nhượng địa Pháp. Khu nhượng địa này được giao cho chúng ta theo hòa ước ngày 6 tháng Sáu năm 1884 quy định vua An Nam phải đặt trong thành một đội quân đồn trú Pháp. Bị ép buộc nhiều lần, các vị quan phụ chính của nhà vua trẻ tuổi đành miễn cưỡng thi hành; họ dồn binh lính của ta vào một chỗ gọi là Mang Cá, nằm xa cung điện nhà vua, ở nơi hoang vắng nhất, ảm đạm nhất của hoàng thành; binh lính ta chỉ có một khoảnh đất chừng năm trăm mét vuông, hoàn toàn cách ly với phần còn lại của đại nội. Chính tại đây, ngày 4 tháng Bảy năm 1885, binh lính hộ tống tướng de Courcy đã bị cầm chân không được tham dự bữa tiệc do công sứ tổ chức, quy tụ toàn bộ sĩ quan và tướng lĩnh, chỉ vì họ ở quá xa tòa công sứ.

Đêm đó, triều đình hạ quyết tâm chấm dứt với nền bảo hộ Pháp; hai quan phụ chính, Thuyết và Tường trước đó đã tập hợp lực lượng tinh nhuệ nhất của quân đội An Nam, họ quyết định khai chiến. Như thường lệ, họ có đầy đủ thông tin và định đánh úp quân ta lợi dụng sự vắng mặt của các sĩ quan. Để ngăn các sĩ quan kịp trở về đồn Mang Cá từ tòa công sứ nằm bên kia sông, họ đã ra lệnh cho tất cả chủ tàu thuyền đưa thuyền đi xa hơn thường lệ và không neo đậu dọc sông, và có lẽ họ sẽ chiếm được ưu thế nếu như không có tàu của công sứ đưa các sĩ quan về đồn ngay tối hôm đó.

Quãng nửa đêm, pháo sáng từ cung điện ra tín hiệu đã định. Tất cả đại bác trong thành được kéo lên bức tường đối diện với

tòa công sứ, đồng loạt khai hỏa; đạn nổ tung mái, làm sập trần nhà, trong khi đó quân An Nam ẩn nấp ở vùng lân cận bắt đầu châm lửa đốt nhà tranh là nơi ở của thuộc hạ công sứ và tấn công tòa công sứ từ mọi hướng. Nhà cửa cháy như diêm; dân chúng trong tòa nhà hoảng hốt bật dậy, tổ chức phòng thủ dưới ngọn lửa hung dữ của vụ hỏa hoạn. Tổng tư lệnh chỉ có một vài binh lính bên cạnh, ông tung họ vào các khu vườn làm biệt kích trong khi ông cùng các sĩ quan tùy tùng cầm súng lục chiến đấu.

Tướng de Courcy mỗi lúc một lo lắng, ông sợ sẽ bị giết bởi một quả đạn pháo nên trèo lên tận vọng lâu nằm trên mái tòa công sứ. Ông đưa ống nhòm nhìn sang phía bờ sông bên kia, ở góc phía bắc hoàng thành nơi binh lính của ông đang bị giam hãm. Họ bị nhốt giữa những bức tường cao như một bẫy chuột, ai dám chắc những người lính tội nghiệp đó không bị tiêu diệt bằng sạch? Nhưng không, những binh lính dũng cảm đó trái lại đã làm một cuộc tấn công áp đảo đánh bại quân đội An Nam đông gấp đôi đang tìm cách bao vây họ trong góc thành hoang vắng. Họ chiếm từng căn nhà một, và tới sáng thì lá cờ tam tài đã được kéo lên trên kỳ đài An Nam trông xuống cung điện, báo hiệu chiến thắng cho tướng de Courcy, và thành đã rơi vào tay ta. Từ ngày đó, quân đội Pháp không còn bị dồn vào pháo đài phía bắc nữa.

Họ đã tự do hơn và chiếm giữ nhiều điểm của hoàng thành. Chỉ có tử cấm thành là dành riêng cho nhà vua và không một người Âu châu nào được phép vào đó nếu không có sự chấp thuận của vua. Nhưng Đồng Khánh lại là một người bạn của Pháp quốc, các sĩ quan đồn trú trong thành hết lời ca ngợi ông. Ông đã cho xây một ngôi nhà bằng gạch rất đẹp làm nhà nguyện

cho binh lính đi lễ, nhà xây tại một trong những vị trí đẹp nhất thành; ông lại cho trang trí ngôi nhà với những màn trướng, cờ hiệu, bàn ghế và bình lọ quý hiếm lấy từ trong cung.

Sau cuộc dạo chơi, tôi tới thăm các đồng đội đang sống trong một khu vực rất vương giả; phòng ốc của họ thật sự giống như một bảo tàng đầy những vật dụng quý hiếm và bàn ghế kiểu dáng lạ lùng. Khi đó đang là buổi diễn nhạc, tất cả các sĩ quan tập trung dưới một sân hiên lớn lợp mái rơm chìa ra trước ngôi nhà để xem đội kèn đồng biểu diễn. Nơi này không xa hậu cung; các bà vợ của Đồng Khánh có thể dễ dàng nghe thấy những đoạn hùng tráng của bài *Madame Angot* hay bài *Petit Duc*, nếu họ muốn.

Ra khỏi khu sĩ quan, tôi men theo trường luyện ngựa nhỏ, nơi mỗi ngày vua tới cưỡi con tuần mã yêu của ngài vài giờ. Đường đua là một vòng tròn khép kín với đường kính chỉ vài mét; phía trên là mái chóp nhọn với hệ thống cột gỗ đỡ bên dưới để che mưa. Xa hơn một chút là một ruộng lúa hình chữ nhật có tường thấp bao quanh: đó là Tịch Điền, ruộng lúa hoàng cung.

Mỗi năm, sau khi ruộng được xới đất bởi một đội gồm năm mươi người, nhà vua sẽ cho mang cày tới buộc vào hai con bò và dẫn theo tất cả triều đình đến tổ chức lễ tế đất long trọng, chính tay vua sẽ đẩy cày một vài luống. Nghi lễ này nhằm tỏ cho dân chúng thấy rằng nông nghiệp là nghề cao quý nhất trong tất cả các nghề. Nếu trong trường hợp bất khả kháng, hoàng thái tử sẽ thay nhà vua, hoặc đôi khi là một vị đại thần triều đình đứng ra làm chủ lễ.

Mỗi năm, thu hoạch từ ruộng Tịch Điền này được cất riêng cẩn thận, và lúa gạo từ ruộng này chỉ dùng để tế lễ vào những dịp định kỳ, giỗ chạp của tổ tiên trong hoàng thất.

Lính canh luôn canh gác cẩn mật xung quanh đồng ruộng, bất cứ ai giẫm lên đất này đều bị coi là phạm tội khi quân và sẽ bị trừng phạt thích đáng.

Tôi ra khỏi hoàng thành bằng cổng phía tây, và men theo bờ tường ngoài tôi tới bến đò nơi một chiếc thuyền con đang đợi đón tôi về tòa công sứ. Trên đường đi, tôi gặp kiệu của một ông quan lớn An Nam. Trong khi ở Bắc kỳ và các tỉnh ly, quan lại nhất phẩm và ngay cả những ông phẩm trật thấp hơn cũng có ba đến bốn chiếc lọng che, thì ở đây, trong kinh thành, các quan thượng thư và ngay cả các hoàng tử cũng chỉ dám mang theo một lọng che vì kiêng nể nhà vua, và hơn thế chiếc lọng duy nhất này còn không được mở ra.

Đọc theo bức tường thành bên ngoài có rất nhiều chợ cóc là nơi lính tráng và người hầu nhà quan lại tới mua bán; ngay cả đầu bếp của nhà vua cũng tới đó chọn thực phẩm để chế biến thức ăn dâng lên bàn vua; tuy nhiên, họ có những cách thức đặc biệt để mua sắm mà không phải người bán nào cũng thích.

Những đầu bếp này được gọi là *thượng thiện*, họ có đến cả trăm người. Mỗi một người phải chuẩn bị một món ăn với mức phí là ba mươi xâu tiền kẽm (khoảng bốn đến năm xen). Mỗi sáng họ tỏa ra chợ gần hoàng thành; nếu tìm thấy trên một sạp hàng một món thích hợp thì họ sẽ lấy ngay không bận tâm đến giá cả và họ đưa luôn cho lái buôn ba mươi xâu tiền. Nếu họ trông thấy một con cá ngon giá tám tiền (khoảng sáu mươi xen)

thì họ cắt con cá ra và lấy phần ngon nhất với giá ba mươi xâu tiền rồi phần còn lại cho người bán cá.

Nếu các đầu bếp của nhà vua là những người duy nhất mua cá thì chẳng mấy phiền phức cho người bán, nhưng còn có gia nhân của hoàng thái hậu, của các hoàng tử và thậm chí của các quan lớn cũng đòi được phục vụ. Những người bán tội nghiệp kia buộc phải âm thầm chịu đựng, bởi vì họ không biết kêu với ai để tố cái nỗi bất công này.

Bữa ăn của nhà vua được sửa soạn công phu theo nghi thức và đòi hỏi một đội ngũ phục vụ cực kỳ đông đảo; không có một ông vua Âu châu nào lại ăn uống cầu kỳ như ông vua xứ An Nam. Ngoài một trăm đầu bếp mà tôi vừa nói đến, còn có một đại đội khoảng năm trăm người gọi là vệ Võng thành, do một cai đội chỉ huy, chuyên lo việc săn thú lớn cho vua; một đội khác gồm năm mươi người là viện võ bị dùng nổ hoặc cung tên để bắn chim làm thức ăn dâng lên vua; ở bờ biển và trên các đảo lân cận duyên hải Trung kỳ, nhiều đội khác tham gia đánh bắt cá và săn tổ yến phục vụ triều đình. Yến hộ (người cung cấp tổ yến) và Ngư hộ (người đánh cá) mỗi đội có năm mươi người; cuối cùng là năm mươi người hầu hạ, viện thượng trà chuyên lo việc dâng nước; nhưng đội ngũ hầu hạ lên tới tám trăm người. Nhưng thế chưa phải là tất cả, phần lớn các tỉnh thành đều đóng góp cao lương mỹ vị cho hoàng gia: Nam kỳ dâng thịt cá sấu mà nhà vua rất thích; một số làng ở Huế cung cấp nhiều loại gạo hạt ngắn, trong veo, hơi dẻo chỉ trồng riêng cho nhà vua. Bắc kỳ gửi phu trạm đặc biệt những trái vải đầu mùa chín ngọt; tỉnh Ba-Tuc thì gửi cá khô, tôm, măng cụt và đuông dừa. Tất cả nông sản thực phẩm này là nộp thay cho thuế; mỗi năm yêu cầu một số

lượng nhất định, và theo lệ thường, quan lại có nhiệm vụ thu thuế này sẽ tận dụng cơ hội để lấy một ít cho riêng mình. Nếu nhà vua đòi năm mươi đấu gạo thì thượng thư bộ Hộ sẽ nâng lên thành sáu mươi đấu; tri phủ sẽ căn cứ vào đó mà nâng thêm mười đấu, rồi có khi chính các chức sắc trong xã cũng nâng số lượng lên nữa. Bởi lẽ thuế sẽ nộp từ dưới lên, các quan chức ở từng cấp vì vậy có thể rút bớt số lượng mà họ đã thêm vào.

Hàng ngày, bữa ăn của nhà vua được báo hiệu bằng tiếng chuông trong cung điện; các đầu bếp khi đó sẽ bưng thức ăn đặt trong những đĩa sứ nhỏ để trên một khay sơn mài lớn; chuyển khay này cho các thái giám và những người này lại chuyển cho thị nữ; chỉ có thị nữ mới được lại gần nhà vua và quỳ gối dâng thức ăn cho vua.

Gạo là thứ lương thực chính yếu thay cho bánh mì, gạo phải thật trắng và được đội tài thụ (chăm sóc vườn cây) lựa từng hạt một sao cho không có hạt nào mẻ vỡ; gạo được nấu chín bằng hơi trong một nồi đất và mỗi bữa ăn lại đập nồi ra.

Cựu hoàng đế Tự Đức có vẻ là một người cực kỳ tỉ mỉ và nhút nhát: ông sẽ không ăn bất cứ món nào nếu không có thái y thử trước, vì ông rất sợ bị hạ độc. Đũa mà nhà vua dùng gấp thức ăn được vót bằng tre tự nhiên và thay mỗi ngày; ông không bao giờ dùng đũa ngà voi như những người giàu An Nam; ông thấy đũa ngà quá nặng nề. Ông uống thứ nước được chưng cất cẩn thận, hoặc một loại rượu trắng làm từ hạt hoa súng và ướp hoa cỏ thơm. Lượng cơm nhà vua ăn mỗi bữa được đong đếm trước, không bao giờ ông ăn hơn; nếu như ông ăn không ngon như thường lệ thì lập tức sẽ gọi thái y; người này vội vàng chế một

thứ thuốc cho nhà vua và chính ông ta phải uống ngậm đầu tiên trước mặt vua.



(Ảnh: Một lượng bạc nén)

CHƯƠNG XXIII

CHA HOÀNG. - DẠO CHƠI TRONG ĐẠI NỘI. - ĐIỆN THÁI HÒA. - NHỮNG CÁNH CỔNG SƠN SON. - ĐIỆN CẦN CHÁNH. - ĐIỆN CẦN THÀNH. - DUYỆT THỊ ĐƯỜNG. - CA KỸ VÀ NHẠC CÔNG TRIỀU ĐÌNH. - HẬU CUNG. - PHỤC VỤ NHÀ VUA. - NGÂN KHỐ. - NGÀY HỘI TIẾN SĨ. - NGÀY ĐẦU NĂM MỚI: MÊ TÍN VÀ PHONG TỤC. - THĂM VÀ TẶNG QUÀ. - LỄ HỘI CỦA TRIỀU ĐÌNH. - VUA ĐỒNG KHÁNH. - LỄ PHỤC CỦA QUAN. - VI HÀNH TRỌNG THỂ: HƯƠNG ÁN CỦA CÁC BÔ LÃO. - ĐƯỢC NHÀ VUA TIẾP KIẾN RIÊNG. - THĂM LẶNG TẮM CÁC VỊ VUA QUÁ CỐ. - LÊN ĐƯỜNG VỀ PHÁP.

Bốn ngày sau khi tôi đặt chân tới Huế, một tùy viên của tướng Prudhomme mang tới cho tôi giấy phép vào cung điện nhà vua mà tôi cực kỳ mong đợi. Sáng ngày hôm sau, tôi qua sông cùng một thằng bồi mang máy ảnh, tôi vào thành tìm cha Hoàng - thông ngôn thứ nhất của nhà vua để ông dẫn tôi vào đại nội.



(Ảnh: Rước lễ)

Cha Hoàng là một linh mục Công giáo bản xứ được các nhà truyền giáo dạy dỗ; ông nói tiếng Pháp rất thành thục và chuẩn xác, ông lại rất hiểu biết phong tục của ta và tôi tin ông đã từng qua Pháp. Các linh mục bản xứ có nhiệm vụ đặc biệt là làm thông ngôn cho triều đình; trước cha Hoàng thì dưới thời Tự Đức có cha Thêu* đảm trách công việc này; ông Thêu mang đủ mọi tật xấu của người An Nam: gian xảo, tham lam, dối trá và những nhà truyền giáo che chở cho ông ta trước đây cũng như đại diện của ta ở Huế không tin tưởng nổi ông ta nữa; động thái đầu tiên của tướng de Courcy chính là sa thải ngay người bạn giả hiệu của nước Pháp này và thay bằng cha Hoàng, thông ngôn hiện tại. Tôi cho rằng cha Hoàng khá tận tụy; ông rất biết cách chiếm lòng tin của nhà vua trẻ Đồng Khánh, nhà vua đã ban cho ông chức quan với phẩm trật cao và nhiều bổng lộc.

Ảnh hưởng của ông đối với các vị đại thần triều đình rất đáng gờm, những người đó không dám tấn công ông ra mặt và họ chắc chắn sẽ vui mừng nếu thấy ông biến mất.

Vị cha xứ ở trong kinh thành, gần phố lục bộ [rue des Ministeres], trong một ngôi nhà xinh xắn do nhà vua ban tặng. Trong khoảng sân nhỏ dẫn vào nhà với tường bao quanh, ta thấy những khóm hoa tươi tắn, ao nước trong veo có cá vàng bơi lội; những mảnh sáo trang trí nhiều hình sắc sỡ thả từ trên mái nhà xuống, căn nhà xây theo lối An Nam, giống một nhà kho lớn nhìn ra khoảng sân. Trong căn phòng tiếp khách đầy những đồ dùng bằng gỗ mun quý chạm trổ tinh vi, tôi không thấy một vật dụng nào gợi nhắc đến tín ngưỡng Công giáo mà tôi định ninh sẽ gặp ở đây: không thánh giá, không ảnh thánh nhưng lại có những bức hoành phi lớn sơn son viết chữ vàng, lư hương đồng chạm trổ, lọng che, bảo đao cán ngà chạm bạc.

Cha xứ đúng là con người hợp với khung cảnh trong căn nhà mà tôi đang quan sát: một người đàn ông nhỏ bé, da sạm nắng pha một chút ánh vàng, đôi mắt đen linh động, chòm râu trắng thưa thớt, đôi tay rất sạch sẽ; không một cái gì trên y phục của ông cho thấy ông là một linh mục Công giáo: ông mặc áo dài đen cài khuy một bên, phía trong là áo lụa trắng; chiếc quần dài rộng bằng lụa mộc rất tinh tế trùm lên đôi giày Âu; búi tóc của ông lấm tấm hoa râm được cột cao phía trên gáy và giữ lại bằng một dải vải kếp đen xếp li đều trên trán theo kiểu Huế.

"Xin sẵn lòng phục vụ ông, thưa bác sĩ", linh mục mỉm cười nói với tôi, để lộ hàm răng đen bóng. "Đức vua đã được báo trước, ngài đã lệnh mở tất cả các cửa để đón ông. Tôi xin phép

được dẫn ông đi tham quan để đức vua và các phi tần không bị kinh động nếu có nhìn thấy chúng ta trong cung điện. Tuy nhiên, tôi xin nói trước rằng, nhà vua rất tò mò, và chắc chắn ngài sẽ tìm cách lén nhìn ông. Xin cho tôi vài phút để thay một bộ đồ phù hợp."

Một lát sau chúng tôi lên đường vào cung điện. Cha Hoàng mặc triều phục: quần lụa màu anh đào, áo bào màu thiên thanh với tay áo rộng và thõng xuống, chân đi hài da.

Chúng tôi qua cổng Ngọ Môn, như đã nói cửa chính giữa luôn đóng và chỉ mở hai cửa hông. Cửa chính giữa chỉ dành riêng cho vua đi lại. Trước đây, khi tiếp đón các sứ thần của ta, họ cũng luôn để sứ thần đi qua hai cửa nhỏ bên hông để giữ thể diện và để làm dân chúng tin rằng sứ thần không có tầm quan trọng đáng kể. Cho tới thời gian gần đây, thượng thư bộ Lễ vẫn luôn đưa điều khoản này vào nghi lễ đón tiếp của triều đình đối với các đại diện toàn quyền của ta. Mới hồi năm ngoái, tướng Guerrier được tổng tư lệnh quân đội viễn chinh đặc phái dự lễ đăng quang của vua Hàm Nghi cũng phải tuân thủ luật lệ và vào hoàng thành bằng cửa hông.

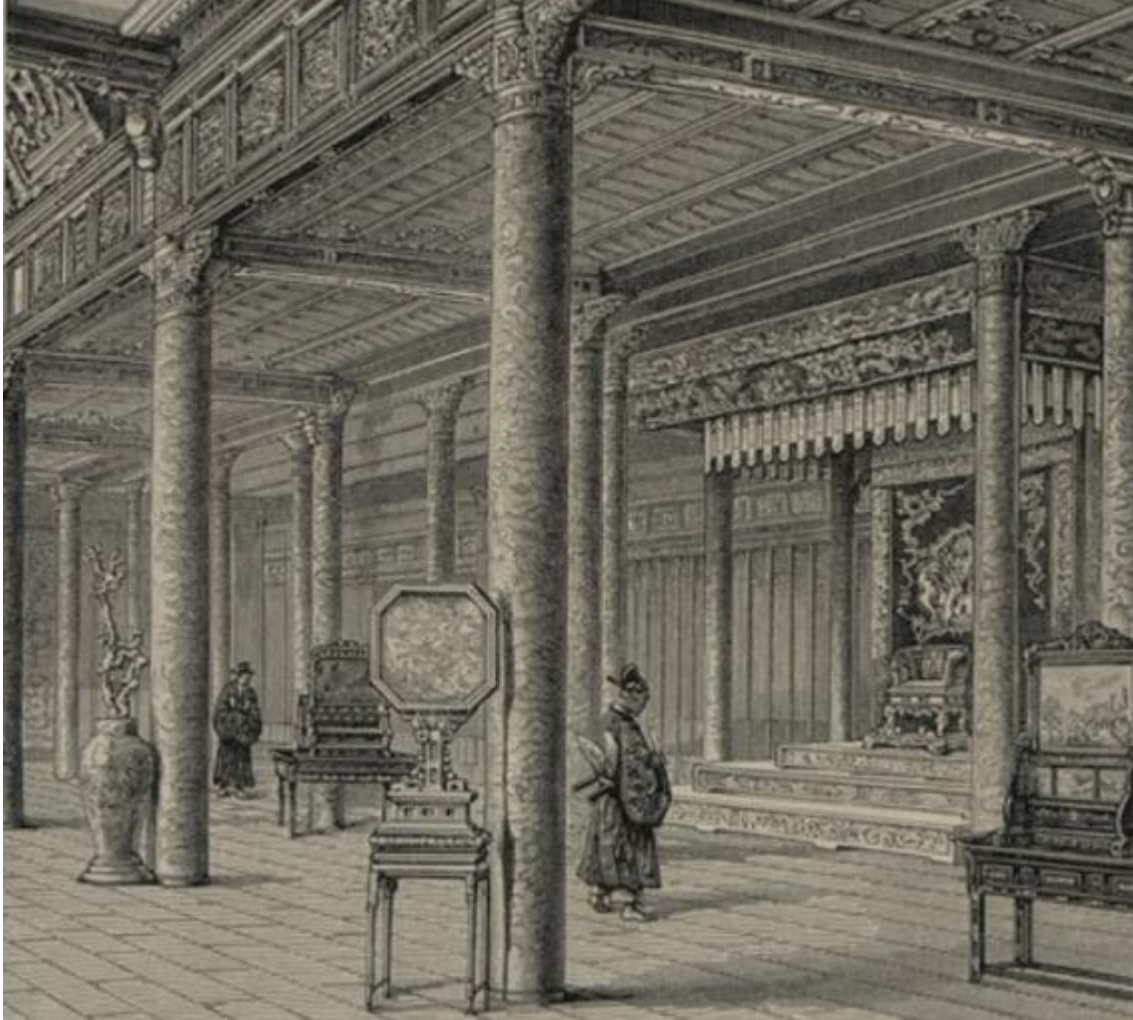
Nhưng lần này, tướng de Courcy tỏ ra cứng rắn và khi vua Đồng Khánh xuất hiện trước cung điện để làm lễ đăng quang, ngài đã đi bên cạnh tổng tư lệnh cùng bước qua cổng chính tiến vào hoàng thành trước mặt bá quan đang quỳ lạy.

Sau khi qua cổng Ngọ Môn, chúng tôi theo một chiếc cầu gạch bắc qua hào nước cạn phía trong, và đi bộ ngang một sân lớn nằm phía trước cung điện đầu tiên. Ở hai đầu cầu dẫn vào sân chầu là hai cổng [Nghị môn], mỗi cổng có bốn cột đỡ bằng đồng

nguyên khối. Những cột này lại được trang trí phù điêu đắp nổi hình rồng có vẩy và uốn lượn từ chân lên đỉnh cột; những xà ngang phía trên được trang trí nhiều mảng sứ sặc sỡ, trong đó có hình hoa lá và nhiều họa tiết khác, tất cả đều được chế tác rất tinh xảo.

Sân châu lớn có hai con hổ mạ vàng đứng hai bên, trên một bệ đá, dưới một mái vòm nhỏ có bốn cột chống; trên sân châu này còn có một sân nữa bé hơn dẫn vào đại điện.

Đại điện chiếm toàn bộ tòa nhà rộng lớn lợp ba tầng mái, các mái đua và ngói nóc được trang trí hình rồng uốn lượn theo lối Trung Hoa rất tráng lệ. Một hàng cột lớn sơn son thếp vàng dựng đứng tới tận mái nhà, thân cột trang trí vô số tác phẩm điêu khắc. Tường trong đại điện được bao phủ bằng gỗ quý chạm trổ chi tiết từ sàn cho tới trần. Phía trong cùng, giữa những hàng cột là ngai vàng của nhà vua đặt trên một bậc tam cấp; ngai vàng này trông như một chiếc ghế bành; phía trước có hai cái đỡ chân hình hổ nằm; ngai được đặt sát một tấm màn trướng thêu hình rồng giương bốn móng vuốt, biểu tượng của hoàng gia; phía trên có lọng che bằng lụa vàng thêu hoa văn sặc sỡ. Đây là căn phòng mà nhà vua thiết triều với sự có mặt của đông đủ quan lại triều đình xếp hàng bên phải và bên trái ngoài điện trên hai bậc thềm. Vào những ngày như thế, các màn sáo lớn che trước thềm sẽ được cuốn cao lên.*



(Ảnh: Đại điện)

Tòa nhà đầu tiên mà tôi vừa mô tả có hai lối cửa hông dẫn ra một khoảng sân sau lát đá lớn, trên sân có ba cửa lớn sơn đỏ và đắp hình rồng vàng [Đại Cung môn]. Ba cửa này dẫn vào tử cấm thành, phía cuối có một cung điện lớn cùng kiến trúc với cung điện đầu tiên và một sân nhỏ lát đá phía trước.

Sau khi qua cổng màu đỏ, cha Hoàng cởi giày; ông đi chân trần phía trước tôi, nói rất nhỏ nhẹ; ông yêu cầu tôi để thằng bồi mang máy ảnh lại bên ngoài; máy ảnh được trao cho một viên quan cấp dưới đến đón chúng tôi vào khu vực tử cấm thành,

ông này cũng đi chân trần, theo sau chúng tôi với một vẻ nghiêm nghị, không nói năng gì.

Đây là cung điện nhà vua thường xuyên thiết triều, quan lại và nha dịch phải cởi bỏ giày dép, nói năng nhỏ nhẹ tránh phạm thượng. Hai bên sân chầu là hai dãy nhà của lính gác. Nhà vua cho người mang bánh và trà tới cho tôi trong một dãy nhà đó. Trong lúc tôi đang thưởng thức bữa ăn nhẹ, thì tôi thấy một đám rước lạ lùng đi ngang sân: đó là một cái thùng vuông, bốn phía có màn che, đặt trên một cái cáng do lính mặc đồng phục đỡ khênh. Phía trên thùng có hai chiếc lọng vàng do hai anh lính giương lên; phía trước là bốn anh lính tập, đội một thứ mũ hình dáng kỳ lạ, bước đi thận trọng, tay mang đao lớn. Cha Hoàng giải thích với tôi rằng đám này mang lễ vật của nhà vua đến đặt lên bàn thờ tổ tiên của ngài mỗi ngày.

Cung điện thứ hai [điện cần Chánh] cũng có một hội trường lớn như đại điện [tức điện Thái Hòa], song trang trí đơn giản hơn nhiều. Cột chống trần nhà bằng gỗ tếp rất đẹp nhưng không có hình vẽ, phía trên ngự tọa có diềm vải thêu thả từ trần xuống, và trước ngự tọa đặt một cái bàn hình dáng kỳ lạ được chế tác tinh vi. Phía sau ngự tọa treo một chiếc gương Âu châu lớn, khung gương đồ sộ và nặng nề thật đối lập với phần nội thất còn lại. Đây là nơi nhà vua tổ chức các buổi chầu kín mà không phải cầu nệ nghi lễ tiếp đón chính thức.

Trên bàn, tôi thấy một tráp nghiên mực bằng ngọc thạch đựng đầy mực đỏ và trong một chiếc hộp chạm khắc là hai bút lông nhỏ để nhà vua dùng. Mỗi ngày, nhà vua dùng mực đỏ để ký và phê tất cả tấu sớ do một viên quan dâng lên; lời phê của

vua lập tức được thị vệ truyền xuống cho các quan thượng thư chịu trách nhiệm thi hành.*

Hai tòa nhà hai bên có cấm vệ canh gác, được nối với các hành lang hẹp chạy dọc mỗi bên điện chính tới một sân gạch khác giống như sân gạch tôi đã tả phía trên. Sân này trồng nhiều cây lớn; ở lối vào có hai vạc đồng khổng lồ cao bằng đầu người và dường như được đúc liền khối bởi các nghệ nhân của nhà vua. Từ kích thước và sự tinh tế trong trang trí hoa văn đắp nổi trên vạc cho thấy đây là những kiệt tác trong thể loại này.



(Ảnh: Một trong các cửa sơn son)

Sân dẫn tới tòa nhà thứ ba, cùng lối kiến trúc như hai cung điện trước. Lối vào thả màn che kín mít. Nhà vua ngự phía sau một trong số những bức rèm đó và tôi lơ mờ trông thấy bóng hình ngài.

Một đám đông các quan lại, thái giám, người hầu đã đến gia nhập với chúng tôi; tất cả đều đi chân trần, và khi họ đi qua

những bức màn sáo ngăn cách với đức vua thì họ cúi người thật thấp xuống sát mặt đất. Mỗi một người đeo trên cổ một tấm bảng nhỏ bằng ngà voi ghi cấp bậc và chức vụ của mình.



(Ảnh: Điện Càn Thành - Palais du Musée)

Sau khi xét duyệt chúng tôi xong, nhà vua rút lui và để tôi vào điện. Căn phòng lớn choán hết cả phạm vi của điện này cũng có cùng một kiến trúc với những điện khác; trong phòng bày nhiều khung kính đặt các món đồ quý giá nhất dâng lên vua An Nam trong suốt nhiều triều đại. Bên cạnh những ngà voi chạm trổ tuyệt tác là những mẫu vật kim hoàn lý thú, một lượng lớn cây san hô đính đá quý, bảo kiếm với vỏ bọc khảm xà cừ. Tôi phát hiện thấy vô số vật phẩm đến từ Âu châu kém giá trị và thiếu thẩm mỹ; có những bình hoa màu xanh da trời sặc sỡ, vẽ hoa văn đồ thô kệch như thể mua từ các cửa hàng hội chợ; bên cạnh một bộ trà với những chén ngọc đựng trong một tấm

lưới dệt sợi vàng và âm bằng vàng khối đính ngọc lục bảo to như hạt dẻ, tôi thấy đặt trên một chiếc gối là một quả cầu trắng thủy giống như quả cầu treo trong vườn.

Rời điện Càn Thành, cha Hoàng đưa tôi đi thăm nhà hát [Duyệt thị đường] nơi các diễn viên tuồng phục vụ triều đình biểu diễn, theo lệnh vua, các vở diễn hoặc do vua soạn hoặc do ban Nội Các soạn. Gánh hát của Duyệt thị đường gồm khoảng bốn mươi lăm ca sĩ và nhạc công được thái hậu tuyển chọn trong số các cô gái đẹp nhất vương quốc và chính bà chăm sóc, dạy dỗ cho họ. Ngân sách An Nam trả cho họ một khoản lương cố định và nhà vua sẽ thưởng thêm nếu ngài hài lòng với sự phục vụ của họ. Để vào vai diễn thật hay, họ phải có những bộ xiêm y lộng lẫy bằng lụa và trang sức đặt mua từ bên Trung Quốc.

Rời khỏi Duyệt thị đường, chúng tôi vào trong một khu vực cuối cùng gồm một dãy các sân và vườn bao quanh các điện riêng của nhà vua và phi tần. Toàn bộ các điện này đều xây hai tầng với cửa sổ, ban công; bốn trong số đó là chỗ ở của hoàng quý phi hoặc hoàng hậu và ba bà nhất giai phi; những phi tần khác của vua ở trong sáu tòa nhà lớn chia thành các hộ riêng với nội thất do triều đình cung cấp. Mỗi một bà vợ lại có một phòng cá nhân, hoặc ở một mình hoặc ở cùng người hầu kẻ hạ.

Phi tần của nhà vua nhiều vô kể; Tự Đức có một trăm lẻ tư bà. Phi tần được chia làm chín bậc, mỗi bậc có một danh xưng khác; họ ăn mặc và hưởng bổng lộc theo quy định của triều đình tùy vào thứ bậc của họ. Bổng lộc này không đáng kể lắm: hoàng hậu mỗi năm nhận một nghìn xâu tiền, tương đương khoảng 800

franc, cùng hai trăm năm mươi đấu gạo màu, năm mươi đấu gạo trắng và sáu mươi súc lụa để may xiêm y; các bà nhất giai phi thì chỉ có năm trăm xâu tiền, hai trăm lẻ năm đấu gạo màu, bốn mươi lăm đấu gạo trắng và bốn mươi tám súc lụa; các bà cửu giai tài nhân thì chỉ được nhận phần lương bổng cực kỳ ít ỏi; năm mươi ba xâu tiền, một trăm tám mươi đấu gạo màu, năm mươi sáu đấu gạo trắng và mười hai súc lụa.

Mỗi một phi tần đều có quyền đem vào điện một số hầu gái tùy theo cấp bậc của phi tần đó và phải tự bỏ tiền ra trả cho họ. Hoàng hậu có thể có mười hai hầu gái và tài nhân cấp thấp nhất có ba hầu gái. Luật của vương quốc không giới hạn số lượng phụ nữ trong hậu cung nhưng những người hầu gái này phải làm hết mọi việc. Họ lao động dưới sự giám sát của những bà già hơn, các bà này được chia làm sáu bậc. Dưới thời Tự Đức, những nữ giám sát này có đến sáu mươi người. Họ ăn lương triều đình và mặc y phục giống với y phục các phu nhân của quan đại thần; chính họ là người chỉ định thị nữ trong hậu cung mỗi ngày đi phục vụ nhà vua và thái hậu; họ cũng điều hành các Nữ công có nhiệm vụ chèo trên long thuyền và canh gác xung quanh những phòng ốc đặc biệt của nhà vua. Nữ công có tới ba trăm người chia thành sáu bậc, họ ở trong một tòa nhà nằm cạnh hậu cung; đồng phục của họ gồm quần dài, váy và khăn đầu màu lục.

Mỗi ngày hoàng thượng được một đội ngũ nữ gồm mười lăm người vợ và ba mươi a hoàn phục vụ; những a hoàn này cầm kiếm gác tất cả lối ra vào tấm điện. Những người khác thì hầu hạ các việc thường ngày của vua; năm người trong số thị nữ luôn luôn ở cạnh để phục vụ ngài, và mỗi ngày lại đổi một kíp. Tất cả

thị nữ hậu cung bao gồm 579 người, lại thêm 455 a hoàn; vì vậy con số chính thức lên tới 1.014 nữ nhân, tất cả đều ăn lương triều đình.

Phi tần của nhà vua được tuyển theo hai cách: hoặc là con gái của quan lại triều đình và những phú hộ muốn được vẻ vang và ân thưởng, đem những cô con gái xinh đẹp nhất dâng lên nhà vua; hoặc con cái của dân thường do hoàng hậu mua về để làm diễn viên nhưng sắc đẹp của họ động lòng nhà vua. Một khi vào hậu cung, những người phụ nữ này gần như vĩnh viễn không thể bước chân ra. Bị cách ly với thế giới bên ngoài, thậm chí không thể trở về nhà cha mẹ đẻ; người mẹ thỉnh thoảng còn được cho phép tới thăm con trong hoàng cung. Nếu một phi tần của vua nhiễm bệnh nặng, bà ta sẽ bị cách ly trong phòng thuốc của hậu cung để thái y tới khám và phải dưới sự giám sát của một hoạn quan. Nếu căn bệnh là vô phương cứu chữa thì người đó có thể bị gửi trả về nhà. Trong trường hợp đột tử, người ta sẽ đem xác ra khỏi hoàng thành qua bờ tường nhờ một dây tời. Không bao giờ được đưa một xác chết qua cánh cổng chỉ dành riêng cho vua chúa. Và kể cả vua chúa cũng không phải là ngoại lệ; khi nhà vua băng hà, quan tài sẽ được đẩy qua một lỗ hổng đục trên tường, sau này sẽ trám lại.



(Ảnh: Một vị phi tần)

Khi nhà vua băng hà, phi tần của ông sẽ có hai số phận: những ai thuộc cấp bậc cao nhất thì rút về ở trong các cung điện cạnh lăng tẩm nhà vua, và tại nơi đó, dưới sự giám sát của các hoạn quan, họ dành nốt phần đời còn lại để hương khói cho người chồng hoàng gia. Những bà vợ thuộc cấp bậc thấp thì được trả về nhà, nhưng dù có xinh đẹp khéo léo đến đâu họ cũng chỉ có thể tái hôn với một thường dân. Quan lại tuyệt đối bị cấm lấy vợ là người từ hậu cung ra; sự cấm đoán này bắt nguồn từ sự tôn trọng đối với vị vua quá cố.

Ngoài các thị nữ, nhà vua còn có thái giám và thị vệ phục vụ. Thái giám là những người ăn lương triều đình, có nhiệm vụ giám sát phi tần và truyền mệnh lệnh nhà vua cho quan lại của tất cả các bộ phận phục vụ trong hoàng cung. Thái giám mặc y phục giống như y phục của quan lại triều đình, nhưng chỉ mặc

trong các dịp lễ tết; họ được đối xử tốt và rất được trọng vọng; gia đình của họ được ăn nhiều bổng lộc và miễn tất cả các loại thuế má cũng như sưu dịch. Thị vệ là những người tin cẩn được chọn ra từ những binh lính thông minh nhất trong lực lượng cấm vệ; họ có nhiệm vụ mật thám trong kinh thành Huế và ở các tỉnh ly; họ là những người truyền mệnh lệnh trực tiếp của nhà vua cho một viên quan ở bất kỳ vùng đất nào. Thông thường họ sẽ tới những tỉnh thành xa xôi để thám thính cho nhà vua cách cai trị của quan lại, đời sống diễn ra trong những vùng khác nhau, và hoạt động của người nước ngoài. Thị vệ là những người rất có thế lực và đáng sợ; khi họ làm nhiệm vụ do thám, họ giấu rất kỹ tấm thẻ ngà ghi tên tuổi chức vụ và họ chỉ để cho kẻ bị theo dõi biết khi nào chúng không còn gì để khai thác nữa.

Không xa hậu cung là điện của thái hậu, mẹ vua Tự Đức. Thái hậu rất có thế lực trong triều; bà được phục vụ bởi một đội ngũ đặc biệt và mỗi ngày lại có một công chúa cùng ba bà phi tới vấn an bà. Triều đình mỗi năm cấp cho bà mười nghìn xâu tiền, một nghìn đấu gạo; cứ mười năm thì bổng lộc này lại tăng thêm năm nghìn xâu tiền. Tự Đức rất hiếu thảo với mẹ, nhà vua tới thăm thái hậu mỗi ngày, biếu bà vô số quà cáp, trò truyện ân cần và thường xin bà lời khuyên. Vua Đồng Khánh cũng vô cùng tôn kính thái hoàng thái hậu, ngài luôn nói với bà bằng giọng nhỏ nhẹ nhất và kính cẩn nhất. Thái hậu dành thời gian để dạy dỗ con hát phục vụ cho nhà vua; thỉnh thoảng bà đi dạo cùng nhà vua, bà thường xuyên xuất cung trong vòng vài ngày cùng với các phi tần của vua về lánh trong lăng của Tự Đức; kể từ khi con trai mất, bà hoàn toàn bị mù lòa.

Ở phía cuối hoàng cung có một hồ nước nhỏ xung quanh trồng cây và nước hồ thông với các hào phía ngoài. Giữa hồ có một nhà sàn, đó là Tòa Ngân khố và hồ này mang tên là hồ sấu. Người ta tin rằng cá sấu sống trong hồ này có nhiệm vụ bảo vệ kho bạc khỏi những tên cướp muốn xâm nhập vào nơi này.* Hiện nay không có một con cá sấu nào sống trong hồ nhỏ này; có thể khi xưa nhà vua An Nam đã cho bắt cá sấu sống ở Nam kỳ về làm món ăn; và trong khi chờ đợi thì cá sấu được thả vào hồ nuôi tạm, từ đó hồ mang tên cá sấu và điều này cũng lý giải được truyền thuyết của hồ. Đúng là binh lính của tướng de Courcy đã tìm thấy trong lòng hồ, khi thành bị hạ, rất nhiều hòm rương đựng đầy bạc nén ước tính giá trị lên tới hàng chục triệu franc. Theo ông Silvestre, cựu giám đốc nha dân sự vụ và chính trị ở Bắc kỳ, một người có thâm niên ở xứ này và thông thạo mọi sự ở An Nam thì kho báu này chỉ là một phần nhỏ trong tài sản của các vị vua Huế.

Lượng tiền dự trữ trong ngân khố ước tính ít nhất lên đến ba trăm bảy mươi tám triệu franc, và nếu như những gì ta tìm thấy chỉ là một phần nhỏ thì có nghĩa là trước cuộc tập kích mà họ chuẩn bị nhằm vào tướng de Courcy, hai quan phụ chính Thuyết và Tường đã tẩu tán hết những gì có thể từ ngân khố; trước đó họ đã giao nhiệm vụ cho đề đốc Bích cùng quân lính tháo dỡ và vận chuyển kho tàng đến nơi an toàn. Tất cả số châu báu này, phần lớn là vàng và bạc nén, được chia thành nhiều lô và cất trong rương hòm chắc chắn; trong suốt tháng Sáu năm 1885 những rương hòm ấy được phân tán khắp các tỉnh thành xa xôi, chôn giấu và giao cho quan lại tận tụy với triều đình coi giữ.



(Ảnh: Biệt điện của nhà vua)

Khi lính zouave xông vào kho bạc, họ không thấy một đĩnh vàng nào mặc dù vàng chiếm phần lớn trong kho báu triều đình; chỉ còn lại đúng một thỏi bạc và một lô mẻ đay. Sau đó, chính ông giám đốc nha dân sự vụ và chính trị mà tôi nhắc đến đã tìm thấy ở tỉnh Quảng Bình ba mươi rương bạc nén có giá trị bốn triệu franc.

Khu vực cuối cùng nằm trong vòng thành bao quanh nội cung được trồng nhiều cây cối theo kiểu vườn Trung Hoa và có

nhiều hồ nhỏ, giữa hồ dựng các khối đá; nhiều cầu nhỏ và đường mòn xinh xắn quanh co dẫn lối giữa những khóm cây hình thù uốn éo kỳ lạ.

Ba năm một lần, nhà vua mở hội văn chương trong vườn này. Những viên quan học rộng nhất, từng đỗ đạt cấp tỉnh thì về Huế dự kỳ thi lấy bằng tiến sĩ. Những người đã xuất sắc vượt qua các kỳ thi, trước khi nhận bằng phải vào triều để vua sát hạch một lần nữa; nếu họ làm hoàng thượng hài lòng thì ngài sẽ tổ chức một yến tiệc linh đình và cuối buổi tiệc sẽ ban áo mũ, phong chức tước cho tân trạng. Những người này được vinh dự cưỡi ngựa trong vườn thượng uyển và có quyền hái một bông hoa. Để tưởng nhớ thành tựu văn học của họ, nhà vua cho khắc tên tiến sĩ lên bia đá và dựng trong một ngôi đền ở kinh đô. Nếu sau này, trên đường quan lộ chẳng may họ phạm một lỗi gì khiến nhà vua nổi giận thì bia đá mang tên họ sẽ bị đục bỏ bằng rìu.

Từ sáng hôm nay, thành Huế đã vào mùa lễ hội: chúng ta đang gần tới Tết Nguyên Đán; trong vòng một tháng trời, dân chúng bản địa, người giàu cũng như người nghèo đều sẽ dừng hết mọi công việc để dành thời gian ăn, uống và giải trí; không có buôn bán, không việc đồng áng, không lao dịch khổ sai; người lớn và trẻ nhỏ sẽ mặc quần áo đẹp; những người khốn khổ sẽ đem bán nốt đồ đạc và vay mượn cho đủ tiền ăn Tết. Có một câu thành ngữ An Nam như thế này: "Phải chào đón năm mới nếu không cả năm sẽ gặp bất hạnh." Các cơ quan trong hoàng cung đã đóng cửa; bắt đầu từ hai mươi lăm tháng Chạp, triều đình ngưng công việc, không ký tá đóng dấu bất cứ giấy tờ nào tới tận ngày mười một tháng Giêng năm sau. Dân làng thì chỉ nghỉ ngơi ba ngày; thời gian còn lại họ phục dịch cho nhà giàu;

nhưng họ được trả tiền hậu hĩnh bởi lẽ không có nhiều người muốn làm việc và họ có thể tỏ ra yêu sách.

Mọi cửa ngõ đều đã đóng, thành phố buồn như chết, không tiếng pháo hoa không nhạc nhẽ. Tầng lớp thị dân và quan lại mặc lễ phục đi thăm hỏi nhau, trao cho nhau quà cáp và thiệp đỏ. Đây cũng là lễ hội của trẻ nhỏ, chúng chúc tụng người lớn và nhận những xâu tiền gói trong giấy đỏ; màu đỏ xuất hiện khắp nơi; đó là màu tượng trưng cho hạnh phúc. Trước mỗi ngôi nhà, những cây tre lớn còn nguyên lá được cắm xuống đất; có cả những cột cao buộc trên đỉnh một chùm lá dứa hoặc lông gà; buổi tối người ta treo đèn lồng đủ màu sắc lên đó. Những cây cột này dùng để gọi linh hồn người thân quá cố về nhà. Tín ngưỡng dân gian cho rằng linh hồn tổ tiên mỗi năm lại về thăm nhà và trú ngụ dưới mái nhà trong suốt những ngày Tết, và đó cũng là ý nghĩa của ngày lễ đầu năm mới. Những cây nêu được trồng để dẫn lối cho linh hồn về đúng nhà con cháu và cản họ không đi nơi khác.

Trước mỗi cửa nhà, người dân lấy phấn vạch trên đất những dấu hiệu của cung tên và mũi tên giao nhau. Phong tục này có ý nghĩa gợi nhắc đến cuộc chiến đấu của Đức Phật chống lại quỷ dữ. Một số người bản xứ còn chẵn xương rồng, cành gai trước cửa nhà để ngăn ma quỷ đến quấy phá ngày Tết. Phía bên trái bức tường bên ngoài nhà có một trang thờ nhỏ để thờ thần giữ cửa; người ta thắp nến, hương trên trang thờ này, và nhà giàu thì đặt hoa, vàng mã, bánh trái cùng thức ăn mỗi ngày hai lần.

Bên trong nhà mọi thứ đều được thay đổi: bàn ghế thì được sắp xếp lại; cuối sân, những dây hoa và giấy được treo lên để

cúng vị thần giếng. Thầy bói tới nhà để mức nước giếng và xem vận hạn cho gia chủ; người ta đổ vào hai bình cùng một lượng nước như nhau, một bình tiến hành trong năm cũ, bình còn lại là năm mới. Nếu như bình thứ nhất nặng hơn bình thứ hai thì thầy bói sẽ phán những chuyện tai ương cần phải né tránh trong năm mới này.

Gia nhân là những người vui vẻ nhất trong dịp lễ tết: chủ nhân phải cẩn thận không được trách móc họ bất cứ điều gì; nếu chẳng may lỡ lời, theo như người bản xứ nói, thì cả năm sẽ phải la lối họ luôn. Trong suốt dịp Tết, người An Nam tha hồ ăn uống; mỗi ngày họ dọn ba mâm cỗ lớn và khi nào cũng phải kính cẩn đặt lên bàn thờ tổ tiên một phần. Và trong bếp luôn phải thắp hương cúng ba ông táo.

Từ khi bắt đầu dịp Tết, đông đảo người dân dành thời gian tảo mộ. Ở Huế, bên cạnh núi Ngự Bình, có một cánh đồng rộng mênh mông bao phủ cát sỏi là nơi chôn cất hàng nghìn lăng mộ: có mộ chỉ là một mô đất nhỏ thấp lè tè, chắc chắn thuộc về những người bình dân; những mộ khác được trang hoàng đẹp đẽ, có tường bao quanh và đôi khi có một bia đá vuông, đó chắc chắn là nơi yên nghỉ của một người thuộc tầng lớp quý tộc; ở một vài chỗ trong nghĩa địa này, người ta đắp những quả đồi như thật, trên đỉnh đồi là lăng tẩm nhà giàu nằm dưới tán thông lớn; lăng tẩm này được xây dựng để tưởng nhớ các bậc hoàng thân hoặc đại thần triều đình; cây thông là loài cây quyền quý. Trong dịp Tết này, không có gì lạ hơn là thấy đám nhân công nhổ cỏ và sơn lại tất cả mộ phần.

Năm nay, ngày mồng Một Tết rơi vào 18 tháng Một dương lịch.* Từ sáng sớm, đường phố đã náo nhiệt khác thường: quan lại, hoàng thân mặc lễ phục vào kinh thành để chúc tụng nhà vua, phía sau họ là một đoàn gia nhân đông đảo. Khắp mọi nơi, vệ binh mang giáo và đao kiếm giám sát các bờ sông để ổn định trật tự cho các thuyền bè chở quan lại. Tất cả binh lính Pháp làm hàng rào danh dự từ cổng vào kinh thành cho tới hoàng cung trong suốt cuộc tiếp đón long trọng của nhà vua dành cho tướng Prudhomme và ngài công sứ Pháp.

Trong vòng thành thứ nhất, khung cảnh thực sự choáng ngợp: từ cổng Ngọ Môn cho tới sân chầu các đại đội thủy quân lục chiến mặc lễ phục, đội mũ cát trắng và trong tư thế nghỉ, xếp hai hàng dọc theo cây cầu nhỏ dẫn vào đại điện. Chiếc mũ trắng mà họ đội khiến cho bộ Lễ tranh cãi không dứt: màu trắng là màu tang tóc, và trong một ngày trọng thể như hôm nay, quan lại trong bộ tin chắc đây là điềm báo không may cho năm mới. Từ hai hôm nay, quan thượng thư đã liên tục yêu cầu tướng Prudhomme cho thay đổi trang phục của lính; nhưng vị tướng vẫn kiên quyết; ông cho rằng với cái nóng như thế này thì mũ đen có thể khiến binh lính say nắng.

Ở chính giữa sân rồng, tiểu đoàn lính tập Bắc kỳ xếp hàng hai bên lối đi rộng đón thiếu tướng [Prudhomme]. Phía sau lính tập mà những khối đá điêu khắc xếp cách quãng đều nhau, mỗi khối mang một chữ Tàu; quan lại triều đình bắt đầu chỉnh tề hành ngũ gần những cột mốc đó. Họ đứng theo cấp bậc, phẩm hàm của mình trong quan chế: bên trái là quan văn; bên phải là quan võ. Tất cả đều mặc lễ phục: áo dài bằng vải lụa với ống tay

rộng, đai lưng đính đá màu sắc, sau lưng thêu hình đôi cánh chuyển động theo mỗi bước đi; hài to đế dày dặn bằng vải đen theo kiểu Trung Quốc. Mỗi một viên quan cầm trên tay một thứ như là quyền trượng bằng ngà voi với cán bọc lụa đỏ; họ đội một chiếc mũ gân giống với mũ giám mục. Mũ này được đội ngoài một mạng lưới cước bọc chặt tóc vào da đầu và che phủ cả trán, chỉ để hở một chút xíu phần sau đầu; mũ làm bằng vải đen và được trang trí hoa văn mạ vàng và đá màu. Kiểu dáng y phục và mũ của các quan là giống nhau, nhưng chất liệu, hình thêu trên áo cũng như hoa văn trên mũ lại tùy thuộc từng ngạch: áo của quan văn thêu con phượng, một loài chim đại bàng cánh vươn rộng; áo quan võ thêu đầu hổ. Đối với y phục của quan lại thuộc cấp thì các hoa văn đó được thêu trên một miếng vải vuông trước ngực của một chiếc áo dài lụa màu thiên thanh trơn; mũ của các viên quan này được trang trí rất nhã nhặn.

Các vị quan cấp bậc cao thì mặc vải đẹp, thêu chỉ màu sắc sỡ, trong đó màu lục là chủ đạo. Những bộ áo này phủ nhiều hoa văn; mũ thì mạ vàng và hai bên đính hai mảnh nhỏ bằng vải cứng giống như cánh chuồn chuồn và thêu hình rồng.

Các hoàng tử, hoàng thân tập trung phía trước đám quan lại ngay phía bên trong cung điện; họ mặc áo bào đỏ ánh kim, thêu nhiều hoa văn rất đẹp. Ở góc thềm hai bên đại điện là các nhạc công mặc y phục đỏ; người thì mang nhạc cụ giống như kèn ô-boa; người thì mang trống lớn đặt phía trước trên kiềng ba chân. Ngay bên cạnh nhạc công là lính tráng cầm lọng và nhiều binh khí cán dài như: rìu, long đao, búa và chùy.

Bên phải và bên trái sân là những con voi khổng lồ được trang trí lộng lẫy, chân mang vòng kim loại, ngà đeo vành chạm trổ lạ mắt, đứng im. Trên lưng voi mang một cái ghế mạ vàng, một người phục trang đẹp đẽ ngồi đó. Người này có nhiệm vụ đại diện cho công hầu từ tỉnh xa về dự lễ, một người hầu đứng trên lưng voi, ngay phía sau cầm một cái lọng vàng lớn che.

Đột nhiên, một sự im lặng bao trùm tất cả quan lại và binh lính. Tiếng nhạc nghe như từ xa đưa lại, phía sau đại điện những cánh cửa đều mở rộng, báo hiệu nhà vua tới. Âm nhạc càng lúc càng gần; tôi nghe như một khúc quân hành với nhịp điệu kỳ lạ, trong đó luôn có một đoạn lặp uể oải và hơi rầu rĩ do các nhạc cụ cho thanh âm mềm mại phát ra; có lẽ đây là một ban nhạc gồm sáo, đàn nhị và đàn cầm.

Một tiếng kêu chói tai, ngân dài từ cuối cung điện, lặp đi lặp lại bởi những người hầu đứng xếp hàng từ trong biệt điện ra tới ngoài sân, qua một dãy những hành lang và đường lớn dọc theo lối nhà vua đi tới ngai vàng.

Đoàn người bắt đầu xuất hiện: đi đầu là lính gác mặc màu đỏ, đội mũ giấy sơn bóng lưỡi trai lớn bọc phía sau gáy, cầm kiếm dài vỏ gỗ trám bạc theo phương thẳng đứng; rồi đến những người đón khách cầm gậy lễ trang trí hoa văn kỳ dị; những người hầu mặc áo tay ngắn đính những sợi dây kim loại nhỏ, bê lư hương nghi ngút khói; những người hầu khác cầm phát trần làm bằng lông đuôi ngựa; những người khác nữa vác cờ xí thêu hoa văn với đường diềm răng cưa trông như ngọn lửa. Tất cả bọn họ tiến lên chậm rãi từng bước một và đứng vào vị trí hai bên bệ rồng.

Cuối cùng là nhà vua đi giữa bốn người hầu ăn vận đẹp đẽ cầm bốn chiếc lọng vàng. Nhà vua mặc y phục giống với các quan, nhưng áo bào của ngài là hoàng bào thêu chỉ vàng. Màu vàng là màu của hoàng gia; ở An Nam chỉ có hoàng thượng mới có quyền mặc y phục màu này và bất kỳ ai dám công khai mặc sắc vàng thì lập tức bị khép vào tội khi quân phải chết.

Nhà vua đi hia mựa vàng; trên tay ngài là vương trượng bằng ngà voi và trên đầu ngài đội miện cùng màu áo, miện nạm kim cương, trân châu và hoàng ngọc. Trên cổ ngài đeo kiềng khánh vàng, một loại trang sức điểm vô số trân châu rực rỡ. Trên ngực áo bào thêu hai chữ Hán tượng trưng cho hạnh phúc: Vạn Tuế, nghĩa là muôn năm, muôn tuổi.

Vua Đồng Khánh dáng người tầm thước; nước da nâu nhưng trông có vẻ trắng hơn khi mặc triều phục màu vàng, làm nổi bật đôi mắt đen rất sáng và rất hiền từ dưới cặp chân mày đậm nét. Gương mặt ngài hài hòa; chiếc mũi khá đẹp so với người An Nam; khuôn miệng hơi lớn và đôi môi hơi dày. Mặt nhà vua hoàn toàn nhăn nhui không râu; vả chăng ngài hẵng còn rất trẻ: chỉ mới hai mươi tuổi. Ngài bước đi rất uy nghiêm; nét mặt trầm tĩnh, hai mắt trông thẳng về phía trước như không hề thấy gì. Ngài bước thật chậm từng bậc lên ngai vàng, đứng nói nhỏ vài lời và lập tức một viên quan quỳ dưới chân ngài lớn tiếng nhắc lại.



(Ảnh: Nhà vua trong bộ lễ phục)

Nhà vua vừa mới ngồi xuống, từ phía đầu kia của cung điện tiếng kèn đồng của đội lính kèn Pháp vang lên. Tướng

Prudhomme dẫn đầu các sĩ quan quân đội, nhân viên, thông ngôn và cùng với ngài công sứ bước vào triều [điện Thái Hòa]; ông bước đi giữa hai hàng lính danh dự bồng súng và tiếng kèn hiệu. Vào đúng lúc ông đặt chân lên bậc thềm đầu tiên thì nhà vua đứng dậy, nghiêm trang bước xuống bệ rồng với bốn chiếc lọng vàng che trên đầu, ngài ra cửa điện đón đại diện của Pháp quốc. Thiếu tướng nói lời chúc mừng nhà vua, ngay lập tức thông ngôn chính của tòa công sứ dịch qua tiếng An Nam; nhà vua đáp lại vài câu lịch thiệp và thiếu tướng ra về với nghi lễ tiễn đưa y hệt như lúc ông đến.

Mọi thứ không phải đã kết thúc; nghi lễ hấp dẫn nhất đối với chúng tôi bây giờ mới bắt đầu; hoàng thân và quần thần chuẩn bị tuyên thệ trung thành với nhà vua, theo như phong tục đầu năm mới. Đám quan lại xếp thành sáu hàng ngay trước điện. Theo hiệu lệnh của Lễ bộ thượng thư, tất cả quỳ gối và dập đầu lạy, tuyên thệ trên nền nhạc giống như thánh ca. Họ quỳ lạy ba lần như vậy, và giữa mỗi lần lạy thì âm nhạc cung đình lại vang lên những điệu ủy mị và buồn bã.

Tôi vô cùng thích thú cảnh tượng oai nghiêm này: đám đông quần thần mặc lễ phục sặc sỡ dưới ánh mặt trời, quỳ lạy giữa hai hàng voi đứng yên, thứ âm nhạc lạ lùng, khói hương bay trong không gian, và phía xa xa, nhà vua chỉ mới đôi mươi như biến mất trong ánh sáng mờ mờ của điện Thái Hòa, chìm trong bộ hoàng bào, gương mặt điềm nhiên như tượng tạc nhìn người ta quỳ lạy như một vị thần, tất cả tạo nên một khoảnh khắc khó quên giữa một khung cảnh lộng lẫy của hoàng cung.



(Ảnh: Nhà vua long trọng tiếp kiến phái đoàn Pháp quốc)

Buổi yết kiến kết thúc và nhà vua rời khỏi đại điện. Lính gác, quan lại cấp thấp tuần tự lui ra. Các quan thượng thư, hoàng thân quốc thích, các bậc đại thần được nhà vua ban một yến tiệc lớn trong cung. Những ai có công trong năm vừa rồi thì được hoàng gia trọng thưởng.

Từ kinh thành trở về tòa công sứ, chúng tôi đi qua các đường phố Đông Ba. Khắp nơi trong vùng ngoại ô dân chúng đã chuẩn bị mọi thứ cho buổi lễ chiều. Khoảng ba giờ, nhà vua sẽ đi du xuân, có quân lính quan lại theo sau hộ giá và dân chúng khắp phố phường sẽ được chiêm ngưỡng long nhan. Đã từ lâu lắm rồi người dân Huế không có lễ hội này; xưa kia đức vua An Nam lộ mặt rồng trước dân chúng kinh thành một lần một năm vào dịp Tết; nhưng kể từ khi Nam kỳ bị quân đội Pháp thôn tính, vua Tự Đức trở nên buồn thảm, ở lỳ trong cấm cung và chỉ ra ngoài

bằng thuyền hoặc kiệu kín. Triều đình mới không có lý do gì để lánh mặt dân chúng, vậy nên ngay từ mồng Một Tết, vua Đồng Khánh muốn cử hành lại các phong tục của tổ tiên.

Ba giờ đúng, một tiếng đại bác từ kinh thành báo hiệu nhà vua xuất cung; xa giá qua cầu gỗ lớn nối hai bờ sông tới đảo Đông Ba; lính Pháp xếp hai hàng chào đón, phía sau là đoàn hộ giá tới cả nghìn người: hoàng thân, quan đại thần trong triều, quan thượng thư, thơ lại, hầu cận, binh lính cầm giáo mác, cung kiếm và lọng che. Hoàng thượng ngồi trên ghế dát vàng do bốn người hầu to khỏe khiêng, phía trên ghế có diềm lụa vàng và bốn lọng lớn cùng màu. Người dân chen nhau hai bên đường, quỳ lạy khi nhà vua đi qua; tiếng pháo nổ vang dưới chân ngài, không khí sục mùi hương khói từ những lư trầm nhỏ đặt trên bàn thờ phủ khăn thêu mà người ta đem theo đoàn rước. Phía trước những bàn thờ này là các bô lão của Huế tới để bái kiến nhà vua và cũng để nhận phần thưởng mừng thọ mà Kinh Lễ quy định.

Nhà vua dừng lại trước Tòa Thương bạc để vào thăm tư lệnh quân đội Pháp tại Trung kỳ; trước sân, tướng [Prudhomme] cùng binh lính và công sứ Pháp đứng đón ngài. Một yến tiệc nhỏ đã được chuẩn bị và nhà vua cùng ngồi, giữa thiếu tướng với công sứ, trên bàn đặc biệt đặt ở thềm cao, trong khi đó, các quan đại thần và hoàng thân ngồi ăn uống quanh những chiếc bàn thấp hơn đặt trong một căn phòng bên cạnh.

Ngày hôm sau, Roulet và tôi được đích thân hoàng thượng tiếp kiến riêng. Các thái giám đưa chúng tôi vào một trong số những tòa hậu cung, nhà vua bấy giờ vừa xuống ngựa; con ngựa

nhỏ được buộc trong sân; đó là một chú ngựa ô rất đẹp, mắt rực lửa, thân phủ một tấm lụa vàng thêu họa tiết và đính tua rua.



(Ảnh: Hậu cung)

Chúng tôi được đón tiếp trong căn phòng mà các hoàng tử dùng để giải trí; tôi có dịp chiêm ngưỡng một bộ sưu tập vũ khí đủ loại: cung tên, súng trường, súng cạc-bin và súng lục; trong một góc một tấm bia hình vuông lớn được dựng trên một chiếc xe có bánh lăn. Nhà vua ngồi trước một cái bàn nhỏ, ngài đang đọc và phê tờ trình do người em trai dâng lên, ông này mặc triều phục vải đỏ kể những đường ngoằn ngoèo rất lạ. Đồng Khánh cũng mặc triều phục cùng màu. Vị vua trẻ vô cùng bận rộn, không giống như vua chúa Âu châu; buổi sáng ngài dậy lúc năm giờ, ngài dành phần lớn thời gian trong ngày để phê duyệt tấu chương.

Khi nào mệt mỏi, ngài để cho các bà vợ học thức nhất đọc giúp giấy tờ, ngoại trừ công văn mật. Chính quyền An Nam vô cùng chuyên chế: mọi sự vụ đều phải do nhà vua định đoạt, ngài là người duy nhất có thẩm quyền giải quyết và đọc toàn bộ giấy tờ đưa lên. Như vậy đủ thấy thời gian làm việc của ngài nhiều thế nào.

Tất cả các ngày lễ, hoàng thượng chỉ tiếp kiến quan lại nào cần tấu trình hoặc xin phê chuẩn vấn đề gì; ngoài ra, quan lại triều đình từ tam phẩm tới nhất phẩm phải thay phiên nhau có mặt trong một cung điện để khi cần nhà vua dù ở bất cứ biệt điện nào cũng có thể thông qua nội giám truyền chỉ cho họ. Khi yết kiến nhà vua, quan lại phải nghiêm chỉnh tuân thủ các quy tắc nghi lễ triều đình; nghĩa là họ phải quỳ gối ở khoảng cách hai mươi bước trước nhà vua, đầu hơi cúi xuống, tay nâng quyền trượng ngang mày; họ kính cẩn chờ cho nhà vua gọi đến mình; nếu cần bảm tấu, họ đứng dậy, tới gần nhà vua và lại quỳ xuống, nói thật nhỏ nhẹ, thành kính.

Nhà vua cho mời chúng tôi ngồi bên cạnh ngài, sau khi đã bắt tay theo lối tây; ngài hỏi tôi cho xem những ảnh tôi đã chụp trong cung điện hôm trước. Tôi không phải là nhiếp ảnh gia đầu tiên tới Huế. Từ lâu đã có một người An Nam đi học bên Trung Quốc và ông ta chuyên chụp chân dung cho các vị đại thần triều đình. Roulet đề nghị được họa một bức chân dung nhà vua bằng sơn dầu, ngài vui vẻ đồng ý nhưng ngài muốn lên tranh với bộ triều phục của mình. Vẽ chân dung một vị vua An Nam chẳng hề dễ chút nào; hoàng thượng cứ đứng dậy luôn để tới xem tác phẩm của anh bạn tôi, vả lại, áo hoàng bào của ngài

thật vô cùng khó sao chép: những màu sắc tươi sáng nhất của bảng màu cũng không thể hiện nổi; mặt khác Roulet lại bị phân tâm; phía sau những bức bình phong dẫn vào hậu cung là bao nhiêu con mắt tò mò đang nhìn qua khe hở, họ vừa thì thầm với nhau vừa bụm miệng cười. Nhà vua mỗi một bỏ dở buổi tiếp kiến chỉ sau mười phút. Roulet hứa rằng anh sẽ về tòa công sứ hoàn thành bức tranh nhờ vào trí nhớ và những tấm ảnh của tôi, sau đó anh sẽ lập tức gửi tranh vào cung điện.

Sau khi từ biệt nhà vua, trong lúc băng qua sân chúng tôi thấy đám người hầu kẻ hạ của ngài xếp hàng trước điện để đợi ngài đi du ngoạn trong vườn mỗi buổi chiều. Tám bà già đầu đội mũ giấy đen thắt dây vải, mình khoác áo lễ vàng thêu chỉ đỏ; họ quỳ trên chiếu, tay đặt trên thành một chiếc ghế có phu khiêng bện đồ màu vàng; những bà khác cũng ăn mặc y hệt, đứng dưới những chiếc lọng lớn. Hai bên nhóm người này là các nhạc công cầm nhạc cụ kỳ lạ đứng chỉnh tề; nào cồng chiêng, trống, đàn nguyệt, đàn thập lục, sáo và đàn nhị bịt da rắn; các cung nữ cầm biển hiệu đủ loại và cờ phướn; cuối cùng, gần cánh cửa nơi nhà vua bước ra có hai bà phi tần, đầu đội khăn xếp lớn, sẵn sàng dâng lên hoàng thượng những chai nước giải khát lớn có nguồn gốc Âu châu.

Ngay chiều hôm đó, chúng tôi nhận được một súc lụa tuyệt đẹp và những tráp gỗ khảm xà cừ do nhà vua gửi làm quà kỷ niệm chuyến thăm. Sứ giả hoàng cung mang quà tới có nhiệm vụ thông báo rằng nhà vua chấp thuận cho chúng tôi đi thăm lăng tẩm của các tiên vương An Nam và ngài sẽ cử một phụ tá của thượng thư bộ Lễ tới mở cửa cho chúng tôi, người này sẽ thu xếp với các thái giám có nhiệm vụ canh gác lăng tẩm.



(Ảnh: Nhà vua trong cung điện của ngài)

Mỗi lăng mộ quả thực là một thành phố nằm trong vòng thành có lính gác mà dân chúng bản địa và nhất là người ngoại

quốc không được phép bước vào. Thành phố đó bao gồm một dãy điện nối tiếp nhau bằng những khu vườn tuyệt đẹp và như tôi đã nói, trong vườn có các bà vợ và người hầu kẻ hạ của ông vua quá cố.

Chúng tôi lên đường vào một buổi sáng để thực hiện chuyến du ngoạn lý thú này. Lăng tẩm các vị vua đều được xây cất trên bờ sông Hương, cách kinh thành một đoạn xa về phía thượng nguồn; phải mất gần hai ngày đi thuyền tam bản để tới được lăng Gia Long, là lăng nằm xa nhất; ngoài ra còn có ba lăng khác của Thiệu Trị, Minh Mạng và Tự Đức, lăng Tự Đức là lớn nhất và đẹp nhất trong tất cả. Vua Tự Đức đã cho xây lăng khi ngài còn sống; hàng nghìn nhân công đã làm việc suốt những năm cuối cùng ông trị vì. Chúng tôi cưỡi ngựa tới lăng Tự Đức, ngang qua nghĩa trang mà tôi đã kể phía trên và men theo một khu đất trải dài hàng cây số.

Trước khi tới được lăng Tự Đức thì chúng tôi phải trèo lên một ngọn đồi nhỏ rợp cây thông biển, trên đỉnh đồi có dựng một tòa kiến trúc lạ. Công trình này gồm ba bậc tam cấp lớn là ba sân vuông kê lên nhau với độ rộng khác nhau; mỗi bậc thêm lại được bao quanh bởi một hàng lan can bằng đá; chúng tôi đi lên theo một cầu thang lớn. Vào tháng Hai âm lịch nhà vua và tất cả quần thần tới đây làm lễ tế trời đất, còn gọi là lễ tế Nam Giao.

Đây là lễ tế quan trọng bậc nhất trong năm; vào ngày đó sông Hương bị chặn đứng bởi thuyền rồng chở nhà vua cùng hộ giá lộng lẫy gồm binh lính, quan lại và voi ngựa. Trên địa điểm tổ chức nghi lễ, người ta dựng nhiều túp lều lớn; nhà vua trước đó

phải vào trong lều trai giới cùng một số quan đại thần triều đình đêm trước ngày cử hành nghi lễ. Ở bậc thềm trên cùng, người ta đã dựng trước một đàn tế linh đình dưới một mái che bằng vải màu vàng có mục đích che chắn cho các đồ nội thất xa hoa mang từ cung điện tới. Nửa đêm, tất cả mọi người dậy, và nhà vua cho các quan võ giết một con trâu để tế trời, nhà vua bái lạy năm lần liên tiếp. Trong khi vua bái lạy, quần thần đọc kinh, và lính hầu đốt những tấm lụa đủ màu sắc trong một lò lửa.



(Ảnh: Các cung nữ đợi nhà vua)

Nhà vua không chỉ là chúa tể của dân chúng, ngài còn là giáo chủ của chính giáo trong vương quốc và đại diện cho Trời để cai quản bề tôi mà ngài gọi là con. Quan lại các tỉnh thành là đại

diện của ngài về mặt tinh thần cũng như vật chất; họ được ủy lĩnh để chủ trì các nghi lễ thờ cúng, và họ tiến hành tế lễ theo thời điểm quy định với đầy đủ nghi thức như lễ chính thức ở triều đình. Quan tổng đốc làm chủ lễ tại thủ phủ của tỉnh ly, quan tri phủ, tri huyện cũng theo đó cử hành lễ trong địa phương mình cai quản; không chỉ các chánh tổng mà cả các thân hào trong làng cũng buộc phải làm chủ những nghi lễ tôn giáo mỗi năm theo lịch mà triều đình đã ban bố.

Từ trên ngọn đồi nhỏ vi vút thông reo, nơi có đàn tế trời này, chúng tôi đưa mắt nhìn một loạt những công trình tạo thành lăng Tự Đức. Những mái cung điện lợp ngói lưu ly nổi bật giữa màu xanh cây cối, bao quanh là một vòng tường cao trở bốn cổng uy nghi ở bốn điểm trọng yếu. Trên lối vào của một cổng lớn đó, một viên thái giám già chắc hẳn là người của một bà phi tần sống trong lăng, đứng đón chúng tôi cùng với một quan thị lang bộ Lễ đã đợi ở đây từ hôm qua.

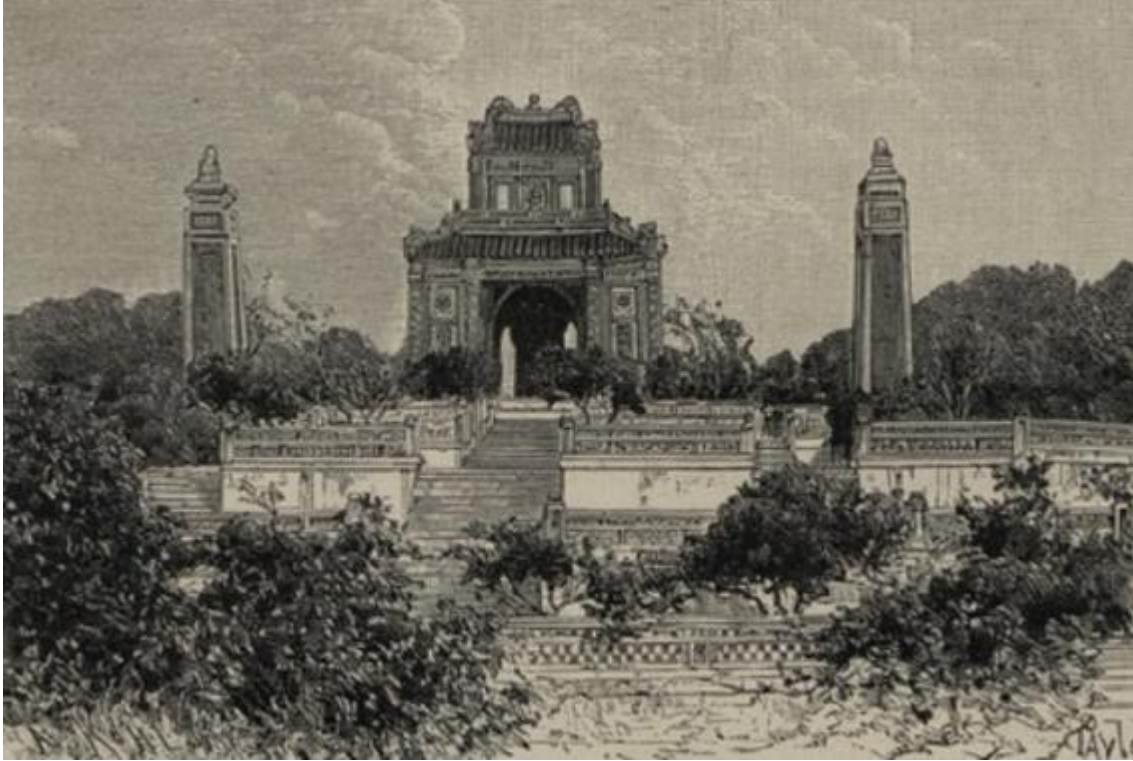
Chúng tôi tiến vào một lối đi rộng rải cát, dưới hàng cây cổ thụ; chúng tôi đi qua những hồ nước bạt ngàn hoa súng nở quanh những ngôi nhà sàn xinh xắn dựng giữa hồ. Ở cuối lối đi, chúng tôi bất ngờ trông thấy một bồn tròn lớn như một bánh xe là nơi mọi ngã đường từ các cổng khác nhau ở vòng ngoài hội tụ.

Ở trung tâm bồn tròn đó là ba khoảng sân chồng lên nhau có cầu thang lát đá viên lan can đá dẫn lên. Giữa khoảng sân trên cùng dựng một tòa tứ giác, trên có vọng lâu, bên trái bên phải có hai cột cao; mặt tường ngoài được trang trí hình vẽ và chạm khắc, mỗi mặt công trình trở một cửa vòm trông ra một bia mộ bằng đá granit khổng lồ. Trên hai mặt bia đá khắc các tên hiệu

chính và các sự kiện nổi bật dưới triều đại vị vua quá cố bằng chữ Hán.

Người ta cho rằng thi hài của Tự Đức không nằm dưới bia mộ này. Các hoàng đế An Nam rất sợ hài cốt của họ bị khai quật sau các cuộc cách mạng, vì vậy họ không để lộ nơi chôn cất thực sự. Vào lễ an táng nhà vua, đoàn đưa tang thường dừng lại gần bức tường bên ngoài lăng; một số người hầu thân cận di chuyển cỗ quan tài vào đúng chỗ mà chỉ mình họ biết rồi lấp lại.

Người ta nói rằng những biện pháp phòng ngừa này bắt đầu có kể từ thời vua Gia Long. Vào thời kỳ ông vua này buộc phải bỏ lại kinh thành cho quân Tây Sơn và lánh nạn trong vương quốc Xiêm La, kẻ thù của ông ta đã quật mộ cha ông ta là Gia-Duc,* lôi hết xương cốt vớt xuống sông; chúng nghĩ rằng như vậy là loại bỏ tận gốc nhà Nguyễn khỏi đất An Nam. Nhờ sự giúp đỡ của Pháp quốc, Gia Long đã chiếm lại được kinh đô, và việc đầu tiên ông làm là hứa trọng thưởng cho người nào có thể tìm lại được vài mảnh hài cốt của cha mình.



(Ảnh: Lăng Tự Đức)

Ngư dân bắt đầu thả lưới, sục sạo khắp đáy sông nằm trước mặt lăng cũ của Gia-Duc và họ hết sức vui mừng khi tìm thấy một hộp sọ; nhưng làm sao để biết nó chắc chắn thuộc về chúa Nguyễn? Gia Long bèn dùng cách này: ông chích vào ngón tay, rỏ một vài giọt máu lên bề mặt hộp sọ; sử sách chép lại, máu đó lập tức thấm vào xương, và nhà vua kết luận rằng di hài đó chắc chắn là của cha ngài.

Kể từ những sự kiện đó, vị trí thực sự chôn hài cốt nhà vua quá cố luôn được giữ kín. Bên cạnh công trình chính trong lăng Tự Đức còn có nhiều cung điện rộng lớn và trang hoàng mỹ lệ; một số cung là nơi ở của thái giám và các phi tần của nhà vua quá cố; một số cung khác dành cho nhà vua đương thời và hoàng thái hậu tới thăm viếng, nghỉ ngơi dài ngày. Trong một cung điện đó, quan thị lang bộ Lễ dẫn tôi đi xem một bảo tàng

chứa đủ loại đồ vật thuộc về Tự Đức: chiếc giường gỗ chạm khắc, bên trên phủ màn che màu vàng, đồ trang sức quý giá, nghiên mực bằng ngọc thạch và bút lông cán ngọc thạch, những cuốn sách ưa thích của nhà vua và một cuốn sổ lớn được buộc lại khá lạ, mỗi tờ giấy trong cuốn sổ này trông như một lá vàng rất mỏng. Các chữ khắc trên giấy kể lại những sự kiện huy hoàng nhất trong biên niên sử An Nam.

Một trong số các cửa lăng Tự Đức nhìn ra sông, không xa đó là một bến thuyền nơi nhà vua cập bến mỗi khi ngài đi đường thủy tới thăm lăng. Chúng tôi thấy có một thuyền tam bản đợi đưa chúng tôi theo dòng sông đi lên lăng Minh Mạng và Thiệu Trị. Hai lăng này nhỏ hẹp hơn nhiều so với lăng Tự Đức.

Trước lăng Thiệu Trị có một lối đi chạy giữa hai hàng tượng đá to bằng người thật, đó là tượng ngựa quỳ và quan lại mặc triều phục; lối đi này dẫn đến một cây cầu nhỏ bắc qua hào nước, hai đầu cầu là hai khối hoàn môn với bốn trụ đồng đỡ một tấm biển dát mảnh sứ, giống hệt hai cổng nằm ở lối vào điện Thái Hòa trong hoàng thành Huế. Tòa nhà chính mà chúng tôi lên tới sau khi đi qua một dãy sân có dạng một lâu đài nhỏ hai tầng nhưng không mấy đặc biệt. Ở tầng trên có một phòng lớn chứa bàn ghế và vật dụng từng thuộc về vua Thiệu Trị. Lăng Minh Mạng không có gì hấp dẫn với du khách ngoại trừ những khu vườn lớn được chăm chút kỹ lưỡng.

Trở về từ chuyến du ngoạn, chúng tôi dừng ở tả ngạn con sông để thăm một ngôi chùa có dáng vẻ lạ lẫm do nhà vua cho xây, không xa chỗ tổ chức trường thi. Chùa này dựng trên một đồi nhỏ, trên đỉnh đồi là một tháp cao bảy tầng có tên là Tháp

Khổng Tử.* Đây là công trình duy nhất có kiến trúc kiểu này mà tôi chưa từng thấy khắp vương quốc An Nam.

Đầu tháng Hai, chúng tôi từ biệt Huế. Cùng với bác sĩ của tòa công sứ, chúng tôi lên đường về Pháp, mang theo bao nhiêu rương hòm khiến chúng tôi không dám vượt đèo Hải Vân hiểm trở một lần nữa dù anh bạn Besson viết thư nài nỉ gặp mặt chúng tôi một lần nữa. Chúng tôi thuê một thuyền mảnh lớn, dự tính sẽ xuôi dòng Hương giang và men theo các vịnh nước gần bờ biển để ra mũi Chân Mây.

Chúng tôi sẽ trú lại mũi đó chờ thời điểm thuận lợi mới vượt eo biển sang vịnh Đà Nẵng.

Khúc đầu của chương trình diễn ra suôn sẻ; nhưng tới Phú Gia thì các tay chèo cho rằng biển động lớn, khiến chúng tôi mất ba ngày nằm phơi giữa cát chờ gió lặng. Chúng tôi tìm cách giết thời gian bằng việc dạo chơi trên bãi và nhặt những vỏ ốc tuyệt đẹp, một trong số đó là loại quý hiếm.

Chúng tôi thấy những ngư dân nghèo khổ dành cả ngày trời vùi mình trong cát để nhặt ốc rồi đem nung thành vôi trong lò gạch. Họ làm ra một thứ vôi rất tinh khiết và rất nhẹ và kiếm được lợi nhuận khá từ đó. Người An Nam mua bán vôi nhiều bởi đó là thành phần không thể thiếu của một miếng trầu.

Mấy tay chèo của chúng tôi không muốn rời khỏi bờ biển dù chúng tôi có năn nỉ thế nào; thậm chí chúng tôi còn dụ dỗ họ bằng một phần thưởng kék xù; nhưng họ sợ sóng biển dữ dội sẽ chồm lên mồm đá. Thế nhưng chúng tôi cũng không thể giậm chân mãi mãi giữa những đụn cát trơ trụi này và chúng tôi phải tìm cách thoát ra khỏi đây. Có vẻ như chúng tôi sẽ làm

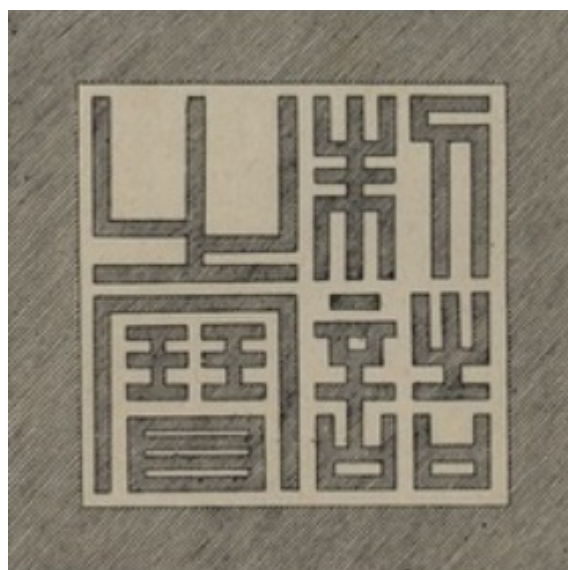
những người bản xứ sợ hãi. Tất cả chúng tôi đều ra vẻ giận dữ, rút súng lục dù không nạp đạn và chĩa thẳng vào họ, trong khi cố gắng để không bật cười. Những anh chàng tội nghiệp đó bắt đầu run như cây sậy và hứa sẽ lên đường trước một giờ nếu chúng tôi cho phép một người trong số họ đi cúng bái một vị thần linh thiêng trong ngôi chùa nằm trên bãi đá ngầm ở đầu mũi đất. Chúng tôi đồng ý, và đúng giờ đã định, mọi người chuẩn bị lên đường.

Người chèo thuyền của chúng tôi mang từ chùa về một đồng giấy đủ màu và đem đốt phía trước thuyền vào đúng lúc chúng tôi vượt mỏm đá. Ở chỗ hiểm nguy nhất, anh ta buông tay chèo và suýt làm chúng tôi lật úp, anh ta túm lấy con gà trống đen nhất trong một góc thuyền, chặt đứt cổ nó rồi ném xuống biển. Anh ta nói, bằng cách đó vị thần sẽ lo nhạt miếng mồi và thôi hành hạ chúng tôi.

Chúng tôi tới Đà Nẵng thì trời vừa tối, đúng lúc để lên boong tàu hãng Messageries Maritimes, hai ngày nữa nó sẽ thả chúng tôi ở Hải Phòng. Chúng tôi nhận được tin buồn về cái chết của đại úy Besson vào đêm hôm trước. Người bạn tội nghiệp này đã bị ám sát ở làng Lăng Cô vào đúng buổi chiều mà chúng tôi nhẽ ra phải trở lại ăn tối cùng anh. Hành lý công kênh của người đồng nghiệp bác sĩ trong tòa công sứ đã làm chúng tôi lỡ mất cuộc gặp với Besson.

Thư gọi của tôi đã tới. Tôi già biệt Bắc kỳ, và ngày 15 tháng Hai tôi lên tàu Hindoustan, một tàu chở hàng trăm binh lính và sĩ quan bệnh binh hồi hương. Sau bốn mươi lăm ngày lên đênh

giữa trời và biển, cuối cùng chúng tôi cũng thả neo trước bờ biển nước Pháp.



(Ảnh: Ấn tín của vua Minh Mạng)

epub©vctvegroup

PDF VC

tran ngoc anh

Text & Ebook **Bộ Cặp**